

VĂN HỌC VIỆT NAM HIỆN ĐẠI

VŨ BẰNG

TUYỂN TẬP



vh

Nhà xuất bản Văn học

VŨ BẰNG

Tuyển tập

*Dùng lại bức tranh toàn cảnh di sản văn nghiệp
của tác giả bằng những tác phẩm chọn lọc
trong tính đa dạng của nó,
cuốn sách này mong giúp độc giả hiểu rõ hơn giá trị
nội dung và nghệ thuật toàn bộ sáng tác
của từng tác gia văn học Việt Nam hiện đại.*

Người biên soạn

VĂN HỌC VIỆT NAM HIỆN ĐẠI

VŨ BẰNG
TUYỂN TẬP

DƯƠNG PHONG *soạn*

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC



(1914 - 1984)

“...Người ta học cả những cái thất bại ở đời thì chỉ có lợi mà thôi.

Rừng có không biết bao nhiêu cây cối: cây này chết đi, cây kia lại mọc lên, nhưng các cây chết đi và những lá vàng kế tiếp rụng xuống hết mùa này qua mùa khác không phải là làm việc vô ích, mà chính là để hòa vào với đất rồi ải đi, mủn đi, để làm mầu cho đất, nuôi những cây mới đâm chồi nảy lộc.”

(VŨ BẰNG)

THAY LỜI NÓI ĐẦU

VŨ BẰNG VỚI NIỀM YÊU TUYỆT VỌNG

Vũ Bằng (1913 - 1984) sinh ra và lớn lên tại Hà Nội trong một gia đình Nho học, quê gốc ở Ngọc Cục, Lương Ngọc, nay là Bình Giang, Hải Dương. Là một nhà văn, nhà báo nổi tiếng của Việt Nam, ông có sở trường trong các thể loại truyện ngắn, tùy bút, bút kí...

Sau năm 1954, ông vào sống tại Sài Gòn để làm báo và hoạt động cách mạng. Ngoài cái tên Vũ Bằng ông còn có nhiều bút danh khác như Tiêu Liêu, Lê Tâm... Vũ Bằng như một mảnh hồn của Hà Nội. Nói tới Vũ Bằng là người ta nhớ tới một Hà Nội dịu dàng, thanh lịch, tao nhã. Nói tới Vũ Bằng người ta bỗng thấy thêm yêu một Hà Nội nghìn năm văn vật đầy thần thái, đầy yêu thương dịu dàng không thể lẫn với ai khác. Nói tới Vũ Bằng là người ta nhắc tới “Miếng ngon Hà Nội” (bút kí, 1960) và “Thương nhớ mười hai” (hồi kí, 1972). Có thể nói khi viết về “cái ăn” dường như ngòi bút của Vũ Bằng rất có duyên và có đất để tung hoành. Với “Miếng ngon Hà Nội”, bằng ngòi bút đong đầy tình yêu thương của một người con xa Hà Nội, Vũ Bằng đã cho người đọc biết đến và thưởng thức những món ngon mang đậm cái hồn Hà Nội. Ông viết về Miếng ngon Hà Nội là viết về chính đời mình: “Miếng ngon Hà Nội, vì thế, nhiều khi làm cho ta yêu Hà Nội thấm thía, nhớ Hà Nội nao lòng, làm cho ta cảm giác ta là người Hà Nội hơn... Những miếng ngon mà người Việt Nam ăn vào thấy ngát mùi đất nước, thấy mình Việt Nam hơn...”.

...Còn với “Thương nhớ Mười Hai” ông viết về 12 tháng với khung cảnh thiên nhiên, đất trời, cảnh vật, con người, văn hóa của Hà Nội và của miền Bắc. Ông đã dành trọn tác phẩm

này để viết về văn hóa Hà Nội với chiều sâu của lịch sử và vẻ đẹp của Hà Nội trong nỗi hoài niệm da diết. Tác giả đã mất mười một năm ròng rã để hoàn thành tập sách. Mười một năm chỉ để viết về nỗi nhớ trong một năm - đủ để thấy nỗi nhớ đó khắc khoải đến nhường nào. “Thương nhớ Mười Hai” của Vũ Bằng là một tập tản văn được viết trong hoàn cảnh tác giả đang sống ở Sài Gòn, nhớ về miền Bắc - Hà Nội và người vợ thân yêu của mình. Tập tản văn được chia thành mười hai đoạn, mỗi đoạn tương ứng cho một tháng âm lịch của một năm. Qua đó nét văn hoá, những phong tục tập quán, những thói quen, những mảnh tâm hồn của mảnh đất Hà Nội nói riêng và của vùng đất Bắc Bộ nói chung hiện lên rất rõ nét. Cùng là người “sành” Hà Nội, cùng là người có một tình yêu Hà Nội đặc biệt nhưng mỗi nhà văn lại có một cách ứng xử, một cái nhìn khác khi viết về Hà Nội. Nếu như Nguyễn Tuân hiện ra như một tao nhân mặc khách mang đậm cái thú thích “dịch chuyển”, Thạch Lam cảm nhận và viết về Hà Nội như một thi nhân thực thụ thì Vũ Bằng lại ca ngợi sự tinh tế của các món ăn với sự khoái khẩu của người thưởng thức, hưởng thụ. Thế nhưng, cùng với Nguyễn Tuân và Thạch Lam, Vũ Bằng đã thêm một nét vẽ, thêm một nét nhớ nhưng, thêm một sự da diết vào bản tình ca nỗi nhớ Hà Nội.

Có một “Thương nhớ Mười Hai”, có một “Miếng ngon Hà Nội” và có một Vũ Bằng như thế để nỗi nhớ, nỗi yêu thương Hà Nội vốn luôn cháy bỏng trong trái tim những người con yêu Hà Nội lại thêm một lần nữa cháy bỏng hơn.

THU HƯƠNG
Bản tin ĐHQG Hà Nội

TRUYỆN NGẮN

CHÀNG KIM NGƯỜI BẮC, CÔ KIỀU NGƯỜI KINH

I

*Chàng Kim ở ở Hà Nội.
Cô Kiều là gái Huế.
Chàng Kim mười sáu tuổi.
Cô Kiều vừa mười lăm.
Chàng Kim tên là Hải.
Cô Kiều tên là Trâm.*

Trâm và Hải biết nhau và khổ vì nhau như sau này: Ông Cả Lâm và bà Cả Lâm, sinh ra Hải, vợ nợ ở Bắc. Ông bà vào Huế thuê nhà ở Đông Ba Bến Tượng mở một ngôi hàng vừa bán giấy, vừa bán tạp hoá. Hàng tạp hoá không chạy. Giấy chạy hơn. Đêm đêm họ ngồi trên gác nghe những câu “hò” ở ngoài sông vọng vào và đếm giấy từng “lam” năm trăm tờ để cho người nhà nhuộm ra màu xanh, tím, đỏ, vàng.

... Hò ơ!

*Anh là người đáo xứ đường xa,
Nghe em có nghĩa bên ba đến hò...*

... Hò ơ!

*Tàng bằng âm chất lương tương phò,
Tới đây kiếng đẹp ai rủ hò hò chơi!*

Hai vợ chồng bác Kiểm nả Hồ Sĩ Hòe, sinh ra Trâm, thì

làm đậu hủ bên An Cựu. Họ không rán đậu như ở Bắc. Người Kinh ăn đậu sống. Ông Cả Lâm và bà Cả Lâm, ngày nào cũng cho Hải sang mua. Đồng chịu, đồng trả, hai nhà thành quen biết.

Bỗng có việc này xảy ra:

Ông Cả Lâm, một hôm có khách ở Bắc vào, cho Hải sang mua mười bìa đậu và dặn lấy những bìa đậu tốt. Những bìa đậu của bác Kiểm nả đưa cho Hải cầm về ngửi chua loét và đếm ra chỉ có tám bìa. Bác Kiểm nả xưa nay vẫn có tiếng là luộm thuộm, nhưng, lần này, thì không thể bỏ qua được, bởi vì ông Cả “có khách ở tận ngoài Bắc vào chơi”. Ông Cả sai Hải cầm sang đổi lấy những bìa đậu tốt và “bảo cho bác Kiểm biết rằng lúc nãy bác đếm thiếu mất hai bìa”. Bác Kiểm bảo “chỉ có đậu hủ thế thôi, muốn ăn thì ăn” và lại có ý nghi ngờ Hải ăn vụng mất hai bìa, về nhà, sợ, nói dối ra như thế!

Ông Cả Lâm không nói gì cả. Đến chiều, ông cho người nhà sang bên An Cựu đòi hai hào bác Kiểm nả còn chịu lại. Hôm sau, ông bảo bà Cả và Hải:

“Son bất cao, thủy bất thâm, nam đa trá, nữ đa dâm”, thiên hạ nói chẳng sai bao giờ.

Bà Cả bảo: “Ừ!” và không cho Hải sang bên An Cựu nữa.

Bác Kiểm nả và vợ, lâu lâu không thấy bà Cả và Hải sang chơi, bắt đầu còn hỏi han sau dần dần cũng quên đi. Họ nói:

- Muốn qua thì qua, không qua thì thôi, không cần.

Trâm nghe thấy bố mẹ nói với nhau như thế lảng ra chỗ khác. Nàng thấy xốn xang tắc lòng. Trâm sợ rồi ra không được gặp Hải nữa. Vì Trâm yêu Hải lắm. Trâm kém Hải một tuổi: gái hơn hai, trai hơn một, như thế thì tốt. Về phần Hải, Hải lấy việc biết Trâm là một điều rất may. Hải thích hai cái má Trâm và đôi guốc Trâm đi. Hải thích Trâm vì Trâm là gái Huế đội nón ngựa và mặc quần chạt ống, khi nào đi trên bờ

sông Hương thì bóng lung linh dưới nước xanh. Và lại, những buổi chiều hè, khi ngồi cạnh nhau bên cái chõng kê dưới bóng sấu đông ngoài vườn, Trâm và Hải nắm lấy tay nhau lúc vắng người. Lần nào cũng vậy, cứ mua đậu hủ xong ra về thì Hải cũng đứng lại ở hàng rào, ghé mắt vào chỗ Trâm ngồi làm đậu mà gọi: “O Trâm! O Trâm”.

Trâm giả như không nghe thấy Hải gọi, hò khe khẽ:

Hiêu hiêu gió thổi bờ đê,

Cửa nhà bỏ phế mả mê lời mình.

Lam thao chùi sáng, để dưới ván thấy hình.

Chè đậu xanh, đường cát trắng,

em thương mình quên ăn...

Hải thích lắm, ngắt mấy cái hoa dại, lấy lạt buộc lại, vút qua hàng rào vào cho Trâm và ra về. Có khi Trâm nhận được mấy cái bánh tét gói vào một cái khăn con; có khi chỉ là một cây mía đỏ nhét qua đám ô rô vàng.

Vợ bác Kiểm nả thấy hai trẻ như thế thuật chuyện lại với bà Cả Lâm. Bác nói với Hải: Cháu Hải có bộ thương con Trâm lắm, hi!

Bà Cả Lâm mỉm cười:

- Ôi chao! Không cần! Bây giờ, hai nhà giận nhau rồi.

Hải là một đứa trẻ ngoan nết. Hải ít lời. Hải đã đỗ bằng Sơ học yếu lược và trông hàng cho bố mẹ, cả ngày, không vào cửa hàng Thượng Tú với những trẻ con bên cạnh để bán chim bao giờ. Trâm là một cô gái hơi vô nghĩa lí. Bạ cái gì cũng cười duyên, chỉ được hai cái má đẹp, đôi mắt hữu tình và điều này: Trâm hồ dễ thương lắm. Nghĩ mà phiền cho Hải.

Hải biết rằng đã xảy ra chuyện gì hôm gặp Trâm đi dong gạo ở chợ Đông Ba. Hải đi gần Trâm ngoảnh mặt nhìn ra phía khác, không chào hỏi gì cả trong lúc chào hỏi này còn vừa kịp. Trâm cũng làm như vậy, chứ biết “mần sao?”. Con gái không

bao giờ chào con trai trước. Người ta trông thấy sẽ cười là mê trai. Ngay lúc ấy Hải thấy hối hận. Chàng muốn lại được đi như lúc nãy để chào Trâm một câu, cho Trâm khỏi phiền.

“Chữ cận là gần, chữ viễn là xa; tui với mình cách trở tại mẹ cha ở nhà”.

- Tội nghiệp cho Trâm! Mình gặp mà mình cũng chẳng hỏi han gì cả.

Hải về nhà trong dạ xôn xao và mong đợi ngày mai lắm lắm. Hải giúp sức cả cho sự tình cờ nữa. Hải đã biết Trâm thường đi chợ Đông Ba đông gạo vào lúc nào. Và sửa soạn để gặp Trâm. Lần này Hải biết xử thế nào. Chàng chào: “Chào o Trâm!”. Trâm trả lời: “Dạ, chào anh Hải!”. Ở bên ô tô thường vắng người qua lại, Trâm và Hải lại quay cả lại mà cười với nhau nữa. Ngày nào, họ cũng rình chào nhau như thế. Họ chào nhau, cả những khi đông người.

Một hôm, có một chuyện lạ xảy ra.

Chủ nhật Hải đi chơi một mình ở xóm Vị Dạ. Nước sông Hương xanh chảy lặng lẽ; ghe đò qua lại êm đềm như trong mộng; sau đám hàng rào ô rô, ẩn hiện những ngôi nhà trắng. Hải đi thơ thẩn đến một con đường rất vắng có những cây cổ thụ mọc nghiêng ra mặt nước thì gặp một cô gái đội nón ngựa, đi đôi guốc vàng. Tự nhiên Hải thích ngay: chàng thấy ở dưới cái áo vải phin của cô gái ấy hằn lên một cái “coóc sê” xanh. Cái coóc sê cùng một màu với coóc sê Trâm mặc. Ngay lúc ấy Hải nhận ra rằng không phải là Trâm, nhưng Hải hơi ngạc nhiên một chút: Hải đi quá lên mấy bước, nhìn cô gái kia và thấy như muốn chào: “Chào o Trâm!” và tưởng như sắp nghe thấy: “Dạ, chào anh Hải!”.

Hải rất có thể yêu người con gái ấy, chỉ vì một lẽ người con gái ấy đi guốc vàng và mặc một cái “coóc sê” giống của Trâm.

Song, chẳng biết giọng hò ra thế nào...

Chuyện ấy không phải là chuyện cuối cùng.

Một buổi chiều mùa nực, Hải lại gặp một chuyện đẹp hơn. Ngày nào, ăn cơm chiều xong, Hải cũng sang Gia Hội, trèo lên cầu nhìn xuống sông Hương xem nước chảy và ghe đồ lạng lơ trôi như tiếng guốc lách cách ở đằng sau. Vô tình Hải quay lại - mà cũng vì tò mò nữa. May chữa! Người đi guốc lách cách ở sau chàng là Trâm. Trâm đi ở đấy bình dị như trời sinh ra. Trâm nhận ngay ra Hải và khẽ mở cái miệng xinh ra nói. Trâm nói rằng:

- Em mà, anh Hải! Mẹ em sai em qua Gia Hội để bảo thầy Hương Tam, sớm mai đừng qua nhà lấy đậu hủ vì nhà em không “mần”.

Tức thì, Hải cắt lời ngay. Hải nói:

- Hôm qua, anh trông thấy em ở chợ Vị Dạ. Em đang mua đường cát. Anh đã định đợi em mua xong cùng về, sau lại không dám.

Trâm đáp:

- Em, hôm bữa tê, em cũng thấy anh đứng ở dưới gốc giản ở Bến Tượng. Em thấy bóng anh ở dưới nước sông. Em định lại chào anh, nhưng sau thì em cũng không dám nữa.

Trâm không có vẻ vội vã lắm. Vừa đi vừa nói chuyện, nàng đi quá nhà thầy Hương. Chốc về nếu mà Trâm rầy nàng về nổi đi chậm, Trâm sẽ nói với mẹ rằng thầy Hương vắng nhà, nàng phải đợi. Đã lâu lắm, Hải và Trâm không cầm tay nhau. Bây giờ, họ gỡ lại thì giờ đã qua. Hải thấy những ngón tay Trâm thon thon ở đầu và da dẻ thì mịn màng như sa tanh. Hải bảo:

- Đã lâu lắm, anh không được nghe em hò. Em hò một câu khẽ cho anh nghe nào.

Trâm và Hải ngồi ở dưới một gốc thông um tùm, hai chân

thả xuống nước trong. Trâm để tay vào tay Hải và hò khê ở bên tai:

*Mưa sa nhỏ giọt giọt cà,
Làm sao cho đặng ba mạ già nuôi chung.
Chặt hào cá lội sen rung,
Choàng ngang cổ bạn, anh ơi, hun em cho đỡ lòng.
Nón nan hai túi lòng thông,
Trực nhìn ngó thấy, trong lòng xót xa.
Gửi lời về thăm mạ với ba...*

Buổi hoàng hôn xuống chậm chậm. Hải và Trâm đi thong thả trên những con đường xanh xanh và nghe tiếng hát nhẹ nhàng của con sông đưa lại. Trâm và Hải đi được một lát lâu thì Trâm nhớ tới việc mẹ sai và bảo Hải quay lại. Trong khi Trâm đến nhà thầy Hương, Hải đứng chờ ở cách đấy độ năm, sáu thước. Trâm trở lại và nói rằng:

- Thầy Hương đã ngủ rồi. Em đứng ở ngoài rào, em nói to những lời mẹ em bảo em.

Trâm và Hải đi trở lại phía cầu Gia Hội về nhà. Bóng họ sát vào nhau ở dưới nước chảy gầm cầu. Đến đầu cầu, nếu không sợ có nhiều người trông thấy mà phải từ biệt nhau bất thành linh quá, Trâm đã rẽ sang tay phải về nhà rồi. Hải nói:

- Thì hai đứa mình hãy đứng rón thêm vài phút nữa để nói với nhau đôi lời.

Trâm bảo:

- Anh ơi, hai đứa mình nói với nhau thì bao giờ cho hết lời.

Trước mặt họ, có một con đường trắng hai bên trồng toàn cây xanh. Thỉnh thoảng có một hai dinh cơ có vườn cảnh và non bộ. Những dinh cơ ấy phần nhiều đóng cửa cả ngày. Dây bìm bìm leo đại trên giàn; những bông hoa đỏ, tím, vàng, xanh chen nhau; mấy cái lá dừa tây cao vút lên trên trời. Một tiếng đàn tam thập lục bay ra và rung động trong không khí.

Thỉnh thoảng lại một câu ca: *“Biết ai tâm sự như mình, cho mình hỏi thiệt...”*.

Đó là con “đường tình”. Những cặp trai gái hay dắt tay trò chuyện trên đường này. Hải và Trâm đi vào. Họ đi qua một cái cầu khác vào thành và đi mãi, đi mãi. Thật đẹp. Cây cối um tùm, đèn tạ cổ kính có cái vẻ buồn mơ màng. Trâm và Hải trèo lên một mô đất cao, nhìn ra xa. Gió thổi tóc bay, phát phới. Ở đằng kia, người ta nhìn thấy tất cả xứ Huế: Hoàng thành, núi Ngự Bình, sông Hương uốn khúc chảy lặng lẽ. Phú Văn Lâu, trời đất, và mặt trăng bắt đầu mọc ở một góc. Hải ngắm cảnh để nhận chân rằng chàng yêu Trâm hơn cả trời đất và mặt trăng, núi Ngự Bình, Hoàng thành và sông Hương uốn khúc chảy lặng lẽ.

Sau Trâm nói:

- Anh ơi, em phải về. Mẹ em ở nhà, chắc trông em lắm lắm.

Hải bảo:

- Ừ.

Và Trâm và Hải sẽ dắt nhau về thực, nếu ở gần đây không có một người con trai và một người con gái hát đối đáp. Hải và Trâm đi đến một cái nhà tranh thì tiếng hát đầu tiên bay ra. Chưa nghe thấy tiếng hát, tiếng hát vừa bay ra, tiếng hát vừa vọng lên, Trâm và Hải đã biết ngay người con trai và người con gái yêu nhau lắm. Trâm và Hải dừng chân lại. Hải bỏ tay Trâm ra và ra hiệu bảo Trâm đứng im.

Người con trai hát:

- *Chon mang xuyên, cổ lại mang gông,
Chết tui tui chịu chết, tui không bỏ nàng.*

Người con gái hát:

- *Sống làm chi mình một ngả, tui một đàng,
Nắm tay nhào xuống suối vàng chết tươi.*

Khi hai người ấy đã hát xong rồi, Hải mới bảo Trâm:

- Hai anh chị chắc khổ lắm.

Trâm đứng im không nói gì. Trong giây lâu, nàng như hỏi lòng mình, bởi vì nàng đáp:

- Ất khổ lắm thực.

Trâm và Hải cùng nghĩ ngợi đến những lời vừa nói. Mãi sau, Trâm mới nhớ ra.

- Cha ôi! Khuya lắm mà. Chừ, tôi không dám trở lại nhà nữa đâu.

Bác Kiêm nả không phải là người ác. Nhưng muốn giữ tiếng cho con. Cho nên giả dụ, có hội chợ, bác Kiêm gái không muốn cho con đi xem. Trâm bỏ hết cả những tư tưởng của nàng đi để tự nhủ rằng: “Thế nào mà cũng đập em, trời ôi!”. Bây giờ là mấy giờ rồi? Chuông đồng hồ ở chợ Đông Ba điểm mười hai tiếng mơ hồ: có ai ngờ Trâm và Hải đi chơi và nghe đôi trai gái hát đối đáp lại mất nhiều thì giờ như thế! Trâm và Hải cố rảo bước nhưng không kịp; cửa Thượng Tứ đóng mất rồi.

Trời ơi là trời!

III

Suốt một đêm, Hải và Trâm không biết làm gì cả.

Nhưng Hải và Trâm thấy được gần gũi nhau thì dễ chịu trong lòng lắm lắm.

Hải và Trâm dần dần không ngưng nghỉu nữa. Họ ôm lấy nhau. Trâm nghĩ đến câu đồng dao: “*Đứng gần đây một chút bố chàng, em hun một cái đừng em thoả chút lòng vàng, anh ơi, kéo mà luống những mơ màng đêm đông*”. Trâm áp má vào má Hải. Và Hải và Trâm “hun” nhau, bạ chỗ nào cũng “hun”: vào tóc, vào trán, vào mắt, vào tay, vào cổ. Họ không dám hôn nhau vào môi, bởi vì hôn nhau vào môi không tốt. Họ cùng khóc cả với nhau một chút.

Cạnh vật nảo nùng lắm. Xa xa tiếng cú cầm canh; những

ánh đèn lù mù ở trong những rừng cây bí mật; tất cả xứ Huế nhỏ nhẻ khóc nốt mỗi buồn thiên vạn cổ.

Chuông hoàng thành điểm một tiếng. Trâm nói:

- Anh Hải, anh có muốn như thế ni hoài không? Anh có muốn hai đứa mình không bao giờ cách xa nhau không?

Trâm và Hải không cách xa nhau thực.

Khoảng hai giờ, họ ngồi trên bãi cỏ, dưới chân một cây thông để suy nghĩ cho thoả tình. Ba giờ điểm rồi, họ vẫn ngồi như thế. Trâm nghĩ lại câu hát vừa nghe được khi nãy và thông thả nhắc lại từng chữ ở trong óc:

*“Sống làm chi mình một ngả, tui một đàng;
Nắm tay nhào xuống suối vàng chết tươi”.*

Mãi khi chuông điểm bốn tiếng, Trâm mới nói:

- Hai đứa mình núp lén mà giao duon thế ni, thực lỗi niềm ba, mạ.

Mãi về sau, trời dần dần đỡ tối và dần dần vắn lên, thành màu sữa. Mặt trời khê ló ra và những con chim đầu tiên đánh thức buổi sáng dậy. Phía ngoài, người ta đã nghe thấy xe chạy trên mặt đường. Trâm và Hải rón rén ra khỏi thành. Chính lúc họ không ngờ nhất, họ trông thấy ở phía xa có một người đàn bà đi lại. Cùng một lúc, Trâm và Hải cùng chung một ý tưởng. Có lẽ đó là bác Kiềm gái, nóng lòng không hiểu Trâm đi đâu, đang đi tìm. Bác Kiềm gái ắt giận dữ lắm. Trâm nói:

- Úy cha ôi, mình!

Trâm trốn vào một cái hốc cây sum sê, và nói tiếp:

- Em chờ mình nơi đây. Mình đi lè lẹ, coi ai đương tới tề...

Hải trốn ở đằng sau một cái hàng rào ô rô, và nhận rõ ra là mạ Trâm.

- Biết làm thế nào, chứ?

Hải rình mạ Trâm đi khỏi một quãng xa mới nói:

- Chúng mình còn nhỏ tuổi quá. Nếu không, anh quyết ra nói rằng anh muốn lấy em làm vợ.

Trâm khóc thút thít.

Hải cũng khóc thút thít vì tuy Hải nghĩ vậy, nhưng trong bụng, cũng như Trâm, rất sợ chốc nữa, về nhà bị đánh đòn. Nhưng sau Hải cũng nói nỗi lo sợ của mình cho Trâm nghe. Trâm khóc ròng.

- Minh ơi, mần sao chứ mình? Chứ ba, mạ mà đập mình, đau em lắm lắm.

Đi khỏi một quãng nữa, họ thấy ở trước mặt một người kéo xe đi lại: ấy là anh Trợ, ở bên An Cựu, vốn quen biết hai nhà đã lâu. Trâm và Hải vội trốn thật mau, Trâm và Hải đợi đã lâu lắm rồi. Trâm và Hải kéo tay nhau chạy miết. Trước mặt, là sông Hương trong như thủy tinh. Không bao giờ nữa, Trâm và Hải còn dám trở về nhà. Mà Trâm và Hải lại mệt quá không hiểu mình làm những gì, vì họ thức sáng đêm. Họ tới phía ga Thanh Long vào khoảng năm giờ. Còi rít lên, xe hoả phun khói mù mịt rồi đem người ta đi đến những chốn thực xa.

Hải nói lại câu nói của Trâm:

- Em Trâm, em có muốn như thế này mãi không? Em có muốn hai đứa mình không bao giờ xa nhau không?

Cùng như Trâm, Hải nhớ lại câu hát đối đáp của anh trai và cô gái hồi hôm.

“Sống làm chi mình một ngã, tui một đảng, nắm tay nhào xuống suối vàng chết tươi”.

Trâm và Hải bước tới phía cầu Bạch Hổ. Trước khi lên cầu, họ vào ngồi trên một nấm đất rất vắng vẻ ở dưới chân cây bồ đề. Lá cây bồ đề xòe ra như một cái tán, che khuất bóng mặt trời mới mọc. Trâm và Hải tưởng như chỉ có “hai đứa mình” ở trên đời và như lúc ấy hãy còn là bốn giờ đêm. Trâm dựa đầu vào vai Hải, hò cho Hải nghe lần cuối cùng:

Chim bay về núi Sơn Trà,
Chồng Nam, vợ Bắc ai mà muốn xa.
Sự này cũng tại mẹ cha.
Cho nên đưa ngọc mới xa mâm vàng.
Phải chi lên đặng Ngọc hoàng,
Đặng coi bộ số, duyên em với chàng về đâu?
Về đâu mà chẳng đặng kết bâu,
Kết bâu chẳng đặng, chịu sầu ngàn năm.
Tay cầm nhành quế lại kẻ nhành trâm,
Thương nhau để dạ, chết còn mang khối tình.
Trở về thì mang tiếng bạc tình.
Trở về thì phụ mẫu đánh mình, đau tui.
Cá sấu ai cá chẳng quạt đuôi,
Như lan sấu huệ, như tui sấu mình.
Tử sanh, sanh tử tận tình,
Dầu ai ngăn đón, tui cứ mình tui thương.
Bây chừ bác mẹ không thương,
Chịu theo ngọn gió tui theo chàng bước nương,
Tui với chàng dứt điệu tình thương,
Giá như Kim Trọng dứt tình thương Thuý Kiều,
Thương mình sớm dắc lồi điều,
Mỗi buổi sớm mai mỗi đợi, mỗi buổi chiều mỗi trông.
Chỉ tơ quán ống tre bông,
Gá dươn thẳng dặng, ôi! xuống sông trầm mình.

Hồ xong, Trâm và Hải dắt nhau chậm rãi bước lên cầu Bạch Hổ. Nước sông chỗ ấy trong suốt và sâu thăm thẳm. Hải và Trâm vịn vào một thanh sắt ở thành cầu nhìn xuống, thấy hai cái bóng chụm vào nhau rồi tan ra, chụm vào nhau rồi tan ra... Trâm thấy chóng mặt. Hải hoa cả mắt. Hải đưa tay cho Trâm vịn. Hai người dắt nhau quay lại. Ra khỏi cầu, Hải khê quàng tay vào mình Trâm để giữ cho nàng... khỏi ngã.

MỘT NGƯỜI ROI XUỐNG HỒ

Rượu mãi về sau mới ngấm. Y ngà ngà. Đến lúc ăn đồ nước, y loáng choáng. Nhà cửa quay đi nhè nhẹ. Đến bắt tay mấy “chị em” để ra về, y say thực thà.

Khuya lắm. Ngoài phố không có cái xe nào cả.

Y húc đầu vào quăng không, đi về.

Chuông nhà thờ thủng thảng điểm ba tiếng.

Y loạng choạng đi giữa đường. Bụng no nhưng người nhẹ, y tưởng mình sắp có cánh bay. Thú quá. Y chạy nhanh rồi đứng lại, hát khê một câu. Những lúc này cần phải hoạt động mới thực sướng. Y lại đi. Nhưng sự nhẹ nhàng rồi làm cho y khó chịu. Người y mất thăng bằng. Y đi bên nọ, dọ bên kia như người rồ.

Thế là y vấp phải một hòn đá. Trán y đập vào cái biển xanh kẻ chữ “Rue barrée”, tay y định vúi lấy cái hàng rào không được, y roi xuống một cái hố người ta vừa đào lúc trưa.

Lúc y mở mắt, thấy mình nằm thẳng cẳng ở dưới hố, y hơi ngạc nhiên một chút. Người ê ẩm, y chẳng buồn đứng dậy, cứ nằm im mơ màng.

Đêm khuya ngấm vào người y, chậm chạp và dễ chịu. Y thấy mình tỉnh lắm và có những cảm giác rất hay về cuộc đời.

Thoạt tiên, y thấy ngay ở trên đầu, hàng vạn ngôi sao. Thuở bé, y đã trông thấy những ngôi sao, ở nhà quê. Nhưng từ khi lớn lên, ra tỉnh, đi làm, lấy vợ, có con, y không trông thấy nữa; bây giờ, lại có dịp được thấy, y có ngay cái cảm giác là mình bé nhỏ quá, cô độc quá ở trong vũ trụ xanh xanh này.

Sau, y thấy ở xung quanh có tiếng xì xào. Y héch một tai lên để nghe cho kĩ: đó là tiếng cây reo như sóng bể; gió thổi sà sà mặt đất như một tiếng thở dài; một cái ô tô chạy ở đằng xa

làm rung động mặt đất. Tiếng sột soạt, tiếng dế kêu, tiếng nước sông khê đập vào bờ. Y tưởng tượng đến một cuộc đời vô hình. Bỗng có tiếng người nói ở phía xa, ở phía sau.

Người trai trẻ nghe thực kĩ. Y lấy làm lạ sao ở chung quanh mình “lại có lắm người thế, mà vừa lúc này đây, sao quá quý! lại không có người nào cả” để cho y phải còm cộm đi một mình - đi một mình với cái say!

Y bực lắm. Những việc đã qua lại tỉnh giấc trong người y, rung động ở tim, đi qua ngực, đứng ở cuống họng và khê kêu bằng tiếng thở mạnh. Giờ nọ nổi giờ kia tiến lại. Y thấy bao nhiêu việc náo nùng khi trước bao bọc lấy y ở trong hố. Y thấy nhà y, quét vôi trắng, lù lù ở giữa tỉnh thành. Y thấy người vợ xinh xẻo của y đứng tựa cửa như một cái cây có bóng mát. Y thấy hai đứa con gái của y nhíu những đôi mắt đẹp, để trông xa vời.

Ý nghĩ lan man quá. Nhưng đêm khuya đi nhẹ nhàng như mây khói. Róc... rách, rách rách... tiếng hát của con sông Hồng Hà, y đương nghe thì sinh sịch có tiếng người đi lại.

Người trẻ tuổi kêu lên: “Tôi rơi xuống hố rồi!”.

Người khách đi đường thứ nhất là một con chó cắn đầu đi theo một ông to lớn và một cái bát xì gà đồ sộ. Người to lớn nói: “Ê! Nếu anh không say rượu thì việc gì đến nỗi này...”. Một ngọn khói xanh bay ra cuộn cuộn và theo gió tan đi dần.

Người khách đi đường thứ nhì là một nhà báo đứng về mặt quốc gia. Nghe thấy người ngã xuống hố nói chuyện với kẻ đi trước mình như thế, người ấy quát: “Anh trông mong hấn cứu thế nào được? Nam quốc Nam nhân mới thương nhau thôi. Hấn khác máu tanh lòng, thấy mình ngã xuống hố, có khi lại thích, nghĩ mà đau đớn. Bao giờ ta mới thoát khỏi vòng nô lệ để mở mày, mở mặt với đời? Nước ta, than ôi, nào có phải hèn kém gì đâu! Bốn nghìn năm văn hiến! Mà dân ta, một thừa, có lẽ đã

tiến hoá bằng mười nước Nhật và nước Xiêm bây giờ.

Cũng tai mắt, cũng thịt da,

Cũng dòng máu đỏ, con nhà Lạc Long...

(À, ông nhà báo lại là một nhà thi sĩ!). Nhưng người tuổi trẻ kêu lên:

- Tôi xin ông hãy cứu tôi ra khỏi hố!

- Ra khỏi hố làm gì? Anh phải biết: chúng mình nô lệ thì ở đâu cũng thế. Trừ khi nào có một cuộc đổi thay...

Và khách rảo cẳng đi. Có lẽ để tìm sự đổi thay đó ở trong... điều thuốc phiện hay căn phòng cho thuê.

- Tại làm sao anh lại thở than như vậy?

Người khách thứ ba hỏi thế.

Đó là một vị tu hành. Đầu nhẵn như chùi, môi đỏ, con mắt đa tình như ngôi sao. “Người ta ở đời có số cả. Không có gì thoát tay Trời. Cái nhân có tốt thì cái quả mới tốt. Cái nhân đã xấu thì cái quả phải xấu. Không có cái quả tốt nào ở cái nhân xấu mà ra. Không có cái nhân tốt nào ở cái quả xấu mà ra. Kiếp luân hồi, mình không nên oán tức điều gì cả. Ta phải diệt dục. Ta phải chịu đựng đau khổ và cho đó là quả báo hay một cuộc thí nghiệm của Hoá công. Nếu là sự quả báo, Người nên biết rằng sau này Người sẽ thanh cao hơn và được tha thứ. Nếu là cuộc thí nghiệm, Người sẽ mạnh gấp bội lên. Ở đời, không có một thánh nhân nào, không có tác phẩm vĩ đại nào không có bàn tay của Quỷ Sứ mó vào. Hiểu chưa?”

Người khách thứ ba nói thế, người khách thứ tư nghe thấy, tiếp rằng:

- Chính vậy. Đem khoa học mà cố sức giảng giải cuộc đời là vô lí. Ta phải sống cái cuộc đời mà Hoá công đã định sẵn. Không có gì là quan hệ cả. Chỉ có tâm hồn là quan hệ mà thôi. Điều cần nhất là ta phải sống thực mạnh mẽ. Anh lấy làm khổ

vì bị rơi xuống hố. Tại sao? Thế anh không thấy thế là sống à? Anh đau khổ: chính đau khổ là sống một cách mạnh mẽ đó. Chỉ có hai điều mà người đời nên tránh thôi: lười biếng và buồn bã.

Người ấy (à! ra là một nhà thông thái!) ngừng lại một lát để đọc câu văn của André Gide: “Nước tù hãm có chất độc”, và khoanh tay vào mạng mỡ, nói tiếp: “Anh tưởng rằng anh lên bờ thì sung sướng hơn ở trong hố à? Chỉ cần biết một điều: anh biết rằng anh đau khổ. Và thế là đẹp đẽ lắm rồi. Anh làm động đến thần cảm của chúng tôi một cách mãnh liệt. Anh hơn chúng tôi chỗ đó.

Anh ơi, nên biết rằng có nhiều người hiện đương lo nghĩ bản khoán vì anh. Đẹp thay mà nên thơ thay! Anh thử nghĩ đến con anh đương khóc. Anh thử nghĩ đến vợ anh ở nhà đương mong - và có lẽ tưởng anh chết rồi, đã định “bước đi bước nữa”. Ôi! Anh có thấy tim anh đập mạnh không? Và nghĩ rằng không bao giờ ra được khỏi hố, anh có thấy những cái động lòng mãnh liệt không?

- Thưa ông, tôi chỉ muốn ra khỏi hố.

“Tôi chỉ muốn ra khỏi hố”, mấy tiếng này lọt đến tai người khách đi đường thứ năm.

Cứ trông cái đầu, đôi mắt kèm nhèm, bộ quần áo xanh và cái dáng đi chắc chắn của ông khách này, cứ trông cái vẻ quả quyết, cái nhìn xót xa và hai bàn tay xương xẩu giờ ra như chực ôm lấy mình, cứ trông thế cũng đủ biết khách là một kẻ lao khổ biết thương người như anh em một nhà.

Khách nghe thấy tiếng người tuổi trẻ kêu, học tốc chạy ngay lại, giờ nắm tay lên chào.

Khách hỏi: “Anh làm sao thế, anh bạn?”.

- Tôi rơi xuống hố từ ban đêm.

- Rõ khổ! Từ ban đêm? Mà, đến bây giờ, vẫn nằm im như thế trong khi bọn phú hào ở trên phố ăn uống nô đùa với

nhau? Cái xã hội này mục nát quá lắm: một bên thì vui vẻ với cuộc đời trưởng giả, một bên thì là một kẻ vô sản rơi xuống hố từ ban đêm. Chao ôi! Giai cấp... phải có chiến tranh giai cấp! Thôi, anh đừng sợ nữa. Có tôi đây. Sự đau khổ của anh là của tôi. Anh có thấy thế không? Anh có thể thấy thế không?

Sự đau khổ của anh em bị bóc lột, anh em bị bóc lột, anh xem, tôi hít vào cùng với khí trời và nó chảy ở các mạch máu của tôi. Nó thấm nhuần vào da thịt tôi. Thành thử cái giọng tôi thành thực nhất, chua chát nhất, và mọi người đều phải cảm động khi tôi lên tiếng.

Bây giờ tôi định thế này: lập tức, tôi đi tìm bọn phú hào mà kêu rõ to vào lỗ tai họ. Tôi kêu: “Các anh sung sướng, các anh bóc lột quần chúng để có nhà lầu, ô tô, thế mà... thế mà ở đường Bờ Sông có người rơi xuống hố...”. Anh bạn phải biết tôi sẽ nói hùng hồn như thế nào. Giọng tôi sẽ át cả giọng họ. Tôi sẽ hết sức tranh đấu nữa và những tư tưởng của tôi sẽ lọt đến những nhà lầu êm đềm. Ôi anh bạn ơi! Để rồi anh xem họ sẽ run sợ như thế nào! Để rồi anh bạn xem cái hình ảnh thảm đạm của anh bạn sẽ khuấy rối cuộc đời yên tĩnh của họ như thế nào!

Khách giờ nắm tay lên lượt nữa:

- Chào anh bạn ở lại nhé. Tôi, tôi phải đi ngay để tranh đấu cho tới cùng.

Và khách đi tranh đấu cho tới cùng. Bóng khách mờ dần ở trong cảnh tranh tối tranh sáng. Khách để lại đằng sau một tấm lòng nhân đạo hùng hồn và có mồ hôi.

Người trẻ tuổi thấy một sự thất vọng mông mênh cất tiếng khóc ở trong tim óc. Y định thần lại: gió thổi hiu hiu, nước sông lạnh vẫn đập vào bờ róc rách. Chung quanh, chỉ còn trơ lại con đường trắng và mấy khóm cây rung rinh vài hạt sương.

Y bèn ngừng đầu dậy, chống một tay, quả quyết đứng lên. Cái hố không lấy gì làm sâu cho lắm. Y ghéch một chân lên bờ,

hai tay để hai bên, đánh đu một cái mạnh, cho nốt chân kia lên mặt đất, đứng thẳng dậy, phúi quần áo... rồi đi về nhà.

MƠ VỀ MỘT CUỘC CHƠI TRÂU

Nào ai có ngờ đâu chỉ tậu có một con trâu mà vất vả khó khăn đến thế!

Bố con Khoá Mạc chiều chuộng Lái Quầy thôi thì chẳng còn thiếu một thứ gì: com, rượu, phiên phò, đủ cả. Ấy thế mà cứ đụng vào con trâu nào thì Lái Quầy cũng chê bai bải. Con này sỗ toẹt được rặng nhưng hồng xoáy. Con này được xoáy nhưng kém sừng. Con này được sừng nhưng hồng cẳng.

Nghe mà cứ tức anh ách! Có một lúc ông Khoá Mạc đã ngờ rằng Lái Quầy làm khó dễ bố con ông, nhưng sau để ý mãi thì mới biết là không phải thế!

Chọn cái thứ trâu để chơi, khó lắm chứ có dễ đâu như chọn trâu cày. Thành thử ra bố con Khoá Mạc đành là cứ phải vâng vâng dạ dạ, nhất tề theo đúng lời chỉ dạy của Lái Quầy, không dám trái ý một li. Bởi vì thuở cha sinh mẹ đẻ đến giờ, bố con ông Khoá có biết trâu chơi là gì, chọn trâu chơi ra sao. Mà Lái Quầy thì lại là... “một cây trâu chơi”!

Ngày nào cũng vậy, cứ com no rượu say rồi, Lái Quầy lại dẫn cha con Khoá Mạc đi các chợ lớn chọn trâu: chợ tỉnh, chợ Môi, chợ Tảo, chợ Kép... Một tháng tám phiên chợ mỗi cả chân, khản cả cổ mà rút cuộc chẳng có con nào ưng ý thì có tức không, hờ trời! Giả sử là trâu cày, thì mua bừa lấy một con cho rảnh chuyện nhưng đằng này đâu có được, vì đây là trâu chơi, mà tậu một con trâu chơi đâu có phải là chuyện chơi? Danh dự, tương lai và may rủi của cả nhà mình trông cả

vào con trâu đó, phải chọn cẩn thận lắm lắm, không có thì hối hận cả một đời người.

Vì thế mỗi khi thấy ông Khoá có vẻ nản chí, bà Khoá lại khuyến khích ông đừng ngại công ngại của, phải cố chọn lấy một con trâu “ra phết”. Và cô Vang, chị gái của cậu Sóc, cũng xui em nên cố sức nhờ Lái Quấy tậu giúp một con trâu “ra dáng” để lấy tiếng với dân làng, bởi vì ai có một con trâu chơi thắng cuộc thì được quý nể và trọng vọng gần như một nho sĩ thi đậu vinh quy bái tổ.

Xã Dương Sơn, thuộc tổng Dương Thủy, huyện Mĩ Hoa có tục chơi trâu hàng trăm năm nay rồi.

Theo lệ làng, tất cả những con trai đến tuổi tráng đinh đều bắt buộc phải nuôi trâu chơi trong một năm để năm sau dự cuộc chơi trâu vào ngày mười bốn tháng giêng tức là ngày đại đình đám của hàng xã.

Tục truyền ông Thành hoàng xã Dương Sơn, sinh thời là một gã mục đồng mười bảy tuổi thường tổ chức những cuộc chơi trâu ở ngoài đồng cỏ để làm trò tiêu khiển cho các bạn chăn trâu. Gã đã bị trâu húc chết trong một cuộc vui nguy hiểm đó và chết vào giờ thiêng nên được làng lập miếu thờ rồi sau được phong Thành hoàng.

Có người không tin ở tục truyền cho rằng tục chơi trâu do các bậc tiền bối trí giả trong làng bày ra để khuyến khích dân làng chú trọng đến việc nuôi dưỡng, săn sóc giống trâu là giống gia súc cần thiết cho nông nghiệp.

Dẫu sao những cuộc chơi trâu cũng là những cuộc vui ồn ào, sôi nổi nhất ở Dương Sơn, nhất là vào những năm được mùa thì trò Cỏ thu hút hàng ngàn quan khách ở xa cũng như gần đến xem.

Năm Đinh Tị, tại thôn Dương Trung, con trai ông Khoá Mạc tên là Sóc đến tuổi nuôi trâu chơi. Theo lệ làng, nhà nào

có tài lực phải tự xuất tiền ra để tậu trâu chọi, còn nhà nghèo thì có thể vay tiền ở hàng xã để mua. Số tiền vay đó sẽ trả lại cho quỹ của xã, bằng tiền mặt hoặc bằng cách cày ruộng công cho làng.

Ông Khoá Mạc là người khá giả trong thôn, cho nên phải tự xuất tiền mua trâu chọi cho cậu Sóc. Bỏ tiền ra mua trâu, không phải là việc quan trọng đối với những nhà trời cho đủ bát ăn, nhưng quan trọng là vấn đề lựa chọn được con trâu chọi. Bởi vì sau một năm công trình nuôi trâu tốn kém, nếu trâu của cậu nào không được “đắc cử” để dự cuộc chọi trâu thì đó là cả một sự nhục nhã đối với dân làng. Chính vì thế trong hơn một tháng trời nay, Khoá Mạc khổ vì trâu chọi như ta đã biết. Ông Khoá sốt ruột quá rồi. Ông chỉ sợ lỡ không mua được trâu thì khổ. Vì thế, trong phiên chợ tỉnh hôm hai mươi bảy, ông nằng nặc đi mua con trâu bốn răng, hai xoáy, sừng tròn, cẳng chúm, trông rất to, rất đẹp, rất khôn, nhưng Lái Quấy cứ chê quai quai:

- Không được! Trâu này quý thật nhưng chỉ tốt cày, chứ không chọi được. Trâu chọi cần ở cặp mắt, yếm cổ và bốn vế. Mắt đỏ, cổ lùn, yếm nạc, vó nai: đó là những đặc điểm của “trâu hùng”. Loại trâu đó vừa khỏe, vừa dai sức, lại hiếu chiến. Tuy nhiên, đó là thứ trâu dừ, khó nuôi, khó điều khiển...

Lái Quấy giải thích một cách sành sỏi, khiến cho Khoá Mạc và nhất là cậu Sóc hết sức thán phục và vui lòng để cho Lái Quấy toàn quyền chọn trâu.

Được sự tín nhiệm của cha con ông Khoá Mạc, bác lái quyết đi lòng khắp các địa phương để mua kì được một con trâu chiến có nhiều hi vọng lọt được hai vòng tuyển lựa của ban thẩm sát và đoạt giải trong cuộc chọi trâu năm tới.

Riêng về việc tuyển lựa cũng đã hết sức khó khăn. Việc tuyển lựa này gồm hai đợt: đợt thứ nhất gọi là vòng sơ tuyển,

do sự thẩm sát của một ban gồm các bậc cao niên hoặc có chức phận lớn nhất trong làng. Đợt thứ hai, gọi là vòng linh ứng, do sự quyết định của một cuộc gieo âm dương trước bàn thờ Thành hoàng.

Việc tuyển lựa của ban thẩm sát căn cứ vào những điểm sau đây: trâu chọi phải “traí trắng và trong sạch”, như những cậu trai tân, chưa vợ, đến tuổi chọi trâu. Vì những điểm quan hệ này, các cậu nuôi trâu chọi phải hết sức giữ mình cho thanh khiết, không được bắt tình với gái và ăn uống chay tịnh trong suốt thời kì nuôi trâu.

Việc “gieo âm dương” trước bàn thờ Thành hoàng có tính cách “chung thẩm”, nhằm mục đích chứng tỏ rằng “đương sự” quả thật là một trai tân, hoàn toàn trong trắng, vì những hành động bất chính, ám muội của đương sự dù có che đậy được trước những con mắt phàm tục của ban tuyển lựa, cũng không thể qua “mắt thần” của Đức Thành hoàng.

Sau khi làm lễ tạ thần để nhận trách nhiệm nuôi trâu, chuẩn bị tham dự cuộc chọi trâu trong vụ đại đình đám năm sau, hai cha con ông Khoá Mạc bắt đầu lo việc tậu trâu.

Đây là một vấn đề chuyên môn, cần phải có sự giúp đỡ của một người rất sành về trâu, nên ông Khoá Mạc đã soạn một mâm rượu thết bác Lái Quấy, để nhờ bác này dẫn đi mua trâu chọi. Nhưng một tháng trôi qua, vẫn chưa chọn được trâu thì làm thế nào bây giờ?

Lái Quấy đành hẹn với cha con Khoá Mạc trong mười ngày sẽ đi kiếm được con trâu vừa ý.

Nhận sáu mươi quan tiền đồng để một mình đi tậu trâu, Lái Quấy phải thân hành đi cầu cứu một bạn đồng nghiệp ở hạt Đại Bái, phủ Thiệu Hạ.

Đại Bái là đất đồng sâu, thường có nhiều trâu tốt, cho nên sau năm ngày được bạn đồng nghiệp hướng dẫn đi quan

sát những trâu thả ăn cỏ ở các cánh đồng Đại Bái, Lái Quầy đã tìm thấy một “trâu chiến” đang tơ, có nhiều “điểm hùng”. Nhờ sự mối lái của bạn đồng nghiệp, Lái Quầy mua được con trâu này rất lấy làm sung sướng, mặc dù phải trả tới giá năm mươi bảy quan tiền đồng, đắt gần gấp đôi một “trâu cày loại lực điền”.

*

Khi Lái Quầy dắt trâu về đến thôn Dương Trung, mọi người trong thôn đổ ra xem như hội. Những tay sành trâu đều công nhận là một “chiến ngưu” hiếm có. Thực vậy, trên bãi Giang Đình ở đầu thôn, trong mười hai con trâu chọi vừa tậu về của mười hai nhà được vinh dự sắm trâu chọi, như nhà ông Khoá Mạc, trâu của cậu Sóc nổi lên vượt mức.

Cha con Khoá Mạc hết sức cảm ơn Lái Quầy. Và bắt đầu từ hôm ấy lại càng chiều chuộng Lái Quầy hơn, vì cậu Sóc còn phải nhờ Lái Quầy chỉ vẽ cho cách thức nuôi trâu chọi.

Bác lái không từ chối mọi sự nhờ cậy của Khoá Mạc, nhưng có một điều làm cho bác vô cùng thắc mắc: cậu Sóc không đủ tài điều khiển con trâu bất kham này.

Ngay từ hôm bắt đầu làm chủ con trâu, Sóc đã bị nó giựt thùng, bất phục, xông ra chạy khắp các cánh đồng trong xã. Sóc không thể nào đuổi kịp để bắt về, phải nhờ năm bảy người khác phụ lực với Quầy dùng mẹo mới tóm được dây thùng cột mũi trâu.

Hôm sau, trâu lại giở chứng nữa và lần này nó xông đến “độ sùng” với bất cứ trâu nào khác mà nó gặp trong cánh đồng. Hơn nữa, nó quần phá nhiều đám ruộng mạ của dân làng làm cho ông Khoá bị phiền hết sức.

Cha con Khoá Mạc đâm lo vì con trâu quái ác. Chính Lái Quầy cũng hết sức thắc mắc. Họ lo nhất là rồi đây mỗi tháng,

bắt đầu từ tháng tám cho đến tháng chạp, sẽ có cuộc “chơi thử” giữa sáu cặp trâu chơi trong thôn, Sóc làm thế nào để điều khiển trâu cho thuần thực? Không chỉ huy nó thì tập dượt làm sao được?

Lái Quấy bàn tính với Khoá Mạc:

- Nếu ông không quản tốn kém, chúng ta mời luôn chủ cũ của con trâu đến ở đây trong ít tháng giúp cho cậu Sóc điều khiển và tập dượt cho trâu vào khuôn vào phép. Ông nghĩ thế nào?

- Đối với việc thần thánh, tôi không hề quản tốn kém. Nhưng chúng ta làm thế nào mời được người ta đến ở đây hàng mấy tháng?

- Nếu ông vui lòng, tôi sẽ cất công đi thỉnh về đây và tôi chắc chắn là thỉnh được.

- Vậy thì còn gì quý hoá bằng. Tôi sẵn sàng nhờ cậy bác tất cả công việc này.

Nhưng dù sao đi nữa đối với một việc có liên quan đến vấn đề nội trợ, ông Khoá cũng phải bàn qua với bà Khoá. Bà chất phác hỏi ông:

- Nuôi thầy dạy trâu có phải hầu hạ như thầy dạy học không?

Lái Quấy cười ngặt nghẽo:

- Nào có phải thầy bà gì đâu! Đây là anh Khoát, con trai ông cự Hương ở Đại Bái. Anh Khoát chính là người đã tậu con trâu này ở Nông Cống về từ năm ngoái. Chính anh ta đã nuôi nó và điều khiển nó trong việc cày bừa cũng như trong các cuộc chơi ở vùng phủ Thiệu. Anh ấy cũng là trai tân như cậu Sóc, có lẽ hơn Sóc đến sáu, bảy tuổi. Nhà ta mời anh ấy đến để làm bạn với cậu Sóc trong vài tháng, giúp cậu Sóc tập dượt trâu cho quen nết, chứ đâu phải là chuyện nuôi thầy, nuôi bà gì, mà bà Khoá lo ngại?

Bà Khoá tỏ vẻ ngại ngùng :

- Tôi thường nghe người ta nói “*Trai Đại Bái, gái Kẻ Bôn*”...

- Ý bà Khoá sợ trai Đại Bái hung tợn chứ gì? Không đâu, bà đừng sợ, câu “*Trai Đại Bái, gái Kẻ Bôn*” chỉ tỏ rằng trai Đại Bái khỏe mạnh, can đảm và tài giỏi cũng như gái Kẻ Bôn bạo dạn, đảm đang. Ai thì tôi không biết, chứ anh Khoát tôi cam đoan là rất nết na đứng đắn...

Ông Khoá Mặc, sốt ruột ngắt lời Lái Quấy:

- Nào phải chuyện mỗi lái vợ chồng, mà bảo phải nhiều lời với bà nhà tôi. Thôi trong công việc hệ trọng này, chẳng qua tôi cũng bàn sơ với bà cho phải phép vậy thôi. Bà để mặc chúng tôi lo tính. Tôi nhất định nhờ bác Lái Quấy đi mời anh Khoát về đây chỉ dẫn cho thẳng Sóc.

Bà Khoá cười gượng, quay ra sân để phơi nốt mấy thùng thóc với cô Vang.

*

Cô Vang là chị Sóc, hơn Sóc hai tuổi. Cô đẹp vào loại nhất nhì trong xã, mà muện chồng nhất trong đám con gái nhà khá giả trong thôn.

Người ta bảo là cô cao số. Từ năm cô mười ba đến năm ấy là mười chín, ông bà Khoá đã có tới ba chàng rể hụt: Một là cậu Đông con ông Chánh Quỳnh ở thôn Thượng, hai là cậu Bái con bà Cửu Lan ở thôn Hạ, và ba là cậu Đạm con ông Đồ Loát ở cùng thôn.

Cậu Đông bị bệnh thương hàn chết hai tháng trước khi cậu định làm lễ cưới với cô Vang. Cậu Bái thì bị bắt đi lính khổ đở sang Pháp đánh giặc “Đức” rồi biệt tích. Còn cậu Đạm thì bị ông bà Khoá từ hôn, trả lễ vì một vụ kiện tụng giữa hai họ thông gia. Sau đó ít lâu cậu Đạm lấy vợ, còn cô Vang vẫn là gái

chưa chồng. Và cũng chưa có một người thứ tư nào dạm hỏi.

Dương Sơn là một làng giàu có, chuyên nghiệp nông trang, gồm có ba thôn, thôn nào cũng nhiều ruộng tốt: Dương thượng, Dương trung, Dương hạ.

Trai Dương Sơn nổi tiếng là lực điền và giỏi nghề cày bừa. Gái Dương Sơn nổi tiếng là hát hay, cày giỏi và xinh, nhất là các cô gái Dương Trung. Mà cô Vang lại là cô đẹp nhất thôn Trung nữa! Trai gái Dương Sơn thường kết duyên với nhau, trai thôn Thượng lấy vợ thôn Trung, gái thôn Hạ lấy chồng thôn Thượng. Các họ trong xã thường thông gia với nhau. Họa hoằn lắm mới có cậu trai Dương Sơn lấy vợ ngoại xã, hoặc một cô gái Dương Sơn lấy chồng ngoại xã.

Đó là một thủ tục đặc biệt của xã Dương Sơn. Tuy thủ tục đó không bắt buộc nhưng nhà nào không theo thủ tục đó thì dân làng mỉa mai chê cười.

Chính ra cậu Khoát cũng không muốn sang thôn Trung chơi làm gì, nhưng vì nể Lái Quầy, cậu phải nhận lời với một điều kiện là chỉ ở chơi nhà ông Khoá Mạc năm bảy ngày để chỉ vẽ cho cậu Sóc chăn nuôi và điều khiển con trâu, chớ không chịu ở lâu.

Hàng ngày, Khoát đưa cậu Sóc và trâu ra bãi Giang Đình để chỉ bảo cho Sóc biết những cách thức, mẹo mực khuất phục một con trâu bất kham; cách nắm mũi trâu như thế nào để trâu đứng yên; cách luồn yếm trâu để bắt dây thừng cột mũi, khi nào trâu sống thừng, cách hô tiếng “họ” vừa ngọt ngào vừa oai nghiêm cho trâu vừa mến vừa sợ và phục tùng; cách đuổi theo và chặn đầu trâu như thế nào cho trâu khỏi lồng chạy...

Đó mới chỉ là phương pháp sơ đẳng để điều khiển một con trâu “khó dạy”. Phương pháp này chỉ trong một tuần, Khoát đã dạy cho Sóc thực hành với kết quả hiển nhiên.

Đến nghệ thuật tập dượt một con trâu chơi thì quả là cả

một công trình đòi hỏi nhiều thì giờ hơn. Nhưng theo lời đã hứa, Khoát không thể ở lâu tại nhà Khoá Mạc. Vợ chồng ông Khoá yêu cầu chàng ở lại dạy thêm, cậu nằng nặc không; mãi sau cô Vang lại khấn khoản mãi, chàng mới hứa sẽ trở lại giúp Sóc trong một tháng sau khi thanh toán xong việc nhà.

*

Từ hôm đó, dân làng, nhất là giới tráng đinh, thường kháo nhau về chuyện Khoát. Cậu trai làng “Đại Bái” được người ta nhắc đến luôn trong những lúc trà dư tửu hậu. Phần đông khen ngợi Khoát lanh lẹn, khỏe mạnh và dễ thương. Có lẽ những người khen ngợi Khoát hơn cả chính lại là cha con Khoá Mạc. Được thể, Lái Quấy lại càng đề cao đức tính và tài năng của Khoát, nào là anh ta rất thạo nghề làm ruộng, cày cấy khỏe gấp hai những lực điền khác, tính nết khảng khái và “hùng” vào bậc nhất trong đám con trai Đại Bái.

Khoát lại còn giỏi võ, giỏi vật và còn ăn cuộc nhiều vụ đấu võ, đánh vật tại suốt vùng phủ Thiệu. Lái Quấy tỏ ý muốn nhờ Khoát dạy võ cho các tráng đinh Dương Trung, ý kiến đó được cha con Khoá Mạc nhiệt liệt tán thành. Ông Khoá Mạc tuyên bố sẵn lòng để cho Khoát mở lớp dạy võ tại nhà ông. Ý định của ông Khoá và bác Lái Quấy được Sóc khoe với các bạn tráng đinh trong thôn, mọi người đều tỏ vẻ hoan hỷ, đợi chờ Khoát trở lại để dạy võ cho họ. Bởi thế, khi Khoát trở lại Dương Trung lần thứ hai để giữ lời hứa với ông bà Khoá Mạc và cô Vang, anh ta đã có thêm cảm tình trong dân làng, nhất là trong giới tráng đinh. Và lần này, Khoát chỉ vẽ cách tập dượt trâu chọi không những cho Sóc mà còn cho tất cả những cậu trai có trâu dự cuộc chọi năm tới. Tuy nhiên, Khoát vẫn dành những mảnh lối đặc biệt về môn chọi trâu để chỉ vẽ riêng cho Sóc.

Chỉ trong một tháng sự huấn luyện của Khoát cho giới

tráng đình thôn Dương Trung và nhất là cho Sóc đã đem lại nhiều kết quả khả quan. Tiếp đó, các “môn đệ” của Khoát yêu cầu chàng dạy võ. Đáp lại tấm thịnh tình của Lái Quấy cùng toàn gia Khoá Mạc, và cũng nhân dịp muốn lấy tiếng cho trai “Đại Bái”, Khoát nhận lời ngay.

Mỗi đêm, bắt đầu từ giờ Dậu, một số đông tráng đình trong thôn đến nhà ông Khoá Mạc để học nghề võ của Khoát. Cả ông Khoá lẫn bà Khoá đều lấy làm hãnh diện. Còn cô Vang thì tươi hơn hớn, lúc nào mái tóc cũng như đầy sao rụng và môi lúc nào cũng nở hoa.

Tuy không có bốn phen phải phục dịch lớp dạy võ, cô cũng vui vẻ chu tất trà nước cho mọi người đến học võ hay đến xem thầy trò anh Khoát luyện võ.

Riêng đối với Khoát, cô vừa quý mến vừa khâm phục. Quý mến vì Khoát có nhiều đức tính của một nam nhi, khâm phục vì Khoát giỏi võ và giỏi quá.

Từ ngày Khoát đến ở nhà cô, cô cảm thấy trong nhà tươi sáng hơn, sống động hơn và trong lòng cô rào rạt một niềm vui lạ vui lòng như tâm hồn hoan lạc, tung bừng của đứa trẻ trong ngày đình đám.

Cả nhà yêu quý Khoát, vì ngoài công việc tập luyện cho Sóc, Khoát còn giúp đỡ ông bà Khoá Mạc trong những công việc nặng nhọc như chuyển thóc ra phơi ngoài sân, hoặc chuyển thóc từ sân vào bục mỗi khi thóc phơi bị mưa bất thần. Đứng trông Khoát chuyển thóc, cô Vang cảm thấy lòng rào rạt thương yêu. Và cô thẹn với lòng. Sự nhớ lại mấy cậu Đông, Bái, Đạm là những cậu trai trước kia đã dạm hỏi cô, nhưng không thành, cô so sánh họ với Khoát rồi cô thấy bâng khuâng mơ ước một đám cưới sang sông... mà chú rể là một chàng trai Đại Bái.

Thế rồi có một hôm...

Hôm ấy là phiên chợ tỉnh, hăm hai tháng Chạp, ông bà Khoá đi chợ sắm Tết và mua các thức ăn để làm cỗ tiễn ông Công và nhân dịp để thết đãi Khoát, Lái Quầy và giới tráng đinh đồng tuế với Sóc, sắp dự cuộc chơi trâu vào đầu năm.

Sau khi tập dượt lần cuối cùng cho Sóc điều khiển trâu chơi ở bãi Giang Đình, Khoát trở về nhà ông Khoá giữa lúc cô Vang đang đuổi theo một con lợn sống chuồng. Hai má cô đỏ thắm, áo đầm mồ hôi, mà cô vẫn không đuổi được lợn vào chuồng.

Khoát vội vàng tiếp tay với Vang, chỉ đuổi vài vòng chung quanh mấy luống cải, Khoát đã tóm được một cẳng sau con lợn, xách bổng nó lên, đem thả vào chuồng. Trong khi quá vội vàng, anh bị một cái cọc chuồng heo đâm vào cổ tay, chảy máu. Quên cả e lệ, Vang cầm tay Khoát hỏi:

- Đau không anh? Để tôi đi lấy thuốc lào rịt cho anh.

Rồi nàng chạy vội vào trong nhà tìm ống thuốc lào của ông Khoá, rịt thuốc và buộc vải vào chỗ đau. Ngừng mặt lên, cô vừa gặp lúc Khoát đang nhìn cô đắm đuối. Hai má cô ửng đỏ, đôi hàng mi rung động như những con bướm bướm bé con.

Khoát nói một câu để phá tan bầu không khí ngưng ngừng:

- Tôi không đau đâu, cô Vang ạ! Tập võ còn nhiều khi bị đau hơn nữa...

Vang ngừng nhìn Khoát rồi vội nhìn ra cổng. Vang hỏi:

- Cậu Sóc đi đâu?

- Cậu ấy đi tắm trâu ở ngoài sông.

Hai người lại ngưng ngừng, im lặng. Vang đi lại bể múc nước rửa chân. Khoát nhìn theo, bắn khoả giấy lát rồi bạo dạn bước lại gần bể nước, bắt chuyện:

- Hôm nay, cô không theo ông bà đi chợ Tết?

Vang thẹn thùng trả lời:

- Tôi phải ở nhà, sửa soạn để ngày mai tiễn ông Táo và...

- Và tiễn chân tôi về Đại Bái...

Khoát bạo dạn hơn:

- Không hiểu sao, lần này trở về Đại Bái, tôi thấy buồn buồn...

Mắt Vang sáng hẳn lên. Tim nàng đập rộn ràng. Vang muốn nói với Khoát, nhưng không thể nói nên lời.

Một phút qua đi, Khoát hỏi Vang về công việc trong thôn, việc đình đám năm sau và chuyện chơi trâu. Rồi sau cùng, anh thành thật hỏi Vang về vấn đề tình duyên. Vang không giấu một tí gì.

Khoát thú thật với Vang là anh yêu Vang từ lúc nào “cũng không biết nữa”, nhưng quả là yêu thật. Anh hi vọng được làm chồng Vang. Cô đỏ mặt, không trả lời, nhưng Khoát cảm thấy tim cô cũng đập một nhịp chung tình.

Ngày hôm sau, Khoát từ biệt ông bà Khoá, bác Lái Quấy, cô Vang, cậu Sóc và các “học trò” của mình trở về Đại Bái.

Lòng chàng băng khuâng như đánh mất một vật gì ở Dương Trung. Rồi sau đó năm hôm, nhân dịp cậu Sóc lên Đại Bái “tết thầy”, Khoát theo về Dương Trung để đáp lễ ông bà Khoá và viếng thăm Lái Quấy cùng bà con quen biết ở Dương Trung, nhân tiện chào mừng tất niên.

Hôm ấy, cô Vang thừa dịp đi chợ Tào sắm Tết đã gặp Khoát tại bến đò Đức Giáo. Khoát cho Vang biết rằng cậu đã nói cha mẹ, sẽ nhờ Lái Quấy ngỏ lời với ông bà Khoá dạm hỏi cô.

Cậu cũng vừa đem chuyện này bàn tính với Lái Quấy. Khoát khuyên Vang nên chiều chuộng Sóc để cậu ấy tán thành cuộc hôn nhân.

Vang lặng thinh nghe, tay mân mê một bông hoa dâm bụt. Nước sông lững lờ chảy giữa đôi bờ xanh xanh.

Thăm thoát đã đến ngày đại hội chơi trâu. Thôn Dương

Trung rộn rịp từ tinh mơ. Hầu hết mọi nhà trong thôn đều chật ních những khách khứa từ các xã lân cận đến xem hội. Khách nhà ông bà Khoá đông hơn hết.

Khoát đã có mặt tại đó từ hôm trước. Cuộc chơi trâu này có tính cách vô cùng quan trọng, vì kết quả có thể định đoạt cuộc tình duyên của cậu và Vang. Bác Lái Quấy có hứa với Khoát rằng sau cuộc chơi trâu, nếu Sóc thắng giải, bác sẽ thừa dịp vui mừng của ông bà Khoá Mạc mà ngỏ lời dạm hỏi Vang. Nếu Sóc thất bại, việc dạm hỏi phải chờ một dịp khác, dịp đó chưa biết đến ngày nào mới có. Bởi thế, Khoát còn sốt ruột hơn cả những cậu trai Dương Sơn được vinh dự tranh giải chơi trâu.

Ngày mười bốn tháng Giêng, bãi Giang Đình ở đầu thôn Dương Trung được tổ chức thành một đấu trường chính thức, rộng ước năm sào, thiết lập ở giữa bãi, chung quanh có đóng cọc và cắm tre để phòng ngừa những con trâu hăng tiết lồng chạy ra bên ngoài.

Trước cuộc đấu, các trâu chơi được trình diện trước sân đình trong khi các tráng đinh dự cuộc phải làm lễ tế thần ở trong đình.

Sau đó cuộc gieo âm dương để cầu xin Thành hoàng chứng giám cho sự trong sạch, chính đính của các tráng đinh và trâu chơi. Rồi đến cuộc rút thăm do ông Tiên chỉ đích thân điều khiển và kiểm soát, để chỉ định từng cặp trâu chơi, tất cả có mười sáu con, chia ra làm tám cặp chơi sơ kết.

Những trâu nào thắng sơ kết sẽ được bắt thăm lần thứ hai để đấu bán kết, rồi chung kết.

Thường thường, ít có sự bốc thăm chung kết vì tất cả trâu chơi đã chết hoặc què trong vòng sơ đấu hoặc bán đấu. Chỉ những trâu nào không bị què sau các cuộc đấu mới được giật giải thưởng danh dự, còn những trâu dù thắng đối thủ nhưng bị què chỉ nhận được giải thưởng ụy lạo.

Từ xưa đến nay, trong các cuộc đấu trâu ở xã Dương Sơn, chưa hề có con trâu nào giật được giải danh dự, vì chưa có một con trâu nào sau cuộc đấu mà không trở thành phế ngư. Các phế ngư đó sẽ bị mổ thịt tế Thần và khao thết quan khách cùng dân làng. Những cuộc chơi trâu ở Dương Sơn sở dĩ hấp dẫn rất đông khán giả, có lẽ một phần cũng vì chung cục đã biến thành một cuộc đánh chén thịt trâu? Không khí vô cùng náo nhiệt.

Một hồi trống và một hồi cồng nổi lên vang động cả cánh đồng. Khán giả hồi hộp chăm chú nhìn từng cặp trâu quần nhau, húc nhau, chém nhau bằng sừng một cách ghê rợn, hoặc đuổi nhau chung quanh bãi chiến. Tiếng cẳng trâu kêu huỳnh huỳnh. Bụi cát bay mù mù. Tráng đinh trong làng đứng bao quanh bãi chiến, cầm roi hèo hoặc đòn xóc giữ cho trâu không chạy được ra ngoài bãi chiến.

Có cuộc chơi không đầy năm phút đã kết liễu vì một “địch thủ”, bị một “đòn đau”, vội vã bỏ cuộc chạy trốn, nhất định không quay đầu lại.

Có cặp trâu ngang sức chơi nhau hàng nửa tiếng đồng hồ mà không hề thấm mệt. Gặp các cuộc đấu hào hứng như thế, những tiếng trống tiếng cồng lại càng nổi lên om sòm để kích thích hai đối thủ. Mặc dù biết trước rằng trong trường hợp kịch chiến ngang sức như vậy, hai con trâu thế nào cũng bị thương nặng - có thể cùng lăn ra chết, hai chủ trâu đều khoái chí và rất lấy làm kiêu hãnh. Trong khi ấy, các khán giả hò hét, reo mừng cổ vũ cho cặp trâu tử chiến, rồi họ lại thét lên những tiếng thương tiếc khi cả hai con trâu lăn ra chết, hoặc khi một trong hai con bị chém đến đui mắt, gãy sừng, què cẳng.

Năm ấy, con trâu của Sóc đã toàn thắng và chiếm giải thưởng danh dự.

Nó đã đấu hai trận hết sức oanh liệt. Trong cuộc đấu thứ nhất, nó đã thắng đối phương rất mau chóng, còn trong cuộc

đấu chung kết, nó đã mất non nửa tiếng đồng hồ mới hạ được địch thủ bằng một “ngón sừng” ác liệt đâm sâu vào mắt bên phải của đối phương, khiến cho đối phương vỡ trán, lòi con ngươi và lăn ra chết.

Tiếng reo hò, ca ngợi vang dậy bãi chiến, trong khi Sóc và Khoát vui mừng chạy ra dắt con trâu chiến thắng đến trước Hội đồng Giám cuộc, để nhận giải thưởng danh dự: một trăm quan tiền và mười thước nhiễu điều.

Hôm sau ông Khoá Mạc lập tức mở cuộc ăn mừng sự thắng cuộc chọi trâu của Sóc, cùng một lúc với cuộc mổ thịt các trâu tử chiến ở sân đình để Hội đồng Giám cuộc làm lễ tế Thành hoàng.

Vui sướng nhất hôm đó là Khoát và Vang, rồi mới đến cậu Sóc và ông bà Khoá Mạc. Vang và Khoát đều chưa chán hi vọng. Nhờ vinh quang này của gia đình, cuộc tình duyên của hai người chắc chắn sẽ thành...

Ngày hôm sau, đợi cho khách khứa về hết, Khoát mới thúc giục Lái Quầy ngỏ lời với ông bà Khoá Mạc về việc dạm hỏi Vang. Tự nhiên, Khoá Mạc buồn rầu buồn rĩ: Ông rất tiếc không thể gả Vang cho Khoát.

Lái Quầy nói hết lời, nhưng ông Khoá tiếc không thể làm khác được, vì đối với ông, thủ tục “traí làng lấy vợ làng” là một điều tối thiên liêng. Ông không thể vi phạm, để làm tổn thương đến danh dự của gia đình họ Mạc.

Ông rất yêu quý Khoát và luôn luôn nhớ rằng Khoát đã dự một phần công lao rất lớn trong việc đem lại cho gia đình ông sự vinh quang sau cuộc chọi trâu. Để trả ơn Khoát, ông có thể chiều cậu về bất cứ sự việc gì trừ việc gả Vang cho cậu.

Trước sự từ chối quyết liệt nhưng chân thật của ông Khoá, Vang và Khoát đành ôm thất vọng.

Ngay chiều hôm ấy, Khoát từ biệt gia đình ông Khoá để

trở về Đại Bái.

Ra đến bến dò Đức Giáo, chàng ngồi trên bờ đê, quay nhìn lại phía thôn Dương Trung. Gió buồn lê thê. Mây sầu chia li. Chàng không muốn bước xuống dò sang sông, vì cảm thấy sang sông lần này chẳng bao giờ lại có cơ hội gặp Vang lần nữa. Những lời gắn bó với Vang trong năm, cũng trên bờ đê này, đồng vọng trong tiếng thổn thức của con tim se sắt.

Giữa khi đó, Vang hót hải chạy đến. Cô không nói nên lời, phần vì chạy vội, phần vì quá cảm động vì Khoát chưa sang sông.

Nhưng giây phút sung sướng chỉ thoáng qua, vì sau đó cả hai người lại càng thấm thía nỗi niềm tuyệt vọng. Mà cuộc gặp gỡ lần này chỉ là một cuộc vĩnh biệt mà thôi.

Khoát nghẹn ngào nói cho Vang biết rằng chẳng còn bao giờ chàng trở lại Dương Trung nữa.

Vang khóc hết nước mắt.

Tiếng sóng vỗ dưới chân đê, nghe như tiếng hát ru buồn của một người mẹ thương con.

Bèo ơi, nước ơi, nước chảy bèo cứ trôi và mãi mãi người ta ở trên thế giới này vẫn khổ.

Chuyến dò cuối cùng giục già chia li. Khoát sang sông, lòng đau như cắt. Vang chảy nước mắt, trở về Dương Thôn, hồn nặng thê lương.

...Ba tháng sau, Lái Quấy cho gia đình ông Khoá Mạc biết tin Khoát đã tình nguyện sang Pháp để đánh giặc Đức. Vang được tin, lâm bệnh gần hai tháng. Đến khi khỏi sinh ngờ ngẩn. Rồi một hôm kia nàng biệt tích.

Ông bà Khoá và Sóc chia nhau đi tìm Vang khắp mọi nơi, nhưng vẫn chẳng thấy Vang đâu.

Tháng giêng năm sau, có người đem tin Vang tu tại chùa Trương Các ở huyện Hà Trung. Ông bà Khoá đi bộ hai ngày, qua

bảy con dê mới đến được chùa và ôm con gái khóc như mưa như gió. Ai cũng tiếc cho nhan sắc của Vang và thương cô cao số.

...

Riêng Khoát hình như từ khi đi lính cho Pháp, không hay tin tức gì của Vang.

Hàng năm, cứ đến ngày mười bốn tháng Giêng Khoát lại trông ra hoa tuyết trên trời, tưởng nhớ một ngày hội chơi trâu ở quê hương và tự nhủ:

“Chắc bây giờ chơi trâu ở Dương Sơn không còn tung bùng, náo nhiệt như trước nữa!”.

NGÀY MAI TÔI SẼ CHẾT

Chương 1

Tôi viết bức thư này không biết anh có kịp xem không, nhưng tôi cứ viết và ao ước anh sẽ đọc được trước khi ra lấy vé tàu đi Hà Nội. Anh ơi, anh đừng đi Hà Nội nữa. Người bạn cũ của anh bây giờ đã già quá đi mất rồi. Sau mười sáu năm trời không gặp mặt nhau, chính anh, tôi e rằng anh cũng không nhận ra tôi nữa. Tôi chỉ còn là một đồng giả rách không tên, ở một chỗ ngoại ô hẻo lánh chung quanh toàn những tiếng búa đập trên đe và những câu chửi rửa thô tục của những gái chơi trốn thuế. Buổi sáng lúc trời còn mù mịt chưa trông rõ mặt người, những đoàn xe đen kịt từ ở trên phố kéo về đem một hơi hương khó chịu của Hà Nội đến cái giường tre tôi nằm buổi trưa, ruồi đậu và muỗi kêu như thúc giục người ta dậy cầm một cái gậy giang hồ để đi, bất cứ đâu; và buổi tối, những lời dọa dẫm chém giết nhau không lúc nào ngớt làm cho một người bình tĩnh nhất cũng đâm ra phần chí.

- Phải đi! Ta nhất định phải đi!...

Biết bao nhiêu lần tôi đã nói thế với tôi rồi? Chao ôi, không có một lần nào, không một lần nào tên bạn khốn nạn này của anh lại dám đem thực hành ý kiến. Đó là bởi vì mười năm nay y mắc phải một bệnh nan y, một bệnh giữ người ta lại ở chân giường không cho biết những phương trời mới lạ: đó là bệnh nghiện.

Bây giờ mỗi khi trong xóm có ai xa lạ đến hỏi thăm tôi hay là tò mò muốn biết chủ nhân của cái nhà lá ở chỗ “Ba con chó đá” đi vào:

- Cái ông bung bủng ăn thuốc ấy làm nghề gì ấy nhỉ?... thì trẻ con và đàn bà chung quanh đó, không động một cái gân mặt, đều trả lời thản nhiên rằng:

- Ấy, nghe đâu như ông ấy viết sách viết báo bán cho nhật trình thì phải.

Anh ơi, người ta còn có thể trả lời khác thế làm sao được? Bạn anh mới có bốn mươi hai tuổi - tuổi người ta vui vẻ bước vào đời, lòng đầy chim hót - vậy mà đã già lắm, yếu lắm, chán nản lắm rồi anh ạ. Bây giờ, những buổi sáng trời, ngồi chống tấm phen lên nhìn ra cái ao tù đằng trước mặt, tôi tiếc cái thời kì trẻ tuổi như một người không may hồi cố đến một bạn tình có thủy không chung. Những lúc ấy trái tim tôi se lại. Một vị gì cay cay mà mặn mặn đến với lưỡi tôi: tôi tưởng như mình ốm nặng lắm rồi, chỉ ngày mai sẽ chết không còn thuốc gì chữa nổi. Thì tôi lại càng thương mẹ tôi và các em tôi - hiện bây giờ đã nằm yên trong một cái nghĩa địa một tỉnh gần bờ bể, có lẽ lúc này đây rét lắm ở trong những cái mộ không bao giờ cất lại. Ôi, mẹ tôi và hai em gái của tôi đã cầu Trời khẩn Phật cho tôi biết bao nhiêu. Họ làm việc gì, họ trông mong gì là đều làm việc và trông mong cho đứa con này, cho thằng anh này sẽ gặp sự may mắn trên đường đời.

Tặng tôi vốn ốm nên mẹ tôi thương tôi lắm. Nhất là em gái thứ hai tôi thì lại càng xót xa tôi. Tôi còn nhớ trước hôm nó chết hai ngày, vào lúc hoàng hôn nó có dắt tôi đến bên cạnh một gốc nhãn mà bảo tôi:

- Đêm qua, em sốt lắm và ho suốt cả đêm. Em xem chừng không sống được. Vậy từ hôm nay anh cầu cho em đi, anh cầu cho em “đi” một cách nhẹ nhàng. Còn em, nếu em chết, em sẽ không bao giờ quên anh. Em phù hộ anh và sẽ cầu cho anh may mắn hơn thầy, không khổ về tinh thần và vật chất. Nhưng ngay bây giờ em còn sống và nghe được lời anh, anh hãy nguyện với em sẽ không bao giờ làm cái nghề bán văn buôn chữ nữa!

*

Tôi vốn không phải người Hà Nội. Dòng họ nhà tôi từ bao nhiêu đời nay vẫn sinh cơ lập nghiệp ở làng Kiến Chính thuộc Nam thành. Mẹ tôi đan lưới. Gió bể ngày đêm thổi hút vào nhà tôi và những cái lưới ấy bay phấp phật. Hai em tôi giúp đỡ mẹ tôi trong những việc đan lưới tết chỉ và giúp hai bữa cơm trong nhà. Bởi vì nhà tôi thanh bạch lắm, không nuôi đầy tớ. Cả ba người làm ngày đêm mới tạm được nuôi nhà: tôi đi học tốn kém nhiều, còn thầy tôi dăm bảy tháng mới có một cái bổng một vài chục bạc.

Tôi gọi là cái bổng bởi vì thầy tôi không sống hẳn vì nghề. Thầy tôi sinh vào giữa lúc chữ nho tàn cục, phải kéo lê cái sống tời tàn trên mảnh đất này, lúc buồn thì dạy mấy đứa trẻ học vài cái chữ nho để họa lã có truyền được cho con cháu cái đạo của thánh hiền Khổng Mạnh.

Những đứa trẻ ấy đều là con nhà nghèo cả, họa hoàn mới có một hai trẻ sang để tạ ơn. Thầy tôi, vì vậy phải kiếm thêm bằng cách viết bài cho một tờ nguyệt báo xuất bản ở Hà thành

- hồi ấy ở Hà thành có báo viết vừa bằng chữ nho, vừa bằng chữ quốc ngữ - để kiểm thêm. Nhưng gọi là kiểm thêm đó mà thôi chứ thực thì có khi đến một năm thầy tôi mới được nhà báo đưa biểu một vài chục bạc (hồi ấy người ta không gọi là tiền nhuận bút nhưng là tiền trâu nước).

Cuộc đời ở cái làng hẻo lánh này cứ đi như thế, đều đều tựa ngọn triều ở trước nhà tôi ngày xuống đêm lên không có một sự gì thay đổi. Mẹ tôi cứ đan lưới bán, thầy tôi cứ viết bài đăng ở *Tân Văn*, còn hai em tôi thì vừa mạng lưới vừa nhìn ra xa xa ngoài bể khơi xem những con thuyền đánh cá đi đi lại lại như những con mòng đẹp.

Cho đến năm tôi hai mươi tuổi. Một hôm, thầy tôi đi mất tích. Mẹ tôi mở cửa trông ra bể đợi, nhưng xuân đi, hạ đến rồi thu, rồi đông, thầy tôi vẫn tuyệt vô âm tín, hàng xóm không ai biết cả. Từ đó, đêm cũng như ngày, tiếng hát của biển khơi vọng vào nhà tôi buồn ray rút cả ruột gan. Nhà tôi sa sút. Em gái lớn tôi đi lấy chồng, nhưng mới được mấy tháng thì chết vì sinh nở.

Chính đêm đi đưa đám nó về, ba mẹ con tôi ngồi đốt đèn lên để than thở với nhau thì có người gõ cửa rất gấp và đem vào một bức thư. Tôi còn nhớ đêm ấy mưa to lắm. Gió bể thổi heo hút, người đàn ông kia lạnh bọt hắt mặt đi và ướt lướt muốt cả từ đầu đến gót, nhưng mẹ con tôi cũng không thể giữ người ở lại, dù chớp bể mưa nguồn, sấm sét nổi lên tứ phía như thể trời lúc ấy tức giận đến cùng cực vậy.

Từ đấy tôi hiểu rằng thầy tôi không còn bao giờ trở về đến đất này.

Mẹ con tôi sống heo hút với nhau, không mong đợi điều gì nữa, nhưng vẫn liếc nhìn ra những con thuyền rẽ sóng đi... và chúng tôi lại tưởng là thuyền ai đi ngày trước.

Trong khi ấy, thì mẹ tôi già héo đi lúc nào không biết. Cái

tay đan lưới ở dưới ánh đèn dầu mỗi ngày mỗi chậm. Giọng nói của người cũng yếu đi, tuy đã lâu mẹ tôi ít hẳn nói cười. Ôi, người đàn bà ấy cần răng mà chịu đựng số mệnh, không than không tiếc nhưng chỉ mong có một điều rằng: tôi là đứa con cuối cùng của họ; tôi phải giữ lấy dòng họ đừng cho tuyệt diệt. Phải lấy vợ, phải nghĩ chuyện nối dõi mai sau, còn đến việc bán văn buôn chữ thì mẹ tôi và em tôi khấn khoản tôi chớ có nên theo đuổi làm gì. Bởi vì, mẹ tôi đã nhất định tin như thế rồi, không ai có thể làm lay chuyển lòng người được: mẹ tôi cho rằng thầy tôi không những lao tâm lao lực vì văn chương, mà văn chương lại còn là nguyên nhân chính trong việc thầy tôi đi mãi, không bao giờ về nữa. Tôi không nhớ rằng lúc ấy tôi có tin những lời nói của mẹ tôi không, nhưng tôi biết rằng tôi có hứa sẽ vâng theo lời mẹ.

Và tôi đã hứa cả với em tôi trước khi nó chết, nói với tôi bên gốc nhãn. Từ đó, ngày nọ đuổi ngày kia, năm tháng cứ dần trôi như nước bể trút sang những sông con, không bao giờ trở lại cùng bể nữa.

Tôi vuốt mắt cho mẹ và cho em, và cũng như nước bể, những lời hứa không còn ở trong trí óc của người trẻ tuổi lúc ấy có bao nhiêu nhựa sống căng trong mạch máu.

Không còn bận gì đến gia đình nữa tôi bán cả cơ nghiệp đi ra sống ở Hà thành. Tôi cho rằng phàm người thanh niên nào biết tự trọng, muốn sống cho ra sống, muốn làm nên sự nghiệp to tát thì không thể không ở Hà thành được: còn có chỗ nào đẹp đẽ bằng, còn có chỗ nào sống đầy đủ bằng?

Tôi thuê một cái gác nhỏ, và cũng như bao nhiêu “muối cỏ” ở các nơi bay về theo đuổi ánh sáng đèn, tôi quyết phải làm nên sự nghiệp gì không để xấu hổ cho dòng họ mình là một dòng họ nho phong. Thoạt đầu, cuộc đời tôi càng thấy khó bao nhiêu tôi càng say mê sống. Không hiểu vì sự say mê ấy

hay vì cái nghiệp mà Thượng đế bắt tôi phải chịu hoặc vì cái bản tính thanh niên xưa nay vẫn ham thích làm những điều mà người khác ngăn cấm mình, tôi quyết định sẽ trở nên một văn sĩ chỉ viết một tác phẩm mà ai ai cũng sợ.

Ở Hà thành, có bao nhiêu người đã nuôi những cái mộng như thế? Có lẽ đến hàng ngàn. Hàng ngàn người lúc nào cũng tin rằng bị Thượng đế dọa dẫm. Họ có khi đói khổ đến vô chừng, nhưng lúc nào cũng vui vẻ mà gặm tương lai vì họ tin rằng chính họ, họ sẽ ôm quả đất vào trong tay, họ muốn là họ được.

Không có ai bây giờ chạy đến mời ta ư? Không cần. Ta hãy ca tụng lẫn nhau đã bởi vì người bạn có thể thiếu cơm, ta không thể để cho hấn thiếu tài. Những người làm nên sự nghiệp khi xưa đều thế cả.

Tôi nghĩ vậy cho nên tôi nhìn ánh sáng kinh thành rất say mê. Tôi mơ tưởng đến những tác phẩm sắp viết và tôi ngừng lên nhìn trời. Bầu trời hôm nào cũng nhiều sao. Tôi thấy ngôi sao bản mệnh của tôi sáng lắm. Tôi lại càng tin tưởng ở sức huyền bí của Thượng đế, tôi lại càng tin ở tài tôi trong khi bao nhiêu thanh niên khác, đầy tài đầy lực - hầu hết cũng bay ở phương khác về như tôi - bị ngã xuống hố không kịp chào cha mẹ anh em lần cuối.

Bây giờ ngồi mà nghĩ lại tôi thương những chiến sĩ vô danh đó không biết bao nhiêu, tôi thương cả những bậc cha mẹ ở tỉnh nhỏ nuôi con khôn lớn cho ra kinh thành để tạo nên sự nghiệp mà kết cục thì họ chết tro bụi ở trên những cái giường lạnh lẽo trong những gian phòng tối tăm. Những lúc ấy xin thú thực tôi không nghĩ gì tới họ. Sự đắc thắng làm cho tôi say mê như một thứ nặng men: tôi nghĩ đến tôi nhiều quá, nghĩ đến ngôi sao bản mệnh của tôi nhiều quá. Bao nhiêu máu, bao nhiêu óc của cha mẹ tôi để cho và nuôi cho đến ngày nay, tôi đều đem trút ra trên những dòng chữ hay như những cảnh hoa

tươi trên mặt giấy. Tôi đã quên lời hứa với mẹ và em, đã không lấy vợ - hay nói cho đúng, tôi đã lấy vợ nhưng không lấy vợ như mẹ và em tôi đã tưởng: vợ tôi là sự nghiệp văn chương vậy.

Cái gác tôi trọ nào đâu có những thi vị như gian nhà lá ở trên bờ biển Kiên Chính khi xưa? Đây chỉ là một gian nhà gác xếp bốn bề bùng kín như thể một cái mộ cất ở lưng chừng gò. Một cái kính vỡ ở đây, những đêm đông lạnh lẽo gió lùa vào rét quá, tôi lấy giấy nhật trình bịt lại. Cái bàn khập khiễng kia suốt đêm có tiếng một nghiêng gổ đến kinh người, thực chẳng khác những lời oán hận bất diệt của một hồn oan vậy. Bao nhiêu sự thiếu thốn, cơ cực ấy, tôi đều coi thường cả bởi vì tôi đã thấy ánh sáng đến với tôi rồi. Tôi đã tìm thấy cái bí quyết của sự đắc thắng nên dù là buổi chiều buồn, đứng ở cửa gác nhìn xuống đường chỉ có mưa rơi trên những cái mái nhà âm khói, tôi cũng thấy là nên thơ, là đẹp.

Thế rồi, tác phẩm đầu tiên của tôi, ra đời. Không anh ạ, anh đừng tưởng rằng hi vọng của tôi đến thế là tột bậc đâu; tôi được hoan nghênh đến nhiệt liệt nhưng tôi vẫn chưa lấy gì làm thoả. Chỉ trong có mấy ngày tôi đã từ một gã vô danh nhảy lên chiếm một chỗ ngồi trong văn giới đáng cho những bậc lão thành thêm muốn. Các báo viết bài khen tác phẩm của tôi; các nhà xuất bản tranh nhau mời tôi viết; có nhiều nhà văn nhà báo có tên tuổi lại hỏi dò được địa chỉ của tôi viết những bức thư thật dài đến khuyến khích và mong cho tôi sẽ tiến mãi trên con đường sự nghiệp.

Tôi sướng quá, muốn khóc lên. Khóc vì mình đã thắng, chứ không phải khóc vì bây giờ mình đã được chút tên tuổi rồi mà cha mẹ không còn sống để chia vui. Luôn mấy hôm, người tôi như sốt, máu tôi chảy mạnh và dồn cả về thái dương; tôi say mê danh vọng quá và từ hôm ấy văn chương cảm dỗ tôi như một mụ phù thủy cảm dỗ một cô gái ngây thơ vậy.

Tôi viết quên cả ngày đêm, tôi viết trong những cơn sốt rét. Trong ba năm, bảy tác phẩm ra đời, óc và máu tôi chan hòa trên mấy trăm nghìn trang giấy bay khắp chỗ, từ thôn quê ra thành thị. Tôi là một người hữu hạnh nhất trong văn đàn. Không ai tranh cướp được địa vị của tôi. Giàu có và danh tiếng như thế chẳng là đã tạm đủ rồi hay sao?

Tôi vẫn ở trên căn gác xép bé nhỏ đã trông thấy tôi nổi tiếng. Tôi tiếp những ông chủ báo, tôi có khi phải trốn những nhà xuất bản. Nhưng dù sao tôi lúc nào cũng vẫn bất mãn về những tác phẩm của tôi đã xuất bản rồi, tôi muốn có nhiều tiền nữa để trả thù những khi túng bán và tôi ao ước sẽ viết được một cuốn sách có thể gọi là một tác phẩm đánh dấu đời tôi lại.

Bởi thế, tôi cũng không từ chối nhiều nhà xuất bản đâu. Tôi nhận gần hết những lời yêu cầu của họ. Và bởi vì tôi là một người thực yêu nghề, tôi không viết cầu thả được mà tôi cũng không sai hẹn được. Thế là một tháng hai mươi đêm tôi thức để viết cho đến khi xe điện leng keng những tiếng chuông đầu tiên của một ngày. Những tiếng rao bánh tây nóng của những đứa trẻ khi xưa cắp thúng đi bán từ lúc tinh sương chính là những bài hát ru tôi ngủ vậy.

Ban ngày tôi lại viết. Tôi uống từng bát cà phê đặc để lấy sức, tôi hút thuốc phiện để thức đêm và tôi ốm vì đau ruột.

Nhưng không cần. Tiền và danh vọng! Miễn có nhiều là được. Tôi đi đi lại lại ở trên cái gác xép của tôi vừa ngẫm nghĩ đến cái cốt truyện ngày mai vừa đưa con mắt lơ đãng xem mảnh trời đẹp ở bên ngoài ra sao.

Trời đẹp thì đẹp lắm.

Chương 2

Bệnh đau ruột của tôi mỗi ngày một nặng thêm. Tôi vào nhà thương khám thì bác sĩ bảo tôi rằng cần phải mổ. Ba

tháng trời! Ba tháng trời nằm ở trên giường bệnh, dập diu những người bạn chuộng vẫn có một cảm tình chân thật và những ông chủ xuất bản và chủ báo vì xã giao đến thăm nom, tôi không viết được một tác phẩm gì thêm nữa. Vả lại bác sĩ chữa cho tôi lại dặn đi dặn lại viên khán hộ không cho phép tôi làm việc gì mệt nhọc, nên suốt ngày tôi chỉ đành nằm dán mắt lên trần nhà xem con mối này đi đến đâu tường thì có rẽ không, hay con ruồi nọ bay đến đấy có đỗ hay lại còn bay nữa.

Con ruồi, mà tôi đánh đổ tôi, bay đến đấy thì đỗ thực. Có ai ngờ đâu rằng, cũng như con ruồi, sự nghiệp văn chương của tôi đến đấy lại ngừng... Bao nhiêu tiền tôi ăn dụn để dành được, chỉ một trận ốm ấy rủ nhau đi hết. Tôi chưa viết được, lại túng bán quá nên đành phải viết thư hỏi vay tiền trước của mấy ông chủ báo. Tôi lại ra công viết, nhưng mỗi ngày sức tôi một kém đi. Bệnh đau ruột đã làm cho tôi mất sức mạnh đi rồi, những sự lo buồn vô căn cứ lại làm cho trí óc tôi cần cộc đi. Bây giờ cái cửa sổ ở căn gác xép của tôi đã để lộ một mảnh trời bạc mờ mờ không đẹp như trước nữa. Tôi hay ngủ. Và mỗi khi ngủ ngày dậy thì tôi lại thấy ê ẩm cả người: đầu rức mắt hoa, tôi có cảm giác bị một bệnh phổi không bao giờ khỏi được. Nhưng lúc ấy gian phòng tôi ở có một vẻ lạnh lẽo, một mùi tanh tưởi. Người ta đã ít nói tới tôi. Tôi hay nghĩ ngợi viễn vông - và tôi đã đoán trước cái ngày mai ra thế nào. Ôi là hắc ám, cả ngày mai ấy. Tôi thấy cái trần nhà hình như đổ dần xuống người tôi. Mồ hôi tôi toát ra, tôi giương mắt lên nhìn kĩ thì thấy có hàng trăm trái núi không cây cỏ từ trên mây rơi xuống đầu tôi và đè lấy tôi. Tiếng muỗi vo ve trong gác lúc ấy có vẻ là những tiếng kèn đám ma đi tiễn một danh vọng về chiều. Tôi lấy tay lau vội mồ hôi ở trán và nghĩ: "Ta sẽ chết ngày mai, ở trong một xó xỉnh, chết như một con gián, không có một người nào biết".

Anh ơi, anh đã đọc *Le Horla* của Guy de Maupassant rồi đấy nhỉ. Có là tôi, có là một người bệnh như tôi, kẻ đọc sách mới có thể biết cái tâm trạng của tác giả đã tả trong cuốn sách xác thực như thế nào. Tôi muốn đốt hết cả. Đốt sách, đốt vở, đốt nhà. May mà trời lại còn cho tôi lại một ít trí khôn nên cái việc cần rõ mà tôi nghĩ đó, tôi không bao giờ làm cả. Tôi chỉ vội vàng mặc áo, đi không đóng cửa, đi đến chỗ nào cũng được, miễn là có sự hoạt động để mình lại biết với mình rằng: “Ta còn sống đây, chưa chết!”.

Phải, tôi chưa chết anh ạ, nhưng kể từ khi ấy tôi biết là tôi đã thua rồi. Nàng phù dung hay hiện thành mỹ nữ khoa thân để quyến rũ ta trong những giấc mơ đen đã thắng và sẽ không bao giờ tha tôi nữa. Tôi gục xuống ở dưới chân nàng và tôi thấy bao nhiêu lò xo ở trong thân thể tôi đã gãy. Nhưng dù sao, người ta cũng phải sống... Bởi vì tôi vẫn còn tin - chao ôi, cái tin ấy là cái tin của người mắc bệnh phổi đến thời kì thứ ba vẫn còn tin rằng mình khỏi, cái tin của một người đàn bà đã hết thời xuân sắc vẫn còn tin rằng mình bóp được những trái tim của những chàng trai trẻ tuổi.

Đến đây, tôi phải xin thú nhận với anh một tội, một tội làm cho tôi đau đớn, lúc nào cũng như đè lên linh hồn. Có lẽ đó là một sự xấu hổ lớn nhất trong đời nghệ sĩ của tôi. Những đêm khuya nằm cuộn tròn trong chăn, tay cái dọc tẩu, tay cái tiêm lẫn điều thuốc để cho vào nhĩ tẩu, tôi thấy buồn một cái buồn thấm thía não nùng. Tôi thương cha mẹ tôi và các em tôi, tôi thương tôi và tưởng tượng mình là một người thiệt thòi nhất, không được Thượng đế đền bù gì cho cả. Những lúc ấy, tôi không dám thù hằn ai hết; tôi không thù những ông chủ báo hay những ông chủ xuất bản như những bạn đồng nghiệp tôi đã thù; tôi không thù Trời là đáng tối cao tối đại lúc nào cũng thương xót chúng nhân. Sự xấu hổ nhất đời của tôi là

đây: tôi thù cái nghiệp văn chương báo chí và tôi thấy lợm giọng vì nghề đó có những lúc đến với tôi ghê tởm quá. Tôi nói thế mà thôi, chứ thực ra tôi không hiểu tại sao tôi lại có thể ghét nghề văn như thế - nghề văn, ôi! Cái nghề cao quý đã đưa tôi đến nghề báo để cho nghề báo hại tôi đến thế này, nhưng dù sao cũng là một nghề mà tôi đã hi sinh cả thân thể và có khi cả tiền bạc, một nghề mà từ năm hai mươi tuổi tôi coi như một vị nữ thần, một mối an ủi, một sự che chở vậy.

Từ đó, tôi kéo lê cuộc đời của tôi hết tiệm này sang tiệm khác. Tôi ngủ đêm ở những nơi ca viên đến khi mọi người đi làm sáng về rồi tôi mới dậy. Tôi nằm nhắm mắt như một cái xác chết ở trong những cái buồng bẩn thỉu, cứ mỗi khi bồi tiêm, tiêm xong một liều lại xoay dọc khi đập vào người tôi đánh thức tôi dậy cho tôi hút. Thuốc phiện không còn là một cái thích nữa đối với tôi; tôi càng hút say lại càng buồn; những khi say đến cùng độ, tôi thường gắt gỏng với mọi người trong tiệm.

Chao ôi, những chuyện xa gần của hiện tại và dĩ vãng đã vò xé lòng tôi; tôi khóc cha mẹ tôi và em tôi, tôi không muốn nghe một người nào nói chuyện ở bên tai tôi cả. Nhất là chuyện văn chương, chuyện báo chí thì tôi lại thấy kinh tởm đến vô cùng.

Tôi không đọc một quyển sách, tôi không xem một tờ báo. Mực đối với tôi có một mùi nồng như một mùi thuốc tím ở nhà thương. Tôi ít nhất phải nghe thấy ai nói “Cái tờ ấy mới viết mà đã làm cho mọi người chú ý” hay “Nghệ thuật của ông nọ tinh vi lắm, làng văn hiện đại có thể kể làm một hi vọng được”.

Anh ơi, anh thử nhắm mắt lại mà tưởng tượng xem tôi thế nào. Anh không thể tưởng tượng được, vì anh có là tôi đâu mà biết được sự đau khổ của một kẻ chỉ sống vì văn chương cùng cán bút mà đột nhiên lại sợ cán bút không dám cầm, thù ghét văn chương đến nỗi không dám nói.

Cũng may, cái bệnh ấy tôi chỉ mắc phải có ít lâu thì khỏi. Đến bây giờ tôi cũng chưa hiểu nó đã khỏi bằng cách gì; chỉ biết rằng đến mùa xuân năm ấy tôi tự nhiên thấy có can đảm cầm lấy bút viết một bài xã luận cho một tờ báo văn chương, chính trị.

Bài ấy đối với dư luận ra thế nào, tôi không rõ. Riêng tôi, tôi thấy rằng lúc cầm bút viết, tôi có vẻ một người đàn bà môi đã thôi đỏ, răng đã thôi bóng mà má thì răn, mà mắt thì mờ, một buổi sáng hiên lành ngồi giở gương ra điểm phấn thoa son lại. Những nét răn trên má và ở đuôi mắt, son phấn không thể che đậy được. Nhưng dù sao cái nhan sắc thuở xưa vẫn còn ở đầu mắt cuối mày: mùa đông dù u tối đen buồn đến đâu cũng không thể che lấp hết những cái đẹp nào nùng đậu ở trên ngọn nước hay cành cây của một mùa thu êm ái.

Cái danh vọng của tôi có thể cứ như thế kéo dài ra thêm chút nữa nếu không có việc này xảy ra:

Một ngọn gió mới từ phương xa thổi lại, bứt hết cả những cái lá đau ngực của cây văn chương buổi cũ. Người ta cải cách hết: cải cách từ tư tưởng cho đến cả giọng văn; người ta cải cách lối viết đến cách trình bày ý nghĩ. Thiên hạ trọng những người trẻ có bầu máu nóng, độc giả ưa những chuyện hợp với tình trạng mới của xã hội nước nhà. Tôi không theo kịp được nữa rồi bởi vì tôi đã đứng im lâu quá, hay là tôi không biết chiều theo thị hiếu của quốc dân bạn đọc? Đã đành là muốn được nổi tiếng bây giờ, người ta phải có cơ quan dư luận trong tay, người ta phải quảng cáo, người ta cần làm âm i... Anh ơi, anh quý của tôi ơi, bạn anh đã đến, nhưng đã đến một cách im lặng quá. Y không có cơ quan dư luận nào trong tay cả, bởi vì bao nhiêu chủ báo đã bỏ y rồi; y bắt chước những bậc tiền bối chỉ trông vào ở sức mình, ở tài mình mà thôi. Một nhà xuất bản mới ra in một cuốn sách của y vừa soạn. Không có

một nhà phê bình nào nói đến. Y tặng họ một cuốn. Y bị người ta viết một bài chê bai. Cuốn sách ấy ế, độc giả viết thư về trách. “Thế rồi thì là hết. Như lời nhạc sĩ Ludovic Breitner đã nói, cái vòng thắt chặt lại, không thương xót”.

Đến hôm nay thì tôi biết hết, không còn lằm lằm nữa. Quốc dân không còn nhớ đến tên tôi. Những nhà xuất bản mở cửa mời những ông văn sĩ mới. Còn tôi, tôi, một nhà báo kiêm nhà văn đã già rồi, đã gãy nát rồi, còn ai nhớ tưởng làm gì nữa? Tôi không có ích cho một tờ báo xoàng xoàng; văn tôi không có nhựa nữa; đầu đề những bài báo của tôi không bịp bợm nữa. Tôi là một anh nhà văn đau ốm và mất hết can đảm: danh vọng tôi đã về chiều rồi còn đâu! Tuy thế, lúc nào tôi cũng vẫn tin tưởng rằng văn tôi nếu không hoàn toàn có ích hẳn thì cũng không có hại cho người đọc. Tôi biết cái ý nghĩa cao cả của văn chương và tôi còn như thấy hàng vạn độc giả cả nam lẫn nữ say sưa đọc tôi, mê tôi và còn như đang uống linh hồn tôi trên những trang sách, bài báo của tôi đã viết. Có ai lại dám nghĩ rằng bao nhiêu những người đọc sách báo bây giờ lại cho lẽ nghĩa và lẽ phải là những thức không cần dùng đến nữa.

Tôi đã biết những tiếng hoan hô chúc tụng và bây giờ tôi cô độc. Tôi đã sống một thời rực rỡ mỗi ngày có hàng chục người muốn xem mặt và tiếp chuyện; tôi đã làm cho một tờ tuần báo đứng vững cho đến bây giờ và có một thế lực vô song chỉ vì tôi đã ưng thuận kí tên vào một thiên mạo hiểm phiêu lưu tiểu thuyết... Vậy mà bây giờ tôi đói cơm đói thuốc, đành chôn sống thân mình ở ngoại ô, trong một túp lều tối tăm rầu rĩ không được mặt trời soi đến... Tất cả lờ lãi của cuộc đời hỉ xả của tôi đến bây giờ rút lại chỉ còn lại một cái bàn đèn thuốc phiện và mấy chồng báo nát. Còn đến tiền thì tuyệt nhiên không có đồng nào; ăn bữa sớm lo bữa mai, một đĩa ở cũng

không có để sai đi mua thuốc.

Tôi nằm chôn ở đây đợi một cái gì không đến. Tôi đợi một sự may mắn xui cho tôi có ít tiền để tôi cai thuốc phiện đi, tôi sẽ cố sức, một lần chót, viết một tác phẩm cuối cùng, một tác phẩm mà tôi chắc sẽ hơn hết cả một trăm cuốn sách tôi đã viết, có lẽ hơn hết cả những tác phẩm được hoan nghênh nhất bây giờ.

Nhưng có lẽ đó chỉ là một huyền mộng của một người không may trên đời.

Ngày mai, chỉ ngày mai thôi, tôi sẽ chết. Tôi chắc lúc chết mặt tôi sẽ dữ tợn lắm, cho nên tôi không muốn anh nhìn tôi làm gì... Tôi sẽ “đi” một mình, không có ai vuốt mắt cho cả, nhưng tôi sẽ sung sướng vì tôi tin rằng đời này là tạm bợ, những người muốn thực tâm làm được sự nghiệp to tát cần phải chịu sự thử thách kiếp này để đắc thắng kiếp sau.

*Tiểu thuyết thứ bảy,
số 404, 405, 406, tháng ba, 1942*

ON VÀ OÁN

Đến tận bây giờ, người ta vẫn chưa biết câu chuyện dưới đây đã xảy ra ở nước nào. Chỉ biết rằng đó là một câu chuyện xảy ra cách đâu lâu lắm. Hồi đó là một hồi thái bình thịnh trị. Người nhà què nhường cơm sẻ áo cho nhau. Cửa roi trước ngõ không ai thêm nhặt. Súc vật thân với giống người như anh em một nhà.

Cổ một vị quan kia, chán mùi hoạn lộ, xin cáo về nhà để di dưỡng tinh thần. Ông làm bạn với tách trà, giò xúc. Sáng,

ông lên trên những đỉnh đồi cao để cho được gần trời; trông ngắm hạc bay, công múa. Chiều thì hoa cỏ thấy ông chống một cái gậy trúc ra đứng trước cổng nhà để nhìn nước nổi tăm, hay ngắm đám thể nhân đi lại ở trước đám bụi.

Những hồi ức thời làm quan của ông trở lại trí não lúc này rất rõ ràng. Ông nhớ lại những lúc ở dinh thự có xe đưa pháo đón. Chao ôi, bây giờ nhìn lại thì còn có cái gì? Chỉ còn một tấm lòng. Ông ngậm ngùi về nỗi hư không của thế sự và đến tận lúc bấy giờ ông mới thật thâm hiểu rằng chỉ có tấm lòng là người bạn chung thủy ở với ta cho tới chết. Tấm lòng mà thư thái, không vẩn điều hối hận là của báu có tiền không mua được.

Ông hưu quan nhìn trước mặt là núi, nhìn sau lưng là núi. Ở giữa một dòng suối chảy thanh thanh. Ông nói với ông rằng:

“Sự ưa thích một khi đã đạt rồi thành chán. Trước đây ta giàu, hề muốn là có tiền. Bây giờ ngồi ngắm lại hồi đó, thật chẳng khác gì cái suối nó kêu lên một tiếng thì ở trong rừng này hai trái núi nọ đem tiếng vang ngay lại.

Thế sự bao giờ cũng chỉ quần quanh có thế thôi. Duy sự khổ não thì bờ bến nào cũng có mà không hề giống nhau bao giờ. Người ta chém giết nhau, người ta lại giả dối với nhau; người ta khinh nhau, người ta lại ghét ghen nhau; người ta biệt li rồi gặp nhau, người ta lại chia rẽ những đôi lứa không cho nhau sum họp”.

Ông hưu quan nghĩ thế và rất buồn cho tâm lí người đời. Ông bèn lên ở trên một am vắng để dốc tìm đạo lí. Dưới chân am có một cái hố rất sâu. Trên cái hố có một cây thông cổ.

Một hôm, đương mơ màng ở dưới gốc thông, nhà đạo sĩ của chúng ta bỗng thấy một vật gì sa vào cái hố cách chỗ ông ngồi ba bước. Ông bèn đứng dậy xem. Thì ra đó là một nhà đi săn đuổi thú qua đó trượt chân mà ngã. Người đi săn ấy làm ngã luôn cả một con quạ và con rắn đứng bên. Người và hai con vật

lăn lộn, nhảy nhót để cố thoát thân, nhưng không được.

Vị đạo sĩ bèn rằng:

- Thôi, các người, đợi đấy. Ta sẽ có cách dắt lên cho.

Nói đoạn, ông bèn tìm một sợi dây thông thả xuống. Ông cho người nắm một đầu dây. Con rắn quẩn lấy chân người. Con quạ hé mỏ đập vào đuôi con rắn. Cả ba đều lên được. Thế là thoát chết.

Cả ba đều quỳ lạy vị đạo sĩ mà nói trong nước mắt:

- Bạch Đại đức, ngài đã cứu chúng tôi khỏi chết. On ấy xin ghi đời! Chúng tôi xin lạy ngài và nguyện sẽ giúp ngài trong khi hữu sự, dầu chết cũng không dám phản nản gì cả.

Vị đạo sĩ nâng cả ba lên. Người chưa kịp nói câu gì thì ông khách sẵn lại tiếp:

- Đại đức là một người cứu người mà không muốn người đền ân. Chúng tôi đã biết. Nhưng chúng tôi cúi xin ngài khi nào có việc đi qua tệt ốc thì ngài ghé lại để chúng tôi được thết đãi một chút, theo cái phận thấp hèn của chúng tôi.

Con quạ nói:

- Tôi tên là Quạc. Khi nào Đại đức gặp chuyện chẳng may gì thì xin gọi tôi một tiếng để tôi đến hầu.

- Còn tôi, - con rắn nói, - tôi tên là Gầm. Cũng vậy, khi nào Đại đức gặp việc gì khó khăn, xin cứ tên Gầm của tôi mà gọi. Tôi không chắc đã giúp Đại đức những điều gì quá sức tôi. Nhưng tôi quyết đem thân ra làm việc để đáp ơn Đại đức.

Cuộc chia li rất náo nùng. Vị đạo sĩ niệm Phật để đưa người và vật xuống núi về trần, nhưng vật và người đều rút nước mắt, đi xa tới hai dặm vẫn còn quay trở lại.

Trong vòm cây xanh, một nóc nhà rom vẽ ra rất lờ mờ. Sương dày rơi xuống biệt hai thế giới. Xa xa, tiếng chảy kinh nện lên.

Năm ấy, trời làm đói kém. Hổ về ăn khoai. Lúa không còn gặt mà cây cối trên núi bị dơi và chuột cắn nát không còn một trái. Nhà đạo sĩ phải bỏ núi tìm xuống đồng bằng khuyến giáo. Bởi vì dưới đồng bằng thì hoa mẫu năm trước người ta còn tích lại được nhiều. Miếng ăn thì thực chẳng có thừa đâu. Nhưng khoai, đậu vẫn đủ cho lợn dùng mà lúa tốt thì những nhà thường thường vẫn có từng trăm hộc để cho người ta ăn đầy đủ.

Vị đạo sĩ của ta đi khuyến giáo hết các làng đều được tiếp đãi tử tế và nhà nào cũng mời đạo sĩ dùng cơm. Một buổi chiều kia, đạo sĩ đến trước cửa một nhà nọ thì trời vừa nổi một cơn mưa bão.

Đạo sĩ dùng chân đứng trú mưa ở đấy. Thì này, chủ nhà nào phải ai xa lạ: chính là ông khách đi săn ngày trước bị ngã lăn xuống hố cùng với con rắn và con quạ vậy!

Người đi săn bèn vội vã mời đạo sĩ vào nhà mình nghỉ chân. Lúc ấy quá Thìn. Mưa đã ngớt. Gió bớt mạnh và sấm không làm dữ nữa.

Anh thợ săn chấp tay trước ngực mà nói với vị chân tu rằng:

- Bẩm Đại đức, xin ngài ban cho chúng tôi một cái ơn: Đại đức nghỉ chơi lại chút nữa để chúng tôi được hầu một bữa cơm dưa muối, chúng tôi lấy làm hân hạnh lắm.

Vị đạo sĩ không chối từ. Anh thợ săn khó nghĩ. Bởi chính bụng anh ta thì anh ta nghĩ thế này: “Xưa kia, mình trót đã hứa với y nếu khi nào y đi qua thì mình sẽ tiếp đãi chu đáo để đền ơn cứu sống. Thì bây giờ đó, y đi qua. Nếu ta không tiếp, y sẽ cho ta là đồ bạc bẽo. Nhưng mà bây giờ mà ngồi tiếp cơm y!...”.

Anh thợ săn đã có cách xử rồi. Anh gọi vợ xuống bếp và nói nhỏ:

- Tôi nói vừa rồi là nói vậy mà thôi. Chứ bây giờ mà thết cơm y thì tốn mà mất thời giờ quá. Ấu là mình cứ chậm chậm mà làm. Tôi biết: hễ quá giờ Ngọ thì y không ăn nữa.

Lời nói quả đúng. Giờ Tị qua, giờ Ngọ đến, vị đạo sĩ không ăn nữa thật. Ngài cáo từ đi ra. Anh thợ săn và vợ tuy vốn vãng nhưng lấy làm sung sướng trong bụng lắm. Vị đạo sĩ thật thà ba bốn lần rập đầu cảm tạ người thợ săn tốt bụng. Ông đi một quãng đường dài mà vẫn không thôi niệm Phật cho vợ chồng anh ta.

Chẳng mấy lúc, ông đã về tới núi. Vừa bước chân lên bực, con quạ ở đầu liệng xuống và đậu dưới chân ngài mà lay:

- Bạch Đại đức, ngài vừa mới ở đâu về?

- Ta đến khuyến giáo và mới ở nhà anh thợ săn ra.

- Vậy chẳng hay anh ta có mời Đại đức thụ trai không?

- Có! Có! Anh ta tốt lắm. Nhưng tiếc vì vợ anh ta làm cơm chậm quá nên ta không đợi được.

Con quạ ấy không rõ tại sao phút chốc bỗng hiểu ngay mọi việc. Nó bèn rằng:

- Đại đức chớ tin. Nó là loài yêu quái đó. Nó không biết lẽ phải. Nó điêu ngoa. Nó không biết trả ơn người cứu sống. Bẩm Đại đức, chúng tôi không có cơm canh hoa quả thết ngài nhưng ngài ngồi đợi. Chỉ một lúc, tôi xin quay trở lại.

Vị đạo sĩ chưa kịp nói một lời thì con quạ đã vỗ cánh cao bay. Nó bay sang một nước láng giềng. Và vào trong cung hoàng hậu. Hoàng hậu đang ngủ một giấc thần tiên trên giường vàng. Bà đeo ở cổ một hạt kim cương sáng ngời. Quạ vỗ cánh đậu bên cạnh và mổ lấy hạt kim cương đó đem về cho đạo sĩ.

Đạo sĩ lấy kim cương làm gì? Có lẽ đó là một vật báu vô giá. Nhưng vô giá với đàn bà. Dù sao, đạo sĩ không biết dùng nó làm gì cả. Ngài cho vào bọc và để trong túi chờ một ngày kia...

Trong khi ấy thì khắp trong nước người ta xôn xao bàn tán về việc Hoàng hậu mất kim cương. Bà không biết mất bằng cách nào. Cả nước không ai đoán nổi kẻ gian phi táo tợn đã

dùng cách gì lấy được viên kim cương đó. Từ dân đến quan, ai cũng được lệnh đi tìm hạt kim cương. Cả nước mất ăn mất ngủ. Đi đâu người ta cũng thấy yết thị rằng: “Hỡi ai là người tìm được viên kim cương của Hoàng hậu khá đem vào triều mà lĩnh thưởng một ngàn con ngựa, một ngàn con bò, một ngàn cân bạc, một ngàn cân vàng. Ai lưu trữ sẽ bị tru di cả họ”.

Một ngày kia, vị đạo sĩ lại xuống đồng bằng khuyến giáo. Cảm cái ân người đi săn đã ở tốt với mình, đạo sĩ lại tìm đến nhà y. Và tặng vợ y viên kim cương mà con quạ đã đem biếu ngài.

Tức thì người đi săn gỡ mặt. Mắt y đỏ sọc lên như những hòn than, miệng y nóng rẫy chẳng khác gì lửa cháy:

- Tên này gớm thật. Mi không biết rằng vật này là vật mất cấp trong cung? Mi là đạo tặc. Ta phải trói để đem nộp quan bây giờ. Nói thế, y làm liền. Y trói vị đạo sĩ như trói lợn. Y chạy bay đến tâu vua và đứng chờ lĩnh thưởng.

Vua bèn phán hỏi đạo sĩ rằng:

- Gã kia, phải khai cho thực. Viên kim cương này người lấy bằng cách nào và lấy ở đâu?

Nói làm sao? Biết nói làm sao bây giờ? Nếu ta nói thực, chỉ trong giây lát cả loài quạ trong nước đều bị chết. Ta bảo “tôi không lấy” thì vô lí vì viên kim cương rõ ràng tự tay ta đưa cho người đi săn. Còn nếu ta bảo: “Chính tôi lấy đó” lại càng không được. Bởi vì như thế là trái với luân lí kẻ tu hành, trời hỡi!

Ở trường hợp khó khăn này, đạo sĩ chỉ ngậm miệng không nói gì là hơn cả. Vua bắt lính đem đạo sĩ ra xử trường. Đạo sĩ không giận ai hết, cứ chấp tay niệm Phật. Vua càng giận tên đạo sĩ gian ngoan. Ngài truyền:

- Quân bay, khá đem lão đạo sĩ yêu ma này ra chôn sống, chỉ để cho cái đầu ló lên thôi. Đến giờ Ngọ ngày mai thì giết.

Đạo sĩ, chỉ còn có cái đầu nhô ra khỏi mặt đất, nhìn trời cao xanh một lần cuối và rót nước mắt ra. Lá cây rung nhẹ

nhẹ. Hơi nước lòa cảnh vật.

- Dưới gầm trời này, không ai là không khổ! - đạo sĩ kêu lên thế. - Ta đem thân xa lánh chốn phiền ba, tưởng là yên mùi đạo. Nào ngờ lại phải chết một cách thảm khốc như thế này!

Đạo sĩ đã nói đến chữ gầm. Con rắn ở đầu hiện đến. Nó cúi đầu lạy đạo sĩ ba lạy mà rằng:

- Bẩm Đại đức, sao Đại đức lại ra thế này?

Chỉ một phút nó biết hết cả đầu đuôi câu chuyện. Nó khóc mà than:

- Lòng bác ái của Đại đức rộng như trời, sâu như bể. Thế mà còn gặp những tai ương. Vậy không biết thế nhân, lòng thì đục mà đức thì kém không biết còn đau khổ về tinh thần đến như thế nào! Tôi biết ngài có một lòng thương yêu nhân loại mông mênh. Ngài không giận ai hết. Nhưng tôi, tôi chưa đến chỗ cao siêu ấy, tôi phải trả thù mới được. Bây giờ tôi giắt vào khăn ngài gói thuốc này. Mai kia đây, nếu có ai bị rắn cắn ngài lấy thuốc này mà rịt cho người ta, người ta sẽ sống lại và sẽ đền ơn cứu sống.

Nói đoạn, con rắn bò đi. Đến tối nó vào cung vua và rình lúc vô ý cắn vào chân hoàng thái tử. Thái tử đau nhức và chỉ một lát toàn thân tím lại. Bao nhiêu ngự y đều chịu không thể nào chữa nổi. Nhà vua lại cho rao lên rằng: “Hỡi ai là người biết môn thuốc chữa rắn cắn nào cực hay khá đến chữa cho hoàng thái tử. Thái tử mà khỏi thì nhà vua sẽ chia cho nửa giang sơn và được hưởng sự vinh hoa phú quý”.

Quân đem lời ấy đi rao cùng làng xã. Đạo sĩ bị chôn sống thò đầu ra khỏi mặt đất nghe thấy rao thế bèn rằng:

- Khoan đã! Khoan đã! Bay khá về triều tâu rằng ta có thể chữa được cho hoàng thái tử.

Lập tức vua cho đào đất cho đạo sĩ lên. Đạo sĩ cúi lạy vua và xin phép vào ngay hoàng cung xem bệnh hoàng thái tử. Y lời

dẫn của con rắn, đạo sĩ lấy gói thuốc của nó đưa mà đem rịt vào chỗ đau. Hoàng tử như tỉnh một giấc mơ, mở mắt dậy mà hỏi:

- Chao ôi, tôi ở đâu thế này?

- Hoàng tử! Hoàng tử đương sống ở trên dương thế đấy! Đạo sĩ đã chữa lành cho thái tử rồi. Thái tử cúi xuống lạy tạ kẻ tái sinh cho mình. Cả nước vui mừng bấy tiệc. Vua cảm động phán với đạo sĩ rằng:

- Ngay chiều nay, ta mời đạo sĩ vào trong cung dự yến. Và ta chia nửa giang sơn cho đạo sĩ. Vàng, bạc, châu, báu, đạo sĩ muốn lấy gì ta cũng đưa.

Đạo sĩ không lấy gì hết. Vàng, bạc, châu, báu mà có lắm chỉ đưa người ta đến sự buồn phiền mà thôi. Ngài chỉ xin với vua cho mình sự yên ổn về tinh thần để đi tìm đạo lí trên đỉnh núi. Vua ngạc nhiên rồi cảm động mà kết luận rằng:

- Bạch Đại đức, Đại đức không nhận nửa giang sơn và từ chối cả bạc vàng châu báu. Thế nghĩa là ngài không ham giàu. Vậy thì chắc chắn ngài không lấy hạt kim cương nọ. Có đũa đồ oan cho ngài. Ngài trong sạch, đũa nào đã làm cho ngài mang họa xin nói cho trẫm biết.

Đạo sĩ không thể giấu được nữa rồi. Ngài phải đem hết câu chuyện ra thuật lại. Vua thương lắm, ôm lấy đạo sĩ mà nước mắt chan hòa như mưa.

.....

Ngay lúc ấy, anh thợ săn xin vào bệ kiến để chờ lĩnh thưởng. Lĩnh thưởng việc bắt được người đã ăn cắp kim cương. Anh ta hớn hờ chờ lĩnh thánh.

Vua bèn bảo anh ta rằng:

- Người đã làm một việc tốt, rất vừa lòng trẫm. Ta sẽ hậu thưởng. Nhưng xét ra thưởng một mình người chưa đủ. Người khá về đem cả họ lại đây.

Anh thợ săn chạy bay về và dắt cả họ ba đời lại. Anh ta

dắt thêm cả một cụ tứ đại đến để chờ ơn mưa móc. Giữa lúc ấy, vua phán:

- Sự hung ác và lòng bạc bẽo là hai cái tội to lớn hơn hết ở trên đời. Người đã sa vào hai tội ấy. Quân! Dem tru di cả họ y!

Đến khi đạo sĩ biết cả họ anh thợ săn bị chết chém thì đã chậm không làm thế nào được nữa. Ngài xin phép ngay bấy giờ được thả để đi lên núi, không bao giờ còn trở lại đồng bằng nữa.

Những sự chém giết, hung ác, và bạc bẽo của người đời nhiều quá đã làm se lòng những kẻ thực yêu đời.

Đạo sĩ, trong một lúc, ngờ rằng người ta không còn phương cách gì để trừ được trong muôn một sự buồn khổ cho nhân loại.

TIỂU THUYẾT

BÓNG MA NHÀ MỆ HOÁT

(Trích)

[...]^(*) Ngậm cái buồn thê thiết ở trong lòng, tôi đi lang thang các phố để đợi tối về thì vào ngồi ở một cái bàn nhất định của một nhà hàng nhất định uống rượu một mình để cho say khướt vì có say khướt mới ngủ được, bằng không thì thao thức cả đêm, mãi tang tảng sáng mới nhắm mắt chợp đi một chút.

Không phải đến lúc đó tôi mới tập uống rượu đâu: tôi chè rượu từ lúc mười lăm, mười sáu tuổi, có thời kì uống đến một đêm một lít kèm thêm Mạc-ten và “A Mi Ô quả phụ sâm binh” mà không sao hết. Nhưng đến lần này thì khác hẳn.

Thôi thì các bác sĩ muốn bảo là thần kinh suy sụp, là ảo giác, là hôn mê thế nào cũng được đi, tôi chẳng cần biết làm gì cả; chỉ biết chắc một điều là những đêm không ngủ, nằm thao thức một mình trong căn phòng không có đàn bà, tôi nghe thấy rõ ràng là có tiếng nói ở bên tai!

Nhất định tôi nói đúng đấy chứ không cà rồn một li: có khi giữa ban ngày ban mặt, tiếng nói đó cũng kể vào tai tôi nói... Mà đồ ông bạn biết nói gì? Nói đi nói lại với tôi một cái số nhà!

^(*) Kí hiệu [...] biểu thị phần tác phẩm bị lược bỏ bởi NBS .

Đồng thời, tôi nghe thấy vắng vắng ở xa hơn một chút: “Chợ Quán, ở hẻm 158 trên 367, nhà Mẹ Hoát... Nhà Mẹ Hoát hai tầng ngoài có cây y-lăng... hai tầng lầu”. Nói cái gì mà nhanh thế! Nhanh quá, như thể là hối thúc, như thể là giục già, nghe bức quá, không có cách gì chịu nổi.

Ông Ô-mi-a ngắt lời, hỏi:

- Có tiếng nói ở bên tai, nhưng mắt ông có trông thấy người nói không?

- Không. Nhưng tôi nghe rõ lắm, rõ là tiếng nói đàn bà xứ Huế, nói rất khoan thai nhưng nặng và hơi gắt.

- Quanh đi quẩn lại, chỉ nói có mấy tiếng đó thôi ư?

- Chỉ có thế thôi. Vậy mới là lạ chứ. Thú thực với ông tôi không sợ hãi, nhưng tôi tức bực vì tôi không hiểu ra sao cả. Tiếng nói đó là tiếng nói của thần linh hay ma quái? Có phải trước đây, lúc còn đi học có tiếng nói ở bên tai bà Jeanne d'Arc cũng là cái thứ tiếng nói đó phải không?

- Ông học sử kí Pháp hơi nhiều rồi lấy một hiện tượng làm sự thật thành ra tiềm thức bị ảnh hưởng mà không biết.

- Vậy ư? Để tôi còn duyệt lại xem lời ông có đúng không.

- Mà có khi đó chỉ là một trường hợp của máu huyết lưu thông ở trong người: vì uống rượu hơi nhiều; máu dồn lên trên đầu làm cho tai ù, ông tưởng tượng nghe thấy như thế rồi lần lần bị ám ảnh vì mấy câu nói đó.

Nghe thấy thế, tôi hơi bực mình. Giả thử cũng là ý kiến đó mà một người khác diễn tả vụng về một chút, tôi rất có thể giận lấy và lờ đi không nói tiếp, nhưng ông Ô-mi-a vừa tỏ ra lễ độ vừa nói năng tế nhị nhẹ nhàng, nên tôi không để ý và chỉ đáp một câu nhạt nhẽo:

- Vâng. Ông muốn nghĩ thế nào cũng được, nhưng tôi thì quả quyết tiếng nói đó có chứa một cái gì khó hiểu ở bên trong

và tôi quyết định đi hỏi cho được căn nhà hai tầng lầu của Mẹ Hoát ở Chợ Quán, có trồng cây y-lăng ở cửa, xem ra thế nào.

[...] Hỏi thăm ba bốn người đi đường cũng không biết nốt. “Thôi đích là mình bị ảo giác đánh lừa rồi. Có muốn tìm suốt cả ngày đi nữa cũng không ra nhà Mẹ Hoát ở hẻm 158 trên 367 vùng Chợ Quán”.

Tôi dút hai tay vào túi nghĩ thầm như vậy và đang tính có nên trở về hay không thì gặp một đứa trẻ đang lôi sềch sềch một con chó lười.

- Này em, ở đây có cái hẻm nào kêu là hẻm 158 trên 367 không?

Thằng nhỏ đứng lại, giơ một ngón tay lên trán xem xét tôi một lúc rồi trả lời:

- Hình như có. Tôi cũng ở đâu gần đấy. Nhưng bây giờ phải đem con chó này ra chợ, tôi không thể đưa ông đi được.

- Em chỉ giùm, cảm ơn.

- Đây nè. Ông cứ thẳng con đường này mà đi. Đến cái xe mì, ở dưới cây trứng cá ngã ba thứ nhất, ông quẹo sang trái đến cái quán chạp phô thì quẹo sang phải, thế là đến nơi.

Nghe thấy thằng nhỏ nói, lòng tôi nhẹ hẳn. Cứ đúng theo lời thằng nhỏ mà đi, vừa đi vừa nhận xét, tôi thấy một tiệm chạp phô thực; ngay trước tiệm chạp phô đó có một con đường đá lởm chởm loằng ngoằng dây thép gai một vài cái xác xe ba bánh đã nát không còn dùng được. Tôi quẹo sang tay mặt. Một con đường nhỏ tương đối rộng hơn cái hẻm vừa hỏi, trườn ra trước mặt.

Nhìn thoáng, tôi thấy chừng mười căn phố trệt, nhưng trong mười căn đó có ba cái liền nhau sửa lại và cất lên hai tầng lầu. Tôi gõ cửa căn nhà lầu thứ nhất lúc thoát vào trong hẻm. Một người làm, có vẻ ghiền ma túy, bước ra. Tôi hỏi:

- Đây là nhà Mệ Hoát phải không, ông?
- Mệ Hoát nào? Ở đây không có ai là Mệ Hoát.
- Thế chủ nhà này là ai?
- Bán rồi.
- Mà bán cho ai?

- Bán cho người các chú ở ngoài đường lộ. Tôi là người nhà ông ấy. Muốn mua cũng bán, mà muốn muốn cũng được. Cứ ra mà nói chuyện với ông chủ là xong.

- Không có lí. Tôi biết là nhà này của Mệ Hoát mà!

- Không đâu. Nhà này của ông Hồng Xương Phát. Nhưng à... tôi nhớ rồi... Tôi nhớ... nhưng mà không biết đích... người chủ trước là một bà người Huế tên là Mệ Huyết chứ không phải là Mệ Hoát... À... cái người Trung họ vẫn thường có cái tục lệ cũ tên như vậy: thay vì Thành, họ kêu là Thiêng, Đinh kêu là Diểng, Cảnh kêu là Kiểng, Mệ Hoát, ở Chợ Quán đây đã có trên bốn chục năm rồi, các ông già, bà cả, trước đây vẫn kêu là Mệ Huyết. Lúc đó tôi còn ít tuổi cũng kêu như thế, cho nên đến lúc ông hỏi Mệ Hoát tôi không biết là người nào hết. À, Mệ Hoát... phải rồi Mệ Hoát!

- Theo lời ông vừa nói nhà này đã bán cho chủ mới. Tôi có thể biết Mệ Hoát bây giờ ở đâu không?

- Chết lâu rồi, còn gì. Mua đi bán lại mấy lần, căn nhà này đến gần đây, mới về tay ông Hồng Xương Phát.

- Tính ra thì ông Hồng Xương Phát mua đã được mấy năm rồi?

- Có cả năm sáu năm nhưng ít có người đến ở, nhiều khi bỏ không cả năm bảy tháng, một năm.

- Không có ai muốn hay sao? Vì ở đây vắng vẻ?

- Nào ai có biết. Thực ra từ khi tôi đến trông coi, có một gia đình một ông làm việc ở Tân Sơn Nhất đến muốn, chồng

tiền ba tháng. Nhưng không hiểu vì có việc gì xảy đến, ông ta không dọn lại.

- Thế người muốn cuối cùng là ai?

- Một ông chủ thầu muốn cho vợ nhỏ ở với một đứa con trai ba tuổi.

- Thế cũng không đến ở hay sao?

- Đến ở chứ! Nhưng được một tuần thì có tin mẹ của bà vợ chết ở Nha Trang. Hai vợ chồng và đứa con về đưa đám rồi không thấy quay lại nữa.

- Trước ông chủ thầu đó là ai?

- Một ông làm đồ nhôm đến muốn để làm xưởng chế nôi, soong, chảo... Có hai người nữa công ti với ông ta; giấy tờ xong xuôi cả rồi, chỉ còn đem tiền ra bỏ ngân hàng thì lại lòi thoi về thể thức làm ăn sao đó. Công ti tan vỡ, rút cục tiền muốn chưa trả hết mà đồ đạc để lại chỉ có dăm cái bàn cái ghế đem bán chưa chắc đã được vài trăm bạc.

"Nhà gì kì lạ. Hay là tại đất dữ nên không ở được chăng?". Tôi ngó lời muốn người gác cho tôi vào coi thử trong nhà ra sao.

Ba căn nhà hai tầng này trông bề ngoài cùng xây một kiểu, nhưng không có cái nào ăn thông với cái nào. Ai muốn ở rộng rãi có thể đục tường ra cho ba nhà thông nhau, nhưng gia đình nào ít người, muốn muốn một căn để ở cũng vẫn cứ được, mà không vì lẽ gì bị mất tự do. Tôi vào coi căn thứ nhất. Theo lời người gác già, cả ba căn này kiến trúc giống nhau, cứ ngã giá với nhau đi rồi muốn muốn căn nào cũng được. Xem một căn là đủ.

Mỗi căn rộng chừng bảy tám chục thước vuông cửa ngõ chắc chắn, gạch hoa, nhưng tường vách cũng như sàn gạch đầy những bụi.

Đồ đạc có sẵn cho người muốn: ở dưới nhà có sa-lông, tửu rượu, một cái đi-văng trải đệm, còn trên gác thì có một tủ áo, hai cái “giường một”, và một bàn lớn dùng để viết lách cũng được mà làm bàn ăn cũng được luôn. Tường ở trên gác cũng như dưới nhà, không được sạch, có một vài chỗ lở cả vôi. Đây đó dán một cái hình màu cắt ở báo Tây ra, vẽ những con chim con rùa. Sàn gác bằng gỗ thông, trải cao su, nhưng đi ở trên vẫn có chỗ kêu cọt ca cọt két một cách khả nghi. Trên trần, theo một ngọn đèn ống có hộp ni-lông xanh bao phủ, còn ở góc trái thì có một bàn thờ, dưới là một cái xích-đông bện bèo báo cũ sách cũ và tranh ảnh.

Tổng quát thì căn nhà này có một vẻ gì kì lạ, không có sinh khí mấy, mà lại cũ kĩ, không thích hợp thời trang chút nào, nhưng không hiểu tại sao tôi lại thấy ưa.

[...] Tôi quay lại bảo người gác rằng tôi quyết định muốn căn nhà đó.

[...] Tôi xem lịch kiểm một ngày thật tốt để nhân dịp ăn tân gia, thiết lập hai cái bàn thờ đó thì Mẹ Hoát một đêm lũng thừng hiện ra, mờ mờ sương khói, như cái bóng.

*

Nghe đến đây, ông Ô-mi-a, một người từng xông đụt trăm nguy ngàn hiểm, vượt đạn trồn bom, một người đã từng một mình vào những nơi còn rừng rợn hãi hùng hơn cả địa ngục để tìm một mảnh giấy, một hồ sơ mật, vậy mà bất thần cũng giật mình và hỏi:

- Ông nói gì? Mẹ Hoát? Ông trông thấy thực hay là ảo giác?

[...] Tôi cười một mình rồi chậm rãi trả lời:

- Phải, cái bóng ma Mẹ Hoát. Nhưng đó là thực hay ảo giác thì tôi không biết. Ông để cho tôi nói tiếp rồi ông suy luận lấy, bởi vì ông sẽ thấy không phải chỉ có một mình tôi

trông thấy nhưng chính một đồng bào của ông, ông Tô-ku-bê cũng trông thấy hai năm rưỡi. Không, tôi kể chuyện cho ông nghe, chớ tôi không có lợi lộc gì mà bịa đặt, phải không?

Tôi không nhớ rõ đêm ấy là đêm thứ mười mấy kể từ khi tôi dọn đến ở căn nhà này. Chỉ biết rằng đáng lẽ đi ăn cơm với mấy người bạn ở xa về, tôi lại từ khước nằm khàn ở trên giường đọc báo. Lại xin thú thực với ông điều này nữa: tôi là nhà văn kiêm kí giả nhưng rất ít khi đọc báo, trừ khi nào có một tin tức gì đặc biệt ghê gớm lắm.

Nhưng đêm ấy tôi nằm đọc báo vì một nguyên nhân khác hẳn: tại lười. Lười một cách vô nghĩa, lười không vì nguyên nhân gì hết, lười đến cái mức nằm một bên mỗi quá mà cũng không buồn gỡ mình.

Sợ rằng cứ nằm bệ bệ như thế thì đau mắt, tôi ngồi dậy bật cái đèn đêm ở đầu giường, đi thông thả ra cửa sổ ngồi nhìn xuống mấy cái mái nhà tôn ở sau vườn.

Hoa y-lăng bây giờ trở bông nhiều hơn; về đêm hương thơm tiết ra ngào ngạt cả không khí làm cho tôi buồn thê thiết trong lòng. Ấy là lúc tôi nhớ đến vợ con ở Bắc trước đây, vẫn dắt nhau đi chơi thông thả trên những con đường ngào ngạt hương thơm như thế này. Tôi hèn lắm, ông Ô-mi-a ạ. Tôi hèn vì tôi buồn hết sức là buồn và tôi ngồi ôm mặt khóc như đứa trẻ. Tất cả cuộc đời dĩ vãng của tôi hiện ra. Tôi nhớ lại từng li từng tí những sự việc tưởng đâu như đã chết không còn bao giờ trở lại; tôi tự hỏi không biết vợ con bây giờ no đói thế nào, sống chết ra sao và tôi cố vẽ lại trong óc những đường lối đi về ngày trước, căn nhà Pháp Vân, vợ chồng con cái, cứ chiều thứ bảy thì về đó nghỉ ngơi, có khi lại họp nhau cầu cơ và xin thơ giáng bút.

Vào khoảng nửa đêm, gió thổi mạnh, kêu vù vù như gió may ở Bắc. Lá cây y-lăng đập vào nhau rào rào. Dưới bóng mờ

của ngọn đèn đêm, tôi lấy một tờ giấy và cây viết ra định làm một bài thơ “Nhớ Nhà” nhưng nghĩ mãi không ra tứ lạ, tôi tiện có giấy bút đây vẽ bậy một hình đàn bà, vừa vẽ vừa ngâm lớn mấy câu thơ cũ:

*Vạn Lí bi tha thường tác khách
Bách nhiên đa bệnh độc đẳng đài
Gian nan khổ hận phồn sương mấn
Lạo hỏa tân đình ngọc tử bôi.*

Bốn bề im lặng. Ngọn đèn để đêm cháy mù mù như một con mắt chợt kèm nhèm. Đặt bút xuống nhìn hình người đàn bà vừa nguệch ngoạc xong, tôi chợt dạ trong một thoáng vì không hiểu tại sao cái đầu người đàn bà tôi vừa vẽ lại giống in hịch cái hình tôi lồng khung treo trên tường.

Tự nhiên tôi rùng mình, ngoảnh mặt đi không muốn nhìn cả bức hình treo lẫn bức vẽ nằm ở trên bàn viết. Thì chính giữa khi ấy tôi nghe thấy có tiếng dép đi khe khẽ ở cầu thang, sau khi cái cửa ở nhà dưới kêu két lên một tiếng mơ mơ hồ hồ. Tôi hỏi:

- Ông Yên mở cửa đấy à?

Không có tiếng trả lời.

Tôi ngồi im, không động đậy. Ốc tôi tỉnh táo lạ thường. Chiều hôm đó tôi không uống rượu, không ăn no, không nhúc nhúc. Mắt tôi nhìn tinh tường hết sức, có lẽ còn hơn cả bây giờ tôi đương nhìn ông, ông Ô-mi-a à... Tôi nhìn ra phía cầu thang và hỏi khẽ:

- Ai lên đó?

Tôi hỏi như thế là vì ở chỗ cầu thang lên phòng ngủ của tôi ở trên gác, lúc bấy giờ, có một hàng chấn song cao làm bằng cây, treo một bức màn hoa. Kế đó là một cái cửa ra vào lắp kiếng mờ, thường đóng để cho đỡ bụi mà cũng là để cho cửa nhà kín đáo lúc đêm hôm.

Lúc ấy, trời khuya lắm. Tôi nghe rõ tiếng các bậc thang cũ kĩ kêu óp ép một giây rồi sau đó, mặc dầu ngồi ở trong góc không nhìn được ra ngoài cầu thang, tôi thấy rõ rệt một người bước lên thong thả và rất nhẹ. Kì! Ai vậy? Mà tại sao tôi hỏi lại không trả lời? Có một lúc tôi lại ngỡ là ông Yên lên có việc gì, nhưng trong giây lát, tôi biết ngay là không phải. Tại sao? Tôi cảm thấy như thế, còn hỏi tại sao thì tôi không có cách gì để trả lời.

Tiếng dép đi khẽ trên sàn gần hơn một chút, gần hơn một chút. Từ ngực ra phía sau lưng tôi đột nhiên lạnh toát. Tóc ở gáy tôi không dựng đứng lên như người ta vẫn tả trong trường hợp gặp chuyện gì sợ hãi, nhưng rung động khe khẽ và làm nhột ở cổ một cách khác thường. Chính trong lúc bối rối chưa biết xử sự ra sao (chạy ra mở cửa xem sao hay cứ ngồi yên mà chờ đợi?) thì cái cửa kiếng đi xuống cầu thang mở ra từ từ êm ru, tuyệt nhiên không nghe thấy một tiếng động nhỏ nhoi nào hết. Tôi dồn hết sức mắt để nhìn: cái cửa kiếng tự nhiên mở ra thật; ở ngoài, tối như bung; một ngọn gió lạnh tê tê hiu hắt tạt vào phòng trong, chỗ tôi đang ngồi.

Tim tôi đập, đập như trống trận. Trong nháy mắt, máu dồn cả lên thái dương, nhưng tôi cứ ngồi yên và cố giữ bình tĩnh như không có chuyện gì xảy ra. Những chuyện ma chọc người, ma không nhát được những kẻ sĩ tâm hồn cứng rắn, ma muốn thế nào cũng không hại được những người ăn ngay ở thẳng... mà ông bà, cha mẹ tôi vẫn kể cho tôi nghe lúc tôi còn nhỏ đã nhiễm vào trong tim óc tôi và thành ra một chất đặc biệt hòa vào trí óc, huyết mạch, da thịt tôi rồi.

[...] Thế rồi cái cửa kiếng mở rộng: một cái bóng bé nhỏ mặc áo rộng và dài đi dép rất êm, hiện mờ mờ rồi rõ rệt dần dần trong khuôn cửa. Một điều rất kì lạ nảy ra trong óc tôi lúc đó, và chắc hẳn không ai có cách gì thấu được: thay vì nghĩ

“Ủa! Ma à!” tôi lại nhớ ngay đến một câu Kiều, đoạn Kiều gặp Đạm Tiên hôm đi tảo mộ về:

Sương in mặt, tuyết pha thân

Sen vàng lưng thũng như gân, như xa.

Quả đúng như thế. Cái bóng hiện ra ở trước mặt tôi lúc đó quả đúng y như thế. Sau khi đã nghĩ như thế rồi, tôi mới nhìn kĩ cái bóng đương tiến nhẹ như hơi gió đến trước tôi... Đó là một người đàn bà không có tuổi, búi tóc cánh tiên, có một dáng điệu phong lưu tuyết trần. Mặt bà hình trái soan, môi mọng và đỏ thắm, hai con mắt sáng và dài, nhưng toàn thể thì có vẻ xanh xao, mệt mỏi, chán nản không thiết tha gì hết.

Cái bóng tiến thêm lên một chút nữa.

Tôi nhìn kĩ hơn thì thấy ở chung quanh mắt bà có một quầng thâm, không linh động, nhìn thẳng phía trước mặt không mục đích mà đôi môi, mặc dầu mọng và đỏ thắm nhưng không có lúc nào hé mở, trái lại, luôn luôn mím chặt. Ở hai bên má, có hai hàng nếp nhăn lờ mờ.

Tôi nghĩ thầm: “Có lẽ là ma chứ không phải là người”. Và tôi tự lí luận với chính mình trong một giây: “Phải, người thì bằng xương, bằng thịt, chứ đằng này mờ mờ nhàn ảnh như là khói sương. Thêm nữa, mình đóng cửa, người thường vào sao được, phải là ma mới biến thân vào đây thông thả như thế này!”

Trong khi tôi nghĩ như thế, cái bóng đàn bà ấy lừ lừ lại gần, ngồi xuống một cái ghế ở ngay trước mặt tôi, cúi đầu chào một cách lạnh lẽo rồi lặng im không nói gì.

Tôi lại nghĩ thầm: “Đích là ma rồi. Mình phải can đảm đối phó thì ma nó sợ, chứ la lên hay chạy thì nó nhát và đuổi theo bóp cổ, hớp hồn mình chết”.

Tôi bèn thu hết cả lòng can đảm của tuyệt vọng, hỏi rất lớn (nhưng chính ra thì lí nhí ở trong miệng, không rõ rệt từng câu từng chữ):

- Thưa bà, có việc gì mà lại hạ cố tìm tôi vào giữa đêm khuya như vậy?

*

[...] Nhưng con ma này muốn gì chớ? Sao hỏi mà không nói gì? Ngờ rằng cái bóng không nghe thấy câu hỏi của tôi hoặc nghe thấy mà không nói được ra lời, tôi lặp lại câu hỏi để xem trong hai giả thuyết, giả thuyết nào đúng. Một lát sau, cái bóng mới chậm rãi nói, y như thể nói một mình, để cho chính mình nghe vậy. Bà ta nói bằng tiếng Huế:

- Ngay khi thầy mới dọn đến ở đây, tôi đã hay rồi, nhưng chưa đến thăm ngay là vì nhà cửa còn bẽ bộn, công việc chưa yên, cho nên không dám khinh động thầy. Đêm nay, thấy thầy ngâm thơ, biết là thầy đã rảnh rỗi nên tôi mới đến thăm, trước là để chủ cũ chủ mới căn nhà làm quen với nhau, sau là để yêu cầu thầy chấp nhận cho tôi được lui tới nơi đây dọn dẹp quét tước vườn tược cửa nhà, may ra nhờ đó mà kiếm được một ít đồ vật đã mất trước đây.

“Đồ vật gì? Mà đồ vật gì mất trước đây?” Tôi tự hỏi nhưng không nói ra, cứ lẳng lặng nghe bà ta nói.

Bà nói tiếp:

- Nhiều lắm, đồ vật nhiều không kể xiết, chính tôi cũng không biết số lượng là bao nhiêu.

Tò mò quá, không chịu nổi, tôi bèn hỏi:

- Nhưng đồ vật gì, mẹ có thể cho tôi biết được không?

Như không để tai đến câu hỏi của tôi, bà cứ nói tiếp, và càng nói tôi lại càng không hiểu.

Trong một thoáng, tôi cảm giác con người ta lúc chết đi mà cái hồn hiện lên được ở dương trần thì không còn minh mẫn, như lúc sinh thời nữa. Hoặc là lúc sống, chính thần kinh bà ta đã không được thăng bằng rồi cho nên lúc mất đi, những

lời do cái bóng bà phát ra không có mạch lạc mà lại gằn như vô nghĩa lí. Bà nói tiếp:

“- Phải, nhiều vô số kể, thầy à. Chẳng thế, họ lấy một lần không hết mà phải lấy bốn năm lần đem đi - ấy là chưa kể còn bao nhiêu thứ khác nữa họ đập phá, họ giày xéo, họ lấy dao, lấy búa, lấy kiếm, lấy gươm ra đập cho tan nát. Riêng những cái miếng còn sót lại cũng đầy cả ba gian nhà này, mà cao ngang đầu người!

“Ngót hai chục năm nay tôi đã đi khắp sông ngòi đồi núi, tôi đã đi khắp đầu chợ cuối thôn để tìm mà không thấy một món nào... Chẳng biết làm sao, tôi đành phải đi tìm những miếng còn sót lại ở đây để gom góp lại đem về ngấm nghĩa cho khuây khỏa nỗi tương tư - bởi vì trình với thầy, tôi tương tư những đồ vật ấy thật tình; không có, tôi thấy như cái kiếp con người hoàn toàn nhạt nhẽo, hòa toàn vô nghĩa”.

Càng nghe, càng không hiểu là bà ta định nói gì, tôi kết luận thầm trong bụng: “Nhất định con ma này là con ma điên”.

Tôi chán quá, không buồn hỏi nữa, nhưng vẫn tò mò muốn nghe hết những lời bà ta nói tiếp, hi vọng sẽ tìm thấy trong những lời đó có một câu gì giúp tôi hiểu được câu chuyện của con ma kì dị. Nhưng nghe cho đến hết, tuyệt nhiên tôi vẫn chẳng hiểu một tí một li gì cả. Đồ vật là đồ vật gì mà nhiều vô số kể? Mà cái gì lại có những cái miếng đầy cả ba gian nhà?

Tuy nhiên, vì kính nể bà nói năng lịch sự, cư xử phong lưu tao nhã, tôi làm ra vẻ hiểu biết cặn kẽ câu chuyện của bà vừa nói, gật đầu ra ý tán thành triệt để ý định của bà vừa nói:

- Tôi cảm thông nỗi khắc khoải của bà. Đi kiếm tìm như thế là đúng lắm. Phải địa vị tôi, tôi cũng làm như thế. Vậy đã lấy tình thân đối xử với nhau, xin bà cứ tự nhiên như ở nhà bà. Tôi xin chúc cho bà toại ý.

Cái bóng trắng khê cúi đầu xuống cảm ơn:

“Ngay trước khi thầy dọn đến ở đây, tôi đã biết thầy là người tốt bụng và hiểu biết. Tôi biết thầy không xua đuổi tôi, để cho tôi đi lại tự do tìm kiếm đồ vật đã mất mát trước đây, tự do quét dọn để thu lượm những miếng còn sót lại, chớ nếu phải là người khác thì ít có hi vọng lắm. Nếu họ không nguyên rửa, chửi bới thì cũng tìm các cách lấy bùa trừ ếm để cho tôi không vào được bên trong.

“Tôi xin cảm ơn thầy lần nữa và hứa sẽ tìm các cách để xin chư thần liệt thánh phù hộ cho thầy được phúc Trạch dồi dào, may mắn về nhiều phương diện”.

Nghe đến đây, tôi chợt nhớ một điều dự định đã cả tuần nay mà vì nghĩ ngợi lông bông “những cái gì ở đâu” nên quên khuấy mất. “Phải rồi, mai sáng ta phải ghi vào cuốn lịch để ở trên bàn mới được: lập ngay một bàn thờ tiền chủ, một bàn thờ thổ địa và sửa một lễ tân gia”.

Có lẽ cho rằng ngôi trò chuyện như thế cũng đã lâu lắm rồi, cái bóng trắng lại cựa mình lớn hơn lên một chút. Ở bên cạnh, có một vật gì trắng, mờ mờ và trong suốt rung động như một hơi khói. Bà khách lạ nói tiếng Huế đứng lên, cúi đầu chào tôi lần nữa.

Cánh cửa tự nhiên khép từ từ lại ở đằng sau cái tà áo mơ hồ.

Tôi nghe thấy tiếng sàn gác rung lên như cánh con chuồn chuồn. Thế rồi, tất cả lại trở lại im lìm như trong một thế giới hỗn mang.

Máu dồn lên thái dương làm cho đầu nhức như búa bổ. Một cảm giác lạ lùng truyền đi khắp người tôi và gặm nhấm linh hồn như con một nghìn gố. Tôi vừa sợ mà lại vừa bức tức, càng nghĩ càng không hiểu câu chuyện của bóng ma khi này.

“Được rồi. Chắc là nó muốn thử ta đây, nhưng nói cho mà

biết, ta không có ngân. Ta chịu trận và sẽ chịu trận mãi cho tới khi nào con ma áo trắng phát ngân, ta mới thôi”.

Cứ nghĩ lan man như thế, tôi ngủ thiếp đi lúc nào không biết. Sáng hôm sau, tôi gọi ông Yên hỏi:

- Đêm qua, đi ngủ, ông có đóng cửa cẩn thận không?

- Ông khỏi lo. Bao giờ tôi cũng cài then kĩ và khóa hai lần. Có chuyện gì không?

- Không. Tôi hỏi thế thôi. Ông ngủ như thường. Tôi cũng vậy.

Từ thuở bé, tôi vẫn thường hay nói dối, nói dối không có ích lợi gì, nhưng cứ nói dối chơi. Lần này tôi nói dối là để định đánh lạc hướng ông Yên, cho ông ta không hay biết gì về chuyện cái bóng ma trò chuyện với tôi ở trên gác đêm hôm trước. Tôi không muốn cho một người nào biết chuyện đó cả.

Buổi trưa, tôi uống rượu thật say, ngủ một giấc thật kĩ, đến chiều dậy ăn qua quýt một mẩu bánh mì với thịt nguội rồi ngồi chờ tối, sau khi đã đưa tiền cho ông Yên đi ra phố mua hai cái bàn thờ đóng sẵn cùng với cây đèn, lư hương và bài vị để đem về thờ tiền chủ và thổ địa.

Tôi lại dặn ông đi hỏi thầy cẩn thận xem hôm nào tốt để sửa một lễ tân gia:

- Ăn tân gia ở nhà hàng không được. Phải ăn ở nhà. Mà nhà mình lại không đủ nồi niêu, song chảo, bát đĩa, tôi nghĩ rằng ông nên đi kiếm một nhà hàng nào ở Sài Gòn hay Chợ Lớn đặt thì hơn. Tôi tính mời độ mười lăm người, ông liệu đấy.

Chừng mười hai giờ đêm, tôi xúc dầu thơm vào đầu vào mặt cho tỉnh táo rồi ngồi ở ghế viết lãng nhăng một bài báo người ta đặt viết.

Tôi viết chưa được một trang giấy thì cầu thang kêu cọt két khe khẽ rồi có tiếng dép đi lên, cánh cửa kiếng lại tự động

mở ra và cái bóng ma lại hiện ra như đêm trước.

Nhưng lần này không lại ngồi ở bàn tôi nữa mà cứ đi quanh đi quẩn ở bên ngoài, cúi đầu nhìn hết chỗ này đến chỗ kia, có khi lại ngồi xuống giờ hai bàn tay trong suốt ra bói một cái gì bí mật ở khe tủ, ở gầm bàn. Thế rồi khi không cái bóng đứng thẳng lên trèo thang gác êm nhẹ xuống dưới nhà hồi lâu. Tôi đang tưởng nó đã biến đi thì bỗng đâu lại hiện ra ngồi sụp xuống tìm kiếm nữa... mà tuyệt nhiên tôi không thấy một đồ vật gì hết trội.

Phải nói thực, tôi ngạc nhiên hết sức, ngạc nhiên đến mức khó chịu, không hỏi không thể yên tâm được:

- Bà có kiếm được gì không?

- Chẳng còn gì hết, thầy à. Chỉ còn một ít miếng thôi, nhưng có một ít miếng gom góp lại để ngấm cho đỡ thèm cũng còn hơn là không có gì, phải không thầy?

Vẫn chẳng hiểu gì, tôi cứ gật đầu tán thành câu nói. Bà khách lạ chép miệng, ra vẻ buồn hết sức:

- Một triệu lần như thế này bây giờ trâu lợn lại chỉ được một phần. Mà tôi tìm kiếm mấy năm nay rồi chớ có phải là ít đâu. Thầy xem, tôi bắt cả con cháu cùng đến tìm kiếm với tôi mà cũng chẳng hơn gì cả.

Tôi ngạc nhiên hỏi:

- Cháu nào? Con cháu nào? Tôi có thấy đâu?

- Kìa, nó đứng ở cửa sổ, đang kiếm ở ngoài hàng hiên mà thầy không thấy à?

Chân tay tôi lạnh toát. Tôi không dám quay hẳn mình lại. Chỉ ghé cái đầu về phía cửa sổ để nhìn thì thấy một hình mờ mờ mà trong suốt đứng quay lưng lại phía tôi, nhìn ra ngoài gác sân (vì cái gác của tôi ăn ra một cái gác sân nhỏ để khi nào có trăng thì tôi kê một ghế bố ra nằm chơi nhìn trời).

Bà khách lạ ngừng tay tìm kiếm, lại gần tôi và nói:

- Đây là cháu gọi tôi bằng dì. Nó tên là Phương Thảo.

- Xin lỗi, bà nói tôi mới nhớ. Tôi có một cái tội được bà đãi là chỗ quen biết mà đến bây giờ vẫn chưa được biết quý danh. Thêm nữa, tôi có một điều muốn trình bày: tôi đã cho làm một bàn thờ thổ địa và một bàn thờ tiền chủ. Nếu bà thấy không có gì bất tiện thì cho biết quý danh để tôi ghi lên bài vị. Như thế, tôi nghĩ là cái tình nó có vẻ thân hơn mà mỗi khi tôi muốn lễ bái, cầu khẩn gì cũng tiện.

Nghĩ một giây, bà đáp:

- Ông làm thế có hơi kiểu cách, nhưng lòng của một người ở cõi dương ăn ở với một người ở cõi âm đến như thế, quả thực là chu đáo. Cháu tên là Phương Thảo, còn tôi là Mẹ Huyết nhưng vì bà sơ tôi trùng tên ấy nên gọi trạch ra là Hoát. Tôi là Mẹ Hoát.

Chính giữa lúc bà khách vừa nói đến đây thì người cháu tên là Phương Thảo quay lại nhìn về phía tôi.

*

[...] Trái với Mẹ Hoát, Phương Thảo không có một hình sắc rõ rệt. Toàn thân nàng trong vắt, mặc dầu có một lớp gì tựa tựa như sương mù bao phủ lấy cái áo dài màu lòng chanh của nàng.

Mặt mũi, đầu tóc chỉ mờ mờ thôi, còn cặp mắt thì dờ ra như một người mất hồn, tuyệt nhiên không có một tí tinh thần nào cả. Nhưng nàng có một điểm rất kì: mặc dù lúc ấy nàng đứng xa tôi đến ba bốn bước; từ cái thân thể trong suốt của nàng, tôi thấy tiết ra một mùi thơm mát thoảng ra, làm át hết cả mùi hương của hoa y-lăng bay vào trong căn gác nhỏ. Mùi thơm ấy vuốt ve mặt tôi, vương vít ở tóc tôi, mon trón tìm tôi y như thể một bàn tay thần thoại dỗ dành tôi, triu mến tôi.

Tôi tưởng như nghe thấy một tiếng thở dài khe khẽ. Tự nhiên, toàn thân tôi run lên một cách kì lạ vừa như đau nhói mà lại vừa như khoan khoái. Tôi làm bộ nhìn trang giấy mà tôi viết dở, nhưng thực tình tôi có thấy chữ nào đâu.

Ấy là vì mùi thơm tiết ra từ Phương Thảo ra mê li quá, huyền ảo quá, làm sao cho tôi cảm thấy say như một người nghiền say á phiện: mắt vẫn mở và nhìn rõ ràng được những sự vật ở chung quanh nhưng trí óc thì lại vật vờ như bay lên cao lắm, bay đi xa lắm...

Ngừng mắt lên, tôi bỗng nhiên thấy ngời lên ở trước mắt một bộ mặt diễm kiều bao phủ trong một mớ tóc xanh mượt như đêm thu; đôi môi óng ánh hồng hé mở như van xin; còn trong cặp mắt thì long lanh một nỗi sầu khôn tả.

Lúc ấy Mẹ Hoát lại cúi xuống tìm kiếm ở chân tường. Mặc dầu không trông thấy, tôi cảm giác rằng cái tối tăm ở bên ngoài lúc đó đặc quánh lại như có thể lấy dao mà thái ra từng khúc. Không có một tiếng chim, một tiếng lá rung cành, một tiếng lau tiếng lách rì rào trong gió. Mà cái bóng của Phương Thảo thì đứng im lìm trước mặt tôi, phản ánh lên trên tường gác như một ngôi sao mai hiện lên trong sương mù phương Đông.

Không bao giờ, không bao giờ cõi đời này có thể tạo ra được một cái gì linh thiêng như vậy, tuyệt vời như vậy. Không bao giờ cái chết lại có thể hái đi một cái gì tràn trề một sự sống mãnh liệt và thiết tha như vậy. Không, Phương Thảo không phải là một con người ở trên mặt đất thô lậu này mà chính là màu sắc, là ánh sáng thay vì vóc dáng và hình thái; đó là một hơi thở ấm áp, du dương thay vì máu huyết; đó là tư tưởng thay vì tình cảm. Mà đó cũng không phải là một bóng ma giả dối và rỗng không bởi vì những nét mờ mờ, những dáng dấp mờ mờ ấy tiết ra sự mê li cấp bách, sự ham muốn, buồn rầu, đau khổ, xót xa, yêu đương, sợ hãi, ước mong; đó là

một trong những cái đẹp bao la tuyệt diệu mà ta vẫn thường tưởng tượng ở trong tâm óc khi còn trẻ, một trong những cái đẹp mà trong những giấc mộng nào nùng, say sưa, nồng cháy ta vẫn quý xuống để hôn, ta vẫn ôm mặt khóc rồi cười, rồi lại cảm ơn trời, rồi lại khóc vì sợ có một ngày cái đẹp ấy mất đi.

Tôi không thể nào giải thích được nỗi cảm xúc lúc bấy giờ, nhưng bắt đầu từ bấy giờ trở đi tôi coi hai cái bóng ma ấy như thể người nhà, không có gì cách biệt âm với dương, không sợ hãi; hơn thế lại coi việc Mẹ Hoát và Phương Thảo đêm đêm đến tìm kiếm đồ vật ở trong nhà tôi như một việc rất tự nhiên.

Mẹ Hoát dường như cũng cho việc đi lại, lên xuống trong nhà này là bình thường nên lần lần không còn sự giữ gìn e ấp như buổi ban đầu nữa, mặc dù lúc nào mẹ cũng vẫn giữ nguyên giọng nói, tiếng cười và những cử chỉ của con người phong lưu, đài các.

Có đêm, mẹ tự cầm lấy cây chổi quét nhà rồi gom lại thành đống rồi ngồi sụp xuống bới tìm; lại có lần mẹ đuổi chân ra cho thân cao mãi lên, cao mãi lên để lục lọi cả trên đầu tủ, xích-đồng mà khỏi phải đứng lên trên ghế đầu.

Một người sống cằn cù nhất cũng chỉ có thể làm lụng siêng năng đến thế là cùng.

Tôi tự nghĩ hẵn Mẹ Hoát mất những đồ gì quý lắm, hiếm lắm cho nên mới khổ công tìm kiếm vất vả công phu như thế, chớ phải chi là đồ vật thường thường thì đâu lại có phí phạm ngày giờ, lao tâm lao lực tìm hết đêm này sang đêm khác như thế bao giờ.

- Ờ, những đồ vật ấy là gì vậy?

Tính ra tôi đã hỏi mẹ hai lần rồi, nhưng không thấy đáp cho nên từ đó tôi không hỏi nữa. Hỏi nữa mẹ có thể cho là tôi tò mò, dò dẫm và do đó liệt tôi vào hàng người “không sự thể” là điều tôi không bao giờ muốn như vậy, dù là đối tượng với

người đã mệnh chung.

Tuy nhiên nói như vậy không phải là bảo rằng đêm đêm Mẹ Hoát hiện lên không năng nói chuyện với tôi. Tất cả chuyện của mẹ, y như buổi ban đầu, tôi nghe mà không hiểu gì hết, nhưng vì thấy tôi gật đầu, ra vẻ hiểu biết và tán đồng, mẹ cứ nói, cứ nói để cho mẹ hiểu một mình.

Phuong Thảo thì trái hẳn. Tính từ đêm tôi trông thấy lần đầu, nàng chỉ nói có ba câu ngắn ngủi không rõ ràng, y như thể một người bị nghẹn ngào, tức tưởi, nhưng mùi thơm tiết từ thân thể trong suốt của nàng lúc nào cũng tỏa ra ngạt ngào mà hình như mỗi đêm lại ngạt ngào mê li hơn một chút.

Mỗi đêm, tôi ngồi viết, nhưng ít khi viết được thành văn, mà ví có thành văn đi nữa thì cũng chẳng hay ho gì. Trái lại, mỗi đêm, tôi lại được chiêm ngưỡng đuôi mắt, nụ cười của Phuong Thảo - đuôi mắt nụ cười mà tôi dám hi sinh tất cả ở trên đời này để đổi lấy - dù chỉ trong giây phút. Quả đến lúc bây giờ tôi mới hiểu tại sao ở trên đời này bao nhiêu công hầu khanh tướng, bao nhiêu liệt sĩ, trung thần, bao nhiêu danh nhân, cao sĩ, lại có thể hi sinh công danh, phú quý vì một đuôi con mắt, vì một miệng cười tươi, mà có khi chỉ vì một nét nhăn trên mặt, một lời nói đong đưa, nhõng nhẽo, một giọt lệ chảy trên gò má thương thương. [...]

*

Riêng tôi thì nhất định nghĩ rằng người ta chết đi, cái linh hồn không chết, chỉ có thể xác chết thôi. Hỏi tại làm sao quyết đoán như thế, tôi chịu, nhưng bản thân tôi đã hai lần kinh nghiệm như thế rồi. Cái linh hồn ấy có thể hiển hiện bằng nhiều cách, dưới nhiều hình thức khác nhau.

“Người ta gọi là ma, là quỷ, là hồn, là gì gì cũng được nhưng tựu trung thì âm dương vẫn cảm thông được với nhau,

người chết không phải tuyệt được hết liên hệ với người sống, vì thế nói rộng ra, kẻ làm ác, muốn thế nào thì thế, cũng không thể sống yên ổn với những hồn oan nó theo mình báo oán, còn người làm điều thiện thì không những dương trợ mà âm còn phù, nếu họ không được sung sướng về vật chất như ai thì ít ra tâm hồn cũng được thư thái, không lo âu sợ hãi một ngày kia bị hồn oan trả oán.

“Nhưng tại sao bạn tôi, là Tô-ku-bê lại dính líu đến vụ hai cái bóng ma ông đang nói chuyện? Lúc này nghe thấy ông nói, tôi suy nghĩ rất nhiều. Tôi tự đặt nhiều giả thuyết nhưng vẫn không có cách gì đoán được. Nghe nốt câu chuyện của ông, tôi hi vọng sẽ tìm ra được lí do...”

“Tôi hồi hộp lắm, nhưng tôi xin ông một điều: kể đến đây, câu chuyện bắt đầu gay cấn - ít ra đối với tôi. Tôi xin ông ngưng lại, để đến mai kể tiếp vì tôi còn ở đây lâu - ít nhất là vài tuần lễ. Tôi mong ông sẽ đái tôi vào hàng bạn như ông đối với Tô-ku-bê ngày trước, cho tôi được đến đây hỏi thăm ông mạnh khỏe và trò chuyện với nhau.

“Tôi muốn ông ngưng câu chuyện ở đây, bởi vì thú thực là nghe ông kể tôi hồi hộp quá. Tôi muốn nghỉ để ghi câu chuyện và suy nghĩ vì tôi tin rằng mai đây, được nghe kể tiếp, câu chuyện của ông sẽ tạo cho tôi nhiều sự thú vị, hồi hộp hơn và tôi sẽ đủ sức minh mẫn để mà lãnh hội từng ý kiến, thấm nhuần từng chi tiết”.

Chiều hôm sau, ông Ô-mi-a đến tìm tôi vào buổi chiều, đem theo một chai rượu sa-kê cùng với một bịch gói, mắm ruột cá và một thứ bánh vỏ bằng nếp mà nhân bằng đậu đen.

Ngồi uống với nhau một cách rất trịnh trọng ở góc sân, ông Ô-mi-a hỏi tôi:

- Bây giờ ban đêm hai cái bóng trắng có còn hiện lên thường thường nữa không?

- Đã có lần tôi nói với ông rồi thì phải. Ít lâu nay, nó ít hiện thường thường như trước.

- Ông có nghĩ tại sao lại có sự thay đổi như thế hay không? Tại vì họ tìm kiếm đủ rồi, nên không kiếm nữa? Hay là tại vì một cơ gì đó họ đã đi nơi khác, không còn ở đây?

- Điều đó, tôi không biết nên không dám nói. Nhưng theo sự nhận thấy của tôi thì hai cái bóng ít xuất hiện kể từ khi thấy ông Tô-ku-bê tức Trần Hữu Lăng.

Ông Ô-mi-a nói:

- Ông làm cho tôi lạnh cả người. Có phải là hai cái bóng trắng không muốn thấy sự hiện diện của một người lạ ở đây không?

- Hình như ông đoán không đúng lắm. Tôi ngờ rằng hai cái bóng trắng ít xuất hiện vì một hành động của ông Tô-ku-bê thì đúng hơn.

- Ủa, tại sao vậy? Có phải Tô-ku-bê đã có nói một câu gì hay làm một cử chỉ gì không đúng đắn với Mẹ Hoát hoặc cô Phương Thảo? Dám lắm. Tôi biết Tô-ku-bê phần nào. Y có nhiều đức tính của một người hành động: cần cù, ít nói, có lương tâm phục vụ, nhưng mang một cái tật có thể làm hỏng đại sự như chơi... [...]

- Có phải ông nóng tính quá phải không?

- Về tật ấy, tôi chưa có dịp nhận xét kĩ và biết rõ. Tôi chỉ thấy là ngay từ lúc còn đi học, Tô-ku-bê có cái tật ham đàn bà quá. Có phải là tôi đã nói với ông rằng lúc y công tác ở Trường Sơn, cơ quan đã nhận được một báo cáo về y có liên quan đến gái, nhưng tôi không kể lại vì là chuyện đời tư của y?

- Phải, tôi còn nhớ....

- Lần này, nghe ông nói, tôi ngờ nữa: có phải Tô-ku-bê đã làm điều gì bất nhã, không đúng đắn nên hai cái bóng trắng

không xuất hiện thường thường như trước ở nhà ông nữa?

- Không, không phải thế, ông Ô-mi-a! Nếu ông Tô-ku-bê - tôi muốn nói ông Trần Hữu Lăng - có điều gì đáng trách, theo tôi, đó là cái tính hơi nóng nảy của ông ta. Bè bạn đã nhiều người biết thế, nhưng vì là chỗ anh em lớn tuổi mà đã giao du với nhau lâu rồi nên chín bỏ làm mười, không có ai lấy thế làm điều; hơn thế vẫn quý mến ông ta, vì cho rằng ông "thẳng ruột ngựa" có thế nào thì tỏ thái độ ngay chứ không giấu giếm tâm sự hay gian xảo.

Vậy, muốn chúng tôi chân thật, tôi mời mấy ông bạn đến nghỉ đêm ở nhà tôi để nhìn tận mắt hai cái bóng ma tìm đồ vật quý, nhưng không có một người nào ưng chịu. Riêng có một mình Tô-ku-bê bằng lòng đến thôi.

Tôi còn nhớ rõ đêm ấy có trăng, nhưng nóng như nung như nấu. Hình như là vào khoảng tháng ba, tháng tư gì đó. Tô-ku-bê và tôi cũng ngồi uống rượu ở gác sân như thế này. Uống đến gần sáng, gió trở lạnh. Có mấy hạt mưa bắt đầu rơi xuống tàn lá cây y-lăng ngoài vườn bên kia. Chúng tôi, người nào cầm li của người ấy, vừa bước vào trong gác để trú mưa thì thấy Mẹ Hoát và Phương Thảo đã đứng dựa vào bàn viết của tôi, nhìn ra ngoài gác sân tự bao giờ.

Vì quen thuộc quá, tôi chỉ khẽ cúi đầu và không để ý. Nhưng Tô-ku-bê thì tôi thấy ông ta trừng mắt lên ngó hai cái bóng trắng một hồi lâu mà mặt thì tái nhợt. Tôi cười thầm: "Còn không tin nữa hay thôi? Phen này gọi là bỏ vía nhé!"

Muốn cho ông ta đỡ sợ, tôi nói:

- Cứ đi tự nhiên, ông bạn! Không có ai hại ông đâu mà sợ!

Nhưng Tô-ku-bê cứ đứng chết cứng ra đấy một hồi lâu. Chính tôi phải dắt tay ông ta đi lại phía bàn viết và dìu ngồi xuống ghế.

Lúc ấy, hai cái bóng trắng đã lững thững lướt ra phía cửa

rồi. Bỗng Tô-ku-bê vớ lấy chai rượu, rót đầy li uống một hơi. Ông ta dụi mắt uống luôn hai hớp nữa mà mắt thì cứ nhìn trân trân ra phía cửa kiếng là chỗ Mẹ Hoát và Phương Thảo vừa vào. Tôi nói:

- Kia, nhắm cái gì đi, chớ ngồi ì ra đấy ư, ông bạn?

Tô-ku-bê không trả lời tôi. Bỗng nhiên tôi thấy ông hét to lên một thứ tiếng gì nghe không rõ. Bây giờ nhớ lại tôi cảm giác tiếng hét đó tựa như tiếng hét của người lính Nhật đêm chính biến hạ Pháp ở Hà Nội lúc họ tiến vào các căn cứ của Pháp thực dân. Ngay lúc đó tôi không nghĩ thế. Nghe tiếng hét, tôi không hiểu lí do và ý nghĩa, thế thôi.

Tôi mở to đôi mắt để xem có sự lạ gì xảy ra (bởi vì lúc đó rượu bắt đầu ngấm, tôi say tăng tăng, hai con mắt riu lại và chỉ muốn nằm lăn ra ngủ).

Tôi đã thấy gì? Bảo là quái lạ, tôi phải nói là quái lạ không thể nào tưởng được: rõ ràng mới đây tôi thấy hai cái bóng biến vào phía sau cửa kiếng, mà cái cửa kiếng tự động đóng lại rồi, mà không hiểu từ lúc nào và bằng cách thức nào, hai cái bóng Mẹ Hoát và Phương Thảo đã hiện lên sừng sững ở cạnh Tô-ku-bê.

Tôi trông thấy hai cái bóng rung động và mấp máy làn môi, tôi đoán là họ nói gì với nhau. Sau, bóng Mẹ Hoát rung động, cái màn vải mỏng bao trùm thân thể mẹ bay lên... Mắt mẹ hết mờ, quắc lên như hai con đom đóm. Và tôi thấy môi mẹ cắn chặt lại với nhau, trong khi Phương Thảo khe khẽ, nhỏ nhẹ nói vào tai Tô-ku-bê.

Phương Thảo nói gì? Tuyệt nhiên tôi không nghe thấy gì hết. Mà Mẹ Hoát tức giận như thế là tại vì sao? Tôi cũng chẳng hay gì cả.

Nhưng ông Tô-ku-bê bây giờ thì không còn ngồi đờ ra như khi nãy nữa. Mẹ Hoát nói, tôi nghe lọt được câu này:

- Khởi cần hỏi nữa. Dì biết chắc rồi, nó muốn chối cũng không thể được. Bây giờ cháu chỉ cần hỏi một câu chốt xem hấn có bằng lòng chỉ cho ta chỗ cất các đồ vật ấy không, thế thôi. Nếu không chỉ, hấn sẽ hối hận và sẽ gánh mọi hậu quả không hay.

Mệ Hoát nói đến đây thì Tô-ku-bê thét lên một tiếng kinh khủng giữa đêm khuya thanh vắng như chúng ta vừa thấy. Rồi tôi thấy cặp mắt Tô-ku-bê đỏ ngầu lên, ông chửi rủa, gào thét và nói:

- Tao không cần phải khai với ai hết. Nếu tụi bây không ngưng phá ta, không ngưng tỏ thái độ hăm dọa, không ngưng thúc bách ta chỉ chỗ kia chỗ nọ, ta quyết ăn thua đủ đêm nay.

Đồng thời, tiếng li chén vỡ vang lên. Tôi thấy ông Tô-ku-bê đứng dậy, xách hai tay hai cái ghế ném vào chỗ hai cái bóng trắng vừa đứng mới đây. Miệng ông sùi bọt và không ngớt nói những câu gì mà sau này nghĩ mãi tôi không có cách nào hiểu nổi. May mà cái bàn của tôi lớn và nặng chớ nếu không thì Tô-ku-bê cũng đã chụp lấy để ném cho chết cái bóng của Mẹ Hoát và Phương Thảo rồi. Tôi kêu lên:

- Ông Lãng! Sao thế? Ông say à?

Tô-ku-bê không nói, lấy hai bàn tay ôm chặt lấy đầu và ngồi sụp ở trên sàn gác.

Vừa lúc đó, ông Yên ở dưới nhà bước lên. Thấy tiếng đồ đạc rớt ầm ầm, ông đương ngủ vội vàng choàng dậy và lật đật chạy lên gác xem có việc gì xảy ra. Ông không dám vào ngay vì quá sợ, phải đứng đợi một hồi lâu ở ngoài. Tô-ku-bê hỏi:

- Ông lên từ bao giờ vậy? Ông có thấy hai con ma xuống dưới ấy không?

- Bẩm, ông nói gì? Không, không có người nào hết. Tôi đứng đây đã lâu rồi, nhưng quả là không thấy có một người nào, một bóng ma nào ở đây ra.

Tô-ku-bê la lên như bị ai bóp cổ:

- Thế là nghĩa làm sao? Rõ ràng tôi thấy chúng nó, mà chúng nó lại rỉ tai tôi gắt gỏng, chửi rủa và hăm dọa tôi nữa. Tất cả những lời của chúng nó thốt ra, tôi còn nhớ hết. Tôi quyết giết cho chúng nó chết. Tại sao ông không trông thấy gì?

Yên liếc mắt nhìn tôi như van nhờ tôi trả lời giùm. Tôi đưa mắt ra hiệu cho ông Yên xuống dưới nhà. Còn Tô-ku-bê thì tôi diu lên trên giường, khuyên nằm yên để nghỉ.

Nhưng cái bóng Mệ Hoát và Phương Thảo đã kè vào tai Tô-ku-bê nói nhỏ những gì mà khiến cho ông giận dữ điên cuồng như thế?

*

- Ờ, tại sao, tại sao lại có chuyện tự nhiên nổi nóng lên như thế, hử ông? Hai cái bóng trắng ấy nói nhỏ gì vào tai Tô-ku-bê khiến cho y phát khùng ném bàn quăng ghế và đòi giết chết cả hai như vậy? Chắc ông đã hỏi Tô-ku-bê rồi. Thế thì Tô-ku-bê đã nói gì với ông? Nói đi ông, tôi ham biết duyên do câu chuyện quá!

Nóng ruột hết sức, Ô-mi-a đặt li rượu xuống không uống nữa, thúc giục tôi tới hai lần, tôi mới thông thả đáp:

- Có chứ. Hôm sau, đợi lúc Tô-ku-bê bình tĩnh, tôi đem câu chuyện ra khê hỏi tại sao mà tự nhiên ông lại nổi nóng lên như vậy. Thì ông có biết thái độ của Tô-ku-bê ra thế nào không? Y như một người bận rộn nhiều vấn đề trong óc mà bị người khác làm phiền, ông ta vặc với tôi. Tất nhiên là ông cố giữ lễ độ với anh em, vẫn cười mà mặt thì cố không để lộ ra cau có, quạu cọ, nhưng cái gì chớ cái đó thì tôi biết lắm: đúng là ông Tô không muốn nói gì hết; ông muốn để cho ông yên; hỏi nữa thì mang tiếng là tò mò, dò chuyện, không hay gì hết.

Sau đó mấy ngày, ông Tô-ku-bê không đến nhà tôi nữa. Thường thường, trước đó, cứ cách một ngày ông lại đến tôi

mặc dầu tôi ở Chợ Quán mà ông thì ở mãi bên Thị Nghè.

Ông năng đến nhà tôi như vậy vì tình bạn đã đành, nhưng cũng vì công việc buôn bán nữa.

[...] Vâng, sau ngày đánh nhau với hai cái bóng trắng ở nhà tôi, ông Tô-ku-bê vắng đi gần tuần lễ không lại nữa.

Vào lúc không ngờ nhất, một buổi sáng kia ông tự nhiên lại đến tìm tôi. Tôi cảm thấy tinh thần ông vẫn chưa trở lại bình thường. Ông nói nhiều câu khó hiểu. Thỉnh thoảng, nhân một hai câu chuyện không đâu, ông gắt gỏng với tôi. Lại nhất là thỉnh thoảng ông lại nói một mình: “Tra khảo! Tra khảo! Tao lì lăm, chớ có trêu vào mà chết!”.

Vừa nói, ông vừa nắm tay lại, tỏ ra hùng mạnh và can đảm. Nhưng tôi thì nghĩ ngay đến những đứa trẻ sợ ma, đứng ở trong nhà nhìn ra trời tối ở bên ngoài mà la hét, làm ra cái bộ “ta đây không sợ” nhưng chính ra là sợ quá, sợ dĩ la hét như thế chỉ để tự mình đánh lừa mình mà thôi.

Thấy ông Tô-ku-bê hành động như vậy, tôi càng ngạc nhiên hết sức. Một trăm một ngàn lần, tôi tự hỏi không biết ông Tô-ku-bê có chuyện gì với Mẹ Hoát và Phương Thảo mà từ hôm hai bên đụng nhau thì ông Tô-ku-bê tự nhiên lại thay đổi khác hẳn đi như thế.

Người ta vẫn thường nói, những người gặp ma dữ mà hợp nó, ma nó làm. Hay là trường hợp của ông Tô-ku-bê là thế chăng? Tôi tự nghĩ thầm như thế và chính vì thế có nhiều đêm tôi thao thức không ngủ được. Kết cục, tôi vẫn hoàn toàn chưa được hiểu biết gì về vụ Tô-ku-bê, chưa hề thấy một ỨC đoán nào đáng để ý thì đã đến ngày ăn tân gia, tôi sửa lễ thiết lập hai bàn thờ tiền chủ và thổ địa.

Mấy hôm nay, tôi buồn muốn chết, suốt ngày chẳng đi đâu. Tôi cầm đầu viết - “viết như một con trâu con ngựa”. Ở đời, thử hỏi đối với một thằng người, có cái gì xấu xa hơn, khổ

sở hơn là làm nghề viết hay không? Không che đây tâm trạng một li - mà tôi phải che đây, giấu giếm tâm trạng làm gì chứ? - có rất nhiều lúc tôi cảm thấy tất cả những người đi lại cười nói ở trên đời này đều vàng khè ra cả - mà chỉ có người ta là vàng khè ra như vậy mà thôi.

Phải chi phong cảnh, đồ vật, khí trời, cây cối cùng vàng một màu như thế thì cũng được đi, vì toàn thể cùng nhuộm chung một màu sắc như nhau cả, nhìn cũng đỡ gai con mắt...

Nhưng... trời xui khiến làm sao lại không như thế. Bao nhiêu cảnh sắc ở chung quanh tôi nguyên vẹn y như trước duy chỉ có người ta là thay đổi màu sắc đi thôi. Tôi có cảm giác họ là những quả cam vàng biết đi biết nói... Tôi chán nản hết sức và chính giữa lúc ấy thì tôi nhớ hai bóng ma Mẹ Hoát và Phương Thảo không biết chừng nào.

Ấy là vì từ khi xảy ra vụ ông Tô-ku-bê ném ghế, liệng li, chửi rủa Mẹ Hoát và Phương Thảo, hai cái bóng trắng đi biệt đâu mất không thường thường xuất hiện ở nhà tôi như trước nữa. Thế rồi tự nhiên vào trước hôm tôi cúng tân gia, hai cái bóng trắng lại hiện ra đột ngột. Tôi nói:

- Chào Mẹ Hoát và o Phương Thảo! Sao lâu nay không thấy mẹ và o lại đây? Tôi có làm điều gì thất lễ chẳng?

- Đâu có! Cách ăn ở của thầy Tư đối với chúng tôi ít có ai theo kịp. Không nói lấy lòng thầy đâu, thầy là người xử thế ít có, nhưng...

Đến đây, mẹ ngừng lại không nói nữa. Đón ý mẹ, tôi hỏi:

- Nhưng có phải ông bạn tôi đã làm phật ý mẹ và o không? Nếu quả như thế, tôi xin lỗi giùm cho ông bạn. Ông ta tốt, nhưng nóng tính, có lẽ là vì thần kinh không bị suy sụp vì rượu.

Mẹ Hoát cự mình, cái bóng lớn ra thêm rồi một lát sau lại trở lại như cũ. Mẹ đã quay đi từ lúc nào. Tôi nghe thấy văng vẳng ở bên tai: "Thầy Tư không hiểu hết câu chuyện này đâu.

Thầy không nên dính vào làm gì... vô ích... Việc đâu, rồi có đó... Trần Hữu Lăng là Tô-ku-bê... Không có cách gì che giấu được nữa. Bây giờ tôi chắc chắn có thể nói với thầy như thế”.

Thế rồi đến ngày tôi tổ chức lễ tân gia: ăn uống từ chiều đến khuya đứng dậy ra về, ông Tô-ku-bê gục xuống ở trước cửa nhà tôi, cầm khẩu liên, chưa chờ được đến nhà thương thì chết, không trấn trối được một câu gì cả.

*

[...] Thay quần áo tử tế, tôi ra lễ, làm nhảm cầu khẩn hồi lâu. Mọi việc xếp đặt chu đáo rồi, tôi ra xem lại một lần nữa hai bàn tiệc thì thấy mọi việc đều vừa ý: tất cả có mười sáu người ăn hôm ấy, thêm tôi nữa là mười bảy, ai ngồi cạnh ai, nhất nhất có ghi vào một mảnh giấy cắm ở trên bàn.

Mười sáu người khách ăn ấy đều là chỗ tôi quen biết thân mật cả.

Ông Tô-ku-bê ngồi ở bên mặt tôi, bên trái là ông bạn có tuổi quen tôi hơn ba chục năm nay, anh em vẫn quen gọi là ông Ba Sang, trước đây cũng ở vùng Chợ Quán nhưng vì từ ngày có cuộc đảo chánh nhà cửa bị cháy, cơ nghiệp tan tành nên bỏ đô thành lên Ban Mê Thuật làm đồn điền cà phê với con rể và con gái, ít khi về Sài Gòn chơi. Lần này nhân có việc nhà cửa đất cát và sang tên bằng khoán cho người mua, ông về đây một tuần. Thừa dịp, ông đi thăm vài bạn cũ vì nghĩ rằng có lẽ không còn dịp nào về nữa phần thì vì lười nhác không muốn xê dịch lôi thôi, phần thì vì tuổi đã cao rồi - ông đã bảy mươi tư tuổi - đi máy bay mệt quá mà sợ xảy ra chuyện rủi ro thì phiền phức cho con cháu.

Khách ngồi vào bàn khoảng năm giờ chiều.

Hôm ấy trời lại có gió y như gió heo may cũ vào thu ở Bắc

nên ai uống rượu cũng thấy ngon. Mười bảy người vô tất cả ba lít đế và bốn năm chai Uýtki, mạc-ten gì đó, tôi cũng không nhớ nữa, nhưng không có một người nào say - kể cả ông Tô-ku-bê nữa.

Đến khi dùng đồ nước, hầu hết đều khen nhà hàng nấu các món ăn khéo lắm. Mười một giờ hơn, một số khách tảng ra về - trong số đó có ông Ba Sang, ông Bảy Bích, bà Liên Phát làm xuất nhập cảng ở đường Hàm Nghi. Mười hai giờ, chỉ còn có hai người ở lại là Lãng và giáo sư toán Lê Hồng Tài. Khác hẳn mấy ngày trước đây, ông Trần Hữu Lãng mau mồm mau miệng hơn ngày thường.

Ông nói là ông ăn một bữa cơm vừa bụng lắm, ông không uống cà phê vì sợ mất ngủ và có lẽ vài hôm nữa thì đi Trung mấy ngày.

Không. Ông Lãng mạnh lắm, không có một mảy may gì tỏ ra bệnh hoạn. Ông cũng không hề đụng chạm một câu nào đến cái đêm ông đánh hai cái bóng ma ở nhà tôi. Có nhiều phần chắc chắn là ông đã bỏ qua chuyện đó, không lưu ý tới nữa.

Nhìn đồng hồ tay thấy đúng mười hai giờ rưỡi, ông đứng lên chào tôi kiểu về. Tôi giữ ông lại nghỉ, sợ rằng say rượu ra ngoài đường gió máy nhớ xảy ra chuyện gì không hay, ông cười và bảo tôi:

- Ông làm rồi. Hôm nay, tôi uống nhiều thật, nhưng không say chút nào. Đây này, tôi đi có loạng choạng đâu.

Quả vậy, ông đi rất vững. Chính tôi, cũng lấy làm lạ sao hôm nay ông uống hay như thế. Thường thường, vào những ngày khác, uống như thế thì ông nói như như và đi chuệnh chà chuệch choạng. Tuy nhiên, tôi không lấy thế làm lạ chút nào: ai đã uống rượu đều nhận thấy có những hôm ta uống rất nhiều mà chẳng làm sao hết, nhưng có những hôm khác chỉ làm mười tộp thì đã say rồi, có khi không cất chân lên nổi và

ngã ngay nơi bàn tiệc

Xuống hết thang gác, ông còn đứng lại nói với tôi một giây lâu về công việc. Ông cười khá to, đi ra cửa, theo sau là giáo sư Tài cùng về một đường với ông.

Lúc ấy là mười hai giờ ba mươi lăm phút.

Tôi vừa quay lưng lại sắp bước lên thang gác thì thấy ông Yên thét lên một tiếng dữ dội trong đêm vắng. Giáo sư Tài, đi lùi thúi ở đằng trước, cách đó chừng năm bước, quay trở lại xem có chuyện gì thì tôi cũng vừa chạy ra đến cửa.

Ông Trần Hữu Lăng nằm co quắp ở thềm nhà tôi như một đồng giẻ rách, mồm há ra như thể muốn kêu mà không kêu được, một chân duỗi ra, một chân co lại, trông cực kì thê thảm.

Giáo sư Tài, ông Yên và tôi nâng ông dậy đem vào trong nhà. Người ông lạnh toát. Ông Yên giựt gió, lấy dầu thoa khắp mình mẩy ông Lăng, còn giáo sư Tài thì chạy vội kêu một cái tắc xi đưa vào nhà thương gần đó. Tôi nói với ông Yên:

- “Ông Lăng bị gió độc đấy. Thế lúc ông ấy té, ông có nhìn thấy không?”

- “Tôi nhìn thấy rõ từ đầu đến cuối. Đúng là ông Lăng chưa bước chân ra khỏi nhà mình, một chân ông còn để ở trong, một chân đương bước qua cái thềm. Lại không để đâu cho hết, ông chủ à. Tôi tưởng là tôi mê, nhưng không, không phải là tôi mê đâu. Nhứt định là tôi tỉnh. Mắt tôi nhìn thấy rõ ràng mà”.

- “Nhìn thấy cái gì? Ủa, sao ông nói mà tay ông run lên bần bật thế?”.

- “Vâng, tôi nhìn thấy rõ ràng. Ai nhìn thấy như tôi lúc bấy giờ mà không sợ? Ngay bây giờ tôi còn sợ muốn chết đây này”.

Để cho ông Yên thở một giây tôi hỏi:

- “Ông nhìn thấy gì mà sợ vậy? Chắc là thần hồn nát thần tính chứ gì?”.

- “Ông chủ muốn nói thế nào thì nói, nhưng nhất định tôi trông thấy đúng in như thế. Ông Lăng còn đương chân trong chân ngoài, chưa ra hẳn thì tự nhiên tôi thấy có một cái gì bốc mù lên ở ngay trên đỉnh đầu ông ta rồi hình như trên trời, trên gác sân hay từ đâu không rõ, có hàng trăm cái roi quất vào mặt ông ta kì cho đến lúc ông ta ngã sòng soài trên mặt đất”.

Tôi nghĩ thầm: “Đúng. Lúc khiêng ông Lăng vào trong nhà, mình cũng nhìn thấy còn hẳn rất nhiều vết bầm tím trên mặt thật, nhưng không nói ra vì cứ tưởng là hoa mắt”. Tuy nhiên, tôi cũng làm ra vẻ không tin, nói chọc ông Yên:

- “Ông nói cái gì kì quặc. Roi ở đâu? Mà ai quất. Tại làm sao lại quất ông ta?”

Tức quá, ông Yên trả lời tôi một câu thiếu bình thường:

- “Ông chủ hỏi thế thì ông cố nội tôi cũng không thể trả lời ông được. Tôi trông thấy thế nào thì trình lại đúng thế chứ hỏi tại sao, tôi chịu. Nhưng nói cho đúng hịch cái lòng tôi nghĩ lúc đó và ngay cả bây giờ nữa, tôi cho là ma, ông ạ. Ma thật”.

Tôi không nói thêm gì nữa, khóa cửa cùng với ông Yên đi vào nhà thương. Giáo sư Tài đứng đợi tôi ở cửa, cho biết là chờ ông Lăng gần đến nhà thương thì ông ta hết thở. Đã đưa vào nhà xác rồi. Sáng mai bác sĩ mới khám nghiệm và cho chôn.

Cả đêm hôm ấy chúng tôi không ngủ được. Giáo sư Tài và tôi bàn tán cho đến sáng bạch về cái chết của ông Trần Hữu Lăng. Trưa hôm sau, bao nhiêu bè bạn xa gần đều biết hung tin đó. Lại một loạt bàn tán nữa: đa số cho là ông trúng gió, một vài người quả quyết ông đứt gân máu, lại có một vài người ngờ rằng ông bị tắc tim, máu không lưu thông được nên chết mau lẹ lắm.

Riêng bác sĩ phụ trách khám nghiệm tử thi tuyệt nhiên

không cho biết là ông Lãng chết vì chứng bệnh gì. Đa số bác sĩ vẫn thường có cái tính thâm trầm như thế: biết là người xấu số chết vì bệnh gì rõ ràng rành mạch, nhưng nhất định không chịu tiết lộ cho ai biết, tuồng như nói ra thì người ta biết hết bí mật của nghề y vậy.

Ông Lãng chết rồi, nhưng biết làm sao bây giờ? Vì trước sau ông không hề cho bất cứ ai biết gia đình ông ở tỉnh nào, quận nào ở miền Trung và vợ con ông tên là chi, làm ăn buôn bán gì, nên chúng tôi không có cách nào báo cho biết để họ về đây lo liệu công việc ma chay chôn cất. Cuối cùng, chúng tôi phải góp sức nhau lại lo việc chôn cất ông ta, nhất nhất giấy tờ, hòm ván, khâm liệm, xin đất xin cát, đưa ra đồng, các bè bạn đều chia nhau ra làm cả, không có một điều đáng tiếc.

Tôi nhớ rõ lúc khâm liệm ở nhà xác, về phía chúng tôi có bốn người trông nom chứng kiến - trong số đó có tôi.

Ông Ô-mi-a, ông có biết tôi đã thấy gì không? Đến cái lạ này, tôi cam đoan với ông rằng ông không thể nào tưởng tượng được.

Xin nhớ rằng lúc ông Lãng vừa té xuống, chính tôi đã khiêng ông vào trong nhà; đến lúc kê được tắc xi chính tôi đã vực ông lên xe; nghĩa là tôi đã nhìn mặt mũi ông, tay chân ông kĩ lắm.

Vậy mà không hiểu tại sao lúc chứng kiến khâm liệm ông Lãng thì tôi lại thấy toàn thân ông, từ mặt đến chân, nổi lên không biết bao nhiêu vết bầm đen, có nốt ri rỉ máu đã đông lại, có nốt như bị mũi dao cứa da lưng thịt.

Không một người nào hiểu tại sao. Tôi đã thấy những người đứt gân máu, gặp thầy thuốc gà mờ chích thuốc không đúng, làm cho da thịt người bệnh nổi lên những vết tròn tròn, tím tím hay đo đỏ. Tôi lại cũng thấy có những người hoặc uống một chất thuốc gì độc quá hoặc ăn nhung bồ quá, nứt

thịt ra rồi từ những vết nứt đó rỉ ra một thứ nước vàng sánh sánh, có khi lờ mờ máu cá.

Nhưng đến cái xác của ông Lăng thì lạ không thể quan niệm được: những cái vết trầy ở trên da thịt ông đúng là vết dao cắt - không, không phải thế, đúng là vết cứa, vết đâm của những miếng sành, miếng sứ “Thế là nghĩa làm sao? Chịu. Không thể nào hiểu nổi.”.

Khâm liệm xong rồi, tôi đem sự kiện đó ra hỏi bác sĩ. Ông đưa ra một loạt chữ La-tinh, nói về máu, về thần kinh, về tuyến để giải thích cho tôi nghe, nhưng rút lại tôi không hiểu gì hơn.

Tôi sẽ còn suy nghĩ và tự đặt nhiều ức thuyết. Nhưng thâm tâm thì tôi thấy có một cái gì rờn rợn ở trong đầu; tôi cảm thấy một cách không rõ rệt rằng đây không phải là một chứng bệnh, một trạng thái nào của cái chết, mà là một cái gì huyền bí lắm có liên quan đến cái bóng ma Mẹ Hoát và Phương Thảo.

Nhưng liên quan thế nào?

Tại sao hai cái bóng đàn bà yếu ớt ấy, mà chỉ là cái bóng hư hư thực thực, tại sao hai cái bóng đàn bà yếu ớt đó lại có thể lấy cái gì quất vào đầu cổ mặt mũi ông Lăng cho đến chết?”.

Đến hôm đưa đám, vẫn không có một người bà con nào thân thích của ông Lăng đi dự - trừ những anh em quen thuộc mà chúng ta đã biết.

Khoảng một tháng sau, tất cả bạn hữu đều quên ông, trừ tôi ra. Không phải vì tôi thương nhớ ông hơn các bạn bè khác nhớ thương ông, nhưng bởi vì tôi có muốn quên đi cũng không thể được vì còn hai cái bóng trắng hiện lên trong nhà.

Ấy là vì cứ mỗi khi nhìn thấy hai bóng ma đó hiện lên trong nhà thì tôi lại nhớ đến người bạn quá cố là Trần Hữu Lăng tử tế thực thà là thế mà lại đi chết tức tưởi, chết một cách vô nghĩa vô lí thế.

Nói cho đúng, không thiếu gì cái chết vô nghĩa lí ở đời, nhất là trong thời tao loạn như lúc này. Nhưng cái chết của ông Lăng lại còn gài thêm một cái gì huyền bí, kì quái làm cho người còn sống khó chịu, bức tức vì nghĩ mãi cũng không thể nào hiểu nổi, không thể nào tìm ra được một ý nghĩa, một lí do.

Là vì tôi yên trí một cách chắc chắn ông Lăng không chết vì bệnh tật.

Sau đó ít lâu, vì nguyên nhân gì không rõ, nhà chức trách áng chừng cũng nghĩ như thế đã mở một cuộc điều tra làm cho tôi và một số bạn hữu phải đi lại cò bót có tới hơn tháng trời, nhưng rút cục lại thì vụ này cũng xếp.

Tuy nhiên, chính vì thế mà cái chết của ông Lăng đã bị quên lãng một thời gian tự nhiên lại nổi lên trong bọn chúng tôi sau mỗi khi đi cò bót để khai với nhà chức trách. Tôi không hề kể cho nhà chức trách nghe một chút gì về hai cái bóng hiện lên trong nhà tôi và cũng không đả động tới vụ ông Lăng chửi rủa và quăng li liệng ghế vào hai cái bóng đó, nhưng bây giờ thì tất cả bọn chúng tôi đều biết vụ đó và thường hỏi thăm về hai con ma có còn hiện thường thường lên như trước nữa không.

Chắc ông bạn chưa quên là trước khi tôi làm lễ tân gia đặt bàn thờ tiền chủ và thổ địa, có một đạo Mẹ Hoát và Phương Thảo thua hiện lên ở nhà tôi. Từ ngày ông Lăng mất, hai cái bóng ấy lại hiện lên thường thường, nhưng bây giờ thì họ không lấy chổi quét nhà, hay moi móc trong hộc tủ, khe bàn, không ra gác sân hay vọt lên xích-dông để tìm kiếm đồ vật như trước nữa.

Tôi thấy họ nói với nhau những cái gì lâu lắm rồi cúi xuống, đứng lên như thể bày biện những cái vật gì quý lắm, thế rồi có khi họ biến mất cả tuần lễ, rồi đột ngột một hôm trở lại ra cái vẻ vui hơn thường lệ. Một hôm, Mẹ Hoát ngồi xuống cái ghế kê ở trước mặt tôi, nói:

- Tôi đã bắt đầu tìm được chỗ nó cất giấu rồi ông ạ. Nhưng một trăm phần, may ra còn được năm sáu phần mà thôi, nhưng có còn hơn không, ông ạ. Thế nào tôi cũng trả ơn ông vì ông đối xử với tôi quý hóa vô cùng. Những quân độc ác, ỷ mạnh cậy giàu, đến cướp nhà người ta, hãm hiếp đàn bà con gái, làm cho cả gia đình người ta xáo trộn tan nát, ta không thể nào tha thứ được.

Ai tát mình bên mặt, đưa má bên kia cho người ta tát luôn đi... Lấy ân trả oán, oán mới tiêu tan, lấy oán trả oán, oán kia còn mãi... Chèng ơi, tất cả những lời đó nghe đều đẹp cả nhưng có phải ai sinh ra đời cũng là Phật, là Chúa cả đâu... Thấy giáo chủ Mohamed tương đối thực tế hơn: ai đánh mình thì mình đánh lại, nếu không nhịn được... thầy Tư à, trước khi tôi chết đi, tôi cũng là người... ai đánh thì tôi đánh lại...”.

“Chết tôi rồi! Càng ngày tôi lại càng không hiểu được Mẹ Hoát nói gì, càng ngày tôi lại càng thấy rằng vụ hai cái bóng ma này quá ư rắc rối. Không chừng mình loạn trí mất rồi”.

Tôi nói như thế với một hai người bạn. Ai cũng bảo là tôi nói dài.

- Chẳng qua là tại anh cảm xúc về cái chết của Trần Hữu Lăng quá mạnh đó thôi. Thêm một lẽ nữa là mệt mỏi vì bận rộn nhiều việc quá. Anh nghỉ ngơi một ít lâu thì lại bình thường ngay chứ gì!

Một ông bạn khác khuyên tôi mỗi buổi tối uống một hai viên thuốc an thần. Nhưng ông Ba Sạng thì nhất định cho thuốc men là bậy hết vì, theo ông, bao nhiêu chuyện xảy ra

thế này, hoàn toàn tại vì cái đất hết, cúng kiếng đã dành là tốt đấy, nhưng chẳng có gì hay hơn là dọn bếng nhà đi nơi khác mà ở, có phải là chắc bụng không.

Tất cả những “truyền thuyết” về vùng Chợ Quán, tôi đã nghe và đọc thấy trong các sách vở, tự nhiên lại trở lại trong óc tôi và kêu lên những tiếng nhỏ bé như tiếng trong tổ ong lúc “chia quân”. Tôi hỏi ông Ba Sặng:

- Thưa cụ, theo cụ thì những lời truyền đó, có đúng không? Cụ có tin rằng Chợ Quán có ma nó phá vì nhà cửa ở đó choán đất chùa Miên và đồng ruộng của người Miên?

- Tôi cũng nghe thấy thế. Ngoài ra lại còn nhớ mang máng rằng các cụ ngày xưa còn cho là đất Chợ Quán ở không yên, ma hoành hành dữ dội là vì người ở đấy đã phá nát hai ngôi chùa ngang nhà thờ Chợ Quán: một là chùa “Kim Tiên Tự” sau đổi là “Nhân Sơn Tự” và một là “Chùa Gia Điền” bị phá năm 1885.

Trước đây, lúc còn hai ngôi chùa ấy, thiên hạ làm ăn êm ả lắm. Từ ngày chùa bị phá đi, ma quỷ không còn coi ai ra gì nữa, tác ác lộng hành quá cỡ, do đó Chợ Quán thành ra một đất dữ dần, không kém khu Thuận Kiều ngày trước. Nhưng nói thế không phải tất cả khu Thuận Kiều hay Chợ Quán đều dữ đâu. Ở khu Thuận Kiều đất dữ là cái vùng đồng ruộng khỏi chợ “Cây Da Thằng Mọi” mà đến bây giờ người ta còn nhắc nhở trong câu hát:

*“Cây Da Thằng Mọi, coi bán đủ thuốc Xiêm cau mít
Cái cầu Cao Miên, thấy làm nguyên cột vấp ván trai”*

Còn ở Chợ Quán, đất dữ nhất là cái vùng Kim Tiên Tự ngày trước, và những cái hẻm chung quanh đấy đi ra “Chợ Hôm”, “Chợ Mai”, “Xóm Bột”, “Rạch Bà Đò”. Lâu lắm, tôi không về đây thành ra không biết tên những con đường mới kêu là gì, nhưng tôi nhớ mang máng ngày trước ở đây có bà

người Huế lập một cái Quán tên là “Quán Bánh Nghệ” ở dưới một gốc me lớn. Bánh nổi tiếng quá đến nỗi cả xóm phải lấy cây me làm mục tiêu mà gọi là “*Quán Bánh Nghệ của bà người Huế ở xóm Cây Me Mát*”.

Chuyện này kéo nhằng ra chuyện nợ, tình cờ, tôi được ông Ba Sặng cho biết về Mẹ Hoát - người đàn bà Huế nói vào tai tôi, hiện lên trong nhà tôi, mến thương tôi nhưng từng làm cho tôi loạn óc, muốn vào nhà thương Biên Hòa.

*

Bà người Huế bán bánh nghệ ở xóm Cây Me Mát chính là Mẹ Hoát mà chúng ta đã thấy hiện lên cùng với cháu là o Phương Thảo tại căn nhà nhỏ của tôi ở khu Chợ Quán.

Mẹ ở đâu mà lại tới đây lập quán? Theo các cụ kể lại, khu Vô Tánh hiện nay, trước đây, kêu là khu Thuận Kiều. Ở đó có trại Ô Ma, chợ “Điều Khiển”, “Sở nuôi ngựa”, của nhà binh Pháp cất trên một ngôi chùa cũ kêu là “Kim Chương Tự”. Trong thành lính tập Ô Ma, có miếu thờ các công thần nhà Nguyễn lập năm 1804, kêu là “Hiển Trung Từ” có bài vị thờ một ngàn mười lăm tử sĩ liễu mình vì nước. Năm 1927, miếu này được trường Bác Cổ trùng tu.

Qua năm 1930, triều đình Huế cử một đại thần vào trong này tế tự. Ngài cùng đi với phu nhân. Không hiểu vì hai ông bà bất đồng quan điểm ra sao (ông thì kêu một ngàn mười lăm tử sĩ ấy là những người ái quốc liễu mình vì nước trong các trận chống Tây Sơn mà bà, trái lại, lại cho những người ấy mù quáng không biết phân biệt thù với bạn), bà ở lại không trở về Huế nữa, can đảm ra lập cái quán bánh nghệ nói trên và sống với một người cháu (tiếng là kêu bằng dì nhưng thật ra thì là cháu nuôi).

Vì không muốn lưu lại một tàn dư gì với người chồng

trước, bà xưng là Mẹ Hoát (lấy có tên bà cố sơ là Huyết, phải cũ, nhưng chính thực để khỏi nhắc đến tên chồng cũ là Huyết) nhưng dân ở đó kêu bà là “bà người Huế bán bánh nghệ”. Ai cũng mến thương bà vì không những bà lịch sự khéo ăn khéo ở với lối xóm mà lại còn thông văn sách, đêm đêm rảnh rỗi mà ngâm thơ chữ nôm thì ai cũng phải say mê, mặc dầu không hiểu ý nghĩa thơ phú đó.

Ngoảnh đi ngoảnh lại được mười mười hai năm trời, cái quán bánh nghệ của bà đã được sửa sang to tát, rồi quên đi một dạo nữa, bà đã xây thêm được ba gian nhà ở cách cái quán bánh nghệ chừng hai trăm thước.

Ba gian nhà ấy, theo lời ông Ba Sạng, tức là chỗ tôi đang muốn ở một gian bây giờ.

Năm 1940, Nhật đổ bộ lên Đông Dương. Thấy tình hình rối ren, bà không bán quán nữa, giao cho cháu là o Phương Thảo trông nom. Còn bà - lúc ấy đã già rồi, vào khoảng bảy mươi tư bảy mươi lăm gì đó - thì rút về ở trong dãy nhà ba gian do bà cất để ngâm thơ, đọc sách và thỉnh thoảng lại làm một vài thứ mứt, kẹo để trước là thưởng thức sau là đem biếu các bà con trong thôn xóm. Vì bà là một người không những văn hay chữ tốt mà lại tài nghệ nấu nướng, nhiều sĩ tử lúc bấy giờ thường đến xướng họa và bàn thời thế, nhưng đặc điểm của bà không phải ở chỗ đó.

Bà được nhiều người mến phục, còn vì một điểm khác mà có thể nói là ít có người đàn bà con gái nào sánh được: Mẹ Hoát sành đồ cổ đến cái mức mà nhiều người đàn ông chơi đồ cổ lúc bấy giờ đã phải suy tôn là “người có ngọc nhôn trong khoa chơi đồ ngoạn” và mỗi khi mua sắm thứ gì vẫn phải đến hỏi ý kiến hay nhờ bà coi giúp.

Vào lúc bà được ngót bảy mươi hai tuổi, nhà bà là cả một kho tàng cổ ngoạn, đồ nhiều và quý có khi còn hơn cả Viện

Bảo tàng.

Thôi thì không còn thiếu thứ gì: lọ lục bình đời Đường, men Tống Ngọc, thủy hồng, thủy lục, các cỡ ấm, bình, chốe, nước da Đông Thanh, đỉnh đồng thời Thương, Ân, Châu, Hán nhất nhất đều có, nhưng quý vào bậc nhất là những cổ vật đào tại Trường An, Hàm Dương ở nhà bà cũng có.

Thậm chí những nhà chơi đồ cổ nổi tiếng ở Đế Kinh, Bắc Việt nghe tiếng bà tìm đến, thấy thấy đều phải lấy làm ngạc nhiên sao nhà bà nhiều đồ xưa quý lạ quý lùng đến thế và tự hỏi không biết bà sưu tập tự bao giờ mà có được một kho tàng báu vật lạ lùng đến thế.

Có người sưu tập sách cổ; có người mê chim mê đoàn; có người mê tranh mê chữ; nhưng mê cổ ngoạn đến như Mẹ Hoát thì có lẽ chưa thấy có ai như vậy.

Thường thường, người ta mê cổ ngoạn vì cho cổ ngoạn là đồ xưa, quý tại cách chế tạo tinh vi đến tột bậc mà phương pháp đúc nặn, chế men, pha thuốc đã thất truyền; ngày nay, khoa học dù tân tiến đến cái bậc bắn phi đạn lên được cung trăng, thả người xuống hàng tháng trời dưới biển cũng không thể nào nhái được cách chế men, pha thuốc ấy hay tìm được phương pháp làm lại cái thể chất của món sành, món sứ y như ngày trước.

Mẹ Hoát mê cổ ngoạn, sưu tầm cổ ngoạn suốt cả một đời người không phải chỉ vì thế, nhưng chính vì tin tưởng cổ ngoạn là những cái gì thiêng liêng có muôn ngàn phép thần thông và tiềm tàng những tác dụng phi thường, kì bí.

Còn ai không biết chuyện viên ngọc bích Biện Hòa nước Sở đời Chiến Quốc? Sử kí Trung Hoa chép rằng: ngày xưa Tần Thủy Hoàng được ngọc ấy sai thợ gọt thành quả ấn, trên núm chạm năm con rồng và khắc ở dưới tám chữ triện, nguyên chữ của thừa tướng Lí Tư: "*Thụ mang vu thiên, kí thọ Vĩnh Xương*"

để làm “trấn quốc chi bửu ấn”. Một hôm Tần Thủy Hoàng đi tìm thuốc trường sinh qua Dương Tử Giang bị Hà Bá làm cho sóng to gió lớn không thể nào qua được. Tần Thủy Hoàng sai quan cầm cái ấn ngọc ném xuống Dương Tử Giang. Tức thì sóng lặng gió êm; thuyền bè đi lại trên sông thông thả. Việc đó há chẳng đủ chứng tỏ rằng ngọc quý có thể trấn ếm được quỷ thần làm dữ hay ít ra chư thần sông núi thấy ngọc quý cũng phải mê mẩn mà làm điều tham nhũng đó ư?

Đến chuyện ngọc tử trong Tam Quốc, bọn Thập Thường Thị làm loạn, hiệp bức thiên tử, đem thiên đế ra Bắc Man rồi đánh mất viên ngọc tử.

Sau đó ít lâu, Tôn Kiên thấy hào quang chiếu nơi giếng loạn ở sau đền Kiến Chương, bèn sai người xuống mò, thì tìm thấy ngọc tử do bà Hón Hậu tránh nạn Thập Thường Thị ôm ngọc tự trầm dưới giếng. Tôn Kiên vì ham giữ ngọc cho mình bị chư hầu hiệp nhau đánh bại, giết đi. Con của Tôn Kiên là Tôn Sách có óc thực tế hơn. Sách nối nghiệp cha, lại là người có chí lớn, đem dâng ngọc ấn cho tướng Viên Thuật, đổi được ba ngàn tinh binh, nhờ đó Sách gây dựng cơ đồ lập nên nghiệp bá, làm chúa đất Đông Ngô. Như vậy có phải là cổ ngoạn quý đến cái mức giúp người ta xây dựng được nghiệp lớn không?

Nhân câu chuyện này, sách cũ còn ghi rằng chỉ những người có đức, có tài thì ngọc quý mới theo mình, còn những người bạc phúc, kém đức thì ngọc bỏ mà đi mất.

Thì đó, sau này khi họ Tư Mã đánh thắng ba nước Ngô, Ngụy, Thục tóm thâu thiên hạ làm một mối, dựng lên nước Tấn thì ngọc tử lại trở về nước Tấn. Có người là Anh Vương nghiệm ra rằng “luôn luôn ở nước Trung Hoa, đời này kế tiếp đời kia, hòn ngọc bích Biện Hòa, do Tần Thủy Hoàng chế nên ấn truyền quốc ngọc tử, ấn ấy được xem là của báu, quý nhất trong nước, hễ lọt vào tay ai thì người đó làm vua cả nước Trung Quốc.

Lại đến mấy viên ngọc thù trên lá Trân Châu kì của tướng Dịch Thanh đời Tống, đi bình Tây Liêu lấy đem về. Anh Vương ghi chép trong sách là mãi mấy trăm năm giữ kín trong kho quốc gia như bao nhiêu vật quý khác không biết dùng, qua đến đời nhà Thanh, gặp vua Càn Long là tay lịch duyệt phong lưu nhất đời, vừa thông thạo khoa chơi đồ cổ, vừa có óc tân kì, vua Càn Long bèn lấy ngọc ra kết làm nút áo trên chiếc ngự bào. Những hột ngọc ấy như sau:

- Tì thủy châu, có phép cản nước, ngăn nước không cho chảy lan tràn ướt át.

- Tì trần châu, có phép kị bụi, kị cát, làm cho trọc khi biến thành.

- Tì hỏa châu, dập tắt được lửa đang cháy.

- Định phong châu, có tài đón gió, kị bão tố phong ba.

- Định kiếm châu, đón ngăn kiếm kích đao thương, khiến không chạm được đến mình.

Mặc được cái áo có trạm năm hột nút báu ấy thì khỏi lo nước lửa, gió bụi, đao kiếm chi chi động chạm đến bản thân.

Nhiều người nghe thấy chuyện ấy cho là hoang đường, dè dàu đến năm 1945, một tờ báo Pháp lại kể chuyện phé để Phổ Nghi không được chánh phủ Nhật châu cấp đủ dùng, phải đem năm viên bảo ngọc ấy thế chân trong một ngân hàng (hình như là của Nga).

Sưu tầm cổ ngoạn, Mẹ Hoát quan niệm cầu kì như thế nhưng ít khi nói ra với người khác. Người đàn bà ấy, bề ngoài khiêm nhượng nhưng thực ra thì ở trong lại cao kì, cho rằng có nói ra thì cũng chẳng mấy ai hiểu nổi, nên chỉ giữ ở trong lòng. Do đó, có nhiều người lạ tìm đến mẹ xin coi cổ ngoạn, mẹ thường cho người ra nói là đi vắng, hoặc có cho vào thì cũng chỉ tiếp đãi cho có lệ mà thôi.

Một buổi sáng mùa thu có gió lạnh thổi về nhiều, trời bàng bạc và thâm thấp, có một người đàn ông mặc áo gấm chữ thọ, đội nón dứa, chống gậy tìm đến quán bánh nghệ ở xóm Cây Me Mát hỏi thăm nhà Mẹ Hoát. O Phương Thảo, chấp tay nói:

- Thưa bác, đó là dì cháu, ở cách đây một quãng. Cứ đi thẳng con đường này vào rồi quẹo sang bên trái, đến dãy nhà ba gian có lầu thì đúng đó. Mà chẳng hay bác có chuyện chi dạy bảo?

Người đàn ông đó là ông Ba Sạng. Ông lắc đầu, cười đáp:

- Không có chi đâu, cháu à. Chỉ là vì nghe thấy nói mẹ có nhiều đồ xưa quý giá lắm thì tôi tới thăm đó thôi.

Ông Ba gõ cửa vào thì thấy bà đương gọi đầu ở sân. Ngồi xuống ghế kê gần đó, ông đợi một lúc cho bà gọi xong xuôi, đứng dậy trình bày:

- Tôi là người khách lạ, tìm được đến đây là nhờ có cô cháu ở ngoài quán chỉ giùm.

Thấy ông Ba là người lạ, đường đột tới nhà để xin xem cổ ngoạn, Mẹ Hoát có ý không sốt sắng, nhưng vì lịch sự cũng mời ngồi xơi nước rồi bảo một con nhỏ đưa xuống nhà dưới coi.

Mẹ ngồi ăn trà trên sập không muốn phiền vì cho rằng bất quá đây chỉ là một người hiếu kì chứ cũng chẳng hiểu biết gì nhiều cho lắm. Ba Sạng đi theo con nhỏ qua cái sân vào nhà trong thì thấy hoa cả mắt lên vì chóa lớn, chóa con, lọ bát giác, lọ lục lăng, cái thì men chàm, cái thì Giang Tây, thủy hồng, thủy lục vô số kể, bày la liệt trên những cái giá bằng trắc bóng như sừng, bên cạnh những cái sập khảm đá nhìn kĩ thì rõ là xuân hạ thu đông, cầm kì thi họa hay lan, mai, cúc, trúc.

Ba Sạng ngắm đi ngắm lại từng thứ một rồi phê bình từng nét chấm, từng nét chạm... một mình.

Không ngờ những lời phê bình ấy lọt vào tai Mẹ Hoát. Cho rằng đó cũng là một thứ người sành cổ ngoạn mà phê bình cũng xác đáng phần nào, Mẹ Hoát bèn đứng dậy, mời khách ra xơi nước. Bộ đồ trà này vẽ Mai Hạc, đề hai câu thơ nôm:

*“Nghêu ngao vui thú yên hà
Mai là bạn cũ, hạc là người quen”.*

Ba Sạng vừa nhấp trà vừa nói:

- Thừa mẹ, đồ sứ Mai Hạc này, mẹ có nhiều không?
- Sao ông hỏi vậy? Hay là ông nghĩ rằng đây là Mai Hạc giả chăng?
- Đâu có. Tôi không thông thạo về cổ ngoạn, nhưng nhìn một lát cũng biết đây là loại Mai Hạc gì...
- Vạy ra Mai Hạc lại có nhiều kiểu khác nhau sao?
- Tôi không dám múa rìu qua mắt thợ, nhưng đại khái cũng biết rằng cái kiểu Mai Hạc đầu tiên, được coi là quý nhất, đã được những tay thợ khéo nước Trung Hoa chế tạo trước mắt cụ Nguyễn Du, khi cụ làm chánh sứ, sang Tàu vào năm Gia Long thứ mười ba, tức là năm Quý Dậu. Lò chế tạo ấy là lò Canh Đức Trấn tại Giang Tây, nổi tiếng vì chuyên làm đồ sứ ngự dụng cho các vua Mãn Thanh.

Sau này, thấy đồ trà Mai Hạc đẹp, các sứ thần của ta qua Trung Hoa cũng đặt làm để cho các quan viên và Nội phủ dùng, nhưng lò chế tạo không phải là “Canh Đức Trấn” nữa nên cái mặt nó đại, tuy là bắt chước theo đúng kiểu vở của lò “Canh Đức Trấn”. Nhưng nào đã hết đâu: ngoài kiểu Mai Hạc thứ nhì này, lại còn kiểu Mai Hạc thứ ba, nhưng chế riêng cho người Trung Quốc dùng, cũng vẽ cây mai, con hạc nhưng thay vì hai câu thơ nôm nói trên kia thì là hai câu chữ:

*“Hàn mai xuân tín tảo
Tiên hạc thảo vi đầu”.*

Có nghĩa là:

*“Mai lạnh sớm báo tin xuân
Hạc kêu trước tiếng chim khác”.*

Tất cả các đồ trà kiểu Mai Hạc đều kí ở dưới đáy hai chữ hiệu “ngọa ngọc”, nhưng đối với mẹ là người sành sỏi, nhất định không thể nào lầm được. Ngay tôi đây là kẻ phàm phu mất giấy, cũng đại khái biết rằng bộ đồ này là kiểu chế lần đầu, thuộc loại “đồ sứ Mai Hạc chánh hiệu” chế vào khoảng cụ Nguyễn Du đi sứ Tàu.

Mẹ Hoát nghe Ba Sạng nói, gật đầu, không trả lời. Mẹ đứng dậy đưa chùm chìa khóa cho con nhỏ, bảo mở cửa dãy nhà ngang để mời ông coi. Đến lúc ấy, Ba Sạng mới biết rằng cái gian nhà đồ cổ mà ông vừa vào coi khi nãy chỉ mới là gian nhà bếp của Mẹ Hoát.

Thấy Ba Sạng nói về đồ Mai Hạc tỏ ra là người hiểu biết, mẹ mới đưa chìa khóa cho con nhỏ mở gian trên, mời Ba Sạng vào coi.

Gian này còn quý bằng cả trăm gian trước: có những cặp sừng tê lớn có phần hơn cả những đứa trẻ lên năm, có những bức trạm khảm ngọc trăm màu ngàn sắc, những cái chóc da lươn bé bằng nắm tay, viết nguyên một bài “Chính Khí Ca”, những cây đèn bằng đồng đen cao bằng đầu người lớn, những cái lọ lục lẳng toàn bích trắng toát màu trứng diệp, và bao nhiêu bộ đồ trà khác nhau, cái thì vẽ sơn thủy đề thơ:

*“Nhút ả thanh khí vị,
Vật đặc thiếu nhân tri”*

cái thì vẽ bông mai và nhành mẫu đơn một bên, còn một bên thì vẽ hai con chim hai đầu bốn cánh riêng biệt nhưng thân thể dính chung làm một, kèm câu thơ:

*“Tại thiên ti dục diếu
Tại địa liên lí chi”*

cái thì vẽ một rừng trúc không có người nào cả, mà trên sông có một con thuyền vắng lạnh cũng không có người nào lái cả, kèm một câu thơ:

Thu giang điệu nguyệt nhận hoành phi

Ba Sạng tưởng tượng mình đang đứng ở trong một động tiên của một thời đại xa xưa lắm lắm và đang nghĩ thầm rằng cung điện của các vua chúa thời xưa cũng chỉ quý đến thế là cùng thì Mệ Hoát đã lên tiếng mời sang coi gian cạnh đó.

Té ra Ba Sạng lại lầm! Cái gian ông vừa mới coi đây lại không có nghĩa lí gì hết so với gian này. Chính Mệ Hoát dẫn ông Ba đi thưởng thức các đồ mà mệ kêu là “đồ sưu tập chánh thức”.

Thôi thì đủ các loại cổ ngoạn, mắt ông hoa lên không còn biết coi thứ nào trước thứ nào sau. Từ trên xuống đến đất cao ngất những cái bực bằng gỗ mun, gỗ trầm, trên xếp thứ tự và rất sạch sẽ không thiếu mất loại cổ ngoạn nào: đây là tượng sứ Đế Thích đánh cờ, Mạnh Mẫu gánh sách đưa con đi học, Lý Bạch say rượu giơ tay lên bắt mặt trăng trên đầu, kia là các kiểu chóa, nậm, be, bầu, ngỗng, hũ, nhạo, vò chum, lục bình, cái thì vẽ tích Nghiêm Tử Lăng đề ba chữ “Điếu đài đồ”, cái thì vẽ Cao Biền dậy non, cái thì trắng toát trướng diệp vẽ Bá Nha, Tử Kỳ đề câu thơ chữ Hán:

*“Cao sơn lưu thủy trường
Nhứt khúc ngộ tri âm”*

Trên một cái xích-đông gần đó, xếp toàn những đồ men lam của Thanh triều, Nguyên triều, Mạt Minh.

Một cái tủ kiếng khác bày toàn xu hào: có đồng xu đời Mãn Thanh đem qua đây dùng, xu khắc hình rồng bay (Long Phi) từ triều Mãn Thanh, đời vua Quang Tự và đời bà Tây Thái Hậu, có đồng xu Ảng-lê dầy cạnh, xu khắc hình con ó Hoa Kỳ do binh sĩ Pháp và bọn đánh giặc muốn đem qua nước

ta trong trận đánh với vua Tự Đức châu xưa, lại có đồng xu lá bài, mặt liền, không khoét lỗ tròn ở giữa, đồng xu in hình Tôn Dật Tiên phát hành năm Tân Hợi, xu “Onxonchem” buộc người ta nhớ lại lúc Pháp đến cướp miền Nam giết dân như giết ngóe. Ôi thôi, kể cho đến mấy đi nữa, thì cũng chẳng có cách gì hết được các quý vật ở trong gian nhà này.

Ông Ba Sạng nhúc đầu vì ngó vì nhìn, vì đọc các câu thơ, chấp tay lại cáo từ Mẹ Hoát sau khi đã xem hết gian này, nhưng mẹ giữ lại và nói:

- Thôi, đã có công coi thì coi luôn một thể. Rất có thể lần sau ông tới, tôi không có nhà. Ông đi theo tôi lên trên lầu, coi chơi mấy cái đặc phẩm mà tôi cho là “khá”.

- Bẩm mẹ, tôi phải nói thực là cứ ăn xong rồi đi coi thể này, tôi dám đi hết năm này sang năm khác. Nhưng tôi sợ làm mất thì giờ quý báu của mẹ nên không dám lợi dụng quá mức.

- Không có sao đâu. Ông đã biết đồ cổ, tất rành tâm lý của người chơi đồ cổ như thế nào. Người chơi đồ cổ gặp kẻ nào thô lậu, không biết gì, không buồn nói không buồn trò chuyện, không buồn đưa cho xem món quý vật này hay bảo vật kia; nhưng nếu gặp tri âm biết thưởng thức cổ ngoạn biết chuyện xưa tích cũ, biết lịch sử của từng thứ, giá trị của từng thứ thì dù là công việc cấp bách đến đâu cũng cho là thường, miễn là đưa cho người bạn của mình xem hết các báu vật mà mình đã sưu tập được, nói lên cái đẹp, cái quý của từng thứ và thảo luận để cùng tìm thực, giả, tìm sự tích, tìm nguồn gốc xem cổ ngoạn đó là đồ quan diêu, quân diêu hay là dân diêu.

Lãnh ý của mẹ, Ba Sạng bước theo mẹ lên trên lầu.

Ôi chao, đến nơi đây thì quả là một thế giới cổ ngoạn mà ta có thể nói là mắt người thường chưa được thấy bao giờ.

Không. Người được thưởng thức không thể nói là mình “may mắn được coi” nhưng phải nói là mình tốt phước mà cả

một đời chỉ có một lần được hưởng cái phước đó mà thôi chớ không thể gặp hai lần được.

Bất cứ ai cũng phải hoa mắt choáng đầu khi bước vào ba căn phòng ăn thông liền với nhau chưa không biết bao nhiêu bảo vật trông y như là một cái động tiên. Ở bốn góc tường, có hai cặp lộc bình một người lớn ôm không giáp, cao muốn đựng trần nhà, men lam chấm ngư, tiều, canh, mục, toàn bích, toàn hảo, không có một tí ố chứ đừng nói là khôn hay mẽ.

Cứ thế thôi, người hơi biết đồ cổ một chút cũng đã đủ choáng hồn rồi, vậy mà chưa thăm vào đâu với những cái tủ kiếng có khóa đồng trạm to bằng cả cổ tay, kê dựa vào những cột cái, trong bày không biết bao nhiêu là ngọc ngà, châu báu...

Đây là một chuỗi ngọc, sắc vàng ong óng mầu mật ong, mỗi hạt to bằng đầu ngón tay cái; kia là ba viên hổ phách lớn bằng trái nhãn lồng nạm vào trong một cái vỏ bằng đồng bạch; nọ, một xâu chuỗi bồ đề tiện bằng ngọc mã não bên ngoài chạm trổ rất tinh vi. Lại còn đây nữa, còn bao nhiêu là vật lạ mà ngọn bút của ta làm cách gì tả nổi được những cái khéo, cái lạ, cái đẹp dễ khiến cho ta phát sợ?

Thật không ai có thể ngờ được cái bàn tay con người lại có thể khéo léo một cách ghê gớm đến như vậy mà cũng không thể nào tưởng tượng rằng trước khi có nền văn minh tân tiến ngày nay, ở thế gian này lại có một nền văn minh, văn hóa cao siêu một cách lạ kì đến thế.

Tượng Đông Phương Sóc ngậm một cành đào có ba trái bằng ngọc lưu li vừa đánh cắp ở vườn bà Tây Vương Mẫu. Cây "lâm vồ" thân bằng sừng u-tây, lá bằng cẩm thạch màu xanh lục có đức Phật ngồi bên dưới. Hàng chục cái bể con hình dáng khác nhau đựng những ngọn đồi bằng trầm hương. Không biết bao nhiêu ngọc bội, ngọc khánh, ngọc liên - ôi không biết bao nhiêu bảo vật, không biết bao nhiêu bằng chứng cổ thời,

đừng nói động đến sợ bể làm chi, chỉ riêng đứng cạnh mà nhìn cũng đã rộn rộn cả người vì cảm thấy như mình không xứng đáng được đứng cạnh các đồ vật đó.

Bao trùm tất cả, có hai cái cửa vông ngăn ba gian gác thông nhau. Đây mới thức là đồ quý nhất và có lẽ cũng xưa nhất nữa. Khung bằng trắc “hồ bì”, vân mun từng đám y như mây mùa thu, trong lòng khảm ngọc thạch nguyên miếng, mà những hạt cẩm thạch to bằng những trái mù u chưa lột vỏ. Cả hai cùng chạm trổ cả hai mặt rất khéo: Lý Nguyên Bá tung trùy, Bát tí Na Tra bị Phật bà Quan Âm úm phép, Tây Thi Phạm Lãi du Ngũ hồ, Quan Vân Trường đốt nển đọc sách cho Hoa Đà lóc thịt...

Còn ở trên tường thì la liệt không biết bao nhiêu tranh cổ, vô số kể những miếng sành sành sứ lần lên những cách văn khác thường lồng trong những cái khung vàng bạch rất nhiều những đầu rượu làm bằng ngỗng, hũ, chai, nậm, vò có cái vẽ “kì sơn dị thảo” nhưng cũng có những cái trắng tinh chỉ khắc vền vền một bài thơ ngự chế của vua Càn Long hay di bút của vua Gia Khánh....

*

Sợ quá lạm thời giờ quý báu của người đàn bà sành sỏi, Ba Sạng một lần nữa xin kiếu từ và nói:

- Thưa mẹ, tôi nói thực là tôi coi đồ xưa của mẹ cả một đời không ngán. Nhưng biết làm sao được... muốn ham thích đến bao nhiêu đi nữa thì rồi cũng phải về. Xin cảm ơn mẹ và xin thưa để mẹ rõ là đời tôi chưa có một lúc nào được sung sướng như ngày hôm nay.

Mẹ Hoát nói vài lời khiêm nhượng tiễn Ba Sạng ra đến cửa. Quay lại nhìn căn nhà một lần chót, Ba Sạng dùng dằng nói:

- Đúng. Xin chào mẹ. Nếu tôi có tài viết chữ, tôi phải tặng mẹ mấy chữ mà Cao Thiên Tứ được thấy lúc viếng nhà Lưu Dung ở miền Nam: “Thiên hạ đệ nhất gia”.

Mẹ Hoát xoa tay:

- Bậy nào! Ông không biết rằng Cao Thiên Tứ không bằng lòng năm chữ vàng đó hay sao? Lưu Dung còn không xứng thì tôi đâu xứng đáng nhận câu ông tặng.

- Quả như thế thật. Thấy năm chữ “Thiên hạ đệ nhất gia” đề ở trước nhà Lưu Dung, Cao Thiên Tứ không hài lòng thật và đã tìm hiểu tại sao Lưu Dung lại dám đề mấy chữ vàng như thế ở trên cửa nhà mình.

Bèn kêu cửa vào.

Nhà Lưu Dung rộng mênh mông, chia làm hai chục chái, chung quanh có hào lũy, và tường xây kiên cố như dinh thự của các vị vua chúa.

Bước vào chái đầu, Cao Thiên Tứ thấy cháu nội của Lưu Dung, hãy còn đi học, chưa biết gì. Bước vào chái nhì, gặp con trai Lưu Dung, nhà vua hỏi tại sao lại dám đề năm chữ như thế ở trước cửa thì y ấp úng không thể giải thích cho dứt khoát.

Vào đến chái thứ ba, gặp em trai Lưu Dung, cũng vậy. Đến chái thứ tư, gặp cha của Lưu Dung: ông cụ cũng chịu không hiểu tại sao.

Mãi đến tận chái thứ năm, gặp một ông cụ đầu tóc bạc phơ, mà trông còn mạnh khỏe, dáng điệu lại thanh kì, Cao Thiên Tứ đem ra hỏi mới biết là Lưu Dung treo biển đó nhiều phần hữu lí.

Thì ra ông già râu tóc bạc phơ đó là ông nội của thừa tướng Lưu Dung, năm đó đã được một trăm linh năm tuổi. Theo lời cụ, lúc cụ vừa chẵn một trăm, bà con trong xóm thấy nhà ông khoa giáp nối tiếp năm đời liền không dứt, phú quý

vinh hóa tốt phẩm, trong gia đình trên thuận dưới hòa, xum vầy vui vẻ mà người nào cũng thọ cho nên họ hùn nhau tặng một bức hoành son son thếp vàng năm chữ “*Thiên hạ đệ nhất gia*”, chớ không phải tự Lưu Dung làm thế.

Nghe hết đầu đuôi câu chuyện, Cao Thiên Tứ gật đầu nhận là năm chữ ấy không có gì phạm thượng và quả là gia đình Lưu Dung xứng với chữ “*Thiên hạ đệ nhất gia*”.

Ông Ba đứng lặng một hồi lâu rồi tiếp:

- Thừa mẹ, tôi không dám nghĩ mẹ là Lưu Dung mà tôi là Cao Thiên Tứ đến thăm, nhưng quả thực là hôm nay, tôi vừa được viếng một căn nhà xứng với năm chữ “*Thiên hạ đệ nhất gia*” son then thếp vàng treo ở trước nhà Lưu Dung.

“*Đệ nhất gia*” đây, không hẳn có nghĩa là phú quý giàu sang khoa giáp tiếp nối, xum vầy trường thọ... nhưng đệ nhất gia chính là vì lẽ không có một nhà nào trên đời này lại có thể chứa nhiều trân châu bảo vật như nhà mẹ....

Mẹ Hoát lại nói mấy lời khiêm nhượng, hai hột kim cương đeo ở nơi tai lóng lánh như sao hôm mọc ở giữa đêm xanh vậy. Một lát sau, mẹ nói:

- Xin cảm ơn lời khen tặng của ông. Mai sau, có dịp gì đi qua đây, xin quá bộ rẽ vào thăm tôi, nghe. Ông thử làm như thế để tỏ ra hơn Cao Thiên Tứ một chút chơi.

- Mẹ nói gì, tôi nghe chưa kịp! Hay là cái đoạn ấy tôi chưa đọc cũng nên.

- Ông không biết rằng lúc Cao Thiên Tứ đứng dậy cáo từ ông nội của thừa tướng Lưu Dung ra về thì ông cụ một trăm linh năm tuổi, cũng như tôi bây giờ, mời Cao Thiên Tứ khi nào rảnh thì rẽ vào thăm cụ. Nhưng Cao Thiên Tứ, như chúng ta đã biết, có phải là thường dân đâu, mà chính là vua Càn Long trá hình. Về đến trào, Cao Thiên Tứ vì quá bận rộn công việc triều chính, quên bẵng mất, không bao giờ đến thăm

nữa, khiến cho ông cụ lúc mất, cứ nhắc nhở hoài mà vẫn chẳng thấy đâu.

Ba Sạng không bao giờ quên được nhà Mẹ Hoát, nhưng về nhà một ít lâu sau thì dân ta vùng lên đánh Nhật rồi Đồng minh đưa Pháp trở lại Đông Dương, gây nên một cuộc chiến mấy chục năm trời chưa dứt...

Ông Ba Sạng tản cư về Cần Đức bốn năm, sống bằng nghề địa lí để đất để cát cho người ta không lấy tiền.

Đến năm 1946, nhân có việc trở lại thủ đô, ông rẽ vào Chợ Quán thăm nhà cũ và định tâm đến thăm Mẹ Hoát để coi “tháp ngà chứa toàn bảo vật” của mẹ ra sao thì thấy chỉ còn một đồng gạch ngói chất cao lên như trái núi, có tiếng quạ kêu rất buồn. Lúc đó là buổi chiều, Ba Sạng muốn đi quá vào phía trong để tìm lại một chút di tích của ngôi nhà Mẹ Hoát nhưng không được, vì có những hàng rào thép gai ngăn cản và một vài người lính da đen vạch mặt, tay cầm le khẩu súng, chặn ông ta lại.

Tiếng kèn đồng từ ở trên cao rúc lên một hồi như tiếng thở dài của một tên khổng lồ sắp chết tan vào bóng hoàng hôn.

Cúi đầu đi bước một ra về, ông Ba Sạng hỏi thăm mấy người quen còn lại ở Cầu Kho thì biết đại khái rằng năm 1940, Nhật đổ bộ vào Đông Dương, đến chiếm chỗ đất xây cái quán bánh nghệ của Phương Thảo, rào cả một vùng hơn hai mẫu ở chung quanh đó, bắt giữ bất cứ người nào chống Nhật, giam ở trong khu có rào thép gai. Sau đó ít lâu, Đức, Ý, bại trận, Nhật bị hai quả bom đầu hàng, khu quân sự ấy sang tay quân đội Pháp. Rồi đến quân đội Việt Nam đến đóng làm thành một xưởng dạy đóng giày và may quân phục mà bây giờ thì thành trại Yên Thế suốt ngày quân lính tấp nập ra vô...

*

[...] Thế rồi tháng một và nửa tháng chạp qua đi. Một hôm, đương giúp tay ông Yên lau dọn bàn thờ, bát hương, bài vị ở mấy bàn thờ thiên, thổ địa, tiền chủ, ông Ô-mi-a đến tìm tôi, cho biết là ông về miền Trung thăm mấy người bạn và có lẽ mừng hai mừng ba tết gì đó sẽ trở lại đây, chúc tết và lì xì cho tôi. Tôi biết vậy, mà không để ý nhiều, vì tết bận rộn nhiều công việc không đâu, mà một phần cũng tại vì buồn phiền, chán nản vì nổi xa nhà cửa, vợ con. Nếu chiến tranh cứ kéo dài mãi thế này, không biết đến bao giờ mới lại đoàn tụ như ngày trước.

Đêm mừng hai tết, tôi uống rượu thật say đi ngủ. Nửa đêm, mở mắt nhìn ra gác sân trong khoảng tối tăm mù mịt ở ngoài gác sân thì thấy cái bóng trắng của Mẹ Hoát đi qua những cái chấn song sắt ở cửa sổ, bước vào phòng tôi. Trên cổ mẹ quàng một cái khăn voan trắng, còn ở tai đeo một chiếc vòng không biết bằng gì nhưng lóng lánh như một ngôi sao sáng trong đêm tối.

Tôi hỏi:

- Hôm nay mẹ đi một mình, o Phương Thảo đâu rồi?

Mẹ đáp:

- Cháu có công việc bận.

Nét mặt của mẹ nguyên vẫn mờ mờ, trông không được rõ rệt bao giờ, hôm nay, tiết ra một cái gì khác hẳn những lần tôi gặp trước.

Nó bình bịch mà lại bành bạc như một cái cây ta thấy trong mơ, thực ra thì đứng xa chỉ thấy lá rung lên khe khẽ nhưng tự ta lại biết chắc rằng những cái lá ấy ướt đầm những mưa móc ban đêm.

Tự nhiên, nhớ lại giọng nói của mẹ vừa đây, tôi có cảm giác là mẹ ghen ngào nước mắt. Mẹ đứng lặng một hồi lâu không nói gì. Tôi mời mẹ ngồi, mẹ nói:

- Tôi đến đây hôm nay để chào thầy vì phải đi xa.

- Ủa! Mẹ đi đâu vậy?

- Vâng, tôi phải đi xa một dạo và có lẽ lâu lắm mới về.

Hôm nay, xin giã biệt thầy và nói lời cảm ơn thầy trước sau đối với tôi và cháu Phương Thảo thập phần chu đáo.

Ít lâu nay, ai cũng nói đến nhân vị, nhưng theo quan niệm của phần đông, nhân vị chỉ nhằm vào những người còn sống. Hình như tôi cũng nghĩ như thầy vậy, tôi cũng yêu mọi người nhưng người ta ác quá, thành thử không làm theo Đức Phật hay Chúa Giê-su được. Đối với tất cả những người tàn ác đó, tôi không đối xử tàn ác trả lại, nhưng tôi phải tự vệ để cho họ hồi tâm; nhưng họ vẫn không đề cao cảnh giác cho nên tôi phải buộc lòng đối phó. Tuy nhiên đối phó không có nghĩa là nuôi cái oán đời đời: họ thua rồi thì lúc ấy mới lấy lòng từ bi ra để rửa oán chứ không lấy oán trả oán ngay, họ chỉ y vào sức mạnh không bao giờ giác ngộ được, hơn thế có khi lại được thể mà lấn át nữa, lấn át nữa để chinh phục những người chung quanh làm nô lệ họ.

Thầy Tư à, ý nghĩ như thế không biết có đúng không, nhưng riêng tôi thì đã thấy kẻ ác không còn làm hại được ai nữa mà đã biết hối hận rồi. Nhưng tôi buồn không biết bao nhiêu, thầy ạ. Nhà cửa tôi tan nát hết, bà con thân thích của tôi cũng không còn. Chỉ còn lại một mối an ủi nữa là cái lẽ sống của tôi, ý nghĩa của tôi gói ghém cả vào trong mớ đồ vật cũng mất luôn và có lẽ mất hẳn, không còn bao giờ thấy ở trần gian nữa.

Cuối năm ngoái, được tin các đồ vật mà tôi tìm kiếm suốt cả mấy năm trường chôn giấu với nhiều thứ khác trong một cái hầm xây rất kiên cố ở dải Trường Sơn, tôi và cháu lặn ngòi nơi nước ra tìm, chan chứa không biết bao nhiêu hi vọng. Thì nay được biết đích xác là cả cái hầm ấy đã bị đào lên, bao nhiêu cổ vật cùng với châu báu kim cương mà quân phiệt

Nhật cướp được của nước ta và Tân Gia Ba, Mã Lai, Thái, Lào, Cam Bốt đã bị những người lạ không biết từ đâu lại khiêng đi hết.

Của đời người thế... Thầy Tư à, muôn chung nghìn tứ ở đời, đến lúc trời mà thu lại cũng là không, phải thế không thầy? Tiếc nuôi cái đã qua đi là tỏ ra mình lì lợm, không chịu hiểu lẽ huyền vi của Hóa công và chữ sắc không của Phật. Nhưng tôi buồn... buồn lắm... là vì một khía cạnh khác của vấn đề.

Chắc thầy Tư đã biết những đồ vật tôi kiếm tìm mấy năm nay không có gì khác hơn là cổ ngoạn đã sưu tập được trong cả một đời người.

Vốn là người cũng biết đôi chút về cổ ngoạn - tôi biết như thế thầy Tư đừng giấu - thầy Tư thừa rõ là nhiều đồ xưa vì nhờ tồn tại lâu đời nên đa số đều có thần ở bên trong, có thể giúp cho người chủ được phúc trạch dồi dào, vượt nguy tránh hiểm.

Vì thế báu vật chỉ ở với những người có phúc đức, có nhân nghĩa mà thôi. Tôi nhớ có một lần chính thầy đã nói chuyện với bạn về viên “truyền quốc ngọc tử” mà Tôn Sách đổi cho Viên Thuật lấy ba ngàn tinh binh? Cái vận của ba nước Ngụy, Ngô, Thục suy tàn rồi, họ Tư Mã thống nhất được Trung Quốc, lập nên nước Tấn, ngọc tử lại trở về nước Tấn, đó cũng là theo cái lẽ phúc đức, nhân nghĩa vừa nói ở trên kia.

Chính hòn ngọc đó, nguyên thủy của ai? Của Biện Hòa nước Sở. Ba phen Biện Hòa ôm đá có ngọc dâng vua. Đầu tiên Lệ Vương sai thợ xét xem thực giả; thợ bảo “Đá chớ không phải ngọc”. Vua kết tội Biện Hòa vào tội khi quân, chặt bỏ một chân bên trái.

Biện Hòa lại đem ngọc dâng Võ Vương. Vua lại truyền đem thử. Thợ lại bảo: “Đá, chớ không phải ngọc”. Vua lại kết tội khi quân, chặt một chân bên phải.

Đến lượt vua Văn Vương lên ngôi, họ Hòa không đi được,

ngồi ôm ngọc ở chân núi Sở khóc ba ngày ba đêm, máu theo nước mắt chảy ra. Vua Văn Vương nghe đồn sai đến hỏi. Họ Hòa nói: “Khóc đây không phải là thương tiếc hai chân bị chặt nhưng tức giận vì ngọc thật mà lại cho là đá. Văn Vương sai thợ xem cho thật kĩ thì lấy ở trong phiến đá ra được hòn ngọc thật, quý nhất ở trên đời”. Ai lại còn không biết Văn Vương là vua thánh, hòn ngọc Biện Hòa vào tay ngài chứ không vào Lê Vương hay Võ Vương chỉ là vì hai ông vua ấy bạc phúc, thiếu âm đức không xứng làm chủ nhân viên ngọc.

- Câu chuyện mẹ vừa nói có dính líu gì tới vụ mẹ sắp đi xa?

- Sao lại không thấy? Đã mấy năm nay tôi khổ công đi tìm kiếm những cổ vật do tôi sưu tập được khi còn sống - việc đó thầy đã biết. Đến bây giờ biết đích chỗ quân gian cất giấu, tôi lặn lội đến coi thì hằm hố chôn giấu đã bị người khác đào lên lấy sạch bách hết rồi, như thế mà thầy lại còn không nhận thấy gì sao? Chẳng phải là tôi bạc phúc, thiếu đức là gì?

Hai vai Mẹ Hoát rung lên nhẹ nhẹ trong một giây. Gió thổi ào ào làm cho những nhánh y-lăng va chạm vào nhau kêu lào xào. Tôi nhìn ra ngoài vườn xem hoa rụng nhiều hay ít thì quay vào cái bóng trắng Mẹ Hoát đã biến từ bao giờ rồi.

*

[...] O Phương Thảo thông thạo về cổ ngoạn và nói năng rành mạch về xuất xứ và sự tích các cổ ngoạn không có chi lạ hết. Con nhà tông không giống lông cũng giống cánh... Mà Tô-ku-bê, một người mê đồ cổ, sưu tầm đồ cổ cảm thấy say o Phương Thảo như ta say một thứ men gì huyền ảo, cũng chẳng phải là sự ngạc nhiên.

Phải. Tô-ku-bê say Phương Thảo thực. Hết ngày này sang ngày khác, anh ta lân la đến quán bánh nghệ tìm cách

chuyện trò với o Phương Thảo và tin tưởng trước sau gì rồi cũng chiếm được lòng người đẹp ở xóm Cây Me Mát. Chớ lại không ư? Là sĩ quan một nước mạnh vào bực nhất, mang cái nhân hiệu đi “giải phóng các nước da vàng” để lập một thế giới mới là “Đại Đông Á”, có tất cả quyền hành, sức mạnh trong tay, Tô-ku-bê nắm chắc tương lai huy hoàng ở trong tay nhưng chỉ quên mất có một điều: O Phương Thảo cũng như Mẹ Hoát là người có học, dù có một nhân vị rộng rãi đến chừng nào đi nữa cũng không thể quên được rằng trong khi đất nước bị giày xéo chà đạp thì những người có trí óc, có lương tâm, không thể hợp tác với chính những kẻ đã giày xéo, chà đạp lên đất nước, giang sơn mình...

Thế là Tô-ku-bê thất vọng dài dài. Thì đã bảo rằng nhiều khi con tim và khối óc của chính mình lại là thù địch của mình mà! Cái tính tự cao tự đại, tự cho mình là anh hùng là rồn của vũ trụ, đã từng có một thời kì bỏ Tô-ku-bê mà đi, một hôm lại bất thần trở lại và gặm nhấm, và đục khoét, và ray rút tim gan tì phế Tô-ku-bê khiến cho chàng ta tức giận và nổi nóng, và uất giận, và muốn đập phá hết cả... đập phá hết cả... chỉ vì không được chiều theo sở thích.

Mẹ Hoát dám trái ý không cho o Phương Thảo lấy chàng? Mà o Phương Thảo lại cũng dám trái ý chàng, không đáp lại tình thương yêu của chàng nữa sao?

*

Thế là sự đổ vỡ diễn ra một cách vô cùng thảm thiết. Sau một thời gian do thám kĩ càng, Tô-ku-bê chờ đúng một hôm o Phương Thảo ra bãi sông chờ tàu để đi mua cổ ngoạn ở miền Tây cho dì, xông ra bắt cóc o Phương Thảo đem đi mất và việc đáng tiếc đã xảy ra một cách vô cùng man dại...

Chiều hôm đó, dân chúng xóm Cây Me Mát tìm thấy o

Phuong Thảo nằm trong một bụi lau ở gần Kinh Tàu Hủ (lúc đó có nhiều quân Nhật đóng).

Là vì Kinh Tàu Hủ, ngoài tính cách nối liền thủ đô Sài Gòn với các sông ngòi chảy xuống miệt Hậu Giang và là cái bến cho các tàu nhỏ, ghe thương hồ, ghe chài “ăn lúa” từ Bạc Liêu, Bãi Xâu, Sóc Trăng kéo lên, hoặc thuyền “Cá đen” từ Biển Hồ đổ xuống, còn là một con đường chiến lược. Trước đây, tàu binh Pháp đã mượn kinh này vây đồn Cây Mai, do đó, đánh úp chợ Mĩ Tho, nay quân Nhật cũng lại chiếm đóng địa điểm ấy, căng dây kẽm gai và cấm người lạ không được bước chân vào đó “nếu vi phạm, nổ súng liền”.

Tô-ku-bê đã hăm hiếp o Phuong Thảo và sau khi thỏa mãn thú tính, đã bỏ nàng tại đây, trở về tìm Mẹ Hoát và trình bày sự việc trắng trợn và đê mạt:

- Di cách gì đi nữa thì o Phuong Thảo bây giờ cũng thất tiết rồi. Nhưng tôi cũng cứ bằng lòng lấy cô ta làm vợ, nếu bà ưng thuận.

Mẹ Hoát nhất định không chịu, Tô-ku-bê la hét như một con thú dữ bị tên, hết lời đe dọa tưởng rằng ngày một ngày hai Mẹ Hoát sẽ bằng lòng, không ngờ sau đó một ngày thì o Phuong Thảo đâm đầu xuống một cái ao gần đó tự trầm vào lúc nửa đêm.

Sáng hôm sau, tin đó loan đi, Tô-ku-bê uất ức tưởng chừng như có thể hộc ra hàng chậu máu. Không những y thương tiếc người đẹp không về được tay y, Tô-ku-bê còn uất ức hơn về một nỗi là y cảm thấy bị nhục như chưa hề bị nhục đến như thế bao giờ.

Cái chàng sĩ quan Nhật mê gái ấy, vốn đã nóng, lại bị xúc cảm quá mức, nổi một cơn điên rừng rợn: y gầm lên, hét lên, và cái máu hung hãn của anh khi còn là “con beo gấm” ở Ki-ô-tô thoát đầu trở lại. Lập tức anh cho năm cái xe đến chở cõ

ngoạn của Mẹ Hoát đi. Không thể nào chở hết được! Tuốt cây kiếm dài đeo lưng lẳng bên hông, Tô-ku-bê vung lên múa như một thằng ngộ dại. Trong nháy mắt, bao nhiêu kì châu, dị ngọc, bao nhiêu cổ vật sưu tập hết đời nọ đến đời kia, bao nhiêu chứng tích của văn minh văn hóa tự nhiên tan nát ra từng mảnh, khóc thét lên, rồi vung ra khắp chung quanh như xương thịt tan tành của người ta dưới trận mưa bom do một lũ quỷ không óc, không tim trút xuống...

Tuy nhiên, cổ ngoạn hình như có thần cho nên Tô-ku-bê phá mãi cũng không thể tan vỡ hết. Ngay chiều hôm đó, năm cái xe lớn của nhà binh lại đến chở hết những báu vật còn lại đem đi. Công việc ấy kéo dài từ buổi tối cho đến mãi trưa hôm sau mới hoàn tất. Miếng sành, miếng sứ cao ngất lên như cái núi.

Tô-ku-bê và mấy tên bạn đồ xăng khắp cả ba gian nhà, nổi lửa đốt. Lửa bốc lên cao đến nỗi người ở Sài Gòn đứng nhìn về phía đó cũng thấy rát cả mặt lên.

Đám cháy kéo dài suốt một ngày một đêm mới dập tắt được, nhưng bao nhiêu nhà cửa ở chung quanh đầy đều ra tro, không còn lấy một bức tường nào đứng vững. Về sau này, người ta kể lại rằng mùi khét từ đám cháy tiết ra dây dưa đến cả tháng trời không hết, mặc dầu có những trận mưa to lắm, là vì có hàng trăm người ở chung quanh đó vì tiếc của cố chạy đồ chạy đạc, mà cũng vì chậm chân nữa, nên đã bỏ mình trong đồng lửa và cháy thiêu mất xác.

Còn về Mẹ Hoát... Từ lúc Tô-ku-bê nổi cơn điên lên tuốt guom ra phá vỡ các cổ ngoạn trong nhà Mẹ Hoát cho đến lúc lửa cháy bùng bùng đỏ cả một góc trời, không có một người nào, tuyệt nhiên không có một người nào trông thấy mẹ đâu. Thế là tại sao? Thế thì mẹ đâu?

Sau này, một người ở Chợ Quán thoát chết trận cháy kinh khủng đó, nói với những người quen:

- Sau khi mấy anh quân phiệt Nhật đi rồi và thấy lửa từ nhà mẹ bốc lên, tôi cố chạy lại đứng ở bên ngoài kêu mẹ cả tiếng đồng hồ. Chính tôi trông thấy mẹ từ ở gian đầu bước ra ngoài, nhưng không hiểu nghĩ ngợi ra sao mẹ lại quay trở lại... Hình như là mẹ tiếc của, muốn vào trong nhà để nhặt nhanh xem có còn thu nhặt được đồ vật gì hay không. Tôi la hét âm ỹ cả lên, bảo rằng đồ vật gì thì cũng mặc đấy, hãy lo chạy thoát thân trước đã, nhưng mẹ hình như điếc không nghe thấy gì cả hay là mất trí rồi cũng nên, thành thử cứ lom khom mãi trong đồng lửa để mà kiếm cái này tìm cái nọ... Thế rồi, một lát sau, ngọn lửa cuốn lấy mẹ, tung lên trời...

*

[...] Gần sáng, tôi chợt thức dậy vì cánh cửa sổ đập âm ầm. Lá cây y-lăng kêu rào rào, thỉnh thoảng lại có mấy cành khô gãy kêu răng rắc và rơi bồm bộp xuống cái sân sau nhà.

Tôi nằm im không động dậy để nghe.

Ở ngoài kia, tối om om, tối mịt mù, thỉnh thoảng lại có một lần chớp xanh lè lóe ra và chạy ngoằn ngoèo như những con rắn ở trên nền trời thấp lè tè, sùng nước.

“Quái, sao lại thế này? Bây giờ là cuối chạp sắp tết, khí hậu phải hanh hao mới đúng, sao khi không lại nổi dông gió và như muốn mưa to thế này?”

Tôi nghe một lúc nữa thì trời chuyển âm ầm rồi mưa xuống như trút nước. Những lần chớp xanh lè lóe lên nhiều hơn. Tôi lười biếng ngồi dậy đóng cửa sổ lại thì vừa lúc ấy, Mẹ Hoát bước vào với o Phương Thảo. Họ chào tôi. Tôi hỏi:

- Ủa, mẹ đi đâu mà khuya khoắt thế này?

- Chúng tôi đi lễ Phật vì hắc thầy Tư đã rõ là chỉ còn vài ngày nữa thì đến Tết. Chúng tôi đi các chùa để nghe kinh. Lần trước, lúc biệt giã thầy tôi còn nói “còn lâu lắm mới về”. Nhưng

hôm nay, qua đây, gặp trời mưa chúng tôi vào tạm lánh ở đây và cũng nhân dịp chúc mừng thầy một năm mới tốt lành nhân thể vì sợ đầu năm xuân thủ mà đến, thầy sợ xui chẳng.

Lần thứ nhất trong đời, tôi thấy hai cái bóng nhếch mép cười. Tự nhiên tôi thấy vững dạ hơn một chút.

Mẹ Hoát nói:

- Thầy Tư đạo này có mạnh không?

- Cảm ơn mẹ. Tôi bình thường. Nhưng riêng hôm nay buồn quá vì chúng tôi vừa nói chuyện với nhau về cái lẽ sống, chết ở đời.

- Những người hay suy nghĩ bao giờ cũng buồn, chớ chẳng phải riêng những lúc bàn luận về cái sống và cái chết. Tôi nhớ hình như có một lúc thấy thầy Tư nói rằng sống mới khó chớ chết thì dễ lắm. Tôi ngờ rằng chưa hẳn thế đâu, thầy ạ. Chết cũng khó như sống vậy. Khoan nói rằng có nhiều người sống muốn chết mà vẫn tiếc nuôi; chỉ nói về những người đã chết thật mà thôi. Thầy Tư có thấy bao nhiêu người chết thật rồi mà vẫn còn làm khổ cho người sống không? Đó là những người chết mà còn mang cái oán hận đi theo mình xuống suối vàng chờ đợi một dịp nào đó trả lại được cái oán ngày trước mới được siêu sinh tịnh độ, chứ không thế, vẫn cứ còn bận tâm, thắc mắc mãi, không thể nào yên được.

Tôi chợt nhớ đến vụ Tô-ku-bê bị roi quất vào mặt, ngã lăn trên mặt đất chết tươi và tôi lại nhớ đến đám bốc mộ hôm nay, quan tài Tô-ku-bê đầy nước bùn, chỉ còn lại mấy cái xương đem về Phú Thọ hỏa thiêu vừa vắn được một nắm tro bé nhỏ chưa đầy lòng bàn tay đứa trẻ.

- Mẹ vừa nói... tôi nghe ra rồi... thế thì tôi có thể nghĩ rằng cái quan tài của Tô-ku-bê đầy nước... không còn gì hết... có phải là...

- Tôi hiểu ý thầy Tư nói gì rồi. Lạy Trời Phật... tôi xin trả

lời đây: tôi là người không bao giờ lại nuôi cái oán hận sâu độc đến thế, không bao giờ lại có tâm địa xấu xa đến thế. Từ trước, tôi không muốn nói chuyện này ra sợ làm phiền lòng thầy Tư. Nhưng bởi vì bây giờ thầy Tư đã biết câu chuyện rồi, tôi thiết nghĩ cũng nên nói ra để cho thầy Tư khỏi ngộ nhận tôi là một người xấu, không xứng đáng nhận một tình cảm của thầy Tư đã gửi cho tôi.

“Tôi nhận không có một tấm lòng cao cả của các bậc giáo chủ yêu thương nhân loại hơn cả yêu mình, chủ trương lấy ân trả oán, ai tát má bên phải thì đưa má bên trái cho người ta tát. Không, tôi là người, tôi thấp kém. Ai làm nhục tôi thì tôi né, ai đánh tôi thì tôi đỡ, nhưng nếu tôi đã né hay là tôi đã đỡ mà cứ nhục mạ tôi, cứ đánh tôi thì tôi đối phó, và tôi đánh lại!

“Chắc thầy Tư đã biết tôi đã đem phương pháp sống đó ra thực hành với Tô-ku-bê như thế nào rồi. Tôi không né, nhưng tôi van xin, tôi không đánh nhưng tôi chạy. Vậy mà Tô-ku-bê không biết thương tôi, lại chửi rủa, khinh miệt và đuổi theo tôi, định đánh chết một người đã chết. Dẫu hèn đến chừng nào đi nữa, tôi cũng biết thế là nhục. Và dù hiền lành đến chừng nào đi nữa, tôi cũng phải căm thù. Chính lòng căm thù đó đã tạo cho tôi một sức mạnh mà chính tôi không ngờ.

“Hôm Tô-ku-bê ở nhà thầy Tư ăn lễ tân gia ra về, tôi không ngờ cái sức mạnh của thù hận, của căm hờn lại ghê gớm đến thế. Thực tình tôi quất vào đầu, vào mặt ông ta chỉ là để cảnh cáo mà thôi. Tôi giận nhưng mà thương ông ta, tôi oán nhưng vẫn không quên là ông ta có một vợ trẻ và hai đứa con còn nhỏ. Phải, tôi chỉ muốn cảnh cáo thôi. Không ngờ... thực không ngờ... Tôi tự hỏi không biết có phải là định mệnh đã sắp như thế không, có phải cái phần số mệnh của ông đến ngày ấy, tháng ấy, là hết không, chớ thật tình tới tận bây giờ tôi vẫn không hiểu tại sao mấy cái roi cảnh cáo đó lại có thể

làm cho ông ta bất đắc kì tử như thế được.

“Dầu sao, tôi cũng thấy rằng bao nhiêu tội lỗi về phần tôi cả và nếu có là ngộ sát chẳng nữa, tôi cũng phải nhận lấy trách nhiệm đã sơ suất trong hành động, thiếu bình tĩnh trong khi đối phó. Không biết bao giờ tôi mới trả được cái nợ này. Hẳn là bây giờ thầy Tư đã biết tại sao tôi và cháu Phương Thảo chỉ tìm đến các nhà chùa miếu mạo nghe kinh và đem hết tâm thành ra sám hối....

“Người chết không bao giờ nói dối. Thầy Tư có thể tin chắc với tôi như thế. Chúng tôi thành tâm sám hối việc đã trót làm, thế thì nhất định không bao giờ lại có thể theo dõi Tô-ku-bê mà hại cả ở trong quan tài... như thầy Tư đã nghĩ. Không, không thể như thế được. Một người hèn đến chừng nào đi nữa, cũng không thể làm như thế. Chúng ta, người Việt Nam mỗi khi thấy kẻ thù ngã ra rồi, đều quay lại xót thương. Bao nhiêu hận thù xóa hết, cả người sống lẫn người chết đều là anh em, không còn phân biệt, đâu là thù, đâu là bạn...”.

Mưa ở ngoài mỗi lúc một to hơn.

Tôi say quá, gục đầu xuống bàn giấy ngủ lúc nào không biết.

Đến gần sáng, mở mắt dậy thì hai cái bóng Mệ Hoát và o Phương Thảo đã biến đi từ lúc nào rồi.

Xa xa, có tiếng gà gáy te te. Ở ngôi chùa gần đấy, nhà sư đã dậy tụng kinh. Mưa đã ngớt hạt nhưng vẫn rơi đều đều. Trời buồn quá thể là buồn. Lòng tôi buồn quá đến là buồn. Tôi khêu ngọn đèn hoa kì lên, hút thuốc lão vật và ngâm khe khẽ mấy câu thơ cũ của Bạch Lạc Thiên:

*... Bôn lưu phó hải vô đôi ba,
Hiền ngu quý tiện đồng quý tận.
Bắc Mang trung mộ cao ta nga
Cổ lai như thử phi độc ngã,
Vị tử hữu tửu thảo cao ca*

*Nhan Hồi đoán mệnh, Bá Di ngã,
Ngã kim sở đắc diệc dĩ ta...*

Rồi lấy giấy bút chép mấy câu tạm diễn ra lời Việt:

*... Nước trôi ra biển có về được đâu!
Ngàn xưa quý tiện, nghèo giàu,
Chẳng qua một nắm cỏ khô xanh rì.
Bắc Mang ai đó đi về,
Thấy chẳng mả nợ mồ kia ngủt ngàn?
Huyền vi cái lẽ tuần hoàn,
Phải dân tua chịu riêng oan một mình.
Rượu ngon hãy uống cạn bình
Hát vang quên khuấy cái hình phù du.
Nhan Hồi chết yếu nhớ chưa?
Bá Di chết đói đến giờ còn ghi.
Ngẫm mình dám oán hận chi
Được như thế ấy, có khi đã nhiều...*

Bỗng nhiên tôi cảm thấy lạnh lạnh ở lưng. Ngồi thật yên lặng để nghe thì hình như có người đứng ở đâu gần đó. “Ủa, thế ra Mẹ Hoát và o Phương Thảo chưa đi à?”.

Tôi quay lại, yên chí rằng hai cái bóng ma đứng ở cạnh tôi đọc những câu thơ tôi vừa viết lên mặt giấy. Hóa ra lắm. Đó chỉ là tiếng gió thổi dài. Mà tiếng thánh thót như gần như xa không phải là nước mắt tuôn rơi, mà là những giọt mưa đọng trên những tờ lá y-lăng rách mướp nhều từng giọt, nhều từng giọt xuống mảnh sân rêu ướt đầy những xác hoa vàng ố.

*(Viết xong vào mùa mưa, ba giờ
sáng ngày 30-4 Quý Sửu 1973*

NHỚ NHỮNG MÓN ĂN CỔ TRUYỀN ĐẶC BIỆT HÀ NỘI^(*)

Người ta bâng khuâng nhớ một cái gì đã mất, và ... chính người ta không biết rõ là cái gì. Tuy núi Nùng hãy còn, tháp Rùa (với một ngọn đèn máy ở trên đỉnh tháp!) vẫn còn sờ sờ ra đấy, nhưng không khí Hà Nội cũ thì hình như đã đổi thay. Nóng không phải là cái nóng Hà Nội cũ, mà rét cũng không phải cái rét của Hà Nội cũ.

Người tản cư đi tha thẩn hết cả “Hà Nội 36 phố phường”, vào một buổi đầu thu kia, nghiệm thấy rằng: tâm tánh người Hà Nội đổi thay, phố xá, nhà cửa thay đổi, mà cái mặc của người Hà Nội cũng khác xưa, duy chỉ có một thứ không thay đổi: là cái ăn của người Hà Nội.

Tôi không muốn nói ở đây về cái lượng ăn, nhưng muốn nói về cái phẩm, không muốn nói về tánh cách ăn của từng người, nhưng về cái chất ăn của đại đa số người Hà Nội.

Xa Hà Nội một dạo, người trở lại để đô có thể ăn các thứ cao lương mỹ vị của Tàu, Tây; nhưng rút lại thì người Hà Nội rồi cũng quay về với những món ăn cổ truyền đặc biệt Hà Nội nó làm cho chúng ta thêm nhớ.

Ăn vậy, ăn bóng, ăn hải sâm, bào ngư, gỏi rồi cũng chán. Một buổi sáng kia, thấy nản về sự tiêu hoá, ta chợt nhớ rằng

(*) Tít do NBS đặt. Trích phần “I - Dựng” từ *Miếng ngon Hà Nội*.

com trắng vẫn là lành và hợp với tạng phủ ta. Một bát phở khói bốc lên nghi ngút, một mẹt bún chả thơm ngào thơm ngạt, hay một đĩa bánh cuốn Thanh Trì, để bên cạnh một đĩa đậu rán phồng nóng rẫy lên, tự nhiên làm cho ta nhớ ra rằng những cái đó đã tạo nên một phần nào linh hồn của Hà Nội; sở dĩ ta thấy không thể quên được Hà Nội cũng vì những thức ăn đặc biệt Hà Nội đó.

Có những người đã qua cái tuổi hai mươi, bị những bóng dáng yêu kiều của đô thị văn minh xô đẩy, đã bỏ cái mái nhà yên ấm của mình đi theo tiếng gọi của một tình yêu mới, êm ái hơn, thắm tươi hơn.

Hương bốn mùa có thể làm cho họ say sưa, nhưng một buổi chiều đông kia, người đàn ông lạc phách trở về thấy gia đình ấm cúng, chân thật, bỗng thấy lòng ân hận, vì đến lúc bấy giờ mới cảm thấy chỉ có người vợ tấm tắc mới là người chung thủy với mình.

Một cái quãng tay, một cái nhìn âu yếm, cả một thời ái ân xưa kia tưởng đã tan biến, bây giờ lại trở về, có phần thơm ngát hơn xưa. Một hơi thở, một miệng cười gọi lại cả một mối tình êm dịu mà kín đáo, cũng như một người xa quê lâu ngày, ngửi thấy mùi lúa chín ở cánh đồng, lại thấy nở ra trong trí bao nhiêu kỉ niệm tươi đẹp nơi đồng áng.

Miếng ngon Hà Nội, vì thế, nhiều khi làm cho ta yêu Hà Nội thắm thía, nhớ Hà Nội ê chề, và làm cho ta cảm giác ta là người Hà Nội hơn... Có ai đã xa Hà Nội lâu ngày, một chiều hiu hắt vọng về Hà Nội nhớ từng cái ngõ, từng cái nhà, nhớ từng vườn Bách Thảo, hồ Hoàn Kiếm nhớ đi, nhớ từ những hoa sấu rụng ở trên đường đầu thu nhớ xuống, mà tự nhiên ở đâu có người tìm đến mang “một chút quà Hà Nội” đến cho mình, người ấy mới có thể biết “quà Hà Nội” giá trị như thế nào!

Kể về đồng tiền thì cũng chẳng lấy gì làm đắt đâu. Một lọ

cà cuống không to hơn một ngón tay; vài cái bánh cốm, bên một lạng chè mạn sen, hay một lọ vùng hoặc một chai nước mắm; mấy thứ đó tính theo thời giá, không quá năm chục bạc. Thế nhưng mà những cái quà đó đã đem đến cho lòng ta bao nhiêu sự đắm say, bao nhiêu thú vị, bao nhiêu cảm giác mông lung, nhã lịch! Ta cầm lấy mà thấy như ôm một chút hương hoa của đất nước vào lòng. Ai đã bảo ăn uống là một nghệ thuật? Hơn thế, ăn uống là cả một nền văn hoá đấy.

Nhiều người viết về ảnh hưởng huyền diệu của văn chương đã nhận rằng đọc một quyển sách hay có như sống hẳn một kiếp khác vì được làm bạn với thánh hiền.

Người sành ăn, người biết ăn ngon cũng thế, ăn một miếng ngon của đất nước thấy bùng lên ở trong lòng một mối hạnh phúc, vì đã được ăn vào trong mình một chút gì của đất nước, một tinh túy truyền từ năm, tháng nọ sang tháng, năm kia.

Có phen ta đã ăn quà Nhật, ta dùng cơm Tây, ta lại ăn tiệc Tàu. Mỗi miếng ngon của một nước biểu lộ một phần nào cá tính của nước đó, cũng như uống nước trà năm giờ là đặc biệt Ăng-lê, ca-ry dê, ca-ry gà là đặc biệt Ấn Độ, hay ăn cơm rang với thịt bò trộn đường là đặc biệt Phù Tang.

Bây giờ có lẽ cũng đã xa rồi, nhưng vào cái thời 1946-1947, ở biên khu chạy loạn, tôi quả đã nhớ đến những miếng ngon Hà Nội, có khi đau nhói ở tim. Ăn một bát phở ở Chợ Đại, tôi lại nhớ tới anh phở Sút ở trong cái ngõ cụt Tràng Tiền; ăn nem chả thì nhớ nem chả ở đình Hàng Vải Thâm; bún thì bún chợ Bằng; miến lươn trên chợ Đồng Xuân; bánh đậu, nhớ bánh đậu Hải Dương; kẹo mè Thiều Châu, rồi thì bánh cốm Nguyên Ninh, chả Hàng Hải, và cốm Vòng, và nhân Cốt, và bánh lam Lim, và chả nướng Ghèn, và bánh giầy Quán Gánh!

Bởi vì phàm thức quà gì ngon nhất, thấy thấy đều phải “có mặt” ở Hà Nội cả. Nhớ đến những quà ấy, không phải là

nhớ đến Hà Nội mà thôi, nhưng là nhớ tất cả một dải đồng bằng phì nhiêu Bắc Việt, có sáo sậu nhẩy trên lưng bò, với những người nhà quê vạm vỡ cấy ruộng, với những cô gái vừa hát vừa quay tơ, với những đứa trẻ chăn trâu, mặt mày lem luốc nhưng trông duyên dáng biết bao!

Chao ôi, những sự nhớ nhung đó, sao mà đậm thắm, sâu xa thế! Lòng người ta buồn nhẹ nhẹ, có phải một phần cũng vì thấy nhớ nước, yêu nước và thương nước hơn không?

Ai bảo rằng sau bao nhiêu cuộc bể dâu, nước Việt Nam vẫn còn tồn tại là vì một nền văn hoá cổ truyền đã ăn sâu như những cái rễ vào trong dân tộc?

Tôi thấy rằng ví bây giờ mà tôi có bị mẹ mình bắt đem đi đất lạ một nghìn năm, tôi cứ vẫn là người Việt Nam vì không bao giờ quên được những miếng ngon Hà Nội và tôi thường thích nghĩ rằng những miếng ăn đó thật quả là giống như những tác phẩm văn chương bất hủ.

Thế giới mỗi ngày mỗi tiến hơn thì tư tưởng cũng thế, không đứng nguyên một chỗ. Vì thế có những tác phẩm hợp với thời đại này mà không hợp với thời kia, hay với người thời này mà không hay với người thời khác; nhưng bên cạnh những cái đó, há ta chẳng thường thấy những áng văn gọi là “cổ điển” mới luôn luôn, mới mãi mãi, đời nọ truyền đời kia mà không lúc nào lạc hậu đó sao?

Đó là những tác phẩm của Voltaire, của Dickens, của Ôn Như Hầu, của Shakespeare, của Đoàn Thị Điểm; hơn thế nữa, truyện Kiều của Nguyễn Du có 4.000 câu thơ, mà có nhà học giả dám đoan quyết không thể thay đổi đi một chữ!

Nhiều “miếng ngon Hà Nội” có thể cũng ví như tác phẩm của Nguyễn Du. Không thể khéo hơn được, không thể ngon hơn được, vì thế, không thể thay đổi được. Nếu ta muốn nhại Nguyễn Văn Vĩnh, sao ta lại không thể nói được rằng: “Nước

Việt Nam còn thì miếng ngon Hà Nội vẫn còn?” cũng như ông đã viết:

“Truyện Kiều còn thì nước Nam còn!” [...]

(Trích *Miếng ngon Hà Nội*)

PHỞ BÒ - MÓN QUÀ CĂN BẢN

Sao lại là quà căn bản?

Vâng, chính thế; người ta có thể nói rằng người Việt Nam có thể không ăn bánh bao, bánh bẻ, có thể không ăn mằn thắn hay mì, có thể không ăn xôi lúa, nhưng chắc chắn là ai cũng đã từng ăn phở.

[...] Thật thế, phở đối với một hạng người, không còn là một món ăn nữa, mà là một thứ nghiện như nghiện thuốc lào, thuốc lá, trà tươi, thuốc phiện.

Ngay từ ở đằng xa, mùi phở cũng đã có một sức huyền bí quyến rũ ta như mây khói chùa Hương đẩy bước chân ta, thúc bách ta phải trèo lên đỉnh núi để vào chùa trong rồi lại ra chùa ngoài. Ta tiến lại gần một cửa hàng bán phở: thật là cả một bài trí nên thơ.

Qua lần cửa kính ta đã thấy gì? Một bó hành hoa xanh như lá mạ, dăm quả ớt đỏ buộc vào một cái dây, vài miếng thịt bò tươi và mềm, chín có, tái có, sụn có, mỡ gầu có, vè cũng có... Người bán hàng đứng thái bánh, thái thịt luôn tay, thỉnh thoảng lại mở nắp một cái thùng sắt ra để lấy nước dùng chan vào bát. Một làn khói tỏa ra khắp gian hàng, bao phủ những người ngồi ăn ở chung quanh trong một làn sương mỏng, mờ hồ như một bức tranh Tàu vẽ những ông tiên ngồi đánh cờ ở

trong rừng mùa thu.

Trông mà thèm quá! Nhất là về mùa rét, có gió bắc thổi hiu hiu, mà thấy người ta ăn phở như thế, thì chính mình đứng ở ngoài cũng thấy ấm áp, ngon lành. Có ai lại dùng vào ăn cho được...

Ấy vậy mà người sành ăn phở, người ăn phở kĩ càng không thể dễ tính, nhất tề bước vào một cửa hiệu phở thứ nhất nào để mà ăn liều ăn lành.

Bởi vì những người sành ăn đó thường không tin gì cho lắm ở những hàng phở mở cửa hàng. Người ta bảo rằng phần nhiều những hàng phở mở hiệu như thế, nước dùng không được ngọt, hoặc có ngọt là cái ngọt của mì chính, chứ không phải là cái ngọt của xương bò, ấy là chưa nói rằng lại còn cửa hiệu phở quá vụng về muốn có nước dùng ngọt lại cho đường vào nữa. Ăn phải một bát phở như thế, không những tiếc tiền, mà lại còn thấy phí phạm cả cái công ăn, đến sinh ra lợm giọng, bực mình là khác.

Vì thế, người ăn phở muốn cho thật đúng cung cách, phải thăm dò, phải điều tra, phải thí nghiệm kĩ càng rồi mới ăn mà một khi đã chịu giọng rồi, ta có thể tin chắc rằng người đó sẽ là một người khách trung thành, cũng như một người đàn ông nghệ sĩ trung thành với hơi hướng của một người yêu, cũng như một người chồng mê vợ vì người vợ đã có tài làm một hai món khéo, ăn vào hợp giọng.

*

Chính vì lẽ đó, chúng ta đã từng thấy có những người vất vả vì ăn phở. Trước kia, còn thái bình, ta đã từng thấy có buổi sáng, hàng trăm người chen chúc khổ sở vào cái ngõ con bẽ ngang không quá một thước ở phố Hàng Khay, bên cạnh nhà Bát Si Nha hay xuống tận đằng sau chợ Hôm, trong một cái

quán lá tồi tàn để thưởng thức cho kì được một hay hai bát phở mới yên tâm.

[...] Một gian nhà đồ cỡ một cái bát, bắc vài cái ghế; một cổng đình chắn một tấm phên tre; một cái ngõ che mấy tấm tôn và kê một hai tấm ghế dài: thế là đã thành ra một cửa hàng rồi, ngồi ăn được, mà rất có thể lại ngon lành là khác.

Bởi vì ta phải biết rằng, người đi ăn phở - nói cho thật đúng nghĩa chữ ăn phở - không kì quặc lắm đến sự bài trí của chỗ ăn, cũng như người ăn thuốc phiện, nghiện tiêm, không cứ là phải nằm hút ở một chỗ sang trọng có dọc đẹp, đèn pha lê và tiêm móc làm bằng bạc.

Nếu ta đã từng thấy có những người giàu có, nghiện thuốc phiện, chui vào những cầu gác bần thiêu, hơi hám để ăn thuốc mới thấy “đã thèm”. Thì ta lại cũng thấy biết bao nhiêu người sang trọng lần mò tới chỗ rất tồi tàn để ăn cho được một hai bát phở.

Đó là do người ăn phở sành, hầu hết, chỉ chú tâm đến cái điểm chính là phở mà thôi, chứ không quan tâm đến ngoại cảnh làm gì. Điều cần thiết là bánh phải mỏng và dẻo, thịt mềm, và nhất là nước dùng phải ngọt, ngọt kiểu chân thật, nghĩa là ngọt vì nhiều xương, tủy vừa vặn không nồng, mà lại tra vừa mắm muối, không mặn quá mà không nhạt quá.

Đạt được mấy điểm đó tức là ăn phở được đấy.

[...] Duy ta có thể chắc được điểm này là một hàng phở đương làm ngon mà sút kém đi thì chỉ trong một tuần lễ, nửa tháng, cả Hà Nội đều biết rõ; trái lại, mới có một hàng phở nào làm ăn được thì cũng chỉ dăm bữa, mười ngày là cả Hà Nội cùng đổ xô ngay đến để mà “nếm thử”, không cần phải quảng cáo lên nhật báo lấy một dòng!

Ấu đó cũng là một điểm đặc biệt trong thương trường vậy.

Nhiều người cho rằng sở dĩ thế ấy là vì món phở đứng cao

hơn mọi sự lừa bịp của thời này: phở ngon là ngon, chứ không thể lừa dối người ta được.

Mà lừa dối làm sao?

Một người làm, nhưng không thể một nghìn người làm được. Người ta ăn phở có phải là tiêu hóa rồi mà thôi đâu? Không.

Cũng như đọc một áng văn hay, gấp sách lại mà còn dư âm phảng phất, còn suy nghĩ, còn trầm mặc, người ta ăn phở xong cũng dẫn đo ngẫm nghĩ, rồi có khi đem thảo luận với anh em, nhất là các công chức và các tay thương gia rồi thì giờ thì lại luận bàn kĩ lắm.

Thì ra phở không những là một món ăn, một sự thích thú cho khứu giác, mà còn là cả một vấn đề: vấn đề ăn phở, vấn đề làm phở.

Muốn thấu triệt hai phương diện của vấn đề, chúng ta cần phải bỏ mấy tiếng đồng hồ lên trước cửa trường Hàng Than để quan sát một hàng phở nổi danh nhất bấy giờ: phở Tráng - mà có người yêu mến quá mức đã gọi (chẳng biết đùa hay thực?) là “vua phở 1952”.

[...] Hình thù, vóc dáng của anh ta trông thật nản. Người gầy, môi hơi thười, mắt thì lơ lơ như người chết rồi. Bất cứ lúc nào, nhìn thấy anh, ông cũng cảm giác đó là một người vừa mới thăng đồng, đương sống trong một cái thế giới u minh; thêm vào đó, lại bịt ở trên đầu một cái mũ soa trắng, trông mới lại càng... “thiếu số”.

Người đầu mà lại “lì xì” đến thế là cùng! Hàng năm bảy chục người, hàng tám chín chục người đứng vòng lấy gánh hàng của anh ta, chật cả một cái hè đường để mua ăn, để “đòi ăn” - phải, họ đòi ăn thật - mà anh ta cứ làm như thể không trông thấy gì, không nghe thấy gì.

Anh ta cứ thân nhiên, thái thật, dốc nước mắm, rưới nước

dùng - ai đợi lâu, mặc; ai phát bắn lên, mặc; mà ai chửi, anh ta cũng mặc.

Đi ô tô đến ăn cũng thế, mặc áo vải đến ăn cũng thế; các bà các cô đẹp đáo để đến ăn cũng thế. Anh ta không đặc biệt riêng với ai - kể cũng dân chủ đấy! - nhưng có nhiều bà tức vì anh ta không nịnh đầm.

Ghét quá. Thế thì thuê một cái nhà rộng, mượn thêm người làm có phải lợi không? Hay là điều đình với xưởng cửi người ta để cho một gian, bày mấy cái bàn, cái ghế, có người trông nom, tính tiền cẩn thận có phải không mát mát không?

Mặc cho ông cứ nói, anh phở Tráng không trả lời - nhất là không bao giờ cười.

Trông mà lộn ruột, muốn tát cho một cái. Chết một nỗi ghét người thì thế, nhưng đến cái phở của anh ta muốn ghét, không tài nào ghét được.

Có ai chen chúc vất vả, hò hét đứt hơi được một bát phở của anh, mà lại chưa ăn ngay, còn dừng lại một phút để ngắm nghía, phân tách bát phở đó ra thế nào không?

Thật là kì lạ! Bánh phở không trắng và dẻo hơn, thịt thì cũng chẳng nhiều, nhưng mà làm sao ngon lạ, ngon lòng đến thế? Chưa ăn đã biết là ngon rồi.

Cứ nhìn bát phở không thôi, cũng thú. Một nhúm bánh phở; một ít hành hoa thái nhỏ, điểm mấy ngọn rau thom xanh biêng biếc; mấy nhát gừng màu vàng thái muốt như tơ; mấy miếng ớt mỏng vừa đỏ màu hoa hiên vừa đỏ sẫm như hoa lựu... ba bốn thứ màu sắc đó cho ta cái cảm giác được ngắm một bức họa lập thể của một họa sĩ trong phái văn nghệ tiền tiến dùng màu sắc hơi lơ lửng, hơi bạo quá, nhưng mà đẹp mắt.

Trên tất cả mấy thứ đó, người bán hàng bây giờ mới thái thịt bò từng miếng bày lên.

Đến đây thì Tráng vẫn không nói năng gì, nhưng tỏ ra

biết chiều ý khách hàng một cách đáng yêu.

Ông muốn xoi chỗ thịt nào cũng có: vè, sụn nạm, mỡ gầu, mỡ lặt, vừa mỡ vừa nạc, vừa nạm vừa sụn, thứ gì anh ta cũng chọn cho kì được vừa ý ông - miễn là ông đến xoi phở đừng muộn quá.

Ăn phở chín thì như thế là xong, chỉ còn phải lấy nước dùng và rắc một chút hạt tiêu, hay vắt mấy giọt chanh (nếu không là tí giấm).

Nếu ông lại thích vừa tái vừa chín trước khi rưới nước dùng, anh Tráng vớt một ít thịt tái đã thái sẵn để ở trong một cái bát ô tô, bày lên trên cùng rồi mới rưới nước dùng sau.

Thế là “bài thơ phở” viết xong rồi đấy, mời ông cầm đũa. Húp một tí nước thôi, đừng nhiều nhé! Ông đã thấy tỉnh người rồi phải không?

Nước dùng nóng lăm đấy, nóng bỏng rẫy lên, nhưng ăn phở có như thế mới ngon. Thịt thì mềm, bánh thì dẻo, thỉnh thoảng lại thấy cay cái cay của gừng, cay cái cay của hạt tiêu, cay cái cay của ớt; thỉnh thoảng lại thấy thơm nhẹ cái thơm của hành hoa, thơm hăng hắc cái thơm của rau thơm, thơm dịu dịu cái thơm của thịt bò tươi và mềm... rồi thì hòa hợp tất cả những vị đó lại, nước dùng ngọt cứ lừ đi, ngọt một cách hiền lành, êm dịu, ngọt một cách thành thực, thiên nhiên, không có chất gì là hóa học... Không, ông phải thú nhận với tôi đi: “Có phải ăn một bát phở như thế thì khoan khoái quá, phải không?”.

Quả vậy, ăn một bát phở như thế, phải nói rằng có thể “lâm li” hơn là nghe thấy một câu nói hữu tình của người yêu, ăn một bát phở như thế, thú có thể ví như sau một thời gian xa cách, được ngã vào trong vòng tay một người vợ đẹp mà lại đa tình vậy!

Ý hẳn cũng có người cảm giác như tôi, cho nên biết bao nhiêu bận đứng chờ làm phở, tôi đã thấy những người đàn bà, đàn ông, người già, trẻ con, bụng lầy bát phở mà đôi mắt sáng ngời lên. Người ta chờ lâu thì bực thật đấy, nhưng cũng vẫn cứ chờ cho được, tưởng như đã đến mà không được ăn thì chính mình lại phải tội với mình, vì đã đánh lừa thần khẩu - hay nói một cách khác, đến đấy mà không cố ăn cho kì được thì rồi sẽ hối hận như một người tình đã để lỡ cơ hội chiếm người yêu...

Nhưng mà dù thiết tha đến bực nào, ông cũng rất có thể một hôm nào đó bị ra về mà không được ăn - dù một bát thôi. Ấy là vì chỉ độ chín giờ, chín rưỡi thì thường là phở Hàng Than đã hết.

Cho nên những người thật nghiện phở thường vẫn rủ nhau đi ăn thật sớm. Theo lời họ nói lại, muốn thưởng thức hoàn toàn hương vị phở Hàng Than, cần phải dậy đi ăn từ sáu giờ, vào lúc trời chưa sáng hẳn. Lúc đó, trời mờ mờ chưa rõ mặt người, phố xá hơ hồn mới có dăm ba người qua lại. Anh đi ăn sẽ thấy một cái thú khác lạ nữa là ăn ngon trong tịch mịch, ăn ngon trong không khí trong lành.

Khách chưa có ai, anh muốn ăn kiểu gì, muốn xoi chỗ thịt nào, muốn dùng nước thịt bò tươi rưới lên bánh, muốn có mỡ lật, mỡ gầu, muốn nước trong hay béo, tha hồ mà hạch! Anh được như ý và anh sẽ vừa ăn vừa nhìn mấy thanh củi tạ ở trong lò kêu lách tách và bắn ra ngoài trời sắc sữa những hoa lửa vi ti màu đỏ tươi.

*

Dù sao, ta cũng phải nhận rằng đến vấn đề ăn phở thì người Việt Nam quả là khó tính lạ lùng.

Một người bạn đã từng nếm đủ hương vị của tất cả

những hàng phở danh tiếng ở Hà thành khoảng ba mươi năm trở lại đây, một hôm, cho tôi biết rằng: “Đến cái năm 1952 này, phở hình như đã tiến tới chỗ tuyệt đỉnh của nó rồi, cũng như một bản nhạc tuyệt kĩ... không chêm vào đâu được, nghĩa là không thể thêm một món gì hay giảm một món gì”.

Theo anh ta thì phở mà cho magi vào thì rất hỏng, mà quấy “lạp chấu chương” vào cũng lại dở vô cùng. Phải là hoàn toàn gia vị Việt Nam mới được: hồ tiêu Bắc, chanh, ớt, hành hoa, rau thơm hay là một tí mùi, thế thôi, ngoại giả cấm hết, không có thì là tặc đấy!

[...] Một hàng phở ngon là một hàng phở ăn một bát, lại muốn ăn hai và nếu còn sức ăn nữa thì phải ăn ba không thấy chán.

Gặp phải ngày ta se mình, ngửi mùi thịt thấy sợ, hàng phở ngon vẫn có thể làm cho ta ăn ngon miệng với một bát phở chay, chỉ có bánh và nước thôi. Làm như thế mà ngon, thế mới là ngon đấy.

Một bát phở vừa tái vừa chín ngon, chưa đủ để định giá trị của hàng phở được; muốn biết chân giá trị của nó, theo lời người biết ăn phở, phải là thứ phở chín không thôi, phở chín mà ngon thì mới thật là ngon đấy.

Thực ra, điều quan hệ trong một bát phở là cái bánh, nhưng thứ nhứt, như trên kia đã nói, cần phải có nước dùng thật ngọt. Bí quyết là ở chỗ đó. Và tất cả những hàng phở ngon đều giữ cái bí quyết ấy rất kín đáo, y như người Tàu giữ của, vì thế cho nên trong làng ăn phở, vấn đề nước vẫn là một vấn đề then chốt để cho người ta tranh luận.

Hầu hết người ta đều nhận thấy rằng muốn có một nồi nước dùng ngon, cần phải pha mì chính. Nhưng chưa chắc thế đã hoàn toàn là phải.

Thuyết cho đường nhất định là bị loại rồi. Có người cho

rằng phải có nhiều đầu cá mực bỏ vào; có người chủ trương cần phải có thứ nước mắm tốt, lại có người quả quyết với tôi rằng muốn có nước dùng ngọt, không thể thoát được món cua đồng - cua đồng già nhỏ ra, lọc lấy nước, cho vào hầm với nhiều xương ống, nhưng phải chú ý tẩy cho thật khéo, mà cũng đừng ninh kĩ quá sợ nồng.

Đến bây giờ, ai đã thật biết cái bí mật ấy chưa? Riêng tôi, tôi cũng đã tìm tòi suy nghĩ rất cẩn thận mỗi khi trịnh trọng nâng một bát phở lên ăn, nhưng thú thực, tôi vẫn chưa biết rằng trong tất cả những “giả thuyết” về “phương pháp làm nước dùng phở” người ta kể ra đó, giả thuyết nào là đúng.

Kết cục, tôi đã gạt bỏ tất cả những sự băn khoăn đó sang một bên và không buồn nghĩ nữa, vì tôi thấy rằng ăn một miếng phở, húp một tí nước dùng ngon, thỉnh thoảng điểm một lá thơm hăng ngát mà không biết tại sao phở lại ngon như thế thì có phần hứng thú hơn là mình biết rõ ràng quá cái bí quyết ngon của phở.

(Trích *Miếng ngon Hà Nội*)

BÁNH CUỐN

Có ai ở Hải Phòng, Nam Định, Thanh Nghệ chẳng hạn, về Hà Nội, mà đã có lần được thưởng thức món bánh cuốn Thanh Trì ăn với đậu rán sốt, tất còn lâu lắm mới có thể quên được món quà đặc biệt Hà Nội đó.

Khắp các nẻo đường, người ta vẫn được thấy những người đàn bà mặc áo nâu dài, đội cái món quà đó đi bán từ lúc trời vừa hừng sáng.

Cơ nghiệp của họ không có gì: một cái thúng đội đầu, trên có đập một cái mẹt. Anh gọi, người bán hàng hạ thúng ở trên đầu xuống. Anh nhìn vào sẽ cũng chẳng thấy gì lạ hơn: một chai nước mắm, một chai giấm, một chén ớt, dăm cái chén, cái đĩa và mười đôi đũa.

Thế thôi, nhưng thưởng thức vài lần món bánh cuốn Thanh Trì rồi, anh sẽ thấy nhớ mãi món quà đó và nhớ từ cái dáng người bán hàng đội bánh nhớ đi, nhớ thứ nước chấm, nhớ cái cảm giác bánh trơn trôi nhẹ vào trong cổ... Nhớ quá, nhớ khôn nguôi!

Hồi còn tạm lánh ở một làng vắng vẻ Khu Ba, có những buổi sáng êm trời, tôi vẫn vọng phía Thanh Trì nghĩ đến những hàng bánh cuốn đó và thấy thèm như thèm một hương yêu.

Nỗi “sầu Hà Nội” làm cho lòng người ta rã rời, se sắt. Lúc đó, mặc hết cả, người ta chỉ còn biết cầm lấy cái gậy mà đi ngay, đi đến bất cứ chợ quê nào cũng được, miễn là có hàng bánh cuốn để ngồi sà xuống một cái ghế nào đó, ăn một đĩa bánh xem có thể voi được phần nào sự thèm khát miếng ngon Hà Nội không.

Không tài nào voi được. Tôi đã đi nhiều chợ quê, ăn thử hết các mặt bánh cuốn, nhưng hoặc là bánh tráng dày quá, hoặc là bột xay nồng quá, hoặc là hành mỡ gia thô quá nên bánh nào cũng vậy chỉ làm cho tôi nhớ hơn thứ bánh cuốn Thanh Trì.

Bánh cuốn Thanh Trì đặc biệt nhất ở chỗ tráng mỏng hành mỡ thoa vào muốt mặt mà nếm vào thì thanh nhẹ, mát rượi đi. Ở trong thúng, bánh được xếp thành lớp kiểu như bực thang, trên những lá chuối xanh trong màu ngọc thạch; sắc trắng của bánh nổi bật lên, nhưng nổi bật lên một cách hiền lành; và người ta tưởng tượng đến những người con gái bé nhỏ đứng ở dưới tàu tiêu đẹp một cách kín đáo và lành mạnh.

Ngay từ lúc trông thấy bàn tay người bán bánh bóc từng chiếc một, rồi cuộn lại một cách lơ là, bày trên những chiếc đĩa khiêm nhường, ta đã thấy yêu ngay những cái bánh óng ả, mềm mại đó rồi. Có khi đương cầm đĩa, ta muốn bỏ ngay ra để lấy ngón tay nhón từng chiếc bánh đưa lên cho khê chạm lấy môi ta như kiểu một cái hôn yêu trong buổi trao duyên thứ nhất.

*

Bánh thom dịu dịu, êm êm. Cầm một chiếc, dầm vào trong chén nước chấm rồi đưa lên miệng, ta sẽ thấy cả một sự tiết tấu nhịp nhàng của bánh thom dịu hòa với nước chấm dịu hiền, không mặn quá, không chua quá, mà cũng không cay quá.

Pha được một thứ nước chấm vừa ngon như thế, cũng đáng kể là tài. Có biết bao nhiêu nhà, nước mắm thì dùng nước mắm gia dụng, giấm thì chọn thứ giấm thực của Tây, mà pha một chén nước chấm như của người bán bánh không tài nào được.

Vì thế, nhiều người ăn bánh chuyên chú nhất về nước chấm rồi mới xem đến bánh có mỏng và óng mượt không. Đương ăn ngon, mà gần hết, thiếu đi mất một tí nước mắm, phải pha lấy ở nhà, có thể coi như hỏng một bữa quà.

Nhà pha lấy, không tài nào được, dù là đã pha một chút nước sôi và đường vào nước mắm rồi; nước mắm đó thể nào cũng có một cái gì ngang, hoặc mặn quá, hoặc chua quá, cứng quá hay có khi nhạt quá.

Để làm nổi hẳn vị của nước chấm lên, người hàng bánh thường gia thêm vào chai nước chấm một hai con cà cuống băm nhỏ, nó đem đến cho ta một cái thú đậm đà hơn là cái thú cà cuống nước bán từng ve nhỏ ở các hiệu bán đồ nấu phố Hàng Đường.

Ai muốn ăn nước mắm không giấm, nhưng vắt chanh xin tùy ý. Ớt, lấy cay lắm hay vừa, cứ việc theo sở thích của từng người.

Ta chấm chiếc bánh trắng vào trong chén nước chấm màu hổ phách, đưa lên miệng và chưa nhai đã tưởng như bánh “chưa đến môi đã trôi đến cổ” mất rồi...

Cái ngon của nó dịu hiền, óng mượt, nhưng đối với một số người thì có lẽ như thế hơi có ý “thanh nhã” quá nên người ta thỉnh thoảng đã điểm vào một miếng thịt quay ba chỉ, bì giòn tan. Một thứ thì mềm mà thanh, một thứ thì nục nạc mà lại giòn, tạo ra một “mâu thuẫn” cũng hơi là lạ.

Nhưng ăn bánh cuốn Thanh Trì, không gì trác tuyệt hơn là điểm vào mấy miếng đậu thật nóng, rán thật phồng trông óng a óng ánh như kim nhũ.

[...] Nhiều nhà, ăn uống cẩn thận, thường mua đậu đem về rán lấy. Bánh cuốn và nước chấm xếp đặt đâu đấy cả rồi thì trong nhà rán đậu vừa chín, bung ra từng mẻ nhỏ dăm ba chiếc một, để nhà ngoài ngồi ăn.

Ăn hết đến đâu thì lại bung thêm lên đến đấy. Như thế, đậu nóng hổi mà lại giòn. Ăn bánh cuốn cần phải thế; trong cái giòn của vỏ đậu lại có cái mềm của lòng đậu thành thử lúc nhai, cái nóng hòa hợp với cái mát, cái giòn hòa hợp với cái mềm, tạo thành một cái gì vừa dẻo, tiết tấu như bản nhạc nhẹ nhàng, trầm trầm.

*

Ngoài bánh cuốn Thanh Trì ra, còn có nhiều bánh cuốn khác, mỗi thứ có một vị khác nhau. Bánh cuốn nhân mộc nhĩ, thường bán gánh, dày mình mà ăn vào hơi thô, nhưng nhai sậm sứt cũng có một cái hay riêng.

Thứ bánh cuốn trong có chiên một ít hành tai tái, ăn hơi

mà mất vẻ thanh. Đáng kể hơn là thứ bánh cuốn nhân thịt hiện nay bán nhiều ở các nẻo đường, trong những gian nhà thấp bé, tối tăm: một người con gái nhà nghèo ngồi bên cạnh một hai nồi nước nóng, trên có căng một mảnh vải phin mỏng, múc từng thìa bột xay sẵn, tãi ra trên vải, rồi tra nhân vào bánh, cuộn lại rồi hấp lên.

Nhân thứ bánh này làm bằng thịt lợn băm nhỏ, gia hành với một chút mộc nhĩ vào.

Bánh làm xong, người ta phết một chút mỡ rồi rắc một ít ruốc tôm lên mặt bánh.

Bánh này ăn nóng, bùi, ngấm ngấm thì cũng có một cái ngon riêng, nhưng chóng chán. Có lẽ cũng vì thế mà người ta luôn luôn tìm cách đổi vị đi: ai thích Lạp Xưởng thì có thứ nhân Lạp Xưởng, ai thích thịt gà thì có nhân thịt gà - và có nhà treo biển ở cửa gọi thế là “bánh cuốn nhân cải cách”! Buổi sáng mùa thu, đi qua một hàng bánh cuốn “cải cách” đó, thấy khói tỏa nghi ngút từ nồi nước hấp bánh lên như phủ những cái bánh đã hấp rồi trong một lớp the mờ mờ, khách đi đường cũng thấy nở lên một cái thú dùng thử dăm ba chiếc.

Ăn vào đến đâu, ấm ngay lòng đến đấy. Thú hơn một bụng là mình được ngồi ngay đầu quán mà ăn, được chiếc nào, ăn chiếc đó, thiếu nước chấm thì gọi lấy thêm ngay.

Ở nhà, mỗi lúc đâu đã có cái thú tự nhiên như vậy? Mình lại thấy bất thương cho những ông khệnh khạng, ăn một miếng giữ gìn một miếng, chỉ sợ ngồi ở “đầu đường xó chợ” thì “nhĩ mục quan chiêm”.

Ôi chao! Cứ ăn cho thích cái thần khẩu đã! Những lúc đó mình thấy ái ngại cho những vị tổng trưởng, bộ trưởng và giám đốc, không biết có bao giờ được thưởng thức quả như thế này không?

Thường thường, bánh cuốn nhân thịt vẫn bán vào buổi

sáng, nhưng ban đêm những cửa hàng bánh cuốn đó mở cửa để bán cho khách chơi đêm, những con bạc hay những ông vua “ăn thuốc” không phải là không có nhiều.

Trong những cửa hàng này, được nói đến nhiều nhất là hàng bánh “bà hai Tàu” ở chợ Hôm. Đó là một gian hàng bé nhỏ và tiêu tụy, ngoài bán đồ thiếc, ngổn ngang những tấm tôn kê loảng xoảng. Hàng bánh cuốn dọn ở bên trong.

Một cái bàn con để người bán hàng bày những cái bát nhân và cạnh đấy, một cái bàn khác và bốn cái ghế tồi để cho khách ngồi: đó là tất cả cửa hàng. Nếu ông là người thấy khung cảnh đẹp mà xoi quà mới ngon miệng, xin đừng vào! Người khách vào ăn ở đây bình dân lắm, nhất là phải biết chờ đợi, chứ vào mà muốn ăn ngay, không được.

[...] Đặc điểm của bánh cuốn ở đây là bột bánh nhỏ mà mịn - áng chừng là gạo dùng để xay thành bột được nhà hàng chọn toàn thứ gié cánh, tám thơm.

Ngoài ra, nhân bánh cũng như các hàng khác, hoặc thịt lợn móng, hoặc thịt gà, còn nước chấm thì cũng tạm vậy, không có gì đặc biệt.

*

Thích dùng bánh cuốn nhân, mà thật là muốn chiều vị giác, người ta cần phải hơi cầu kì một chút: xuống phố Lê Lợi, tìm đến một hiệu riêng - hiệu Ninh Thịnh - chuyên bán mấy thứ quà Việt Nam: bánh cuốn, xôi vò, chè đường. Ăn ở đây, người ta có cảm tưởng ăn quà ở ngay chính nhà mình. Một phòng khách kê cái sập, bộ sa lông; tường vẽ hoa xanh đỏ; đây đó, một vài bức vẽ lồng trong khung kính. Ở ngoài, không có cửa hàng. Ông bà biết thì vào dùng thử mấy món quà, chứ không có bày bán hay kê la âm ỉ.

Bánh cuốn ở nhà này đặc biệt về điểm nhân thịt nhưng

không ăn nóng, mà ăn nguội. Hình dáng cũng khác hẳn mọi nơi, không tròn, không to, cũng không phải hình chữ nhật, nhưng vừa xinh, dài khoảng một ngón tay cái, mặt bánh muôn muốt, nhân không nhiều, nhưng thơm ngon mà thỉnh thoảng nhai lại giòn.

Vì là thứ quà ăn nguội, nên nhà không có lò tráng mà cũng chẳng có nồi nước sôi hấp bánh. Bánh làm sẵn từ buổi sáng, có khách đến, cứ việc xếp đem ra. Nước mắm thì pha giấm hay chanh, tùy ý, cà cuống nước để ngoài, ai muốn gia ít hay nhiều đều được.

Thứ bánh này ăn dẻo mà mát, nên hợp với buổi trưa trong ngày, những ông nào nhàn rỗi, nghỉ trưa xong đi chơi dầm ba bước trong một trời gió phây phây rồi tà tà đi vào thưởng thức dầm ba chiếc, rõ thực là thần tiên đấy.

Ăn từ từ, nhắm nháp thôi, đừng vội, và ông sẽ thấy bột bánh muốt dẻo dẻo, mà nhân bánh thì tinh vi, tương tự phong vị nhân bánh bẻ. Thứ bánh này không có ruốc tôm bày ở trên, ăn không chóng ngấy, nhưng nếu ông thích đậm miệng hơn một chút thì vẫn có thể điểm vào đó một hai chiếc chả lợn của một cửa hàng gần đấy, đã nục lại không pha bột, rán cứ vàng ửng lên như da đồng.

Không hiểu đối với các khách khác ra sao, cứ riêng tôi thấy thì thứ bánh nguội này dễ ăn hơn bánh khác. Những khi đi thưởng thức bánh này, tôi thường nhớ lại một quãng thời gian đã qua rồi, khoảng ba mươi năm, ba mươi sáu năm nay. Cứ vào khoảng hai ba giờ chiều, có một bà cụ đội một thúng bánh cuốn nhân thịt đến bán cho những nhà ăn quen ở phố tôi - một phố xưa cũ có bán những pho kinh đóng bằng bìa cật và những truyện *Kiều*, *Cung oán* chữ Nôm in mộc bản, bày bán trên những giàn sách bằng tre. Bà cụ ấy già lắm, lưng lại còng, đội thúng bánh đi bán, trông lại càng còng quá.

Vì thế người ta gọi cụ là “cụ Còng” và bánh cuốn của cụ - độc nhất trong hồi đó - là bánh cuốn cụ Còng - chứ chẳng gọi là bánh cuốn nhân thịt, nhân tôm gì hết!

Bây giờ, mỗi khi ngồi thưởng thức thứ bánh cuốn Ninh Thịnh, nhai nhè nhẹ rồi ngồi mà suy nghĩ, tôi lại tưởng thấy lại ở đầu lưỡi cái dư vị bánh cuốn cụ Còng - ăn cứ êm lừ: nhân làm thanh cảnh, mà lại chấm với nước mắm ô long hảo hạng, chết thật! Ngon đến thế là cùng...

Tức một nỗi là cái ngon đó nó thoang thoảng như da thịt của một người đàn bà đẹp vừa gội đầu bằng nước nấu lá mùi; người ta mang mang tự hỏi không biết mùi thơm đó từ đâu ra, từ hương nước tắm hay từ da thịt? Hương đó thoảng qua, rồi mất đi, rồi hiện lại, không ai còn biết lấy gì làm chuẩn đích để níu cái hương đó lại và phân tách xem sao. Cũng thế, hương vị thứ bánh cuốn cụ Còng cũng thoang thoảng như vậy, không thể lấy riêng một món nào để làm tiêu chuẩn cho sự ngon lành.

Có lẽ tất cả bánh, nước chấm và nhân cùng hòa hợp lại mà tạo ra một cái ngon “toàn diện”, chứ không phải riêng bột ngon hay là nhân ngon.

Mọi thứ đều tiết tấu như thế, người ăn bánh, nếu gia nhiều ớt quá vào nước chấm, có thể làm hại cho sự quân bình của cái ngon. Vì thế, bà cụ Còng không thích để cho khách hàng pha lấy nước chấm và hề thấy ai gia nhiều ớt quá thì cụ ngăn tay lại.

Không phải là cái chuyện hà tiện quả ớt đâu, nhưng phạm ăn cay quá thì cái cay nó bắt người ta để hết tâm não vào nó thành quên mất cái ngon của bánh. Mà tội vạ gì lại ăn cay quá? Nó chỉ hại mắt, chứ ích lợi quái gì!

[...] Ba mươi mấy năm đã qua rồi, bà cụ Còng nay đã chết, nhưng bánh cuốn của cụ, tôi lại thấy hiện ra ở trong bánh của nhà Ninh Thịnh, tuy rằng hình dáng có khác nhau

chút ít - một thứ gói tròn và một thứ gói vuông.

Có lẽ cách làm của hai thứ bánh này cũng chẳng khác nhau mấy tí; nhưng không hiểu tại bột, tại thịt hay tại nấm hương, mộc nhĩ bây giờ không được bằng thời trước, hay chỉ tại người mình cùng với ngày tháng có suy đi, mà tôi không thể nào thấy cái thèm muốn ăn cả một thúng hàng trăm cái bánh như ngày trước nữa!

(Trích *Miếng ngon Hà Nội*)

TIẾT CANH, CHÁO LÒNG

Tôi không biết ý cô Bảy ra sao, nhưng cái món cháo tiết của “các chú” bán rong ở ngoài đường, ăn với “dồi chau quẩy”, tôi không thể nào “thương” được. [...]

Cái gì mà lại có thứ cháo loãng thờ, loãng thệch nước đi đàng nước, cái đi đàng cái, lênh bênh mấy miếng tiết, cháo và tiết rời rạc, đuئنh đoang như “ông chẳng bà chuộc” vậy!

Không, cháo lòng phải là một cái gì khác thế, lạ lùng, huyền bí và lâm li hơn nhiều lắm. Nhưng khoan đã, sao ta lại có thể nói tới cháo lòng trước khi nói tới tiết canh, lòng lợn? Lòng lợn, tiết canh và cháo lòng là một tam đầu chế, thiếu một thứ thì mất cả sự nhịp nhàng, tiết tấu, vì thế, nói tới cháo lòng, phải nói đến lòng lợn, tiết canh, mà nói có thứ tự, vì ba thứ đó không tha thứ sự vô trật tự.

Nghĩa là muốn thưởng thức ba thứ đó, người ta cần phải ăn có trật tự, tôn ti, ăn cho đúng phép, chớ món đáng lí ăn trước mà lại ăn sau, món đáng lí ăn sau mà lại dùng trước thì “hông kiểu” hết, không thành ra cung bậc, mà lại còn làm

mang tiếng cả lòng lợn, tiết canh, cháo lòng.

Thực ra, cháo lòng, tiết canh và lòng lợn ăn ở chỗ nào - giữa chợ, ngoài đường, trong hiệu hay ở nhà - thì cũng phải ăn cả ba thứ mới cảm thông được hết cả cái hay, cái đẹp, cái ngon, cái lạ.

Ăn mãi com tẻ và thịt thà cũng chán, mà ăn com Tàu béo ngậy mãi cũng chán, một hôm trời trở gió kia, anh thấy như nhớ nhớ một cái gì xa xôi lấm lấm, kiểu cái nhớ vẩn vơ vơ lúc mới nổi ngọn gió thu... Anh tự hỏi nhớ gì: nhớ ngày vàng đã qua rồi, nhớ một cặp mắt người yêu cách biệt, hay nhớ một mối tình nào nuốt đã liệm vào tấm vải xô của thời gian?

Không phải cả. Ta rầu rầu trong bụng, suy nghĩ vẩn vơ mãi, sau mới biết rằng “đối tượng” của sự nhớ nhung đó không có gì khác là tiết canh, cháo lòng: “À đã lâu lắm mình không thưởng thức...”.

[...] Cái tiết canh, cháo lòng của ta chính ra là một món ăn rất bình dân, mọi lớp người trong xã hội đều có thể ăn chơi thông thả, nhưng trái lại, lại là một thức ăn thanh lịch vào bậc nhất.

Không có ai lại nhồm nhoàm tống luôn ba miếng gan hay cổ hũ vào miệng một lúc bao giờ. Dù bận rộn hay háu ăn đến thế nào đi nữa, người ta cũng nhón nha gắp từng bộ phận của con heo. Ăn nhiều, kém ngon đi. Nhưng muốn thưởng thức lòng cho ra trò, phải đưa cay tí rượu. Khà, “nó” lạ lắm, ông Hai ạ. Có tí rượu, lòng tự nhiên nổi hần vị lên, cái mùi thơm như mùi hơ, cái béo dường như cũng béo hơn lên một chút. Gắp một miếng lòng tràng, chấm dầm mắm tôm chanh, ớt mà ăn, rồi thông thả lấy hai ngón tay cái và ngón tay trỏ nhón một cánh mùi hay lá rau thơm điểm vị, anh sẽ cảm thông hết cả cái tốt đẹp của buổi thanh bình ăn uống nhón nha, đồng thời, lại thấu hiểu cái đặc biệt của miếng ngon đất nước.

Thực mà, không nước nào lại có một thức ăn lạ như lòng lợn của ta. Cũng là trong con lợn cả, mà mỗi bộ phận ăn ngon một cách: gan thì giòn ngọt mà lại đắng đắng, ăn vào với rau mùi lại thấy thơm thơm; tim nhai vào trong miệng mềm cứ lừ đi; cổ hũ giòn tanh tách; lòng tràng sậm sứt; còn ruột non thì quả là dẻo dẻo, mới cắn tưởng là dai nhưng kì thực lại mềm, ăn vào cứ lo nó đắng thành thử đến lúc thấy nó ngọt và bùi thì cái bùi và cái ngọt ấy lại càng giá trị.

Tất cả những thứ đó, cùng một vài miếng phổi và mấy miếng dồi mỡ thái bằng một con dao thật bén và xếp đặt lớp lang như một bản tường diêm tuyệt, à, trông quý lắm, thưa cô!

Điểm vào đó, còn ớt màu đỏ, thơm mùi và húng màu ngọc thạch, thiên thanh, mắm tôm chanh màu hoa cà... ba thứ đó tươi cười ngự ở bên màu trắng ngà của lòng tràng, màu trắng xanh của ruột non, màu trắng phơn phớt lòng tôm của cổ hũ, tạo thành một cuộc “chơi màu sắc” hòa dịu làm cho tâm hồn người ăn tự nhiên thơ thới.

Thứ nhất là ăn từng thứ một đã ngon, ăn độm thứ này với thứ kia, như ăn một miếng cổ hũ với một miếng gan hay lấy một miếng lòng tràng điểm với một miếng ruột non lại cũng ngon cách khác. Quanh đi quẩn lại có mấy thứ mà cái ngon biến ra trăm ngàn sắc thái khác nhau; không, ta phải nhận rằng như thế quả cũng là một cái lạ mà ít khi ta thấy trong khoa ẩm thực.

Nhưng hồi người sành ăn, hãy coi chừng! Đừng có thấy lòng tràng, cổ hũ, ruột non, lá lách ngon miệng mà cứ xơi tì tì mãi. Ăn chơi chút đỉnh thôi, chứ đừng để cho khẩu cái hoàn toàn thỏa mãn mà rồi đến lúc tiết canh đưa lên lại thấy hết thèm. Ta phải vừa ăn vừa đợi, vừa ăn vừa giục tiết canh, thì đến lúc được tiết canh ta mới thực cảm thấy cái ngon mát, bùi béo của nó ra sao.

Vì dưa cay mấy hóp rượu, lại bắt đầu bằng những miếng ăn khô, cổ ta có ý hơi rao ráo. Miếng tiết canh thứ nhất nuốt vào, quả có ý như là một trận mưa xuân rưới vào lòng đất làm cho đất thêm tươi đẹp và nhuận nhị.

Không, mưa không lấy gì làm to đâu, chỉ phiêu phiêu, nhỏ nhỏ thôi, nhưng đủ làm cho đất mỡ ra, đẹp ra, không hanh hao, úa héo. Cũng vậy, miếng tiết canh thứ nhất ăn vào không vống nước như xúp hay canh, nhưng đem đến cho ta một cảm giác mát mẻ, nhuận nhị, làm mát gan, nở phổi.

Tài nhất nó không phải là nước mà vào đến cổ lại lừ đi như nước, nhưng không vì thế mà hóa ra “đoảng” trôi qua cổ họng thì thôi.

Chính vào đến cổ họng, tiết canh mới phát huy được hết thơm ngon của nó, cũng như một thiếu nữ chỉ phát triển hoàn toàn sau khi đã sinh nở một lần rồi. Cũng như người con gái dậy thì, tiết canh đẹp một cách rực rỡ, lộng lẫy, náo nùng. Màu đỏ tươi hơn hớn của tiết bật lên trong đám sụn bằm, gan thái chỉ, thơm, mùi rắc bên trên, với lạc giã nhỏ làm cho người ta nghĩ đến làn da thơm mát ngạt ngào của một thiếu nữ đầy tràn nhựa sống.

Một người đẹp như thế, mà chạm mạnh vào, ta cảm thấy như có tội... Không, ta chỉ muốn nhìn để thưởng thức cái đẹp thôi...

Chính vậy, ăn một miếng tiết canh vào miệng, ta thấy như nhai mạnh tức là mắc cái tội phí phạm của trời. Nhưng sự ham muốn bao giờ cũng mạnh. Những miếng phổi và sụn, những miếng gan, những hạt lạc rang thơm phức quyến rũ ta: tất cả những thứ đó quyện vào với tiết và tạo ra một mâu thuẫn nên thơ vừa mềm lừ, vừa sậm sứt, tưởng như là chống đối nhau nhưng trái lại, lại ăn ý với nhau như thể âm với dương, trai với gái.

Trai sánh với gái, bao giờ cũng nên thơ, điều đó ai cũng đã biết cả rồi. Nhưng có một đôi lứa hoàn toàn hạnh phúc, hoàn toàn xứng ý, không phải là việc dễ dàng. Muốn tạo nên một cuộc sống ái ân lí tưởng, người đàn bà và người đàn ông cần phải biết những nhiệm vụ, những nhượng bộ, những hi sinh đối xử với nhau, tóm lại, phải biết sống cho có nghệ thuật, thì, để hoàn thành một đĩa tiết canh lí tưởng, ta cũng cần phải sửa soạn công phu, công tác một cách nghệ thuật, theo một phương pháp cổ truyền như định.

Tiết canh kị nhất là đánh nát, dù là tiết canh vịt hay tiết canh heo.

Đánh tiết canh heo, người ta cho một chút muối vào trong chậu rồi cắt tiết vào đó. Tiết chảy ra thì lấy đũa quấy đều lên, cho tiết khỏi đông. Trong khi đó thì sụn, lòng, phổi, cổ họng v.v... đã được băm nhỏ để vào bát hoặc đĩa riêng. Đến khi đánh, người ta xúc thịt đã băm cho vào tô, rồi múc tiết hòa lẫn với nước xuyết rưới vào từ từ. Tiết và nước xuyết trộn với nhau cần phải theo tỉ lệ hai thìa tiết một thìa nước. Trong khi rưới tiết, phải lấy đũa khuấy đều rồi để nguyên một chỗ, không được ai chạm đến. Lúc nào dùng thì thái mỏng mấy miếng gan bày lên trên, rắc lạc rang và để mấy cánh thơm và mùi cho đẹp mắt.

Tiết canh vịt, đánh tương đối khó hơn một chút. Thường thường, người ta cắt tiết cổ, nhưng có những người cầu kì lại chủ trương cắt tiết ở mỏ hay ở khuỷu chân thì được nhiều tiết hơn. Tiết chảy ra được hứng vào một cái bát, trong đó đã đổ già nửa thìa nước mắm để cho tiết khỏi đông.

Tiết canh vịt thường đánh với những miếng sụn ở trong con vịt như cổ, chân, cánh và lòng. Những thứ đó được băm nhỏ rồi dàn lên một cái đĩa lớn; đoạn, người ta rưới tiết đã được hòa vào nước xáo, đánh lên cho đều. Cũng như tiết canh

lợn, tiết canh vịt đánh xong rồi phải để riêng biệt một chỗ cho đông lại. Khi nào dùng thì thái mấy miếng gan mỏng để lên, trên rắc lạc giã nhỏ và ăn với các rau ngổ, răm và húng.

Tôi không tin rằng có người đánh tiết canh tài đến nỗi có thể xâu lạt vào tiết canh mà mang đi mang lại như miếng thịt, nhưng quả có bà nội trợ Bắc Việt đánh tiết canh đông y như thể là vừa mang ở trong tủ ướp lạnh ra. Đánh được như thế, quả là một thiên tài. Có người nói rằng muốn vậy, người ta phải dùng “ngoại khoa” là đánh tiết canh xong thì lấy một bẹ chuối đặt lên trên tiết canh cho cái bẹ chuối hút hết nước thừa đi. Để một lát, lấy ra dùng, phần nhiều khi tiết canh rắn, ăn trơn miệng.

Ngoài tiết canh lợn và tiết canh vịt, còn có tiết canh chó và tiết canh gà, nhưng hai thứ sau này ít phổ thông. Là vì tiết canh chó không đánh khéo dễ tanh, mà trông thấy người ta dễ sợ, còn tiết canh gà, theo lời tục truyền lại, dễ truyền bệnh cho người dùng, nhất là bệnh suyễn. Chẳng biết có đúng hay không?

Dầu sao, tiết canh ngon mà có đến những hai thứ thiết tưởng cũng đã đủ lắm rồi.

Người đẹp thường hiếm thấy... Nhưng người đẹp dầu nghiêng nước nghiêng thành đến bậc nào đi nữa mà đứng một mình thì cũng hoài mất cái đẹp đi. Bởi vậy, ăn tiết canh rồi thôi, người ăn vẫn cảm thấy thiếu thốn một cái gì: bực lắm. Thì đã bảo rằng lòng lợn, tiết canh và cháo lòng là một “tam đầu chế” bất khả chia lìa mà! Tiết canh dùng rồi, có cháo mới lại càng nổi vị.

Thử tưởng tượng một buổi chiều tà, hiu hiu gió thổi, hai vợ chồng ngồi kể vai ở trong một quán lạnh, liếc nhìn nhau đợi hai bát cháo nóng mang lên.

Cái bát đựng cháo bình dân một cách lạ thường, nhưng hơi nóng của cháo đưa lên thì quả là một hương thơm vương

giả. Hành không nhiều, chỉ vừa đủ ngát thôi; cháo không thô và sặc mùi “mà dậu” như kiểu “kê ạp chúc” nhưng cũng không vì thế mà đunh đoảng hay nhạt nhẽo.

Nó có một hương vị riêng, ông ạ, một hương vị không thể so sánh với bất cứ hương vị của một thứ cháo nào khác, một hương vị đất nước kín đáo, xa xôi, hàm súc. Người hương vị đó, rồi đưa mắt nhìn vào bát cháo mà nhận chân lấy cái quánh của nó với màu tím lơ lơ do tiết tạo thành, ta sực nhớ đến người con gái trong câu hát:

Một ngày hai bữa trèo non

Lấy gì mà đẹp, mà giòn, hỡi anh!

...

Một ngày hai bữa com đèn

Lấy gì má phấn răng đen hỡi chàng!

Thuần túy Việt Nam, người con gái trong câu hát nói như vậy chính là nói nhũn. Thực ra, người con gái ấy mạnh vô cùng, bởi vì dám nói cái xấu ra, tuy là người con gái đã tin chắc vào cái đẹp của mình rồi; mà tin vào cái đẹp của mình, nhưng vẫn cứ nói ra như thế, âu cũng là một cách làm duyên để cho chồng thương hơn.

Thực vậy, cháo lòng cũng như một người con gái mà duyên dáng lẫn vào bên trong chứ không bong ra bên ngoài. Có thể rằng ăn ở với một người đàn bà đẹp một cái đẹp huy hoàng, rực rỡ và ác liệt, ta mê say đến quên cả đời đi, nhưng sự mê say đó làm cho ta ròn rợn, có khi thấy như đau nhói ở ngực, và kết cục chẳng bao lâu ta sẽ thấy tim ta mệt mỏi.

Đối với một người vợ tầm mắt, cũ kĩ, có duyên thâm, không thể. Vợ chồng càng ăn ở với nhau thì người chồng lại càng tìm thấy ở người vợ những tính tình tốt đẹp, mới lạ, làm cho tình yêu của chồng mỗi ngày mỗi thấm đượm hơn.

Đối với một người vợ như thế không thể nào bỏ được,

càng về xế chiều lại càng thương mến nhau hơn; có khi người vợ ho mà chồng thấy như chính mình đau nơi ngực, người chồng buồn mà vợ thấy như cả bầu trời ủ rũ, tang thương.

Thương biết bao nhiêu, ngon biết chừng nào!

Thường thường, cháo gà, cháo vịt, cháo cá, húp vào qua cổ thì thôi, không để lại cho ta cảm giác một dư hương gì đáng kể; riêng có cháo lòng, húp xong rồi, ta vẫn còn thấy ở khẩu cái còn dư lại một cái gì: đó là cái tiết bóp lẫn vào cháo, ngọt lừ lừ, trơn muồn muột.

Cháo đậm đà, đôi khi lại lẫn một miếng tiết, vừa nuốt, vừa nhai khê như đùa với hạnh phúc... thỉnh thoảng lại điểm thêm một miếng dồi mỡ và một ngọn rau thom... Tòe dám cá một trăm ăn một đồng có thứ cháo nào li kì và tiết tấu như vậy hay không?

Ở Huế, ở Sài Gòn, người ta cũng ăn cháo heo, nhưng thường là vẫn “hầm bà là” cả dồi, tiết, lòng trảng, nồn khấu và cổ hũ vào luôn trong cháo. Ăn như vậy không lấy gì làm thú. Cháo lòng phải ăn riêng, cháo ra cháo, lòng ra lòng, húp một miếng cháo lại ăn một miếng lòng, sau khi đã chấm nước mắm có chanh tiêu và ớt cho cần thận.

Ăn như vậy, vị của cháo mới bật lên, chớ húp cháo mà lại lổn nhổn hết thứ này thứ nọ, người ta, chỉ chủ tâm nghĩ cách làm cho khỏi nghẹn thì làm sao mà thưởng thức được hết cả cái thom ngon của nó?

Ăn một bát cháo lòng thực ngọt và biết điều hòa các gia vị cho vừa vặn, kể cả cà cuống pha vào mắm tôm hay nước mắm cho thực vừa, người biết ăn ngon thường khi thấy còn sướng hơn là ăn vây, ăn yến.

Nếu thêm vào đó, để tráng miệng, ta lại dùng mấy cái kẹo sùu Thiều Châu rồi nhón nha đi về nhà, bảo trẻ đun một ấm nước cho ta tự tay pha lấy một ấm trà mạn sen do vợ ướp,

đời tươi hết chỗ nói, không còn “ngon” vào đâu được, có phải không, ông Cả?

Những lúc đó, mới biết cái điều thuốc Lào quý thật: ăn tiết canh, cháo lòng và uống trà mạn sen xong rồi mà hút thuốc lá trời đi nữa, cũng là phí cả một bữa ăn ngon.

Vì thế, tôi tán thành những người ăn tiết canh cháo lòng xong mà hút một hai điều thuốc Lào. Và cũng vì lẽ đó, mỗi khi đi ăn tiết canh cháo lòng ở đâu xa, tôi vẫn man mác nhớ tới những cửa hàng tiết canh, cháo lòng Hà Nội mỗi khi tiễn khách, lại đưa ra mời một miếng trầu cau tươi ăn cho thơm miệng và ấm bụng, để cho các bà dùng với thuốc lá “sâu kèn” vừa đậm đà, ý vị mà lại vừa trang nhã.

(Trích *Miếng ngon Hà Nội*)

CANH RỪA

Thôi cũng là may: phe dân chủ ở Mĩ thắng, mình đã thấy ngay một cái lợi là biết ăn canh rùa. Mới nghe, tưởng là đùa, nhưng sự thật quả là như thế.

Từ thuở bé, sống ở Thủ đô Bắc Việt, ông bà tôi, rồi đến thầy mẹ tôi, chỉ dung nạp được một thứ kêu là ba ba: ba ba tần, ba ba nướng chả, ba ba om, ba ba nấu giả cầy (có đậu phụ, chuối xanh, lá tía tô... Thượng đế ơi, ngon quá!)... nhưng đến cái con vật mệnh danh là con rùa thì tối kị, không ai lại ăn đến cái thứ đó bao giờ. Quái, con rùa thì khác gì con ba ba? Mà sao ăn ba ba lại không ăn rùa?

Có lúc tôi nghĩ như thế nhưng không dám hỏi.

Mãi đến sau này, lấy vợ, có buổi mây chiều gió sớm, ngồi

“đấu lí” với nhau, tôi mới biết người hiền nội trợ phương Bắc không ăn rùa là vì thành kiến từ ngàn đời xưa để lại:

Thương thay thân phận con rùa, Lên đình đội hạc, xuống chùa đội bia. Ở đình chùa nào, người ta cũng thấy con rùa bằng đá hay bằng gỗ nên con rùa, không ai bảo ai, đã mặc nhiên thành ra một con vật huyền bí, có tính cách thiêng liêng, phải tôn thờ, phải kính cẩn, không được coi làm thường. Thôi, đừng có nói bậy, mà phải tội bậy giờ đây. Người vợ hạ giọng xuống khe bảo chồng, như dạy dỗ, như khuyên can:

- Rùa là đệ tử trung thành của Đức Phật từ bi đấy, biết chưa? Ngày xưa, đã lâu lắm rồi, lúc thầy Đường Tăng đi thỉnh kinh bên Tây Trúc, chính là nhờ con rùa đấy, chớ không thì làm thế nào mà đi được thiên sơn vạn thủy, đương đầu được với bao nhiêu quỷ sứ, yêu tinh!? Thế cho nên thỉnh được kinh rồi, thầy Đường Tăng thành Phật thì Đức Quan Thế Âm ngài cũng cho con rùa thành Phật luôn... Vì thế không bao giờ nên ăn thịt rùa. Ăn vào thì xúi quẩy, lụn bại, không còn buôn bán, làm ăn gì được!

Yêu nhau, bảo thế nào lại chẳng phải nghe. Hai chục năm, sống ở bên cạnh người vợ bé nhỏ, một niềm kính Phật thờ Trời, tôi không một phút nào dám nghĩ đến chuyện ăn thịt rùa. Mãi đến tận gần đây, vào trong này, một biến cố lạ lùng xảy ra, kích động tính tò mò quá mức, khiến cho người chồng đã có một lần quên hẳn lời người vợ yêu để liều ăn một bữa thịt rùa xem sao. Nhưng mà cái việc liều lĩnh đó không phải là không có cớ!

Ấy là vì khoảng dăm năm trở lại đây, ngày vui của kẻ viết sách này có thể đếm trên đầu ngón tay mà ngày buồn thì dằng dặc như trong đoạn kết bài thơ của vua Đường khóc người đẹp họ Dương. Mình cứ rình một cơ hội gì để liều đổi thời vận xem ra thế nào, thì trúng ngay vào lúc Tổng thống

Eisenhower hết nhiệm kì, hai ông Kennedy và Nixon tranh nhau làm Tổng thống.

- Nói chuyện dằng dai, dễ ghét!

- Thì đã bảo mình đương buồn mà! Đêm vắng, nằm không ngủ được, mình mới lôi những bài tuyên ngôn của hai ứng cử viên Tổng thống Mĩ ra coi, rồi dây mơ rễ má, đọc luôn cả những bài văn cổ động cho hai ông. Một cuốn sách tuyên truyền cho công dân Kennedy đã làm cho tôi chú ý: cụ thân mẫu ra ông Kennedy, năm đó gần tám mươi tuổi, chính là trưởng ban tuyên truyền của ông; các anh em ông đi khắp mọi nơi hô hào cử tri bỏ phiếu cho ông không ngớt, nhưng giúp việc cho ông đắc lực nhất, chính là những cô em gái ông hoạt động bất phân mộ dạ, dưới muôn vàn hình thức khác nhau.

Các cô đi không còn thiếu một câu lạc bộ, một hội liên đới phụ nữ nào; các cô diễn thuyết và lấy lòng phụ nữ cho ông anh; nhưng tài tình nhất là cụ thân mẫu và các cô em của ứng cử viên Kennedy khéo làm các bánh ngọt để biếu các bạn gái ở từng quận xã và không quên gửi kèm theo một cuốn sách mỏng trình bày rất đẹp. Một cuốn thơ xanh mầu hi vọng? Hay đó là một bản sao mấy bức danh họa của Gauguin, Van Dyck? Không, thơ họa gì cũng không bằng. Cuốn sách nhỏ bé gửi biếu các cử tri đó chứa đựng một bảo vật gia truyền của dòng họ Kennedy: bí quyết nấu canh rùa. Xin mời các bạn gái cử tri trên toàn bộ nước Mĩ cứ theo đó mà làm, các bạn sẽ tạo hạnh phúc cho chồng con và các bạn sẽ thấy thiên đường không ở đâu xa, mà chính ở ngay trên trái đất!

Đọc thế, tôi thấy hay hay; nhưng làm cho tôi suy nghĩ thực nhiều, phải là từ lúc có tin điện loan truyền cùng thế giới: Kennedy đắc cử!

Không hiểu tại làm sao từ đó, lúc nào tôi cũng nghĩ tới món canh rùa và, thường đêm, vào lúc chập chờn sắp ngủ, tôi

hay liên tưởng đến một cái đĩa tây trắng cứ bong ra, đựng một thứ nước óng ánh vàng, trên thả một nhánh tỏi, vài ba lát ra-đi, lập là lập lờ vài miếng thịt hung hung màu vàng ố! Phải, tôi tưởng tượng canh rùa của người Âu Mĩ như thế đó, nhưng chẳng biết ăn thế thì có ngon không nhỉ? Người Âu Mĩ ăn thịt ngựa, thịt ếch, ừ thì cũng được đi; nhưng bảo rằng họ thích canh rùa thì quả là từ khi đọc tập sách cổ động cho ứng cử viên Tổng thống Kennedy, tôi mới thấy lần đầu tiên như vậy. Rùa ăn có giống thịt ba ba không? Thịt nó dai và nhạt? Và ăn uống thì cách thức làm ra thế nào, hử... cô Năm?

Tôi có một cô bạn nhỏ quen nhau từ câu chuyện đi lấy lát ở Cồn Tranh dẹt chiếu và biết nhau từ một sáng thu đi hái lá so đũa nấu canh với cá com để cùng ăn trong một túp lều tranh trên cồn. Yêu quá thể là yêu, cô gái bé miềm quê Sa Đéc! Đây, có phải ở ruộng người ta cho bông hoa bằng lăng này là biểu hiện của tình yêu mộc mạc không? Ở mà quên mất nhĩ, bao giờ em lấy chồng? Mà yêu nhau quá thế này, đến khi anh về thành với vợ, em có buồn không?

Người con gái bé nhỏ không biết gì hết, ngoài những chuỗi giờ dằng dặc ngồi bẻ bìa, móc chân làm chiếu kiếm tiền, chỉ biết cặm cụi vào bếp để nấu hết món này đến món kia làm vui người bạn mang nặng trong lòng nỗi biệt li xứ sở.

Ăn uống không có gì hết cả: vài trái điều xào với tôm, ăn vào một buổi chiều có gió hây hây; một chén mủ trôm trưa hè; một nồi cá cháy không lột vỏ, không đánh vảy, kho lạt ăn với com nguội; một chén dế com chiên nhấm nhót buổi tối trước khi đi nằm, hay mấy con ốc gạo cuốn theo lối bì cuốn chấm dấm giấm ớt ăn vào lúc đương xốt ruột... Chỉ có thế thôi. Nhưng phải trông thấy tận mắt người con gái bé nhỏ đó xào nấu, chế hóa các món ăn và đệ lên cho mình dùng, ta mới có thể cảm thông được sự trang trọng lên cao đến mức nào và ta

không thể không nghĩ rằng những món quà hèn đó, đối với cô Năm, còn quý hơn là các bà các cô ở thành trịnh trọng với son hào hải vị.

Sinh làm con nhà nghèo, cô chỉ biết con cua, con ếch, lá rau bò ngót, con cá nham rào, cùng lắm là miếng huyết heo luộc ăn với gạo lúa đóc, chứ có bao giờ biết vây yến, sucút hay camămbê Ôsida là gì. Ăn thịt con rùa, cố nhiên tôi phải hỏi cô Năm và cố nhiên một hôm tôi đã được thưởng thức món rùa chính cống làm theo kiểu miền quê Nam Việt.

- Trời ơi! Sao anh lại có thể ví con rùa với cua đinh? Có lẽ ở xứ sở anh, người ta kêu cua đinh là ba ba, và em nghe các bà Bắc di cư nói chuyện thì “ở ngoài” người ta ăn ba ba thường lắm, hoặc theo kiểu tần, hoặc theo lối rán hay om với chuối xanh, đậu phụ, riềng, mẻ, điểm thêm mấy lá tía tô hay rau ngổ. Ở đây, cũng vậy, người ta cũng ăn cua đinh, nhưng cua đinh và rùa có hương vị khác hẳn nhau, cũng như thịt vịt ta không thể như thịt vịt xiêm, hay không ai lại có thể so sánh con cá ngáp với con cá sặt, chỉ vì lẽ cùng là loài cá.

Không ai bảo cho tôi biết ở đô thị, người ta ăn thịt rùa theo cách thức nào, cũng như tôi chưa sưu tầm được bí quyết nấu canh rùa của em gái cố Tổng thống Kennedy ra sao; nhưng mấy món rùa của cô Năm nấu cho tôi thưởng thức hôm đó đã làm cho tôi chợt cảm thấy như vừa mới nghe thoang thoảng đâu đây một hương lan hòa với hương xuân lúc cùng với người yêu trèo lên một đỉnh núi cao trên Đà Lạt.

Có những người sành ăn muốn thưởng thức món ăn gì, hết sức giữ cho kì được vị của món đó trong khi chế hóa mới vừa lòng. Ăn rươi, sợ tanh, mà cho gia vị đánh át mất cả vị của chính con rươi; ăn dê hầm mà cho lá sả và tẩy gừng quá tay để cho mất mùi hoi, hoặc pha mắm tôm ăn chả cá mà cho nhiều rượu và chanh quá, làm mất cả vị của mắm tôm, ăn

như thế tức là “ám sát” các vị căn bản của món ăn, “thực bất tri kì vị”. Tôi thích món ba ba tần, ba ba hồng sấu, ba ba om duyên dáng, triền miên, nhưng ăn đến rùa mà thật gọi là “thưởng thức”, cần phải ăn theo hai món chính mà cô Năm đã làm cho tôi. Đó là món rùa xào và món xé phay gói bắp chuối.

Lúc còn ở ngoài Bắc, tôi đã được trông thấy một con rùa to bằng cái nia lớn lên phơi nắng ở trước đền vua Lê. Rùa như thế, tôi đã cho là lớn lắm nhưng sau này xem sách thì chưa thấm vào đâu hết.

Trong hai mươi năm loài rùa sống ở trong trời đất, người ta đã tìm thấy những con to bằng cả một cái chiếu rộng nhất, cân nặng tới năm trăm kí, nhưng trái lại, lại có những con sống hàng trăm năm mà không lớn hơn một bàn tay, ta có thể cho vào túi bađòsuy đi dạo mà không ai thấy.

Người ta bắt nó ra sao? Ta thường vẫn tưởng chỉ có hai thứ rùa: rùa núi và rùa sông, rùa sinh. Thực ra, ngoài hai thứ đó, còn có một thứ rùa biển nữa. Rùa biển ăn thịt cá, tôm và nhiều khi bắt vịt, bắt le như chớp nhoáng; còn rùa sông, rùa sinh thì thường ăn rêu, ăn sậy nhưng cũng không chê tôm cá, nếu chẳng may những con này sa vào miệng chúng; bởi vì rùa biển, rùa sông hay rùa núi đều có một điểm giống loài chim là chúng có một cái miệng không răng mà hai mép thì rắn như sừng, thường gọi là cái mỏ.

Những người ăn thịt rùa không thích những thứ lớn quá vì ta có quan niệm cái gì lớn quá đều là thần hoặc là ma. Rùa lí tưởng cho người ta ăn thịt là thứ rùa lớn bằng cái đĩa tây. Theo các sách Âu Mỹ thuật lại thì từ năm 1708, người Âu châu đã thích ăn thịt rùa, Đại úy François Leglat đã viết trong một cuốn nhật kí của ông: “Thịt rùa cũng tựa như thịt trầu nhưng ăn thanh hơn nhiều”. Nhà thám hiểm Marc Antoine Rendu ăn thịt rùa há quá cũng viết: “Canh rùa là vua canh” và không chê

những con rùa kì lạ không có vảy nhưng toàn mình bọc một tấm da như kiểu một nhà võ sĩ thời Trung cổ.

Con rùa cô Năm làm cho tôi ăn hôm ấy không kì lạ đến như thế; nó giống như các con rùa thường, chỉ khác mai nó hung hung vàng. Cô nói:

- Rùa ăn thế nào cũng được, chỉ có một điều nên nhớ là thứ rùa quạ, mu đen như quạ, ăn không tốt. Người ta lại bảo rằng ăn rùa quạ cũng như ăn cua đinh mà cụt một cẳng thì dễ sanh bệnh cùi. Chẳng biết có đúng hay không? Con rùa mà em mua được hôm nay là rùa vàng, ăn vào phát tài, anh dùng đi, chớ cứ ngồi mà nhìn em hoài vậy ư?

Cô Năm tiếp thêm cho tôi một miếng rùa xé phay. Cô nói:

- Anh ăn đi, ngọt lắm. Em làm kĩ, không có sợ đau bụng đâu. Người ta bảo rằng làm cái giống rùa này mà không lau cho khô nước thì dễ sinh đau bụng. Anh đã thấy em làm rồi đấy: thịt khô mà chín như. Có người cho lên lò nướng rồi tróc mu ra. Em không thế. Em cho vào nồi, trong nồi có sẵn muối hột; em rang muối, khi nào muối nóng thì bỏ rùa vào.

Thấy muối nổ cũng đừng bắc ra vội; phải đợi cho muối vàng và tan thành bột, hãy bắc nồi ra. Lúc đó, rùa mới thực chết và thịt nó lúc ấy mới thực sẵn. Em cậy nắp ra, bỏ ruột, có trứng thì lấy trứng; đoạn, lấy dao lách thịt, xé phay, cuốn bánh tráng, gia đậu phộng, rau răm và hẹ, như thế này. Anh phải chấm dấm nước mắm ớt có pha giấm và đường, ăn với đồ chua mới ngon, anh à.

Ăn kiểu này thì thưởng thức được chân vị của món thịt rùa; người ta thấy thoang thoang một chút tanh tựa như cái tanh của sò, của hến, thêm cái chất ngọt của thịt gà chân chì mà lại man mát tựa như thịt vịt xiêm. Thú thực là tôi không thấy cái gì “tựa thịt trầu” như lời Đại úy Leglat đã nói, song ăn đến cái nước lèo rùa luộc thì phải nhận là ngon, nhưng cái

ngon đây vẫn không phải là cái ngon đáo để của thịt trù, hay thịt bò con, mà là cái ngon dịu hiền, thanh cảnh và kín đáo, tựa như món gà giò nấu với sa sâm, ý dĩ, thêm chất tanh tanh thú vị của món hà mà ta ăn sống ở trên bờ biển Vũng Tàu hay Long Hải.

Ông nào cho ăn như thế là thanh cảnh quá, muốn đậm đà hơn một chút, nên dùng món rùa xào: thịt rùa rang lên rồi chặt ra từng miếng bằng con cò, cho vào chảo xào với củ hành, gia thêm thứ rau gì tùy ý, xúc ra đĩa, ăn luôn với một hai tốp rượu đưa cay, ta cảm như ăn ba ba hồng sếu của Tàu. Nếu cho vào nồi gia nước, đun lên và bỏ thêm mấy miếng su su, cà rốt, tống củ vào vài cái chân gà ác hầm lên, ta sẽ cảm thấy cái vị ba ba cáy dùng.

Nhưng ăn thực cho thích khẩu những người sành thường dùng món rùa hấp cách thủy: thịt rùa chặt ra từng miếng nhỏ, cho đúng phân lượng sa sâm, ý dĩ, đại quy và bạch thược, đợi cho thịt rùa thật chín và mềm, đem ra ăn, sướng ông thần khẩu không chịu được.

Hấp cách thủy như thế hơi lâu.

Trong khi chờ đợi, những ông bọm nhậu có thể lấy mấy cái chân rùa ra nướng lên nhấm nháp. Chân rùa nhiều gân; ta cạp chân gà thế nào thì gân chân rùa cũng tựa như thế; nhưng có nhiều người bảo gặm chân rùa “không có sướng” bằng lấy những cái vẩy trên mai nó nướng cháy lên mà nhấm rượu - chết chữa, giòn cứ tanh tách mà bùi quá thể là bùi! Này, các trái “noa” của Tây, tôi đồ có thể đem ra mà bì được đấy!

Rùa cách thủy đã được rồi đấy, mời ông lấy ra dùng. Húp mấy thìa thử mà coi, ông thấy mát ruột liền; nước không béo nhưng ngọt; mùi tanh của rùa quện lấy mùi ý dĩ, bạch thược tạo nên một vị riêng tựa như thịt nai tợ, mà lại tựa như thịt rắn, nhần nhặn, the the, mà lại trơn lừ cuống họng như canh

yến. Ăn mà sướng khẩu cái như thế, chẳng là đã quá rồi sao? Nhưng có những người kì lắm, phàm ăn món gì lạ là cố tìm ra vài tính chất bổ béo của nó cho kì được mới nghe. Vì thế có ông bạn đã nghiêm khắc bảo tôi:

- Trời! Nếu rùa mà chỉ có thế thì đâu có quý! Nó quý vì cái khác kia...

- Bẩm, cái khác ấy là cái gì?

- Con rùa cũng như con trâu, ông ạ, không có một bộ phận nào của nó mà không được việc. Cái mu và cái yến của nó đem phơi dùng để bói và làm thuốc chữa cam phổi, cam gan, cam thận, cam tim của trẻ con; mật nó phơi khô trị chứng đau răng hay lắm, còn thịt nó thì không thể nào nói xuể... người ta bảo ăn được trăm ngày thì vợ chồng yếu sẽ mạnh, có ông già sáu mươi tám tuổi lấy vợ hai mươi chín tuổi mà bốn năm sanh liền hai đứa con trai đấy!

Tôi tiếc là lúc viết bài này không có sách “Kinh nghiệm Y lí Đông phương” để truy cứu xem những lời nói của ông bạn đúng được bao nhiêu phần trăm; nhưng có một điều tôi biết chắc là chính giống rùa mạnh lắm, có một sức sống tuyệt kì, mà lại sống lâu như Bành Tổ.

Năm 1938, người ta đã tìm thấy ở Mĩ những con rùa mà ở trên mu còn hằn những vết đạn hồi bảy mươi nhăm năm về trước, lúc xảy ra cuộc Nam Bắc phân tranh.

Lại vừa đây, người ta mới bắt được một con rùa trên mu có khắc số 1844. Thì ra con rùa này sống ít nhất cũng được trên 120 năm nay và xem bộ dáng thì vẫn còn mạnh lắm.

Nhưng phá kỉ lục sống dai - theo sự hiểu biết có hạn của những nhà tự nhiên học - thì là con rùa mà người ta đưa tặng Nữ hoàng Eugénie. Theo nhà nghiên cứu Ambroise Randu, lúc con rùa này theo Nữ hoàng đi Ai Cập để khánh thành kinh đào Suez nó đã được 140 tuổi trời. Giữa đường, nó bị lạc.

Mãi về sau, người ta mới thấy nó - nhưng thấy ở đâu? Ở vùng Kim Tự Tháp! Quốc vương Farouk đệ Nhị (Farouk II) nuôi nó trong Hoàng cung. Bây giờ nó là “thượng khách” của vườn thú Le Caire, thủ đô nước Cộng hòa Ả Rập Thống nhất và tính đến nay được hơn 250 tuổi.

Ở phương Đông, rùa là một trong tứ quý (lân, li, quy, phượng), không những là vì rùa báo điềm lành, mà còn được coi là tượng trưng của tuổi thọ của con người. Thực ra, rùa không những sống lâu mà lại còn mạnh lắm. Các nhà tự nhiên học cho biết một con rùa núi bình thường có thể “công” một đứa trẻ trên lưng mà đi lại thong thả hàng cây số. Một con rùa lớn ở Mỹ có thể chở phẳng phẳng một “gi ay”⁽¹⁾ nặng bảy mươi kí trên cái mu đường kính bốn mươi lăm phân của nó.

Thế kỉ trước, nhà bác học Thụy Điển Alexandre Kestern muốn giữ xác một con rùa làm kỉ niệm, tìm cách giết nó đi mà loay hoay hàng tháng không biết giết nổi. Thoạt đầu, ông ta treo con rùa lên cao, cho đầu nó vào trong một thùng phuy nước, và lấy dây buộc cổ nó lại, để cho nó ngạt hơi dần. Nó vẫn “sống nhăn”. Kestern lấy một cái kim bự đâm thấu óc nó: nó vẫn cứ sống luôn. Ông ta bèn ngâm nó vào rượu có pha chất cyanure de potassium: Vô ích nốt. Rút cuộc, ông phải áp dụng phương pháp của “ông Sài Gòn”: trảm thủ nó như là trảm Trịnh Ân! Một tuần sau thân thể nó còn cựa quậy, bốn chân duỗi ra và thụt vào trong mu, còn cái mỏ thì vẫn cắn!

Một con vật dai sức và sống dai như thế, cố nhiên phải là con thịt lí tưởng của những nhà dinh dưỡng muốn tìm sức mạnh bằng món ăn.

Thuở nhỏ, học ngũ ngôn của La Fontaine, chúng ta thường vẫn yên trí rùa là một giống vật chậm chạp và không hoạt động: sự thực, không phải thế. Có nhiều giống rùa biết

⁽¹⁾ G.I = Government issue, chỉ người lính Mỹ.

lợi còn giỏi hơn cả cá, hàng triệu cây số lặn; còn rùa núi, rùa cạn thì ở Anh, người ta đã thấy có con đi du lịch tới 350 cây số trong vòng hai năm. Rùa ở đảo Galapagos đi thủng thỉnh từ năm đến bảy cây số một ngày, không biết mỏi; nhưng lạ vào bậc nhất là ở Đông Dương có một giống rùa leo núi như khỉ và trèo lên cây để kiếm thức ăn như vượn.

Ăn một món ăn lạ mà vừa nhấm nhót mà lại vừa cảm thấy li kì như thế, ai mà lại không thấy lòng mình phơ phới như có cánh bay. Cô Năm đứng dậy, đi thủng thỉnh vào nhà trong, lật cái lồng bàn, bung ra một cái đĩa, đặt trước mặt tôi và nói:

- Thế nào? Anh ăn thịt rùa thấy làm sao?

- Cũng được, là lạ miệng.

- Nhưng chưa thấm với cái này...

- Gì vậy?

- Trứng rùa. Ăn rùa mà không thưởng thức trứng, tức là chưa ăn rùa vậy.

Tôi nhón tay cầm một cái trứng lên coi. Luộc rồi, trứng rùa có sắc trắng, tròn và nổi lên những tia máu đỏ. Nó lùm bùm nhưng dai, cắn vỡ thì có nước và một cái màng màu vàng sẫm. Cái trứng đó vừa mút vào thì đã trôi đến cổ rồi, nhưng đừng có nuốt vội vàng, hơi người bạn hầu ăn! Thử cắn nhỏ nhẹ những cái trứng đó ra, anh sẽ thấy nó rắn hơn trông đỏ trứng gà, mà quánh như sáp, vừa nhai vừa ngẫm nghĩ thì có ý bùi hơn và cũng thanh hơn. Này, ăn thêm một hai cái nữa, tuyệt trần, phải không anh?

Ô, thảo nào các nhà tự nhiên học không ngót ca tụng trứng rùa.

Sách thuật rằng vào khoảng dăm chục năm về trước, ở Cẩm Pu Chia, công việc kiểm trứng rùa được quy định theo

một sắc lệnh của nhà vua, và trứng của những con rùa quý ở sông đều phải đem “tiến” cũng như hồi trước nước ta “tiến” lên nhà vua nhân, quế, vải, cốm hay vẩy, yến. Sở dĩ vậy là vì trứng rùa ăn thích khẩu, đã đành, mà còn vì một lẽ nữa là nó hiếm.

Cứ vào mùa “con nước”, rùa cái cũng “động đực” như heo nái vậy. Đương sống thanh nhàn, tinh mịch, các “em” kéo nhau đi tìm “chất đàn ông” không phải vì “nhớ đến tên các anh viết trên lá, trên hoa, viết trên vú trên mông”, nhưng chính là để “giết cái sầu cô độc, xây mùa tình ái, dựng niềm yêu... thế hệ”!

Ồi chao, các cậu rùa lúc đó “lấy le” dữ quá. Y như các bố trẻ “lưu manh” lộng hành ở các quán nước hiện nay để chiếm lòng các nữ ca sĩ, các cậu rùa giao chiến cực kì ác liệt cắn nhau chí chóc và tìm đủ các miếng khóa “ta ki đồ” để vật ngửa nhau ra. Anh nào thắng, dắt em yêu đi hưởng tuần trăng mật - một tuần trăng mật kéo dài tới hàng tuần, có khi tới gần một tháng!

Mắn thế! Chẳng mấy hồi, cô rùa đã có bầu. Thường thường, cô đẻ mười mười lăm trứng, nhưng người ta đã từng thấy có những con rùa biển lớn đẻ tới ba, bốn trăm trứng làm ba lần. Nhưng dù là thuộc loại rùa biển, rùa sông, rùa đất hay rùa núi, chúng cũng cào đất mà chôn trứng xuống, vì thế, trứng rùa khan hiếm và do đó thành ra món “tiến”.

Vừa ăn thịt rùa, vừa nhẩn nha suy nghĩ, một mình như thế, mình tự nhiên thấy trứng rùa đã ngon lại ngon quá chừng là ngon, mà thịt rùa đã quý lại quá chừng là quý. Và mình tưởng chừng như lúc ấy cô Năm có làm ba con rùa nữa mình cũng cứ ăn... bay!

Đêm ấy, trăng chiếu xuống mảnh giường kê ở ngoài vườn. Tiếng con “kuềnh quang” và con trăng hiu ru tôi vào những giấc ngủ đầy những mộng lành: tôi thấy mình lại dỏ

dai như hồi hai mươi tuổi và đi mãi, đi mãi, qua thiên sơn vạn thủy như rùa, đến một cuối trời kia có mây xanh, gió tím... và ở một bên bãi lau có gió thổi hắt hiu, tôi bỗng thấy một người yêu đã mấy năm nay không gặp!

(Trích *Món lạ Miền Nam*)

CHÁO CỐC

Mùa này, vào những buổi chiều sẩm tối có cơn dông, tôi vẫn thường nhớ đến một căn nhà thấp ở phố Hàng Gai, Hà Nội, quanh năm ẩm thấp, hễ có mưa rào thì nước dâng lên mấp mé chân giường. Nhà ấy là nhà của cụ tôi, sau để lại cho thầy mẹ tôi. Có lẽ vì sợ làm méch lòng các cụ, thầy tôi không dám sửa lại, thành thử mỗi khi mưa thì nhà dột dất ẩm, nửa đêm chợt tỉnh giấc nồng, cứ nghe ồm ộp bên tai tiếng cóc nhái kêu gào như thể mình đương nằm giữa cánh đồng: ghét quá!

Tôi còn nhớ có đêm, mất ngủ, tôi lén thức dậy thấp một cây nến nhỏ đi soi ở dưới gầm giường, bắt cóc, đem hành phạt. Mẹ tôi mắng: “Bắt nó phải thì tội chết”. Và mẹ tôi lại bảo: “Mình nó có nhựa, chạm phải, hoá hủi, không thể nào chữa được”. “Con cóc là cậu ông trời, Hễ ai đánh cóc thì trời đánh cho”. Từ đó, tôi không dám đánh cóc, giết cóc nữa. Và cũng từ đó, tôi yên trí rằng nhựa cóc sẽ sinh bệnh hủi cho mãi tới bây giờ... để thú thực rằng tôi đã ngạc nhiên và kinh sợ hết sức khi thấy có người ở đây ăn cháo cóc.

Cóc ai mà lại còn không biết nó? Xấu đến thế là cùng! Nó nặng nề, ỉ ạch, lúc nào cũng ngọị chồm hồm, mắt cứ giương ra

trùng trùng, mà da thì đen mai mái, lại sù sì, tởm quá. Nhìn bát cháo cóc mà tưởng tượng lại cái thân hình như thế, thực tôi không hiểu sao người ta có thể ăn uống “lắm cảm” như thế được... Nhưng đến khi liều chết, húp thử vài miếng xem sao thì mình cũng thấy nó có một hương vị lạ, ngon ngọt, thơm thơm, man mát như thể thịt có ướp hoa bưởi vậy. Thử cho mà biết như thế cũng hay.

Có một thuở nào xa xưa lắm rồi, tôi đã ở trong rừng với người Chàm, lấy lá đu đủ nấu canh, ăn ốc ma leo ở hàng rào ẩm cả tháng mà không làm sao hết, trái lại vẫn cứ ngon... Có người sống hàng năm trong rừng ăn kiến, ăn gián còn ghê hơn tôi, mà có làm sao đâu? Còn ở tỉnh thành, ai mà không ăn ốc nhồi, ốc vặn, ai mà lại không ăn rươi, ăn ếch? Thế thì tại sao không thể bắt con chằng hiu nhắm rượu chơi, nướng con đế cọt lên lửa ăn với củ lạc rang và rửa con cóc cho sạch nhớt, lột da, chặt đầu nấu cháo ếch và cóc cùng thuộc loài “lưỡng thể động vật”.

Người Tây phương ăn ếch chiên, ếch xào lẫn với hành và nuôi ếch “to thế này này” đóng hộp để xuất cảng thì nghĩ cho kĩ, cóc cũng chỉ thế mà thôi. Người ta sợ ăn cóc chỉ vì có thành kiến về da nó, nhưng có ai đã được xem làm một mẻ cóc rồi mới biết “tất đèn nhà ngói cũng như nhà tranh”, thịt ếch cũng chẳng hơn gì thịt cóc. Cho tới bây giờ chưa có một ai bảo cho tôi biết da cóc có truyền bệnh hủi đích thực hay không, nhưng trông một mẻ cóc chặt đầu, lột da rồi, để trên thớt chờ làm thịt, ta thấy thịt cóc hấp dẫn như thịt “ba dọi” vậy. Thịt ấy màu trắng ngà, thớ nhỏ, đàn mà ráo rẻ dẻo dẻo. Thử tượng tượng để cho khô nước, chiên hành tỏi cho dậy mùi rồi bỏ thịt cóc vào mà xào, cái thơm tho tiết ra trong không khí quyến rũ khứu giác của người ta biết chừng nào! Ông nào nhậu, chờ cho thịt chín vàng, xúc ra đĩa, gia thêm sả, hạt tiêu, ớt vào mà

nhấm nhót có thể thấy thích thú hơn ăn thịt gà mái tơ. Thịt dê dai lắm, mà thịt thỏ thì xác quá, không thể đem ra so sánh được với thịt cóc, mềm, mà nhai sừn sựt, ngọt nhưng ý vị, đậm đà, chứ không trơ trên như thịt ngan, thịt ngỗng. “Bẩm các cụ, chúng tôi xin lỗi, chứ ăn cóc như thế này, ngon nhất món gì?” Tôi đã hỏi ý kiến nhiều người sành ăn ở đây thì cóc ăm sượng nhất là món cháo.

Thịt cóc luộc với cháo, ăn thanh cảnh mà không ngấy. Nhưng phần đông thích ăn cháo với thịt cóc xào. Ăn kiểu này, cũng như “cập tây” hay “kê ạp chúc”, nghĩa là để cháo với thịt riêng ra, duy khác một chút là cá thì để tái, gà thì luộc “lòng đào”, còn cóc thì xào lên trước. Lúc ăn, trút thịt cóc vào cháo, quậy lên. Ai ăn được mà đầu, rấy một chút lên cho thêm thơm, thêm béo; nhưng nếu không có thì cũng chẳng sao, bởi vì riêng thịt cóc, cũng đã thơm và ngọt lắm rồi. Vừa húp, vừa ngẫm nghĩ, ta có cảm giác cái thơm, ngọt đó tựa như cái thơm ngọt của tôm he và bào ngư hòa hợp với nhau để tạo thành một “lực lượng thơm thứ ba” vừa lành vừa mát. Thực thế, nhiều người bảo tôi rằng cháo cóc mát lắm, trẻ con, người lớn ăn vào giải nhiệt; hơn thế có ông lại bảo nó trừ được cả một vài chứng kinh, sưng và chứng khóc “dạ đề” của trẻ mới sinh - chẳng biết có đúng hay không? Nói thì nghe sượng lắm, nhưng bởi mình mới “tập sự” ăn cháo cóc nên vẫn cứ thấy rờn rợn, sợ một cái gì... Thì ra là mình sợ chết. Chớ sao? Đọc báo hàng ngày, người ta há chẳng thấy đôi khi có đăng tin ăn thịt cóc chết người là gì đấy?! Một ông bạn bảo tôi:

- Có thể thực, ăn cóc có khi chết người, nhưng chết là tại người ta làm lòng không kĩ.

Lúc làm cóc cần nhất là phải sạch, dùng để cho dập mật, dùng để cho sót trứng vì nếu trứng cóc làm không kĩ, nó dính vào mỡ, ăn vào dễ chết như chơi. Mật lấy không hết cũng vậy.

Người ta bảo rằng một nồi cháo cóc mà để sót mười cái trứng ăn vào chỉ nửa tiếng đồng hồ thấy xây xẩm mặt mày lại, quy luôn. Các ông già, bà cả lại còn nói rằng thịt cóc tối kị củi cà và khoai mì. Nấu thịt cóc với rễ cây cà tím phơi khô hay ăn thịt cóc lẫn với khoai mì cũng độc lắm, dễ chết người. Nghe thấy mà bắt ớn! Song le những người ưa thưởng thức món ăn ngon không vì thế mà chịu thôi thịt cóc.

Ở phải, cú vào vụ mưa này đây, có ai về chơi thăm những vùng quê Cái Bè, Cần Giuộc, ở lại nghỉ đêm ở Tân Phước hay Chợ Gạo mới thấy người ta ham bắt cóc ăn đến chừng nào. Máy thằng nhỏ cỡi trần trùng trục, đóng khố, lội mưa, xách một cái đèn đi lúi lúi vào vườn nhà người ta rón rén tìm đến chỗ cóc kêu lấy xiên xiên từng con hoặc nằm xoài ra để chộp cho vào trong một cái giỏ đeo ở bên sườn. Nhưng đấy chỉ là những tốp người lẻ tẻ đi bắt cóc vô tổ chức. Muốn hiểu thế nào là bắt cóc “chân chính”, ta phải đi ra ngoài, đi quan sát dưới trời mưa, ở ruộng, hay dọc một con đê. Hoàng hôn vừa lả xuống trên nội cỏ, đồng cây từ Lao Động qua Trà Bến, từ Long Thành đến Lái An từ Cần Lát đổ về, từ bờ sông cái vọng sang, tiếng cóc ì à ì ộp liên thanh bất chỉ như một bản nhạc thô kệch nhưng súc tích hương cau, mùi lúa. Từng nhóm người bận áo đen quần cụt, lầm lầm lúi lúi đi ở trên bờ ruộng, vênh tai lên nghe xem tiếng nhạc cóc từ nơi nào vọng ra. Chỉ một giây, họ biết ngay nơi cóc “hội”. Thường thường, đó là một cái gò cỏ rậm hoặc một lu đất bên cạnh những vũng nước dơ. Chiếu một ánh đèn vào đó mà coi: chúng “bắt cặp” với nhau kĩ lắm; ánh đèn vừa chiếu vào, léo mắt, cặp nào cặp nấy nhảy đi đà đi đập, nhưng cấm có cặp nào chịu rời nhau. Một cuộc bố ráp diễn ra, làm cho kẻ bàng quan tưởng tượng như mình đương chứng kiến một cuộc bố ráp ở Chuồng Chó hay Ngã ba chú Ía. Mười cặp thì cả mười bị tóm! Người “chuyên viên” thông thả giơ từng cặp bắt được, đưa lên ánh đèn dầu để coi

nở một nụ cười khoái trá khi bắt được cặp cóc đen và mập.

Cái giống cóc bụng đỏ là cóc bệnh, ăn chẳng ra cái chết gì, chỉ để dành trong nhà ăn với nhau, chứ không bán được tiền. Cóc được ưa chuộng phải là cóc “bự”, có nhiều “mọt” đen ở trên lưng, chân “no” mà sáng. Người ta cho tất cả vào trong một cái vó tre hay thùng thiếc đem về, lột da rồi đưa ra chợ. Các chợ Sài Gòn, Phú Nhuận, Ngã ba ông Tạ... thường vẫn bán cóc cho người thủ đô mua xài. Hồi cô Hai, cô Ba, Cô Sáu, cô Bảy... cô Chín, cô Mười ơi! Gà nhúng hèm, ăn mãi bứ; chạo tôm, gỏi sứa, bì cuốn, dùng luôn cũng ngán! Hôm nào thử ra chợ mua một mẻ cóc về làm vài món ăn chơi, các cô sẽ thấy chồng bớt khó tính đi, và các ông sẽ vừa thưởng thức miếng ngon vừa kể những câu chuyện hay hay đáo đả:

- Em có biết tại sao về cử mưa này, người ta bắt được nhiều cóc không?

Nguyên giống cóc, cũng như giống ếch nhái, là một loại động vật vừa nước mà vừa cạn. “Cái trứng nở ra như một thứ ấu trùng, có mang để thở, ở dưới nước như loài cá. Ít lâu sau, mang nó rụng đi, chân mọc ra, đồng thời cái đuôi mất nốt. “Cứ vào cử mưa thì cóc dưới nước lên trên bờ ở, nhưng cũng chính vào lúc đó, những cóc dậy thì, cũng như các cóc nà giòng, lớn tuổi nằm trong những đồng ruộng đầy sao rụng, mở chuyện ân tình, thì nhau làm công việc truyền tử nhược tôn. “Những tiếng kêu oai oái, có lúc như đau đớn, có lúc như thở dài, có lúc như rên rú, có lúc như nhõng nhẽo, chính là tiếng nói của tình yêu đấy, em thương ạ!

“Vậy mà, tội nghiệp, đang lúc cóc mến thương trao nhịp thở chung tình với nhau trong đêm xanh mát rượi thì loài người từ khắp nơi đổ đến, vợ cả lũ rồi ném cả vào thùng. Hú vía! Có con sây sát cả mình; có con gãy đùi, sút trán; lại có cặp bị dứt ngang ra, nhưng đa tình thay là giống cóc! Bị sa cơ đến

như thế, cặp nào cặp nấy vẫn không chịu rời nhau, nhất thiết không khí cho đến chết. “Yêu là chết ở trong lòng một ít” có phải nhà thi sĩ đã viết như thế phải không, em? Với loài cóc, yêu là chết thực sự, chết đứ đừ, chết “toàn diện”, chết giãy lên đành đạch”; nhưng không hề gì, ở trong thùng, trong vỏ chùng vẫn “song ca” bản nhạc mê li. Vì thế, đừng tưởng ăn thế này là chỉ ăn thịt cóc mà thôi, nhưng chính là ta ăn hương thơm đồng ruộng, ăn... những bản nhạc dân ca, ăn... bao nhiêu cuộc ân tình ra rít? vào lòng...” Người chồng nói tới đó, đưa mắt nhìn vợ, thì thấy long lanh cặp mắt lá khoai, hồng lên đôi má mịn màng... Đêm ấy, bên chum dạ lí hương, hai mái đầu xanh sát lại... Đâu đây, có mùi hoa bưởi thơm thơm...

(Trích *Món lạ Miền Nam*)

THÁNG GIÊNG, MƠ VỀ TRĂNG NON RÉT NGỌT

Tự nhiên như thế: ai cũng chuộng mùa xuân. Mà tháng giêng là tháng đầu của mùa xuân, người ta càng triu mến, không có gì lạ hết. Ai bảo được đừng thương nước, bướm đừng thương hoa, trăng đừng thương gió; ai cấm được trai thương gái, ai cấm được mẹ yêu con, ai cấm được cô gái còn son nhớ chồng thì mới hết được người mê luyến mùa xuân.

Ồi ời người em gái xoã tóc bên cửa sổ! Em yêu mùa xuân có phải vì nghe thấy rạo rức nhựa sống trong cành mai, gốc đào, chồi mận ở ngoài vườn? Chàng trai kia yêu mùa xuân, phải chăng là tại lúc đôi mùa giao tiễn nhau, chàng tưởng

như nghe thấy đôi núi chuyển mình, sông hồ rung động trong cuộc đổi thay thường xuyên của cuộc đời? Mà thiếu phụ ở chân trời góc biển yêu mùa xuân có phải vì đây là mùa xanh lên hi vọng được trở về nơi bến đợi sông chờ để ngâm lại khúc bạc đầu với người ra đi chưa biết ngày nào trở lại?

Tôi yêu sông xanh, núi tím; tôi yêu đôi mây ai như trắng mới in ngần và tôi cũng xây mộng, ước mơ, nhưng yêu nhất mùa xuân không phải là vì thế.

Mùa xuân của tôi - mùa xuân Bắc Việt, mùa xuân của Hà Nội - là mùa xuân có mưa riêu riêu, gió lành lạnh, có tiếng nhạn kêu trong đêm xanh, có tiếng trống chèo vọng lại từ những thôn xóm xa xăm có câu hát huê tình của cô gái đẹp như thơ mộng...

Người yêu cảnh, vào những lúc trời đất mang mang như vậy, khoác một cái áo lông, ngậm một cái áo lông, ngậm một ống điếu, mở cửa đi ra ngoài tự nhiên thấy một cái thú giang hồ êm ái như nhung và không cần uống rượu mạnh cũng nghe như lòng mình say sưa một cái gì đó - có lẽ là sự sống!

Anh có thể đạp cò trên Hồ Gươm, dạo đến sâm sẫm tối ra ngồi ở Thuỷ Tạ nhìn các cô gái đẹp như tiên mặc áo nhung, áo len trăm màu ngàn sắc, in bóng hình xuống đáy nước lung linh; anh có thể vào một nhà hát thưởng vài khẩu trống, “mở quả mứt” phong bao cho các chị em, rồi uống với mỗi em một li rượu “lấy may”; anh có thể đi vào một ngôi chùa khói nhang nghi ngút, đưa mắt nhìn xem có cô nào thực xinh thì quỳ ngay xuống bên cạnh cầu Trời khấn Phật cho cô càng ngày càng đẹp và trong năm lấy được một người chồng xứng ý như... anh vậy.

Ấy đấy, cái mùa xuân thần thánh của tôi nó làm cho người ta muốn phát điên lên như thế đấy. Ngồi yên không chịu được. Nhựa sống ở trong người căng lên như máu cũng căng lên trong lộc của loài nai, như mầm non của cây cối, nằm

im mãi không chịu được, phải trỗi ra thành những cái lá nhỏ tí ti giờ tay vẫy những cặp uyên ương đứng cạnh.

Cùng với mùa xuân trở lại, tim người ta dường như cũng trẻ hơn ra, và đập mạnh hơn trong những ngày đông tháng giá. Lúc ấy, dường sá không còn lầy lội nữa, mà cái rét ngọt ngào chứ không còn tê buốt cắn cắn nữa.

Y như những con vật nằm thu mình một nơi trốn rét thấy nắng ấm trở về thì lại bò ra để nhảy nhót kiếm ăn, anh cũng “sống” lại và thêm khát yêu thương thực sự. Ra ngoài trời, thấy ai cũng muốn yêu thương, về đến nhà lại cũng thấy yêu thương nữa.

Nhang trầm, đèn nến, và nhất là bầu không khí gia đình đoàn tụ êm đềm, trên kính dưới nhường, trước những bàn thờ Phật, bàn thờ Thánh, bàn thờ Tổ tiên làm cho lòng anh ấm lạ lùng, tuy miệng chẳng nói ra nhưng trong lòng thì cảm như có không biết bao nhiêu là hoa mới nở, bướm ra ràng mở hội liên hoan.

Đẹp quá đi, mùa xuân ơi - mùa xuân của Hà Nội thân yêu, của Bắc Việt thương mến. Nhưng tôi yêu mùa xuân nhất là vào khoảng sau ngày rằm tháng giêng. Tết hết mà chưa hết hẳn, đào hơi phai nhưng nhụy vẫn còn phong, cỏ không muốt xanh như cuối đông, đầu giêng, nhưng trái lại lại nức một mùi hương man mát.

Thường thường, vào khoảng đó trời đã hết nồm, mưa xuân bắt đầu thay thế cho mưa phùn, không còn làm cho nền trời ùng đục như màu pha lê mờ. Sáng dậy, nằm dài nhìn ra cửa sổ thấy những vệt xanh tươi hiện ở trên trời, mình cảm thấy rạo rức một niềm vui sáng sủa. Trên giàn hoa lí, vài con ong siêng năng đã bay đi kiếm nhị hoa. Chỉ độ tám chín giờ sáng, trên nền trời trong trong có những làn sáng hồng hồng rung động như cánh con ve sầu mới lột.

Ấy là lúc thịt mỡ dưa hành đã hết, người ta bắt đầu trở về bữa cơm giản dị có cà om với thịt thăn điểm những lá tía tô thái nhỏ hay bát canh trứng cua vắt chanh ăn mát như quạt vào lòng. Cánh màn điều treo ở trước bàn thờ ông vải đã hạ xuống từ hôm “hoá vàng” và các trò vui ngày tết cũng tạm thời kết thúc để nhường chỗ cho cuộc sống êm đềm thường nhật.

Các con lại đi học cả rồi. Dưới nhà, người làm ngồi nhắc lại chuyện tết với nhau “tiền mở hàng được tất cả mười hai đồng” và “đánh tam cúc thua mất ba đồng”. Một cảnh thanh bình thú vị diễn ra thấp thoáng ở ngoài vườn, sân gác.

Bảo là nóng ư? Không. Bảo là rét ư? Không. Thời tiết lúc đó kì lạ lắm: rét vẫn còn vương trên ngọn xoan đào, nhưng đất ở ngoài vườn khô ráo, sạch bong, mịn màng như thể đất rừng Đà Lạt sau một đêm sương, và, qua những kẽ lá chòm cây, có những bông hoa nắng rung rinh trong bể nước.

Đêm xanh biêng biếc, tuy chưa có mưa dây, nhưng nhìn lên thấy rõ từng cánh sếu bay. Về khuya, trời vẫn rét một cách tình tứ nên thơ: mặc dầu vẫn phải đắp chăn bông, nhưng ban ngày không cần phải mặc áo ấm như hồi cuối chạp.

Người vợ bắt đầu thu hết những nệm thêu trải ở sập chân quỳ và gối gấm trên ghế trắc “mua tụt bên Tàu về” để đem ra phơi dưới nắng xuân, trên một cái chiếu mầu khô nỏ. Mi môn, quần màn, với quần áo tết của vợ chồng và các con sẽ được phơi như thế chừng ba nắng để rồi đem cất vào trong tủ có trải sẵn rế “huong bài” để cho quần áo thơm ngát và khỏi “nhập”.

Ấy đấy, thương người đàn bà Bắc như thế đấy. Sạch cứ như lau như li, cẩn thận từng li từng tí. Và càng thương hơn nữa là khi ta thấy người đàn bà chậm rãi vuốt ve từng cái tà áo, lồng nhỏ nhẹ từng cái khuyết vào cái khuy rồi xếp vuông vức áo nọ lên quần kia, như thể sợ động mạnh thì quần áo sẽ không còn vẹn tuyết trinh, vì nhàu nếp lụa.

Giản dị thay cái đẹp của ngày xuân lúc đó! Ở trong nhà, cái đẹp không còn phải tạo bằng đèn nến sáng trưng, bằng mi môn quần màn, rực rỡ, bằng hoa lá tung bùng trong khối hương trầm nghi ngút, mà ở ngoài đường người ta cũng không còn bị choá mắt hay say lòng vì những áo nhung tron mượt, những giấy xinh xoè cánh phượng bay bay hay những dải khăn “san” khéo biết lựa màu bay đùa trước gió như thể tơ trời vậy.

Không. Cái đẹp lúc này là cái đẹp thành thực, hồn nhiên, mộc mạc, cũng như người đàn bà, con gái đẹp không phải vì quần áo, vì son phấn, mà chính vì cái chất đẹp ở trong người tiết ra.

Từ mùa đông qua tết cho đến hôm nay, quần áo giấu mất hết cả thân hình đều đặn, núng nính, nõn nường của người vợ bé nhỏ có đôi má đỏ hây hây mùi cốm Giót. Hôm nay, chợt thấy đôi mắt trong hơn, làn da thắm hơn và đôi vai màu ngà hần qua tấm áo lụa vắn, người chồng cảm thấy như mới lại được gặp một cái gì đã cách biệt lâu lắm và tuy ngồi cách xa nhau mà tưởng như vợ mình thom ngát mùi hoa cau.

Đẹp như thế mới là đẹp, yêu đến thế mới là yêu!

Cái đẹp của ngày tết phủ áo nhung tím, quàng khăn lụa màu, dận lên giấy nhung đen, đâu có thể so sánh được?

Ai cũng có thể bị huyền hoặc vì vàng son, ai cũng có thể mê say nhất thời những cái lông nheo giả uốn cong lên như đào chiếu bóng, những cái vú nhân tạo bằng cao su bơm, những cái điệu bộ nhân tạo đi vất va vất vẻo, những mái tóc “muộn” của các mi viện, những mùi thom vương giả... Nhưng rồi có một lúc người xế bóng sẽ thấy rằng cái đẹp của quê hương ta là cái đẹp của cỏ biếc, xoan đào, hương thom của ta là hương thom của cau xanh, lúa vàng chứ đâu phải cái đẹp của con mắt xéch vè xanh, của tấm mini mời mọc “tí ti thôi nhé”, của đôi môi tô theo kiểu Mĩ trông như môi người chết trôi; mà cũng đâu có phải là

hương thơm của dầu thơm “Santalia”, “Kiss Me” hoà với hơi người tạo thành một mùi thú vật đang kì “con nước”.

Ở đây, từ tháng một, trời nắng chói chang, làm cho đôi mắt mờ, đầu nhức, lúc nào người đàn ông cũng được “rửa mắt” bằng những cái vai đẹp hớ hênh, những cái lườn hay hay, hồng hồng, hay những cặp đùi mờ mờ nửa trắng nửa đen, thành thử ra... hết, không có gì mà “cảm” nữa, ví có gió xuân thì cũng khó mà làm cho hồ ao chuyển mình được.

Chao ôi, mệt quá, người đàn ông mệt quá! Đã mệt vì kiếm tiền, lại mệt vì trác táng, mệt vì nịnh bợ, ví chẳng có thấy gió xuân lay động cành hoa, long lanh cặp mắt của người vợ nao nức niềm trăng ý nhạc thì cũng đành phải uống thêm vài li rượu ngâm hổ cốt, tắc kè và rất nhiều khởi tử... Yêu thương không còn là một nghệ thuật, không còn là làm thơ có bằng, có trắc, có vắn, có điệu.

Lòng đã nóng như thiêu, nhà lại thấp, bức cứ điên lên. Có tiền lắp cái máy lạnh cho đời thêm tươi một chút, nhưng dù thế nào đi nữa thì thơ sáng tác cũng chỉ là một thứ thơ tự do, thơ văn xuôi, không có vắn có điệu, vì đôi khi có vắn có điệu thì cũng là cái thứ vắn thứ điệu lem nhem, lĩnh lĩnh. Nào đâu những buổi hoàng hôn lành lạnh, quán quýt tơ hồng; nào đâu những đêm trăng êm muốt như tơ, mái tóc ai xoa trên gối đầy những bông sao rụng; nào đâu những tiếng tiêu, tiếng nhạc của trời tình bát ngát hoa hương, mến thương nhịp thở ái ân thường vẫn thấy viết trên những báo xuân, sách tết?

Trên các nẻo đường nắng chói chang ở đất này, người ta chỉ thấy những người đi vội vã, chán chường mệt mỏi. Dậy từ tờ mờ sáng mà tưởng như đã hết ngày rồi. Xới vội một bát com ra đĩa với khô, vừa ăn vừa lo công việc. Con cái muốn làm gì thì tùy, bố mẹ còn bận đi lo tiền.

Một cô xách “bóp” da cừu dừng lại ở đường Chợ Cũ ăn

mấy cái bì cuốn “nhắm” với một li đá lạnh; một ông, nhân ngày xuân tươi đẹp, “bao” vợ và con, mua ba trái dưa hấu bỏ ra ăn cả nhà, mặt mũi “tèm lem”; lại một bà, thương chồng con vất vả quanh năm, bung về cả một liễn cary Chà mở tiệc thưởng xuân ăn với rất nhiều bún kèm thêm một vài ổ bánh mì dài như cây đòn gánh.

Ăn như thế mà khát thì uống một li chanh muối hay chén đậu đỏ bỏ rất nhiều nước đá; ai muốn mát ruột mà lạnh thì uống một chén “sinh sâm” hoặc một li sữa đậu nành, còn các cô gái dậy thì, ăn thịt nhiều xót ruột, mua một vài đồng “tầm ruột” hay “cốc” chấm mắm nêm ớt, ngon đáo để, giòn rau rầu.

Tháng giêng ở miền Nam ngà ngọc có một vẻ đẹp “li kì” làm cho người ta háo hức, khiến cho cổ họng khô teo, muốn uống nước cả ngày, uống rồi lại khát, khát rồi lại uống, mồ hôi vã ra như thể là mình “thoát dương”.

Nhưng mà sương.

Sương là vì nhà nào, dù kiết xơ kiết xác đến đâu cũng có một tủ lạnh để vài ba chai nước lọc, một cái radio, một cái tivi hò hét những vũ điệu điên cuồng khiến cho ông via, bà cụ, chàng trai, cô gái đều rên rú cả lên, muốn “vạn mình xà” nhảy vũ điệu “cha cha cha” rồi thoát y vũ như trong “sô” Trương Minh Giảng. Tươi quá, trẻ quá. Quả là một giai đoạn “đang lên”. Nhưng tại làm sao tất cả những sinh khí tươi trẻ, đang lên đó không làm khuây khoả được lòng người sầu xứ luôn luôn mong cho đất nước tiến triển vượt bậc, mà trái lại lại làm cho y rầu rĩ hơn, nhớ thương hơn những tháng giêng Bắc Việt đã qua rồi?

Ờ, cứ vào dạo này đây, ở Bắc người ta đi lễ vui đáo để. Chiều chiều, đứng ở nhà Khai Trí tiến đức, nhìn lên cầu Thê Húc sơn đỏ ở giữa đám mây xanh đông đảo những người đi lễ trong ngôi đền Ngọc Sơn trắng toát, anh cảm thấy có những lúc nước lộn lên trời, trời rơi xuống đất khi nhìn những bóng

người hiện ra huyền ảo ở dưới làn nước xanh mờ.

Qua Ngõ Hồ là đền Hàng Trống có tiếng là “huương ngát của trời”; quá ra đến Hàng Vải là đền Quan Phước, ai mất người, mất của đến cầu xin thì thấy; từ đó ngược lên, ra lối Toà án là chùa Quán Sứ - ờ, chắc bây giờ mấy cây thông bách tán ở trước cửa chùa đã lớn lắm rồi đấy nhỉ! Thế rồi là chùa Dâu, chùa Kim Cổ, đền Quan Thánh, chùa Trấn Quốc thờ ông thánh đồng đen, chùa Bà Đá, chùa Liên... trời! Biết bao là chùa đẹp, biết bao nhiêu cảnh nên thơ, biết bao nhiêu người đi lễ cầu con, cầu của!

Trước đây, tháng giêng ở Bắc là tháng người ta chỉ dành ra để trước là lễ Phật, sau là lễ tiên tổ ông bà. Người sống cảm thông với người chết trong tháng ấy, lấy tâm tư mà nói chuyện với nhau, lấy đạo lý mà khuyên bảo, dạy dỗ nhau cách nào cho vẹn đạo làm người, chớ có thấy giàu mà ham, chớ vì sang mà bỏ nghĩa, chớ vì cầu an mà làm tội mọi cho người ngoài.

Từ xưa, Bắc Việt có bao giờ là một miền giàu có? Ai cũng phải ăn nhịn, để dành; lúc nào cũng phải lo đối phó với ngoại xâm chỉ rình bóp cái cổ họng của Đông Dương trước nhất; không năm nào không lo bão tố, lụt lội, hạn hán, mất mùa... Nhưng lạ lắm, cô Ba à, tại sao tôi thấy người Bắc lúc nào cũng bình tĩnh, trầm mặc, sẵn sàng “chơi” lại những thử thách của trời trong khi vẫn sống một đời sống nội tâm phong phú, nhất là người đàn bà Bắc, sao cũng lo gánh vác giang sơn nhà chồng, cũng lo từng miếng ăn giấc ngủ cho chồng cho con, cũng hai sương một nắng mà có vẻ như không “đầu tắt mặt tối” như người đàn bà ở trong đây? Ở trong đây, người ta vội quá: người tử tế lo vội vàng để kiếm sống đã đành, ngay các cô tư thời lấy ngoại kiều “ngồi lên đồng tiền” cũng vội; các xe hơi chạy vội, cái kèn xe bóp vội, xoa mặt chườm cũng vội, và nếu đôi khi có tập uống chén trà Tàu, bắt chước ngâm bài “Hoàng

hạc” cũng cứ vội luôn.

Bây giờ, ngồi mà nhớ lại, tôi không thể nghĩ được rằng tháng giêng ở Bắc có những sự vội vàng, vất vả nào nề đến như vậy. Người ta sống đúng như cái sống do các bậc quân tử Tàu chủ trương: sống đầy đủ, có thiếu một chút cũng không sao; làm việc cho mình, cho xã hội nhưng vẫn có thì giờ đi thuyền trên đầm thom hát bài “Hái sen” một mình; buôn tần bán táo ở đô thị, thôn quê nhưng vẫn dành thì giờ đi chợ kiếm một món ăn ngon cho chồng, rồi đến ngày rằm mồng một vẫn rảnh rang đi lễ cầu cho sống lâu, giàu bền, dân an, quốc thái và có hội hè gì vẫn sửa nếp áo mới, tô đôi má cho hồng để cùng với chồng vui chơi thưởng thức.

Từ ngày mồng bốn tháng giêng, ở các làng vùng Bắc bắt đầu mùa quan họ.

*Hát cho lở đất long trời,
Cho giới biết mặt, cho người biết tên,
Hát từ chợ Phủ hát lên,
Hát suốt tỉnh Bắc qua miền Đông,
Hát sao cho cạn dòng sông
Cho non phải lở cho lòng phải say.*

Người vợ bảo chồng:

“Anh đã biết hát ví rồi. Lối hát này, trai gái hát quanh năm, tát nước hát, giã gạo hát mà dún đu cũng hát. Hát quan họ khác thế: lối hát này chỉ có riêng trong những ngày hội mùa xuân, trai gái hát cầu vui, nhưng có nhiều làng còn tổ chức hát thờ thần, trao giải. Muốn vào hát giải, trai gái phải biết năm giọng rất khó hát là Tình Tang, Đường Bạ, Hũ La, Xuống Sông, Lên Núi... Hay lắm! Nhất niên nhất lệ, tội gì bỏ sót một buổi nào...” Vào ngày chín tháng giêng, làng Nội Ninh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang (tục gọi là làng Nénh) có rước thần kể hạnh, hát đúm nhưng mê nhất là trò kéo chữ.

Những tay cờ, dưới hiệu lệnh của một vị chỉ huy, chạy ngang dọc ngược xuôi thành một hàng chữ có ý nghĩa. Những chữ này phải làm lễ xin thánh ban cho, chứ không phải muốn dùng chữ gì cũng được. Có năm là “Phong đăng hoà cốc”, có năm là “Thiên hạ thái bình”.

Nhưng mê nhất là hát tuồng. Bây giờ ở đây tuồng cải lương và kịch được công chúng ưa xem, nhưng riêng tôi thì cứ ra giêng, ngày trước, thế nào vợ chồng cũng phải đi xem tuồng cổ, để nhân dịp đó bói tuồng xem năm mới làm ăn ra thế nào rồi đến lúc tan hát ra về, vợ chồng dắt tay nhau đi nhón nha dưới bóng trăng bàn luận về vai trò Khương Linh Tá đóng thật tài, hay Quan Vân Trường qua ngũ quan trăm lức tướng trông ghê quá...

Cuối tháng giêng có những đêm không mưa, trời sáng lung linh như ngọc, chỉ chừng mười giờ tối thì trăng mọc cao lên đỉnh đầu.

Cái trăng tháng giêng, non như người con gái mon mọn đào tơ, hình như cũng đẹp hơn các tháng khác trong năm thì phải: sáng nhưng không đẹp lộng lẫy như trăng sáng mùa thu, đẹp nhưng không đẹp một cách úa héo như trăng tháng một^(*). Cái đẹp của trăng tháng giêng là cái đẹp của nàng trinh nữ then thùng, vén màn hoa ở lầu cao nhìn xuống để xem ai là tri kỉ, mặc dầu không có ai thấy để đoán biết tâm sự mình, nhưng cứ then bâng khuâng, then với chính mình. Ánh trăng lúc ấy không vàng mà trắng như sữa, trong như nước ôn tuyên. Đi vào giữa ánh sáng mờ hồ ấy, mình cảm như thấy mình bay trong không gian vô bờ bến.

Nằm trên cái giường tre ngoài vườn kê dưới một gốc lan tây thơm phức, mình nghe rõ ràng có tiếng trăng thủ thủ thì thầm. Ở nhà ngoài, vọng vào câu chuyện của mấy cô hàng xóm.

(*) *Tháng một*: theo âm lịch là tên gọi của tháng 11.

Không, vào tháng giêng, người Bắc Việt ít có giải trí nghèo nàn trong rạp hát, nhà xine hay tiệm nháy: một bà nói chuyện mới đi lễ chùa Trầm về, xin được một cây xăm “thượng thượng”; một cô khác trịnh trọng đưa biểu người chị em thân một gói quà Thiết Quan Âm của ông bác vừa ở Trùng Khánh về ăn Tết; một bà khác nữa giở hộp trầu ra, vừa nhai vừa cuốn theo lối “sâu kèn” những miếng thuốc lá ta ướp hoa ngâu.

Vào khoảng nửa đêm, thành phố im lặng. Có mấy hạt mưa xuân bắt đầu. Người chồng đóng cửa lại, vào nhà. Không khí lại càng thân mật thêm lên. Chắt chiu trong mười mấy năm trời, kể từ lúc còn hai bữa cơm đèn cho đến bây giờ có đồng ra đồng vào, người vợ đêm xuân cảm thấy con tim có cánh, rót hai li rượu nhỏ màu trắng cùng đối ẩm với người chồng lấy nhau từ lúc hầy còn nghèo túng. Này, trầu vàng, vò tía ngon đáo để, hay là ta ăn một miếng, rồi bói một quẻ Kiều đầu năm xem xấu tốt ra sao hầy đi ngủ, hờ mình?

Chao ôi, đến cái thú bình dân nhất là ăn trầu, ở đây người sâu xứ cũng thấy không ưng ý. Suốt cả tháng giêng, cau đất, bảy tám đồng một quả, cố mua mà ăn vẫn cứ cứng quèo quèo. Hầu hết phải ăn bằng cau khô. Mà càng ăn như thế thì lại càng nhớ những miếng trầu ngày xuân ở Bắc, ăn với miếng cau “tiền đầm” ngọt cứ lừ đi. Ngồi đánh tam cúc hay rút bắt với nhau, những người bạn của chồng xưa nay ăn trầu vẫn kêu cay đắng thấy vợ bạn nhai ngon quá cũng “xin” một miếng ăn cho ấm người, mà cũng là để lấy may vì “mười bốn ván liền rút toàn nhị tổng cửu, tam tổng bát”.

Bây giờ, đâu còn những cốc rượu, những miếng trầu, những đêm rút bắt say sưa như thế nữa? Đâu còn những chén hạt mít vợ mời chồng nhấp men tình, đâu còn những buổi họp bạn đến một hai giờ sáng - vì không có giới nghiêm - rồi quay ra ăn bánh chung rán với cá kho, giò thủ, và tráng miệng với

chè đậu dāl, uống trà mạn ướp sen?

Người khách xa nhà nằm ngửa mặt lên trần, mơ lại những ngày xuân đã mất và cảm như tất cả những cái vui đẹp, say sưa đó thuộc vào một tiền kiếp xa xôi.

Không. Y không phải là một người hèn nhát, nhưng mang trong mình một lúc tới bảy tám biệt li, quả là có lúc y buồn quá cũng muốn chết đi cho rảnh. Không có lí nào y lại khóc với lòng! Y cố nhắm mắt để ngủ thì đến gần sáng bỗng mơ mơ màng màng thấy ở cửa đi xuống vườn, nơi rặng chuối, có bóng một người đàn bà đẹp, mặc áo xanh, bước qua cửa sổ vào viện sách.

Đêm tháng giêng ở Sài Gòn nóng quá, có khi gần sáng mà người nằm ngủ hầy còn lã chã mồ hôi. Bóng người đàn bà đẹp cúi xuống lau trán cho người mê ngủ. Và bỗng nghe thấy như xa, như gần ở bên tai:

“Thường tình, ai cũng ưa hiện tại bởi vì hiện tại chờ đợi những đổi thay, hứa hẹn những tương lai hứa hẹn, thế mà làm sao anh cứ băn khoăn mãi với quá khứ làm gì? Hay là tại sâu nhiều chẳng, giận nhiều chẳng?”

Người sâu xứ, trong cơn mơ chiêm thiếp, phảng phất thấy hình bóng của người đàn bà mặc áo xanh đó quen quen, mà nghĩ mãi vẫn không biết là ai. Đó là một người quen biết thực, trong đời sống thực? Hay là hình ảnh của một mùa xuân đã chết, của một cái đẹp đã mờ xa, một mối tình chung thủy nhưng nào nùng, ai với ai cùng xây một mộng ước mơ nhưng bị trời bắt phải lìa nhau lúc sống?

Người đàn bà mặc áo xanh lại nói:

“Vui và buồn ở đời là tuần hoàn cả. Tất cả bí quyết của sự sống là biết tin tưởng và đợi chờ, vì tin tưởng và chờ đợi thì cái gì mà chẳng đến? Anh đọc sách có còn nhớ chuyện Pygmalion không?”

“Đó là một nhà điêu khắc có tài ở trên một hòn đảo xanh biêng biếc giữa đại dương thần thoại.

“Pygmalion đem hết tâm hồn tạc nên một pho tượng đẹp, tượng nữ thần Galatée, đẹp quá, đẹp vô cùng là đẹp, đến nỗi chính mình lại say mê tác phẩm của mình.

“Nhưng người đẹp chỉ là một vật vô tri, hiểu đâu được tình cảm náo nức của nhà nghệ sĩ? Pygmalion than khóc ngày đêm và, ngày đêm, khẩn nguyện được có một người vợ đẹp tuyệt trần như pho tượng. Thì một sớm kia tiếng khẩn cầu thần đến tai thần Vệ nữ. Và bà thần này - vốn giống đa tình, thương người đồng điệu - đã hoá phép cho pho tượng Galatée thành ra người thực để cho “chàng” và “nàng” chung sống với nhau”.

Người đàn bà đẹp mặc áo xanh nói tới đó thì vòng tay ta khép lại, làm cho trắng non ở ngoài cửa sổ cũng phải thẹn thùng.

Đôi mắt đẹp lung linh sâu. Ta thấy như cả một mảnh vườn thơm ngát hương cau nghiêng xuống mé giường xô lệch.

Em yêu ơi, sống là tin tưởng và chờ đợi, nhưng biết rằng mái tóc người ta có còn xanh mãi được chăng?

(Trích *Thương nhớ Mười Hai*)

THÁNG HAI, TUONG TU HOA ĐÀO

Đã lâu lắm, chúng mình không được tin tức của nhau Quỳ nhỉ. Chiến tranh cắt đứt ân tình của hai ta: thôi đành lấy câu vận mệnh để khuây dần thương nhớ vậy.

Nhưng thương nhớ kì lạ lắm. Có những đêm không ngủ, nằm nghe tiếng mưa rơi, tôi cố nhớ lại nét mặt của người

thương, mà không hiểu tại sao con mắt, miệng cười và mớ tóc xoắn trên bờ vai tròn trĩnh lại lu mờ như thể chìm đắm trong khói sương. Mà trái lại có những kỉ niệm rất bé nhỏ, rất tầm thường lại hiện ra rõ rệt, không suy suyển một li trong trí óc của người nặng nợ lưu li, nằm buồn trong gác nhỏ ngâm câu thơ nhớ vợ:

Ủ ê nét liễu sầu tuôn gió

Thôn thức tình tơ lệ ướt đào.

Hoa tử còn đâu duyên tác hợp,

Mây bay rồi nữa giắc chiêm bao!

Tôi nhớ những buổi tối đi trên con đường Toà án ngan ngát mùi hoa sữa, nhớ những đêm trăng hai đứa dắt nhau trên đường Giảng Võ xem chèo, những đêm mưa ngâu, thức dậy thổi một nồi com gạo vàng ăn với thịt con gà mái ấp. Bao trùm tất cả những niềm thương nỗi nhớ ấy, tôi nhớ nhất một đêm cuối tháng giêng, đầu hai năm ấy, hai đứa mới quen nhau, cùng ăn chung một quả vú sữa của một người bạn phương Nam gửi ra cho, rồi đánh tam cúc cho tới nửa đêm về sáng.

Bây giờ, ngồi xem én nhận bay, có lúc tôi cũng bỏ một quả vú sữa ra ăn, nhưng ăn thì lại nhớ đến một đêm tháng hai đã mất “để mùa xuân kia có trở lại cũng bằng thừa”.

Yêu cái đêm tháng hai ấy không biết chừng nào, nhớ những buổi đánh tam cúc và rút bất không biết thế nào mà nói.

Lúc ấy, tết đã hết từ lâu, mọi người đã trở lại với công việc thường ngày như cũ, nhưng mùa xuân vẫn còn phơi phới trong lòng người khách đa cảm nhìn đâu cũng thấy điểm tình bát ngát. Vừa hôm nào đi lễ ở Đống Đa, hôm nay đã là hội chùa Vua; mười ba là hội Lim; rằm tháng giêng đi các chùa lễ bái; rồi là chùa Trầm, rồi thấy hội Phủ Giầy, rồi xem tế thần ở Láng, đi về qua Giảng Võ, rẽ vào xem rước vía ở miếu Hai Cô; vài hôm sau lại đi hội Lộ, trở về xem rước ở đình Thiên Hương, ghé qua đình Ứng xem tết thần và đến đêm thì đi xem

hát tuồng Tàu ở đền Bạch Mã...

Ở bất cứ hội hè nào, đàn bà con gái cũng đẹp nồn nà. Hoa rét còn đọng ở ngọn cây, ngọn cỏ. Những con mắt cười với những con mắt, những bàn tay muốn nắm lấy những bàn tay. Lòng người ấm áp muốn gửi sự ấm áp cho những người thương mến. Quái lạ, sao cùng là đất nước mà ở miền Bắc trời lạnh lạnh nên thơ đến thế, mà ở nhiều miền khác thì lúc ấy trời lại nóng, rôm sảy cắn nhói muốn làm cho ta cào rách thịt ra. Ăn cái gì cũng không ngon vì mệt quá. Đêm ngủ chẳng đầy giấc vì càng uống nước đá lại càng hao trong người. Cái máy lạnh mở cho hết cỡ cũng chẳng làm thấm được tấm lòng yêu thương mệt nhọc. Người con gái đa tình xa nơi phần tử đêm nằm bỗng thấy buồn tê tê ở trong lòng vì chợt nhớ đến một câu hát cũng còn nhớ được lúc mẹ ru, khi còn bé, ở đất Bắc xa xôi:

Buồn vì một nỗi tháng hai

Đêm ngắn ngày dài, thua thiệt người ta!

Yêu quá cái đêm tháng hai ở đất Bắc; thương quá cái đêm tháng hai ở Bắc, thành ra cái gì cũng thấy qua đi nhanh quá. Ước gì năm tháng dài thêm ra để ngày thì đi xem hội xem hè, đêm thì cùng với những người thân vui xuân với quân bài cao thấp.

Hỡi những người máy móc, đừng có bảo những đồng bào ấy là những người hưởng lạc. Bị kẹt trong một cái thế hết xâm lăng nọ đến quân cướp nước kia, với những tài nguyên chưa có bao giờ khai thác, họ, những người phương Bắc, phải chiến đấu không ngừng, đổi bát mồ hôi lấy bát cơm để sống, nhưng họ không vì thế mà phải chạy ngược chạy xuôi, phờ rầu tròn mắt để đánh vật với đồng tiền. Họ làm việc bằng chân tay, bằng trí óc để chống lại thiên nhiên, để duy trì sự sống, để vươn lên mãi, vươn lên mãi, nhưng lúc nào cần nghỉ ngơi, họ biết nghỉ ngơi, khi nào cần phải chắt chiu cái nội tâm họ biết chắt chiu

cái nội tâm, khi nào cần phải sống đẹp, sống cho đúng ý nghĩa của sự sống thì họ sống đẹp, sống cho ra sống. Vì thế cứ làm việc nhưng suốt một tháng giêng họ vẫn cứ vui xuân. Tuy vậy, vẫn chưa đủ, những ngày vui còn kéo dài ra tận tháng hai mà người ta vẫn cứ tiếc sao những đêm tháng hai ngắn quá...

Lúc ấy cái thú ăn bánh chưng rán với cá kho không còn nữa mà mít sen, mít gừng, mít bí cũng như bánh Xuân Cầu cũng không còn. Những đánh tam cúc, rút bậc đến nửa đêm, đất nước thân yêu lại mang đến cho ta một cái thú tuyệt kì thanh cao, tuyệt kì trang nhã.

Bàn tam cúc vừa giải tán thì đồng hồ điểm mười hai giờ. Cái đêm tháng hai ở Hà Nội kì ảo lắm. Có khi còn mưa phùn, có khi có gió thổi se se trên lộc đào, nhánh mai, nhưng bao giờ cũng vẫn còn hơi rét. Thành phố im lặng, ngồi trong nhà mà nghe thấy từng cái lá rụng ngoài vườn. Anh em bè bạn lần lượt ra về thông thả. Trẻ ở nhà trong cũng ngủ yên. Hai vợ chồng nhìn nhau không nói, nhưng cảm thấy mình như là tiên sống cách biệt cõi trần, lấy cái ấm “cò bay” bằng đồng bạch ra đun nước rồi cầm cái khăn đỏ lau lại bộ đồ trà, pha một ấm trà ướp thủy tiên mời nhau uống, trịnh trọng như hai tân khách.

Các cụ sành trà thường bảo muốn thưởng thức trà tuyệt kĩ thì phải là cái thứ trà mộc không ướp hoa gì, nhưng mình có phải là tay sành đâu mà phải theo khuôn sáo ấy! Chỉ biết là vợ con ở trong nhà, học đòi các cụ gọt thủy tiên, còn thừa thì đem trồng trong cát, chơi hoa đến hết ngày rằm, đem cất những bông hoa hãy còn tươi ướp trà Tàu rồi sấy cất đi để dành, lúc phởn phơ trong bụng thì lấy ra pha uống, thế thôi.

Ôi chao, cần gì phải trà mộc, cần gì phải nước giếng thanh tân, cứ cầm cái chén quân đưa lên môi và nghĩ rằng hoa thủy tiên là do vợ mình gọt, trà thủy tiên này là do vợ mình ướp, ấm trà này là do vợ mình pha thì cũng đã thấy ngào ngạt hương

tình trong khắp cả cái đêm xuân tỉnh mạch này rồi!

Trầm ở trong chiếc lư đồng vừa lúc đó lụi dần, toả ra một mùi thơm nhẹ hoà lẫn với hương trà làm cho cả hai vợ chồng cùng băng khuâng... Gió lay động cánh màn nơi cửa sổ. Người vợ xoa tóc, đi lại nằm dài trên nệm trắng, mở mắt trong bóng tối nhìn mây bay và nghe thấy hình như ở xa xa có tiếng nhạc trù trên trời rơi xuống.

Khẽ quay mình lại với vợ để cho ấm áp hơn, người chồng hỏi:

- Nay mình, có phải mùa này là mùa đào bói quả không?

- Sao tự nhiên anh hỏi vậy?

Người chồng lặng im một lát không nói gì. Ba phút sau, nghe hơi thở biết là vợ đã ngủ rồi, y nằm yên nhắm mắt và tiếp tục nổi lại giấc mộng vừa qua: giấc mộng hoa đào, nước suối.

Ở phải, chính vào cử này là cử đào bói quả đây. Người đàn ông lạc phách trở lại với gia đình, đêm tháng hai năm ấy, nằm bên người vợ thương bé nhỏ, mơ màng thấy mở cửa động Thiên Thai. Cách đây đã lâu rồi; cũng vào cử tháng hai như thế này, y đã lạc bước vào một thứ Thiên Thai nơi trần thế rực rỡ hoa đào, mộng mên nước suối ở vùng biên thuý Bắc Việt.

Chính vào khoảng tháng hai này đây, có một buổi sáng y đã cưỡi con ngựa thồ đi nhón nha một mình nhìn lên chín mươi chín ngọn Thập Vạn Đại Sơn. Đến cái đoạn một trong chín mươi chín ngọn ấy gác sang đất nước Việt Nam, quả là đã có một lúc y tưởng là Thiên Thai thực, vì rừng đào bát ngát ngút ngàn, trời đất êm ru, mà ngừng mặt lên trời thì nghe như có tiếng tiêu tiếng địch. Con ngựa thồ đi khẽ từng bước một. Hàng nửa ngày đường mới thấy ở tít tắp đằng xa có mấy cô sơn nữ mặc váy thủy ba, bịt khăn trắng ven đầu đi đu đưa ven suối.

Nước suối trong vắt, bóng các cô sơn nữ chiếu xuống nước làm cho một người hoá hai, y như thể các cô tiên đi hái

hoa trong vườn của nhà trời mà ta vẫn thấy trong các truyện thần tiên khi còn nhỏ.

Người Thổ trồng đào nhiều. Người ta đã thấy có những gốc đào cổ thụ đến hai ba người ôm mới xuể. Du khách đi Lao Cai, đến Sa Pa, cũng qua một rừng đào đẹp không kém đào ở Thập Vạn Đại Sơn. Đi vào rừng, trời mù mù như thể có sương bao phủ, nhưng bỗng nhiên đến một khúc quẹo, trời sáng hẳn ra. Nhìn lên không có một đám mây. Trời nắng ấm, trông cứ y như là ngọc lưu li vậy. Gió từ trên đỉnh cao thổi xuống, làm rung động những cành cây, Hoa đào rơi lá tả trên cỏ xanh như một cơn mưa màu sắc.

Vừa lúc đó, có ba cô nàng cưỡi ngựa thồ, vắt chân về một bên đi nhón nhơ dưới trận mưa hoa, vừa nói chuyện vừa ngửa mặt lên trời cười. Hoa đào vương vào tóc, rủ lên trên vai áo, làm bật cái cặp và cái nẹp hoa “trần hoa cái”, hoặc “trần đường triện”, trông y như thể là ba cô tiên nữ.

Bây giờ ngồi nghĩ lại những hình ảnh xa xưa ấy, tôi vẫn còn thấy đời ngọt ngào như có vị đường và tưởng như không bao giờ có thể quên được hương thơm quyến rũ của trời nước, của hoa đào, của da thịt những cô sơn nữ đẹp náo nùng, sâu biêng biếc, ngửa mặt lên cười một cách hồn nhiên trong cánh rừng bạt ngàn san dã hoa đào.

Du khách, dù là hoạt động đến đâu, những lúc ấy cũng cảm thấy se sắt trong lòng mà chán ngán cái đời sống phồn hoa hệ lụy. Buộc con ngựa thồ dưới gốc cây, anh nằm trên thảm cỏ, he hé con mắt nhìn những cánh hoa đào rơi lá tả ở quanh mình và nghe tiếng suối nước ở xa xa thì thầm thủ thủ như ca lời ca ân ái: “Anh ơi đừng về nữa, ở lại đây anh, ở lại đây anh”.

Tiếng suối vọng vào khe núi, núi thì thầm cùng mây, mây tâm tình với gió và gió chạy trong rừng đào, nhắc lại: “Ở đây anh, ở lại đây anh”.

Chính giữa lúc đó, có một trái đào rơi xuống trên nệm cỏ. Cầm trên tay, du khách thoáng thấy một niềm e ngại, sợ cầm mạnh thì làm mất mát cái đẹp của đào đi.

Trên khắp mình đào ung ửng hồng, có những sợi lông tơ óng ánh như lông tơ trên mặt cô gái dậy thì. Cứ cầm ở tay chơi, đã thấy ngan ngát thơm rồi; nhưng nếu anh đưa lên miệng cắn một miếng thì anh sẽ giựt mình cái thơm của đào không có thứ trái cây gì sánh kịp, mà có cắn một miếng như thế anh mới lại càng thấy trái đào hé mở đẹp không biết bao nhiêu. Trong ruột đào, bật lên một màu hồng có những chỉ đỏ cánh sen ôm lấy một cái hạt đỏ cùng màu, nhưng sẫm hơn một chút, ướt hơn một chút. Gớm cho nhà văn nào đã lấy hai chữ “nhụy đỏ” để nói lên tấm lòng nàng con gái tuyệt trinh buồn về nỗi không đem bẻ cho người tình chung ngày trước!...

Ở miền Nam nước Việt, sang tháng hai ta có không biết bao nhiêu thứ trái cây: nào mận, nào xoài, nào cam, nào quýt, nào vú sữa... thứ nào cũng ngon, thứ nào cũng quý, nhưng tại sao tôi vẫn cứ mơ ước những trái đào Thổ ở Cao Bằng, Lao Cai, Sa Pa hay ở biên thủy giáp Vân Nam, nhìn sang ngọn Tây Phàn? Tôi nhớ những buổi trưa trong sáng cùng nằm trên cỏ với những cô nàng người Thổ, bỏ một hào bạc ra ăn cả một vườn đào, muốn hái bao nhiêu tùy ý, ăn tùy chán thì thôi, y như là ta ăn măng, ăn sấu riêng ở miệt vườn Lái Thiêu, hay cam hoặc bưởi ở bên kia sông Tam Hiệp. Ăn như thế mới đã đời!

Vừa ăn, vừa nhớ đến những câu chuyện cũ nói về những con chim ăn đào tự bên Tàu rồi tha hạt về đánh rơi ở trên miệt núi biên thủy, đâm chồi, mọc cây, sống cả hàng thế kỉ, đem lại cho ta những quả đào sơn dã đỏ tía như đào tiên mà Đông Phương Sóc ăn trộm trong vườn đào bà Tây Vương Mẫu, hoặc những chuyện ma xó canh vườn đào, ai ăn trộm một trái thì đếm một, ăn hai trái thì đếm hai..., anh cảm thấy anh

sống một cuộc đời huyền thoại mà mắt cô gái Thổ là tuổi, tóc cô gái Thổ là cầu để cho anh đi đến bến yêu thương.

Anh mơ về một ngày xa xưa đã từng phiêu bạt đến một “bản” Thổ ở Lao Cai với một gia đình Thổ, ngày ngày trông sang Hồ Kiều, tưởng tượng đến sự tốt tươi của trai gái đùa cười trong nắng lung linh như ngọc.

Từ năm giờ chiều, tuyết phủ các thôn xóm ngút ngàn. Ngồi nhìn ra chung quanh, anh cảm thấy đắm chìm trong một sa mạc lạnh tê, trắng xoá, vừa nên thơ, vừa ghê rợn vì thỉnh thoảng lại nghe thấy một con chim kêu quái gở hay tiếng của một đoàn sơn cầu nhìn lên mặt trăng buồn hiu hiu mà tru lên. Anh sờn da gà, nhưng trong lòng thì cảm thấy như nóng lắm. Lúc ấy mà bước xuống thang, ra vườn hái lấy một hai quả tuyết lê ăn, anh thấy tỉnh táo một cách lạ kì và đồng thời mang máng thấy rằng sống ở đất Bắc vào cái cử giêng hai sương quá, sương không chịu nổi. Cây lê có tuyết phủ trông như vẽ ở trong một bức tranh một xứ lạnh Âu châu.

Trái lê cũng thế: đúng là một trái cây bằng thủy tinh. Anh cầm trái lê, khẽ gõ vào chân thang, bằng tuyết phủ ở bên ngoài rụng xuống. Lấy dao bổ ra, thưởng thức từng miếng nhỏ, tôi đổ có thứ trái cây ướp lạnh nào ngọt xớt, dịu hiền và thơm ngát thơm ngào như thế đấy! Anh không cần nhai, cứ đề lưỡi xuống miếng lê thì nó đã tan ra từ lúc nào rồi.

Móc coọc, cũng thuộc loại này và cũng sản xuất vào tháng này, cũng ve vuốt khẩu cái của người ăn như thế, nhưng hơi cứng mình một chút. Tuy nhiên, yêu quá là yêu, nên ăn thế nào cũng cứ thấy ngon vì cái ngon lành của mỗi thứ có tính cách riêng biệt cũng như mỗi dây trong chiếc tì bà reo lên một thứ tiếng tơ đồng khác nhau.

Có phải là tại mình thương yêu phần tử nên yêu luôn từ bông hoa mà yêu xuống đến trái cây, yêu từ cái lá hoè lẫn tăn

mà yêu lan sang chùm hoa mộc? Hay là quả thật, như nhiều người vẫn nói, trái bí ở đây to mà kém ngon, con gà lớn mà kém ngọt, trái đu đủ bự mà kém thơm? Tôi cũng đã ăn phật thủ ở đây rồi, nhưng cứ nói thực không việc gì dối trá, sao trái phật thủ Bắc bày trên bàn thờ ông bà ngày tết, đến tháng hai bỏ ra vẫn có cái hương vị khác trái phật thủ ở đây?

Tháng hai của Bắc Việt xa xưa ời, yêu tháng hai quá và nhớ tháng hai nhiều lúc đến biếng cười biếng nói.

Biết đến bao giờ người lữ khách mới lại được thấy lại cái tháng hai ngày xưa của nẻo Bắc cách mấy mươi trùng thương nhớ?

*Những say tỉnh: Bắc Kinh mưa gió,
Vẫn mơ màng: phòng cũ chiếu chăn,
Gối sầu cách ánh mây Tần
Băn khoăn tay áo, chân quần ở đây,
Án nọ đỡ ngang mày sớm tối
Nay tháng ngày no đối với ai?
Gió thu một tiếng bên tai,
Thuần lư chọt nhớ đến mùi Giang Nam!*

Thấy gió thu, Trương Hán đương làm quan tại triều nhớ đến rau rút, cá mè ở quê hương. Người lữ khách ngày nay, xa cách quê hương, thấy tháng hai trở về, cũng động lòng nhớ tiếc không biết bao nhiêu khuôn mặt, không biết bao nhiêu miếng ăn ngon, không biết bao nhiêu tình thương yêu đã mất. Nhớ từ những cơn mưa bay riêu riêu cùng vợ đi nhón nha ven hồ Bảy Mẫu, nhớ những đêm trèo lên ngọn đồi trên đường về Pháp Vân hái một trái cam vừa ăn vừa nghe tiếng trống chèo ở xa xa vọng về mà nhớ lại.

Nhớ quá chừng là nhớ, thương không biết ngần nào là thương. Thương nhất là người vợ nhỏ bé yêu chồng, mùa nào thức nấy, không bao giờ đợi cho chồng phải nói lên sự ước mơ.

Này mình, em đổ vào tháng hai này, xứ sở mình còn có gì đặc biệt nữa nào? Người chồng chịu, không biết trả lời sao. Nhưng đổ ai nói lên được cái thú vui thâm lặng trong óc chồng, hôm sau, khi đi lên Nghi Tàm mua một cây thế về trồng trong cái chậu Giang Tây, bỗng thấy ở trên bàn một mâm đầy tú hụ hành, thía là, thơm, mùi, ngổ... xanh ròn giữa mấy đĩa bún trắng tinh.

À đúng rồi, cá anh vũ mùa này béo, ăn chả cá thì tuyệt trần đời.

Người vợ vừa đích thân ngồi quạt chả ở ngoài sân vừa nói chuyện với chồng đương nhắm nhót một li rượu sen Tây Hồ:

- Đây, cá anh vũ Việt Trì đây. Chả cá phải ăn cá này mới được

Tại sao ăn chả cá lại phải có cá anh vũ? Mà hà có gì cá anh vũ lại phải là cá ở Việt Trì mới ngon?

Người chồng không cần biết gì lời thôi, chỉ có tháng hai ăn cá anh vũ nướng chả thì ngon thực. Nếu muốn đổi món, cá anh vũ làm gỏi cũng ngon lạ ngon lùng nhưng người vợ biết ý chồng, mua cá anh vũ nấu cháo ám thì người chồng thấy hợp giọng hơn nhiều lắm. Xắn một miếng cá, chấm nước mắm ngon có vắt chanh, bỏ ớt, và quậy mấy cây tằm cà cuống nguyên chất tự tay mình lấy ở trong bông cà cuống ra, ăn với cháo có hành cuộn lại, có rau cần điểm một ít thía là ngọt cứ lừ đi, quý thần không hưởng thì thôi chớ đã hưởng một chén chắc chắn cũng phải đòi ăn chén nữa.

Đêm tháng hai ở Hà Nội ngày trước, hầu hết các nhà đều đóng cửa từ lúc bảy tám giờ chiều. Thật đúng là người ta không biết lặn xả vào cuộc sống để làm tiền, để hưởng vợi lấy những thú vui bọm bãi trên chiếu bạc hay trong những cái “sô” đầy lông rậm lá, hoặc để ăn những bữa cơm đất tiền bằng cả gia tài của một người trung lưu rồi hút, rồi chích, rồi đánh đập như những kẻ thất phu tàn bạo... Nhưng để đền bù lại,

họ có cái thú trầm lặng, vui cái vui của gia đình thê tử, uống chén nước trà mạn sen với an hem(?) và góp vài hội tổ tôm hay rút bắt, đánh tam cúc lấy vui trong bầu không khí thân yêu, cởi mở, với họ hàng bè bạn.

Ngày tháng trôi đi nhẹ nhàng. Không lo tiền, không lập mưu thiết kế, không oán ức, ăn rau rút muối mè, cũng thấy ngon. Thỉnh thoảng, một người bạn mới đi chơi về lại gửi cho một vài mớ rau sắng, đem nấu sùng, hay gia thêm một bánh trứng cáy vào cho đậm, vợ chồng ngồi thưởng thức cảm thấy có một phần ngon hơn ăn yến.

Trời thương, các con chúng cũng ngoan. Tiền không có nhiều, nhưng cũng tạm gọi là có căn có bản. Cả năm làm ăn vất vả, chẳng có lúc nào được rỗi rãi thực tình, sống lại những buổi đầu lưu luyến, anh ạ, hay hôm nào chúng mình đi chùa Hương đi? Tháng giêng vừa đây, đã đi chùa Trầm rồi, sớm đi chiều về, mệt lắm. Nếu đi chùa Hương, ta phải đi hai ba ngày cho thông thả chớ không đi như năm ngoái, đi sáng hôm trước, chiều hôm sau đã về, lẽ Phật không được đầy đủ, nói gì đến chuyện thưởng thức bầu trời cảnh bụt của đệ nhất động Nam Thiên?

Hai mươi mấy năm đã qua đi từ bữa thấy hội chùa lần chót ấy, nhưng lòng nào mà quên được cái buổi chiều giữa tháng hai năm đó, chúng ta cùng ngồi ở trên con đò xuôi bến Đục ngắm những con cóc bói cá trên dòng nước trong vắt. Kì lạ thay là cái Hương Sơn! Bây giờ, có những đêm nằm thao thức không ngủ được, chợt nhớ đến cái cảnh trập trùng non non, nước nước, mây mây đó, tôi cảm thấy quả là trong suốt một đời tôi chưa từng được gặp một sơn thanh thủy tú nào như thế: đẹp từ cái khe núi, gốc cây, đẹp từ cái ghềnh núi, bụi lau, đẹp từ con chim, ngọn cỏ.

Nhưng bao trùm lên hết, bất cứ cái gì cũng có một tâm hồn, cái gì cũng tiềm tàng một kì bí thiêng liêng làm cho bất

cứ ai cũng cảm thấy lòng dịu hiền đi, như sợ một cái gì từ bị lấm, như muốn trút bỏ hết sự đời, như muốn sống cách gì cho thực từ ái, thực nhân đức, thực vị tha để chuộc lại những tội lỗi mình đã phạm.

Từ chùa Trong ra chùa Ngoài, từ đỉnh núi xuống doanh khời, từ con chim mổ kiến gõ mỏ vào cây kê cốc cốc đến con vượn ru con như đọc kinh ở khe suối đầu ghềnh, anh cũng thấy đều như miệng cái đạo Phật rất màu mặc dù từ trước đến khi đó không hề tin tưởng nơi trời, Phật, anh cũng thấy cần phải cúi đầu trước khói nhang thấp lung linh khắp các bàn thờ, trong khắp các động và lăm thẳm khăn vái đức Phật từ bi cứu vớt chúng sinh chìm đắm trong ta bà thế giới.

Căng thẳng một niềm tin tưởng, cả hai vợ chồng trèo hết núi này sang động nọ, đi hết suối này đến chùa kia, gần một ngày trời không biết mỏi, gập gì ăn nấy mà thấy cứ ngon.

Ấy là bởi vì lòng nhẹ nhàng, quên hẳn tục lụy để lại từ bến Đục. Người vợ thức cả đêm ở chùa Ngoài để lễ rồi lại đi hàng nửa ngày đường trên vách núi cheo leo mà hình như đẹp thêm ra: lạ thật. Nếu có lúc nào thấy mỏi, ô hay, không hiểu tại sao chỉ vào một cái cầu, uống một chén nước lão mai lại thấy khoẻ ngay, còn com ăn ở một cái quán trên đỉnh cao thối bằng gạo đỏ với một miếng cá kho tương và một bát canh cà chua nấu với đậu phụ rán vàng, tại sao lại ngon lạ ngon lùng thế nhỉ! Có lẽ vợ chồng từ khi ăn ở với nhau chưa bao giờ được ăn một bữa com kì diệu, mê li đến thế!

Nâng một chén nước lên miệng uống, rồi nhìn xuống chân núi, bao nhiêu ruộng rẫy bé như thể là bàn tay trẻ con, người đi kẻ lại nhỏ như con ong cái kiến. Minh tự nhiên cảm thấy như đứng sát với trời và nghe rõ ràng hơi thở của vũ trụ bao la, của từng vì tinh tú. Xa xa, một đàn vượn chuyển cảnh nọ sang cảnh kia. Rừng mai, rừng mạn nở trắng xóa cả những đồi núi chung

quanh, y như thể một bức tranh Tàu chấm phá. Có tiếng chim kêu trong bụi: người bản Thổ bảo đó là tiếng từ quy.

Người vợ ngăn ngại không muốn đứng lên. Cảnh đẹp muốn lưu khách lại. Nhưng từ dưới chân núi, một đoàn người mặc quần áo đủ màu xanh đỏ đã cuộn cuộn tiến lên như một đoàn du già nối đuôi nhau để lặn ngòi nơi nước lên cho kì được đến cửa trời.

Hai vợ chồng chống hai chiếc gậy lụi nhập đoàn đi vào “Hang Mới”, và cùng hoà tiếng “nam mô” với mọi người trong khi nhẹ bước trèo hang ngàn vạn động đá và chui qua hết động nọ đến hang kia.

Nam mô a di đà Phật!

Nam mô cứu khổ cứu nạn Quan Thế âm Bồ tát!

Tiếng nam mô làm chuyển động cả không khí vang lên đến khe núi, đồi cây dội xuống rừng mai, đồng lúa rồi phản ứng lên trên trời để trời trả lại tiếng vang cho lá cây nước suối.

Ở đỉnh núi đằng kia, sương bốc lên mù mù như khói. Một tiếng gà rừng. Tất cả vũ trụ chỉ là một giấc mơ - nam mô a di đà Phật.

Em ơi, cứ niệm nam mô như thế, ở bên em anh không thấy mệt. Ta ngày trèo núi mà lòng nhẹ lâng lâng - đã đành là tại trời Phật độ trì, nhưng cũng có lẽ tại anh tin tưởng - tin tưởng rằng những lời khẩn khứa của em ở trong các động các hang, được Phật, trời chứng giám. Em khẩn trời khẩn Phật cho vợ chồng ta được sống với nhau đến bạc đầu, dù đôi khổ thế nào cũng cam. Anh tin rằng niệm nam mô đi hết hang này động nọ không thấm mệt thì khẩn trời khẩn Phật cho vợ chồng được sống bên nhau cũng được Phật trời chứng giám... Ngờ đâu, chiến tranh lại làm cho bao nhiêu gia đình tan nát, bao nhiêu lúa đôi chia lìa, bao nhiêu lệ rơi máu chảy, làm cho người xa nhà thui mất cả hi vọng được trở về nơi cố lị, uống

lại chén trà thủy tiên, nhìn những người thân mến cũ và
ngâm vói người thương khúc bạc ai!

Nam bỏ a di đà Phật!

Nam bỏ Quan Thái âm Bồ tát!

Uớc gì cứ niệm như thế mà được trời Phật chứng giám
thực, thì mình cứ niệm không ngừng để trả cho sạch nợ lưu li,
trở về phần tử một ngày - một ngày thôi cũng được - để kể lại
tình tương tư với người yêu bé nhỏ, uống một chén rượu Tây
Hồ với miếng cá anh vũ nướng vàng và nằm trong rừng đào
Thổ biên thủy nghe hoa đào rụng lá tả xuống vai các cô nàng
cưỡi ngựa thỏ in bong lung linh xuống dòng suối trong như lọc.

(Trích *Thương nhớ Mười Hai*)

THÁNG BA, RÉT NÀNG BÀN

... Nhưng đến tháng ba thì trời đất quả là kì ảo.
Bảo rằng tháng ấy còn rét, không đúng, mà
bảo là hết rét rồi cũng không đúng nữa.

Trời trong như ngọc, đất sạch như lau. Ngủ dậy lúc còn
tối trời, anh ngồi uống nước trà đợi sáng thì uống chưa xong
ấm nước, anh bỗng thấy có những đám mây hồng từ phía
đông kéo tới giữa một nền trời xanh ngấn ngắt một màu. Ở
đằng sau nhà, chim hót riu rần, đánh thức những người còn
đang thiêm thiếp. Anh mở cửa nhìn ra ngoài thì lá cây sạch
bóng ra, lóng lánh như ở trong một phim ảnh màu tuyệt đẹp:
sương móc ban đêm rửa hoa lá cỏ cây, rửa cả cát bụi trên các
nẻo đường thành phố.

Giẫm đôi giày lên trên đất mịn màng, anh cảm thấy cái

mát mẻ của đất, của sương vương trên cỏ thấm vào lòng anh y như thể anh đi chân không vậy. Chim vẫn hót ríu ran. Anh nhìn lên trời cười thì những đám mây hồng toả ra một thứ ánh sáng trắng như sữa, nhẹ như bông, tràn lan trong không khí và úp chụp lấy các lùm cây nội cỏ. Anh tự nhủ: “Hôm nay chắc nắng to”. Anh sửa soạn một bộ quần áo mỏng để mặc cho nhẹ nhõm và dễ chịu.

Thì quả nhiên, đến buổi trưa nắng thực, nhưng đi lên lầu ngủ vừa dậy, anh cảm thấy có một cái gì rất lạ xảy ra. Anh nhắm mắt lại, nằm lặng ngóng, để xem cái tiếng reo ở ngoài vườn vọng lại là tiếng gì mà đến bất thình lình và xôn xao như vậy. Thì ra đó là tiếng reo của gió, của mây, của lá: chính trong khi ta đương mộng về Tây Phàn với mấy cô nàng sơn cước, trời đã chuyển bất ngờ, đương nắng thành râm, và chỉ trong khoảnh khắc, rét cuối chập, đầu xuân đã về trên cánh gió, giữa một khoảng trời tháng ba nắng ấm.

Cái tháng ba ở Bắc có những ngày huyền ảo như thế đấy. Nếu là người thích ví von, anh có thể ví tháng ấy với một cô gái có sắc đẹp nghiêng thành nghiêng nước.

Đẹp đến nghiêng thành nghiêng thành thì có quyền làm nũng như Dương Quý Phi làm nũng vua Đường Minh Hoàng: không đau răng cũng nhăn mặt cho thêm xinh, mà vì có đau răng thực thì phải ăn trái lê chi mà quân sĩ phải rong ngựa đi năm sáu ngày trời mới mong kiếm được. Yêu Quý Phi quá, thì Quý Phi càng làm nũng, mà Đường Minh Hoàng lại càng sủng ái Quý Phi hơn. Thì người Bắc đối với tháng ba cũng vậy: yêu cái nắng ấm của tháng ba nhưng cũng yêu cái rét đột ngột của tháng ba, mà nếu ví dụ trong tháng ấy có ngày nào nắng chói chang làm cho “chó già le lưỡi” thì cũng cứ yêu luôn, yêu không kì quẩn. Người đẹp mà làm nũng thì lại càng đẹp hơn.

Tôi yêu tháng ba đất Bắc một phần vì thế và tôi không

muốn tin rằng cái rét tháng ba có thể làm cho “bà già chết cồng”. Tôi chỉ thích nghĩ rằng cái rét đôi khi bất ưng trở về với tháng ba là một cái rét thơ mộng, cái rét của một trời đầy hương và ngát hoa, trong đó có những chàng trai mặc quần đỏ ngồi bên án sách ngâm thơ, nhưng gặp lúc ngửa nghiêng thì

Xếp bút nghiên theo việc đao cung

... Giã nhà đeo bức chiến bào,

Thét roi cầu Vị ào ào gió thu...

...và những người đàn bà thủ tiết chờ chồng và than khóc mình mình:

Nước chảy mà phiền chẳng rửa,

Cỏ có thơm mà dạ chẳng nguôi...

...Trông chàng long rượt rượt buồn,

Bộ khôn bằng ngựa, thủy không bằng thuyền.

Nàng Bân cũng thuộc vào loại chinh phụ đó.

Thương người ở bên trời, ngay từ khi giá rét bắt đầu, nàng đã lo gửi áo rét cho chồng, nhưng...

Nàng Bân may áo cho chồng,

May ba tháng ròng mới được cửa tay,

Lạy trời cho cả heo may,

Nàng Bân chết quách đêm nay cho rồi.

May ba tháng trời mới được có một cái cửa tay, người chinh phụ ấy hẳn là buồn quá cho nên thấy gió rét bất ưng trở về tháng ba, thương người quan tái, không kịp có áo gửi đi, nàng cầu trời cầu phật cho nàng chết quách.

Hỡi ơi, ở đời này, vào bất cứ thời nào, lại chẳng có hàng triệu nàng Bân! Vì thế nhà thi sĩ không thể không gieo một vần đầy lệ:

Chàng bên trời, thiếp ở Ngô,

Chàng đi nhớ thiếp, thiếp mơ tới chàng.

*Thư bao nhiêu, lệ bao hàng,
Lạnh về, áo đến tay chàng hay chưa?*

Riêng cái tên mà người ta đặt cho cái rét muộn màng đó đã thơ mộng lắm rồi: rét nàng Bân. Nhưng có ai đã từng rét cái rét ấy, sâu cái sâu ấy đôi lần, tất đều nhận thức rằng cái rét ấy còn chứa đựng một cái gì đẹp như thế hay hơn thế: đàn bà, con gái trời đã cho xinh đẹp gặp cái rét nàng Bân tự nhiên đẹp trội hẳn lên, như thể có một chiếc đũa thần làm biến đổi cả máu huyết, màu da, con mắt, miệng cười, tiếng nói. Từ xa, ta cảm thấy người nào cũng thơm thơm như những nụ tầm xuân.

Vào tháng chạp, tháng giêng, tức là vào cái cử rét đà, rét lộc, không khí có lúc hanh hao, khô ráo làm cho má và môi người đẹp nẻ ra thành những vết chân chim bé nhỏ. Đến cái rét này thì khác hẳn: tự nó đã đẹp và nên thơ, nó lại còn làm cho má và môi của đàn bà con gái cũng nẻ, nhưng da không nứt rạn mà chỉ ửng hồng lên như thể da một trái đào tơ mịn màng mon mỏn, làm cho chính Liễu Hạ Huệ có sống lại cũng phải bắt thềm...

Cỏ cây mây nước thấy người ta, trong tháng ấy, tự nhiên đẹp rực rỡ lên, đẹp náo nùng, hình như hờn giận và cố ganh đua để cho xanh bằng người, thắm bằng người.

Từ tháng giêng, cây cối bắt đầu nảy lộc nhưng đến tháng hai lá non mới bắt đầu lộ ra và hoa cũng bắt đầu hé mở nhụy thơm không còn ngậm ý, giấu tình như trước nữa. Đó là mùa “lá bàng tai trâu, sâu đầu chân chó”: trên các cành bàng, lá non hé mở và cuộn lại, chưa bung ra hết, y như thể tai trâu, còn cây sâu đầu thì vào khoảng này cũng trở lá non nhưng chụm lại với nhau thành một hình tròn trông giống hệt vết chân con chó để lại trên mặt đất, sau một đêm mưa tuyết.

Cũng như người con gái dậy thì lớn lên và đẹp không ai biết, chỉ vào khoảng cuối tháng hai, đầu tháng ba thì lá bàng,

lá sâu đầu nở bung ra. Nhìn lên, lá non xanh màu cốm giót dún dầy đu đưa một cách đa tình, làm cho người đa cảm tưởng tượng như cây cối giờ những khăn tay bé nhỏ xanh xanh, vàng vàng ra chào mừng, vẫy gọi... Đến cuối tháng ba, lá bàng sum sê che kín cả đường đi học. Dọc theo con sông đào chạy ngang cách thôn xóm ở Vụ Bản, Hải Hậu... những cây bàng đứng soi bóng xuống sông đào chạy dài tít tắp hàng chục cây số trông như thể một cái tàn bất tuyệt không lồ. Đứng ở dưới nhìn lên, mình cảm thấy đứng ở trong một cái hang kết bằng lá non và không thể không nhớ lại lúc nhỏ còn đi học, sân nhà trường chỉ chít gốc bàng...

Đó là những cây bàng nguyên giống, chớ không lai căng như những cây bàng mà ta thấy ở đây, mọc cao vun vút và tua tủa lên trời. Bàng chính thống cao lên chừng hai sải tay thì lá xoè ra như cái tán, kiểu cây ấy dùng để nhuộm hàng thì hàng đen không chịu được. Nhưng cái tuổi lên chín, lên mười đâu có thèm biết nhuộm là gì. Sự mê thích của đứa trẻ nổi tiếng phá phách là tôi hồi ấy, mỗi khi tới mùa bàng, là trèo lên cây đi tìm tổ chim bạc má vì giống chim này ưa làm tổ trong những cái lá bàng cuộn lại và lấy dãi làm chỉ “khâu” hai đầu nối lá lại với nhau.

Trong khi đi bắt tổ chim như thế, các cậu bé thỉnh thoảng lại với được một cái sâu kền thì sướng như điên. Lấy que đẩy con sâu ở trong tổ nó ra bóp giết một đầu lại, phùng mang trợn mắt lên thổi toé một tiếng, anh cảm thấy mình là một tên tướng thối kền hiệu xuất quân. Anh chạy khắp nhà, thổi ầm cả lên, ăn không biết bao nhiêu chổi lông gà vào đấy, nhưng có sâu kền trong túi, không dùng không chịu được, anh lại toé vài tiếng nữa... Chết thì thôi. Cái tuổi ấy đâu có ngán đòn, ngán chửi!

Bị đánh lăm thì phản đối cha mẹ một cách tiêu cực, móc

túi ra lấy một vốc quả bàng để ăn. Bàng, ngon nhất là bàng quế, hột đỏ như son, thơm có khi còn hơn cả đào: đào để gần mình mới thấy thơm chớ vớ được một trái bàng quế thì, nói thực, để cách xa mình cả một sải tay, đã ngửi thấy mùi thơm phưng phức!

Nếu không kiếm được bàng quế, cố mảy mò, thám thính vớ được trái bàng đục ăn cũng mê li hết sức: bàng cái nhiều hơn và mọc từng chùm, chớ bàng đục thì có cái phong thái đặc biệt “anh hùng độc lập” đứng một mình một chỗ, không thèm kéo bè kéo đảng với ai. Bàng đục có trái to bằng nắm tay đứa trẻ.

Những người không sành thường nghĩ bàng ăn chát. Thực ra, vớ được một quả bàng đục, nhất là bàng quế, cắn một cái ngập răng, nhai thũng thỉnh, còn ngọt hơn cả cam hay táo. Nếu ăn hết một trái mà anh thấy còn thèm thì lấy hòn đá đập cái hột ra; anh sẽ có một cái nhân bùi như trám; và có nhiều, đem đồ xôi trước cúng cụ, sau ăn thì tuyệt.

Có người bảo cây đa cây đề là cây tiêu biểu của nước ta. Riêng tôi thấy cây bàng là thứ cây đặc biệt nhất: cành lá đã sum suê, đứng xa trông về lại đẹp; mặt khác, cả cái cây từ lá cho đến rễ, từ búp cho đến cành đều dùng được việc, không có một cái gì bỏ phí.

Còn cây sấu đâu? Cây sấu đâu cũng vậy. Lá, đưa ngâm ngoài ruộng xâm xấp nước cho ả rồi đem bón nhất định là hơn hẳn phân hoá học, còn thân cây cố chăm nom cho thẳng, dăm bảy năm hạ xuống làm cột nhà, bóng cứ lộn lên mà mỗi chỉ còn cách trông mà khóc vì không thể nào đục nổi! Thế nhưng tại sao người ta không gọi sấu đâu là xoan ta, lại kêu bằng một cái tên buồn như thế? Phải chăng là tại vì cây này trong héo ngoài tươi, tượng trưng cho những người đẹp u buồn, ngoài miệng thì cười mà thực ra hàng bữa vẫn chan cơm bằng nước mắt?

Cũng vào khoảng cuối tháng ba, các cây sấu đâu mọc ở

các vùng quê Bắc Kì đâm hoa và người ta thấy hoa sầu đâu nở như cười. Hoa nhỏ bé, lấm tấm mấy chấm đen, nở từng chùm, đu đưa như đuă vông mỗi khi có gió. Có người cho hoa đó là một thứ hoa không vương giả như hoa đào, phong lan, mai mận... Nhưng các cụ thực biết thưởng hoa lại quả quyết không có một loài hoa nào thơm một cách chân thật, quê mùa như thế. Bây giờ nhắc đến loại hoa này, tôi vẫn còn nhớ in những buổi chiều vàng ối thơ thẩn về miền quê, bỗng lạc bước tới một vùng cát trắng ở Xuân Trường, Hải Hậu, ở Phố Cát, Lương Đường, ở Bình Thuỷ, Mai Động... san sát những căn nhà nhỏ bé xanh um cây cối, trắng xoá tường vôi, mà nhà nào cũng có vái gốc sầu đâu vượt lên như ngạo nghễ khoe với trời cao ngất ngất những chùm bông phơn phớt màu hoa cà êm êm.

Hỡi ơi du khách đa xuân tứ! Tôi đổ anh nhìn thấy những cái cây mảnh mai yếu điệu mang từng chùm hoa diễm kiều như thế mà lại không dừng chân đứng lại! Tự nhiên anh thấy tim anh nhói nhói.

Ở đời thỉnh thoảng ta lại có cảm giác như thế mỗi khi sung sướng quá, mỗi khi yêu nhiều quá. Yêu hoa sầu đâu không để vào đâu cho hết, nhớ hoa sầu đâu ở quê hương ta không biết mấy mươi! Người mắc bệnh lưu lí đã xa cách phần tử mấy chục năm rồi mà lạ thay sao cứ đến tháng ba, nhớ đến sầu đâu mình vẫn cảm như còn thấy thoang thoang đâu đây một mùi thơm mát mẽ, dịu dàng, mát mẽ còn hơn cả hương cau, mà dịu dàng có khi hơn cả mùi thơm hoa mộc! Mùi thơm huyền diệu đó hoà với mùi của đất ruộng vấy vờ ra, mùi đậu giã mà người nông phu đi hái về đem về phơi nắng, mùi mạ non lên sớm xanh màu hoa lí và đẹp như những bức tranh lập thể, mùi khoai sắn, mùi rau cần ở các ruộng xâm xấp nước đưa lên... bao nhiêu thứ đó, bấy nhiêu thương yêu... có phải đã có một lúc anh cảm thấy như ngây ngất, như nhức đầu, như say một thứ men gì phải không?

Anh cứ muốn lạc bước đi như thế mãi để uống cái hương thơm của quê hương vào tận tâm can tì phế. Ấy đó, người Việt trầm lặng như thế đó, có cần gì phải tìm những thú vui đắt tiền - mà ví có tiền thật nhiều đi nữa, chắc gì mỗi lúc đã mua được để mà thụ hưởng? Chúng ta tự hào về điểm đó cũng như ta tự hào ăn không cần no mà cũng chẳng phải nghiên cứu xem có đủ sinh tố trong các món ăn không; ở đây cần binđinh mà cũng chẳng cần phodide hay máy điều hoà không khí, chỉ làm cho người ta dễ bệnh; mặc không cần thời trang gì hết, cốt sao che được thân mình cho khỏi nóng lạnh mà miễn sao cho vãi vóc bền thì thôi, cần gì tơ bóng, cần gì xoa nhung, cần gì lụa Thái Lan hay catê của Mĩ! Người Việt Nam chỉ cần có một điều là yêu thương mọi người và không muốn cho ai ghét như bệnh dịch. Một lời chào hỏi đậm đà; một miệng cười niềm nở; một bữa cơm thanh đạm dọn vội vàng để mời người khách phương xa ăn đỡ lòng: quý hoá biết bao nhiêu, tình tứ biết bao nhiêu, thương cảm biết bao nhiêu, cần gì phải mâm cao cỗ đầy, cần gì phải rượu ngoại quốc ngon, chiêu đãi viên đẹp, cần gì phải theo rầm rập nghi lễ giả dối, đen bảo là trắng, xấu bảo là tốt, dở bảo là ngon.

Có ai đã từng dự những bữa tiệc ở những nhà hàng cao mười tầng lầu, nuốt một cách khó khăn những món casulee giá hàng ngàn một đĩa, ăn những bánh ngọt đầy tú hụ hạnh nhân, đường, săngti và mứt... tất cả đã thấy rằng nhiều khi ăn một bát phở xe đậu ban đêm ở ngoài đường lại ngon hơn, uống một chén nước trà tươi thật nóng, rít một hơi thuốc Lào thật say lại thú hơn rồi nhẩn nha thưởng thức một đĩa bánh chay hay nhấm nhót mấy cái bánh trôi lại làm thoả mãn ông thần khẩu hơn.

Giữa bầu không khí thơm ngát hương sầu đâu ấy, anh thử bảo người nhà hái về mấy ngọn rau cần đầu mùa, nấu

một bát canh với tôm he mà ăn với chén cơm gạo vàng xem có phải anh thấy đúng in những cảm giác đó không? Rau cần là một thứ rau rẻ tiền cấy trong ao, cứ đến giữa tháng ba thì tốt lá, dài rễ, nhổ lên ăn ngay thì ngọt lừ, khó có thứ rau nào sánh kịp. Nếu nấu canh mãi chán, anh có thể xào rau cần với huyết heo bóp nhỏ, hay muốn cầu kì hơn một chút thì xào với lòng heo, thịt bò. Rau cần, với cải bắp cho một tí rau răm vào, muối xối, lấy ra ăn với thịt đông hay kho tàu, nó lạ miệng và có khi thú hơn cả dưa cải nữa... Nhưng ăn cháo ám mà không có rau cần thì... hỏng, y như thể là vào một khoảng vườn mà không có hoa, đi trong mùa xuân mà không thấy bướm.

Tháng ba mà không có những ao rau cần xanh ngần ngắt, tươi hơn hớn không phải là tháng ba Bắc Việt.

Gió xuân mon cánh hoa đào,

Mưa xuân pháp phối trên ao rau cần.

Ấy, đất nước này chỉ đẹp giản dị thế thôi, hiền lành thế thôi, ai muốn nói thế nào thì nói chớ dân nước chúng tôi vẫn nhận là đẹp nhất thế giới, đáng yêu nhất trần hoàn. Đố ai chê được! Đố ai cướp được!

Cha truyền con nối, đời nọ qua đời kia đã truyền cho nhau nên từ đứa bé mới ra đời cho đến lão bà sắp chết, ai cũng lưu luyến quê hương và không nói ra lời mà ai cũng cảm thông cái đẹp mộc mạc, thần tiên đó. Càng đẹp hơn nữa là những ngày tháng ba làng nào cũng có hội hè đình đám, đèn chằng lá kết ropy trời, hương án, quạt cờ la liệt. Đó là mùa tế thần, tế thánh, mùa rước kiệu của cả Phật giáo lẫn Công giáo, mùa đánh cờ người, cờ bỏi, mùa rước sắc, mùa chọi gà, chọi cá, nhưng quyến rũ nhất và đặc biệt nhất là những cuộc đấu vật ở Hà Lạng, Trà Lũ, Hoàn Nha, Mai Động...

Bây giờ, ngồi trong nhà xinê chật hẹp ở cái xứ sở đáng yêu bốn mùa nắng chói, xem những tay “sumô” đấu “păng tờ

rát” bẻ đầu, bẻ cổ, bẻ chân, bẻ tay nhau oanh oách, tôi thích mơ về một thuở thanh bình xưa cũ, cứ vào khoảng tháng ba thì lại đội một cái mũ dạ bẻ cúp, mặc “tờ reng cốt” hút thuốc lá “com măng đơ” đi về Mai Động xem thi vật.

Cái lối vật này đâu có dữ dội như lối vật tai ác quái quỷ của các võ sĩ mà ta thấy trên màn bạc vào cái lớp phim gọi là thời sự, dưới mục đề “thể thao”. Các đô tranh giải không to béo như trâu truong, người nhung nhúc thịt là thịt, nhưng to lớn, trượng phu, cổ to, bắp thịt nổi cùng mình, đứng bái tổ mà người ta ngỡ là thần Dót xuống trần hay Hách Cưu sống lại.

Bây giờ ngồi nghĩ lại những tay đô ấy, thực quả tôi không biết bắt đầu từ đâu và nói thế nào cho hết được cái mê say, cảm phục của tôi hồi đó. Tôi chỉ biết rằng nếu tôi nhắm mắt lại, đến tận bây giờ, tôi vẫn còn mượn tượng được cái màu da đỏ như táo Tàu của họ, những bắp thịt ở tay lúc thường mà chạy đi chạy lại như con chuột và cái bụng lép kẹp cũng có những bắp thịt chạy dọc chạy ngang. Tôi nhớ một tay đô nhất, vô địch Hải Hậu, Xuân Trường, Giao Thủy... tên là Cả Thuyền biểu diễn sơ sơ mà bóp nát cả một cái giàn làm bằng những ống luồng to như cái chĩnh muối cà; tôi nhớ Ba Xông dọa người đứng xem, móc mười ngón chân xuống mà xúc được một đồng đất thó rần như đá tung lên trời; và tôi nhớ cả nữ đô Tô Thị Hằng vật nhau một buổi với chín đô đàn ông bằng những phép “cuốn chỉ”, “ra vàng”, “vào tay tư”, “bắt bò” biến hoá như thần mà đến lúc lĩnh giải vẫn cười nói thông thả như một người mới đi chơi mát về.

Ôi, tháng ba đầm ấm ngày xưa, tháng ba tươi tốt, người đã tịt mù tăm tích! Biết bao giờ ta lại còn nghe thấy tiếng trống giục các đô vào trận, biết bao giờ ta lại được trông thấy những tay vật nhà nghề bắt bò thần tốc, khoá chân tay nhau rồi vật chống chân lên trời! Ta vốn ghét những kẻ võ biền, hạ nhau

tàn ác, ta ghét “păng cò mát”, quyền Anh, nhưng thú thực đến cái vật của Việt Nam thì ta phải nhận la thượng võ chính cống; là thi tài nhưng không hung ác, điên rồ; là tiêu biểu được hết cả tính của dân ta, phàm thấy ai đã ngã thì thôi không đánh nữa, trái lại, lại còn đến gần, chấp tay xá mà nâng dậy.

Ở Bắc Việt, tháng ba có tết Hàn thực kiêng dùng lửa, chỉ ăn ròng đồ lạnh, ngoài ra lại còn biết bao nhiêu hội hè, mà hội hè nào cũng ý vị, mà cũng nên thơ, mà cũng hấp dẫn người ta như thế, thì bảo làm sao, xa nơi phần tử lâu ngày, người mắc bệnh tương tư kinh niên lại không thương không nhớ và không muốn nhờ ến nhận gửi về cho xứ sở, vợ con một ít nỗi niềm đau xót?

Đau xót nhất là không biết vợ con bây giờ ra thế nào? Từ ngày chia rẽ mỗi tờ thì ra sao?

Đã cay đắng nhiều đường rộn rã.

Lại nhục nhằn đến cả vợ con.

Mấy năm chút nghĩa ôn tồn

Giao đào trả mặn lòng còn băng khuâng.

Đường kia nọ, nửa chừng bẻ bộn

Nổi trước sau, trăm món ngón ngang,

Mất kia thác cũng còn giương,

Hồn kia muốn dứt, còn vương nỗi này.

Có một lúc có tin đồn ở Vinh Phúc, mấy tháng sau lại thấy nói đã lên ở thành Tuyên. Tuyên thành! Chẳng phải đó là nơi chúng ta đã cùng theo kháng chiến lên ở một đạo hay sao?

Em oi, em oi, nhắc lại như thế thì nhớ quá. Nhớ cũng đúng vào cỡ tháng ba như thế này, vạn năm đã xa xôi, chúng ta cùng nhịn đói đi xem tung còn mà bụng thấy no, phải không Quý?

Dẫm cô con gái chưa chồng,

Hội tung còn đến, thấy lòng nao nao

Các cô gái chưa chồng thấy lòng nao nao, nhưng chúng ta thì thấy lòng rộn rã còn vui hơn cả trai thanh gái lịch người Thái vận đủ các thứ quần áo mới, mang đủ các màu chói lọi trên người, đi tung còn để bói quẻ đầu năm.

Thực ra, từ tháng giêng trở đi, ở miền thượng du, trai gái người Thái đã bắt đầu đi tung còn rồi; nhưng vui nhất là tháng ba vì lúc đó là mùa “hoa bướm” đổ xuống bờ cỏ bụi cây, trai gái kéo nhau đi tung còn, hoa bướm rơi xuống đầy vai, đầy đầu, trông xa xa như thể trời rắc “cồngpheti” xuống mặt đất để chia sẻ nỗi vui của lớp người trẻ tuổi yêu nhau.

Đứng xem trai gái tung những quả còn tròn bọc vải ngũ sắc có đính cái đuôi dài lên những cái vòng tròn cạp giấy hồng điều, thấy họ rướn người, giơ tay lên trời, anh còn nhớ chính em đã nói “trông họ đẹp như tiên vậy”.

Hội tung còn của đồng bào Thượng là một hội để cho trai thanh gái lịch gặp nhau, nói lên sự yêu thương, để cho anh con trai tỏ tình với cô gái và để cho cô con gái khoe sắc khoe tài với cậu con trai, nhưng thực ra nó là một cuộc bói - bói nhân duyên. Cô nào mà tung còn được trúng vòng nhiều thì sẽ gặp may, tốt may xanh tóc, cặp nào tung còn được điểm nhiều thì năm ấy sẽ được đẹp lứa vừa đôi. Tất cả, đó là một cuộc bói như đầu năm ta bói tuồng hay bói Kiều và có một vài cô người Thái, da trắng như trứng gà bóc, mình đẹp như tượng Vệ nữ thần, quả quyết rằng bói như thế trúng lắm, trăm lần họa chỉ sai có một hai.

Ở Tuyên thành, bây giờ em có lần nào trở lại xem hội tung còn ngày trước nữa không? Phải chi én nhận biết nói tiếng người như trong truyện thần tiên, thể nào ta cũng cạy chim, cạy cá nói nhỏ vào tai người yêu một câu thương nhớ và xin với nàng ghi dạ đừng quên:

- Người yêu ơi! Nếu có dịp xem hội tung còn, em nhớ

khâu còn và cũng tung thử vài hội xem sao nhé. Tung thử để bói xem trời để cử mệnh mệnh thế này thì đôi ta biết có còn giữ được mối tình tư quy lúc bề cảnh liễu ở chân gò Mả Đỏ.

(Trích *Thương nhớ Mười Hai*)

THÁNG BẢY, NGÀY RẼM XÁ TỘI VONG NHÂN

Thì mình cứ nhận ngay là cái trò ấy gọi cảm không chịu được. Sáng tháng bảy, ai chẳng nhớ đến đại lễ Vu lan bốn, xá tội vong nhân! Mà cứ nói đến xá tội vong nhân, chắc chắn trong mười người Bắc Việt di cư phải có tám chín người nhớ đến bài thơ *Chiêu hồn*:

*Tiết tháng bảy mưa dầm sùi sụt,
Toát hơi may, lạnh buốt xương khô.
Nào người thay, buổi chiêu thu
Hoa lau nhuộm bạc, lá ngô rụng vàng...*

Tôi còn nhớ lúc bắt đầu vào đây, tìm cả tháng không ra bài văn ấy. Về sau, vào một ngày tháng bảy nhớ đến Nguyễn Tuân xát xà bông vào người nổi bọt lên, gõ chậu thau, niệm bài văn đó, tôi thêm được nghe một cô đầu nào ở Phú Nhuận, Đại Đồng niệm đúng theo lối Bắc cho nghe, nhưng chưa có dịp nào thì may làm sao người phục trách mục Tao Đàn cho nghe bài ấy qua giọng một danh ca xứ Bắc.

Thử tưởng tượng: chín mười giờ đêm, cả nhà đi ngủ rồi, mình lò mò trở dậy, ngồi vặn máy nghe một mình bài thơ thảm thiết ấy với một giọng quý khốc thần sầu thì đã rợn tóc chưa? Thật tình, tôi không ngạc nhiên chút nào khi thấy có những cô

hàng xóm người Nam thấy tôi nghe bài đó, sáng hôm sau, hỏi tại sao tôi lại có thể nghe một cách thích như thế và các cô lại không ngại nói trắng ra là các cô nghe “tởn” lạ lùng vì nó “ma quái” quá! Muốn chê gì, mặc, tôi cứ nghe như thường.

Tôi có cái bệnh là không ưa dài phát thanh, xuân thu nhị kì mới mở máy nghe một chút; nhưng năm nào vào ngày mười bốn hay rằm tháng bảy, tôi cũng nhớ vặn nghe bài *Chiêu hồn* ma quái ấy và bất cứ năm nào, với bất cứ ca sĩ nào, tôi cũng thấy nguyên vẹn cái thích thú buổi ban đầu. Tuy nhiên, mỗi khi nghe xong, bao giờ tôi cũng tiếc một chút là tháng bảy ở đây... nắng quá, oi quá, hấp hơi quá. Mà tôi thì quan niệm rằng bài *Chiêu hồn* của Nguyễn Du chỉ có thể hay hoàn toàn khi người ta niệm vào ngày mưa sầm gió thảm liên miên ở Bắc.

Bắc Việt từ đầu tháng bảy, mưa thối đất: mưa lai rai, mưa dầm dề, mưa lê thê, và tự nhiên thấy mưa ai cũng náo nê là vì không ai bảo ai mà đều biết đó là mưa ngâu. Và ai cũng nhớ lại câu hát mà ai cũng thuộc lòng từ thuở nhỏ:

Tục truyền tháng bảy mưa ngâu,

Con trời lấy đĩa chặn trâu cũng phiền.

Một rằng duyên, hai rằng là nợ,

Sợ xích thằng ai gỡ cho ra...

Vụng về cũng thể cung nga,

Trăm khôn nghìn khéo, chẳng qua mục đồng...

Ở trong Nam, vài chục năm về trước, những ai chưa từng đặt chân lên đất Bắc không thể biết thế nào là mưa ngâu.

Vào lúc đó, một năm chia rõ rệt hai mùa: mùa mưa và mùa nắng, quanh năm không biết cái lạnh là gì. Về sau này, thời tiết thay đổi hẳn. Có người đùa bảo rằng người Bắc mang theo thời tiết vào đây, năm tháng đổi thay, từ tháng chín tháng mười, vào lúc nửa đêm về sáng trời hơi lạnh, phải đắp chăn đơn. Cuối chập, có mưa, đôi khi tựa tựa như mưa phùn

để cho cây cối đâm chồi nảy lộc. Từ tháng năm, bắt đầu mùa mưa. Sang tháng bảy có khi mưa sậm sục. Mưa không lớn, nhưng ào ào một tí rồi thôi, rồi lại mưa, mưa dai dẳng, có khi kéo dài cả một buổi chiều đến hết đêm, nhưng mưa như thế không thể ví với mưa ngâu đất Bắc.

Ở đất Bắc, sang tháng bảy trời chưa lạnh, nhưng đứng ở trên cao mà nhìn ra sông nước, người ta thấy trời đất cỏ cây ướt sũng một thứ hơi đùng đục, khiến người ta linh cảm như sắp có một cái gì làm cho ta bứt rứt, làm cho ta tấm tức. Trời thấp tè tè. Thỉnh thoảng, lại có một làn gió ướt thoáng qua. Ai cũng đoán là sắp mưa. Quả nhiên mưa thực, nhưng cái mưa gì mà buồn không chịu được! Nó lai rai như muốn cửa vào thần kinh ta, nó tạnh một lát rồi lại mưa, mưa đều trên mái nhà, mưa đều trên bụi cây đồi cỏ, có lúc im phăng phắc nhưng có lúc lại trút xuống rào rào, rồi lại mưa đều đều, và cứ mưa như thế hết ngày ấy sang ngày khác hết đêm nọ sang đêm kia, chán không để đâu cho hết, mà rầu rĩ trong lòng không biết bao nhiêu.

Chẳng còn ai muốn bước chân ra đường. Đứng ở sau bức châu liêm nhìn ra con đường lầy lội, người còn gái đẹp tưởng tượng như mình sống ở một thế giới cách biệt với đời và cảm thấy chưa bao giờ cô quạnh lạnh lùng như thế. Bao nhiêu ước mơ đã quên đi trong những ngày hè oi bức có tiếng đàn ông cười giòn tan, có những bóng dáng phong lưu in vào tròng con mắt, có những câu nói hữu tình đẩy đưa những con mắt hữu tình, tự nhiên, không biết từ đâu trở lại làm cho con tim trôi cho đa tình đau như thể có một bàn tay nào bóp khê.

Nhìn mưa ngâu, người con gái đẹp cũng thấy mưa ở trong lòng mình vì cho rằng mình là một thứ Chức Nữ bị trời đầy phải cách biệt. Ngưu Lang và Chức Nữ còn có dịp gặp nhau đêm thất tịch để cùng than khóc với nhau, còn Ngưu

Lang của nàng thì biết đến bao giờ mới gặp?

Ai không vui duyên hương lửa, ai ôm trong lòng vạn lí tình, ai tiễn người đi mãi mãi không về, ai nhìn khói sóng mà nghĩ đến người bạt ngàn mây nước, ai nhớ ai cùng xây mộng ước mơ nhưng vì trời chẳng chiều người mà phải gảy khúc đàn cho kẻ khác nghe, vào những ngày mưa ngâu như thế, hỏi có đau không, hỏi có sầu không? Ai cũng như ai, không nói ra lời nhưng đều thấy lòng nặng trĩu một bầu trời thương cảm. Thương cho vợ chồng Ngâu một năm mới gặp mặt nhau một lần, thương cho mình, thương cho kiếp người sao lại dặt toàn bằng những sự nhờ nhàng ngang trái! Giọt lệ của vợ chồng Ngâu, ai cũng cho là chính giọt lệ của mình. Ai cũng cho là mình còn khổ hơn cả vợ chồng Ngâu vì vợ chồng Ngâu còn có chim quạ bắc cầu ô thước, chớ đến mình thì có chim nào bắc cầu đâu? Câu chuyện truyền kì, tự nhiên, đượm một vẻ nên thơ kì lạ và rồi người ta thấy rằng mưa ngâu toả ra một thi vị bao la man mác.

Những đêm như thế, người nằm nghe mưa thấy trong cõi buồn vợ vẫn một thú vị nhẹ nhàng của những người được đau khổ để cảm thông cái đau khổ của bao nhiêu người khác cũng đau khổ như mình, đương sống hay đã chết. Đêm mưa suôn suốt nghe thấy tiếng van xin của những người ăn mày ở hàng xa vọng tới, hay tiếng guốc kêu sền sệt trên đường khuya, hoặc tiếng rao buồn muốn chết của những người đi bán hàng khuya chưa về với gia đình, mình tự nhiên thấy chán chường cho kiếp sống và tự hỏi có nhiều người khổ quá sức là khổ thế thì có thể gọi họ là người được không?

Nhưng nói cho cùng thì sống chết đều khổ cả. Ai bảo chết là xong chuyện? Ờ thì cứ bảo là phản khoa học đi, bảo là dị đoan đi, nhưng thâm tâm tôi bao giờ cũng tin rằng chết không phải là hết, rất nhiều người chết mà vẫn khổ như thường.

Ấy là những người chết mà không siêu thoát, chết mà vẫn nuối tiếc cái gì, chết mà không nhắm mắt, vì còn ân hận. Ấy là những người trước đây lăm le thay đổi non sông nhưng gặp phải vận cùng thế khuất; ấy là chỉ còn mảnh lá che thân; ấy là những kẻ lâu đài phượng các không còn ai bát nước nén nhang; ấy là những kẻ vào sông ra bể, đem thân chôn lấp vào lòng vào chiếu xác một manh; ấy là những đứa trẻ lỗi giờ sinh phải lìa mẹ cha từ tấm bé, không có ai bồng bế.

*Thương thay thập loại chúng sinh
Hồn đơn phách chiếc linh đình quê người.
Hương lửa đã không nơi nương tựa,
Hồn mồ côi lẩn lữa bấy niên...*

Những hồn mồ côi ấy siêu thoát làm sao cho được, đành là cứ phải vất vưởng ở ngang bờ dọc bụi, lang thang ở quán nọ cầu này, nay hiện lên ở đầu chợ cuối sông, mai lại lập lòe ở chân mây ngọn suối.

*Khi sầm sầm mưa gào, gió thét,
Khí âm huyền mờ mịt trước sau;
Ngàn cây nội cỏ rầu rầu,
Nào đâu điệu tế, nào đâu chương thường.*

Những cô hồn vô định, côi cút ấy đành là chỉ còn biết trông vào những người có đôi chút từ tâm, ngày rằm mồng một thì bỏ cho bát cháo nấu xôi, hay đốt con thoi vàng manh áo để rồi

*Nghe gà gáy kiếm đường lánh ẩn,
Lặn mặt trời lẩn thần tìm ra.*

Tháng bảy mưa ngâu, thấp ngọn đèn con lên mà niệm một mình bài “Văn tế thập loại chúng sinh”, quái thật, sao mình cố giữ cho lòng bình tĩnh mà như có sóng gió nổi lên ở trong tim?

Nửa đêm về sáng, trời bắt đầu lạnh lạnh. Gớm ghiếc cho

cái mưa quái quỷ gì cứ kéo lê thê ra mãi không có một lúc nào ngớt hột. Ngoài kia, trời tối mù mù.

Có ai thức vào những lúc này có cảm thấy gì không, chớ tôi thú thực có nhiều lần đã ớn lạnh nơi xương sống vì tưởng như trông thấy những cô hồn rách rưới tang thương kéo từng đoàn đi lơ lửng trong không khí âm u sương khói.

Bao nhiêu truyện “Liêu trai chí dị”, “Truyện kì mạn lục” đọc từ ngày đi học lần lượt xâm chiếm đầu óc tôi lộn xộn, lơ mờ, nhưng có lúc hiện ra rõ rệt như những tia sáng yếu ma loé ra trong một thế giới hỗn mang có những hồ li hoá trang thành đàn bà xoã tóc, những bộ xương trắng chui từ trong lòng núi ra đi lọc cọc, chạm vào nhau kêu cóc ca cóc cách, và những người không đầu từ những mảnh giẻ ở dưới đất bay ra thành hàng vạn đốm lửa rồi tụ lại thành ra không biết bao nhiêu ngọn tháp bay lơ lửng trên lưng chừng trời.

Tất cả những cái đó là người hay ma? Là u hồn không được siêu thoát hay chỉ là ảo tưởng do người không phản khoa học tưởng tượng ra vì bị ám ảnh, vì hồng óc?

Thôi, chẳng tội gì mà nghĩ ngợi vẩn vơ về vấn đề có ma hay là không có ma, chết là hết hay linh hồn còn tồn tại, những cô hồn không được cúng kiến đi lang thang trong cõi hư vô là thật hay chỉ là chuyện đặt để không đây để lấy làm điều răn người sống! Chỉ biết rằng mắt mình trông thấy thật như thế thì cứ nói toẹt ra, chẳng sợ ai cười là hủ hoá, là “rùng”, là “chậm tiến”.

Thế nhưng mà tại sao những cô hồn rách rưới tang thương kéo từng đoàn đi lơ lửng trong không khí sùi sụt mưa dầm, lạnh toát hơi may, cứ điểu đi điểu lại mãi không thôi thế này? Họ đi đâu mà kéo đi bất tận thế này? Họ có bao giờ nghỉ ngơi không, hay là cứ phải đi như thế mãi, như thế mãi? Mà họ là ai vậy mà trông vừa gớm ghê, vừa ai oán, nửa như thực

mà nửa như hư thế này?

Quả là đến lúc viết tới đây tôi cũng không hiểu tại sao lại nhớ đến một chương trong thiên phóng sự “Về Bắc Việt” của Madeleine Riffaud “viết dưới bom”: Ờ, Mĩ bắt đầu oanh tạc Bắc Việt hồi 1966 chính là vào cỡ mưa rầm tháng bảy, vong nhân xá tội đây! “Chúng tôi đọc thấy rằng, từ một vài tháng nay, các phi vụ ở Bắc tăng gấp ba, số bom ném cao lên vòn vọt, còn nhiều gấp tư số bom ném trung bình hàng tháng ở Cao Li. Người Việt Nam có bị tiêu diệt không? Mà họ làm thế nào chịu đựng được?”

Chẳng cần phải nghĩ vẩn vơ, ai mà lại không biết số người chết hẳn phải nhiều. Dem cộng con số này với bao nhiêu người Việt Nam đã chết vì bom của “đồng minh” đến “giải phóng” chúng ta khỏi ách của “phát xít” Nhật, bao nhiêu người chết đói năm 1945, bao nhiêu người chết vì bệnh tật, súng đạn của Pháp đến “cứu” ta ra khỏi “nanh vuốt” của ***, rồi lại bao nhiêu người chết vì “chống Cộng”, bao nhiêu người chết vì bom Mĩ, súng Mĩ ở ngay tại miền Nam, bao nhiêu người bị đột kích, pháo kích, truy kích, xung kích, oanh kích công kích, xạ kích, phục kích... ờ, nhiều quá sức là nhiều, thế thì những oan hồn cứ kéo nhau đi hằng hà sa số, trường kì bất tận cũng không có gì lạ hết.

Nhưng mà họ đi đâu? Họ cứ đi mãi thế à? Nghe nói cả bên đạo, bên đời đều chủ trương là có một cõi ghê gớm lắm, tục gọi là địa ngục, rộng bằng cả thế giới chúng ta đang ở, xét xử rất phân minh, ai làm tội ác thì bị cưa đầu, cắt lưỡi, leo cầu vòng, cho chó ngao moi ruột, còn người nào làm việc thiện thì được lên thiên đường.

Thiên đường và địa ngục, hắc bạch rất phân minh, thế thì tại sao lại có những cô hồn không lên thiên đường mà cũng không ở địa ngục, cứ đi phát phưởng lang thang như thế? Có

phải là Nam Tào, Bắc Đẩu đã quên ghi họ vào sổ tử chẳng? Hay là vì họ không có tiền chạy chọt nên còn phải ở ngoài chờ đợi? Hay là vì không phải ở “đàng ta” nên chưa được gọi vào xét xử, cứ phải com nầm, muối vừng đứng châu rìa?

Nhưng dù sao đi nữa thì mình cũng cứ chịu vị đại đức nào đã ghi ra sự tích lễ Vu lan, mỗi năm lại lấy ngày rằm tháng Bảy làm ngày xá tội vong nhân... ở nơi âm phủ.

Bây giờ ngồi nghĩ lại thì mới thấy tội nghiệp cho vợ mình: cứ mỗi năm đến lễ ấy - còn kêu là lễ Trung Nguyên hay là tết Vu lan - thì lại kể lại cho chồng nghe sự tích lễ ấy theo đúng sách “Mục Liên cứu mẫu kinh diễn âm”, theo đó thì Mục Liên không phải là tên thật mà là cái hiệu. Tên thật Mục Liên là La Bộc.

“Theo đúng sách, La Bộc là con ông Phổ Tướng và bà Thanh Đề. Vì gia đình túng thiếu, La Bộc phải đi buôn bán ở tỉnh Kiên Liên. Ít lâu sau, giàu có, La Bộc cho người đem tiền về biếu mẹ. Bà mẹ ăn xài hết nhẵn rồi lại còn giết con chó làm nhân bánh biếu sư. Đến lúc La Bộc về thì bà mẹ lại chối và nói rằng bao nhiêu tiền con gửi về cho đã đem cúng cả vào đền chùa miếu vũ rồi.

“Chẳng bao lâu, bà mẹ chết. Chịu tang mẹ ba năm, La Bộc đi qua nước Ki Đô là nơi Phật ở, xin phép ở lại tu luyện theo hầu. Phật thương tình, ứng thuận, sai thầy Kha Na cắt tóc ông và đặt tên là Đại Mục Khiên Liên và cho vào tu ở chùa Lã Bí trong rừng Quýt Sơn. Cái tên Mục Liên phát sinh từ đó. Muốn đến rừng Quýt Sơn, phải qua chùa Thiên Giai là nơi có những âm hồn ở lẫn quất nghe kinh. Mục Liên chỉ nhận thấy có cha là ôm mặt khóc, Phật hiện lên bảo cho biết là Thanh Đề vì khi sống điều ngoa gian ác nên bị đày xuống ngục A Tì rồi.

“Mục Liên lặn lội tìm cho tới ngục A Tì gặp mẹ. Nơi đây bà mẹ chịu trăm ngàn thứ cực hình, không sao chịu nổi. Thấy

con, bà mẹ khóc lóc nhờ con tìm cách cho bà ra khỏi ngục. Mục Liên dắt mẹ đi nhưng quỷ sứ giữ lại. Chàng lại cầu xin đức Phật. Ngài thương tình bảo Mục Liên: “Nhà người cứ an tâm, trở về Vương Xí, ta sẽ hoá phép cho mẹ người thành con chó ở bên cạnh nhà người”.

“Quả nhiên về đến Vương Xí thì có một con chó quẩn quýt ở bên chân Mục Liên. Chàng hiểu ngay đó là mẹ mình, bèn hoá phép cho con chó thành người. Từ đó, Mục Liên ngày đêm đem hết lợi khuyên mẹ sám hối, rủ lòng theo chân lí đạo Phật. Bà mẹ nghe lời con, ăn chay niệm Phật, rồi một đêm rằm tháng bảy, hoá thành tiên bay lên trời. Mục Liên bay theo mẹ và cầu xin đức Phật xoá tội cho bảy đời họ hàng nhà mình.

“Dựa vào sự tích ấy, cứ đến ngày rằm tháng bảy, các đền chùa, miếu mạo đều làm chay chạy đàn, phá ngục cho các tội nhân. Tục gọi là tết Vu lan. Mọi nhà cũng đều làm lễ cúng bái rất thành kính vì tin rằng ngày đó là người ở dưới âm, vong nhân xá tội cho những người quá cố”.

Ấy, câu chuyện đại khái chỉ có thế thôi. Nghe một, hai lần cũng vui tai, nhưng vợ chồng ăn ở với nhau chốc là hai mươi một, hai mươi năm trời mà cứ nhắc đi nhắc lại sự tích ấy vào dịp vong nhân xá tội, thế rồi cũng ngấy. Nhưng đến bây giờ, cũng vào tháng bảy ngày rằm, cũng ăn cái lễ xá tội vong nhân dưới một trời nắng cháy, mình có muốn gồi đầu vào tay vợ, nghe chính vợ kể lại cho mình nghe sự tích Mục Liên Thanh. Để một lần nữa trong khi ở ngoài trời mưa sùn sướt, có gió may thổi vi vu thì cũng chẳng còn được nữa..., nuối tiếc đến mấy thì cũng chẳng còn được nữa...

Nhưng nuối tiếc không phải chỉ có thế mà thôi. Người li hương còn nuối tiếc không biết bao nhiêu cái không khí chùa chiền ở Bắc vào dịp lễ Trung Nguyên, chiêm trống, chũm chọe vang rân cả những vùng chúng quanh, các sư lũ lượt ở xa về

hộp ở mấy ngôi chùa chính, đội mào có mũi như mũi khế, thêu xanh đỏ, trắng, vàng, cầm gậy chạy đàn, ra điệu phá cửa những nhà ngục ở dưới âm ti để giải thoát cho những u hồn tội lỗi rên xiết trước những hình phạt gớm ghê mà óc người không thể nào hình dung được trọn vẹn, như leo cầu vồng, rớt xuống sông mê, chó ngao moi ruột, quăng vào vạc dầu, cưa đầu, móc mắt, leo cột đồng nung đỏ, rút lưỡi hà răng...

Có trông thấy người vợ bé nhỏ thấp hết tuần nhang này đến tuần nhang kia, khấn hết bàn thờ này đến bàn thờ khác, xuýt xoa lễ bái hết gốc cây này đến ụ đất kia, mình mới thấy rõ ràng hơn hết cả bao giờ là vợ mình tin tưởng như điên, lễ trời lễ phật đã đành, nhưng nếu thấy rằng lễ yêu tinh quỷ sứ, cô hồn các đảng, bà cô ông mãnh mà các tà ma yêu quái đó đỡ ác đi thì cũng chẳng ngại gì mà không lễ.

Lễ như thế, chưa đủ: về nhà còn lễ nữa. Nhưng muốn lễ thế nào thì lễ, vào ngày tết Trung Nguyên nhà nào cũng phải nấu một nồi cháo trắng múc ra từng chén đặt ở trước nhà, và nhang đèn vàng mã, chè đường bỏng bột bày ra để cho các u hồn phảng phất ở chung quanh đó tìm lại mà phối hưởng. Lễ xong, các phẩm vậy ấy người nhà thường không ăn, mà để cho các người nghèo khó đến giành giật để ăn hoặc cho vào bị đem về nhà.

Sống ở trong này, thì tôi không thấy các thành phố ăn tết Trung Nguyên như thế. Có thể bảo rằng bà con miền Nam ăn tết to hơn: Xí nghiệp, Công ti, tư sở, công sở nào cũng cúng rồi quay ra uống lave, nhậu với thịt quay bánh hỏi, không cứ vào đúng ngày rằm tháng bảy mà có thể vào bất cứ ngày nào từ rằm đến ba mươi, vui lắm, nhộn nhịp lắm, nhưng không có mấy nhà nấu cháo bày ra đường và bày chè lam, bỏng bột để tiếp đón những oan hồn đi qua, như ở Bắc.

Tôi còn nhớ lúc nhỏ, vào những đêm cúng cháo chúng

sinh như thế xong rồi, lên giường nằm ngủ, tôi thích tưởng tượng ra những cảnh cô hồn ở các nơi kéo nhau về ăn cháo, tranh giành bồng bột, chè lam và giành giựt nhau những cái áo cắt bằng giấy tàu xanh đỏ, những thoi vàng bẻ bằng nan nứa ngoài bọc giấy vàng hay những tờ giấy tiền làm bằng những tờ thiếc trắng tượng trưng cho bạc và những tờ thiếc quét “hoè” tượng trưng cho vàng.

Nhớ lại như thế tức là nhớ lại cả một thời bé dại, nhà chưa có gì, tôi còn đi học “Dương Tiết” ở nhà cụ Tú Tăng đầu Hàng Gai. Học xong, về nhà, bắc chõng ra giữa sân nhìn lên trời xem mây bay rồi ngủ lúc nào không biết. Đến khi thức dậy thì mẹ tôi đã đếm xong những thiếc buộc lại từng bó ngàn tờ một. Nồi lá hoè cũng vừa nấu xong, thấy tôi lấy một cái chổi cọ đúng vào nồi lá hoè, phết lên tờ thiếc thành một màu vàng sẫm. Tôi phụ trách gấp đôi những tờ thiếc lại, phơi lên những cái “vè” nhỏ làm bằng tre, mắt uớt để ra ngoài. Khi nào hoè khô, một người em tôi lấy xuống, xếp đếm từng trăm một, buộc lại thành bó một ngàn, thỉnh thoảng để một miếng giấy để đánh dấu từng trăm một.

Những tờ thiếc trắng và vàng đó bán vào cái cữ rằm tháng bảy chạy không thể nào tả được. Về sau này, nhà tôi không “bồi thiếc” nữa, mà cũng không quét hoè nữa, nhưng đến rằm tháng bảy thì vẫn cúng cô hồn; tuy nhiên, cùng với tháng năm lì lợm, tôi không còn mấy khi nghĩ đến các cô hồn ở các nơi về cướp cháo lá đa như hồi tôi còn nhỏ; nhưng trong thâm tâm, tôi vẫn yên trí rằng nếu ngày rằm tháng bảy mà không lễ các cô hồn thì là một cái tội tôi không thể tha thứ được đối với những người đã khuất, nhất là những u hồn lang thang khe suối gốc cây, vất vương nơi cầu sương điểm cỏ.

Ấy là bởi vì mặc dầu đã bị tiêm nhiễm văn minh Hi Lạp, Latinh, mặc dầu khoa học thét vào tai tôi rằng tin tưởng như

thế là hủ bại, tôi vẫn không thể nào tẩy não được mà vẫn cứ “ngoan cố” tin rằng ngoài cái thế giới chúng ta đang sống hiện nay, còn một thế giới u huyền khác mà loài người chưa cứu xét được đến nơi đến chốn nhưng bởi vì “muốn cho xong chuyện” nên kết luận toạc ngay là “dị đoan”.

Thôi thì muốn bảo tôi là chậm tiến, là dị đoan, là hủ hoá thế nào tôi cũng cứ chịu đi, nhưng những điều mà tôi thấy, những điều mà tôi biết không cho phép tôi nói khác những điều tôi vừa nói.

Thế là nghĩa làm sao?

Tôi không hiểu ra sao hết, nhưng có những sự việc mà tôi chứng kiến, mà người sống các chuyện ấy hãy còn sống sờ sờ để làm nhân chứng cho tôi, lắm lúc đã làm cho tôi nghi ngờ khoa học. Có cô hồn không? Cô hồn có oan ức không? Cúng kiến có giúp ích gì cho họ hay không? Câu chuyện nhỏ dưới đây chắc chắn sẽ cho bạn đọc phải suy nghĩ nhiều, còn tin là có thật hay cho tôi bịa đặt, hoàn toàn tùy ở nơi các bạn.

Hồi 1947, một người bạn tôi tên là Q. (Hiện nay làm ở Sở Thanh niên) ở ngoài kháng chiến hồi cư về Hà Nội. Thành phố lúc ấy tan nát, có đường không còn lấy một căn nhà. Vì thế Hội đồng An dân, phụ trách sự ăn ở cho những người có nhà bị tàn phá, buộc lòng phải lấy tạm nhà của những người chưa trở về để cho những người hồi cư ở tạm. Q. được Hội đồng An dân dành cho ngôi nhà số 47 đường Lê Lợi.

Đây là một căn nhà hai tầng, khá rộng, đằng trước có vườn. Chung quanh có một hai ngôi nhà khác đã có người về trước.

Vốn là một thanh niên mạnh khoẻ, lì lợm, có võ mà lại bắn súng vào hạng khá, Q. một mình đến ở đó (vì lúc ấy gia đình anh chưa về). Ở được độ một tuần, hàng xóm có người sang chơi trò chuyện, đến lúc ra về hỏi Q. “Ở bên này, ông

thức khuya nhĩ, mà sao bè bạn đến cứ rầm rập, chúng tôi không tài nào ngủ được”. Q. ngạc nhiên hết sức vì từ lúc hồi cư, không có người nào đến thăm anh lúc đêm hôm. Chính anh cũng nghe thấy tiếng chân người rầm rập cả đêm, nhưng anh lại cứ tưởng đó là tiếng người đi lại ở nhà bên cạnh.

Từ lúc nghe câu chuyện, anh bắt đầu để ý thì ngay tối hôm ấy mới nhận thấy rằng tiếng đi sầm sập ấy ở chính dưới nhà anh - anh ngủ một mình trên gác. Lắng tai nghe kĩ thì dường như có hàng trăm người vừa đi giày, vừa đi guốc, vừa đi chân không, từ ngoài vườn đẩy cửa vào trong nhà, giương to mắt ra nhìn thì không thấy gì. Tứ bề yên lặng. Nhưng Q. không phải là tay “vừa”: thấy thế, anh tức, nhất định phải “ăn thua đủ” với bọn ma quỷ đó. Anh rình.

Hình như biết “thóp” như vậy, bọn đó bắt đầu làm dữ: rung chuyển giường của anh, ném đá vào đèn, chạy sầm sầm lên gác rồi hàng trăm ngàn cái đầu đâm sầm vào tường tạo nên một tiếng vang dữ dội trong đêm tối. Q. đương nằm chồm trở dậy thì thấy có hàng trăm cái bóng cao lớn, đen trùi trùi, có cái mặc áo ngắn, có cái cởi trần, râu ria tua tủa mà đầu thì trọc chạy sầm sầm đến trước mặt anh rồi... biến mất...

Bao nhiêu tiếng tục tằn rác rưởi nhất, Q. giở ra dùng hết, nhưng vừa nằm xuống được một lát thì lũ quỷ sứ ở đâu lại dẫn đến, nện gót xuống sàn gác kêu thình thịch và có vẻ như muốn sấn cả lại để lôi anh dậy. Vớ lấy cây súng giấu ở đầu giường, Q. bắn lia bắn lịa, vừa bắn vừa chửi. Đến lúc nhìn lại thì tường vách và đồ đạc đều có vết đạn nhưng tuyệt nhiên không thấy có dấu máu nào. Cứ như thế chừng một tuần. Thế rồi, Q. không biết làm thế nào khác, đành phải chong đèn nằm ngủ, nhưng cứ chợp mắt một chút - mà có khi mắt còn mở hăn hoi chưa ngủ - thì lũ quỷ sứ kia lại sầm sập chạy từ dưới nhà lên làm dữ. Cho đến một ngày kia, gia đình Q. Ở

hậu phương về, ông thân anh Q. thấy căn nhà con ở dũ quá, nhất định bắt anh phải dọn đi nơi khác.

“Cứ ở mãi thế này, trước sau gì cũng chết, làm sao mà sống nổi. Bởi vì ai lại còn không biết tự vệ ở Hàng Bạc, Hàng Gai, Hàng Bông, Hàng Hòm đến ngày chót rút cả về khu Lê Lợi này, quân Pháp một mặt công kích, một mặt ném bom, nhà cửa tan nát, trăm người không thoát một; oan hồn của họ không tiêu tan được cứ lảng vảng ở đây khuấy phá, không những ban đêm mà có khi cả ban ngày nữa. Có người thuật lại rằng có những ngày mưa dầm sùi sụt những cái bóng ma ấy kéo nhau thành hàng một, đi lơ lửng trên trời, sần sần các ngọn cây và lại cũng có hôm họ lại hiện ra trong các chợ vầy vọc và các hàng miếng chín và chỉ từ sáng đến trưa bao nhiêu thịt thà, nem chả tự nhiên thiu thối hết, chỉ có mà đổ đi. Thôi, anh ạ, tôi xin anh là hết; anh buống với ai chớ buống với các “ông ấy” chỉ có mà đại thôi”.

Anh Q. đành phải nghe lời ông cụ, nhưng vẫn tức bực không chịu được. Vào đêm trước khi định dọn nhà đi nơi khác, anh ngồi chửi om lên, chửi văng mạng, chửi tuốt, nhưng không chỉ đích xác ai. Vào gần sáng, lũ người đen trùi trùi, trọc đầu lại đến, nhưng lần này có vẻ hoà nhã hơn. Một người - áng chừng là đại diện cho cả bọn - đứng ở đầu giường lúc anh đang chập chờn sắp ngủ, bảo: “Chúng tôi phá anh như thế cũng đủ rồi. Thôi, bây giờ chúng ta nói chuyện thành thực với nhau, anh có bằng lòng không? Chúng tôi quả thực không muốn làm cho anh bực tức hay tác hại đến sinh mạng của anh. Bây giờ, chúng tôi muốn kết thúc, không đùa dai nữa. Anh lo công việc của anh, còn chúng tôi thì có công việc của chúng tôi. Chúng ta già biệt. Nhưng trước khi chia tay, xin nói thật với anh, chúng tôi đói rét lắm, anh cố xoay cho chúng tôi một ít quần áo, thuốc đánh răng và kiếm cái gì để anh em “mổ” cho đỡ lòng một tí”.

Thức dậy khi mờ sáng Q. nằm suy nghĩ, chờ thể một hồi lâu rồi ra phố mua bánh mì chả lụa về bày đầy một mâm, đặt trên một cái ghế giữa sân. Vì lúc ấy những người hàng mã chưa về, anh lục tủ lấy hết quần áo cũ, dây lưng, sơ mi, cavát, thuốc đánh răng thật, chồng lên một đồng trên cái chiếu trải dưới đất rồi châm nén, đốt nhang, lẩm nhẩm khấn các oan hồn phá phách anh từ nửa tháng nay “nếu có linh thiêng thì về thụ hưởng”. Đoạn, anh đổ một chai dầu lửa vào tất cả, bật một que diêm đốt hết, trong lòng bán tín bán nghi, không biết làm như thế thì có ích lợi gì không, mà những oan hồn kia làm sao hưởng được những đồ vật cháy ra than đó.

Nhưng Q. ngạc nhiên không thể tả được, mà còn ngạc nhiên mãi đến tận bây giờ, vì kể từ đêm hôm đó trở đi, anh không thấy những cái bóng trọc đầu, đen trùi trùi đẩy cửa vào nhà anh, chạy thành thạch trên thang gác để rung chuyển giường anh, ném đá vào đèn, và đâm đầu vào tường vách để bắn tung ra như quả bóng, như trước nữa.

Đêm buồn không ngủ mà chong một ngọn đèn con lên, nhớ lại những chuyện “liều trai” như thế, mình dù sống ở miền Nam người đông như kiến cũng thấy ớn lạnh nơi xương sống và muốn bắt chước người xưa bán cả áo cừu đi để mua rượu uống cho đỡ sợ và luôn thể tiêu cái sầu thiên vạn cổ.

*Nước khe com vắt gian nan,
Dãi dầu nghìn dặm lăm than một đời
Buổi chiến trận mạng người như rác,
Phận đã đành, đạn lạc tên rơi.
Lập lòe ngọn lửa ma trôi,
Tiếng oan vắng vắng, tối trời càng thương.*

Công danh, phú quý, sắc đẹp, ngai vàng, bao nhiêu mồ hôi, nước mắt, bao nhiêu trí tuệ, mưu cơ, rút cục lại cũng chỉ còn là những oan hồn đi vất vưởng đó đây, chờ lúc lặn mặt trời thì kéo

ra để ăn xin một nắm com, bát cháo, la cà các đền chùa miếu mạo nghe kinh và suy nghĩ về chữ “giai không vạn cảnh”.

Thôi rồi, lại nói chuyện “chiến bại” rồi. Thế thì còn đâu là tinh thần đấu tranh, tiến bộ? Nhưng giả thử ở đời ai cũng suy nghĩ một cách chiến bại như thế, chưa biết chừng thù hận sẽ ít đi, chiến tranh giảm bớt và do đó số oan hồn cơ khổ sẽ giảm rất nhiều cũng nên! Nhưng nói vậy mà chơi thôi chớ thế giới làm sao mà “thoái hoá” như thế được? Còn giống người thì còn ganh đua, còn ganh đua thì còn mâu thuẫn mà còn mâu thuẫn thì còn đâm chém giết chóc nhau, lẽ đó khó mà tránh được.

Còn nhớ ngày xưa có một anh chàng tên là Candide, trong một cuộc lãng du cuối cùng, nhìn thấy ở giữa đại dương có một hòn đảo trên có người ở đông đúc như kiến cỏ. Candide quay lại hỏi ông cố vấn theo sau:

- Người ta làm việc mà tấp nập như vậy?

Vị cố vấn trả lời:

- Thưa, họ chém giết nhau. Đất nước chia làm hai bọn: một bọn mang tiếng là bảo thủ, một bọn tự nhận là tân tiến. Bọn tân tiến lật bọn bảo thủ, hai bên giết nhau hơn cả người khác giống.

Đi một lát nữa, đến một eo đất kia thấy người ta làm việc quên cả ngày đêm, Candide vỗ tay khen:

- Học chăm chỉ quá. Chắc là họ kiến thiết quốc gia.

Vị cố vấn chậm rãi nói:

- Họ đang xây cất nhà tù đấy, là vì có mỗi khi có cách mạng thì có một số người chống cách mạng. Phe thắng sẽ bắt hết những người của phe bại, hoặc giết chết, hoặc cho vào nhà giam. Thế rồi, không còn chỗ để mà giam người nữa, họ phải hối hả xây thêm nhà giam mới để nhốt những đồng bào của họ.

Candide hơi buồn nhưng chỉ một lát sau, chàng vui lại vì

thấy ở trên một đảo khác có đèn giăng lá kết và từ trên chiếc tàu chạy giữa biển khi chàng nghe thấy tiếng đàn hát từ đằng xa vọng lại.

Candide vỗ tay, bảo viên cố vấn:

- Thôi, chắc chắn ở đây là thiên đường rồi. Nếu không, sao lại có nhã nhạc và sinh ca như thế?

Viên cố vấn lắc đầu:

- Bẩm, cũng lại không đúng nữa. Đây chính là địa ngục: những người đàn hát múa may đó có phải vui sướng gì đâu; họ phải theo lệnh chủ, múa hát đàn ca như thế để che lấp tiếng khóc than của muôn dân đói khổ rên xiết dưới gông cùm nô lệ. Có thể, chủ họ mới có lí do để tỏ cho thế giới biết là dân chúng không đồ thán mà trái lại, lại vui vẻ tôn thờ cả tở lẫn thầy...

Lần này, Candide không còn bám được vào cái gì để mà tin tưởng và yêu đời nữa. Chàng ngửa mặt lên trời mà than: “Đời đến thế này thì ra còn biết phân biệt ai là người, ai là quỷ. Chẳng thà toàn là quỷ cả lại còn dễ sống hơn!” Nói như thế là nói phẫn. Có nước nào chịu đựng chiến tranh và chết chóc nhiều đến như nước Việt Nam không? Oan hồn, ma quỷ hằng hà sa số, nhưng chính mắt người thì có mấy ai thấy chúng đâu, hay chỉ thấy toàn người - mà những người đẹp như tiên, thơm như mít, mỗi ngày nghĩ ra được thêm thú vui kì quái để tiêu khiển trong tiếng nhạc “sốt gon” huyền ảo.

“Anh ơi, đừng bỏ em ở nghĩa trang một mình...”

Không. Có ai bỏ em đâu. Trăng chiếu lên nắm mộ em, hãy đứng dậy đi, chúng ta cùng hát một bản “sun”. Thế giới sẽ chụp lại hình ta và đó là một cách tuyên truyền hùng hồn nhất để tỏ cho cõi trần hoàn này biết là ở Việt Nam, cả người sống lẫn người chết đều sung sướng.

(Trích *Thương nhớ Mười Hai*)

THÁNG CHÍN, GẠO MỚI CHIM NGÓI

Thì đã bảo cái gì đẹp thường là vẫn chóng tàn. Giai nhân, danh tướng đều không để cho người ta thấy bạc đầu thì dễ gì trắng lại cứ sáng mãi, tròn luôn để cho tao nhân mặc khách cứ uống rượu khà mà ngâm câu “nguyệt thi cố hương minh”.

Trăng giữa tháng tám đẹp trội lên, đẹp ảo huyền tức là trăng sắp kém tươi và bớt sáng đến nơi rồi. Biết quá cái diễn tiến của cuộc đời là thế, các nhà thơ đành chỉ còn biết nhìn trăng mà luyện tiếc, sống mà đã cảm thấy rõ rằng ngày đương có là ngày đã hết.

Bao nhiêu lời vàng nói lên cái cảnh đưa bạn ở trên sông nước bây giờ thành ra là những tiếng thơ tả nỗi lòng của người đã cảm chia tay với trăng thu để cho những ngày bằng bạc màu thì có mưa bóng mây, có gió lạnh, có tiếng sếu kêu đìu hiu về thay thế.

Đầu bến sông Hoài bóng nguyệt soi,

Trời chìm đáy nước, nước trôi xuôi,

Sáu triều việc cũ,

Mây nổi chơi vui,

Dưới trăng ấy

Ta với người

Biết nhau rồi đấy muôn trùng thăm

Thuyền rẽ sông Hoài sóng bạc trôi.

Cái buồn của tháng tám nên thơ, qua khúc rẽ, cái buồn của tháng chín ủ ê, day dứt.

Nhìn lên trời, người ta trông thấy trăng liềm nhô ra khỏi mộng để cho ánh ngà vắt sửa xuống ngàn cây; nhưng bây giờ thì mỗi khi chiều lắng xuống, sương đầu dây đã dâng lên và

hơi lạnh bắt đầu vỗ cánh bay vào trong quán gầy, có người đàn bà vắn ngọn đèn nhỏ lên may áo rét cho chồng nơi gió cát.

Những lúc đó, vì có muốn bắt chước người li phụ trong thơ Đường lập trăng xin ở lại trăng cũng chẳng buồn nghe. Bây giờ, nghĩ mới ghê cho các cụ ngày xưa, biết lẽ tồn vong hơn cả ai ai, gặp những giây phút rầu rĩ như vậy, không nói không rằng, lặng lẽ trèo lên núi cao uống rượu “Trùng cửu dâng cao” để tiệc nuôi mùa thu sắp hết.

Hay là để hưởng nốt những cái gì còn thể hưởng? Không biết. Nhưng các cụ ăn tết Trùng cửu ở trên cao như thế thì vợ chồng mình một ngày trùng cửu xa xưa nào đó cũng bắt chước, trèo lên trên lầu, nhìn ra sông nước xa xa ngâm khúc hát tạ từ:

*Hôm nay có phải là thu,
Mấy năm xưa đã phiêu du trở về,
Cảm vì em bước chân đi
Nước nghiêng mặt ngọc lưu li phớt buồn.
Ai về xa mả cô thôn,
Một mình trông khói hoàng hôn nhớ nhà.
Ngày anh mới bước chân ra,
Tuy rằng cách mặt lòng ta chưa sầu.
Nắng trôi, vàng chảy về đâu?
Hôm nay mới thật bắt đầu vào thu.*

Ở cuối sông, sương đục bốc cao ngút lên đến trời. Người vợ, thấy gió lạnh, kéo cái khăn choàng che nửa mặt mà rằng:

- Nhưng nghĩ cho cùng thì “trùng cửu dâng cao” để tiệc nuôi trăng thanh gió mát chưa chắc đã hoàn toàn đúng. Đâu phải chỉ có mùa thu là đẹp? Mà tết Trùng cửu ăn vào ngày mừng chín tháng chín mỗi năm hình như còn có một ý nghĩa khác hẳn thế, chớ không phải dành riêng cho các nhà văn nghệ sĩ ngồi mà luyện tiệc mùa thu đẹp và than khóc mùa thu chết.

Chúng có là theo sách sử để lại thì tục ăn tết Trùng cửu bắt đầu từ bên Tàu: cứ vào ngày mùng chín tháng chín, cả thiên hạ đều nô nức vui chơi như trong tết Thanh minh, kẻ lên núi cao, lội suối, người ra sông thả một con thuyền rong chơi, người đánh cờ dưới bóng tùng, kẻ thả diều trên bãi cỏ. Các công nương mỹ nữ, trong xiêm y lộng lẫy, đi trong sương mù, gió lạnh hái hoa đêm về cùng với các trái cây đặt lên bàn thờ, vì theo tục lệ truyền lại thì ăn trái cây tháng này tránh được tai nạn bất thường, còn hoa đem sắc lên lấy nước uống thì tránh được nhiều bệnh tật trong những ngày đông tháng giá.

Vậy là cả bàn dân thiên hạ vui chơi trong ngày tết Trùng cửu, chứ không phải chỉ là ngày tết dành riêng cho các mặc khách tao nhân nói lên cái đẹp của mùa thu đang chết.

Có lẽ như thế đúng hơn, vì mùa thu đẹp, mà đẹp hơn nữa là những ngày tàn thu, nhưng ai bảo mùa đông lại không có những cái đẹp riêng của nó, cái buồn nên thơ riêng của nó?

Tháng chín là tháng cuối cùng của mùa thu, nhưng bây giờ ngời nhớ lại những ngày tháng chín đã qua ở Bắc, tôi thấy rằng tháng chín không hẳn là thế, mà còn ấp ủ một cái gì đẹp hơn thế, đa tình hơn thế: ấy là lúc đôi mùa thu, đông gặp nhau, mở hội giao hoan trước khi đưa tiễn nhau trên bến sông trắng cỏ bạc đầu, có gió lạnh mới về chạy xào xạc trong lau lách.

Ồi ơi những người lỡ hội chồng con, có phải đến tháng này, ở Bắc Việt, cái gió lạnh mới về ấy thấm vào da thịt, len lỏi tới sâu thẳm của tâm hồn, nó làm cho người buồn dằng dặc, tự nhiên cảm thấy thêm khát yêu đương hơn cả bao giờ hết phải không?

Nhìn ra thì thấy cái gì cũng vẫy chào, hẹn hò nhau, cái gì cũng tơ hồng quấn quýt, cái gì cũng đủ lứa no đôi; hồng thì có cốm đẹp duyên, buổi thì có lòng ân ái, gió bắc có mưa phùn, cam vàng có quýt xanh, ăn cái món rươi thế nào cũng phải có

vỏ quýt mới dậy mùi, thế thì tôi đổ ai cầm lấy chén com mới đưa lên môi mà lại không nghĩ ngay đến chim ngói nhồi củ cải, thịt ba chỉ, hạt sen và miến?

Ghê cho các loài cây sao mà đến tháng này thấy hoa rét trở về cũng như cảm thấy thèm thuồng ôm ấp, để cho đỡ lạnh lòng. Ấy là cây phật thủ. Ba mươi tám năm trước ở miền này, tôi chưa được thấy loại cây “tiến” ấy nhưng bây giờ lạc nước đi vào vườn của mấy ông bạn chịu chơi, một vài gốc phật thủ đã thấy hiện ra, nhưng hầu hết chỉ tốt lá đẹp hoa mà bói thế nào cũng không chịu ra lấy một hai quả để bày cho thom nhà.

Ở Bắc, cứ vào cỡ tháng chín này, sao các cây phật thủ sai quả thế? Mà tại sao ở đây lại cứ đực ra? Hay là tại thổ ngòi? Hay là tại hơi bom đạn của Mĩ ném đã làm thui chột các quả đó ngay khi còn trứng nước?

Hoá ra nghĩ như thế là lầm. Có tìm được những người đã trồng phật thủ ở Bắc Việt vào đây mới biết là giống cây này tuy là mang cái tên rất đạo mạo trang nghiêm nhưng đến tháng tám bước sang đầu tháng chín là lúc bói quả thì lại không chịu được sự lẻ loi, cô quạnh. Muốn cho sang đến tháng chín phật thủ có trái thì từ tháng bảy, tháng tám nhà trồng tía đã phải ủ cho cây “một chất đàn bà” để cho ấm lòng.

“Nói vậy. Cây gì mà lại có cây khéo khéo đa tình đến thế?”.

“Ấy thế mà thực đấy, mới phiền. Không có chất đàn bà, cây nhất định cứ ì ra nằm vạ”.

“Thế cái chất đàn bà ấy là chất gì?”

“Nói thì tục tĩu, nhưng thực, sợ gì mà không dám nói? Chất ấy có thể là một cái yếm, một cái quần, một cái khăn... Nhưng điều cần là khăn ấy, quần ấy, yếm ấy phải do người đàn bà đã dùng rồi, nghĩa là phải có hơi hướng của người đàn bà mới được. Đem ra bón ở gốc cây, cũng như hoàng lan bón phân ngựa, mai vàng bón gạch non, sứ Thái Lan bón khô dầu,

rồi lấy nước giặt quần dơ của đàn bà ra tưới, ấy thế là phạt thủ đồ mày hay hạt, sang đến tháng chín thì quả cứ lúc liu ở trên cây. Lại lấy cái quần, cái yếm cũ của đàn bà ra bọc lấy trái cho đến khi da nó bóng lên, các cái móng dài cuốn lại như móng tay Phật, anh hái đem về để lên trên mâm ngũ quả, đến đêm hương dậy, lên khắp cả nhà. So với thanh yên, và bưởi, hay hồng hạc, cam sành, trái phạt thủ bỏ ra ăn chơi một miếng, chưa chắc đã ngon bằng, nhưng từ xưa nó vẫn được tiếng là quý thành ra lúc ăn, ai cũng lấy làm trịnh trọng - nhiều khi cứ để đấy mà trông, thỉnh thoảng cầm lên mà nắn cho nó teo đi, để dành phòng khi đau bụng mang ra dùng chớ không dám ăn sợ phí. Những người ăn thuốc “sua” rồi lại bày ra cái trò kì cục không chỗ nói: tiêm thuốc phiện vào trong phạt thủ rồi để đấy cho nhuyển vào vỏ và thịt của trái cây. Này, cứ thỉnh thoảng tiêm một chút như thế rồi để đấy, hàng năm không thúi; khi nào cần, lấy ra dùng một miếng, sợ còn hay hơn là thuốc tiên, cụ ạ. Gớm cho cái giống Âu Tây họ không chảy máu mắt ra; lấy vỏ phạt thủ chế ra cái rượu cointreau ngon đáo để, ngọt cừ lừ, ấy thế mà say đảo đồng đảo địa lúc nào không biết”.

Mứt phạt thủ ăn cũng ngon gia dụng, nhưng riêng tôi lại ưa cái mứt kì đà hơn, vì cùi của kì đà dày, còn thom cũng tựa như phạt thủ. Đó là một thứ bưởi lớn có khi hơn cả cái đầu một đứa trẻ lên năm, ngon không thể bằng bưởi Đoan Hùng, Phúc Trạch nhưng quý vì cái cùi của nó giòn, ăn vào sừn sứt mà thom một cách độc đáo, nửa như mạn Thất Khê mà nửa như hồng mông.

À, hồng mông! Phải rồi, cái hồng này ít lâu nay cũng thấy bày bán ở miền Nam nhưng có lẽ vô duyên là khẩu cái của tôi cho nên từ khi có loại trái cây này bày bán các chợ đô thành, tôi chưa được thưởng thức một trái nào mềm xốt, ngọt lừ như hồng

mòng ở Bắc ăn với cốm vào cuối tháng tám đầu tháng chín.

Cốm thì xanh biêng biếc mà hồng thì đỏ chói chang, hoa sĩ lập thể nào đã dám dùng hai màu đó kết hợp với nhau chưa? Ấy thế mà ở Bắc, cứ đến tháng chín thì nhà trai lại đem đến sêu tết nhà gái hồng và cốm, hai thứ bày sát với nhau. Nhìn những mâm hồng và cốm tốt đôi như trai gái tốt đôi, ai cũng cảm thấy lòng mình nở hoa và kính sợ tổ tiên ta hơn lên một chút vì sao các cụ lại có thể lựa chọn tài đến thế trong việc chi màu sắc đồng thời lại đem cho nhân duyên của trai gái một ý nghĩa đậm đà đến thế.

Hồng, thực ra, có ba bốn loại: hồng hạc, bốn múi, trái dài, ít hột, ngon nhất là giống ở Việt Trì; hồng ngân tức là thứ hồng xanh, có trái ăn hơi chát, muốn kiếm thứ thực ngon phải là giống ở Sơn Tây. Nhưng trong lễ cưới hỏi, nhất định phải tìm cho được hồng mòng, chẳng những trông đã đẹp mắt, mà cốm và hồng ăn vào miệng lại nhuyễn với nhau, vừa thơm, vừa ngọt, vừa bùi, ấy ai đã cảm, mấy mà không nghĩ rằng thịt ướp lấy thịt, da ướp lấy da để hoà làm một cũng chỉ mê li đến thế chứ không thể nào hơn được!

Ôi thôi, đến cái thú thưởng thức miếng ngon đất Bắc vào những ngày tàn thu, nghe gió bắc thổi vi vu bên cạnh người thương bé nhỏ thì biết kể đến bao giờ cho hết. Tháng chín thì quýt mới đỏ tròn, ăn chưa xứng ý, nhưng cam thì có cả rừng bạt ngàn san đã ở trên những vùng ruộng mán, ai muốn ăn bao nhiêu tùy thích, mà muốn trả mấy hào cũng cứ được đi. Tuy nhiên, ăn như thế chỉ là ăn chơi. Mùa này, bắt đầu có cam sành nổi tiếng ở Bồ Hạ, vỏ vàng ăn ngọt như đường phèn; cam chanh ở Xã Đoài không những ngọt lại thơm, chẳng thể lại được liệt vào hàng cam tiến; còn cam Giàng sản xuất từ làng Giàng ở Thanh Hoá thì có ý mát và nhiều nước hơn.

Tôi nhớ lại có những buổi chiều vô liêu tháng chín, trời

lạnh, gió tê tê buồn, không đi ra ngoài, ăn cơm xong, tráng miệng bằng cam rồi không biết làm gì ngồi châm một ngọn đèn dầu lên hút thuốc rồi lấy những cái vỏ cam bóp vào ngọn lửa; nước ở trong vỏ tia ra làm bùng ngọn lửa đèn, tạo cho mình một sự thích thú và hồi hộp lạ.

Chẳng biết cái vỏ cam ấy để dành có làm được vị thuốc gì không, chứ cái vỏ quýt thì quả là dùng vào được nhiều công việc quá. Ai ăn nhiều mà đầy dạ bụng, khó tiêu cứ lấy vỏ quýt kinh niên sắc lên mà uống; nhưng ăn rươi mà dùng vỏ quýt phơi khô không sương bằng dùng vỏ quýt tươi mới lột ra, thái như sợi chỉ.

Tài thế! Chẳng cần nhiều chỉ một dúm thôi, cho vào rươi tráng trứng, rươi mắm, rươi nấu với củ cải theo kiểu tam xà đại hội hay là rươi xào xâm xấp nước với củ niễng, rắc mấy cọng mùi lên trên, tự nhiên rươi dậy hẳn mùi. Thiếu vỏ quýt, nhất định không phải là rươi nữa cũng như non thiếu nước, trắng thiếu hoa, gái thiếu trai, nhất định không có cách gì tạo nên được bài thơ ý nhị!

Thế nhưng mà quái, làm sao đến tháng chín, có nhiều cái thú ý nhị thần tiên thế nhỉ?

Đã cốm với hồng, đã vỏ quýt với rươi, lại còn gạo mới chim ngói nữa. Có phải là ông trời đem tất cả những cái gì đẹp nhất, mê li nhất lại cho người Bắc Việt để đền bù lại cái đời sống vất vả của những người ưa chuộng hoà bình nhưng liên tiếp cả ngàn năm phải vật lộn, phải đấu tranh để chống lại ngoại xâm lúc nào cũng mạnh tâm thôn tính cái dải đất nổi tiếng là bờ xôi, ruộng mật?

Mặc. Muốn mưu toan gì mặc, người đàn ông cứ quyết tâm giữ phần đất của mình đến kì cùng, còn người đàn bà thì cứ thờ chồng nuôi con, và giữ lấy dung nhan cho đẹp để cho người chồng được hời dạ dưới ngọn đèn rủ chao xanh.

Thường thường, vào cỡ có nắng hanh ban ngày, da người vợ hơi nẻ và hồng lên đôi má. Mặc dầu ánh sáng đèn chiếu ra xanh lờn lợt, người chồng ngồi cạnh vợ cũng thấy đôi má vợ phơn phớt hồng như hoa đào. Tấm áo nhung đen rung rúc làm nổi bật sắc da ở cổ tròn trịa lên; cặp môi có vẻ thắm thêm một chút; ở ngoài gió bắc xào xạc làm rung động ngọn hoàng lan và người chồng nhìn vợ nghĩ đến làn da ấm áp thơm thơm mùi hoa chanh.

Trời tháng chín ở Bắc Kỳ lạ lắm. Có nhiều lúc trời đang nắng hanh vàng bỗng tím về một hướng rồi mưa rào rào một lúc rồi tạnh, rồi bất thần lại mưa.

Đó là mưa bóng mây, đó là mưa rươi.

Cái mưa này, tuy vậy không có gì độc hết. Thường thường, người ta chỉ se mình, khá ở một chút thôi. Nhưng trời khéo đa tình, cứ vào lúc màn đêm rủ xuống, gió bắc nổi lên thì máu phát ra từ con tim dường như chảy mạnh hơn và cả vợ cả chồng đều thấy diễm tình bát ngát trên làn môi thương thương, trong đôi mắt yêu yêu... Đến khuya, cả hai vợ chồng vẫn nằm mở mắt trong bóng tối để nghe tiếng gió lay động những cành hoàng lan. Người vợ lấy tay đập khẽ vào vai chồng nói khẽ, như sợ có ai nghe thấy:

“Này, mai nhớ đánh thức em dậy sớm, đừng có ngủ quên đấy nhé”.

“Dậy sớm làm quái gì. Thức khuya mệt, ngủ đi cho khỏe”.

Nhưng người vợ không thể chiều ý người chồng vì mai là mười bốn, phải đi chợ Mới Mơ mua chim ngói về cúng với gạo mới.

Gạo mới gặt về đúng lúc có chim ngói, hai thứ gắn liền với nhau, cũng như quýt với rươi, hồng với cốm thiếu một thứ không còn ra nghĩa lí gì. Nhưng tại sao hai thứ đó lại ăn khớp với nhau như thế? Suốt một năm, người ta không thấy bóng

một con chim ngói, thế mà không hiểu tại sao cứ có gạo mới thì cái giống chim ấy ở đâu lại dẫn diệu về để làm tăng cái thơm, cái dẻo của gạo mới tạo thành một khối thuần nhất, lạ kì, thứ này làm tăng hương vị của thứ kia lên, khiến cho người sành ăn chỉ còn biết tắc lưỡi, gật đầu vì không còn chữ để mà ca ngợi nữa.

Chẳng biết xem ở sách nào, người vợ kéo cái chăn đơn lên đến cổ y như con chim nhỏ thò đầu ở tổ ngó ra ngoài, kể cho chồng nghe lai lịch của con chim ngói:

- Đúng rồi. Cái giống chim này quanh năm không có, tuy chỉ xuất hiện vào khoảng đầu tháng chín mà thôi. Ấy là vì nó không phải là một giống chim của nước ta, mà là của những vùng biên giới Trung Hoa thấy gió rét, bay về phương Nam để tìm một nơi ấm áp hơn trú ngụ, nhưng vừa tới đây thì người ta bẫy từng đàn. Bẫy bằng vó như bẫy chim sẻ vậy.

Tài tình đáo để người Việt. Các đồ vật ứng dụng chẳng cần máy móc móc không gì, chẳng cần phương trình thức, đại số thức, hoá học thức con tườu gì, ấy thế mà đem ra dùng thì bén nhạy và hữu hiệu lạ lùng.

Cái vó bẫy chim ngói, có gì cầu kì đâu: chỉ có một cái lưới, hình tròn, giữa có một cái trụ để dựng một nửa lưới lên, còn nửa kia thì để nằm trong ruộng, trên rắc lúa làm mồi. Chim ngói, bay từng đàn mà râm cả một góc trời, sà xuống để ăn thóc. Người bẫy chim, do một sợi dây buộc vào cái vành lưới làm bằng tre cật, giật một cái, phần nửa lưới úp xuống, và cả mẻ chim vào bên trong. Muốn cách gì cũng không thể chệch được vì người bẫy chim đã cẩn thận buộc vào vành lưới đó nhiều hòn gạch nặng, một khi đã úp xuống thì chim khó lòng thoát được ra. Có khi có tới vài chục con bị mắc lưới theo kiểu đó cùng một lúc.

Bây giờ, ngồi ở đây nhiều khi trông mưa nhớ nhà, tôi ưa

nhớ đến những ngày có bóng rười ở Bắc, cha mẹ anh em quây quần dưới một ngọn đèn dầu, chúng tôi tranh nhau vặt lông chim ngói rồi thả xuống đất giậm chân đập tay để cho nó trốn lủi vào những gầm giường, xó tủ.

Chính ra con chim ngói trông cũng không đẹp mấy: tựa tựa như bồ câu, chim gáy, nhưng nhỏ hơn và tròn mình hơn. Lông chín ngói màu nâu, điểm những chấm đen đen, mà đuôi thường cụt. Vặt lông rồi, nó để lộ ra một làn da xám xám, thỉnh thoảng có vết máu rớm ra vì người nhỏ lông bất cẩn. Có lẽ vì nó sợ, và có lẽ vì đau, chim chúi đầu xuống đi bập bà bập bồng, trông như một đứa trẻ lột trần vừa bị đòn đau, tìm chỗ trốn.

Tội nghiệp cho kiếp chim, ai thấy mà không ái ngại, nhưng triết lý là một chuyện mà thực tế lại là chuyện khác: chỉ một lát nữa thôi, mổ ruột bỏ lòng đi rồi nhồi hạt sen, ý dĩ, miến, thịt ba chỉ, mộc nhĩ, nấm hương cho vào nồi hầm lên, anh sẽ thấy rằng các nhà đạo đức tu hành khuyến cáo các đệ tử ăn chay trường, cấm sát sinh, thật quả là đại, đại quá, đại không thể để đâu cho hết. Đáo để là cái giống chim này, sao mà thịt nó thơm, mà lại mềm đến cả cái xương, bồ câu, chim cu sao có thể đem ra mà ví được? Chết, đem nó làm món gì cũng ngon chết người đi: Xáo với măng, lá lốt như kiểu sáo vịt đã hay, thái ra từng miếng nhỏ hấp với rau cải non lại càng ngon tẻ, nhưng ngon vượt bậc là đồ một chỗ xôi “nếp cái mới” rồi úp một hai con chim ngói lên trên để cho mỡ nó nhuộm vào xôi lấy ra ăn thật nóng, nhất định là cả thế giới này không có một món ăn nào sánh nổi!

Ấy chính là chim ngói ngon và quý một cách rùng rợn như thế cho đến mùa mà ăn ngay thì đắc tội với trời: không được!

Vì thế tất cả những gia đình có lẽ giáo mỗi khi đến mùa chim ngói đều phải sửa lễ cúng trời đất, tổ tiên cùng với gạo mới vì cuối tháng tám đã gặt lúa mới, sang tháng chín gạo

mới đã bắt đầu đem bán ở khắp nhà quê kẻ chợ.

Ở đây, ngon nhất thì có Rẻ Cánh, Nanh Chồn, Nàng Hương... thối một nồi com lên thơm ngát cả nhà; kể ra cũng đã là “cao cấp”, nhưng mà đến cái gạo Tám Thom ở Bắc thì phải nói là thơm “điếc mũi”, ghế nồi com lên, không những cả nhà thấy ngào ngạt hương thơm mà cả mấy nhà hàng xóm cũng bắt thèm rõ dãi! Gạo Tám nổi tiếng nhất là ở Bắc Ninh, nhưng Bắc Ninh lại có một làng riêng sản xuất một thứ Tám Thom “thượng hạng”: làng Cói. Gạo Tám Cói thối lên ăn với chim ngói hầm đem cúng thiên địa quỷ thần và tiến vua quả thực là đúng khổ, y như thường trống cô đầu đến đoạn “dịp phách phách” mà đánh “bóc bóc” hai tiếng ăn nhịp với nhau chan chát, chịu sao cho nổi!

Nhưng người đẹp như Tây Thi đầu bụng nhăn mặt lại mà vẫn cứ đẹp như thường thì gặp Tám Thom cứ gì phải ăn với những món thực quý, thật lạ mới ngon? Này, thối một nồi com gạo Tám Cói cho thật vừa lửa, ghế cho thật vừa tay rồi xới ra một chén đưa lên, nhìn cái hạt com trong muốt, trắng tinh, ong óng như con ong, có khói bốc lên thơm ngào thơm ngạt, có khi anh chỉ rưới lên một tí nước mắm Ô Long hay một hai thìa nước thịt rim ăn cũng đã thấy ngon quá thể rồi; nhưng nếu người nội trợ bằng thấy thịt thăn ngon mà rẻ, lại mua về làm mấy lạng ruốc bông để đấy, lấy ra ăn với com Tám vừa chín tới thì... nhất định tối hôm ấy phải yêu thương người vợ hơn một chút.

Người chồng mới nói rằng:

“Com hôm nay thối khéo quá. Giá em thối com thì nhất định anh phải chấm em giải nhất”.

Ấy đó, người đàn ông thường có những cái bực mình lật vật như thế đấy: tưởng nói như thế thì lòng tự ái của vợ mình căng lên, không ngờ chính anh nịnh vợ lại đâm ra “hỗ” vì nịnh không đúng chỗ.

“Anh nói em lại nhớ. Phải rồi, vào cái cữ này đây, ở Bắc

Ninh ngày trước, có cái tục thổi com thi nhưng không phải ở Thuận Thành mà ở Thị Cầu. Con trai bốn giáp Đông, Bắc, Giữa, Già, từ mười tám đến hai mươi được cử đi rước thần - anh có nhớ tháng tám tháng chín là hội cha mà tháng hai tháng ba là hội mẹ không - và đến hôm rã đám thì được phép dự cuộc thổi com thi.

“Nhưng thổi com thi có tiếng là làng Tích Sơn, huyện Tam Dương tỉnh Vĩnh Yên. Khác hẳn làng Thị Cầu, làng Tích Sơn lại có tục thổi com thi vào ngày hội mở ngày mồng ba tháng kiến đàn. Trai làng từ mười tám đến bốn mươi phải thổi mỗi người một nôi com mang đến trình các cụ ở đình. Sau khi ban giám khảo xét nét rất nghiêm minh, nôi nào thổi khéo nhất thì để thờ, các nôi khác để các cụ thưởng thức rồi còn bao nhiêu để mời khách thập phương nếm thử.

“Nhưng ở Thị Cầu, cũng như ở Tích Sơn, com thổi dự thi mà được trúng cách không toi lên như thứ com gạo mới em thổi cúng tháng ngày hôm nay đâu anh ạ.

“Lúc em còn nhỏ, em đã đi xem nhiều cuộc thổi com thi rồi nên em cũng biết ít nhiều. Com dự thi mà được coi là khéo phải hội hai điều kiện; một là com phải mịn như com nắm, đổ ở nôi ra có thể lấy dao cắt thành miếng một mà cầm không có chát hay có vỏ bao lấy nắm com; hai là cái nôi đất thổi com không được bén lửa, nấu com rồi mà cái trôn nôi vẫn mới nguyên.

“Ăn một miếng com như thế, nó cứ lừ đi trong cuống họng, vừa thơm vừa mát mùi nhựa gạo. Nhưng chỉ ăn chơi bởi một hai bữa là cùng, chớ ăn hàng ngày thì phải thổi cho ráo nước, com cứ toi lên, không khô, không nát thì mới gọi là thổi khéo”.

Khéo chống chế, anh chồng nói:

“À, ra com thổi thi nó như thế hay sao? Nào ai biết. Chỉ biết đọc truyện “Phạm Công Cúc Hoa” thấy nói đến thổi com thi khác thổi com thường. Nhưng mà com thi hay com thường

thì em vẫn cứ là nhất, anh tự lập lấy một ban giám khảo, và chấm như thế đấy”.

Người vợ cười và đêm ấy cũng thấy yêu thương người chồng mặn mà hơn đêm trước nhiều.

Gió bắc thổi về gần sáng lạnh hơn, buồn hơn. Cả hai người lúc ấy cùng cảm thấy sống đủ đôi ấm quá, mà cái tháng chín ở Bắc quá là tháng lí tưởng của bùi ân ngọt ái. Nhưng càng bùi, càng ngọt bao nhiêu thì cũng lại càng thương biết mấy mươi những người chinh phục trắng túi, hoa sầu không biết than cùng ai thở cùng ai không biết chồng đi trận còn sống hay đã chết, đành là gửi hồn mộng đến Ngư Dương để gặp bạn chiều chăn ngày cũ:

*Bên thành rặng liễu thướt tha,
Dâu xanh um tốt toả ra đầy đồng.
Vẫn vợ mang giỏ về không,
Ngư Dương còn nhớ giấc nồng đêm qua.*

Bây giờ, nằm ở miền Nam, nhớ về phương Bắc, người chồng không ngờ đâu mình lại cũng là người đi hái dâu chỉ thực sống khi còn trong mộng, mà mộng tỉnh rồi thì lại tiếc mộng mấy mươi!

*Hôm xưa đương lúc nửa đêm,
Gặp nhau trên gối đã tìm trong mơ.
Nỗi lòng vừa kể hết;
Mặt đẹp tựa hoa xưa,
Tha thướt đôi mày liễu,
Nửa mừng nửa ngán ngơ,
Muốn gần nhau vẫn đứng trơ,
Đau lòng nghĩ tiếc giấc mơ vừa tàn.*

Tiếc không biết bao nhiêu những đêm lạnh nằm chung một chăn đơn với vợ ăn hạt dẻ, nói đôi ba câu chuyện buồn vui thế sự; tiếc những buổi chiều mưa rười hai đứa dắt nhau đi

trên những con đường vắng ảm ướt có hoa sấu rụng thơm lên trong không khí một mùi hương dịu dịu, man mác lại chua chát; tiếc những ngày tản cư cùng đứng trên con đê sông Máng với con trai nhìn về phía có đèn sáng ở đô thành ngậm bài thơ đi đây.

Nằm ở đây bây giờ, người chồng bỗng nhiên thấy tủi thân vì cảm thấy chìa khoá để mở cái tháp vàng đã mất rồi, ngày vui không hi vọng còn trở lại, cũng như người tì bà nữ bên Tầm Dương không còn hi vọng được thấy những ngày ở Hà Mô có không biết bao nhiêu chàng trẻ đem the thắm để mua lát tiếng đàn huyền diệu.

Thì ra cái thân mình ở đây cũng chẳng hơn gì người tì bà nữ lúc về già, lấy người lái buôn chè, một đêm ngồi thuyền gảy mấy thiên ai oán cho Bạch Cư Dị nghe lúc tiễn bạn ở sông Bồn, vào khi ông bị biếm ra làm chức Tư mã ở quận Cửu Giang hẻo lánh:

*Từ xa kinh khuyết bấy lâu,
Tầm Dương đất chích gối sầu hôm mai,
Chốn cùng tịch lấy ai vui thích,
Tai chẳng nghe đờn địch cả năm;
Sông Bồn gần chốn cát lầm,
Lau già trúc võ nẩy mầm quanh hiên,
Tiếng chi đó nghe liên sớm tối,
Cuộc kêu sầu vượn nói nỉ non,
Hoa xuân nở, nguyệt thu tròn
Lần lần tay chuốc chén son riêng ngừng,
Há chẳng có ca rùng địch nội,
Giọng líu lo buồn nổi khó nghe
Tiếng tì bỗng lắng canh khuya,
Đường như tiên nhạc gần kẻ bên tai...*

Nghe thấy tiếng đàn của người tì bà nữ, khắp tiệc hoa

đều tuôn nước lệ rơi, nhưng đến lúc chiếu cuốn rượu tàn, trở lại chỉ còn chiếc thuyền trắng giải nước trôi, người tì bà nữ nằm một mình, nghĩ một mình lại chỉ còn biết vui với cảnh, với người trong mộng, ấy vậy mà ngay ở trong mộng cũng buồn, tỉnh dậy mà vẫn còn thấy nước mắt đầm đìa mặt gối.

Người chồng bây giờ ở đây cũng ôm đàn đi gảy thuê cho thiên hạ giải sầu, nhưng đêm khuya về nằm một mình ở căn nhà gầy, y không khóc như người tì bà nữ, nhưng nâng chén rượu lên uống một mình, ngâm khê mấy câu thơ cũ:

*Hơi may heo hắt từ tây,
Giang Nam phong vị độ rầy ra sao?
Năn nỉ với hai sao bến Hán,
Dải trường giang giới hạn đông tây,
Hai sao soi biết nạn này,
Xin cho thất tịch cùng ngày đoàn viên.
Vàng trắng trước về miền vân thủy
Soi những người thiên lí tương tư,
Đi qua vườn cũ lơ thơ,
Thử xem án cũ cầm như thế nào?
Trông đàn én bay cao phấp phới,
Xịch then song gọi với trước màn.
Tiện đây nhờ gởi chút tình,
Chờ xuân nhẩn gởi chim xanh còn chày!
Tình nam bắc thấu ngày qua tháng,
Sầu biệt li với sáng đầy chiều,
Nỗi riêng nhớ ít tưởng nhiều,
Cậy ai về nẻo Thuốc Kiều hỏi tin...*

Đến nửa đêm, thức dậy, cái giường tre ở ngoài vườn có sương mù bốc lên như khói. Ngừng đầu nhìn thấy có những cánh hoa trắng nhỏ rụng lả tả trên chiếu lạnh. Người chồng

cúi đầu nghĩ lại giấc mộng vừa qua, thấy mình về phương Bắc cùng vợ đi trên con đường xưa cũ, con đường hò hẹn khi mới quen nhau, hai đứa cùng lấy một tấm lá che đầu để tránh mưa rơi mà chân thì giẫm lên những cánh hoa sấu rụng cũng nhỏ, cũng trắng như những cánh hoa rụng đêm nay trên chiếc giường trống trải.

Nhưng hoa này đâu phải là hoa sấu rụng thom lên trong đêm xanh một mùi hương dịu dịu, man mát, chua chua! Mà đó chỉ là hoa cây trứng cá lúc rụng cũng duyên dáng vô vàn, nhưng chẳng có hương thơm gì hết!

(Trích *Thương nhớ Mười Hai*)

THÁNG CHẠP - NHỚ OI CHỢ TẾT

[...] [?] Hà Nội, đến Tết, nhà nào cũng phải có một cành đào hay cây mai, một chậu cúc, cụm hồng nhưng hoặc một cặp đồ quỳên có hoa nở đỏ chói để cho vui nhà vui cửa; nhưng có những nhà đặc biệt quan niệm rằng tết mà không có hai chậu lan chân cua để trưng bày thì cái tết kém hẳn phần rực rỡ. Bởi thế năm nào cứ vào đầu tháng chạp, người vợ cũng tự tay trồng hai khúc xương rồng vào hai cái chậu sứ Giang Tây rồi lấy con dao nhọn khía cây xương rồng ra để ghép những cánh lan chân cua vào cho lan hút lấy nhựa xương rồng mà sống. Ghép lan như thế, phải làm từ đầu tháng chạp. Chừng một tuần, những lá lan trông như chân con cua bể căng nhựa, tươi lên trông thấy, và thường thường vào cuối tháng chạp thì hoa nở sum sê, đỏ chói - nhưng đỏ một màu đỏ đặc biệt, nửa như màu chu sa mà nửa lại như màu cánh sen.

Người chồng vụng chân tay, chịu chết không thể làm được công việc đó, đành là phải đứng ở bên cạnh để xem có đỡ dần được việc gì chẳng. Tủ chè, sập gụ và bộ sa lông bằng gụ cần đá hoa đánh bằng xi không được, phải đánh bóng bằng lá chuối khô; đồ đồng đánh bằng tro và trấu, đã lau sạch rồi mới bôi thuốc đánh đồng; sàn gạch cứ đổ dầu lạc một đêm rồi lau đi, đợi đến hai mươi chín, ba mươi cọ bằng nước thì mới bóng; mi môn, quần màn đem phơi sẵn một vài nắng chớ không thì mốc đấy. Lặng oi, con xem giùm mẹ cái tranh “Đông Phương Sóc ăn trộm đào” cuộn lại cất ở đâu, lấy xuống phơi nhân thể để nay mai treo ở ngoài phòng khách nhé.

Bao nhiêu màn ở ban thờ đã thay hết rồi, nhưng cái mâm ngũ quả nhớ đem rửa sạch. Khanh ơi! Còn Khoái, con nhớ hai cái đèn lục lăng treo ở hai bên bàn thờ Phật, phải hạ xuống rửa các miếng kính bằng xà phòng chớ cứ lau không, không sạch. Ấy đó, quanh đi quẩn lại chỉ rất những công việc vặt như thế mà hết cả ngày. Hết cả ngày mà cũng không hết việc. Cứ vào khoảng mồng mười trở đi, người vợ lại phải thúc khuya để quét dọn bàn thờ, bày biện lại mấy bộ đồ trà, mấy bình rượu thủy lục, thủy hồng bày ở trên đầu tủ rồi đem hộp mút ra rửa, cắt những miếng trang kim để bày dưới những miếng kính ở coi trầu, rồi ra sân vặn đèn thay nước của từng cốc, uốn lá và lấy những cái tăm tách những cái giò thủy tiên ra để cho đừng chạm nhau. Nhiều khi đến lúc ấy thì người chồng đã chợp được một giấc ngắn rồi. Nhìn xuống nhà thấy còn đèn, biết là vợ chưa đi ngủ, người chồng dặng háng rồi xuống thang, nhắm mặt:

- Làm gì mà đến giờ này vẫn chưa ngủ?

Biết là chồng khó tính, người vợ cười:

- Em sắp xong đây. Chỉ còn một tí nữa thôi: em để chậu

thuỷ tiên này ra sân cho có sương rồi lên ngay đây mà.

- Một giờ hơn rồi đấy. Em cứ thức thế này ốm mất. Đã bảo cái tục ăn tết phiên lắm, phải giản tiện một chút, cứ theo đúng thủ tục thì theo làm sao cho được.

Ngọn đèn đêm bật lên rồi, gian phòng ngủ chìm vào trong một bóng tối xanh biêng biếc. Bấy giờ người vợ mới thủ thi bên tai chồng:

- Thì em cũng muốn giản tiện lắm đấy chứ, nhưng cũng chỉ giản tiện được có chừng thôi. Tết mà không trang hoàng một tí cho vui cửa vui nhà và sắm sửa lễ bộ mỗi thứ một tí, lòng nó không yên, anh ạ.

Có lẽ là vì từ bao nhiêu đời nay tổ tiên mình, rồi đến ông cha mình tin tưởng, rồi đến mình đây tin tưởng là đất đai cũng như sinh vật, ngưng hoạt động trong những ngày cuối năm, lại bắt đầu sống lại, với sự trở về sắp tới của khí ấm. Từ quan niệm đó, người ta vui mừng trông đợi lúc cây cối và muôn vật trở lại cuộc sống bình thường và ao ước năm mới phải có một cái gì mới, một tiến bộ mới.

Người nông dân ao ước sản xuất nhiều, người thị thành ao ước khôn ngoan hơn, giàu có hơn, trưởng thành hơn. Bao nhiêu thù oán xếp lại, tình đoàn kết được đề cao, sự lo buồn lộn xộn quẳng đi một xó. Người ta thăm hỏi nhau, kiêng mắng chửi mè, kiêng hốt rác, rồi trông nê, vạch vôi vẽ cung tên, chẳng qua chỉ là để hi vọng năm sắp tới bản thân mình, gia đình mình, làng nước mình sẽ khôn ngoan hơn, khoẻ mạnh hơn, sinh sản nhiều hơn. Người ta chúc mừng nhau, cầu trời khẩn phật, chỉ là để xin các sức huyền bí viện trợ cho mình. Sự hoang đường mê tín thường xuất phát từ một nhu cầu thực tế. Không theo như thế thì không yên dạ. Không yên dạ vì sợ rông, vì sợ xúi quẩy cả năm, nhưng không yên dạ còn vì sợ việc này hay việc nọ trong năm sẽ không bằng được năm cũ.

Em nghe thấy nói trước đây, ở chợ Đồng (Hà Nam), chợ Phủ Giày (Nam Định), có những người đến phiên chợ cuối năm thường cố mang một thứ hàng, bất kì nhiều ít, bất kì tốt xấu đi bán, chỉ mong bán chạy chứ không mong lấy tiền. Bán như thế là bán cái xúi quẩy của năm cũ đi.

Cũng vậy, ở Nghệ Tĩnh trở vào Thừa Thiên ngày trước cũng có tục đến phiên chợ tết thì đem đồ đi bán và rao “Có ai mua đại ra mua” và không cần bán mà cũng không cần ai trả lời mua hay là không mua.

Tất cả những tục lệ ấy, truy tầm ý nghĩa sâu xa của nó, chỉ là biểu hiện nguyện vọng của dân tộc muốn cho mọi sự trong năm mới phải hơn năm cũ.

Em thiết nghĩ nếu ta có chỉnh trang nhà cửa, mua bán sắm sửa cái này cái nọ, cho cửa nhà vui vẻ chẳng qua cũng chỉ là theo truyền thống của dân tộc, lập lại cái nguyện vọng chung của dân tộc, nếu không có lợi thì cũng chẳng có gì là hại.

- Nhưng mà mệt mỏi, bận rộn, ốm người!

- Đó là ý nghĩ của anh, chứ em thì thấy mình có bận rộn mấy ngày này thì đến tết nghỉ ngơi, mình mới càng thấy sự nghỉ ngơi thanh thả là quý báu. Anh bảo người ở xa nhà xa cửa đến tết lười thôi lếch thếch vợ con kéo về quê ăn tết còn mệt mỏi và tốn kém đến đâu, sao mà họ vẫn cứ về quê ăn tết? Không về là không ăn tết, không ăn tết thì không thể yên tâm được. Có ai bắt buộc họ đâu, nhưng họ cứ về, vì cách gì trong một năm họ cũng phải trở về nhìn lại bàn thờ, ngôi mộ, cây cau, cúng ông bà, thăm họ hàng làng nước một lần, mà lần đó phải là ngày tết. Về quê ăn tết, đối với tất cả người Việt Nam tức là trở về nguồn cội để cảm thông với ông bà tổ tiên, với anh em họ hàng, với đồng bào thôn xóm; về quê ăn tết tức là để tỏ cái tinh thần lạc quan ra chung quanh mình, tỏ tình thương yêu cởi mở và biểu dương những tinh thần, những kỉ

niệm thắm thiết vì lâu ngày mà quên đi mất.

Riêng cái quan niệm về tết đó đã cao thượng lắm rồi, nó khác hẳn đạo Phật, đạo Lão, nó không tách ra khỏi cuộc sống mà lại đi vào cuộc sống, dựa vào cuộc sống mà vươn lên, nó thực tiễn và tiến bộ, anh ơi, mình chỉ thông cảm sơ sơ cũng đã thấy khoẻ rồi. Thú thực với anh, em không thấy mệt một phút nào và em nói thẳng là em yêu tết, mong tết y như lúc em còn nhỏ vậy.

Chẳng lẽ em của anh yêu tết, thích tết, ham sắm tết và trưng bày ngày tết, anh yêu lại ngăn cấm em sao?

*

Nghe vợ nói như thế, người chồng ở người ra, không còn biết nói năng sao. Ở thôi, em muốn làm gì mặc, nhưng có mệt mỗi, đừng than phiền đấy! Nhưng cùng lúc nói câu ấy, người chồng thấy vợ đột nhiên đẹp trội hẳn lên, y như thể một thiên thần. Nghĩ cũng kì: ăn thì khểnh, ngủ thì ít, mà làm sao trong những ngày gần tết, vợ mình lại nhanh nhẹn hơn, đôi mắt sáng hơn mà má cũng hồng hơn? Người chồng cảm thấy rõ rệt như thế; hơn nữa, trong những buổi theo vợ đi chợ Mớ Mợ, chợ Bằng, chợ Ô Cầu Dền, chợ Đồng Xuân, chợ Đền, chợ Ngắm, chợ Đẹp... đông quá, chen chân không được mà sao vợ mình cứ đi dẻo quẹo, không tỏ vẻ gì mệt mỏi, dùng chỗ này mua một thứ, rẽ ra dãy kia mua thứ khác, ôm đồm trăm thứ mà vẫn cứ tươi như thường.

[...] Thì ra chợ tết có một sức hấp dẫn kì lạ thật: nhìn vào cái gì mình cũng thấy đẹp, trông người nào mình cũng thấy tươi, thấy cái gì mình cũng muốn mua. Cái ống buồng cất chéo góc, ngày thường ai mà thèm để ý, ấy thế mà mình cũng muốn mua để về trồng mấy giò lan “đồng tiền”; cái chút chút bằng đất ra cái chết gì, ấy thế mà mình cũng muốn mua cho

trẻ vì bây giờ ở phố phường không có bán; mà cả đến hai chị em cô bán chiếu nọ mình cũng muốn mua luôn đem về vì ngộ quá, y như thể một cặp búp bê Nhật Bản. Nhưng mà nghĩ một cách tội lỗi thế thôi, và chỉ tán láo tán lếu tí ti thôi, chớ đâu dám đi sâu quá...

Phải chi đây là “phiên chợ cưới” thì mình đâu có ngán.

Phiên chợ cưới... Phiên chợ cưới... ở phải rồi, nhớ lại lúc vợ chồng chưa lấy nhau, người chồng rộng rãi thường vẫn bỏ nhà đi ăn tết lang thang, có khi ở nhà con hát đàn, có khi ở một vùng quê, lại cũng có khi ở một vùng sơn cước. Anh ta nhớ có một năm lên vùng Tam Đảo chia tỉnh Vinh Yên với Thái Nguyên, anh đã đi một phiên chợ đặc biệt của đồng bào người Mán ở mấy tỉnh Vinh Yên, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Phú Thọ: phiên chợ cưới. Chợ cưới họp vào ngày hai mươi nhăm tháng chạp tại xã Tam Long, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vinh Yên, ở ngay cổng làng Tam Long, giữa cánh đồng, bên một con sông đào nhỏ nước trong vắt.

Từ mười giờ sáng đến năm giờ chiều, các trai gái, hoặc là đi một mình hoặc là cùng đi với bà con thân thích, kéo nhau tới chợ - nơi mà ngày thường mấy xã ở quanh vùng vẫn họp nhau buôn bán. Nhưng hôm nay thì một con cá, một lá rau cũng không có, vì đồng bào ở đây đã mua bán xong xuôi từ mấy hôm trước rồi. Hôm nay, trai gái ăn mặc tề chỉnh, đến đây là để giao duyên và tình tự với nhau. Có cặp thề sông hẹn núi; có đôi ước hẹn một ngày chồng vợ vuông tròn; lại có những tình nhân trao đổi cho tình nhân những món quà kỉ niệm. Khe suối, bụi tre, đôi cây, bờ ruộng, chứng kiến bao nhiêu mối tình thơ mộng, dường như cũng rung động một cách khác thường, tươi lên một cách khác thường. Những cái phá sặc sỡ, những cái khăn, những đôi hài sảo thù xanh viền đỏ với bao nhiêu hoa tai bạc, vòng cổ vàng, vòng tay đen, vòng chân tím giao hoan với mây ngàn trắng màu bạc cũ, gió núi

biêng biếc màu bằng lăng làm cho phiên chợ cưới và bao nhiêu cảnh vật ở chung quanh có một vẻ huyền ảo lung linh như một buổi quần tiên đại hội trong một thuở vườn thần thánh trên Thiên đình.

Phiên chợ cưới... Chớ sao? Tiên cũng lấy nhau, chớ đâu chỉ có người phạm trần mà thôi. Cô sơn nữ và chàng trai vùng Tam Đảo quanh năm vất vả vì ma chay, giỗ chạp, nuôi trâu bò, gà lợn và đi rừng cắt đông trùng hạ thảo, mộc nhĩ, hái lá kim giao, quên làm sao được phiên chợ cưới cuối năm; hết năm nọ đến năm kia, bọn này thành vợ thành chồng thì bọn khác lại kế tiếp đi chợ cưới Tam Long để gấn bó keo sơn, kết nên những cuộc ân ái đẹp như trăng thu, trắng như tuyết núi.

*

Thả hồn về chợ tết ở Kinh, người chồng tiếc không biết bao nhiêu cái đẹp đã qua và cảm thấy tức bực con người ở đây sao vất vả tẩm thân vì nhiều thứ phù hoa quá. Năm hết tết đến rồi, mình lì đến mấy đi nữa cũng cứ là thấy sốt ruột vì nhiều công việc chờ đợi quá. Hôm qua, vợ đã gióng lên là nhớ việc gì thì phải làm ngay, chớ cứ để dồn lại đến ngày chót, làm sao cho kịp: lần này về, cách gì thì cũng phải lo “gửi tết”. Mình là ngành thứ phải đem đồ lễ đến nhà gia trưởng: gà vịt, hoa quả, vàng hương; những ngành trực thống phải “gửi” vàng hoa; còn những ngành khác thì dùng vàng hồ hoặc vàng lá. Vàng hồ là một thứ vàng gôm, một phần ba những thoi vàng ở lớp trên làm bằng giấy bồi vàng, còn hai phần ba lớp dưới là những thoi bạc làm bằng giấy bồi trắng có dính mặt kính, trang kim. Vàng hoa làm toàn bằng giấy màu vàng, cũng có dính mặt kính, trang kim như vàng hồ nhưng nhiều hơn, tượng trưng cho vàng thoi, do đó mỗi nghìn vàng là một nghìn thoi nhỏ. “Gửi tết” nhà gia trưởng mà không có vàng, không được.

Gửi tết rồi lại còn phải lo biếu tết. Bao nhiêu bạn bè, thân thích xa gần buôn bán, giao thiệp với mình, làm ơn làm huệ cho mình, nhất thiết phải moi trí óc ra mà nhớ cho kì hết để đem đồ đến biếu. Biếu như thế không phải là đút lót, mà chỉ là để tỏ cái tinh thần thương yêu, cởi mở, thực thi quan niệm “thêm bạn bớt thù”, san bằng những mâu thuẫn để cho người ta có dịp biếu thị những tình cảm, những ý niệm thẩm thiết mà người ta không biếu thị được trong những ngày thường trong năm phải làm ăn vất vả, đầu tắt mặt tối không có thời giờ thăm viếng nhau, trò chuyện với nhau lâu.

Xong được mấy công việc đó thì cũng đã đến rằm, mười sáu rồi. Đến cái ngày ấy, anh thấy thời giờ đi nhanh một cách tệ hại. Dù anh lo là với tết cách nào đi nữa, anh cũng cứ thấy tim anh rộn ràng lên, anh không biết phải làm việc gì trước, việc gì sau và anh thấy rằng mặc dầu là bỏ giấc ngủ trưa, những ngày cuối năm ấy quả là đi nhanh quá, nhanh như “bóng câu qua cửa sổ” - cái danh từ rất sáo mà lúc nhỏ anh vẫn viết trong tờ “com-pô-li-măng” đọc chúc mừng thầy giáo trong buổi học tất niên viết trên một tờ giấy rất trắng vẽ một bó hoa buộc bằng một cái băng tam tài!

Thì ra mình trách vợ bạn rộn về tết, ốm cả người, mà chính mình từ rằm tháng chạp trở đi cũng bận rộn, vất vả y như vợ vậy. Cái việc mua giấy hồng điều rắc vàng để nhờ ông Cả Nam viết câu đối dán ở cột trước cửa và ngoài sân; cái việc mua trầm để đốt trên bàn thờ; cái việc đi chọn pháo Công Tường Cát để đốt đêm giao thừa và ba ngày tết, nhất định mình không đảm trách thì không được. Cũng không được, nếu sắm sửa tết tạm tạm xong xuôi mà mình lại không cùng với vợ đi thăm mộ gia tiên nội ngoại để viếng các cụ, đắp lại mộ các cụ và thắp nhang mời các cụ về ăn tết với con cháu nhà. Trước đây, làng Đáp Cầu, huyện Võ Giàng, tỉnh Bắc Ninh có

cái lệ đi thăm mộ gia tiên hàng năm ấn định vào ngày ba mươi tháng chạp nếu là tháng đủ, hay hai mươi chín nếu là tháng thiếu. Nhiều làng khác cũng theo như thế. Nhưng sau này, đời sống xô bồ, có thay đi chút ít, người thành thị đi thăm mộ ông bà cha mẹ sớm hơn một chút, có khi trước ngày ông Táo lên châu trời, có khi sau vài ngày.

*

Thực tình, cái giống nhà văn, nhà báo có lúc đáng yêu thật, nhưng có một vài khi cũng làm cho đàn bà bực cả mình. Cái gì lại đem cả ông Táo ra chế nhạo là “đội mũ đi hia chẳng mặc quần”? Cái gì lại đề nghị bỏ tục lễ ông Táo mà cho như thế là dị đoan? Cái gì mà năm nào cũng nhạo ông Táo “lập bô” lên với Trời về các việc xảy ra dưới trần?

Muốn nói gì thì nói, người vợ, đúng ngày hai mươi ba tháng chạp, cứ phải đủ lệ bộ tiễn ông Táo lên trời thì mới yên lòng.

- Mình là người trần mắt thịt, biết thế nào là dị đoan hay không dị đoan, biết thế nào là Tây phương có lí hay Đông phương có lí? Ai bảo phản khoa học em chịu, mà ai bảo cái tục này do quan lại phong kiến đặt ra để ngu dân, lại cũng chịu luôn; nhưng lễ tiễn ông Táo vẫn cứ lễ tiễn như thường vì không làm như thế thì em ăn tết không ngon. Tội gì mình lại khổ thân mình như thế?

- Nhưng mà nó buồn cười, em ạ. Tiễn một ông vua bếp cười ngửa cá chép lên châu trời, còn có cái gì nực cười bằng?

- Nói như thế, thật hay, thật đúng. Nhưng mà ta cũng nên biết rằng ta thờ kính ông Táo có phải là ta thờ kính cái ông vua bếp cười cá chép lên châu trời đâu?! Cũng như ta trồng nêu, vẽ vôi bột, gói bánh chưng, dọn cửa lau nhà, kiêng cử chửi mào mắng chó, ta tiễn ông Táo là để chứng tỏ tính chất đồng nhất của xã hội, vì biết ăn tết tức là tầm mắt ta đã

vượt được cái tổ chức thị tộc bộ lạc chật hẹp để sống với nhau rộng rãi hơn trong sự đoàn kết của nhiều thị tộc bộ lạc thống nhất với nhau về quan niệm, nghi lễ cũng như về thời gian.

Đây là lúc tổ chức gia đình đã có cơ thay thế cho tổ chức thị tộc. Sự thờ cúng ông Táo và sự tiễn đưa ông Táo lên trời hôm hai mươi ba tháng chạp chứng tỏ rằng người mình lúc ấy đã tổ chức thành gia đình nhỏ, mà cái bếp của ông Táo là tượng trưng cho gia đình, cái bếp là đơn vị nhỏ nhất của xã hội. Cái gia đình ấy, cái đơn vị ấy đồng nhất từ Bắc vào Nam cho nên không có kẻ nào chia rẽ được Nam với Bắc.

Nếu bảo tiễn ông Táo là mê tín dị đoan thì cả nước ta đoàn kết ngay cả trong sự dị đoan, mê tín: ông Táo ở Bắc, hôm hai mươi ba tháng chạp, lên chầu trời cuội một con cá chép thì cũng ngày ấy ở Trung, ông Táo cuội một con ngựa yên cương chỉnh tề, còn ở trong Nam thì giản dị hơn, đồng bào ta cúng ông một cặp giò - cặp hia để cho ông đi lên Thiên đình cho lệ!

Người chồng đùa dai, chọc nữa:

- Người ta bảo là ông Táo tham nhùng lắm, chẳng biết có đúng không? Ai mà lẽ ông chu đáo, ông tâu tốt, ai không có gì, ông truy...

- Đây là nói đùa. Nhưng nếu căn cứ truyền thuyết mà bàn thì ông Táo nếu ăn tiền có muốn tâu bậy cũng không thể được. Là vì - lại theo thần thoại - các cụ ngày xưa chống tham nhùng triệt để chó đâu có như bây giờ. Anh quên mất rồi ư? Tháng mười ta có lễ song thập là ngày lễ gần cuối năm, có tên là Hạ Nguyên.

Đó là theo tục lệ nhà Phật.

Nhưng theo truyền thuyết thì ngày song thập, tức là mồng mười tháng mười, trên Thiên đình, Ngọc hoàng Thượng đế sai một sứ thần tên là Tam Thanh xuống kinh lí trần gian để kết toán những điều lành hay dữ trong một năm qua để

làm biên bản tâu lên Ngọc hoàng minh xét. Vì thế, vào ngày ấy, dân chúng lập bàn thờ hương án để rước điều lành, tránh điều dữ trong dịp thăm viếng của sứ thần Tam Thanh, đồng thời sửa soạn canh cúng ông bà cha mẹ qua đời và cầu Trời Phật phù hộ cho mạnh khoẻ, ăn nên làm ra, tai qua nạn khỏi.

Như vậy là trước ngày ông Táo lên chầu Trời hai tháng thì đã có một phái đoàn điều tra xuống dưới trần để xem xét tình hình rồi, các ông Táo của các gia đình gan có bằng gan cóc tía cũng không dám khai gian nói bậy.

Nói câu này, nhất định có người sẽ bảo là mình nịnh vợ, nhưng có thể nào cứ nói thế, không sao: tôi thích nghe những truyện truyền kì như thế nhưng từ buổi di cư vào miền Nam ít được ai nói tới, thành thử lắm khi cũng nhớ, mà đời hình như cũng kém thơ mộng đi một chút. Có lẽ cũng chính vì thế mà ăn mười tám, mười chín cái tết ở đây, vào ngày ông Táo chầu trời, không thấy ai cúng cá chép, mình có khi cảm thấy như nhớ cái gì đẹp lắm mà mất đi không còn thấy nữa. Tôi nhớ Bắc Việt vào những ngày hai mươi ba tháng chạp, tiễn ông Táo lên Thiên đình, cái không khí nó khang khác chỗ không như thế này... Từ sáng tinh sương, chưa bước chân xuống giường, tôi đã nghe thấy rao ới ới ở khắp các ngõ đường: “Ai mua cá ông Táo không?”, “Cá ông Táo không nào”. Nghe như thế, tự nhiên lòng mình bỗng nao nao vì biết rằng có cá ông táo là sắp đến Tết rồi. Không thể nào nằm được nữa. Mình ra xem thì thấy những bà bán hàng gánh hai cái thùng sơn đi vất vẻo đôi tay, như chạy, để bán vội cho hết hàng, kéo còn phải về sớm để sửa soạn tiễn ông Công lên chầu Trời tâu việc hàng năm của mỗi gia đình. Ông Công đó là thần Trương Đản hay Tử Quách, chỉ phụ trách riêng về việc bếp núc, còn Thổ địa trông nom việc nhà, Thổ kì có nhiệm vụ coi về chợ búa và tăng gia sản xuất cho đàn bà.

Thổ công, Thổ địa, Thổ kì là ba nhân vật trong truyền kì “hai ông một bà” mà dân gian đều biết: hai ông là Trọng Cao và Phạm Lang, còn một bà là Thị Nhi cùng chết trong một đồng rom. Để kỉ niệm ba người cùng chết một lần vào ngày gần tết, dân chúng làm cái bếp ghép bằng ba hòn gạch đều nhau bắt góc. Ở giữa, có để một hòn đá: đó là tên đầy tớ xông vào đâm cháy để cứu chủ không được mà cũng bị chết lây. Thường thường, ai cũng tưởng lễ tiền ông Táo là ngày lễ cuối cùng trong một năm, thật ra sau đó hai ngày còn lễ tiền ông vải, lễ tạ trường và lễ tất niên.

Trong lễ tiền ông vải, người ta đem hết cả những chân nhang trong một bát hương đốt quanh năm ra đổ xuống sông hồ hay đốt đi và thay tro khác vào bát hương. Nhân lúc con cháu dọn dẹp, bày biện lại bàn thờ, ông vải thừa dịp đi chơi vài ngày để chờ lễ Giao thừa lại trở về ăn tết với con cháu trong nhà.

[...] Tài thế, lập xuân rồi thời tiết đổi thay liền! Thảo nào sách *Thích Danh* giải nghĩa Xuân tức là xuân, nghĩa là cựa động, muôn vật đến mùa ấy cựa động mà sống dậy. Người đàn bà Trời đã cho đẹp, lập xuân rồi tự mình cũng thấy mất biếc hơn, má hồng hơn, ngực tròn hơn và cảm thấy như nhấp một thứ men nồng làm cho lòng phơi phới.

Đêm qua hoa nở nhị vàng,

Sáng ngày thiếp thấy bóng chàng áo xanh.

Chàng áo xanh về quê ăn tết thấy cô gái đa tình, mấy mà không thấy lòng rạo rực thương yêu và thốt ra lời tình tứ:

Vườn em có chỏn cau non,

Nhà anh có chiếc coi son đợi chờ.

Thậm chí đến bậc lão đại, bạc cả mái đầu, thấy hoa xuân hé miệng ra cười cũng cảm như thấy con tim muốn nói lên những lời yêu thê thiết.

Ai ơi, chơi lấy kéo chày

Xem hoa bốn mắt đi giày ba chân.

Yêu tháng chạp không biết bao nhiêu, nhưng yêu nhất là những ngày giáp tết, thời tiết sao mà đi thế, con mắt tấm lòng sao mà đông đưa thế, lời nói, tiếng chào sao mà duyên dáng tơ mơ thế.

Tôi yêu hết và tôi nói là tôi yêu hết; yêu ngọn cỏ gió đùa, mây trôi lãng đãng, ngọn núi đồi sim, nhựa cây mạch đất, yêu con sâu cái kiến nằm co ro trong tổ bấy giờ trỗi lên tìm lá mới hoa non, yêu cô gái mặc quần lĩnh hoa chanh lại cài một cánh hoa hồng trên mái tóc, yêu con bướm đa tình bay lượn trên giàn hoa thiên lí, cái áo nhung xanh nổi bật lên trong vườn quýt đỏ, cam vàng, trông mới lại càng yêu những giọt mưa bé tí ti đọng lại trên nhung mượt làm cho người đẹp óng a óng ánh như thiên thần trong mộng. Cũng may mà cứ vào tháng chạp, ở đây, thỉnh thoảng lại có những đêm xanh gió thổi hiu hiu làm cho người thức khuya cảm thấy da tê tê, lạnh lạnh mà nghe như thấy tết đến xuân về trước ngõ nên cũng ngơ ngai được phần nào, chớ cứ nắng chói chan, khô héo liên liên thì chỉ thương nhớ mà héo hắt đi, sống làm sao cho nổi.

[...] Ôi những đêm giao thừa xa xôi, những đêm giao thừa cực lạc, đi không bao giờ trở lại, ta chẳng còn thấy thần thánh xuống trần để vui cuộc đời trần tục, ta chẳng còn thấy Đức Tin ngời lên trong ánh mắt của muôn người... Cố nhân ơi, cố nhân đem theo biết bao nhiêu hương vị đậm đà của kiếp sống khiến cho những giao thừa còn lại chỉ là thừa mà thôi...

[...] Cách đây mười mười lăm năm, đúng như nhà thi sĩ “nấn ná ở nơi xa” đã nói, Sài thành không biết có xuân sang và ăn cái giao thừa không bằng vui cái đêm lễ Giáng sinh. Nhưng bây giờ đã khác: xa xa, có tiếng giày dép người ta đi lễ giao thừa. Súng nổ ầm ầm thay tiếng pháo. Tì vi và truyền

thanh hát oang oang những khúc vui xuân...

Người khách li hương cúi xuống đường, nhìn xem cái giao thừa ở đây khác cái giao thừa ở Bắc ra sao thì vừa vặn có một người lê bước trên đường, nhìn một cành mai cắm ở tay mà đưa lên câu sầu xứ:

Nhớ nhà quăng chén rượu,

Thôi rồi, những ngày vui!

Đâu đây rên lửa đạn,

Có tiếng ai sụt sùi...

Vàng bay năm lại hết

Lại vẫn không giao thừa...

Ồi bạn trăm năm cũ,

Hồn ở đâu bây giờ?

(Trích *Thương nhớ Mười Hai*)

TẾT - HỜI CÔ MẶC CÁI YẾM XANH

[...] Phải. Tại sao Tết lại đặt vào ngày cuối và đầu năm âm lịch, mà không đặt vào ngày nào ấm áp như Đọan ngọ hay Thất tịch? Ấy là vì tổ tiên ta lúc chọn ngày để đặt Tết Nguyên đán đã có một ý định là đem lại cho Tết Nguyên đán một sự phù hợp với tính chất sinh hoạt dân tộc: các cụ chọn một ngày rảnh nhất, một ngày có ý nghĩa nhất trong một năm để tưởng nhớ đến ông bà, rước xách thờ cúng và nghỉ ngơi cho khoẻ.

Đặt vào ngày cuối Đông đầu Xuân, ngày Tết Nguyên đán còn có một thâm ý sâu xa hơn nữa: theo *Từ Nguyên*, xuân có nghĩa là “trai gái vừa lòng nhau”, xuân là cựa động, băng giá tan hết, muôn vật đến mùa xuân đều cựa động mà sống lại.

Từ quan niệm ấy, người mình tiến đến tín ngưỡng thờ Thần Đất. Họ tin rằng trong không, thời gian mà Thần Đất vắng mặt trên trần thì không ai được động chạm đến đất như cày bừa cuốc xới đất lên hay giã gạo làm cho vang động đất. Ngày Tết, do đó, có ý nghĩa là đón đợi sự trở về của Thần Đất: người ta chờ lúc cây cối đâm lộc nảy mầm, muôn vật trở lại cuộc sống bình thường, chỉ sợ vì một có gì bí mật, không phồn thịnh và sản xuất như xưa nữa. Họ tin rằng nếu không kiêng kị thì Thần Đất không phù hộ loài người và sẽ làm cho cây cối, con người, súc vật, của cải không thể nào phát triển. Đến bây giờ, người Tây mặc dầu có tiếng là văn minh đáo đả cũng vẫn có những sự tin tưởng như vậy, thế thì ta tin tưởng nếu kiêng thì Thần Đất phù hộ cho mọi vật tăng gia sản xuất, chẳng có chi là kì quặc.

Tục tiến ông Táo, tục không quét nhà, tục xông đất thoát thai từ sự tin tưởng đó. Có người bảo rằng sự tin tưởng đó có từ lúc dân ta bắt đầu định cư và sống về nghề nông. Có từ lúc nào cũng được, nhưng tựu trung thì cũng chẳng có hại gì, vì tin Thần Đất như thế cũng như thờ cúng ông bà cha mẹ, ai cũng phải nhận là một tục hay mà người phương Tây không thể cho là dị đoan, mê tín.

Người chồng không có ý kiến gì hết, nhưng cảm thấy rằng ngày Tết, mọi người đều kiêng cử mà mình không kiêng thì mình không được yên tâm. Vì thế, mặc dầu viết báo đôi khi chế giễu tục này tục nọ của ngày Tết, mà về với gia đình anh ta vẫn kiêng kị như ai và cảm thấy có một thích thú nhẹ nhàng, kín đáo trong sự kiêng kị đó. Kiêng như thế có “ăn tiền” không, cái đó không cần lắm; nhưng cần là làm như thế mình hoà đồng với đồng bào, mình tự động đoàn kết với anh em và, cũng như mọi người, mình cũng nuôi một hoài bão là năm mới có tiến bộ mới và sự tiến bộ đó, muốn đạt, phải nghiêm chỉnh nghiêmh đón

một cách trang trọng từ ngày đầu năm.

Người ta thăm viếng nhau, chúc tụng nhau chính là để thi hành nghiêm chỉnh sự tiến bộ đó và, làm như thế, họ muốn cho năm mới không xúi quẩy, trái lại, tươi tốt bằng năm bằng mười năm cũ. Tục cấm nêu, vạch vôi vẽ cung tên nhằm không cho quỷ ma quấy nhiễu là mong cho sức khoẻ tốt hơn, tục quẩy nước sáng mồng một đổ đầy chum vại là mong cho của cải đầy đủ, còn tục “bán đại” ở Nghệ Tĩnh trở vào Thừa Thiên ngày trước là mong cho trí óc mở mang, khôn ngoan, minh mẫn hơn năm cũ.

Cứ tin như thế, người ta thấy đời đẹp hơn, đáng yêu hơn. Vừa lúc đó, ở ruộng khoai lại nở những bông hoa tím, ở vườn cải lại có những búp vàng, mưa xanh gió tím ôn hoà, người dân vui sướng đến tận độ, sáng lên mắt biếc, hồng xuống làn môi cũng là lẽ đương nhiên, không có chi đáng lạ.

Có ai ở tỉnh thành ăn tết ngày mồng một rồi đến mồng hai, mồng ba đi về những vùng đất thơm ngát hoa đồng cỏ nội mới thật thấy cái tết của ta đẹp biết ngần nào, êm ái biết ngần nào. Người nông dân vất vả quanh năm, được mấy ngày ấy nhất định nghỉ không ra đồng. Chè chén đã đành rồi, nhưng tội gì mà chẳng vui chơi để giải quyết sự thèm khát giải trí mà vua quan ngày trước không hề nghĩ tổ chức bao giờ. Vì thế, nghe thấy đầu xuân có hát tuồng cổ “Quan Vân Trường quá ngũ quan trăm lục tướng” hay “Dự Nhượng tam đả long bào”, ở cách xa nơi họ ở dăm mười cây số, họ cũng cố đi xem cho kì được. Tuy vậy, vẫn cứ “tung tức thế nào” cho nên tại vài làng mát mặt ở Bắc Việt, các đàn anh vào dịp tết vẫn rủ nhau rước ả đào, tuồng cổ, phường chèo về diễn cho mọi người xem và được người ta nhớ mãi:

Sang xuân đình đám vui như tết

Hết đám làng bên lại đám làng...

*Em nhớ đào Nhâm phường Đặng Xá
Đóng bà Thị Kính mắc hàm oan.
Thị Mầu chòng ghẹo mà không chuyển,
Nhâm có đôi bàn tay rất ngoan.*

Phần tôi nhớ nhất là một năm ăn Tết ở Huế, đánh bài chòi nghe hát hôm mồng hai rồi đến mồng ba vào Hà Tĩnh, thăm một người bạn ở làng Thượng, được em gái bạn dắt đi xem tuồng “Triệu Tử Long phò A Đẩu”, rút trong *Tam Quốc*. Thế thì có gì lạ? Quảng Lạc, Sán Nhiên Đài lại không thủ tuồng đó hay sao mà lại phải lặn lội vào tỉnh Hà Tĩnh để xem?

Không bao giờ tôi quên được đặc trưng của vở tuồng cổ đó, mà theo người em gái của bạn tôi kể lại thì Tết nào làng này cũng chỉ diễn một đoạn ấy thôi - kì hơn nữa là diễn ban ngày, trong khi mọi người đi lại nhộn nhịp trên bờ sông thật. Bởi vì khung cảnh toàn là thật cả, chứ không phải vẽ như ở trong rạp hát: sông thật, người thật, thuyền nhỏ thật, thuyền thật... Diễn viên, từ ở trong đám người đi lại trên sông tiến ra, làm điệu bộ và hát, rồi nhảy từ thuyền nọ sang thuyền kia thực, múa guom, chuyển từ hát khách sang tẩu mã trước những lời khen la nức nở của các o đứng nép đằng sau những cột đình cười tít cả mắt đi.

Thôi thì ngày Tết ở đâu mà không vậy, trai gái dù là theo lễ giáo đến mấy đi nữa cũng cứ có quyền đùa rỡn, chuyện trò ve vãn nhau, ai cấm ?! Có chàng trai tán tỉnh xa xôi:

*Xuân về nở thắm muôn đào,
Xuân về nở thắm lòng ta, lòng nàng.*

Có cô thiếu nữ đa tình khuyến khích:

*Mẫu đơn nở cạnh nhà thờ,
Đôi ta trình tiết đợi chờ lấy nhau.*

Nhưng cũng có chàng trai ngổ ngáo “dăng dện” sát sạt hơn:

Hỡi cô mặc cái yếm hồng,

*Đi trong đám hội có chồng hay chưa?
Có cô mặc cái yếm xanh,
Đứng trong vườn quýt cho anh phải lòng!*

Bao nhiêu lời tán tỉnh khéo léo nhất, thanh niên nam nữ đều đưa ra hết và họ chơi đùa thả cửa, chơi bất cần luân lí của quan lại phong kiến đưa ra để giam giữ họ trong tù ngục của tình yêu: ở đâu cũng có hát ví, kéo co, đánh cờ người, đá cầu; ở Phủ Quỳ (Nghệ An), Lang Chánh (Thanh Hoá), Bảo Lạc (Hưng Hoá), trai gái dắt nhau đi chơi một đêm một ngày ở trong hang, thổi khèn, hát đúm, uống rượu, tung còn, tìm nơi thanh vắng để tỏ tình yêu thương mùi mẫn; ở Vĩnh Yên có thi vật; ở Bắc Ninh, Phú Thọ có món đánh phết; ở Tích Sơn (Hưng Hoá), làng Yên Đỗ (Hà Nam) có trò đuổi lợn, đuổi cuốc trong ngày Tết; ở Thụ Cầm (Hà Đông) có thổi com thi, thổi xôi thi; ở Thanh Hoá có “Tết com cá”, ở hầu hết Bắc Việt có lễ “trâu”, lễ “tróc ngư”... Trong bất cứ cuộc vui nào, trai gái cũng kẻ vai sát cánh, và công nhiên đú đởn với nhau mà không sợ ai dị nghị. Theo tôi, tình tứ nhất và hứng lòng nhất là đún đu

*Đún mình như thể đún đu
Càng đún càng dẻo, càng đu càng mềm*

Ngày Tết, bước ra khỏi Hà Nội một hai cây số ta có thể thấy ở bất cứ làng nào cũng có trồng một vài cây đu để cho trai gái trong làng hay những vùng quanh đấy đến đún đảy với nhau. Thường thường các cụ trong làng cứ vào khoảng hai mươi năm, hai mươi sáu tháng chạp đã cho tuần tráng đi dẫn tre để trồng đu. Tết đến, trai gái đún với nhau từ bánh mắt cho đến tối.

Cây đu làm bằng tám cọc tre, trồng rất chắc dưới đất vì trồng càng chắc thì đún càng khoẻ. Cái ngáng đu vận bằng rom, giữ hai hàng cột gioăng ra hai bên. Trên đỉnh, phát phôi một hai lá cờ đuôi nheo. Thường thường, đu trồng không đủ để

cho trai gái dún, thành ra đúng như lời thơ của nhà nữ thi sĩ:

Người thời lên đánh kẻ ngồi trông.

Trông cho thích mắt đã đành, nhưng nhiều khi là đọi đến phiên mình dún. Đu càng cao, các cô, các cậu càng đưa mạnh. Các cậu cố dún. Các cô uốn thêm lên.

Trai đu gỏi hạc khom khom cật,

Gái uốn lưng ong ngửa ngửa lòng...

Bốn mảnh quần hồng bay phấp phới,

Hai hàng chân ngọc đuổi song song (...)

Đu lên bổng, chiếc áo nâu non của cô gái đan díu với chiếc áo the thâm của chàng trai, đôi dải yếm lụa quần quýt lấy chiếc quần hồ trắng bộp... hai lá cờ đuôi nheo cũng phải rung lên một cách đa tình. Yêu mấy ơi cô gái tuyết trinh chưa biết trắng gió là gì, thế mà đứng chờ bắt đu trông thấy dải yếm cô nàng và tà áo của chàng trai quần quýt lấy nhau cũng đỏ hồng đôi má và lờ mờ cặp mắt lá khoai...

Đến bây giờ tôi vẫn không hiểu rõ tại sao nước ta bị đặt dưới ngànm của vua quan phong kiến mà những phong tục tết đó chống đối luân lí phong kiến ra mặt, vẫn cứ tồn tại mà bọn phong kiến không làm gì diệt được. Có người bảo rằng vì họ tàn ác nhưng lại giả đạo đức nên không dám diệt trừ thẳng tay vì đó là tàn dư của chế độ tạp giao thời nguyên thủy mà lại nặng về phần tín ngưỡng - nếu nhất thiết ngăn cấm thì ảnh hưởng ngay đến mùa màng sản xuất của tập thể và đời sống hàng ngày của nhân dân.

Có lẽ vì thế các nhà luân lí phong kiến thấy trai gái, vào ngày xuân, giao du thân mật đành cứ phải làm ngơ; hơn nữa, họ lại phải làm ngơ luôn nhiều tục cổ khác còn “hăng” hơn thế, như bắt chạch, tung còn, rước cái nồn nường.

Tôi tiếc không được biết trò bắt chạch vốn là một trò chơi cổ ngày nay không còn nữa, nhưng theo một vài cổ lão thì “lúc

Tây chưa hạ thành” ở một vài tỉnh như Bắc Ninh, Bắc Giang, Phủ Lạng, có tổ chức trò chơi ấy trong ngày tết. Muốn dự cuộc chơi này, trai gái phải đi từng cặp, trai ôm lấy vai gái, gái quàng lấy cổ trai thắm thiết ân tình, còn một tay thì thò vào một cái kiệu để khoắng nước tìm chạch. Cặp nào bắt được chạch thì được thưởng nhiều điều, trâu cau hoặc tiền.

Hội tung còn cũng bắt buộc phải có cặp: một trai, một gái. Còn tức là cầu: quả cầu làm bằng vải màu, trong độn rom hoặc trấu. Hai bên trai gái xếp hàng chữ nhất, đứng cách nhau chừng vài mươi bước, một bên tung lên, bên kia bắt lấy, rồi lại tung trả lại. Bên nào không bắt được, bị coi là thua và phải tháo gỡ một vật gì mang trong người để đưa cho bên được. Có người thua quá phải tháo gỡ hết để đưa cho bên thắng, rút cục tháo cả yếm ra và chỉ còn một cái quần... Nhưng sau chót, định đoạt xong được thua rồi, người được cũng trả lại đồ cho bên thua và cả hai bên cùng uống rượu say sưa trong một tình thương yêu bát ngát.

Tung còn như thế, bắt chạch là như thế, nhưng đến rước cái nồn nường thì quả là... cúng được.

Ai đã ở Bắc vui mấy ngày xuân, thế nào mà chẳng có lúc đã nghe thấy người ta hát:

*Bơi Đám, rước Giá, hội Thầy,
Vui thì vui vậy chẳng tây Giã La...*

Tục truyền rằng ở làng La (Hà Đông), vào ngày rã đám, dân làng tổ chức một ngày rước rất long trọng rồi đến một giờ nhất định tắt đèn đi để cho ông già, bà cả và thanh niên, thiếu nữ thả cửa sò soạng nhau. Hồi gần đây, những làng như Khúc Lạc (Phú Thọ) và Di Hựu (Hưng Hoá) giữ tục “rước cái nồn nường” trong những ngày tết cũng là nằm ở trong tình thần khuyến khích đoàn kết, cầu nguyện cho sinh sản tăng gia, phồn thịnh. Theo mấy cố lão ở Phú Thọ còn sống hiện nay thì

vào một ngày tốt lành đầu năm - không nhất định ngày nào - các bậc đàn anh trong làng tổ chức một cuộc lễ nôn nường hết sức long trọng. Ta thường nói “ba mươi sáu cái nôn nường”. Thành ngữ ấy do ở đây ra. Nôn là bộ phận sinh dục của đàn ông, nường là bộ phận sinh dục của đàn bà. Trong cuộc lễ, dân làng để nôn và nường làm bằng gỗ lên kiệu rước, có nam đồng quan và nữ đồng quan đi giật lùi trước kiệu vừa đi vừa hát “*Ba mươi sáu cái nôn nường; Cái để đầu giường, cái để đầu tay*”. Cuối cùng, các vị chủ tế tung nôn nường lên trên trời, trai gái đổ xô ra cướp, gái mà được cái nôn, trai mà được cái nường thì may mắn vô cùng và nếu có sự gì trục trặc hay không tổ chức được buổi rước vì nguyên nhân gì đó thì cả làng lo sợ vì có nhiều phần chắc chắn là năm ấy không may mắn.

Không. Ngày Tết ở Bắc, rồi rãi mà đi xem hết hội này đến lễ kia như thế, phải nói thật quả là mình sung sướng như tiên. Tết đi thăm nhau, chúc mừng nhau, uống rượu ăn mứt, ăn kẹo với nhau, đánh cờ đánh kiệu với nhau, vui quá thể, ai mà lại còn không biết; nhưng vui thấm thía, vui ý nghĩa, vui sâu xa thì phải nói thực, đó là nhờ những đám rước, những tục cổ, những trò chơi như thế.

Các trò chơi như thế có một ý nghĩa xã hội rõ rệt. Tết siết chặt tình yêu hơn lên, tết là ngày giải lao, tết là ngày vui về đoàn kết, đoàn kết người sống với người chết và đoàn kết người sống với người sống.

[...] Ở miền Nam... Vào cử Tết, nắng ở đây gọi là võ đầu sát tai, nhưng cần gì, có lẽ một phần nhờ cái nắng võ đầu sát tai đó mà đồng bào trong này có bao nhiêu trái cây lạ để ăn tết; mà như thế cũng có một cái thú riêng, đó Trung Việt hay Bắc Việt có thể tìm được đấy.

Này, từ khoảng hai mươi tháng chạp, đưa được người ta đưa về bằng ghe, bằng cam nhông, bằng xe thổ mộ tràn đầy

cả chợ lớn chợ nhỏ, tràn đầy các sạp, các vỉa hè, anh có thấy không? Muốn ăn tết bằng dưa hấu bao nhiêu cũng có, anh đừng sợ, nhưng nếu ngại ăn nhiều nóng thì Tết ở Sài thành còn sâu riêng, măng cụt, vú sữa tím hồng, vú sữa trắng xanh; sa-bô-chê ở đây ngọt sắc mà mềm, cắn một miếng thì nó quện lấy chân răng, nhưng Tết ở Bắc chắc chắn là không có i-chi-ma bóc vỏ ra trông y như lòng đỏ trứng gà, còn cóc, còn “chùm ruột”, còn bao nhiêu loại bưởi, bao nhiêu loại bông và mới đây ta lại còn trái “thầy kiện” ăn cũng ngon ra phết.

Hoa trái miền Nam nhiều quá, ngon quá, cứ gì phải bày vào đĩa cho đẹp ăn mới thấy ngon. Tôi đã thấy có nhiều người vào những ngày tết chói chan nắng lửa, sà vào một cái quán cóc, uống ực một li đế rồi đưa cay một miếng thom hay vài quả chùm ruột chấm mắm nêm cũng đã ngon “quá xá” rồi. Bày vẽ nhiều, mệt lắm. Nhưng ít lâu trở lại đây, mệt thì mệt, đồng bào ở đây ăn tết cũng đã “kì kèo” hơn trước rất nhiều. Cùng với những cái áo dài may kiểu mới thay thế cho những cái áo bà ba cũn cùn, anh em ta ở đây, ngày tết, đã tỏ ra trang trọng hơn trước trong việc trang trí nhà cửa và ăn uống cũng như sửa soạn. Mà người Nam mỗi khi đã sửa soạn thì đẹp như tiên. Anh xa nhà, nhớ cái tết Bắc Việt thân yêu mà được thưởng thức những cái đẹp muôn màu ngàn sắc như thế, lòng ngùi ngoai hẳn được hơn phân nửa. Đàn bà uống xá xị, nước cam, nước sâm ngọt sớt, còn đàn ông thì ít nhất cũng biết uống la ve, nhưng đa số nói thực thì quả là những cái “cốc tay” bằng da bằng thịt... cứ trông thấy họ uống mà bắt tởn! Nay anh Ba, đưa cay một miếng bánh tết chơi. Bánh chưng ngoài Bắc có thứ nhân mặn, có thứ nhân đường thì ở đây cũng có bánh tết nhân thịt và bánh tết nhân chuối; trẻ con ngày mồng một đã dắt nhau đi ăn hủ tiếu, mì thì người lớn xốt ruột cũng khéo nghĩ ra ăn tết bằng bánh xèo, gỏi cuốn, bún bò giò heo; nhưng tết mà muốn ăn một món ra gì, đồ ai không phải

chịu món thịt bò nhúng dấm, món sông và bánh ú! Ăn xong rồi đi dạo dưới trời nắng, mệt thì vào nhà hát ngồi máy lạnh, rồi đến lúc ra về mỗi người làm một li nước trái cây: sướng quá đi! Sướng cái bao tử đã dành nhưng sướng cả con mắt nữa vì miền Nam có một cái đặc biệt là có rất nhiều mai: mai vàng, mai trắng, mai tứ thời. Người xa nhà thấy mai nở nhiều như thế cũng dịu được phần nào lòng nhớ quê hương nhưng chân không vì thế mà ngừng bước: giữa ngày tết, trong đám thiên hạ vui xuân, y cứ đi như một người bị chứng thuy du, đầu óc mông lung, nhớ cái Tết Bắc Việt không thể nào chịu được.

*

Còn nhớ có một năm chùa Phổ Quang, trong Bắc Việt nghĩa trang làm lễ kỷ niệm pho tượng Địa Tạng vừa mới đúc xong. Trời xui khiến làm sao anh lại lạc bước đến Tân Sơn Nhất, qua sân Vận động.

Thấy người ta lũ lượt kéo nhau rẽ vào một đường hẹp ở bên tay phải, anh cũng theo vào. Ô này, Tết Sài Gòn vẫn còn ghi dấu tích ở ngoài phố trong nhà, vậy mà chỉ đi một quãng đường, anh ta được hưởng một cái tết Bắc Việt ở cách Sài Gòn có tám cây số - thế có tài tình không?

Lúc đó, chừng mười giờ. Nghĩa trang chật ních người, tưởng như không còn chỗ mà chen chân nữa. Lại thay là cái trực giác của người ta, mắt cũng mất ấy, miệng cũng miệng ấy mà quần áo cũng quần áo ấy, vậy mà vừa nhìn thấy, ta đã biết ngay là người Bắc.

Người ta nhìn nhau với những con mắt âu yếm như chào; miệng không nói với nhau mà như kể không biết bao nhiêu tâm sự. Thôi mà, nói làm gì. Mười tám, mười chín năm nay bỏ Bắc Việt ra đi, ở đầu lưỡi người nào cũng chỉ có một câu hỏi "Bao giờ về? Phải, bao giờ về?". Chẳng ai trả lời được cho ai cả.

Người xa nhà định giấu kín câu hỏi trong lòng và mỗi khi đi lễ giao thừa là tự an ủi, bằng sự trông vào một Đấng Tối cao trong cõi vô hình chỉ huy kiếp con người.

Lạy Trời Đất Quỷ Thần! Xin phù hộ cho chúng con mạnh chân khỏe tay để một ngày kia được trở về chốn chôn rau cắt rốn.

Những ngày tết trước, ở đất Bắc xa xưa, dưới nhang khói chùa Trấn Vũ, đền Ngọc Sơn, hay là đền Bạch Mã, tôi đã trông thấy người ta lễ thành khẩn, lễ xuýt xoa và cảm thấy lòng thích thú vì thấy người ta tin tưởng. Nhưng ở chùa Phổ Quang, trong Bắc Việt nghĩa trang ở Sài Gòn tết ấy, thấy đồng bào chen nhau lễ, từ ngoài sân lễ vào chùa, lễ bên phải, lễ bên trái, lễ từ trên gác chuông lễ xuống, lễ từ dưới pho tượng Địa Tạng lễ lên, tôi ròn rợn cảm thấy nếu đồng bào cùng lễ như thế này mà mình đóng vai bàng quan, không cúi đầu thông cảm thì mình quả là một thứ người gỗ đá.

Thương biết bao nhiêu những người ngồi phệt xuống cỏ ngoài vườn mà cầu nguyện, những cô đầm lai trẻ tuổi vận áo nâu cùng tụng kinh với các cụ già, những thanh niên sung sức tay cầm lá sớ, tay cầm bó nhang vừa lễ mà lại vừa rung rung nước mắt.

Thương biết chừng nào những bà cụ mắt kém còn cố dò dẫm đi vào chính điện để cắm hương vào bát nhang cầu cho những con cháu ở xa xôi; những cô em gái khấn khứa cho những người anh đi “giết giặc” bây giờ không biết còn sống hay đã chết, những tình nhân cầu xin phù trợ cho những tình nhân trôi nổi dạt cát trôi cây, chân trời góc bể...

Nhưng tất cả cái đó không màu nhiệm bằng việc xin xăm. Có ai đứng xem những người xuýt xoa lễ bái xin “Ngài” một quẻ thẻ đầu năm để biết “kiết hung”, theo dõi từ lúc lấy xăm cho đến lúc nhờ thầy đoán thẻ xong rồi, mới biết ở đời chỉ một câu nói, một nụ cười, một mảnh giấy không to bằng bàn tay

mà có thể tạo vui, buồn, sướng, khổ cho người ta nhiều quá.

Tôi đã thấy những ông mặt trông ngổ ngáo run lên như tờ lá khi biết là mình đã xin phải quẻ xấu “mọi việc đều không nên”; nhưng trái lại, lại có những cô mận mà mắt lé, cười tươi đáo để khi cầm một quẻ thẻ “thuợng” Ngài bảo cho biết là trong năm sẽ khỏi bệnh, người đi xa sẽ về và lại gặp “luơng duyên”.

Uớc gì mình là Trời để cho ai cũng được một phút vui ra phết, sướng lạ lùng như thế. Uớc gì mình có phép làm cho vợ được gặp chồng, anh được gặp em, tình nhân được gặp tình nhân, ở đời không còn bao giờ có sự chia cây rụng lá, tan cửa nát nhà, sinh li tử biệt...

Ờ mà phải, một năm cũng nên có vài ngày tết để cho người ta đem đầu đi lễ như thế này. Ai cũng phải nhận riêng người Bắc với nhau ở đây lắm khi cư xử với nhau cũng không ra gì. Đừng bảo là tại họ xấu, đó chính là vì họ đau đớn quá, xót xa quá nên sinh ra gay gắt...

Nhưng có ngày tết, hội họp nhau thế này, ta mới thấy rằng không lúc nào họ không mến thương nhau cũng như họ mến thương đồng bào Trung, Nam; người lạ này mời người lạ kia uống nước; cô hàng bún chả chăm chút mẹt bún cho người con trai đi lễ một thân một mình; một bọn bốn cô tay bắt mặt mừng mời nhau ăn bún riêu, ngắt rau húng cho nhau và lấy quạt đuổi giúp từng con ruồi, con muỗi.

Này, lễ xong ra sân ngoài xem họ làm gì mà đông đảo thế kia? Thì ra đó là một cuộc giải trí hoàn toàn Bắc: cờ bài và cờ tướng. Tung tung! Lá cờ đỏ phát đi. Tung tung! Lá cờ vàng phát lại.

Hoà bình lắm! Ngồi uống một bát nước trà tươi nấu với nước mưa, trong như hổ phách, nhẩn nha hút một điếu thuốc lão, khách nhìn ra trước mặt thì thấy sau chùa có một rặng cây dương cao ngắt, còn bốn xung quanh thì là những cây đa

cổ hữu của đèn đài Bắc Việt; khách nghe thấy tiếng trống, tiếng chuông; khách ngửi thấy mùi nhang, mùi trầm và mơ về một ngày nào ở vườn xưa quê cũ có những ngày như thế này, có nêu, có khánh, có pháo, có cờ người, có kéo co, có đánh vật, có chọi gà, có trai gái đẹp như thơ lấy nón che nửa mặt hoa để ví von, hò hẹn. Ngày ấy bây giờ đâu? Và bao giờ còn ngày ấy?

Tôi nghĩ đến bao nhiêu người sợ hãi những bộ mặt xâm lăng dữ dội, mơ về một ngày êm ả thanh bình xưa cũ, và chỉ mơ có vậy, mà mộng không thành phải mang một sự tiếc hận ra đi mãi mãi ở “quê người đất khách”.

Thương biết bao nhiêu, đau xót biết chừng nào cho những người xây mộng ước mơ, bây giờ đang nằm yên dưới những nắm đất sè sè ở trong trang quanh quê! Đây là một nhà buôn quán ở Vân Đình thất lộc năm sáu mươi bảy tuổi; bên kia, một em nhỏ mới hưởng dương mười bốn và bên nọ là mộ một thiếu nữ mất vào giữa ngày trùng cửu năm nàng hai mươi mốt.

Ở dưới bóng cây, mộ nằm la liệt. Tôi thần thờ đọc những dòng chữ ghi trên từng mộ chí và tôi tưởng tượng đến những người ra đi mong có ngày về, mà không may giữa đường bị tử thần cướp đi, những người chồng lúc lâm chung còn cầu Phật khấn Trời run rủi cho được gặp con thơ vợ đại và những người đàn bà tình duyên trắc trở không được sống với người thương “mong cho ai kia xét thấu nỗi lòng để yên tâm nhắm mắt nơi chín suối...”

Thôi, bây giờ thì bao nhiêu oán hận, buồn thương, bao nhiêu mộng ước mơ, bao nhiêu sầu li biệt đều trôi theo khói sóng, bóng mây, tàn với lau tàn, trắng úa. Mộng đẹp chôn cả ở dưới đất: thế là xong!

Rồi thì ngày rằm, mộng một hiện về mà nghe kinh cứu khổ và những ngày xuân như ngày này được những người nặng một tấm lòng thương cảm dừng chân đứng lại, đọc vài

hàng trên mộ chí và cảm nghĩ: “Ngày xưa, đã có một người bị chiến tranh chia rẽ, mỗi mắt chờ trông...”

Không ai còn khóc ai nữa. Một gia đình đông đàn con cháu cắm một bó huệ lên trên một nấm mồ mới xây và giăng hoa giấy lên cái giàn kết bằng dây kẽm. Đây, một chàng trai thấp mẩy nén nhang ở gần bên, đứng chấp hai tay lại, lâm râm khấn nguyện trước một ngôi mộ có cần bức hình một thiếu nữ tóc bỏ xoã xuống hai vai. Và đây nữa là một cặp vợ chồng đi thăm mộ xong rồi, dùng dằng không muốn trở về, chồng ngồi ở bên mộ đọc sách, vợ giở giỏ ra đan, bên cạnh có một hai trẻ nhỏ lăng xăng đuổi bướm!

Tôi thấy có những gia đình đem chiếu ra trải ở bên cạnh mộ người thân rồi vợ chồng con cái quây quần lại với nhau ăn uống. Chợt một lúc tôi nghĩ đến cái lẽ sống ở chết về, âm phù dương trợ. Tôi tin rằng chết không phải là hết nhưng dương trần và âm cảnh vẫn có tương quan và tôi thấy cảnh người sống và người chết thông cảm với nhau có một cái gì làm cho ta xúc động và kính cẩn.

Càng thấy như thế, tôi lại càng không hiểu tại sao chính những người sống lại có thể oán ghét nhau “để cho mùa xuân kia có trở lại cũng bằng thừa”.

Xin Trời Phật phù hộ cho không bao giờ có những ngày xuân, ngày tết không có hoa và bướm, không bao giờ có những người không được thương yêu; không bao giờ có những cây không nảy lộc, những cặp mắt không sáng ngời và cũng không bao giờ lại có những con người xảo trá, tham tàn, độc ác...

(Trích Thương nhớ Mười Hai)

BỐN MƯƠI NĂM NÓI LÁO

(Trích)

BÁO TẾU

Thành kính dâng Cậu, Mẹ, Cô Minh.

Mến tặng Khoái, Lăng, Hâu.

*“Nói láo” mà chơi, nghe láo chơi
Dàn dưa lún phún hạt mưa rơi
Chuyện đời đã chán không buồn nhắc
Thơ thần nghe ma kể mấy lời.*

Bồ Tùng Linh, tác giả *Liêu Trai Chí Dị*, mở đầu tập truyện bắt hủ bằng bốn câu thơ trên, đã cho người ta hé thấy ông lấy làm vinh dự làm nghề nói láo, không coi thiên hạ ra gì. Ờ, nói láo đấy, nghe láo đấy, thử hỏi đã chết ai chưa? Họ Bồ hơn thiên hạ về chỗ đó: dám nhận huých toẹt ngay là mình “nói láo”, mình ưa “nói láo”, “nói láo” nói lếu như thế còn hơn là nói chuyện đời: xấu quá.

Bây giờ, người ta gọi nghề làm báo là nghề nói láo ăn tiền. Kẻ viết bài này ngã vào nghề đó đã lâu, hôm nay, ngồi giở lại cuốn sổ kí ức của mình, xin nhận ngay là mình làm nghề “nói láo”. Vì thế tác giả lấy đầu đề tập kí ức là “Bốn Mươi Năm Nói Láo” chứ không dám đề là “Bốn Mươi Năm Làm Báo”, vì tác giả nhận thấy rằng “nói láo” là một cái vinh dự, làm nghề “nói láo” là làm một nghề đặc biệt ít ai dám đem ra khoe khoang. Thực vậy, đa số các nhà làm báo bây giờ nghe thấy danh từ “làm báo nói láo ăn tiền” ngoài mặt thì có vẻ bất cần, nhưng thâm tâm thì hơi giận: tại sao làm một cái nghề cao quý như nghề báo, tại sao lãnh một cái sứ mạng nghiêm trọng là hướng dẫn dư luận, tại sao phụng sự một quyền lực

lớn mạnh vào bọc thứ tư trên trái đất này mà có người dám bảo là làm nghề “nói láo”?

Thú thực có lắm lúc tôi cũng tưởng là tôi oai, mà nghề tôi là nghề ghê gớm thực; nhưng gặp lúc mây chiều gió sớm, mình rất thành thực với lòng, tôi cảm thấy rằng nghĩ như vậy, chỉ là mình tự dối mình. Để lòng lên bàn tay, tôi chỉ thấy tôi là một anh nói láo trường kì, nói láo vô tội vạ, nói láo ra tiền, để kết cục đến bây giờ mang lấy cái nghiệp vào thân, không sao gỡ được, đành là cứ phải tiếp tục nói láo cho đến chết - vì tôi biết chắc sẽ không thể nào thoát được hai bàn tay sắt bọc nhung của bà chúa báo. Ngay khi bắt đầu làm cái nghề điều đứng này, có phải tôi đã nghe thấy các bậc đàn anh lập đi lập lại câu nói của Jules Janin: “Nghề báo đưa người ta đi đến bất cứ đâu - miễn là thoát được nó ra”?

Tôi không tin như vậy. Lúc còn ít tuổi, tôi không tin gì hết: tôi không tin thuốc phiện có ma, tôi không tin có nghiệp chướng làm cô đầu, làm điếm, tôi không tin câu nói của Nguyễn Du:

Đã mang lấy nghiệp vào thân,

Cũng đừng trách lẫn trời gần, trời xa.

Tôi chỉ biết một điều: thích thì làm, thích làm báo thì viết báo, chớ cũng chẳng xây mộng lớn lao gì hết.

Không bao giờ tôi nghĩ như Carlile: “Cao quý thay nghề làm báo! Mỗi ông chủ báo có khả năng há chẳng phải là một nhà cai trị thế giới vì là một trong những người thuyết phục thế giới; mặc dầu không do thế giới cử mà chỉ do mình cử mình thôi; tuy nhiên cũng được đảm bảo bằng những con số báo bán ra cho thiên hạ đọc”.

Tôi không “trì” quá khứ như Goethe coi thường nghề làm báo: “Từ lâu, tôi vẫn tin rằng báo chí sanh ra đời là để cho đại chúng người ta tiêu khiển giết thời giờ và lòn bịp họ nhất thời;

hoặc vì có một sức mạnh nào đó ở bên ngoài ngăn viên kí giả nói ra sự thực, hoặc vì tinh thần đảng phái đánh cho y lạc hướng đi; vì thế tôi không đọc một tờ báo nào hết”. Mà tôi cũng không khinh miệt báo chí, gọi tuốt là lá cải, là giẻ rách, là đồ bỏ như thi hào Beaudelaire: “Bất cứ tờ báo nào cũng vậy, từ trang đầu đến trang cuối cũng chỉ là một cái ổ chứa những cái gì gớm ghê, kinh tởm. Chiến tranh, giết chóc, trộm cướp, hà hiếp, tàn nhẫn, tội ác của các vua chúa, tội ác của các quốc gia, tội ác của các tù nhân, biết bao nhiêu là sự say sưa cuồng loạn của vũ trụ loài người. Ấy thế mà người ta dùng báo để làm đồ khai vị, vì người văn minh đã dùng tờ báo để làm đồ khai vị, cho bữa ăn buổi sáng. Tôi tin rằng không có một bàn tay trong sạch nào cầm lấy tờ báo mà không cảm thấy muốn buồn nôn buồn mửa”.

Không. Đối với nghề báo, tôi không đứng ở thái cực nào. Tôi chỉ nhớ rằng thuở nhỏ tôi ưa đọc sách là vì nhà tôi là nhà bán sách, ngoài thời giờ học bài; tôi phải ngồi bán sách, xếp sách để gửi bán đi khắp nước. Lúc rảnh, tôi vô lấy sách để đọc; từ đọc sách tôi thích đọc báo; đọc mãi thấy hay hay thì tôi làm thơ, tôi viết báo, thế thôi, chớ chẳng vì lí do gì hết. Bài báo thứ nhất của tôi đã viết ra hồi Phạm Tất Đắc xuất bản cuốn “Chiêu Hồn Nước”. Bài báo ấy vắn vắn có mấy câu đại khái:

“Chúng tôi kính biểu quý báo cuốn sách nhỏ này và xin quý báo, nếu tiện, cho đăng mấy dòng sau đây: Sách “Chiêu Hồn Nước” của Phạm Tất Đắc đã có bán ở khắp các hiệu sách, rất hay, rất lâm li, xin hải nội chư quân tử tìm đọc ngay kéo hết”.

Các bài đặc biệt ấy dớ dẩn đến thế mà có báo hồi ấy đăng lên thật. Tôi đọc đi đọc lại mãi đến thuộc lòng; chưa đủ; tôi cắt ra dán vào an bom. Và từ đó tôi thấy mình là nhà báo thực sự mà chính tôi không tự biết, cũng như ông Jourdain trong bài kịch “Trưởng Giả Học Làm Sang” của Molière nói lên văn xuôi mà không biết mình làm văn xuôi.

Tôi mê nghề báo từ lúc đó.

Lúc đó báo ra kì có “Nam Phong”, “Hữu Thanh”, toàn bàn về vấn đề xã hội và văn hóa. Người viết báo, nói thực ra là làm văn chứ không phải làm báo. Một cái đoản thiên ngắn bao giờ cũng bắt đầu bằng một đoạn tả cảnh biển ngầu, kiểu “Tuyết Hồng lệ sử”; còn xã thuyết thì bàn về chữ “tín”, chữ “nghĩa”, và thường là phải bắt đầu bằng câu “Phàm người ta ở trên đời”. Vì thế, người viết báo trước hết phải tập viết văn cho nhịp nhàng, thánh thót.

Làm báo là làm một nghề không có trường, không có thầy. Tôi thích viết báo và muốn làm nghề đó quá, nhưng biết làm sao bây giờ? Không có cách gì hơn là bạ tờ báo nào cũng đọc, bạ cuốn sách truyện nào cũng coi, rồi... học thuộc lòng từng đoạn, kiểu mười bốn, mười lăm tuổi đi chim gái, các chàng trai mới lớn lên mượn mẫu thư tình, chép lại để vớt vào trong nhà người yêu lí tưởng!

Tự nhận mình là nhà báo chính cống, tôi khổ công mài giũa, rèn luyện văn chương con cóc. Thơ và văn xuôi của Tản Đà, Nam Hương, Nhược Tống, Thi Nham, Đàm Xuyên làm cho tôi báỉ phục. Học thuộc lòng chưa đủ, tôi còn phải cắt ra dán vào một quyển sách để gối đầu giường.

Đến đây, tôi xin mở một dấu ngoặc.

Lúc còn nhỏ, đi học, tôi không đến nổi dốt quá, nhưng trí nhớ rất kém, cho nên không thể nào học được về môn toán. Lên đến trung học, giáo sư toán chê, liệt vào ngoại hạng, cho một hột vịt không đủ, phải cho hai hột mới đã. Kịp đến khi lớn hơn một chút, tôi sa đọa, hút xách, rượu chè be bét, trí nhớ lại càng tồi. Rồi đến giai đoạn cai rượu, cai thuốc phiện: trí nhớ tôi hoàn toàn bị “liệt”. Vì thế, coi tập hồi kí này, xin các bạn đừng buộc tôi phải ghi năm tháng, đừng bắt tôi phải nhớ hết các báo chí tôi đã làm mà cũng đừng bắt tôi nhớ hết

tên các nhà báo, nhà văn liên hệ. Nhớ được đến đâu, nhớ được cái gì, tôi cứ viết đại ra. Nhưng nói thế không có nghĩa là tôi viết ẩu, viết không có hệ thống.

Mục đích của tôi là thuật lại thật đúng các giai đoạn làm báo nói láo ăn tiền của tôi để nhân đó may ra các bạn có nhận thấy diễn tiến của nghề báo ở nước ta ra thế nào. Thêm nữa, tôi bắt đầu làm báo từ khi người mình còn sống dưới sự đô hộ của Pháp; qua thời kì Nhật vác kiếm lê trên mặt đất, đá Pháp một cú vào mông rồi đuổi đi; đến Việt Minh bí mật; rồi Nhật thua, Việt Minh nắm chính quyền; quân đội Lư Hán tiếp thu rồi quân đội Pháp lại trở về Việt Nam; dân ta kháng chiến... rồi Pháp thua ở Điện Biên Phủ, kí hiệp định Genève chia đất nước làm đôi, con sông Bến Hải chia hai ân tình, vác va li vào Sài Gòn hầu hạ Ngô Đình Diệm, Ngô Đình Nhu, cho tới bây giờ sống nhờ vào quân đội Mỹ “ô kê, salem...” rất có thể cứ thuật lại hết những giai đoạn nói láo của mình, chưa biết chừng mình lại về lại được một giai đoạn lịch sử đau thương, tang tóc đã qua. Nếu quả được như thế thì hay biết mấy.

Bây giờ tôi xin khép ngoặc lại.

Vậy là tôi học thuộc lòng văn của người khác rồi bắt chước tư văn và cả ý văn của họ để viết bài. Bây giờ, tôi không còn nhớ những bài văn ấy ra sao, chỉ mang máng là ngoài mấy cái truyền đơn in thạch phản đối Pháp bắt Phạm Tất Đắc, tôi có làm một tập thơ đủ các loại: lục bát, song thất lục bát, ngũ ngôn cổ phong, yết hậu... và mấy vở hát cải lương Nam Kỳ theo kiểu “Bội phu quả báo” kí tên là An Sơn, Thu Tâm Tử... Cố nhiên những tác phẩm ấy không bao giờ được ra đời. Như vậy cũng là một cái hay, bởi vì nếu hồi ấy tôi có phương tiện in thành sách, mà văn khố thư viện còn giữ đến bây giờ, có lẽ chính tôi phải “tử” tôi, vì sao tôi lại có thể liêu lĩnh và lổ lảng đến thế!

Nhưng lúc đó mình mới có mười hai, mười ba tuổi, có biết

thế là lỗ lãng đầu. Tôi vẫn yên trí là một nhà văn ghê gớm thực sự và có triển vọng đi xa, đi rất xa như Nguyễn Du, Ôn Như Hầu... Nói cách khác, tôi hi vọng một ngày kia thành một “tên tuổi trong nền văn chương quốc tế”. Vì nghĩ như thế, tôi tìm các lí do để hạ các nhà văn tiền bối, mặc dầu tôi vẫn phục. Tôi tìm cách hạ thăm họ ở trong bụng để mình lại đánh lừa mình rằng mình có khả năng tiến xa hơn cả họ, mình sẽ là một “ken coong” chứ không phải chỉ là một nhà văn, nhà báo quen có vài ngàn người đọc.

PHONG TRÀO ĐÔNG TÂY

Nhưng thời gian đem tiến bộ đến cho người ta sức mảy mà chờ đợi những người ngồi bình luận suông. Ông phản đối ư? Thì xin mời ông hành động. Chỉ “tri” mà không “hành” như Vương Dương Minh đã nói, thì... tiêu! Làn sóng Hoàng Tích Chu và tập đoàn đánh ào các bố già đi, không có gì lạ hết. Và người ta sẽ không lạ là một khi cao trào đã phát khởi rồi thì chỉ có tiến mà không có lùi, chỉ có lên mà không có xuống.

Tôi không thể tả được sự khâm phục của tôi lúc thấy ở các bức tường đầu Hàng Trống, Hàng Bông dán những bức quảng cáo to bằng cái chiếu vẽ một ông quý xuống đội quả địa cầu ở trên vai. Mới quá, cao cấp quá! Báo *Đông Tây* của Hoàng Tích Chu ra đời, sau khi li khai với cụ Bùi Xuân Thành, thân phụ ông Bùi Xuân Học. Phải nói rằng bốn mươi năm đã trôi qua, tôi chưa thấy có một quảng cáo nào làm cho tôi say mê như thế, hấp dẫn như thế, kể cả những tờ báo bây giờ có nhiều phương tiện mà cũng có nhiều tiền hơn tờ *Đông Tây*!

Tôi còn nhớ có chiều đi học về, đỗ xe đạp lại, tôi đứng xem từng nét vẽ cái ông Atlas ôm quả địa cầu và quả thực tôi đã đợi từng ngày để mua *Đông Tây* số 1. Phải nói thực: đẹp thì tờ báo có đẹp thực, nhưng bài ít quá, và không có gì xuất sắc, trừ

vài câu thơ in ở những chỗ thiếu bài như: “trên chiếc ô tô con chó ngồi - dưới cái xe bò thẳng người lái”... Chính lúc này, bạn người “nghịch” với Hoàng Tích Chu mới đưa ra luận điệu tấn công: “Chu học dở chết đi, rỗng như đít bụt” hay “Chu thì chữ nho một vốc, chữ Tây ba xí ba tú chó có xôm gì!”.

Muốn nói gì, mặc; người ta vẫn theo đọc *Đông Tây* và đến lúc ra hàng tuần (khổ báo 60x80), rồi từ hàng tuần ra hàng ngày (khổ báo như tờ *Monde* bây giờ) hầu hết đều nhận thấy *Đông Tây* là tờ báo số dách ở Hà thành. Ngoài mục “Chuyện đầu” của Văn Tôì mà lúc đó tôi coi là “siêu văn nghệ”, tôi còn nhớ mãi mấy cái truyện ngắn mà tôi lấy làm kiểu mẫu viết văn, như “Gò Cô Mít” của Hoàng Ngọc Phách (kí tên là Hoàng Tung) truyện “Trương Chi” của Phùng Tất Đắc, kể lại câu chuyện cũ anh lái đò mê con quan thừa tướng, lúc chết, nhập hồn vào một cây bạch đàn, và truyện “Bích Mã Lương” (cũng của Phùng Tất Đắc) nhắc lại chuyện nhà nghệ sĩ mê chính bức tượng mà mình đã tạo ra...

Đọc những truyện đó, tôi thán phục các tác giả, rồi từ đó, tôi coi tất cả những người nào đã cộng tác, đã giao du với Hoàng Tích Chu đều là những bậc tài ba lỗi lạc, và có nhiều lúc tôi mơ ước nếu được “biết” các vị này, có một bài đăng lên báo cùng với họ thì “bô” hết sức. Thêm quá đâm ra liều. Một ngày mùa thu của một năm mà bây giờ tôi cũng không còn nhớ nữa, người học trò dốt toán nhưt Lít Sê là tôi đã đánh liều gửi ba truyện ngắn đến cho báo *Đông Tây*, yêu cầu “phủ chính” và “nếu có thể được thì đăng tải”.

Đến bây giờ, tôi vẫn cho rằng tôi đã may hết sức, là vì bài của tôi gửi đến nhà báo lại được nhà báo vui lòng gỡ ra để đọc. Tôi nói “may” là vì sau này vào hẩm nghệ rồi, làm chủ bút, thư kí tòa soạn cho nhiều tuần báo và nhật báo, tôi biết có nhiều bài vớ, truyện tích rất hay của bạn đọc gửi tới mà không được

chủ nhiệm, chủ bút mó tới hay mở ra coi, hoặc coi sơ sơ rồi bỏ, làm cho phí mất bao nhiêu mồ hôi non, có nhiều hi vọng nẩy nở sau này. Tôi may là vì ba truyện của tôi gửi lại, được ông chủ bút báo *Đông Tây* lúc đó là Phùng Tất Đắc lưu ý sửa chữa và cho đăng tải (vào đúng chỗ đã đăng truyện “Gò Cô Mít” của Hoàng Tùng). Truyện thứ nhất của tôi đăng *Đông Tây* là truyện “Con Ngựa Già” mà ông Phùng Tất Đắc cho đặt dưới một tit-ruy-bờ-rích là “Bút Mới”. Được sự khuyến khích vô giá đó, tôi biếng học; hết ngày ấy sang ngày khác, chỉ lo viết “Bút Mới”. Rồi, để mở rộng phạm vi, tôi lại đề nghị mở thêm một mục mới ở trang nhất: mục “Cuốn film” vẽ lại những nhân vật thời đại như “ông Phòng Phành”, “ông Tò Toe”.

Khỏi phải nói, được đứng tên bên cạnh các bậc đàn anh, tôi “vây” hết chỗ nói, nhưng hãnh diện nhất cho tôi, ấy là ngày tôi nhận được một cái thiệp của Hoàng Tích Chu mời tôi đến tòa báo ở phố Nhà Thờ nói chuyện.

SANG NHỰT TÂN

Thế là tôi thành nhà báo chánh thức bà lang trực, nghĩa là làm báo có tiền. Trên một căn gác ở phố Hàng Đàn, tất cả tòa soạn chỉ có một người thường trực là tôi. Các bài của A Nam, Dương Mậu Ngọc (tức Ngọc Thổ), Trúc Đình, Trần Tấn Cửu (sau này làm *Phong Hóa* lấy biệt hiệu là Trọng Lang) gửi đến, Nghiêm Xuân Huyền vớt cho tôi, rồi cứ như thế mà chuyển cho nhà in, nguyên văn đăng báo. Cả một tháng, tôi không thấy chủ bút đến một lần. Các bình bút khác thì dăm thì mười họa tạt đến “đả cẩu” (nghĩa là đánh chó đá vãi cứt, nói lịch sự là lấy tiền) rồi rông đi như gió. Tất cả chúng tôi lúc ấy đều quan niệm một cách dễ dàng: làm báo là trò chơi, ai muốn viết gì thì viết, quảng bài vào tòa soạn rồi in ra, thế là xong. Chúng tôi không cần phải có đường lối chánh trị, không

cần phải có quan điểm, lập trường, lối thói lăm. Vả lại sống vào thời đó, Tây lo cho hết cả rồi, thì quan điểm, lập trường làm gì vô ích? Vì thế bài xã thuyết thì viết về vấn đề xã hội, mùa xuân thì viết xã thuyết về xuân, mùa hạ thì viết xã thuyết về hạ, thỉnh thoảng đổi giọng lại viết xã thuyết về vấn đề quốc tế cho oai, ra cái giọng ta đây thông kim quán cổ, biết hết cả chuyện năm châu bốn biển, mà trước sau vẫn không quên vấn đề chuồng tiêu công cộng ở chợ Đồng Xuân hôi quá, hay đống rác ở Ô Đồng Lầm ruồi nhặng vo ve suốt ngày, rất hại cho vệ sinh chung.

Ngoài bài xã thuyết thì là truyện, thơ, phóng sự, muốn đăng cái gì cũng được, nhưng thế nào cũng phải để dành một chỗ kha khá cho mục “Nói hay Đừng”. Chửi loạn xà ngầu (miễn là đừng chửi Tây) chửi chết thôi, mà nếu chửi tục, chửi dơ dáy, thỉnh thoảng xen vài câu dâm dục thì lại càng được hoan nghênh tệt.

Vốn trẻ người non dạ mà lại hỗn, tôi nhận ngay làm công việc đó, bất cứ cái gì cũng chửi vung xích chó. Nhưng chửi mãi thì chửi cái gì? Chửi vấn đề xã hội thì Tây phụ trách, chửi người mà không biết lựa thì nó lên méc Tây, Tây cho vào xà lim ép rệp bỏ cha; chửi về chánh trị thì mình không biết oong đơ gì hết, mà chửi về kinh tế thì quả là mình đui quá. Rút lại tên thư kí tòa soạn tờ *Rạng Đông*, cũng như hầu hết các kí giả trẻ khác hồi đó, chỉ còn biết quay ra chửi bậy, chửi cá nhân, chửi đời tư của những người mà mình ghét, và nhất là chửi đồng nghiệp, vì “nghe đâu báo của nó chạy hơn của mình”. Mà nó không có tài, chẳng hiểu làm sao báo lại chạy? Mình thế này mà chịu thua nó hay sao? Tức thì lại càng chửi khỏe.

Bây giờ ngồi nghĩ lại “thuở ban đầu lưu luyến ấy”, tôi cảm thấy nhục nhã, ê chề vô cùng, nhưng biết làm sao được? “Đột sống mới” mà! Bao giờ sống trong “đột sống mới”, lại

không có những con dê cõn buồn sùng, những con ngựa mới được ra quân trên cỏ, tưởng đâu trên thì trời, dưới thì đất, mà giữa chỉ có một mình mình “thiên hạ độc tôn”. Chẳng biết rồi những cây bút “của hôm nay” chửi tía lia, chửi loạn xạ bây giờ, đến một ngày nào đó, hồi tưởng lại những chuyện đã qua thì có hối hận như tôi lúc này không, chứ quả thật tôi thấy cái tác phong làm báo của tôi hồi ấy quả là... ê trệ. Ê trệ hơn một lần nữa là đã chửi láo chửi lếu, chửi ông chửi cha người ta lên, mà lại còn cho là chưa đủ, còn tìm cách viết những câu thực tục tĩu, thực dơ bẩn nhớp nhúa và cho như thế mới... mãn mà! Tuy vậy, đấy mới chỉ là bề ngoài. Tội lỗi nhất là cái mưu lược của tôi ở bên trong, khi viết chửi người ta như tát nước: Phàm những bài chửi quan trọng đều nuôi ác ý, mưu làm cho người bị chửi mất công việc làm ăn, sinh sống, bị bắt, bị tù, hay ít nữa thì vợ cũng bỏ chồng, cha bỏ con, đầy tớ bỏ chủ, cho người bị chửi không cất đầu lên được.

Tôi còn nhớ lúc ấy có vụ Salengro. Các bạn đọc chắc còn nhớ Salengro là bộ trưởng, thứ trưởng nội vụ gì đó trong nội các Pháp do Blum làm thủ tướng. Báo “Gringoire”, cực hữu, mỗi khi viết một bài xã thuyết để lên đầu trang nhứt thì chửi cả lò nhà Blum. Blum là tay lì, chửi mãi cũng thế thôi; nhưng Salengro thì không hiểu vì yếu linh hồn hay bị chửi đúng tấy thực, đã tự tử sau loạt bài thóa mạ bẩn thỉu của Henri Béraud. Chửi chết được người: lúc đó tôi phục Béraud sát đất (sau này, sau Thế chiến thứ Nhì, đọc một cuốn nói về kháng chiến, tôi mới biết ông là một tên mọi bút, bất cần gì hết, mà càng cho nhiều tiền thì chửi càng hăng).

Nhưng lúc đó, tôi phục Béraud sát đất. Nuôi tham vọng thành một Béraud “lô can”, tôi chửi rất tục tĩu, đều giả đến nỗi có anh ngán phải viết thư đến nhà báo *Rạng Đông* điều đình ngưng pháo kích. Có anh khác không chịu nổi phải bắn tiếng

đến cho tôi là trước sau gì cũng phải “uỳnh” cho tôi một trận, “chớ cái quân này nói chuyện văn chương không được”. Nhưng may làm sao, họ chưa kịp uỳnh tôi thì báo đã chết, tính ra vòn vẹn trước sau ra được 42 số. Tất cả không để lại một âm ba gì, trừ một bài “Tráng sĩ hành” của Trần Tuấn Khải tả lúc Kinh Kha đi hành thích vua Tần bắt đầu bằng hai câu:

Gió diu hiu, sông Dịch lạnh lòng ghê

Tráng sĩ một đi không bao giờ về...

“Rạng Đông” chết, tôi sang làm “Bắc Kỳ Thể Thao” nói chuyện đá banh đánh vợt, đánh khúc côn cầu một dạo, nhưng rồi “Bắc Kỳ Thể Thao” cũng chết luôn. Tôi bắt đầu biết thất nghiệp là gì. Thất nghiệp nghĩa là đỡ nói phét và đỡ tưởng mình là quan trọng.

Nhưng bù lại, tôi hút hăng hơn và bắt đầu ghiền thực thụ, vì có lúc tôi nghĩ một cách lầm lạc, điên rồ là tôi làm báo chưa thành công, là vì tôi... chưa ghiền nặng. Đấy, xem như Cuồng Sỹ Tạ Mạnh Khải, Ngọc Thỏ Dương Mậu Ngọc... đấy, họ hút rất nặng, có phải là nổi tiếng cả không?

Cuồng Sỹ là một nhà văn hoạt kê, làm thơ vui nhanh như cắt, viết sách cho nhà Tân Dân và nhà Nam Kỳ nhiều hơn là viết báo, nên tôi chỉ quen biết, giao du mà không cùng hợp tác bao giờ. Nhưng Dương Mậu Ngọc, tức Ngọc Thỏ, là cả một cái “nợ” của tôi. Từ lúc tôi bắt đầu làm báo cho đến khi anh chết, tôi làm báo nào cũng có anh và lúc nào anh ta cũng lì lợm, ngang bướng và lên mặt không chịu nổi. Anh em cho anh là đồng bóng, cũng không sai. Nguyên là một giáo học ở Hải Dương, anh xin thôi về làm báo, nên đến lúc tôi vào nghề thì anh đã là một người thông thạo về đủ các môn: dịch Aríp một cây, làm phóng sự tòa án, thi xe đạp, đá banh, viết điều tra, truyện ngắn theo kiểu Guy de Maupassant, được độc giả yêu mến vì loạt truyện ngắn mà sau này ông Vũ Đình Long

sưu tập để in thành sách dưới tên “Mặt trái đời” và một thiên kí sự điều tra viết về một anh ăn cắp nổi tiếng ở Hà Nội tên là Hoàn, sước hiệu là Quán Cò (tức Có Quân).

Trong tất cả các anh em viết báo thời ấy, Ngọc Thổ là một kí giả nghiện hút vào bụi “lâm li quy phượng” nhất, gầy lơ cả điển bộ ra, nhưng ra ngoài thì sửa soạn không chê được: chải đầu bi dăng tin, mặc ba dờ suy dờ vin, đi ghệt, cầm ba toong gõ ép mua ở nhà Chabot, đánh phấn một tí, bôi môi một tí để lấy le. Vì Dương Mậu Ngọc sống độc thân, lúc nào anh cũng dọa người ta là sắp lấy vợ. Nhưng trong khi chờ một giai nhân vừa ý, hãy hút thuốc phiện đã: hút thâu đêm suốt sáng ở nhà François hay nhà Triệu, gất cứ như mấm tôm, mà người như cái tằm, bất cứ gặp ai trái ý cũng dọa đánh “chết thôi”, nhưng chính anh thì lại sợ chết hơn ai hết.

Những bạn hữu bây giờ còn lại không thể nào quên một loại “sợ” cố hữu của anh: đi bộ không nổi, lúc nào anh cũng phải đi xe tay, mà đi xe tay thì bất cứ thấy cái ô tô nào ở phía trước tiến đến anh cũng cho là sắp cán anh, la hét âm ỹ cả lên, chửi rủa người phu xe không tiếc lời vì anh tưởng chừng như là ai cũng nuôi ác ý giết anh, đẩy anh vào chỗ chết.

Biết là mình còn sống, anh hát âm ỹ cả lên, vào tiệm mặc cái quần đùi, phô hai cái chân ống sậy ra, đi một bài quyền rồi hát tuồng và kết luận bằng một khẩu hiệu nhạo cụt Nguyễn Văn Luận: “Lỗ Túc, Lỗ Tích” vì bút hiệu của cụt Luận là Lỗ Thư.

Làm việc chung với Dương Mậu Ngọc ở nhiều tờ báo, tôi học được nhiều nhất về các danh từ dịch Arip (cũng như AFP, UPI, AP, Reuter bây giờ) lúc bấy giờ, nhưng đồng thời tôi cũng bị Ngọc truyền lại cho hai đức tính mà sau này cố gắng lắm tôi mới từ bỏ được: hút quên chết, và viết bài bằng viết chì, đã khó đọc mà chữ lại nhỏ li ti như con kiến, viết toàn theo lối tắt, rồi ngoạch xuống một cái dài, ai đọc lần đầu tiên

cũng muốn đui hai con mắt; nhưng tài một cái là các anh em xếp chữ hồi đó đều thuộc mặt chữ anh, xếp như chơi, có anh lại còn cho là chữ Ngọc Thỏ và chữ tôi đọc dễ hơn là chữ của các cụ Hoàng Tăng Bí, Doãn Kế Thiện, Dương Phượng Dục...

Trở lại lúc làm báo “Rạng Đông”. Báo không chạy một phần lớn cũng là tại vì anh em tòa soạn đều ghiền hút cả, ai cũng viết bậy bạ cho có đủ bài thì thôi, mà Nghiêm Xuân Huyền lúc bấy giờ thì lo tiệm ảnh (vì ra tiền) hơn là lo cho tờ báo (vì làm báo chỉ là để lấy le thôi). Đó là nhận xét của tôi về sau này, chớ ngay lúc đó, tôi nào có biết thế đâu, cứ cho là độc giả không biết gì nên tờ báo bị chìm đi và mai một.

Hồi ấy, tôi viết một phóng sự dài đầu tay, lấy đề “Một đêm trăng với năm bông hoa tàn”, tả cái cảnh cô đầu cô dít ở Khâm Thiên, Vạn Thái. Viết phóng sự mà thỉnh thoảng lại xen vào những đoạn triết lí cảm hấp kiểu “Miếng da lừa” của Honoré de Balzac, cố nhiên là không ai chịu nổi - mà cũng không phải là phóng sự nữa - nhưng tôi tức tối là tại sao tôi viết hay như thế mà không thấy ai buồn để ý. Tôi nhất định là tại tôi chưa ghiền nặng cho nên văn chưa luyện. Tìm ra chân lí đó rồi, tôi bắt chước Ngọc Thỏ hút á phiện tối ngày, thở khói như cái ống khói tàu Bạch Thái Bưởi, rồi khi say thì nhắm mắt lại lơ mơ suy nghĩ tìm một cách nào đó để chóng nổi tiếng trong nghề báo.

Thì chính giữa lúc đó, một sự tình cờ đưa tôi gặp Đỗ Văn, Tạ Đình Bính: cả hai anh mời tôi về viết “Nhựt Tân”, một tờ tuần báo tự phụ in đẹp nhất lúc bấy giờ. Tôi nhấn mạnh chữ “mời” vì lúc đó tôi quan niệm có người bảo mình viết báo là một cái gì trang nghiêm lắm, “mời”, chứ không phải là “rủ viết báo”, “bảo viết báo”. Vậy là Đỗ Văn và Tạ Đình Bính mời tôi viết báo *Nhựt Tân*, và đáng ghi nhất là, để đánh dấu cuộc hợp tác này, Tạ Đình Bính mời tôi đi ăn một bữa thịt dê ở một

tiệm Hàng Buồm (lúc đó hình như do Ngô Khởi đứng ra làm chủ quán, mà tài chánh do ông Trần Nguyên Anh đài thọ). Ăn xong bữa thịt dê đó với dăm bảy li rượu tiết dê rồi, Tạ Đình Bính nói gì tôi cũng ô kê, mặc dầu trước đó, tôi đã nghe phong phanh rằng báo này ra đời là do tiền của Đỗ Hùng lúc đó làm việc với Tây. Tôi tự an ủi: mình cộng tác với một tờ báo của Tây, nhưng mình không viết bài nịnh Tây, thì có tội gì! Với ngụ ý biện đó, tôi cho là hữu lí lắm và không xấu hổ tí nào; trái lại, tôi còn lấy làm tự phụ được nằm trong một tòa soạn, có những tay viết báo của cha như Tạ Đình Bính, Phùng Bảo Thạch, Đỗ Văn, Nguyễn Công Hoan... Một tòa soạn gồm toàn những người nếu không “tơ rua đờ Phờ Răng xo” thì ít nhất cũng ghiền lõ đít! Thực là một tòa soạn lí tưởng - đối với tôi - và tôi cực kì tự phụ vì may làm sao, tôi cũng ghiền, cũng hút “com mơ ki” (như ai). Nếu không thế thì nhục biết bao nhiêu, vì đã có tiếng là tay viết báo nhà nghề mà không biết hút thuốc phiện thì yếu không để đâu cho hết!

Thời kì làm báo “Nhật Tân” không khác thời kì làm báo “Rạng Đông” mấy chút. Có khác một điều là tôi không làm thư kí tòa soạn, cho nên bài vở của tòa soạn, của độc giả gửi đến hay “của những nơi bí mật nào gửi đến bảo đảm”, tôi đều không rõ. Mỗi tuần lễ, tôi phụ trách viết hai bài: một bài dài nơi trang 2, hoặc là phỏng vấn điều tra, hay phóng sự, và một bài ngắn đánh đập bậy bạ, chửi bới lung tung, kiểu “cuốn phim”, nhưng mang một tit “ruy bờ rích” mới: “Nam Hải Rị Nhân”, nhạo cái tit Nam Hải Dị Nhân của Phan Kế Bính viết về những nhân vật kì lạ trong Việt sử.

Trong “Cuốn Film” ở báo “Đông Tây”, tôi viết về các mẫu người một cách tổng quát theo kiểu La Bruyère, mỗi một mẫu người điển hình cho một tính tình (phần nhiều là những tính xấu). Trong mục “Nam Hải Rị Nhân” tôi đã đi quá trớn hơn

thế: tôi chửi cá nhân các nhân vật trong nước lúc bấy giờ, nhưng sợ họ kiện nên đổi chệch đi một tí, đại khái Phạm Văn Độ thì kêu Phạm Vũ Đức, Mân Châu Nguyễn Mạnh Bổng (anh vợ Nguyễn Khắc Hiếu) thì tôi đổi ra Sờ Bò! Đổi như thế, tôi cho là khôn lăm và yên trí một cách vững đại rằng các người bị chửi không có cách gì để đưa mình ra tòa án. Tôi dốt, nhưng tòa soạn, nhất là Tạ Đình Bính không phản đối mà lại còn khuyến khích tôi. Thành ra được thế, tôi chửi “tuốt mo”, chửi văng mạng, chửi đời tư của người ta một cách bỉ ổi... đến nỗi ai cũng phát ghét, và Mân Châu Nguyễn Mạnh Bổng tức quá cũng đe thuê du đảng đánh cho tôi... bỏ mẹ! Nhưng vốn là ngựa non háu đá, lại thêm cái đức tính điếc không sợ súng, tôi lại lấy thế làm hãnh diện, vì... viết mà làm cho người ta uất ức phải lăng mạ và hăm đánh mình, có phải là chuyện thường đâu! Chính vào thời kì này, tôi hăm hở viết một cách hăng say kì lạ. Sau này nghĩ lại, tôi ngờ rằng viết văn làm báo cũng như làm công việc sinh lí: trai gái mènh nhau có kì; gặp kì, yêu nhau chết thì thôi, nhưng cũng có kì tự nhiên chán nản, những nghĩ đến mà phát gấy.

Vậy ở vào thời kì “Nhứt Tân”, tôi viết văn, viết báo hăng say nhất. Có khi trong giấc ngủ, nằm mơ cũng thấy bằng bạc cái không khí mà mình đương viết trong bài. Thí dụ làm cho tôi nhớ lâu nhất là bài “Một tổ mèo” phóng sự về những con mèo hoang ở trong nhà thương Phủ Doãn (Hà Nội).

Bây giờ tôi còn nhớ đại khái cứ thứ ba mỗi tuần thì phải đưa một hay hai bài. Hình như chủ nhật hay là thứ hai tôi viết bài, nhưng viết bài “Một tổ mèo” đến chừng mười một, mười hai giờ đêm gì đó thì bí quá không biết tìm cách gì kết thúc. Tức mình, tôi bỏ đại, rồi đi ngủ. Ngủ li bì đến gần sáng thì thấy có một người đến nói chuyện về loài mèo với tôi và bảo rằng: “Anh không biết à? Ở nhiều nơi tại miền thượng du, người ta ăn thịt

mèo. Thịt mèo tốt lắm, không phải vì ngon, nhưng nó có một đặc tính là chữa bệnh sốt rét ngã nước rất hay”. Sáng dậy, tôi lấy sự việc đó làm ngay đoạn kết, đưa cho nhà báo, thế rồi cũng quên đi. Tình cờ ít lâu sau có người đọc bài “Một tổ mèo” lại viết thư về cho biết những tình tiết trong bài “Một tổ mèo” rất đúng và khen rằng quả thực ở miền thượng du Bắc Việt, người ta ăn thịt mèo để trừ bệnh sốt rét ngã nước và chính ông ta đã làm như thế và thấy công hiệu thực.

Tôi muốn khắc tên ông bạn đọc vào một tấm lắc đồng để kỉ công ông, vì từ thuở cầm bút viết báo đến nay, lần này là lần đầu tiên tôi nhận được một bức thư gửi chính cho tên tôi và khen tôi hết lời. May là hồi nhỏ tôi hấp thụ văn hóa Pháp, không phong kiến mấy theo kiểu Tàu cổ, nên không làm một cái khung để lồng vào kiếng treo ở trên bàn viết! Tôi chỉ giữ bức thư đó như một vật gia bảo và nhũn nhặn đưa cho các bè bạn coi. Chính vì bài đó, tôi được dịp làm quen với Tẩy Xia. Cho mãi đến lúc tờ “Đông Tây” đóng cửa, tôi vẫn chưa được biết Tẩy Xia Đái Đức Tuấn, mà thực tình cũng không đậm đà tìm biết làm gì. Nói trộm vong hồn anh, qua những bức tranh nhái truyện Kiều in trên báo “Đông Tây” và mấy bài thơ, tôi rất lấy làm “bực” Tuấn. Về cái gì mà nguệch ngoạc, nét chẳng ra nét, lời chẳng ra lời. Đến cái tên kí thì lại càng chướng quá: Tê-chi-a là cái móc gì? Tây chẳng ra Tây, Tàu chẳng ra Tàu, có lúc tán ra là “Tôi chẳng yêu ai”, có lúc lại bảo “Tôi chỉ yêu Angèle”, lố không thể nào chịu được. Đã cái anh Trần Quang Trân kí Ngym - Người Yêu Mợ hay Người Yêu Minh gì đó - lại đến cái tên Tê Xia này, nghe đến cứ tức như thể là bò đá!

Vì thế, tôi cứ nói thực: chưa gặp Tê Xia, tôi cảm thấy không thể chịu nổi anh. Nhưng ít lâu sau thì sự thực đã cho tôi thấy tôi lầm khốn nạn.

Đái Đức Tuấn, ngay từ buổi đầu gặp gỡ, đã hoàn toàn

chiếm được cảm tình của tôi. Là một tham tá trẻ măng làm việc ở Sở Học chánh, Tuấn là một nghệ sĩ tuyệt vời, tài hoa đến chân lông kẽ tóc, tài hoa một cái tài hoa thiên nhiên chứ không nhân tạo một li nào.

Ngay từ lúc đó, Tuấn đã mê thơ Lý Bạch, nhứt là hai bài “Hoàng Hạc lâu” và “Tuong tiến tửu”. Và dường như thẩm nhuần tính tình phóng túng trong thơ ca họ Lý, Tuấn cũng có cái quá độ làm cho nhiều người tức bực. Tôi nhận là anh “hách” lắm, nhưng có một điều là anh chỉ “hách” với những người đáng hách và cần hách; riêng đối với anh em thân tình, trái lại, anh lại khiêm nhường, có khi đến yếu mềm, và sẵn sàng nhường nhịn về mọi phương diện, dù là có thiệt đến bản thân. Là vì trong suốt một đời Đái Đức Tuấn, theo tôi biết, anh chỉ sống với bạn, vì bạn, cho bạn. Bạn, đối với anh, đứng trên hết ở trên đời, có khi còn trọng hơn cả tình gia tộc và cũng vì thế anh sống theo những nguyên tắc bất di bất dịch đối với bố mẹ bạn và vợ con của bạn.

Tôi biết Đái Đức Tuấn từ khi làm báo “Nhật Tân” của Đỗ Văn. Mặc dầu không hợp tác với “Nhật Tân”, Tuấn vẫn thường đi lại chơi bời với tòa soạn. Tối tối, anh em thường họp mặt đông đủ ở tầng hầm của tòa báo để tán láo chung quanh một cái bàn đèn của Tạ Đình Bính (vì Bính cùng ở với gia đình ở tầng hầm của tòa báo ba tầng).

Hồi ấy trời rét như cắt ruột, tối nào cũng mưa phùn rả rích. Đường “Hàng Da thầy bói” độ từ bảy giờ trở đi vắng tanh vắng ngắt. Lặn lội trời mưa đến đó, khê đẩy cái cửa sắt lách vào trong cái phòng ảm thấp, mình cảm thấy như sống một truyện Liêu trai, nhưng chỉ một lát sau nằm chung quanh cái bàn đèn tán đủ chuyện trên trời dưới bể, người trong cuộc thấy ảm cúng lạ kì.

Giường bên kia, nữ kí giả Mi Chân - bấy giờ là vợ anh Tạ

Đình Bình - nằm trên cái võng ru con. Ở chân giường, đốt một hỏa lò than, có những bông hoa lửa thỉnh thoảng lại bắn lên như pháo hoa cà hoa cải nhỏ. Thỉnh thoảng đứa bé khóc, Mĩ Chân đưa võng ru con bằng mấy vần thơ của TchiA (sau này gom lại đăng trong tập “Đầy Voi”):

*Có khóc, khóc anh khi chữa chết,
Anh còn vui vẻ với tân nhân.
Rồi đây anh chết thời em khóc,
Không biết dòng Tương chảy mấy lần.*

Mĩ Chân có giọng ngâm thơ hay mà buồn. Đêm mùa đông, tứ bề êm ả mà nghe thoảng giọng ngâm thơ ấy, ai cũng buồn muốn khóc. Nhưng riêng tôi có một điều thắc mắc là hình như bốn câu thơ không đúng nguyên văn như thế. Phải chăng bao nhiêu chữ “anh” trong bốn câu trên là bấy nhiêu chữ “em”, mà chữ “em” thì lại là “anh”? Có phải Mĩ Chân tự ý đổi đi? Hay là Đái Đức Tuấn đã sửa lại lúc nào mà tôi không được biết?

Tôi hỏi nhỏ Tuấn. Anh bấm vào tay tôi một cái, ngồi dậy, sửa lại áo quần, bảo tôi đứng dậy cùng đi. Đi đâu? Tôi cũng chẳng biết nữa nhưng vì là đàn em ít tuổi hơn Tuấn, tôi chỉ biết nghe theo mà không dám hỏi.

Đêm ấy là đêm đầu tiên, Tuấn và tôi nằm tâm sự với nhau. Trên một cái gác xép nhỏ bằng cái khăn tay ở tiệm chú Cẩm đường Gia Ngư, chúng tôi nằm hút với nhau và trò chuyện thì thào như thể hai con ma trên núi Đại, trong tập “Truyện kì mạn lục”, Tuấn bảo tôi:

- Chắc anh không hiểu tại sao tôi không trả lời anh về câu hỏi liên quan đến bốn câu thơ “Cái lò sưởi” của tôi và hẳn anh cũng không hiểu luôn tại sao tôi lại không muốn ở Hàng Da nữa mà rủ anh đến đây nằm... Anh yên tâm, thế nào tôi cũng nói... nhưng bây giờ chưa tiện... Sau này, có dịp, tôi sẽ cho anh rõ...

Cho đến lúc chết, Tẩy Xì - bởi vì từ hôm đó tôi không kêu tên anh là Tuấn hay Tề Xì nữa - cũng quên mất không nói cho tôi rõ lí do câu chuyện, nhưng đại khái tôi cũng hiểu lơ mờ tại sao rồi. Là bạn của Xì ba, bốn chục năm trời, tôi mến anh vì văn chương một phần nhỏ, nhưng cảm vì quan niệm sống của anh một phần lớn. Anh là một thứ Sartre đi trước Sartre, nhưng lúc nào cũng tự khép mình vào trong khuôn khổ đạo lí Đông phương.

Ngoài vấn đề đó ra, phải sống cho triệt để, không tiếc đến hình hài: “Anh chẳng thấy nước sông Hoàng Hà ở trên trời chảy xuống không bao giờ trở lại? Và lên trên lầu, nhìn vào gương anh có thấy tóc buổi sáng còn như sợi tơ xanh mà đến chiều đã bạc như sợi cước?”

“Vì vậy khi người ta đặc ý cứ nên đánh chén cho đầy, những đêm sáng trăng đừng để cái chén bỏ không. Trời đã sinh cho mình cái tài tất nhiên là có chỗ dùng. Nghìn vàng tiêu hết lại có. Hãy cứ hăm dè, giết trâu làm đồ uống rượu. Và uống mỗi lần phải đủ ba trăm chén”.

Đêm ấy, chúng tôi hút đến mờ mờ sáng. Hai đĩa chúng tôi mới ghiền được vài năm, lúc đó, hút độ ba ngao là vừa. Tôi tính mồm trong bụng có hút cho nhiều lắm thì cả hai cũng chỉ đến mười ngao là cùng.

Không ai có thể tả được nỗi bần khoản trong bụng tôi khi đó: đến hai giờ hút còn vui, đến ba giờ thì bất lo, và đến chừng bốn giờ thì phát sợ.

Là vì tôi lẩm nhẩm tiền ở trong túi, chỉ đủ trả đến mười ngao, mà Tẩy Xì thì cứ gọi hết ngao này đến ngao khác, mười hai, mười lăm ngao, kết cục đến mười bảy ngao hai đĩa. Năm giờ sáng, tôi yên trí phải vờ có việc gì khẩn cấp để đi đập tiền đâu về trả cho chủ tiệm, thì Tẩy Xì lại giáng cho tôi một vố mạnh vào đầu: anh kêu bồi tiêm đi mua bất cứ bằng cách gì

một hộp “Three casles magnum” giá đắt như vàng, một đồng rượu hay một đồng rượu năm xu gì đó.

Thôi, đến thế này thì có tài thánh cũng không xoay nổi để trả tiền thuốc phiện, nhất là vào lúc này, tối không còn tối nữa, mà sáng chưa sáng hẳn, nhà nào cũng còn đóng cửa im ỉm ngủ kĩ trong chăn.

Vụt một cái, tôi thấy lòng nở hoa. Nhã đâu mà nhã lạ: Tẩy Xì vừa bảo tên bồi píp đi mua thuốc, vừa quay vào bóng tối tháo chiếc nhẫn ma dê bụi giúi vào tay nó. Ngay lúc đó, tôi không kịp nghĩ chuyện cao xa gì cả, chỉ cảm thấy lòng mình nhẹ thênh thênh vì giải quyết cảnh ngộ như Tẩy Xì, tôi chưa gặp người nào lạnh thế. Sau này, nghĩ lại, tôi cứ nhớ mãi cái điệu bộ của Tẩy Xì lúc bấy giờ: đương nằm hút, vùng ngồi dậy, rút cái nhẫn ở ngón tay thật lẹ rồi đưa rất kín cho tên bồi, vừa đưa vừa nói một giọng rất hách “Đi kiếm cho kì được một hộp, nghe; về nhanh, ta có thưởng”.

Quả như thơ Lý Bạch, nước sông Hoàng Hà ở trên trời chảy xuống không bao giờ trở lại, và lên trên lầu cao nhìn vào gương, tóc buổi sáng còn như sợi tơ xanh, mà đến chiều đã bạc. Tẩy Xì và tôi vẫn theo đuổi cái mặt nghệ là nghề báo, nhưng anh em ít khi cộng sự với nhau chung một tờ cho nên cũng ít khi gặp gỡ. Nhưng bất cứ trong cuộc trò chuyện nào với các văn hữu, nhắc đến các bạn như Tẩy Xì, Nguyễn Công Hoan, Lê Văn Trương... tôi lại nhớ ngay đến cái đêm hút sáng đêm ở nhà chú Cẩm, Tẩy Xì rút cái nhẫn cưới ở tay ra trả tiền thuốc phiện.

Những lúc ấy, tôi không nhớ tới những chuyện như “Thần Hồ”, “Tiếng ai khóc trong rừng khuya”, tôi không nhớ tới bao nhiêu truyện ngắn của Tẩy Xì viết cho các báo mà chỉ nhớ đến hai bài thơ dịch, một bài là “Hoàng Hạc Lâu”, và một bài là “Tương Tiến Tửu”.

“Sầm phu tử và Đan Khâu Sinh! Rượu đã kèo, các anh chớ ngừng tay nâng chén. Tôi vì các anh mà hát một khúc, các anh vì tôi nghiêng tai nghe.

“Hát rằng: chuông, trống, tiệc, ngọc chẳng quý gì. Chúng ta chỉ muốn cứ say mãi. Ở đời, nổi tiếng nhất là Trần Vương Tào Thực. Thực có thết tiệc ở quán Bình Lạc, khách khứa uống hết mười ngàn đấu rượu, tha hồ vui đùa. Ở đời, như thế mới đáng.

“Chủ nhân hà vi ngôn thiếu tiên,

“Kính tu cô thủ đối quán chước!”

“Ngũ hoa mã, thiên kim cừ

“Hô nhi tương xuất hoá mĩ tửu

“Dữ nhĩ đồng tiêu vạn cổ sầu”

Tỷ Xà có tài đọc nhái thơ người cũ.

Từ “Đông Tây”, “Nhật Tân”, anh đã có những bài thơ nhái thơ Nguyễn Khuyến, Tản Đà, Nguyễn Trãi.

Vào đây, dưới thời Ngô Gia có một bài phú truyền tụng nhái bài Hịch Tướng Sĩ “Mở nhân nổi nghĩa” in thạch bản, phổ cập bí mật trong dân chúng cũng là do anh làm.

Mãi mãi tôi cũng không quên được những cuộc nói chuyện về chánh trị. Văn và Bính nằm hút, chửi Pháp không tiếc lời, nhưng đến lúc viết bài thì khen Pháp giỏi và hơi một câu gì đụng đến Pháp cũng phải hội nhau lại để bàn luận xem nên giữ hay nên bỏ.

Tạ Đình Bính là một cự phách trong những cuộc bàn luận đó. Điển hình là câu chuyện sau đây: Bính có cái tính kì lạ là thấy ai có cái gì, dù xấu dù tốt, cũng nhận luôn là mình cũng có thứ ấy như ai. Một hôm, TchiA nói chuyện về cái tật cận thị của ông Phạm Quỳnh, Bính đang hút, bỏ luôn dục tẩu, ngồi phất dậy và chỉ vào mắt mình, nhận anh cũng cận thị.

Một vài tháng trôi qua. Cũng nằm ở bàn đèn, một bữa khác có người nói rằng cụ Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc viễn thị, tìm mua mãi một cái kính vừa mắt mà không sao mua được. Đang đeo kính, Bính bỏ ra đặt xuống bàn mà nói:

- Bỏ cha chưa, các người thông thái có nhiều điểm giống nhau kì lạ: tớ cũng viễn thị!

Bất ngờ trong buổi họp mặt lần này lại có TchiA. Anh này, không gượng nhẹ gì hết, lật tẩy luôn Tạ Đình Bính:

- Tao chịu mày quá. Ba sạo đến như mày thật là vô địch. Tao còn nhớ cách đây không lâu, mày bảo mày cận thị như Phạm Quỳnh; hôm nay mày thấy Nguyễn Văn Ngọc viễn thị, mày lại khoe mày viễn thị. Thế thì mắt mày là cái thứ mắt gì?

Giả thử ở vào trường hợp một người khác bị bắt quả tang nói láo như thế, ít nhất cũng cuống lên, ấp a ấp úng một lúc rồi muốn trả lời ra sao mới trả lời được. Đối với Tạ Đình Bính thì không, tuyệt đối không. TchiA chưa chửi hết câu thì anh đã đáp liền, không cần nghĩ ngợi, tuồng như cái tật nói phét, nói dóc, nguy hiểm lúc nào cũng nằm sẵn ở trong máu anh rồi:

- Ô, thế thì mày không biết tao rồi. Mắt này tao cận thị này, còn mắt bên này thì viễn thị. Tao nói dóc thì tao không trông thấy mày.

Rồi sợ anh em chưa đủ tin, anh bình luận tiếp với một sự vững tin ghê gớm: Thực quả, tao chưa thấy mấy trường hợp một mắt viễn thị, một mắt cận thị như thế bao giờ. Chính tao cũng lạ cho tao, nhưng sau tao nghĩ có lẽ đấy là một dị tướng, chứ không phải là chuyện đùa.

Ai dám đùa với Tạ Đình Bính? Mới gặp anh, ai cũng phải nghĩ rằng anh không những là một nhà báo đàn anh mà lại còn là một học giả uyên bác nữa. Chung quanh chỗ anh nằm, có hàng núi sách, nhưng bất cứ ai nói có cuốn sách gì hay anh cũng hỏi mượn cho kì được, và sách càng dày, càng lớn bao

nhiều thì lại càng tốt bấy nhiêu. Lúc mới biết Bính, tôi cũng tổn vì thấy anh yêu sách, đọc sách nhiều, nhưng sau thấy rằng cả ngày Bính chỉ nói huyền thuyên hết chuyện này sang chuyện khác, rồi tối đến hút tới hai ba giờ sáng mới ngủ thì còn thời giờ đâu mà đọc sách, tôi bèn hỏi Phùng Bảo Thạch. Thì Thạch cười ngất, bảo:

- Trời ơi, anh mà tin Bính thì đổ thóc giống ra mà ăn. Cứ để ý mà coi: nó thấy ai có sách cũng mượn, nhưng có phải là để đọc đâu. Anh lại để ý thêm một chút nữa sẽ thấy nó chỉ ưa mượn những sách thực dầy, thực lớn: nó lấy sách để gói đầu nằm hút đấy!

Đỗ Văn, trái lại, trầm tĩnh hơn. Lúc đầu, làm tờ “Nhật Tân”, ông viết tiếng Việt khó khăn và không am hiểu nghề báo mấy, nhưng về sau này, tiếp xúc hàng ngày với anh em kí giả, ông cũng viết được đôi ba bài, nhưng, về phương diện ấn loát, có thể nói ông là người thứ nhất ở Pháp về cải tiến ngành ấn loát ở đây - mà nhà in Trung Bắc là nơi để cho ông thí nghiệm. Ở bên cạnh ông, có hai anh Nguyễn Doãn Vượng và Nguyễn Phổ. Phổ là con trai ông Nguyễn Văn Vĩnh. Thực tế hơn ai hết, ông Vĩnh thấy ngành in có tương lai, quyết định cho Phổ học nghề in và ảnh kẽm. Còn Nguyễn Doãn Vượng, cháu cụ Luận thì lúc đó giúp cho Đỗ Văn một tay đắc lực là do một nguyên nhân khác.

Nguyên lúc đó Vượng ở vào một tình trạng có thể coi như là không xứng ý: một mặt vì gia đình thiếu thốn tình thương yêu, và mặt khác vì xã hội, tràn đầy cảnh bất công bóc lột tạo ra vì chế độ thực dân tàn ác. Đa số thanh niên hồi ấy, cũng như tôi, không biết dùng tiềm lực làm gì, buông theo một cuộc đời trác táng trong rượu chè, đĩ bợm. Vượng đã tránh được sự sa đọa ấy, sống một mình, nung nấu một mình ý chí muốn làm một cái gì khác lạ “dù có chết cũng cam tâm”: anh ngộ ý với tôi

muốn tìm cách trốn đi Tàu hay đi Tây để lìa bỏ tù ngục gia đình, nhân đó để nhìn thêm, biết rộng, chớ cứ buộc chân mãi ở đất này, bất quá cũng chỉ ngày hai bữa rồi già đi, rồi chết.

Cụ Nguyễn Văn Luận, không hiểu vì đâu, biết được ý định của Vượng bỏ nhà đi, bèn khuyên Vượng nên nấn ná ở lại. Vừa khi ấy, cụ Vĩnh giao nhà in Trung Bắc cho cụ Luận. Cụ bèn ủy nhiệm Vượng trông coi và nhân tiện học hỏi thêm, dân hậu có đi ra ngoài thì cũng có một nghề trong tay, không lo ngại. Vì thế Vượng ở lại, vì Vượng biết rằng đến 1931 thì cụ Vĩnh đi dự một cuộc đấu xảo thuộc địa ở Marseille mà cụ Vĩnh đã hứa với cụ Luận sẽ vận động cho Vượng đi theo làm thư kí, cũng như trước đó cụ Vĩnh đã đưa cụ Trần Trọng Kim đi Pháp vào khoảng 1905. Cả hai cụ Vĩnh và Luận thỏa thuận với nhau sẽ đài thọ mỗi người một nửa số tiền ăn học của Vượng ở Pháp, với điều kiện là sau này, học thành tài rồi, Vượng sẽ phải làm việc cho nhà in Trung Bắc, bởi vì cụ Vĩnh lúc nào cũng tin rằng mình sẽ có rất nhiều tiền, và sẽ mở mang cơ sở rất lớn, ra báo từng “giây”, in toàn bằng máy tối tân như các nước tân tiến lúc bấy giờ, và có những hệ thống vô tuyến riêng để thu thập các tin tức trong thế giới.

Vì thế Vượng ở lại làm tại nhà in Trung Bắc. Nói “làm” không đúng; anh ở lại để học, vì hai cụ Vĩnh và Luận thỏa thuận rằng trước khi đi Pháp, Vượng phải biết nhà in, ảnh kềm, máy móc, mà muốn thế ít ra phải học mỗi một ngành sáu tháng... Nhưng không may cho Vượng là chừng nửa năm sau đó, cụ Vĩnh lại không đi dự cuộc triển lãm Marseille được. Vượng ở lại, chuyên về ngành ảnh kềm với Phổ, và cả hai anh đều thừa dịp này để học hỏi thêm. Chiều chiều, tôi vẫn đến chuyện trò láo lếu với Phổ và Vượng. Ở vào một gia đình như cụ Vĩnh, sách vở rất nhiều, Phổ bất cứ gặp sách gì cũng đọc, cho nên sau này, về bất cứ vấn đề gì anh cũng nói đầu ra đấy

về đại cương. Tôi học được của Phổ khá nhiều, còn về phần Vương thì có sách gì hay, mới, anh đọc xong thường thuật lại cho tôi nghe và dí vào tay “bắt” đọc, “nếu không thì uống quá”.

Đến bây giờ, tôi vẫn nhận rằng viết tờ “Nhật Tân” và các báo sau này, tôi đã nhờ Phổ và Vương rất nhiều.

BÁO TRUNG BẮC VÀ CON NGƯỜI NGUYỄN VĂN VINH

Báo “Nhật Tân” sống lây lất, Tạ Đình Bính, Phùng Bảo Thạch rút đi rồi, tôi vì anh hùng tính cũng theo luôn họ, để cho lớp khác lên thay. Nhưng tôi cũng không thất nghiệp lâu. Nguyễn Doãn Vương, thấy tôi viết thiên phóng sự “Một đêm trắng với năm bông hoa tàn”, cho là được, vận động để tôi vào làm *Trung Bắc Tân Văn* (lúc đó vừa được ông Nguyễn Văn Vĩnh trao lại cho ông Nguyễn Văn Luận là chủ, mà cũng là dưỡng phụ của anh). Ông Vĩnh làm báo “An nam Nouveau” (lúc đó có Hi Tổng trợ bút). Tôi có lúc đến đầu phố Hàng Gai (tòa báo “Annam Nouveau”), có lúc đến nhà in Trung Bắc Tân Văn (ở giữa phố Hàng Bông, chỗ rẽ ra Nhà thương Phủ Doãn). Vì là giai đoạn quá độ giữa chủ nhiệm cũ và chủ nhiệm mới, báo cứ nhùng nhằng nhà nhùng nhằng không ra thế nào. Riêng tôi không biết làm gì, mỗi ngày cứ đến bơ bơ cái mặt ra xem báo, rồi ngồi ngắm hết người nọ đến người kia. Thư kí tòa soạn *Trung Bắc* lúc đó là Dương Phượng Dực; trợ bút thường trực có Sở Bảo Doãn Kế Thiện, Tam Hữu Mai Đăng Đệ, Nguyễn Đỗ Mục, Hoàng Tăng Bí, Dương Bá Trạc, Nhị Lang Dương Mậu Ngọc... Và tôi bắt đầu sống trong một thế giới mới, vì tất cả cụ chủ bút, trợ bút (trừ Dương Mậu Ngọc) đều mặc quần áo Việt, khăn đóng áo dài, đi giày Đức Mầu, răng đen, có cụ còn búi tóc củ hành to bằng cái nấm rom. Nổi bật nhất và tân tiến nhất là ông Nguyễn Văn Vĩnh, lúc nào cũng đội cái “cát cô lô nhân” ở trên đầu không chịu bỏ ra, kể cả những khi viết bài,

tiếp khách. Tôi chưa thấy ai nói to, cười to như thế. Bất cứ chuyện làm ăn hay đùa giỡn, ông cứ nói bô bô lên, gặp ai cũng cười, nói một câu chuyện hay bắt tay. Tôi làm *Trung Bắc* được chừng hơn một tháng, ông không biết tôi là ai hết. Ông chào tôi rồi niềm nở, bắt tay và hỏi tôi trong khóa họp tuần trước, nghị viện có gì mới lạ không. Thì ra ông tưởng tôi là nghị sĩ đến thăm nhà báo!

Chính nhờ được gần gũi các cụ, tôi học thêm được ít chữ nho trong thời đó. Nói là học chữ nho cho oai, chứ thực ra bao nhiêu chữ học được lúc lên mười, mười một tuổi, tôi đã trả lại hết cho các bậc thánh hiền ngay khi cấp sách học “a b c dất dê đi ‘a’”. Học chữ nho đây là tôi muốn nói học một chữ nho. Có những chữ học dờ da dờ dẩn, hoặc nghe lỏm được, mà suốt đời tôi không quên. Đại khái như chữ kích thích, cụ Sở Bảo chữa là khích thích; nói ảo mộng là sai, chính ra phải nói là “huyễn mộng”; chia buồn với nhà người ta có đàn bà qua đời thì phải viết “Xin cầu chúc cho hương hồn bà (hay cụ) phiêu diêu nơi cực lạc”, nhưng nếu là đàn ông mà viết như thế, người ta cười cho thói óc, phải viết là “cầu chúc cho linh hồn ông” hay “anh hồn” ông... mới đúng.

Có một chữ mà cụ Tú Nguyễn Đỗ Mục bảo tôi, nhưng đến bây giờ tôi vẫn bán tín bán nghi, không biết sai hay đúng. Chữ đó là công nhận. Theo cụ Tú Mục, một người chỉ có thể nói là nhận, thừa nhận, và chỉ khi nào có nhiều người mới có thể dùng chữ công nhận mà thôi, ý giả muốn hiểu rằng chữ công đây chỉ một số đồng (như công cộng). Nhưng một số đồng khác cho rằng nói như thế là hiểu sai chữ công, công nhận cũng như công đồng, công tâm, công bằng; công nhận tức là nhận một cách thực tâm, nhận một cách đầy thiện ý.

Đại khái, tôi học lỏm chữ nho của các cụ như thế đó. Tôi không dám nói rằng cái túi chữ nho đó giúp ích cho tôi một

phần nào trong đời làm báo của tôi sau này, nhưng tôi thấy có một cái lợi hiển nhiên là từ khi biết chữ nho phiền toái thế, tôi rợn tóc gáy và mỗi khi phải dùng chữ nho trong câu văn, tôi hết sức thận trọng, vì chỉ sợ dùng lầm thì thiên hạ cười... bằng thích!

Mà không thận trọng như thế cũng không được. Vì lúc bấy giờ, viết một bài văn, viết một cái tin, thực có phần khó khăn vất vả hơn là đi vào Ba Thục. Bài viết rồi phải đưa cho Dương Phụng Dực sửa đổi câu văn, xóa bỏ những đoạn thừa, hay thêm mắm thêm muối rồi chuyển sang cho cụ Tú Mục hay Sở Bảo Doãn Kế Thiện xem lại văn có hay không, và chữ dùng có “đắt” không; sau cùng, chuyển lên cho “cụ chủ nhiệm”, lúc ấy còn là ông Vĩnh. Nhưng ông Vĩnh là một người lắm công nhiều việc - chỉ riêng việc ngồi nghe điện thoại và tiếp khách cũng đã mất nhiều thì giờ lắm rồi - nên ông Vĩnh ít xem.

Và chẳng lúc ấy, ông Vĩnh còn thì giờ đâu mà để ý đến tờ *Trung Bắc Tân Văn* nữa! Phần thì lo nợ, phần lại bận viết bài cho báo “Annam Nouveau” phần lại do dàn xếp câu chuyện gia đình, phần lại lo chống Phạm Quỳnh, “chơi” lại thực dân Pháp, ông Vĩnh chỉ cho chỉ thị cũng đã không đủ thời giờ rồi; nói chi đến chuyện xem lại một bài “phông” ngắn như com ngúi của Hoàng Tăng Bí, Dương Bá Trạc, một truyện khôi hài cù bảy ngày không cười của Hi Đình Nguyễn Văn Tỏi, Sơn Phong Bùi Đức Long, hoặc một cái tin xe cán chết người... “nhưng đưa vào bệnh viện nhờ bác sĩ khám xét thì cũng không lấy gì làm nặng lắm”.

Đến đây, tôi không thể không nhớ lại cái tài viết báo của ông Nguyễn Văn Vĩnh. Không phải nói, ai cũng biết ông Vĩnh là một nhà học nhiều biết rộng, vấn đề gì cũng biết. Điểm đó không phải là một điểm đặc biệt, vì chung quanh ông cũng có nhiều người tài ba như thế. Nhưng khác một điều là những

người kia thì không ứng dụng được cái biết của mình làm lợi ích cho người khác.

Đằng này ông Vĩnh học và hành ngay. Phải nói ngay, thời ấy, ông đã có một ý thức về nghề báo và những bài xã thuyết hay, ý nghĩa, được người đời đương thời lưu ý đều kí là Tân Nam Tử (biệt hiệu của ông Nguyễn Văn Vĩnh) và đăng ở *Đông Dương Tạp Chí, Trung Bắc Tân Văn* lẫn *Annam Nouveau*.

Tuy nhiên, đặc điểm của Nguyễn Văn Vĩnh không phải ở chỗ đó. Hiện nay, chúng ta thấy có những tiểu thuyết gia viết một lúc bốn, năm, tiểu thuyết cho bốn, năm báo khác nhau, hoặc những tay kiếm tiền có hạng như Kim Dung, viết sáu bảy truyện chương một lúc; những người ấy, ta phải nhận là có tài, nhưng dù sao các bản thảo đều chỉ thuộc về một loại như nhau: tiểu thuyết hản, kí sự hản, chương hản hay khôi hài hản... Tóm lại, tức là cùng một thể văn. Đến Nguyễn Văn Vĩnh thì khác hẳn. Tôi nhớ có một lần Nguyễn Văn Vĩnh bị mấy nhà Ngân hàng thúc nợ dữ quá, dọa tịch thu gia sản. Trong khi ấy thì nhân viên nhà báo, mấy tháng không có tiền, bỏ bê công việc; đã thế hai bà lại xích mích, làm tình làm tội ông; ấy là chưa kể mấy ông con, quen lối sống như con Tây, đòi hết thứ này thứ nọ, để ăn chơi phè phỡn. Đặt địa vị một người thường thì gặp bao nhiêu cảnh “bí rì rì” đó cùng một lúc, người ta dễ điên đầu. Ông Nguyễn Văn Vĩnh hơn nhiều người khác ở chỗ không liều mà cũng không lì. Dù hoàn cảnh gay gắt đến chừng nào, ông cũng phớt tỉnh; chỉ khi nào vắng vẻ, ông mới thở hắt ra. Có lẽ trong tất cả bạn bè, bác sĩ Tụng, một trong những người bạn già lâu đời nhất của ông Vĩnh còn lại cho đến ngày nay, còn hầu hết đều quy tiên cả rồi, là người được ông Vĩnh cởi mở nỗi lòng nhiều nhất.

Theo chỗ biết của tôi, bác sĩ Tụng không những chạy tiền cho ông Vĩnh (lúc đó ông Tụng còn là nhân viên đặc lực của

Sài Gòn Ngân hàng), mà còn lo dàn xếp cả chuyện gia đình cho ông Vĩnh, điều giải các cuộc tranh chấp giữa bà cả và bà hai. Ông Vĩnh làm việc như con trâu cày, không mấy khi muốn phiền người khác. Có một lần, tôi đã được mục kích một cảnh như sau: không biết giận gia đình gì đó, ông lên một căn gác nằm khoèo, nhờ ông Tụng mua cho một mẹt bún chả ăn trừ cơm, rồi viết luôn một lúc một bài xã thuyết cho *Annam Nouveau*, thảo một thư cho Toàn quyền Pháp đưa xuống dưới nhà đánh máy luôn, dịch miệng “Têlêmac phiêu lưu kí” cho Đông Linh Dương Phương Dục ngồi ám tả, trong khi chính ông lại quay sang nói chuyện với ông Tụng về chuyện thống sứ Pháp “có ý muốn giúp ông tiền bất cứ lúc nào, bao nhiêu cũng được”, miễn là ông tạm gác ý kiến đả kích Pháp và ngưng chống nhà vua.

Thú thực cho đến bây giờ, tôi sợ nhiều người nhưng chưa sợ gì như sợ cái tài viết của Nguyễn Văn Vĩnh. Tôi được biết tài viết của Vương Quang Nhưòng lúc theo Thủ tướng Tâm ra Hà Nội, hút rồi, ngồi gác chân lên ghế, quay sang bên phải đọc một bài diễn văn chữ Pháp, quay sang bên trái đọc một bài diễn văn chữ Việt để cho Thủ tướng Tâm đọc, nhân một buổi lễ khánh thành. Dem so sánh, tôi vẫn nghiêng về Nguyễn Văn Vĩnh nhiều hơn, và cho mãi đến tận bây giờ, tôi vẫn chưa thấy có ai viết báo nhiều loại khác nhau một cách tài tình và nghĩa lí như ông Vĩnh.

Ông viết tin, viết xã thuyết, làm thơ, khảo cứu, phóng sự (*Volonté Indochinoise*) và dịch tiểu thuyết thì quả không chê được. Nhiều cụ bình bút báo *Trung Bắc* kể chuyện cho tôi rằng ông Vĩnh, về truyện dịch, đặc ý nhất cuốn “Ba người ngự lâm pháo thủ”. Nhưng một bạn chí thân của ông, từng sống những giây phút gay cấn nhất đời với ông, vốn biết rõ về đời công và đời tư ông hơn ai hết, quả quyết là không có truyện

nào ông vừa ý mà lại để công phu dịch thuật như truyện “Mai Nương lệ cốt”. Hầu hết các bài báo, truyện dịch của ông Vĩnh, đều do bạn hữu hay thư kí thân tín chép theo lời ông đọc; chép xong, ít khi ông đọc lại, bảo đưa xuống nhà in xếp chữ luôn. Riêng có bản dịch “Mai Nương lệ cốt” là do chính tay ông viết, mà viết xong, ông không đưa cho nhà in xếp chữ ngay, lại đưa cho cụ Tụng “bình” lại và cùng tìm những danh từ thích đáng hơn hay tình tứ hơn, nếu cần. Mỗi kì dịch như thế gồm chừng bảy, tám hay mười lăm trang chữ viết; đăng báo gần hết, lại dịch tiếp. Nhưng lần nào cũng vậy, dịch xong, bình xong rồi, ông cũng bảo Tư Đạt sang Gia Lâm đưa cho bà Suzanne đọc trước. Thành thử truyện “Mai Nương lệ cốt”, tuy ông Vĩnh không nói ra, chính là cuốn truyện dịch mà ông để tâm nhiều nhất, cuốn truyện dịch gọt giũa công phu nhất.

Đây không phải là một thiên chép về đời tình ái của ông Vĩnh, nên tôi không ghi lại những bản khoản, buồn phiền của ông Vĩnh đối với mấy bà, cũng như vấn đề con cái của ông. Nhưng có thể nói rằng đời công cũng như đời tư của ông Nguyễn Văn Vĩnh là cả một cuộc vật lộn lao đao, hào hứng, lên xuống như nước thủy triều, bị bao nhiêu day dứt, nào là Tây, nào là tiền, nào là con, nào là vợ, nhưng không một lúc nào ông chịu ngồi yên, một mặt cứ đối phó, cứ giải quyết, mà một mặt, cứ lo chiến đấu, chống áp bức và bóc lột.

Nói đến ông Vĩnh, người ta thường nhớ ngay đến loạt bài đả kích chủ trương quân chủ của Phạm Quỳnh theo sát với Tây, mà hầu hết đều quên rằng chiến dịch làm cho từ Bắc vào Nam sôi nổi, hăng say, chiến dịch khích động lòng yêu nước của toàn dân lúc ấy, chiến dịch làm cho Pháp giật mình, vì không ngờ ông Vĩnh lại được dân chúng tin yêu đến thế, chính là chiến dịch “tẩy chay Hoa kiều”. Theo chỗ hiểu biết của tôi do các bậc đàn anh tâm sự, ông Vĩnh lúc ấy chỉ viết có một bài

báo, kêu gọi lòng ái quốc của đồng bào mà cả nước vùng lên tẩy chay Hoa kiều rầm rộ. Bài báo ấy kí một bút tự của ông Nguyễn Văn Vĩnh mà ít người được biết: Quan Thành. Bút tự này, ông chỉ kí dưới những bài báo đấu tranh, còn bút tự Tân Nam Tử thì dùng cho bất cứ bài nào đề cập đến vấn đề xã hội, văn hóa hay chánh trị. Mân Châu Nguyễn Mạnh Bổng, anh của Nguyễn Tiến Lãng, đồng thời là anh vợ của Tân Đà Nguyễn Khắc Hiếu, khi đó là người tán đồng ý kiến bài báo này nhất, và cũng là người đã phổ biến ý kiến bài báo đó, chỉ huy công cuộc bài Hoa. Các phố Hàng Ngang, Hàng Đào, Hàng Buồm ở Hà Nội là những đường phố có nhiều người Hoa kiều sinh sống, bị tê liệt về thương mại trong nhiều ngày. Không ngày nào không có những vụ đồ vỡ phá phách.

Vì vấn đề ngoại giao, mà cũng vì vấn đề an ninh nữa, phủ Toàn quyền phải yêu cầu ông Nguyễn Văn Vĩnh ngưng loạt bài ấy lại và đe dọa nếu ông Vĩnh không chịu thì không những đóng cửa báo mà lại có nhiều cách để buộc các nhà ngân hàng đòi nợ ông Vĩnh, làm cho ông phá sản.

Những lời đe dọa ấy, khi thì sỗ sàng, khi thì mềm dẻo của nhà cầm quyền Pháp hồi đó, kéo dài không ngớt trong suốt cuộc đời ông Vĩnh, có khi làm cho ông Vĩnh tạm yên giai đoạn, nhưng có khi làm cho ông nức lòng chiến đấu hơn; thà là chịu khổ sở, thiếu thốn, hiểm nghèo, chớ không chịu vị tình người Pháp hay vì tiền của họ mà thay đổi lập trường, chí hướng.

Người ta kể chuyện rằng ông Vĩnh mở chiến dịch bài Hoa như thế, thực ra không phải do Hoa kiều ở Bắc, bởi vì dù sao Hoa kiều ở Bắc cũng không lung đoạn kinh tế của Việt Nam như ở miền Nam, nhưng chính là vì Hoa kiều ở Nam làm mưa làm gió ác liệt quá, không còn coi người Việt Nam ra gì. Chính vì thế, cụ Nguyễn Phan Long và cụ Bùi Quang Chiêu là hai người đặc biệt tán thưởng ý kiến nêu ra trong bài báo kí tên

Quan Thành, nhưng tại sao lúc đó Nguyễn Phan Long không họa theo Quan Thành mở rộng chiến dịch bài Hoa vào Nam Việt thì nhiều người không được rõ. Có người bảo là tại lý do muốn phát động một chiến dịch như thế, không thể dùng Pháp ngữ, ít phổ biến trong dân gian; mà cụ Nguyễn Phan Long, một học giả người Nam, một anh tài của đất nước, lại không sử dụng được Việt ngữ tài tình như Pháp ngữ.

Thú thực, làm bình bút ở tờ *Trung Bắc*, dưới sự chỉ huy của ông Nguyễn Văn Vĩnh, nhiều người lấy làm hãnh diện, chớ không phải chỉ riêng tôi. Đáng kể nhất là tất cả các anh em trong nhà báo đều kính yêu ông; người chân chính thì yêu ông vì tài ba đức độ, còn những người quay quắt cũng yêu vì ông rất rộng rãi về tiền nong, dù biết là họ ăn cắp, bóc lột ông hay đâm vào sau lưng ông, ông cũng coi là thường, tha thứ hết, và không hề giận dữ hay phiền trách.

Trong suốt cuộc đời làm báo, tôi học được nhiều nhất trong thời gian ngắn ngủi này. Ngắn ngủi vì chỉ vồn vện được ít lâu, thì vì vấn đề tiền nong, công nợ, ông Vĩnh gán tờ *Trung Bắc Tân Văn* cho ông Nguyễn Văn Luận. Lãnh tờ *Trung Bắc*, ông Luận vẫn giữ nguyên nhân viên cũ; nhưng quyết định “tiêm một sinh khí mới” cho tờ báo. Trước hết, ông muốn cho mục xã thuyết trẻ hơn một chút nên đem vụ này ra bàn với các cụ Hoàng Tăng Bí, Dương Bá Trạc, nhưng các cụ già khó tính lắm, chưa bàn, các cụ đã cáo ốm xin nghỉ làm.

Duy còn ba cụ via là Sở Bảo Doãn Kế Thiện, Đông Lĩnh Dương Phượng Dực và Nguyễn Đỗ Mục ở lại làm chơi lùng khùng. Trong ê kíp “cũ mà mới” còn lại Dương Mậu Ngọc tức Ngọc Thỏ, tôi và một phóng viên “khăn đóng áo dài” là Nguyễn Văn Bân, bây giờ cũng đã quá cố rồi.

Sang chủ nhân mới và nhờ tân chủ nhiệm tiêm sinh lực mới, tờ *Trung Bắc Tân Văn* cũng không chạy hơn được bao

nhieu. Cụ Nguyễn Văn Luận tuyển thêm người là cụ Mai Đăng Đệ chia nhau với tôi viết “phim hàng ngày” kí một tên chung là Lấn Thần Tiên Sinh; ngoài ra, mua thêm truyện của những nhà văn trẻ như Nguyễn Dân Giám (tức tác giả truyện “Dưới Rặng Thông”, lúc ấy mới ở Pháp về), và Lê Văn Trương (mới ở Nam Vang buôn hột xoàn Xiêm về). Cuốn bản thảo đầu tiên của Dân Giám, tác giả “Dưới Rặng Thông” sau này, là “Sóng Gió Thái Bình Dương”; còn bản thảo đầu tiên của Trương là “Những cảnh hoang tàn Đế Thiên Đế Thích”.

Lúc ấy, Nguyễn Tuân là phóng viên *Trung Bắc* ở Thanh Hóa.

Bốn phận tôi là phải đọc những truyện đó để phúc trình lên chủ nhiệm. Ông Luận đeo kính trắng, vuốt râu bên này một cái, vuốt râu bên kia một cái, tợp một tợp rượu, chép miệng thở dài (tại sao ông cứ thở dài, tôi không tài nào hiểu nổi) rồi bảo: “Ừ, đăng được thì đăng!”. Thế là đăng báo. Ngoài công việc, hai ba ngày tôi phải viết một cái “phim” đỡ cho cụ cử Đệ, ra tòa lấy tin tòa án, làm phóng viên thể thao, phụ trách trang “Chiếu Bóng”. Đến bây giờ tôi vẫn còn nhớ câu châm ngôn của cụ Lỗ Thu (bút hiệu của cụ Luận) thường ban ra để dạy nghề báo cho kẻ hậu sinh: “Làm báo phải như con dao pha. Bất cứ cái gì cũng phải viết được, mà viết nhanh, thiếu mục gì là mình có bài điền vào luôn, không anh nào bắt bí được mình!”.

Những lời ấy là khuôn vàng thước ngọc cho tôi. Tôi nỗ lực học hỏi và tập viết đủ mọi mặt. Ngoài ra, tôi lại còn đi xa hơn nữa là xông vào nhà in để học hỏi xếp chữ thế nào, kiểu chữ này kêu là gì, cái “tác qua” là cái gì, lên khuôn ra sao, các dấu sửa épreuve thế nào, máy chạy tốt xấu ra sao... vì theo lời các bậc đàn anh, làm báo không thể nào không biết nhà in; nhà in và nhà báo như cá với nước, như răng với môi, môi hở thì răng lạnh...

LÀM “VỊT ĐỤC”

Làm báo là một cái nghiệp, nhưng cũng là một cái tật. Lúc có báo phải nghĩ, phải viết, phải tìm cái mới, lạ để hơn người, thêm vào đó lại phải giải quyết, phải đối phó, lắm khi người viết báo cảm thấy mình khổ hơn con chó, và chỉ muốn tung hê hết cả đi để mà nghỉ ngơi cho nó khỏe khoắn cả tâm hồn và thể xác. Vì thế mỗi khi tờ báo mình làm bị đóng cửa, người kí giả tuy buồn nhưng thở một cái phào vì hé thấy viễn cảnh của những ngày thanh thản, thư nhàn, ăn chơi thỏa chí. Nhưng không lâu đâu, chỉ dăm bữa, nửa tháng, thì lại thấy buồn chân buồn tay, muốn viết và cảm thấy không có tờ báo để làm thì chán không để đâu cho hết, dù biết trước là thiếu hụt tiền nong cũng kệ.

Chính vì thế, chúng tôi không chịu để cho ngòi bút thất nghiệp lâu. Sau khi “Tuong Lai” đóng cửa, chúng tôi điều đình lấy lại tờ “Tuong Lai” làm một loại mới, không in dọc mà in ngang. Kế đó, cùng với Tô Chân Nho làm tờ “Việt Nữ”, đặt nặng vấn đề chị em bạn gái về phương diện xã hội hơn là chánh trị. Tuy nhiên, đó chỉ là những công việc qua thời, làm để tiêu sầu, chớ thâm tâm chúng tôi vẫn tìm cách chơi một cái trò gì rất trội mà anh em kí giả chưa hề làm. Cơ hội đến một cách bất thần: Vũ Đình Hải (em bà Đốc Sao) đã giúp tôi gặp ông Nguyễn Văn Thái mới được phép xuất bản một tuần báo tên là “Vịt Đục”. Ông Thái không có phương tiện ra báo nên vui lòng để cho chúng tôi khai thác.

Nhứt định thay đào đổi kếp chuyển này, để cho Tây bót trừ phần nào hay phần ấy, chúng tôi đặt Vũ Chung đứng làm giám đốc, Tam Lang Vũ Đình Chí làm chủ bút, Nguyễn Đức Long làm quản lí, còn ở bên trong thì vẫn là các anh em cũ, trừ

Vũ Trọng Phụng mới qua đời, và Nguyễn Triệu Luật (đi dạy học). Lập trường vẫn giữ nguyên như các tờ báo trước nhưng nội dung thì khác hẳn: thay vì dùng lời văn đùng đỗng, trang nghiêm để trình bày ý kiến, chúng tôi áp dụng một thể văn trẻ trung hơn, có tính cách châm biếm, mỉa mai, giễu cợt. Tóm lại, chúng tôi định làm một tờ báo theo lối “Con Vịt Buộc” của Pháp. Cố nhiên chúng tôi đã biết trước không thể nào viết được những câu văn xuất quỷ nhập thần của Tréno, Bénard... nhưng chúng tôi cũng cứ cố thử làm xem sao. Mấy số đầu báo chạy, nhưng lần lần mất dần độc giả, và đến chừng số mười, mười hai gì đó thì tài chánh kiệt quệ. Họp nhau lại để rút kinh nghiệm và tìm hiểu nguyên nhân báo xuống, chúng tôi công nhận mình đã không bắt chước được tờ “Canard Enchaîné” một li ông cụ, trái lại còn tệ nhạt là khác, vì từ đầu đến cuối báo viết toàn một giọng văn, mà hầu hết các bài đăng tải đều có tính cách bình luận các việc đã xảy ra hơn là đem lại cho độc giả những vấn đề, sự việc hay, mới lạ, chưa ai biết.

Riêng Tam Lang hồi đó nổi tiếng nhiều hơn trước gấp bội, vì mỗi kì anh lại thả được cái sở trường của anh ra: chơi chữ - đúng với ý thích của độc giả lúc bấy giờ.

Tam Lang Vũ Đình Chí thuộc vào loại làm báo đàn anh, nên được anh em vì nể, giữ chức chủ bút thật là “trúng mồi”, nhưng anh có cái tật là “vần thùng”, đã để tâm vào việc gì, thì chỉ để tâm được vào một thứ, nên các công việc khác phần lớn do Phùng Bảo Thạch, Thiết Can và tôi phụ trách. Bây giờ, Thiết Can đã mất, nhưng nhắc đến “Vịt Đục” buổi sơ đầu, anh em còn sống bây giờ không thể quên được cái “mẫu người” bé nhỏ đó viết rất lâu, cũng từ báo *Đông Tây* gì đó, mà cho đến khi mất, ít người biết tiếng. Tên thực là Nguyễn Văn Xuân, anh là bạn với tôi từ thời còn đi đất học lớp Dự bị trường Hàng Vôi. Hai anh em cùng ở một phố, lớn lên cùng vào thư viện tự học, cùng viết báo và mỗi khi đọc một cuốn sách gì hay

thì cùng tán gẫu, cùng học tập. Làm tờ “Vịt Đục”, tôi mời Thiết Can về hợp tác, và anh đã viết truyện trào phúng đầu tiên của anh, truyện “Mọc sừng”, trên báo ấy, ra cái mặt thạo đời, ngón ăn chơi gì cũng thạo, nhưng thực ra thì “quê một cục”, có lẽ trong làng văn làng báo, không có anh nào quê hơn. Chính vì quê mà lại làm ra vẻ thạo, nên anh em hứa lại phá anh. Nguyên Thiết Can Nguyễn Văn Xuân là một người gầy ốm và bé nhỏ - nếu không muốn nói là loắt choắt - anh có mặc cảm gái không mê mình là vì mình không được lớn con; phải chi làm thế nào mà to lớn lên được thì bao nhiêu con gái Hà Nội đều chết hết về tay anh. Anh em thấy anh nói to lên mộng ấy đều bụm miệng lại, chạy ra chỗ khác để cười (vì cười trước mặt thì anh giận), và cũng do đó đã toa rập nghĩ cách để phá anh. Một người quả quyết biết bí quyết làm cho thân hình to lớn: ăn củ sắn băm nhỏ trộn với hồ nếp. Một anh bàn sáng nào cũng phải tập thể thao rồi tắm, rồi lại tập thể thao rồi tắm, mỗi sáng cứ làm như thế liền trong ba tiếng đồng hồ. Lại một anh khác nhất định với Thiết Can nếu anh chịu khó thọ khí âm dương, ban ngày nhìn mặt trời hít rồi thở ra một trăm lần, ban đêm nhìn mặt trăng thở ra rồi hít vào một trăm lần thì bảy bảy bốn mươi chín ngày phải cao lớn lên trông thấy.

Bây giờ, có lẽ nói ra thì không có mấy ai tin, nhưng còn nhiều bạn như Tam Lang, Nguyễn Đức Long, Nguyễn Đăng Độ hãy còn sống sờ sờ ra đó, tôi nói mà không sợ phải cải chính: Thiết Can đã thi hành tất cả những phương pháp ấy, mưu biến thành một lực sĩ như Westmuller. Tam Lang, suốt ngày ngồi cạy móng chân đầu, thỉnh thoảng lại nhìn Thiết Can và trố mắt, chụm miệng lại nói với một vẻ hết sức ngạc nhiên: “Bỏ mẹ chữa, mây tiến bộ trông thấy, chỉ có hôm trước hôm sau mà tao trông mây khác hẳn đi”. Thiết Can nức lòng hết sức, càng gia công tập võ, luyện nội công và ăn củ sắn băm trộn với hồ nếp, rồi đứng sát vào tường đo, gạch một gạch chì

xanh lên tường để đánh dấu mỗi ngày anh cao lên được mấy phân. Anh em đã âm mưu đánh lừa anh, tự động đứng ra vạch giúp và cố nhiên là vạch sai, nhưng Thiết Can đâu có biết như thế, cứ trông vào vạch mỗi ngày mỗi tăng lên mà nắc nỏm tưởng mình cao lớn thực.

Sau, lại có một người đề nghị: Bây giờ mày cao rồi, nhưng chân mày đi chữ bát, trông không “cừ”, mày phải làm cách nào cho hai chân mày thẳng như... chân Tây thì con gái, đàn bà mới chịu. Tất cả đều tán thành ý kiến đó. Thế là Thiết Can lại bị ám ảnh vì hai cái chân đi chữ bát, lúc nào cũng hỏi dò hết người này người nọ, xem làm cách nào cho hai cái chân thẳng như chân Tây được. Anh em bắt anh phải tổ chức một “chầu” gì mới tiết lộ cho anh biết bí quyết gia truyền. Thiết Can chịu liền. Và mấy hôm sau, anh vui như Tết, thực hành bí quyết ấy một cách hết sức siêng năng, tin tưởng: nhào bộn bó hai ống chân, rồi lấy bốn miếng cây dài ép lại, lấy thùng buộc như ta gói giò. Chắc chắn tất cả bạn đọc đến đây đều không tin, nhưng tôi cam đoan một trăm phần trăm Thiết Can đã làm đúng như thế, và chừng một tuần sau, anh yên trí rằng chân anh thẳng như chân Tây thực. Thấy mình đã cao lớn mà hai chân lại thẳng, tự nhiên anh thấy mình oai phong lẫm lẫm, suốt ngày chỉ lo chải đầu, nhổ râu và tưởng tượng có rất nhiều trang quốc sắc thiên hương say mê anh thực.

Lợi dụng tình trạng tâm lí ấy, một hôm, Tam Lang đi đâu về không rõ, hót hơ hót hải bẩm Thiết Can ra ngoài đường nói chuyện bí mật “chỉ hai người biết với nhau thôi”. Nhưng thực ra thì tất cả anh em đều biết hết: Tam Lang trịnh trọng tiết lộ cho Thiết Can biết là anh vừa gặp một cô đẹp nảo nùng, đẹp ghê lắm, đẹp chết đi được, hỏi thăm: Thiết Can, tác giả truyện “Mọc Sùng” là ai và ngỏ ý muốn được “biết” Thiết Can. Nguyên Thiết Can đã quê một cục, thêm

Tam Lang lại nói dối như ranh mà vẻ mặt lại làm ra thực thà gia rít, nên anh em không phải đợi lâu, đã thấy Thiết Can mắc bẫy. Về sau này, có người biết chuyện, cho là chúng tôi tàn ác, đem linh hồn của một con người ra nhạo báng, nô đùa; nhưng thực tình lúc ấy đa số anh em tin là đã giúp ích rất nhiều cho anh bạn “thiếu cả bề ngang lẫn bề cao” đó. Vì nhờ thế mà ít ra trong một thời gian, Thiết Can biết lẽ vui sống, tin tưởng ở đời và do đó yêu mình, yêu người hơn lên. Giai nhân tuyệt sắc mà Tam Lang nói đó, anh đặt tên cho là Thùy Dương, Kiều Thị Thùy Dương. Suốt ngày Thiết Can lăm bắm cái tên kiều diễm đó. Vì tôi là bạn từ tấm bé, lại được gán cho cái chức vị chơi bời, đàn đúm, Thiết Can ngỡ bí mật thiêng liêng ấy với tôi và hỏi tôi có biết Kiều Thị Thùy Dương là ai không. Tôi bèn quắc mắt lên bảo Thiết Can:

- Mày định giở trò gì vậy? Ở đây, ai còn không biết Thùy Dương là vợ sắp cưới của tao. Bộ mày muốn phỗng tay trên tao hả?

Từ đó, một chuyện bi tình tưởng tượng có sẵn, máu và nước mắt diễn ra giữa Thiết Can và tôi. Trong khi đó, Tam Lang và các anh em khác, cách hai ngày, lại “chế tạo” một bức thư xanh viết giọng văn “Giọt lệ sông Hương” kí tên Kiều Thị Thùy Dương, gửi bưu điện đến cho nhà văn kiêm kí giả Thiết Can, tả nỗi lòng u uất của một người yêu thầm nhớ trộm mà “không biết ai kia có biết cho chăng”. Thiết Can gói những thư ấy vào một tấm giấy màu ép vào trong áo, ngay ở chính trái tim, kiểu Lucrèce Borgia ở đoạn kết vở kịch của Victor Hugo. Kể làm sao cho xiết được nỗi lòng bi thảm của chúng tôi khi đó: một bên là bạn, một bên là vị hôn thê, mà vị hôn thê đó lại mê bạn mình, chẳng lẽ tôi giết bạn đi? Mà hi sinh vị hôn thê cho bạn, tôi đau đớn chịu làm sao cho nổi? Hết ngày ấy sang ngày khác, Thiết Can van lơn tôi, dỗ dành tôi. Đến nửa tháng

sau, được thêm lời khuyên nhủ của anh em, tôi đành “hi sinh” vậy. Và từ đó người đẹp tượng tượng Kiều Thị Thùy Dương hoàn toàn thuộc về Thiết Can trong một sự mê say kì ảo, không khác gì chàng thư sinh trong truyện *Liêu trai* mê hồ li tinh. Và có lẽ nếu trời chúng sống cho Thiết Can, đến bây giờ anh vẫn cứ còn yêu say sưa, yêu mê mết Kiều Thị Thùy Dương như “trong buổi ban đầu lưu luyến ấy”.

Trong suốt thời kì làm “Vịt Đục” đường Cột Cờ, những vở kịch bi hài như vậy diễn ra thường xuyên, cũng làm cho anh em đỡ buồn và quên đi chốc lát cuộc đời. Tuy nhiên, mỗi lúc kiểm điểm lại công việc, xem báo lỗi lã ra sao thì không anh nào vui hết, vì báo đứng, mà đứng thì nguy, vì số chi nặng hơn là số thu. Giữa lúc đó, có vài anh em đề nghị với tôi nhường “Vịt Đục” lại cho một người khác vẫn thì thọt lại chơi nhà báo, mà đường như có nhiều chân tay trong Sở Mật thám. Trong mấy buổi họp ở quán Anh Mĩ của Bùi Trọng Hưu, bình bút tờ “Việt Báo” của Bùi Xuân Học, tôi không phát biểu ý kiến. Đến tận giờ chót, sau khi đã điều đình được một nhà in mới nhận in tờ “Vịt Đục”, tôi nói thẳng là tôi không nhường báo lại cho ai cả, anh nào bằng lòng tiếp tục cộng tác thì ở, ai ngại vất vả, túng thiếu thì tùy nghi.

Báo “Vịt Đục” không ghi một số nào. Trụ sở từ đường Cột Cờ dọn lại phố Nhà thương Phủ Doãn trên một cái gác bé nhỏ, oi bức, còn tòa soạn thì chỉ còn có hai người là Phùng Bảo Thạch và tôi chia nhau ra viết bốn trang khổ giấy 40 x 55, không quảng cáo. Nhờ vì chi tiêu ít, mà cũng may là có một vài sự việc xảy ra, báo lên lần lần. Chúng tôi thêm nhiều mục, thay đổi giọng văn và cách trình bày “việc có thực viết như là bịa, mà bịa thì viết y như có thực”. Độc giả ăn giọng dần dần, báo in tăng lên trông thấy.

Làm báo, không có gì khích lệ người ta hơn là thấy báo

mỗi ngày mỗi chạy hơn. Không ai bảo ai, Phùng Bảo Thạch và tôi mất cả gan cả ruột, và lại càng cố gắng “học tập” tờ “Canard Enchaîné” viết cho lâm li quy phượng hơn nữa, hơn nhiều nữa. Phần lớn ý kiến là của Thạch; tôi có nhiệm vụ đào sâu và biến hóa các ý kiến đó khi viết bài. Tôi sẽ không thành thật nếu không nhận rằng cách thức viết “Vịt Đục” lúc ấy, một phần tôi đã chịu ảnh hưởng của tờ “Duy Tân”, nhưng dù sao báo “Duy Tân” cũng chỉ là một loại báo “mặn” ăn tục nói phét kiểu *Frou Frou*, *Le Rire*... nhiều khi đọc đều quá, những người đứng đắn dù có muốn đọc cũng chỉ lén lút, chớ không dám cầm công khai ở tay đi ngoài đường. Chúng tôi muốn có một trình độ cao hơn thế ở tờ “Vịt Đục”, nghĩa là muốn làm tờ báo ấy thành một tờ báo chánh trị, xã hội, có một lối viết hư hư, thực thực, châm chọc nhưng không làm cho người ta tức giận, oán hờn, đùa cợt mà không làm thương tổn đến thuần phong mỹ tục.

Riêng tôi lúc ấy, tôi lấy Pierre Bénard, De Lafouchardière, Clément Vautel... làm gương mẫu, còn các văn nhân trong nước, lúc nào tôi cũng coi Văn Tội Hoàng Tích Chu, tác giả mục “Chuyện Đâu”, Lãng Nhân Phùng Tất Đắc, tác giả mục “Trước Đèn” cùng Phan Khôi kí tên Thông Reo, Ngô Tất Tố bút hiệu Ngu Công, là những người đàn anh lỗi lạc.

Bây giờ, ngồi kiểm điểm lại những cây bút trào phúng như thế không còn có bao nhiêu, vì thế có lúc mây chiều gió sớm, ngồi ôn lại những ngày qua, trò chuyện với những con ma quá khứ, tôi vẫn nghĩ không phải mười, mười lăm năm mà đã dễ gây được một lớp người văn hóa. Bao nhiêu nước đã chảy qua cầu, thực tình tôi vẫn chưa thấy có những cây bút thay thế được các bậc đàn anh ấy, nói riêng về môn trào phúng mà chơi.

Riêng tờ “Vịt Đục”, chúng tôi muốn có nhiều bài, nhiều

mục mà vẫn thật ngắn, xỏ người ta càng kín đáo càng hay. Nhưng nghĩ một đằng mà làm được lại là việc khác. Số người bị xỏ mỗi ngày mỗi tăng thêm. Bắt đầu là bà Đốc Trịnh Thục Oanh, lái xe đến nhà báo định giở trò lẳng mạn, nhưng vì biết trước, cả tòa soạn hóa trang thành Tarzan, nên bà mắc cỡ bỏ đi, rồi đến ông bà Kề Hồng, các vị tai to mặt lớn, các quan lại, các giám đốc nha, sở, các ông các bà đốc học ninh Tây... phàm anh nào dính dáng đến Tây, bạ Tây, lấy oai Tây ra ăn hiếp đồng bào, chúng tôi đều “cân” hết. Cố nhiên, chúng tôi “cân” một cách “hạn chế”, nhưng người mình lạ lắm, phần lớn họ tự coi như là “bất khả xâm phạm”, hơi động đến họ cũng làm cho họ không bằng lòng, vận động đóng cửa “Vị Đục” bằng cách này hay cách khác, nên có nhiều khi chúng tôi mất bình tĩnh, nhất là vụ Tôn Thất Bình, chủ bút báo “La Patrie Annamite” do Phạm Lê Bổng làm giám đốc. Bình ra tranh chức hội viên thành phố. Giới thiệu các danh sách ứng cử, tôi viết về Tôn Thất Bình chỉ có một câu: “Tôn Thất Bình: con rể Phạm Quỳnh, đêm nào cũng chửi Phạm Giao⁽¹⁾ rả rích”.

Diễn hình là vụ bà Đốc Trịnh Thục Oanh, nổi tiếng một thời là gương xấu cho học trò con gái lúc bấy giờ.

“Vị Đục” chế nhạo bà. Tự cho là có thể lực, bà kiện “Vị Đục”. Chúng tôi ra luôn mấy số báo tổng công kích, và cố nhiên thua kiện; nhưng tất cả chúng tôi bất cần, chúng tôi cứ pháo kích bà với những hỏa tiễn “bự thấy mờ” kèm những tranh vẽ bà Oanh, đại khái ngồi trước một cái chậu rửa mặt, mà mắt mũi đen thui như mực: “Bà đốc Oanh rửa mặt tại tòa”. Dư luận xôn xao, các bậc phụ huynh nhảy lên vì vẫn oán ức bà Đốc này, nhưng không ai dám ho he phản nản, và bà có tiếng là tiếp xúc thân mật với rất nhiều Tây bạ, trêu vào thì chết.

Mà chúng tôi cũng tưởng chơi bà chuyện ấy thì chết thật,

⁽¹⁾ Phạm Giao là con trai Phạm Quỳnh đã bị giết chết hồi cách mạng mới lên.

nhưng có lẽ vì Tây chỉ lấy lòng bà ngoài mặt mà trong bụng thì khinh, nên dù bà nhờ nhiều quan can thiệp mà chúng tôi cứ sống nhàn. Sau hết, một hôm có một người lính khố xanh đến đưa một văn thư mời chúng tôi lên văn phòng báo chí phủ Thống sứ “có việc cần”. Quản lý Nguyễn Đức Long đi liền, được ông Lê Tài Trường tiếp đón rất niềm nở. Ông Thống sứ Châtel muốn nhà báo chấm dứt loạt bài chửi bà Oanh đi. Ông Trường còn cho biết là nhà báo “có cần gì thì cứ nói, anh em với nhau cả mà!”.

Chúng tôi chẳng cần gì cả, chỉ cần phả kích bà Oanh cho đến khi nào bà dờ ra, không ngo ngoe nữa - mặc dầu có ông Thống sứ che chở cho bà. Và chúng tôi đã liều hết chỗ nói: xỏ luôn cả ông Thống sứ, với bà Oanh, mà lạ một cái là báo vẫn không làm sao cả. Chắc hẳn ở trong có một ẩn tình gì cho nên Châtel mới không bóp cổ Vịt cho chết luôn, chứ thật ra, Thống sứ lúc ấy còn ghê hơn tổng thống, thủ tướng bây giờ, nếu định hại chúng tôi thì mấy mà không chết sớm. Có lẽ Châtel sợ binh bà Oanh quá thì mang tiếng về đến Pháp chẳng...

Vậy là chúng tôi chửi chí چاپ, chửi chết thì thôi. Đọc giả mua đọc nhiều. Nhưng dù sao, đó cũng là một cái “yếu” của chúng tôi làm cho “Vịt Đục” mất phần nào uy tín. Thêm nữa, được cái đà báo chạy quá, chúng tôi về sau có một thái độ hơi phóng túng, mở ra vài mục hơi tục tĩu như “Tiểu Lâm Vịt Đục”, “Tiếng Oanh” do cô Ngã (Ngựa) phụ trách, nên tờ báo hơi mang tiếng. Nhưng mang tiếng là một đảng, mà số in mỗi ngày mỗi nhiều hơn lại là chuyện khác. Có người đọc công khai, có người mua rồi giấu đi đem về nhà chờ lúc vắng vẻ mới dám đem ra thưởng thức; nhưng dù cách nào đi nữa thì người ta cũng tranh nhau tìm đọc “xem họ chửi cái gì” và do đó “Vịt Đục” thành một lực lượng đáng kể, thường in không đủ bán. Những lúc như thế, anh em bè bạn ở bốn phương về

chơi với báo sao mà nhiều thế! Có người “không vì lí do gì cả” rủ anh em đi hát luôn cả một tuần; có bọn mời đi ăn đi uống cho bằng được “nếu không thì giận”; lại có người bỏ ra hàng đồng bạc mời anh em làm một “tua ở Huế đi thuyền trên sông Hương nghe hò”.

Không cần biết ai là bạn, là thù - mà thù nhiều hơn bạn - chúng tôi chấp nhận đi chơi bời ăn uống với tất cả, không phân biệt, mà cũng không cần “gác dờ co”, chớ phải chi bây giờ sống một cuộc đời nguy hiểm, lúc nào cũng có sẵn người muốn “xin tí gân, tí huyết”, ít nhất là mỗi anh trong bọn chúng tôi cũng phải có hai con khi độc canh chừng, và đi đâu thì xoàng ra cũng phải có một đoàn hộ tống đi mô tô và xe díp bấm còi điếc mũi người ta. Không, chúng tôi là bọn điếc không sợ súng, lúc nào cũng tin ở số tử vi, chưa đến số thì “không có thằng chó nào làm hại được mình, chỉ có trời hại được mình thôi”.

Phải, chúng tôi viết báo rất ác, rất đều, rất hại người, nhưng trong thâm tâm thì lúc nào cũng chủ trương phải ăn ở phúc đức vì “có Trời cả”, mà cuộc đời chúng tôi lao đao, lận đận, lên voi xuống chó bao phen cũng là do ông trời. Có ai, vào buổi sáng tinh mơ, nghe thấy Nguyễn Đăng Độ (biệt hiệu Thiên Thê), một bạn thân của nhà báo, ngâm câu thơ đặc ý của anh, nói rõ lên được tâm sự của cả bọn chúng tôi lúc đó mới biết cái buồn của anh em viết báo lúc thắng cũng như khi bại ra sao:

Trên tiên cung, có tội gì?

Xuống trần mà trả nợ đi cho rồi.

Đến đây, chúng tôi thiết nghĩ cũng nên nói tại sao lại chửi hăng như thế. Nguyên hồi ấy là thuở “Thịnh Đường” của chế độ thực dân. Pháp và tay sai nắm vững các cơ cấu trong nước, các đảng cách mạng chỉ có thể hoạt động ngầm ngấm, phạm cái gì nghịch lại với thực dân đều bị đàn áp một cách

kín đáo và thâm độc. Riêng trong lãnh vực báo chí, họ không cần áp dụng chế độ kiểm duyệt, mà cũng chẳng cần phải buộc “nạp bản” làm gì; duy có ai ra báo phải xin phép trước và in xong một số báo rồi thì phải đưa ra “dépôt légal”.

Nạp bản và dépôt légal mới nghe thì tưởng cũng giống nhau, nhưng bên trong thì khác biệt. Nạp bản là báo đập thử ra giấy rồi đưa ra cho Thông tin hay một cơ quan nào tương tự đọc, bình thường chẳng làm sao, nhưng nếu có gì xét ra chuống ngại thì một cú “phôn” sẽ khuyến cáo nhà báo nên “tự bỏ” bài ấy hay đoạn ấy đi ngay “cho khỏi xảy ra sự đáng tiếc” sau này. “Dépôt légal” rộng rãi hơn thế: nhà báo cứ in hẳn ra mà bán, đồng thời nộp mười, mười lăm số cho các cơ quan liên hệ như Thông tin, Tòa án, Thư viện... Bài vở tron tru chẳng làm sao, nếu có gì trục trặc, láo lếu thì tòa án truy tố chủ nhiệm và quản lí ra tòa.

Vì thế “Vịt Đục” cũng như các báo “Công Dân”, “Tương Lai”, “Việt Nữ”... viết thả cửa, “ra tòa hay tù tội là chuyện sau”. Trong suốt cuộc đời làm báo, có lẽ không có hồi nào chúng tôi vui như lúc làm “Vịt Đục”: thường thường chúng tôi thức trắng đêm không ngủ, họp nhau tán gẫu và cứ tán gẫu như thế thì ra nhiều chuyện tức cười. Có đêm nghĩ ra một câu xỏ ngọt thần diệu, hay một vấn đề giễu cợt tài tình, chúng tôi cười thất cả ruột, cười đau cả bụng. Thế rồi có khi vì sướng quá, có khi vì mệt quá, có khi vì chán đời quá, chúng tôi không ngủ nữa, nửa đêm kéo nhau đi ăn, đi hút, đi hát và thường thường đi hát như thế, chúng tôi không trở về nhà báo nữa, ở luôn cô đầu, ở nhà này vài đêm, nhà kia vài đêm, viết bài luôn tại chỗ, rồi đưa tùy phái đem về nhà in xếp chữ, “mì” lấy và in luôn, không cần “bon à tirer”. Lưu Văn Phụng, quản lí, và Vũ Chung, chủ nhiệm, vài ngày lại tạt về báo quán một lần, để giải quyết vấn đề trị sự và thu tiền của cai báo, của trẻ

em bán báo lẻ và của các người mua năm trả bằng tiền mặt hay ngân phiếu.

Nếu thu được nhiều, chúng tôi không ăn com ở cô đầu, trưa và chiều ghé ghé mỗi người một xe đi từ Vạn Thái, Khâm Thiên lên Bôn Be, Hàng Buồm ăn nhà hàng rồi lại trở về nhà hát và thường thường thì trị sự thu được tiền rất khá, vì báo bán chạy, có nhậu nhẹt hát xướng cả năm cũng không sợ thiếu. Ấy vậy mà chúng tôi thiếu tiền thường xuyên, và chúng tôi không hiểu tại sao lại thế. Khốn nạn nhất là mỗi ngày thứ ba hàng tuần, tức là ngày phải trả tiền nhà in để lấy báo phát cho cai và trẻ em. Nhân viên của “tờ báo chạy nhất Hà Nội” lúc bấy giờ, mặt buồn như sắp phải trèo lên núi Can Ve, đành phải trở về nói khó với nhà in chịu tiền. Chịu hai số, năm, sáu số, được đi; nhưng chịu tiền in đến chín số báo, điều đó không thể dung thứ được. Nhà in gửi cho một tối hậu thư. Thạch và tôi, đương trưa trời nắng, phải cuốc bộ đi tìm người để vay dăm ba trăm lấy báo. Còn giấy in? Tôi về vay giấy của mẹ, nhưng vay mãi, cả nhà tôi cũng ngán: rút lại, báo càng chạy, anh em lại càng khổ, vì đến kì lấy báo nào cũng không có tiền; báo xuất bản ít thì tiền in cũng ít, mà giấy đi xoay đồng thời cũng ít hơn. Thành thử ra làm “Vịt Đực”, chúng tôi thường xuyên sống trong một sự vô lí ngoài óc tưởng tượng của người ta: lúc nào cũng cầu mong cho báo đừng chạy quá. Chạy quá thì báo phải chết, vì số tiền vay sẽ lớn hơn, mà rồi cũng hết người cho vay tiền.

Mà mình tự in ít đi không được. Có một vài số chúng tôi đã thí nghiệm biện pháp này, vào dịp tất niên. Ai ngờ đầu số tất niên, cai báo và trẻ em lại mua báo gấp đôi, gấp ba số thường; báo thiếu bán nhiều quá, anh em bán báo mất một số lợi đáng kể vào cuối năm, biểu tình trước nhà báo, ném đá, phá cửa và không ngại chửi chúng tôi bằng những lời thô tục

nhất và hò hét âm ỉ cả phố là chúng tôi “ăn chơi xài phí quá, hết tiền, không có báo bán cho anh em, t...s... cha chúng mày”.

Ngay lúc ấy, chúng tôi uất ức không để đâu hết, nhưng đến đêm, chúng tôi cười như phá, vì không bao giờ lại sung sướng đến thế: làm báo mà bị trẻ con chửi tàn nhẫn vì in không đủ bán! Đồng thời, chúng tôi quyết định ăn chơi rả rích cho hết năm cũ; ra giêng sẽ đổi hẳn lề lối làm việc. Nhưng, chúng nào vẫn giữ tật ấy; báo chạy mà tiền thì không còn đồng nào trong két. Tuy nhiên, kĩ thuật viết trào phúng hư hư thực thực của chúng tôi hình như do đó đã tiến bộ hơn lên, cùng với những sáng kiến cũng táo bạo hơn. Đả kích thực dân và quan lại quen quá mất rồi, chúng tôi nhất định làm một cú thực trì: pháo kích vua Bảo Đại lúc đó bị gãy chân vì một vụ mèo chuột sì sàng gì đó. Dưới một cái tit lớn, chạy dài trên trang nhất “Thánh túc vi hòa, vạn tuế thánh túc”, chúng tôi giấu nhà vua luôn cả một tuần, trong đủ các mục, và có bài đã thành vè truyền khẩu trong dân chúng:

Trên trời có ông sao tua,

Ở dưới hạ giới có vua thụt hăm.

Kết cục, lần lượt chúng tôi nhận được ba trát đòi ra tòa hầu kiện. Cố nhiên, chúng tôi phải thua. Theo luật, “Vịt Đực” phải nộp tiền phạt trước mới có quyền chống án. Mà tiền thì dù lúc ấy chỉ cần độ một ngàn đồng, bói đâu ra? Thành thử án lĩnh ban hành, chúng tôi biết ngay là báo sẽ chết và phải chết. Tuy nhiên, còn sống ngày nào chúng tôi cứ viết toáng lên cho sướng thần khẩu ngày ấy. Vụ liều chót của “Vịt Đực” là vụ chơi đề đốc Terreau, liên quan tới vụ tàu Phoenix bị chìm ở ngoài khơi Bắc Việt. Mục đích làm to vụ này là định dọa chính phủ thực dân hồi đó, để bù lại, họ đứng ra dàn xếp cho xong vụ án “Vịt Đực - Bảo Đại”, hầu mua lấy sự im lặng của chúng tôi. Nhưng thực dân cứ áp dụng hành động quyết liệt:

bất quản lí và chủ nhiệm “Vịt Đục”, giam cầm hơn một tháng. Trong khi ấy, chúng tôi hết hạn nộp tiền để chống án. “Vịt Đục” phải tự đóng cửa sau năm mươi hai số đã kích không thiếu mặt nào trong xã hội Bắc Kỳ, làm cho nhiều người thích thú, nhưng đồng thời cũng gây ra không biết bao nhiêu kẻ thù lúc nào cũng vái trời vái phật cho Tây đóng cửa “Vịt Đục” sớm ngày nào hay ngày ấy.

*

TIỂU THUYẾT THỨ BẢY

Báo “Vịt Đục” đóng cửa, nhiều nhân vật trong nước, nhất là bọn quan lại, bọn thợ Tây, bọn “Tây Annam” chửi đồng bào Việt Nam là “sale Annamite”, bọn nghị viên nghị hèn, bọn lai căng mất gốc, đều thở phào vì đã nhỏ được một cái đinh trước mắt.

Riêng chúng tôi không tiếc lắm, vì làm được ngần ấy số báo, anh em đã thấy mệt mỏi quá rồi. Mệt mỏi vì viết bài, xoay tiền; mệt mỏi vì phải lo đối phó đủ mọi mặt với Tây và bọn chó săn gà chọi; nhưng mệt mỏi nhất là lúc nào cũng phải đề phòng, vì không có mấy khi chúng tôi không bị người ta đe dọa. Người thì dọa bắn; người thì dọa cho ăn dơ; người thì dọa cho vào bẫy rồi tống vào tù một gông; người thì dọa sẽ dùng lựu đạn nội hoá san bằng tòa báo. Chúng tôi sẽ còn nhớ rất lâu vụ đàn em Lý Vịt ở Bạch Mai, một đêm khoảng hai giờ, thừa lúc chúng tôi đang nghe hát ở Vạn Thái, nhảy vào sanh sự, ném dao, quăng búa, một hai định chọc tiết chúng tôi vì chúng tôi không ngớt tố cáo chúng mở nhiều sòng bạc ăn thua hàng ngàn, hàng vạn, mà viên đồn Pháp ở đấy lại thông lưng với chúng.

Tại sao chúng lại dám làm dữ như vậy?

Có nhiều phần chắc chắn là tại chúng đặt tin tưởng vào

viên đồn người Pháp, nhưng chúng tôi đâu có ngán: ngay lúc ấy, một anh em nhảy qua tường, đi gọi dây nói về Sở Cẩm và mật thám cho người đến ngay để lập vi bằng và mặt khác, chúng tôi tin ngay cho tên đồn người Pháp ở Bạch Mai biết rằng ngay sáng sớm hôm sau, chúng tôi sẽ đăng báo tất cả các vụ này và khởi tố với các cơ quan hữu quyền bọn vô danh đột nhập tại gia để giết người cướp của, và tố cáo sự bất lực của viên đồn người Pháp trong việc duy trì trật tự, an ninh.

Kết quả trái hẳn với điều mà bọn Lý Vịt hằng mong đợi: bọn “Vịt Đục” không những không lạnh mắt, hơn thế lại phản công chúng, như có thể làm mất chức ông thầy của chúng như chơi. Chúng bèn nhờ một người quen với cả hai bên đứng ra dàn xếp và tổ chức một bữa tiệc linh đình để cho bọn rằng đen mã tấu hành hung chúng tôi ở Vạn Thái có dịp cúi đầu tạ lỗi. Cố nhiên không có một người nào trong bọn chúng tôi thêm tới, nhưng “đánh người chạy đi chớ không đánh người chạy lại”, chúng tôi cũng sẵn sàng tiếp riêng Lý Vịt, và bảo cho y biết là chúng tôi sẵn sàng tha thứ.

Ấy đó, ngày nào cũng sống căng thẳng như thế, chịu làm sao cho nổi. Sống như thế, một năm bằng mười năm. Bởi vậy, đóng cửa báo “Vịt Đục” vào lúc đang chạy “lầm liệt”, chúng tôi chỉ tiếc rẻ sơ sơ: anh em trong tòa soạn, trị sự, cũng như tất cả bạn bè của báo đều thấy nhão cả người ra, có dừng bước nghỉ xả hơi cũng là nhằm lúc. Duy buồn một điều là từ đây không có tờ báo nữa, anh em ít có dịp tán gẫu và bàn tán xỏ xiên thiên hạ, cũng như Khổng Minh nửa đêm dậy nhìn trời, biết khí số mình đã tận rồi mà tiếc “trời dài đất rộng, từ đây ta không còn được ra ngoài trận địa nữa, trời hời trời!”.

Đây cũng là thời kì chấm dứt đời làm báo tập đoàn của tôi, anh em cùng chung sống với nhau ở nhà báo, giải chiếu nằm sàn gác tán chuyện đầu voi đuôi chuột, đến trưa dậy ăn

com tập thể rồi ngủ, để chừng năm, sáu giờ thức dậy đi ăn uống, phiên phò, rồi đi hát thâu đêm.

Ít lâu sau, anh em phân tán mỗi người một ngả. Phùng Bảo Thạch, Vũ Chung, Lưu Văn Phụng, cùng Dương Tự Giáp làm tạp chí “Văn Hóa”, được chừng hai ba số thì thôi; còn tôi, không còn cách gì khác, tôi lại trở về nhà, sống như một con ốc cuộn tròn trong vỏ, đọc các tác phẩm của Dostoievski, Simenon, Vicki Baum... Các tác phẩm của Dostoievski ảnh hưởng đến óc tôi hết sức sâu rộng: lần đầu, lòng tôi bót chua chát, và cảm thấy rằng chỉ có sự thương yêu và nhiều tha thứ mới đem lại một ý nghĩa cho cuộc đời. Đồng thời, tôi nhớ lại những lời mẹ nói, lúc tôi bước chân vào làng báo, và cảm thấy lòng se sắt khi nghĩ rằng trong thời kì qua mình đã làm bao nhiêu việc thiếu âm đức, thất nhân tâm... Một cuộc sống mới hình thành: tôi không muốn làm báo chữ bới nữa.

Đọc sách báo Pháp mãi chán, tôi tìm đọc thơ của Lưu Trọng Lư, Hồ Dzếnh, Hàn Mặc Tử và trong lúc này, tôi thường sang tán láo ở nhà Lưu Trọng Lư ở chung với Nguyễn Tuân đường Nguyễn Trãi. Mỗi khi đọc một truyện gì hay, chúng tôi lại thuật lại cho nhau nghe: Lư lúc ấy mê André Gide, còn Nguyễn Tuân và tôi thì ưa Dostoievski.

Lúc ấy, Lư cộng tác với mấy tờ báo văn chương, rồi cùng Lê Tràng Kiêu tổ chức tờ “Tân Thiếu Niên” của Trần Tấn Thọ (anh họa sĩ Trần Tấn Lộc), nhưng ra được vài số thì báo bị tịch thu và đóng cửa. Cái “chất” của Lư không phải là để làm báo hàng ngày: anh ốm yếu luôn, lại thêm lúc nào cũng lơ mơ như ở trên mặt trăng rớt xuống, có nhiều khi anh em ngồi đông đủ nói chuyện, mà tâm hồn để taten đâu đâu, sịch một cái, anh chạy ra vơ lấy quần bút và mảnh giấy ghi lại một câu thơ mà anh vừa nghĩ được. Lưu Trọng Lư làm thơ như một kí giả lão thành viết báo; báo thiếu một đoạn, thợ in đòi một bài

ngắn để đắp vào, kéo để trắng trông không được, thì Lư làm “Hà Nội Báo”, “Tiểu thuyết thứ năm” cũng vậy. Lê Tràng Kiều phân nản thiếu bài, Lư nằm phủ phục xuống cái chiếu trải trên gạch viết luôn một bài thơ. Thú thực, lúc đó, tôi không bao giờ đọc thơ của Lư, vì yên trí là thơ nhăng nhit; mãi về sau này, đến lúc Nhật hạ Tây, có nhiều thời giờ nhàn rỗi, tôi mới bắt đầu thưởng thức thơ của Lưu Trọng Lư và do đó cũng yêu anh hơn, chớ thực ra lúc đầu thì tôi gần như không chịu được nhà thi sĩ đó, chậm chạp, lười biếng, trốn chui trốn lủi như con cù lằn.

Tiếp xúc lâu hơn, tôi mới thấy Lưu Trọng Lư là một người có học, ham đọc và mâu thuẫn nhất là làm thơ như thế, anh lại thích đọc các sách chánh trị, và tìm hiểu các hiến pháp, các tổ chức, các đảng phái của Pháp lúc bấy giờ; vì thế sau này anh theo kháng chiến không về, tôi không lấy làm lạ, mà chỉ lạ sao trong anh em, có tin người này chết, người kia chết mà không lúc nào tôi nghe thấy tin anh chết trong khi anh mang bao thứ bệnh và bao nhiêu trắc táng trong thơ thịt và huyết quản.

Lúc cùng ở với Lư, Nguyễn Tuân chưa nổi tiếng. Tôi biết Tuân từ lúc anh còn làm thông tin viên ở Thanh Hóa cho tờ “Trung Bắc Tân Văn”. Đến khi tôi làm “Vịt Đục”, anh cũng thường lại chơi nhà báo, thỉnh thoảng lại quảng cho một hai bài, nhưng vì anh viết dài, nên nhà báo không đăng được. Những bài này hợp với một tờ báo - như “Ngòi Bút” của nhà xuất bản Hàn Thuyên của tập đoàn Nguyễn Xuân Tá, Trương Tửu, Nguyễn Đức Quỳnh - cho nên mới tung ra vài bài như bài nói về “văn minh đồ hộp” nhạo Mĩ thì anh nổi bật. Thực ra, trước đó, Nguyễn Tuân đã nổi tiếng trên văn đàn, với cuốn “Thiếu Quê Hương”, “Vang Bóng Một Thời”, nhưng thật tội, phải kể từ lúc anh viết truyện ngắn loại “Thèm Ốm” cho

Trung Bắc Chủ Nhật” (được Nguyễn Doãn Vượng “mi” thật “trì”, và Mạnh Quỳnh vẽ theo đúng ý muốn của anh). Đến cuốn “Chùa Đàn”, “Tóc Chì Hoài”, “Chiếc Lư Đồng Mất Cua” thì tên anh thật vững, nhưng nói riêng về cá nhân Tuấn, bao giờ cũng như bây giờ, tôi vẫn nói công khai giữa thanh thiên bạch nhật là tôi yêu mến anh thật, nhưng có nhiều điểm “tôi không thể nào thương nổi”. Chắc tôi cũng có nhiều điểm để cho anh không ngủi được, nhưng anh em cứ là anh em, lâu lâu không gặp nhau thì nhớ, mà gặp nhau thì hôm trước hôm sau có chuyện “tẩy” lẫn nhau... gia rít.

Tôi còn nhớ hồi làm *Trung Bắc*, tôi về Thanh Hóa thăm anh. Đi tàu hỏa đã mệt, tôi đến nhà anh chuyện trò một lát sau đi ngủ liền. Tuấn nhè đúng lúc tôi đang ngon giấc, lay dậy, bảo mặc quần áo đi có việc cần. Trời thì rét mà ở ngoài còn tối om như mực, tôi không đi, nhưng không được. Tôi đành phải chiều anh bạn “lọ”. Để đi đâu? Anh bắt tôi đi bộ, vòng hết đường này sang đường khác, rồi rủ đi ăn bánh ướt ở một căn nhà lá mà anh bảo là ngon nhất Thang Mộc Ấp. Riêng một cái việc ngồi chờ cho bà cụ bán hàng thấp đèn lên, tráng bánh và rán đậu cũng đã mất hai tiếng đồng hồ.

Những hành động lắm cảm và dớ dẩn, lộn ruột như thế không thể nào kể xiết. Trong khi người ta mặc quần áo Tây, anh mặc áo gấm huyền, đội khăn; mùa nực, cầm cái quạt đánh chó phải chết, để phe phẩy; nói thì rầm rẫn, đang vui câu chuyện ngừng phất lại, nhăn cái mũi cười rồi thôi, không nói nữa; đi ăn thì lè khè nhấm nháp, lấy hai ngón tay nhón cái chân chim bỏ câu bỏ lò, ăn chậm như rùa - mà chỉ ăn có hai chân thôi - còn cả con chim thì lấy tay ngoắt phổ ki lại (chớ không gọi) bảo đem “cất giùm” vào bếp. Cái nếp sống hàng ngày của Tuấn đúng y như văn của anh viết trong các bài báo và tác phẩm của anh: khó chịu lạ lùng, làm cho người

mới quen bực muốn chết; nhưng các bạn đã biết thì mặc cho anh muốn giở trò trống gì ra, tùy ý. Thanh Châu, Thượng Sỹ, Thâm Tâm, Ngô Tất Tố, Nguyễn Triệu Luật cho anh là một “quái thai” và đã kích kịch liệt, nhưng muốn “tẩy” cách nào, Nguyễn Tuân cứ lập dị nguyên như thế, không thay đổi và kì cục nhất là một số người đã kích thích lập dị của Tuân, về sau, lại nói giọng lè nhè, ăn uống kiểu cách, bắt chước như Tuân.

Quên làm sao được hôm Thanh Châu Ngô Hoan cưới vợ, mời anh em văn nghệ đến ăn uống đông đủ ở nhà. Riêng Nguyễn Tuân không tới; anh em tức quá đợi nửa tiếng đồng hồ, rồi quyết định ăn uống không chờ nữa. Chừng một tiếng đồng hồ sau, Nguyễn Tuân mặc quần áo Tây cẩn thận, đến gõ cửa khe khẽ, khều ngón tay kêu Thanh Châu ra ngoài, bảo cho mượn năm đồng rồi đi. Tất cả anh em ngồi đó nổi đóa muốn “xuống phố” (lúc ấy gọi là xuống phố chứ không gọi là xuống đường), chất vấn Tuân, nhưng chỉ một lát sau thì anh trở lại, với cái đầu bù tó quạ, nhón hai ngón tay cầm một cành la-don thực đẹp như trẻ con đi rước đèn tháng tám, mừng Thanh Châu. Thì ra anh mượn tiền để đi mua bông hoa đó! Lúc ấy, một cành la-don giá cao lắm độ hai hào, nhưng sau này có người biết anh đã mua tới bảy hào, và biểu bà bán hoa thêm một đồng, còn lại bao nhiêu thì xe đi, xe về hết nhẵn, không còn xu nhỏ!

Chính tôi đến bây giờ vẫn không biết có phải Nguyễn Tuân có chất khùng ở trong đầu óc không, nhưng trước phong trào đang lên ở Mỹ hiện nay, tôi dám quả quyết anh là một thứ tổ sư hippy, quấy không chê được. Điển hình nhất là vụ sau đây:

Một đêm kia, chúng tôi đi hát ở Khâm Thiên, bắt được Tuân ở giữa đường, rủ cùng đi đập trống. Tôi nhớ ngoài các anh em quen biết ra, có ông Ba Mai Linh. Ông Ba, Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Tuân và tôi, mỗi người ngồi xếp bằng tròn,

dưới đất, ở một góc nhà cô đầu, tu mỗi người một chai Văn Điển (mà cấm không cho đưa cay một thứ gì, dù là củ lạc). Đã đành tu như thế xong thì Lý Bạch, Lưu Linh cũng gầy. Ấy thế mà Nguyễn Tuân, sau đó lại còn đi lờ khờ hết nhà này sang nhà khác uống nữa, và đến khoảng ba giờ sáng thì cả phố Khâm Thiên nhao lên như có loạn: ở trên nóc nhà, trên một cái gờ bằng gạch nối liền một dãy với nhau, Tuân đi lại như một anh hát xiếc, giơ hai tay ra lấy thăng bằng, nhún nhảy trên một chân, thỉnh thoảng lại quay ngoắt người trở lại. Bao nhiêu hồn vía của cô đầu và quan viên đều lên mây. Thật là kì lạ mà Tuân xuống được, nhưng chuyện đến đây chưa hết.

Thấy Tuân say quá, anh em bắt cô đầu phải chặn cho anh đi ngủ. Cuộc vui tạm đình. Đến sáng, mọi người đang ngon giấc ở trong chăn, cả nhà lại loạn lên như thể bị mất trộm. Hỏi ra thì lại mất Nguyễn Tuân: không hiểu anh ta biến đâu rồi. Mỗi người chia nhau một ngả để tìm. Thôi thì chẳng còn thiếu nơi nào không lục soát: dưới gầm giường, trong tủ áo, trong hồ nước, trên bàn thờ ông vải của bà chủ cô đầu. Vẫn chẳng thấy “Tuân mũi to” đâu hết. Vũ Trọng Phụng đoán: “Hay là nó về nhà rồi?”. Anh em định cử một người về nhà để tìm, thì có tiếng gõ cửa rất gấp. Mở ra, lù lù một người cảnh sát. Nghe ông này cho biết thì té ra khoảng năm giờ sáng hôm đó, vào lúc gà công con đi đái, Nguyễn Tuân đi xe đến Cẩm Hàng Đậu bấm chuông xin vào thăm chánh cấm Arnaud (ở trên lầu Sở Cẩm) để nói một vài câu chuyện cần. Cẩm Arnaud, bình thường gắt như mắm tôm, lúc ấy đương ngủ ngon với vợ, mà trời lại rét, bỗng nhiên bị người ta đến phá, uất không thể nào chịu được, chửi nhân viên trực đêm cứ oang lên và mời ông khách bắt nhả vào ngồi phòng khách cho đến sáng mới tiếp. Do đó, viên Cẩm mới biết Tuân hát ở nhà nào và cho người đến báo để anh em đến bưng Tuân về.

Trở lại câu chuyện đọc sách với Lưu Trọng Lư và Nguyễn Tuân. Thực ra, Tuân viết ít và chỉ viết khi nào thích chí thôi; túng thì đến “gỗ” anh em chó nhất định không chịu viết, như công chúc, để cuối tháng lấy tiền.

Phần tôi, trước khi làm các báo *Công Dân*, *Tương Lai*, *Rạng Đông*, tôi đã viết truyện dài, truyện ngắn, nhưng không chuyên chú lắm. Bây giờ, ngày rộng tháng dài, muốn tìm học cách viết truyện của người Âu Mĩ mới, tôi mua Gringoire, Candide, Lu, Vu, để đọc và chú ý đặc biệt về tiểu thuyết. Lúc đó, trong toàn quốc, chỉ có một tờ báo chuyên về tiểu thuyết: đó là “Tiểu thuyết thứ bảy” của ông Vũ Đình Long, chủ nhà xuất bản Tân Dân.

Đến bây giờ, tôi vẫn còn cảm phục ông Vũ Đình Long, vì ông đã tỏ ra hiểu biết ngay từ buổi đầu hội kiến. Trên căn gác nhỏ trang trí theo kiểu Tàu, tôi đi thẳng vào vấn đề với ông Long: từ trước đến nay, truyện ngắn của ta đòi người viết phải có một cốt truyện hoặc li kì ít, hoặc li kì nhiều, thí dụ các truyện ngắn nói về những mối tình éo le làm cho người đọc hồi hộp và than khóc.

Dù sao, báo “Tiểu thuyết thứ bảy” cũng là tờ báo hiện giờ chạy nhất nước, có một số độc giả vững chắc rồi. Ông thử nghĩ xem có nên đưa ra một loại truyện mới để cho lãnh vực tiểu thuyết của ta phồn thịnh hơn?

Ông Vũ Đình Long bằng lòng thí nghiệm. Những truyện ngắn đầu tiên của tôi trên báo “Tiểu thuyết thứ bảy” (khổ nhỏ, ngoài vẽ một bức tượng bán thân) như “Chàng Kim người Bắc, cô Kiều người Kinh”, hay “Một Người Rơi Xuống Hồ”... đều thuộc về loại truyện ngắn kiểu mới vừa nói trên. Cuộc đời, theo tôi nghĩ, thường bình dị, xuôi đuột, không có khúc mắc như các tiểu thuyết gia thường tả. Bịa đặt, phóng đại hay phiền phức hóa cuộc đời không phải là hiện thực. Thí

dụ một cô gái yêu một chàng trai, nhất định phải lấy nhau cho bằng được. Nhưng hoàn cảnh không cho lấy nhau: nhà tiểu thuyết cho họ đâm đầu xuống sông, bỏ nhà đi tu, hay là bắn súng vào đầu trên một nấm mồ ở ngoài đồng. Rất có thể như thế lắm. Nhưng trong khi đó ta cũng thường thấy những cặp trai gái như thế dắt nhau ra bờ sông đứng than khóc và đòi cùng trầm mình một lúc, song le đến lúc chót thì họ chẳng nhảy xuống sông, mà cũng chẳng đi tu, nhưng chia tay từ già, ai về nhà người ấy ngủ ngon. Một trường hợp khác: có anh say rượu, đi đêm về nhà, rơi xuống một cái hố. Anh ta la lối om sòm, kêu mọi người đến cứu. Có ông sư, có thầy tu, có nhà chính khách, có ông bác học đi qua, ai cũng hứa sẽ tìm cách để lôi người ở dưới hố lên. Nhưng rút cục, ai cũng đi mất tăm, mất tích. Đêm vắng, anh rơi xuống hố còn lại một mình với mình. Anh ta suy nghĩ lung và cuối cùng bật ra một sáng kiến: cái hố không lấy gì làm sâu, anh cho hai tay lên miệng hố leo lên mặt đất, thủng thẳng đi về nhà.

Một truyện ngắn hồi đó đăng lên “Tiểu thuyết thứ bảy” được nhuận bút năm đồng. Năm đồng tiêu được nhiều việc hơn 5.000 đồng bây giờ, nhưng điều đó là thứ yếu. Điểm chính yếu, đáng lưu ý, là mình đã đưa ra được một loại truyện mới - có thể độc giả không ưa mấy - nhưng dù sao thì rồi đây cũng có một số thức giả không coi thường tờ báo. Đó là điều mong ước của tôi. Và cũng vì mong ước và tin tưởng như thế nên tôi cứ tiếp tục viết loại truyện đó... cho đến khi tình giao hữu giữa ông Vũ Đình Long và tôi đậm đà hơn. Qua những câu chuyện, lần lần tôi được biết ông Vũ Đình Long tự tay làm hết các công việc của báo: từ việc đọc các bài của độc giả - trừ mấy bạn cộng tác thường xuyên như Nguyễn Trầm Giự, Lan Khai, Vũ Lang, Ngọc Giao, Thanh Châu, Nguyễn Tuân, Nguyễn Công Hoan - đến cách xếp đặt trang báo, trình bày tranh vẽ, chọn lựa tiểu

thuyết Tàu, Tây để dịch. Có lẽ cũng qua những câu chuyện đó, ông Long hiểu tôi hơn và biết tôi cũng hơi rành về ấn loát, về “mi” và có đôi chút kinh nghiệm về nhà báo, ông nghĩ ý sẽ lấy mỗi tuần của tôi một truyện ngắn, thay vì nửa tháng một truyện. Và tôi cứ giúp việc “Tiểu thuyết thứ bảy” như thế chừng nửa năm, cho đến một ngày kia, ông mời tôi, buổi tối, sang nói chuyện. Câu chuyện lần này tương đối trình trọng hơn các lần trước: ông Ngọc Giao giúp việc thường trực “Tiểu thuyết thứ bảy” trong phạm vi sửa văn, sửa lỗi xếp chữ ở mô-rát, có ý định muốn đi Sài Gòn làm ăn. Ông Bằng có vui lòng đến giúp việc hẳn “Tiểu thuyết thứ bảy” không?

Không thích điều, tôi nhận lời ngay, nhưng xin một điều kiện là tôi giúp “Tiểu thuyết thứ bảy” trong mọi việc mà ông ủy thác, nhưng không thể theo giờ công chức. Tôi đến lúc nào, tùy tôi; miễn tôi thu xếp với nhà in cho mọi công việc không trục trặc. Hai bên thỏa thuận. Ông Long không phải bận tâm về nhà in, về vấn đề họa sĩ, về bài vở nữa. Ông rất thành thực: báo đứng, báo chạy hay báo xuống, ông đều nhất nhất nói cho tôi biết.

Rồi một hôm, để mở rộng phạm vi hơn nữa, và đăng nhiều truyện của các bạn nhà văn gửi về, ông nghĩ ý muốn ra khổ lớn hơn và cũng nhiều trang hơn. Nói rất thành thực, trong thời kỳ này, tôi học hỏi được ông Long rất nhiều điều hữu ích về lề lối làm việc: ông chịu khó đọc báo, sách của Pháp để tìm sáng kiến; có sáng kiến nào hay, ông nghiên cứu, khơi sâu rất kỹ lưỡng và ghi ra giấy. Nhưng tựu trung nguyên tắc làm báo của ông có thể gói ghém lại như sau: không làm chánh trị, phục vụ văn hóa, giúp ích đại chúng bằng cách vừa mua vui cho họ, vừa mở mang trí tuệ, in rõ ràng và đẹp để đọc không mệt mắt, và bán bằng một cái giá hạ nhất để cho các bạn đồng nghiệp không theo kịp, mà cũng là để cho bất cứ độc giả nào cũng có

thể bỏ tiền ra mua. Mà loại độc giả ông nhằm nhiều nhất là trẻ em và phụ nữ. Bởi vì trước khi làm việc gì, ông Long tính toán rất kỹ lưỡng, cân nhắc lợi hại từng li, nên “Tiểu thuyết thứ bảy” khổ lớn lại chạy hơn loại nhỏ, và cũng vì thế, số anh em viết văn quy tụ về nhà xuất bản Tân Dân mỗi ngày mỗi đông hơn. Để cho tờ báo sống động hơn lúc ra khổ nhỏ, chúng tôi đặt nhiều mục mới như “Biết Ai Tâm Sự” để trả lời các thư nhờ giải quyết tâm tình, “Đề Cười Khi Chung Bóng” cho các em gửi văn vui về hộp bạn, “Ý Nghi Của Người Đạo Phở” nói về vấn đề văn hóa và văn nghệ. Riêng về tiểu thuyết, chúng tôi khai thác đủ các loại mà khổ nhỏ không có: truyện có thật (theo kiểu *histoires vraies* của báo *Confidence*), truyện cổ tích nhi đồng, truyện dài bằng thơ, truyện ngắn bốn phương (theo kiểu *Les Mille et Une Nouvelles* của Hung Gia Lợi), truyện ma quỷ (theo kiểu *Flammarion*), truyện trinh thám ngắn (theo kiểu *Mistère Magazine*)...

Người bạn giúp tôi nhiều ý kiến nhất lúc đó là Thanh Châu Ngô Hoan. Phần nhiều bạn đọc “Tiểu thuyết thứ bảy” khổ nhỏ, thấy cái tên Thanh Châu đi kèm sát với Ngọc Giao hồi đó, tưởng đâu Thanh Châu và Ngọc Giao là hình với bóng, là một khối “bất khả chia lìa”; thực ra, cùng viết một báo với nhau, thường thường gặp gỡ nhau, nhưng Thanh Châu ít trò chuyện với Ngọc Giao, vì hai người bất đồng ý kiến về nhiều quan điểm, nhất là về phương diện văn chương và xã hội.

Bắt đầu viết văn, Ngọc Giao là một thư kí toà án, nặng về phần công chức hơn là văn sĩ; trái lại, Thanh Châu phóng khoáng hơn, có sẵn tiền, sống nhàn nhã, không muốn bắt cứ ai hay bắt cứ cái gì kiềm chế.

Là người Thang Mộc Ấp, Thanh Châu vừa viết “Tiểu thuyết thứ bảy” vừa học thêm, lúc nào cũng cầu tiến, lúc nào cũng phục thiện, và có một cái tính đáng khen là không có

tiền không sao, chớ phàm đã viết thì phải thích, chớ không thể viết miễn cưỡng, viết “sur commande” được. Thực ra, Thanh Châu là một nhà văn đọc nhiều mà lại có một tâm hồn thi sĩ, thấy bất cứ một sự việc gì cũng rung cảm mà lại viết nhanh, viết khỏe, nhưng cho đến lúc ra ngoài kháng chiến, anh tương đối có ít tác phẩm ra đời, một phần lớn cũng là tại anh không mấy tha thiết đến danh tiếng, đến tiền tài. Anh còn trẻ, lại đủ xài, cho nên anh muốn sống cho mình nhiều hơn, sống với nội tâm một mặt, và mặt khác hưởng lạc, nhưng luôn luôn giữ gìn chớ không sa đọa. Ban ngày anh đi chơi hay ngủ, tối đến lơ phờ lên rạp Tố Như tán róc vì vị hôn thê của anh là dòng dõi nhà Trần Viết, sở hữu chủ rạp Tố Như.

Mỗi khi có điều gì tâm sự, Thanh Châu, Micro Bùi Xuân Như (em trai Bùi Xuân Học) và tôi thường vẫn thảo luận ở cái gác nhỏ mà diêm dúa của Thanh Châu ở Ngõ Trạm, gần *Trung Bắc*. Anh có nhiều thiện chí, chiều anh em và có những câu nói văn hoa khuyến khích tôi làm “Tiểu thuyết thứ bảy” rất tài tình.

Đọc bài của anh em và đọc giả gửi về; đứng lựa chữ ít, trông in; tối đến, đem mô-rát về nhà để sửa, tôi làm việc không kể thì giờ, nhưng không bao giờ cảm thấy mệt mỏi, có lẽ vì trong lòng hứng khởi vì những lời của Thanh Châu.

Trừ vấn đề nhuận bút hay vay mượn, anh em viết văn lúc đó hầu hết đều tiếp xúc với tôi, cho nên ngoài cái lợi được học hỏi thêm về văn hóa, văn chương ngoại quốc, ngoài cái lợi rút kinh nghiệm và trau dồi nghề nghiệp, tôi lại còn được biết rõ hơn về tài đức, tư tưởng, sở trường, sở đoản của từng anh em văn nghệ. Thanh Châu và vài người bạn khác bàn với tôi nên mở rộng phạm vi hoạt động ra, chớ bao nhiêu anh em mà chỉ quy tụ ở vển vện hai tờ “Phổ Thông Bán Nguyệt San” và “Tiểu thuyết thứ bảy”, e rằng chật hẹp. Tôi nảy ra ý muốn

bàn với ông Long ra thêm một tờ báo nữa, vì nói thực ra, viết có hai tờ, có khi một vài tuần mới đăng một truyện hay vài bốn tháng mới xuất bản một cuốn tiểu thuyết, anh em sẽ nản vì đời sống vật chất hàng ngày thường cấp bách, và lại anh nào anh nấy lại tiêu xài lẹ lắm.

Thâm Tâm lúc ấy ở Nhà Diêm với đại gia đình. Mấy em gái anh sống về nghề đóng sách mượn cho các nhà xuất bản, kiếm ăn chật vật. Được đồng nào, anh chỉ mang về cho gia đình được một ít, còn lại phải thù tiếp trả lại anh em, nên trong nhà ít khi có đủ tiền tiêu. Mặc dầu suốt trong thời kì tôi đi lại chơi bời với anh, Thâm Tâm không hề than thở với tôi một lời nào, nhưng ai cũng biết các em anh phải vay mượn thêm mới đủ ăn, mà ăn không đủ chất bổ cũng như Phụng vậy. Có lẽ cũng vì thế, Thâm Tâm thường phải vay trước tiền của nhà báo. Một hôm, không hiểu vì nguyên nhân gì, ông Long từ khước và bảo Thâm Tâm: “Ông không nên vay thì hơn”. Thế là Thâm Tâm đứng dậy liền, móc túi còn bao nhiêu mời anh em đi uống rượu hết và anh uống thật say rồi độc thoại “Không cho vay thì bảo là không cho vay có được không, tại sao lại nói ông không vay thì hơn! Thế nào là hơn? Mà tại sao lại hơn? Hơn cái gì? Hờ khi!” Sau đó, Thâm Tâm đi kháng chiến, và đã mất rồi. Tôi không gặp anh lần nào ở hậu phương, cho nên không biết tâm tính anh có thay đổi nhiều không, nhưng trước đó thì anh là một người “đa bất mãn hoài”, nhưng lì lì không nói, bao nhiêu oán hận, tủi hờn đối với tổ chức xã hội lúc bấy giờ đều gói ghém vào trong các truyện ngắn và các bài thơ tuyệt diệu. Truyện “Con Vò” của anh là điển hình quan niệm của anh về xã hội lúc bấy giờ, và sau này, nghĩ lại thì có vẻ anh đã hoạt động bí mật lúc mùa bút viết bài thơ bất hủ trên “Tiểu thuyết thứ bảy”.

*Đưa người ta không đưa qua sông,
Sao có tiếng sóng ở trong lòng...*

Trần Huyền Trân, Tô Hoài, Nam Cao dường như cũng bị mật hoạt động cho kháng chiến với Thâm Tâm cùng một lúc với Lý Văn Sâm chiến đấu ở trong Nam. Nói trộm vong hồn ông Vũ Đình Long, ông không muốn cho ai đã viết ở báo của ông lại viết cho tờ khác, mặc dầu không nói ra miệng bao giờ. Nhóm Thâm Tâm đã bẻ gãy mưu đồ ấy của ông Long, viết bừa bãi cho các báo khác: Tô Hoài viết sách bán cho các nhà xuất bản khác, Trần Huyền Trân viết truyện dài bán cho một tờ tuần báo hình như của Trác Vỹ xuất bản, còn Nam Cao thì viết truyện ngắn cho “Trung Bắc Chủ Nhật” và bán tiểu thuyết, trong đó có truyện “Đôi Lừa Xúng Đôi”, cho nhà in Công Lực ở đường Tiên Tsin. Theo chỗ biết của tôi thì Thâm Tâm không viết cho báo nào hay bán sách cho nhà xuất bản nào khác, có lẽ một phần vì anh yếu phổi đã lâu, mà mặt khác anh lại không mấy thiết tha đến việc kiếm tiền “có thì ăn, không có thì nhịn, vấn đề bao tử không quan hệ lắm”.

Rút cuộc, ông Vũ Đình Long cũng phải chịu vụ “tranh đấu” này, mà không chịu cũng không thể được, vì ông Long ngồi một chỗ không thể biết rằng nhuận bút của “Tiểu thuyết thứ bảy” và “Phổ Thông Bán Nguyệt San”, nhất là vào hồi Nhựt đến Đông Dương, không thể giải quyết được việc gì.

Trần Huyền Trân sống heo hút trong một cái chòi đánh cá bắc trên sông để làm thơ và viết truyện. Truyện thì hay mà thơ thì tuyệt, nhưng thường thường mỗi tháng nhịn ăn ít nhất cũng năm sáu ngày. Còn Nam Cao thì nghèo nhất Nam Định, bản cùng bất đắc dĩ lắm mới chịu hớt tóc vì tiền chi tiêu ở trong nhà anh phải tính toán từng đồng xu. Anh ở với một người bà, có vợ, nhiều con. Ngoài số nhuận bút còm hàng tháng (mà có khi nhà báo lại gửi ngân phiếu chậm!), tất cả gia đình anh trông vào một giàn trâu mà bà anh vừa ăn vừa đem ra chợ bán lấy tiền thêm nuôi các cháu. Có ai đọc truyện

“Cười Vội Trăng” của Nam Cao, hẳn còn nhớ cái anh chàng không có tiền đem về nhà, bị vợ day dứt trong khi con cái đứa thì khóc, đứa thì mếu, đứa thì đau, đứa thì phá... không biết đối phó ra sao, đâm ra mặt lì, khoanh tay dưới đầu nằm nhìn lên trời cao và bật cười, rồi cười thật to, cười mãi, cười đến đau bụng và chảy cả nước mắt ra.

Trong tất cả các truyện của Nam Cao, tôi nhớ nhất truyện ấy và tôi nhớ là vợ chồng tôi đọc xong cùng không nhịn được cười và chịu là Nam Cao viết tài tình quá.

Tôi không biết Nam Cao bắt đầu viết từ lúc nào, gửi bài về “Tiểu thuyết thứ bảy” từ bao giờ, nhưng cái bút hiệu “Nam Cao” nổi bật lên cho đến bây giờ cũng là do một tình cờ may mắn.

Ngọc Giao đi Sài Gòn, tôi là thư kí tòa soạn cho “Tiểu thuyết thứ bảy” bị tràn ngập vì bài cũ và bài mới, nên sao nhãng có khi không đọc xuể. Có khi những bài ấy đem ra quay lại mặt sau để dùng làm giấy viết bài; có khi thất lạc; lại cũng có khi để chồng đóng cho đến lúc nào cao quá thì bỏ đi. Một buổi chiều tháng bảy, đường sá bùn lầy dơ dáy vì mưa Ngâu, không có bạn bè đến chơi, tôi không biết làm gì trong khi ngồi chờ com, rút một tập ở trong những chồng bài cũ ra để đọc. May mắn làm sao tôi lại được đọc một truyện của Nam Cao, và ngay mấy câu đầu tôi đã thích thú vì lối hành văn với những câu kịch côm, nghịch ngợm, có khi dớ dẩn nhưng đậm đà có duyên. Truyện ấy - bây giờ tôi quên mất nhan đề rồi - đăng lên “Tiểu thuyết thứ bảy” được đọc giả để ý liền. Tôi lại lục tập bài cũ tìm nữa, thấy hai truyện khác, đăng luôn và nhấn Nam Cao trong mục thư tín viết tiếp gửi về. Đến truyện thứ năm, thứ sáu thì Nam Cao được các anh em văn nghệ bàn tán rất nhiều và cho là trong loại văn nghệ sĩ mới lên, Nam Cao viết “được” lắm, và người ta bắt đầu hỏi Nam Cao là bút

hiệu của anh nào vậy. Đến cuối tháng ấy, Nam Cao lù lù tìm đến nhà tôi. Anh đến nhà báo, Trần Kim Dân chỉ sang nhà tôi ở cách báo quán độ mười bước đường. Lần thứ nhất, gặp Nam Cao, tôi có cảm tưởng anh là một người hiền lành, tử tế. Tôi có cảm tình liền, đi ăn nhà hàng, lại có thể có một thanh niên chừng hai mươi bốn, hai mươi lăm tuổi không biết món vầy là cái gì, và hỏi com chiên đã có lập xưởng và trứng rồi hà có gì lại phải ăn vầy, và “thịt bò tây hồ” cho tốn tiền? Về sau này, tôi giữ nguyên cảm tình của tôi đối với Nam Cao Trần Văn Trí, một nhà văn dí dỏm, chua chát lại sâu xa, nhưng chân thật và hồn nhiên “vượt mức”, không có nhà báo, nhà văn nào so sánh được. Đi sâu vào tình bạn hơn, anh nhỏ nhẹ cho tôi biết rằng cái chàng thanh niên “cười với trăng” chính là anh, nhưng các nhân vật say rượu, chơi bời láo lếu thì nhất định không phải là anh đâu, mà là những người ở lối xóm hay những người mà anh thấy ở Nam Định mỗi khi anh đi bộ từ làng lên tỉnh để lãnh tiền của nhà báo gửi cho. Tác giả ưa nhất là Alphonse Daudet; truyện đọc nhiều lần là “Le Petit Chose”. Ngoài vợ ra, không hề biết một người đàn bà nào khác. Đến chỗ đông, sợ lắm; mà khổ nhất cho tôi - lời Nam Cao - là trước mặt người lạ, mặt tôi cứ nóng bừng lên, mà lưỡi như muốn lú lại, không nói ra lời.

Đến lúc ra ngoài kháng chiến, một hôm, anh lù lù đi vào nhà tôi và đến bây giờ, tôi cũng không biết tại sao anh lại tìm được nơi tôi ở hay như vậy. Anh ở chơi với tôi hai ngày, hai đêm. Hỏi có gì lạ không, anh bảo cũng thường thường thôi. Anh làm thư kí riêng cho Nguyễn Sơn. Vẫn gặp các anh em cũ. Tây thế nào cũng thua, anh ạ. Tôi mấy lần suýt chết vì bom. Nhưng có lẽ mình khổ quá rồi nên trời đền bù, cho được sống để nhìn thấy thực dân cút cả đi. Tội nghiệp Nam Cao, cả một đời vất vả, chỉ mong được thấy ngày ta toàn thắng để trở

về Thủ đô thương mển, ăn một bữa cơm với anh em rồi cả cười với nhau, thì trước khi kí kết hiệp định, tôi được tin anh đã mất trong một vụ ném bom tàn ác của lũ lang sói vô nhân đạo. Hai ngày anh ở lại chuyện trò tâm sự với tôi thì ra là ngày cuối cùng gặp nhau. Nam Cao vẫn bên lén thẹn thò như thế, tóc vẫn bồm như thế, mà tâm tính vẫn hồn nhiên như thế. Không biết hút thuốc lá; vẫn không uống rượu. Cả đời chưa đọc chuyện Tam Quốc bao giờ. Nhân có một bộ Tam Quốc do Phan Kế Bính dịch, nhà in Lê Văn Phúc ấn hành, tôi thắp một ngọn đèn dầu, bỏ màn xuống, hai anh em cùng đọc. Lần thứ nhất và cũng là lần duy nhất, tôi thấy Nam Cao cười lớn tiếng lúc Tào Tháo giết Lã Bá Sa. Cái đêm hôm ấy, sau này, anh thuật lại trong một bài đăng trên tạp chí “Văn Nghệ” của Mặt trận và chính nhờ bài ấy, tôi được biết Nam Cao cũng có cảm tình với tôi.

Là bạn của Nam Cao, Tô Hoài cũng không dễ chịu về tiền nong hơn mấy chút, nhưng tương đối anh cũng đỡ lo lắng và cũng đỡ phải vật lộn với sự sống hàng ngày như Nam Cao. Có lẽ vì thế giọng văn của Tô Hoài ít chua chát, sâu xa: anh đúng là con đế mền phiêu lưu, nhìn con vật gì ở chung quanh cũng lạ lùng với con mắt thơ ngây. Không có gì lạ hết: Tô Hoài lúc viết cuốn truyện đầu tay “Đế Mèn Phiêu Lưu Ký” chỉ là một bạch diện thư sinh mới ở trường ra và sống một cách hiền lành, cơm ngày hai bữa, ở một làng làm giấy bản trên sông Tô Lịch, ngày ngày ngồi ở hiên nhìn ra sân xem những gà, lợn, chim sẻ, cào cào, bướm bướm... Tô Hoài cũng hiền lành như Nam Cao, nhưng ranh mãnh hơn một chút; tuy vậy, không lúc nào để mất tính chân thành.

Trước khi di cư vào Nam, anh còn tỏ sự chân thành ấy với tôi lần chót: trong một thư dài viết tay, anh đã chí tình khuyên tôi ở lại và nói lên những giờ phút mong đợi trở về gặp nhau

đông đủ để sống lại những ngày thân mến trước đây.

Riêng trong bọn anh em, từ lúc rời Hà Nội, tôi không biết tin tức của Nguyên Hồng, Kim Lân và bao nhiêu anh em văn nghệ khác nữa, nhưng dù còn sống hay đã mất, dù chiến đấu ở những nơi lam sơn chướng khí, hay giang hồ phiêu bạt ở quê người, các anh em kị giả, văn nghệ đó vẫn giữ được tiết tháo, không vì nghèo mà sợ kẻ giàu, không vì nghèo mà phải gục đầu với kẻ mạnh, không vì nghèo mà sợ khó khăn vất vả.

Giữa tiếng súng ở ven đô vọng về, thường đêm tôi nghe thấy một cái gì trầm trầm, bàng bạc đến làm xáo trộn nhân sinh quan của tôi lúc bấy giờ. Có đêm tôi nằm mê thấy hàng trăm ngàn người đói khát, đi thành hàng bất tuyệt đến đòi tôi trả nợ; có đêm tôi mơ thấy cái núi xác của những người chết đói năm 1946^(*) chồng chất lên ở bãi chợ Hàng Da tan rã rồi từ đó hiện ra những bộ xương đi lọc cọc và nhìn tôi cười ngạo nghễ; lại cũng có những đêm tôi mê thấy các anh em văn nghệ họp ở nhà hàng Anh Mĩ uống rượu nghe Vũ Hoàng Chương xóc cái tay áo gấm huyền, bắc một cái ghế lên trên bàn ngâm một bài thơ tràng thiên nói về một trăm năm đô hộ, Việt Minh lên nắm chính quyền trong tiếng hoan hô như sấm sét. Thế là nghĩa lí gì? Tôi không hiểu. Nhớ lại bao nhiêu bạn làm báo, viết văn với mình bây giờ đã đi khu cả rồi, tôi cảm thấy tro tro. Và nằm một mình giữa cái không gian khói lửa vang lên những tiếng ta oán thán thê của một dân tộc bị gót sắt của hết bọn xâm lăng này đến bọn xâm lăng kia dày xéo, tôi nghe thấy một cái gì mạnh nha trong tim óc tôi và tôi tiên cảm rằng cái gì đó sẽ thay đổi rất nhiều ý niệm về nếp sống, về cách nghĩ và cả về nghề nghiệp của tôi.

Nhưng đó là chuyện sau. Trở lại lúc làm “Tiểu thuyết thứ bảy”, thấy anh em đông mà phạm vi hoạt động chỉ có tờ đó và

(*) Có phải tác giả ý nói về nạn đói năm 1945 chăng? (NTC)

tờ “Phổ Thông Bán Nguyệt San”, Thanh Châu bàn với tôi nên nói với ông Vũ Đình Long xin ra thêm một tờ báo nữa để cho anh em có đủ chỗ thi thố tài năng và phô bày ý kiến.

Thấy độc giả “Tiểu thuyết thứ bảy” đã vũng rồi, tôi thảo một thư rất dài gửi cho ông Long (tôi viết thư mới giải bày được ý kiến đầy đủ, chớ nói thì tôi rất vụng) đề nghị nên ra một tờ báo trẻ em. Lúc ấy, tờ “Cậu Ấm” của Thái Phi Nguyễn Đức Phong vừa đóng cửa, cả nước không có một tờ báo loại đó, nếu ra được thì không những có ích mà lại còn hi vọng chạy như “Tiểu thuyết thứ bảy”, hay hơn thế.

Ba hôm sau, ông Vũ Đình Long không trả lời thư tôi. Nhưng đến ngày thứ bảy, ông trình trọng bầm chuông nhà tôi vào thăm, mang theo một tập giấy: ông ngồi sít lại tôi, thì thăm như buôn giấy bạc giả. Thì ra ông đã có ý kiến ấy từ lâu và bí mật cho tôi biết ông đã được phép xuất bản một tờ báo loại đó lấy tên là “Truyền Bá” từ hai tháng trước.

Ông đã vẽ ma kết rồi. Kế hoạch bán báo như thế này. Trình bày như thế này. Chữ in như thế này. Đoạn phụ lục giúp vui bạn đọc như thế này. Ông Bằng xem đi rồi cho tôi biết ý kiến, đồng thời cũng nên nghĩ luôn cả các mục vui ở trang bìa 2, 3, và 4, hay là ta để thêm 4 trang trong nữa để cho bạn đọc xem cho đã?...

Suốt một tháng, tôi sang nhà báo chỉ thấy ông Long nghĩ về tờ “Truyền Bá”, và bất cứ chuyện gì cũng quy về “Truyền Bá”. Ông Long và tôi chia nhau ra viết quảng cáo, lời phi lộ. Báo in trước ba số để sẵn đấy, bắt đầu bán số 1 thì in số 4 (hầu hết các báo của nhà Tân Dân in như thế, vì vậy báo thứ bảy ra thì từ Nam Quan đến Cà Mau, nhà đại lí nào cũng có từ chiều thứ sáu). Đúng như lòng mong mỏi, báo chạy dữ dội ngay từ số đầu. Ông vẫn trung thành với quan điểm cố hữu: tiểu thuyết, ai cũng thích đọc tiểu thuyết; bình luận, nghiên

cứu khô khan lắm. Tờ “Truyện Bá” ra khổ nhỏ bằng bàn tay, đăng mỗi số một truyện, trừ 8 trang cuối đăng các bài ngắn, vui, giải buồn cho bạn đọc như “Đố Bạn”, “Truyện Tắc Hành”, “Kịch Vui”, “Ô Chữ”, “Nhịp Cầu”, “Truyện Lạ Thế Giới”, “Kì Lạ Nhưng Có Thực”...

Có thêm một cơ quan, anh em “Tiểu thuyết thứ bảy” chạy sang viết thêm cho “Truyện Bá”. Đồng thời, các độc giả bốn phương cũng gửi nhiều truyện về nhà báo, nhất là các mục vật ở tám trang cuối, nên chẳng mấy lúc chúng tôi lại thấy rằng có thêm tờ “Truyện Bá” cũng chẳng giải quyết được việc gì cho anh em.

Ông Vũ Đình Long làm đơn xin thêm một tờ báo nữa, tờ “Ích Hữu”, làm một cơ quan sưu tầm, bình luận để làm chỗ phát biểu ý kiến của anh em, nhân tiện cũng là để nói lên quan điểm văn nghệ, văn hóa, xã hội của nhóm Tân Dân (và ít lâu sau này, phe Tự Lực văn đoàn vẫn giễu ông Long là lái sách, chỉ lo vét tiền chứ không có quan tâm gì đến văn nghệ cũng như văn hóa).

Trong khi chờ phép tờ “Ích Hữu”, ông Long đưa ra thêm một sáng kiến: thay vì tờ “Phổ Thông” ra mỗi tháng một số đăng trọn một truyện dài (loại bìa xanh), ông cho ra thêm một loại nữa (loại bìa vàng). Thực ra, truyện của hai loại này không cách biệt nhau nhiều lắm, nhưng ra thêm loại vàng, chúng tôi có ý kết hợp thêm nhiều nhà văn, nhà báo, mà cũng là để cho báo chạy nhiều hơn nữa, vì loại này bán rẻ hơn. Về phương diện thương mại, sáng kiến ấy đem lại một kết quả tốt đẹp:

“Phổ Thông Bán Nguyệt San” cả loại xanh, loại vàng đều chạy hơn. Hai loại này, đánh số 1, 2, 3... riêng biệt, có một cái lợi khác là ai đã mua báo cũng đều muốn cho đủ bộ để bày tủ sách gia đình, không thiếu một số nào. Vì thế, ai đọc quảng cáo của nhà Tân Dân đều thấy ông Long rất chú ý đề rõ giá

báo và nhấn mạnh độc giả nên mua cho đủ số thứ tự, đừng để thiếu, e mất giá trị của tủ sách gia đình.

Về phương diện văn nghệ, nhờ hai loại này, anh em trong nước có dịp thi thố tài nghệ rộng rãi hơn, đồng thời cũng kiếm được nhiều tiền nhuận bút hơn khi trước. Nổi tiếng nhất trong bọn này là Nguyễn Công Hoan, Lê Văn Trương, Thanh Châu, còn cuốn nợ kéo cuốn kia hầu hết đều sàn sàn bằng nhau, thành thử có những nhà văn không nổi tiếng mấy mà cũng được nhiều người đọc như những nhà văn nổi tiếng rồi, là nhờ các tập báo in ra đều chú số thứ tự 1, 2, 3, 4...

Trong tám năm trời, vì phụ trách đọc, sửa, chọn lựa bài vở và trông nom phần kĩ thuật của cả ba tờ “Tiểu thuyết thứ bảy”, “Truyền Bá”, “Phổ Thông Bán Nguyệt San” (Phần khảo cứu, sưu tầm và thơ do ông Trúc Khê Ngô Văn Triện phụ trách) của nhà Tân Dân, tôi mặc nhiên được cái may là giao thiệp với đủ mặt anh em văn nghệ sĩ lúc bấy giờ.

Bây giờ các anh em đã tản mác, mỗi người mỗi ngả: người thì chết bệnh, người thì chết bom đạn ở ngoài mặt trận, người còn sống ở miền Nam, người thì chiến đấu ở chốn đèo heo hút gió, lại cũng có người sống ở nước ngoài, đôi khi được biết tin tức là nhờ có bạn quen cho biết... Có lẽ đây chưa phải là lúc kiểm điểm lại những người còn người mất, nhưng ngay lúc này, tôi có thể nói rằng số anh em văn nghệ sĩ góp công vào việc xây dựng ba tờ báo đó thật đông và thật kì lạ, y như một cánh vườn có trăm hoa, không hoa nào giống hoa nào, mà cả trăm hoa đều đua nở. Ngoài những vị đã được biết từ trước như Nguyễn Đỗ Mục (dịch *Tam Quốc Chí, Liêu Trai*), Dương Phụng Dực (dịch *Les Mystères de Paris*), Nghiêm Xuân Lãm, Ngô Văn Triện (tôi được biết từ khi ông làm “Thực Nghiệp”, thỉnh thoảng lại đến bán sách cho nhà tôi xuất bản) và những bạn quen sau này như Nguyễn Công Hoan, Nguyễn Công Mĩ (tức Anh Mĩ), Lê Văn

Trương, Thanh Châu, Nguyễn Trầm Giự, Ngọc Giao, Thâm Tâm, Hiên Chi, Trần Huyền Trân, Nguyễn Bính, Lưu Trọng Lu, Kinh Kha, Từ Thạch, Nguyễn Hồng, Nguyễn Tuân, Vũ Lang, Lan Khai, Nguyễn Dân Giám, Vũ Ngọc Phan... trong lúc làm ba tờ báo nói trên, tôi còn có cái may là tìm được nhiều bạn mới, trong số có nhiều anh hiện giờ nổi tiếng như Tô Hoài, Nam Cao, Nguyễn Tất Thử, Nguyễn Văn Nhân, Lý Văn Sâm, Phan Du, Bùi Hiên, Kim Lân, Nguyễn Văn Xuân, Lê Công Thành, Lâm Mĩ Hoàng Ba, Nguyễn Duy Diễm, Văn Thu, nữ sĩ Ngân Giang, Trần Thanh Địch...

Nam Cao, cùng với tôi, nuôi cái ý thích là viết truyện không có chuyện. Tôi tiếc một điều là lúc kí hiệp định Genève, từ Bắc di chuyển vào Nam, tôi đã để lạc mất hàng ngàn bức thư trao đổi với các văn nghệ sĩ, nói lên sở trường, sở đoản và hoài vọng của từng người thành thực cởi mở cõi lòng với tôi. Tôi chỉ nhớ rằng qua những bức phúc thư, đối với mỗi người, tôi đều đề nghị hướng về một con đường chuyên biệt: như với Nam Cao, tôi đề nghị nên chuyên viết về những bạn trí thức nghèo, Tô Hoài về loài vật, Nguyễn Tất Thử về các phong tục và đồng dao miền Trung, Lý Văn Sâm về những chuyện đường rừng Trung Nam, Phan Du về bọn quan lại đế kinh xuống dốc và các lễ lối ăn chơi ở sông Hương, núi Ngự, Nguyễn Văn Nhân, về đời giáo học ở tỉnh nhỏ, Nguyễn Duy Diễm về đời sống của người bệnh hoạn quanh năm, Kim Lân về các cách ăn chơi lọc lõi của các vị con quan thất thế, như đá gà, chơi trâu, chơi chó, chơi chữ, chơi cây, đấu kiệu... Tóm lại, tôi có ý muốn đề nghị với các anh em chú ý hướng về một đường đi riêng biệt, để cho mỗi anh em có một "dấu" độc đáo, dễ làm cho người viết văn nổi tiếng, cũng như ở Pháp, nói đến văn kì ảo, bí mật thì phải kể Simenon, dăm thư viết thực mê li có Pierre Louys, mà nói về bọn anh chị có Francis Carco chẳng hạn...

Hầu hết các anh em thỉnh thoảng lại về trụ sở “Tiểu thuyết thứ bảy” để hội với nhau, mỗi khi có việc quan trọng như ra số Tết, hay ra số đặc biệt; nhưng vì bệnh tim nên ông Long ít khi thù tiếp được. Đại diện có Nguyễn Khánh Đàm (em Nguyễn Tuân), Trần Kim Dân, phụ trách trị sự những tờ báo của nhà Tân Dân và coi về nhà in, cùng tôi, đưa các bạn ấy đi ăn, đi hát hay đi hút. Vì ít trực tiếp giao thiệp với ông Long, nhiều anh em không hiểu ông và tưởng ông là một lái sách. Thực ra, ông là một người cần mẫn, có tài, có học và có nhiều kinh nghiệm về nghề làm báo. Tôi học được ông rất nhiều trong tám, chín năm hợp tác.

“Truyền Bá” đóng cửa lúc Nhật Bản đánh Pháp cùng với “Phổ Thông Bán Nguyệt San”. Nhà in Tân Dân dọn về Mục Xá (Hà Đông) tức là quê ông Vũ Đình Long. Cọc cách chỉ còn lại “Tiểu thuyết thứ bảy” ra khổ 45 x 30, nghiêng về chánh trị, rồi lại ra khổ 7,5 x 11 chuyên về nghiên cứu văn học, nhưng trong suốt thời gian Nhật thuộc, “Tiểu thuyết thứ bảy” không còn cách nào sống lại được những buổi huy hoàng khi trước nữa.

Sở dĩ như vậy, một phần lớn là vì đa số anh em văn nghệ trong nhóm Tân Dân xếp bút nghiên theo kháng chiến. Thực ra không phải đến lúc đó anh em mới theo kháng chiến; ngay từ hồi Nhật tới, Pétain lên cầm quyền ở Pháp thì nhiều anh em trong nhóm đã bí mật hoạt động rồi, nhưng vẫn viết bài thường trực. Phải chờ đến lúc Pháp tiến vào Thủ đô, dân ta tiêu thổ kháng chiến, lúc ấy anh em mới ra bung thật sự. Trong khi đó, hầu hết dân chúng Hà Nội và các tỉnh cũng như các thành phố lớn cũng đi theo kháng chiến, không ai buồn đọc báo, thành ra làng báo có vẻ hoang vắng, xác xơ, buồn nản. Ngoài những người ra đi, các nhà văn nhà báo còn ở lại khoan tay nhìn thời cuộc, thay vì viết văn viết báo, hoặc cạo trọc đầu nằm đọc truyện kiếm hiệp Tàu ở tỉnh nhỏ như Lãng

Nhân Phùng Tất Đắc.

Ông Vũ Đình Long, tuy không nói ra lời, nhưng cũng ở trong tâm cảnh ấy. Thêm nữa, từ lúc này bệnh tim làm cho ông nhọc mệt hơn bao giờ, nên ông chỉ làm báo cầm chừng, và thừa lúc ở Mục Xá, ông nghỉ ngơi nhiều hơn làm việc, và mỗi khi tới về thăm, ông sung sướng vô cùng, trịnh trọng làm một cử chỉ hiếm có: mở rượu sâm banh ra, để cùng nói chuyện về tình hình đất nước, mà cũng là để tiền đưa một thời gian làm báo vàng son.

Thôi, từ đây không còn những ngày dài thảng rộng tương đối được viết lách và xuất bản tự do: Nhật đến, chế độ kiểm duyệt được lập ra ngay dưới quyền điều khiển của một người Cao Li theo Nhật. Nhà báo bị hiến binh nửa đêm đến bắt có hàng trăm, hàng ngàn. Dân chúng sống trong sự hãi hùng rùng rợn. Cùng lúc đó, Việt Minh nổi lên hoạt động ngay trong lòng địch, đánh thức dậy lòng uất hận đối với cả “Pháp thực dân” và “Nhật phát xít”. Kết luận: văn chương lùi xuống hàng thứ yếu, người nào cũng thấy bùng lên trong lòng ngọn lửa thiêng chống xâm lăng và muốn xông ra tiền tuyến. Cố nhiên, ở vào một giai đoạn như thế, làm báo văn nghệ không thể nào sống được. Người ta chỉ muốn tìm đọc những tờ báo nói lên uất hận và nguyện vọng của người dân, những tờ báo gào thét lên những tội lỗi tày đình của thực dân và phát xít, nhưng ai dám nói?

Chỉ nói bóng nói gió một chút thôi cũng đủ làm cho những kẻ thống trị bất giữ, cho đi tù đầy hay đánh đập cho đến chết và đóng cửa báo liền. Báo bí mật của kháng chiến được hình hương^(*) như sấm truyền. Những người không có gan đọc báo lậu, đành trùm chắn, tìm những tờ báo khảo cứu, suu tầm để đọc tiêu sấu và cũng muốn nhân lúc quốc gia đa

(*) VB dùng “hình hương” – chưa rõ nghĩa (?)

sự, học hỏi thêm để mở mang trí óc. Tờ “Tri Tân” của ông Nguyễn Tường Phượng, có nhiều nhà văn lớp cũ hợp tác như Nguyễn Văn Tố, Nguyễn Triệu, Nguyễn Quang Oánh nhờ đó cứ sống dai dẳng mãi. Tờ “Thanh Nghị” của nhóm Đặng Thai Mai, Đinh Gia Trinh cũng được nhiều người lưu ý, nhưng trội hơn hết trong thời gian này là tờ “Trung Bắc Chủ Nhật” của Nguyễn Doãn Vượng.

LÀM BÁO LƯU ĐỘNG Ở KHU BA

Thế là máy bay Pháp lại gù gù trên trời, còn dưới đất thì xe díp, mô tô chạy ầm ầm như gió - nhiều khi để chỗ, chớ cũng chẳng có việc gì cần. Tôi còn nhớ có anh lính nai nịt như ra trận địa, ngồi thẳng đườn đườn trên mô tô nổ máy chạy bay như thể phải đi cứu ông D'Argenlieu hay Sainteny lâm nạn, nhưng rút cục đến dốc Hàng Kèn thì hãm máy, vào tửu quán uống một li rượu mạnh và ôm con gái chuyện trò như pháo ran.

Thấy Nhật đã đuổi Pháp đi rồi mà bây giờ lại thấy Pháp trở lại lù lù cả đồng, dân chúng chán nản không tưởng tượng được. Việt Minh ở vào một thế rất khó khăn: một mặt đối phó với Pháp, một mặt tuyên truyền dân gian để cho khỏi mất tin tưởng, và mặt khác nữa lại phải lo chuyện đoàn kết các đảng phái, vì các đảng phái lúc này lén phéng định xé lẻ rất nhiều và đi với Tàu hoặc Pháp để chống lại Việt Minh.

Tôi viết bài cho một tờ y học, tờ “Vui Sống”, đồng thời tổ chức nhà in cho nhiều anh em ở các nơi về thành, vì tỉnh nào cũng có một hai tờ báo. Vì là anh em quen biết cũ, tôi viết bài thêm cho một vài tờ; riêng có tờ “Kháng Chiến” của Nguyễn Kì ở Cao Bắc Lạng thì tôi để tâm vào nhiều nhất.

Trong khi ấy, các tờ báo như “Tiểu thuyết thứ bảy”, “Trung Bắc Chủ Nhật”, “Truyền Bá”, “Phổ Thông Bán Nguyệt San” đều nghỉ hết. Anh em văn hóa, văn nghệ chuẩn bị lên

đường ra hậu phương chiến đấu. Thế rồi lệnh tiêu thổ kháng chiến ban ra; thành phố đào hầm trú ẩn; tự vệ xẻ đường đắp ụ để đối phó với một tình thế nẩy lửa chắc chắn không thể nào tránh được, xảy ra không biết lúc nào.

Những ngày kháng chiến đầu tiên ở hậu phương thật là cực khổ, nhưng cũng thực là vui lạ. Tôi chạy về Khu Ba, ngồi kéo sợi, và trong hơn nửa năm trời không làm gì; nhưng sau lần lần bắt liên lạc được với các anh em cũ, tôi viết mấy vở kịch (trong đó có kịch *Bom Ba Càng*) có tính cách tuyên truyền, rồi do đó đi họp văn hóa, viết một hai tờ báo nhỏ địa phương ở Hà Nam, vùng Đản, Đọi Đệp. Ngày tháng nặng nề trôi; đời sống thiếu thốn đủ mọi cách nhưng lòng người hể hả như chết mà sống lại. Tôi chưa hề được sống những giờ phút sôi động và ấm lòng như thế: đồng bào thương xót nhau như ruột thịt; người dân giúp đỡ nhau thực tình; anh lính ho thì người dân tự nhiên thấy ngực mình đau nhói. Riêng tôi, tôi rung rung nước mắt khi thấy Nguyễn Phổ và Nguyễn Kỳ từ Cao Bắc Lạng về thăm tôi ở Đản. Mỗi phiên chợ, tôi ra ngồi ở quán cà phê, do đó gặp đủ mặt anh em để trò chuyện và thăm dò tin tức. Cảm động nhất là Sở Bảo Doãn Kế Thiện đã già rồi mà cũng lặn lội từ Sơn Tây về rủ tôi đi làm việc văn hóa; Nam Cao được nghỉ xả hơi về nằm khoèo với tôi, ăn cơm với cà chua và rau cải, uống nước chè tươi nhắm với tóp mỡ, cùng bao nhiêu anh em khác nữa hiện giờ đã chết, mà cũng còn nhiều người còn chiến đấu. Trong số các anh em đó, có người đi hàng mấy ngày đường, một thân một mình; có người ngày nghỉ, đêm đi bằng đò, có vệ quốc quân hộ tống. Nguyễn Đức Long, bút hiệu Thượng Sỹ, là người ẩn hiện, đi về thăm tôi nhiều nhất.

Long bắt đầu viết báo từ tờ “Tin Mới” của bác sĩ Nguyễn Văn Luyện. Trên tờ hàng tuần, anh viết phóng sự, điều tra, truyện ngắn; còn trên tờ hàng ngày, anh đặc trách về phê

bình sách và cũng chính vì mục này anh đã tạo ra nhiều thù, ấy là không kể nhiều bạn đã có văn gia, thi sĩ định cho anh một mách. Ra bung kháng chiến, Long làm tờ hàng ngày “Chống Giặc” của Đảng Thai Mai ở Liên khu Ba, trong đó có Sỹ Ngọc, Nguyễn Tuân, Hồ Dzếnh... Vì phụ trách về phóng sự, điều tra tin tức, anh phải đi luôn, nên thừa dịp về thăm tôi một tháng đôi lần và rủ tôi viết bài cho “Chống Giặc”.

Nhưng chẳng bao lâu, chiến tranh lan ra đến đó, tờ “Chống Giặc” chuyển đến một địa điểm xa xôi khác. Vì bị sốt rét nặng, Long không đi được, về Kẹo, ở gần với tôi. Nói là gần, nhưng cũng cách nhau đến bảy, tám cây số. Tôi kéo sợi, đem ra bán ở chợ Đền, còn Long thì ăn xong, không ngủ, đi nghe ngóng khắp nơi, thảo hết chương trình này đến kế hoạch nọ, nhưng rút cục không thể nào thực hiện được - trừ một tờ bán tuần báo tên là “Bạn Trẻ”.

“Bạn Trẻ” là một tờ báo của tư nhân, tự túc, in trên giấy bản, khổ nhỏ. Báo quán đặt ở một căn nhà lá chật chội ở một làng tại Khu Ba, trong vùn vện có một cái bàn và một cái giường. Thượng Sỹ Nguyễn Đức Long và tôi phụ trách về bài vở cho báo ấy. Lúc nào Long đi thăm dò đường lối chánh trị để viết bài thì tôi trông nom việc sửa chữa mô-rát và đập cái máy pê-đa lét để in. Chủ nhiệm không có mặt mấy khi ở báo, phải lo tiền, lo giấy, lo mực mua ở chợ Đồng Quan về. Làm báo như tờ “Bạn Trẻ”, thực cũng lạ lùng, mà thú vị, vì từ thuở bước chân vào nghề, tôi chưa làm một tờ báo nào thiếu phương tiện đến như thế bao giờ. Viết bài ban ngày, ban đêm xếp chữ và in; vừa trông in, vừa ăn cơm; in xong thì một số anh em - hầu hết là sinh viên và học sinh - đến lấy báo tản mác đi bộ, đi thuyền, đi xe máy khắp các nơi trong vùng kháng chiến để bán. Báo “Bạn Trẻ” bán cũng khá; bán xong, anh em nhặt tiền về để mua mực, mua giấy in số sau; nhưng khích lệ nhất là có

nhiều độc giả mua báo lại ủng hộ tiền và có người, dù biết trước là tình thế thay đổi luôn luôn, vẫn cứ sẵn sàng gửi tiền mua cả năm hay sáu tháng. Càng làm cho chúng tôi nức lòng hơn nữa là trong một đại hội ở Liên khu Ba, Ủy ban Kháng chiến đã tổ chức một cuộc trưng bày các báo kháng chiến để đánh dấu nỗ lực của anh em văn nghệ sĩ, tờ “Bạn Trẻ” đã được xếp vào hàng đầu về kỹ thuật làm báo và Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến đã kêu gọi anh em nên giúp tay cổ động tờ “Bạn Trẻ” cho mỗi ngày được phổ cập hơn.

Về sau này, về thành, gặp Vũ Đình Chí (Tam Lang) - bị Tây giam ở một địa điểm tại tỉnh Hà Đông trong thời kỳ kháng chiến - anh có cho Nguyễn Đức Long biết là anh đã được đọc một số “Bạn Trẻ” trong nhà giam, và có một bài nói về sự tàn ác của quân đội Pháp hãm hiếp đàn bà già yếu - dù là không kí tên thực - anh đọc cũng đoán là của tôi.

Kể lại lúc làm tờ “Bạn Trẻ”, tôi không thể quên một kỉ niệm không bao giờ quên được. Trong “Bạn Trẻ”, có một mục về tin tức nội thành, thuật lại tất cả các hành động của ngụy quyền và hoạt động của các người ở lại với Pháp, làm cho Pháp. Phụ trách về mục đó, mỗi tháng một lần, tôi phải đi từ Dân qua nhiều vùng có Tây chiếm đóng, qua ruộng, qua sông để về một làng tẻ, gặp một ông bạn làm giáo học cung cấp cho tin tức thuộc vào loại đó.

Tôi nhớ hồi đó là mùa đông, trời lạnh cắt da cắt thịt. Lặn ngòi ngòi nước về được đến nhà ông giáo, thường là trời đã tối, không còn trông rõ mặt người. Đứng ở ngoài cổng nhìn vào thì cái vườn ở đằng trước tối om; trong nhà, có ngọn đèn thấp sáng và những hoa lửa bay lên như những con đom đóm nhỏ. Ấy là cái hỏa lò than đốt lên để sưởi. Ông giáo mặc áo bông, đi đi lại lại trong nhà, thỉnh thoảng lại hơ hai bàn tay vào lửa và ngâm vang câu thơ cũ “*Thế sự du du nại lão hà...*”.

Mỗi lần, tôi về thăm ông như thế, bao giờ ông cũng hỏi “Đã ăn uống gì chưa?”, nhưng đó là hỏi lấy lệ mà thôi, chớ dù ăn rồi hay chưa ăn, ông cũng hỏi vợ và cô em đi thổi một nồi com thực nóng, làm một con gà vàng mời ăn, không quên rót một chén rượu nóng để uống cho ấm bụng. Vợ và cô em gái ông là những người đàn bà kiểu mẫu. Em gái ông chừng đôi mươi, đi đi lại lại buôn bán từ vùng tẻ sang vùng kháng chiến như đi chợ, nên mỗi khi từ già ông ra về, người em gái lại đưa tôi đi vì sợ tôi không am hiểu đường lối, có thể sa vào bẫy của địch hoặc không biết trả lời mỗi khi có việc cần đối phó. Quên làm sao được những buổi sáng rét căm căm, thức dậy từ lúc trời hãy còn tối đen như mực để sửa soạn ra về. Bà giáo, trẻ măng và đẹp như một bài thơ, ông giáo và cô em cùng dậy, để tiễn tôi. Cả một gia đình lịch sự như nhau; ông giáo trò chuyện nho nhã, cô em lo liệu chu đáo cho tôi không thiếu thốn thức gì, còn bà giáo thì đã đun nước từ lúc nào để pha trà và không lần nào quên thổi một nồi com, nắm mấy thỏi, kèm một ít muối mè hay vài khúc cá để vào ba lô cho khách. Sống cả một kiếp người ở nội thành, không thể có những phút thương thương như thế. Tình đồng bào với đồng bào ngọt ngào thơm mùi của hoa bưởi nửa đêm về sáng. Nhưng chiến tranh tàn khốc nào có muốn cây có lộc, bông có trái, người có con, xuân có bướm: khói lửa lan tràn từ hậu phương đến các làng tẻ và một hôm chúng tôi được tin đa số người làng ấy đã tản cư đi nơi khác.

Thế rồi tôi rình tề. Tôi rình, nhưng không có một chút mặc cảm, là vì tôi quan niệm rằng Hà Nội là đất nước mình, mình có quyền ở đó, còn vấn đề hèn hay không, đó là tùy ở nhân cách của từng người. Một buổi sáng kia, nhân đi uống rượu với Nguyễn Đức Long ở “Le Lac” về, tôi bỗng nghe thấy có tiếng gọi khê ở sau lưng. Dừng lại, tôi định thần một lúc thì tự nhiên tỉnh hẳn rượu: người thiếu phụ chít khăn vuông,

mặc áo nâu non, gánh cam và quýt đứng trước mặt tôi, chính là bà giáo! Trời lát phất mưa bay. Gió Hồ Gươm thổi mạnh làm nghiêng cái nón lá của người thiếu phụ, để hé mấy sợi tóc mây che nửa mặt hoa. Việc đầu tiên là tôi hỏi thăm ông giáo và cô em. Bà nói vắn tắt cho tôi biết là tháng tám năm ấy, sau khi tôi đi khỏi được vài ngày, quân Pháp về làng, càn quét và bắt nhiều người đem đi, trong số đó có ông giáo. Còn cô em may vừa đi khỏi hôm trước, và hình như vẫn còn đi lại buôn bán ở Liên khu Ba, nhưng lâu lắm không tin về nhà. Về phần ông giáo, bà tuyệt mù tin tức, nhưng theo lời mấy bạn thân cho biết sau khi giam ở Nhà Tiến ít lâu, quân Pháp đã bóc ông cùng với một bọn chừng năm chục người đem lên máy bay đi Sài Gòn (?) đánh đập bắt tròng hai con mắt, và dường như ông đã không chịu nổi những phương pháp tra tấn tối ư dã man của bọn thực dân cướp nước.

Thấy đứng lâu chuyện trò như thế ở giữa đường không tiện, tôi ghi số nhà vào một mảnh giấy con, mời bà lại chơi với nhà tôi; nhưng cho đến tận lúc kí hiệp định Genève, tôi vẫn không được thấy bóng người đàn bà diễm tuyệt, kiên trinh kia đâu nữa.

*

“CÔNG LUẬN”, “VIỆT NAM” VÀ “COURRIER DU VIỆT NAM”

Cứ mỗi lần hợp tác với ông Vũ Đình Long một mặt, tôi lại hợp tác với Nguyễn Doãn Vượng mặt khác: chẳng hiểu đó là một cái duyên hay chỉ là một sự tình cờ?

Trong khi chờ đóng cửa báo của nhà Tân Dân, Nguyễn Doãn Vượng, Nguyễn Phổ và tôi ngày nào cũng gặp nhau ở nhà khắc bản kẽm của riêng Phổ và Vượng ở Cây Đa Cửa

Quyền. Lúc ấy, lòng người chán nản, đa số trí thức ngồi yên để quan sát thời cuộc, chờ ít người chịu hợp tác với chánh phủ Việt Nam mà một đứa trẻ cũng biết là do Mĩ, Pháp nhào nặn, sai bảo. Một số báo tay sai chửi những người bất hợp tác là trí thức trùm chần. Đừng nói có mâu thuẫn, dị đồng giữa các tầng lớp nhân dân trong vùng Pháp kiểm soát, ngay trong hàng trí thức đã có sự khảng tảng, chia rẽ: bên này thì bảo bên kia thân Cộng, đánh võ miệng, mà bên kia thì bảo bên này bợ dít, liếm gót, cô la bô với phát xít và thực dân. Trước tình trạng rối beng đó, Nguyễn Mạnh Hà, Vũ Văn Hiền, Bùi Tường Chiểu, Hoàng Xuân Hãn... đứng ra làm tờ nhật báo "Công Luận", in tại nhà in của Đỗ Huân ở đường Hàng Dẫy. Ngay khi báo này mới quảng cáo với những thành phần tên tuổi, dân chúng đặt nhiều tin tưởng và nóng ruột đón coi, vì lúc đó ai cũng chán ngấy bọn người xôi thịt theo Pháp và đa số đều thiên về kháng chiến, nhưng vì sợ bị Tây - nhất là Tây lai - bắt giữ và đưa đi tù đầy, nên cứ phải im lặng mà phản đối tiêu cực. Tờ "Công Luận" ra đúng lúc, nên số đầu bán rất chạy, nhưng chỉ được vài ngày, số độc giả tụt dần, vì người đọc báo quan niệm ủng hộ trí thức trùm chần là một chuyện, mà đọc báo lại là chuyện khác, khác hẳn với phe xã hội vừa đọc báo của anh em (như tờ "Sống" của Trần Đình Long xuất bản ở 16 Hàng Da) vừa ủng hộ bằng cách giúp tiền, đi bán báo, mà lại vừa chia nhau đi khắp nơi cổ động. Nói cho thực, tờ "Công Luận" chỉ có tiếng thế thôi, chứ về nội dung thì không có gì đặc sắc, vì thế báo tụt xuống lần lần không phải là chuyện lạ. Những người chuyên nghiệp, nhìn thấy số đầu, đã đoán rằng nếu cứ cái đà ấy mà tiến mãi, thì chẳng trước thì sau, báo này cũng bị chìm. Về kĩ thuật, báo trình bày tẻ nhạt, nhìn không hào hứng, còn tin tức thì yếu, mà bài vở lại không có tính cách thời sự, viết dài dòng, hợp với một tạp chí, tuần báo hơn là nhật báo. Ra được chừng ba số, chính anh em

trong báo cũng nhận thấy “có một cái gì không ổn, nhưng không biết là cái gì”, đem ra họp bàn với nhau và quyết định tham khảo ý kiến của những người chuyên nghiệp. Nguyễn Doãn Vượng được mời lại tòa báo để nghiên cứu xem có cách gì làm cho báo sống động hơn không.

Vốn là người ngỗ, không làm việc thì thôi, chớ đã nhận làm gì thì hăng say, Vượng, ngoài công việc cố định lúc bấy giờ, suốt ngày ngồi ở “Công Luận” gặm bánh mì cùng với Nguyễn Mạnh Hà, sắp xếp lại việc ấn loát một mặt, và mặt khác thì đôn đốc anh em, bày mưu thiết kế và đọc viễn kí tìm đề tài, tổ chức điều tra, phóng sự, khai thác các tin tức mới nhất, xét ra có thể làm cho độc giả say sưa, thích thú.

Hôm trước hôm sau, “Công Luận” mới hẳn lại về cả nội dung và hình thức, và bắt đầu lại chạy lại. “Công Luận” mở một cuộc tấn công các chủ đồn điền cao su, chất vấn các nhà đương cuộc về việc quân đội Pháp chiếm đất, chiếm nhà ở nông thôn không trả tiền... Bạn đọc sướng quá, viết thư về tán thưởng như điên. Anh em hả hê quá, nhưng ngay từ lúc đó, đã đoán biết việc gì xảy ra. Thì việc phải đến đã đến: chánh quyền tay sai đóng cửa báo “Công Luận” và tịch thu số báo chưa ra, nhưng Nguyễn Mạnh Hà và Vượng nhanh tay đã vút sang vườn nhà bên cạnh một số khá lớn, rồi leo tường nhảy sang nhà bên kia, mang báo đi phát không cho đồng bào Hà Nội đọc để gây tiếng vang. Ít lâu sau, anh em tản mác dần, “chiến khu trắng” cũng do đó tự giải tán.

Cuối năm 1949, Bộ Thông tin do ông Trần Văn Tuyên điều khiển, có ý muốn xuất bản một tờ báo bằng tiếng Pháp để tuyên truyền cho giải pháp Bảo Đại và đề cao chính nghĩa quốc gia tích cực, đồng thời phổ biến văn hóa, tập quán, cùng với những đặc điểm của dân tộc Việt Nam ra ngoại quốc để cho thế giới hiểu rõ người Việt Nam và lập trường tranh đấu

của người Việt Nam hơn.

Tuyên nghĩ ngay đến Vượng và giao cho Vượng tổ chức tờ báo đó, một phần vì tình bạn mà phần khác cũng vì Tuyên thừa rõ là các tay trí thức chính cống, từng Pháp du và đỗ bằng cấp cao, phần nhiều chỉ “sạo đĩa”, chờ đến lúc bắt tay làm việc thì là tay mơ hạng cụ!

Bọn chúng tôi ra tờ “Việt Nam” và quyết định làm tờ báo ấy thành một tạp chí in rất đẹp, có nhiều tranh ảnh và đăng toàn bài chọn lọc. In thì đã có nhà Lê Văn Tân là nhà in lớn nhất, có nhiều máy tối tân nhất ở Hà Nội lúc bấy giờ. Tiền nong do Trần Văn Tuyên đài thọ. Tuyên đã rút ở quỹ đặc biệt dành cho Tổng trưởng Thông tin một số tiền để làm báo. Tòa soạn tổ chức ra sao, bài vở ai viết, Nguyễn Doãn Vượng tập hợp các anh em cũ lại thảo luận rồi mời một người bạn người Pháp là René Candelon về làm chủ bút. Candelon và chúng tôi quen biết nhau đã lâu, nhưng vì sinh kế, ít khi gặp nhau, mà Candelon thì lại là một thanh niên “nể” vợ, chỉ cặm cụi viết sách, viết báo, ít khi đi đâu, nên chúng tôi cũng ít có dịp rượu chè ăn uống với nhau. Cũng như Văn Tuyên, Candelon có quốc tịch Pháp, nhưng sanh đẻ ở Việt Nam, rất hiếu thảo với mẹ già, cho nên điên bái nhiều phen, anh vẫn không chịu đưa tiểu gia đình về Pháp, lần hồi sống ở Hà Nội với mẹ, em trai và một bà vợ có tiếng là một nội trợ hữu hạng, sống một cuộc đời ngăn nắp.

Tương đối, Candelon viết trước Văn Tuyên nhiều và cũng lớn tuổi hơn Văn Tuyên. Anh có một tài đặc biệt là có lần chỉ có ngàn bạc mà ra được một số báo Pháp “L'écho du Vietnam”, rồi có tờ ấy, anh khéo du thuyết để cho người khác nghe, bỏ tiền ra giúp vốn. Tờ “L'écho du Vietnam” cứ thế mà xuất bản được hàng năm.

Vì thân với nhiều người Việt, Candelon René không được

Pháp ưa lắm nên trong đời sống, cũng như trong nghề nghiệp, René không được Pháp giúp đỡ; trái lại, người Trung Hoa và nhiều người ngoại quốc da vàng khác lại đặc biệt cảm tình với René. Là vì René là một người Pháp có học, nhưng sống theo đúng tinh thần của người phương Đông, lễ phép, khoan thai, ý nhị và rất ghét những tên thực dân làm phách chó cũng như các thằng bồi An Nam bắt chước Tây, chiều chiều đi dạo trước Gò Đa chửi những người chạ phải chúng là “san Anamít”.

Lúc chiến tranh Hoa - Nhật còn ngấm ngấm diễn ra như sóng ngầm để sửa soạn mở đầu cho Thế chiến thứ Nhì, Candelon René làm đệ nhứt tham vụ của Hứa Niệm Tăng, Tổng lãnh sự của chính phủ Trùng Khánh ở Bắc Việt, mà ở Pháp thì chính phủ Mặt trận Bình dân, do Léon Blum điều khiển, cầm quyền bính. Đảng Xã hội Việt Nam cũng bắt đầu hoạt động; còn chính quyền Pháp ở Việt Nam, do Toàn quyền Decoux điều khiển, bắt đầu gặp hết cản trở này đến cản trở kia, một mặt lo chống tuyên truyền Nhật; một mặt lo an ninh nội bộ; lại một mặt nữa lo sao để không mất lòng Nhật lúc nào cũng nhòm ngó và toan sanh sự ở Việt Nam, mà lại giúp đỡ được chính phủ Trùng Khánh trong công việc chuyên chở hàng hóa, chiến cụ, xe camiong vận tải từ Hải Phòng lên Lạng Sơn, Cao Bằng. Ngoài công việc đó, Hứa Niệm Tăng còn có nhiệm vụ phản tuyên truyền của Nhật, bàn với Candelon ra một cuốn sách hay tạp chí bán cho Hoa kiều từ Nam ra Bắc lấy tiền xài, mà cũng là để giúp đỡ thêm cho phái bộ Trùng Khánh sang Việt Nam kiểm soát công việc chuyên chở nói trên. Do đó, Candelon viết một cuốn sách để phổ biến trong dân chúng Pháp-Hoa: đó là cuốn “La politique agressive du Japon” tả những hành động tàn ác của quân đội phát xít Nhật. Và để cho người Việt cũng biết hành động tàn ác ấy ra sao, Hồ Khắc Tráng dịch cuốn sách ấy và lấy nhan đề là “Máu

Thịt Xây Thành”. Cả hai cuốn sách ấy đều in ở nhà in Trung Bắc, tranh ảnh ở bên trong cắt ở các báo Tàu và Pháp.

Nhật đến Việt Nam, một trong những công tác đầu tiên của Hiến binh là tìm những nhà văn, nhà báo đã cả gan “mạ lị Thiên Hoàng” và đả kích Đại Nhật Bản. Và người đầu tiên trong vụ này bị Hiến binh đến bắt đi ngay là Vượng. Thực ra, họ định bắt ông Luận, vì ông là chủ nhà in lúc đó, nhưng Vượng đứng ra nhận mình là quản lý, chịu hết mọi trách nhiệm trước pháp luật, nên đi thay cho dưỡng phụ là ông Luận.

Vượng vốn là một người có nhiều mặc cảm, nhưng anh đã trút bỏ được một phần lớn từ khi đi với Đỗ Văn coi Tây, Tàu chẳng ra cái thứ gì. Hơi một tí gì khác lạ xảy ra, anh chồm lên, nhất là trong những trường hợp anh em bị nạn hay bị kẻ thù dọa đánh, anh không kể dở hay, phải quấy, miễn là bình bạn đã, nhưng đặc biệt nhất là Vượng về bất cứ vấn đề gì cũng nói rất hăng và rất nhiều, có khi ngụy biện, nhưng nói đâu ra đấy, nhiều khi nói liều, nói ngổ, tưởng chừng có thể bị “tì” như chơi.

Trước thái độ dọa nạt của viên giám đốc Hiến binh Nhật buộc cho anh những tội tày trời, như mạ lị Thiên Hoàng, phá hoại phong trào Đại Đông Á, Vượng phủ nhận tất cả những lời chất vấn của viên sĩ quan Nhật và trình bày cho y thấy rõ những sự việc mà y không hiểu. Các ông chưa từng sống ở một nước bị trị, nên không thể nào hiểu được lòng của người dân. Bao nhiêu phong trào diệt Pháp đều bị đàn áp. Những nhà cách mạng phải tranh đấu bí mật, còn những người làm việc công khai, nếu không theo chúng, thì bị tù đầy khổ ải. Trước khi Nhật tới đây, Pháp đã đi ngầm với Trùng Khánh, nếu nhà in Trung Bắc không in hai cuốn sách đó thì họ làm khó dễ và có thể đóng cửa nhà in. Mà in thì phải để tên nhà in vào đó, vì lệ luật ấn loát buộc phải làm như thế để cho Pháp

dễ bề kiểm soát xem có nhà in nào làm việc bất hợp pháp không. Nếu các ông vì hai cuốn sách bị Pháp buộc phải in mà cho là chống báng thì lầm. Đi với Nhựt hay chống Nhựt lại là chuyện khác; đây chỉ là vấn đề buôn bán. Bảo in như thế là làm chánh trị, cần phải bắt giam, thì các ông nên bắt giam cả dân tộc chúng tôi, vì trừ các nhà cách mạng tranh đấu bí mật, chúng tôi không làm chánh trị, mà Pháp cũng không để cho làm chánh trị. Đường đi của một số đông là đường lối chánh trị chong chóng. Ngay như các ông, nếu các ông ở vào trong trường hợp như chúng tôi, các ông cũng phải mềm dẻo mà theo giai đoạn cái thứ chánh trị chong chóng đó. Đơn cử ông bang trưởng Si, trước khi các ông đến đây, ông ấy giúp tay cho Pháp, tổ chức chợ phiên ở Stade Mangin để lấy tiền giúp phái bộ Trùng Khánh sang đây; bây giờ lại trở thành một bang trưởng rất thân Nhựt, sao Nhựt không bắt giam? Nhựt có một chương trình dài hạn vĩ đại. Tôi thiết nghĩ vấn đề là hoàn tất chương trình đó và lấy được cảm tình của người da vàng, chứ không phải là đối phó.

Đến lúc Vương trình bày về chi tiết ấn loát hai cuốn sách trên, viên sĩ quan Nhựt bắt đầu nguôi nguôi. Candelon và Hồ Khắc Tráng chỉ là hai người cho Pháp và Trùng Khánh mượn tên. Thực ra, phái bộ Trùng Khánh bỏ tiền ra in, nhưng không trông nom gì hết, cả ngày chỉ nằm ở nhà cô đầu, nên nhà in Trung Bắc phụ trách mọi việc. Nhưng ông không thể vì hai cuốn sách đó in ở nhà in Trung Bắc, và tôi là quản lý nhà in ấy mà bắt giữ tôi. Các ông cũng nên hiểu về tổ chức nhà in này một chút. Nguyên nhà in ấy của ông Nguyễn Văn Vĩnh, nhưng vì thu ít tiêu nhiều, nên ông Vĩnh công nợ. Trong khi ấy, ông lại không được lòng chánh quyền Pháp, vì một mặt ông chống Bảo Đại, Phạm Quỳnh, mặt khác lại không bán mình cho Pháp, nên mấy tay tổ thực dân làm áp lực, và ông

Vĩnh võ nợ, làm cho nhiều người đứng ra bảo lãnh cũng võ nợ theo. Riêng có nhà in Trung Bắc và báo “Trung Bắc Tân Văn” chưa bị tịch thu, ông Vĩnh ăn ở chung thủy với anh em cho đến lúc chết, đã áp dụng một biện pháp rất hay là để cho mỗi người có tiền hùn trước đây đứng quản nhiệm một năm. Lúc in hai cuốn “La Politique agressive du Japon” và “Máu Thịt Xây Thành”, nhà in Trung Bắc thuộc nhiệm kỳ của Đỗ Linh Huy, cộng sự viên của ông Nguyễn Hữu Như, còn báo “Trung Bắc” thì do Ngọc Thỏ Dương Mậu Ngọc làm quản lí. Và bây giờ những người ấy chết cả rồi.

Vượng bị giữ suốt một ngày, đến chiều tối mới được thả ra về. Biết rằng thế nào Hiến binh Nhựt cũng “mời” Candelon và Hồ Khắc Tráng ra nói chuyện và rất có thể sẽ giam giữ như Ngô Văn Phú, Nguyễn Vỹ, Vượng không ăn cơm uống nước, chạy bay đi tìm Tráng và Candelon thuật lại đầu đuôi câu chuyện Nhựt thẩm vấn lúc ban ngày, và khuyên Tráng và Candelon nên tạm trốn tránh ngay đi, “để sau này sẽ liệu”. Candelon và Tráng thoát khỏi bàn tay sắt của Hiến binh Nhựt. Về sau, vụ này yên lặn lặn, cho tới khi Nhựt bại, Pháp trở lại Việt Nam, Vượng tìm Candelon để rủ về làm tờ tạp chí Pháp ngữ “Việt Nam”.

Candelon đem hết tâm lực ra làm tờ báo ấy, một phần cũng vì ơn tri ngộ nói trên. Trình bày, báo này tựa như tờ “Trung Bắc Chủ Nhật”, còn bài vở bên trong thì đề cao giải pháp Bảo Đại và đưa ra cho thế giới thấy rõ tinh thần bất khuất của dân tộc này qua các giai đoạn lịch sử, và cố nhiên đứng hẳn về phe “dân chủ”. Thực tình, Candelon trội hẳn lên vì tờ báo này, nhưng bên ngoài không mấy ai biết rõ, là vì lúc ấy anh không giữ cái tên René Candelon như lúc làm tờ “Echo du Vietnam”, mà lại lấy tên Việt là Chương Đắc Long. Bắt đầu, anh định phiên âm Candelon là Cường Đại Long (như

Lafon đổi ra làm La Phuong), nhưng anh em nghĩ rằng Việt Nam làm gì có họ Cường, nên đề nghị với anh đổi ra họ Chương, Chương Đắc Long, với ý muốn bắt anh... nhận họ nhận hàng với được su Chương Văn Vĩnh!

Nói cho thực, từ khi Việt Nam đẩy được Tây, Nhật ra ngoài, khoác lốt độc lập, tự do - tuy vẫn còn bị Pháp chi phối - Việt Nam chưa từng làm được một tờ báo Pháp ngữ như vậy. Khó một điều là đề cao giải pháp Bảo Đại, tranh đấu lấy chủ quyền dân tộc và làm sáng tỏ chí khí quật cường của người Việt Nam, nhưng vẫn cứ phải lấy lòng người Pháp, mà đối với Mĩ thì dè dặt, không để cho tư thế của Mĩ vượt được tư thế Pháp... Vì thế ngay trong số đầu, bên cạnh những bài như “Cảm nghĩ về việc Hoàng đế Bảo Đại viếng Hải cảng”, “Vai trò của Hải Phòng”, “Đức Trần Hưng Đạo”, “Bùi Viện, một trong hai nhân vật Việt Nam đã từng qua Mĩ”, hoặc những bài như “Lập trường của Việt Nam trong viễn tượng một minh ước Thái Bình Dương”, chúng tôi không quên đá móc Mĩ trong những bài như “Bên lề vụ phá giá đồng Anh kim - Kinh tế Mĩ nhòm ngó những thị trường mới ở các tân quốc gia - Mĩ giúp các tân quốc gia hay các tân quốc gia giúp Mĩ?”.

Thật là đúng phong phốc đường lối khi đó của chánh quyền, cho nên cả Bảo Đại, Trần Văn Hữu lẫn bộ trưởng Thông tin đều xứng ý và mặc dầu số độc giả ở trong nước chỉ có hạn, nhưng ngoại quốc gửi về mua nhiều và hết sức lưu ý, vì trong số nào cũng có ít nhất một bài phân tách lập trường Việt Nam trước những biến chuyển liên tiếp của thế giới như: “Trước hiểm họa Trung Hoa, chúng tôi không chấp nhận sự hiện diện của quân đội Trung Hoa trên lãnh thổ Việt Nam: không quân đội Tàu đỏ, mà cũng không quân đội của Tàu trắng nữa” hay “Cuộc viếng thăm của ông Malcolm Mac Donald báo hiệu việc Anh sắp thừa nhận chánh phủ Mao

Trạch Đông chẳng? Việt Nam sẽ đối phó ra sao?” hoặc “Độc lập, căn bản cần thiết của tình thân hữu”.

Đang lên hương như thế, báo “Việt Nam” đột nhiên gặp khó khăn. Hết chánh phủ Hữu lại đến chánh phủ Tâm, hết Tâm lại đến Hữu, ông Tuyên lúc thì làm Bộ trưởng phủ Thủ tướng, lúc làm Bộ trưởng Thông tin. Tờ “Việt Nam”, vì sự thay đổi ấy, phải đóng cửa vì “vấn đề kỹ thuật”, nhưng đến lúc ông Phạm Văn Bính lên làm Thủ hiến Bắc Việt thì ông nghỉ ngay đến sự tiếp tục công việc của ông Trần Văn Tuyên để lại. Trong một bữa tiệc tại nhà cũ của Hoàng Trọng Phu, Phạm Văn Bính - nguyên kí giả thể thao của “Trung Bắc Tân Văn” và nhiều báo khác ở Hà Thành - đề cập đến việc ra một tờ báo Pháp như tờ “Việt Nam” và đề nghị René Candelon và Nguyễn Doãn Vượng đứng ra điều khiển. Tờ “Courrier du Vietnam” ra đời, đúng theo tôn chỉ, đường lối của tờ “Việt Nam” và cũng gồm các anh em cũ viết, thêm hai bạn mới là Đinh Khắc Giao và Trần Quang Cẩn. Hợp tác với báo “Courrier du Vietnam”, tôi không thể không kể đến một nghệ sĩ hiện giờ nổi tiếng trong nhiều bộ môn văn hóa khác, ngoài báo chí: Tạ Tỵ. Tạ Tỵ trông nom về phần mỹ thuật cho báo, minh họa các truyện, vẽ các tit và vi nhét. Lúc đó, anh đã nổi tiếng về các bức họa lập thể (anh là một trong những người đi tiên phong về môn phái này ở đây) và đã được nhiều người ngoại quốc đến Việt Nam ca ngợi lúc anh trưng bày các họa phẩm ở Nhà Hát Lớn và Nhà Khai Trí Tiến Đức. Nhưng người ta biết Tạ Tỵ không phải chỉ riêng có thế: Tạ Tỵ, một nghệ sĩ đầy đủ, còn được nhiều người nói tới vì những truyện ngắn đăng tải rải rác trên các báo. Trong số đó, trội nhất là một số truyện anh đăng trên nguyệt san “Thế Kì”, tuần báo “Quê Hương”, “Đời Mới”... Sau này, tôi còn có một dịp nữa hợp tác với anh: đó là lúc làm “Sáng Dội Miền Nam” do Võ Đức

Diên làm giám đốc - tờ nguyệt báo của Bộ Kiến thiết mà Lê Văn Siêu làm chủ bút vẫn tự nắc nỏm khen - mà khen đúng - là “tờ báo đẹp nhất nước Việt Nam”.

Tập truyện “Những viên sỏi” của Tạ Tị dường như sưu tập nhiều truyện mà anh đã viết trong “Sáng Dội Miền Nam” và “Thế Kỉ”. Tôi không quên được cảm tình của anh đối với riêng tôi mỗi khi viết được một truyện gì hay, anh thường thuật cốt truyện hay đọc cho tôi nghe trước, và về thơ cũng vậy, chính anh hứng khởi, có khi đứng ngâm to cho tôi thưởng thức từ lúc chưa in. Bây giờ anh em đã lớn tuổi; có quyền nói thực với nhau: về sau này tôi không đọc hết tác phẩm của anh, nhưng bao giờ tôi cũng nhớ một truyện anh viết hồi ở Bắc Việt nhan đề là “Cắm Nhung” và một bài thơ nói đến mấy cửa ô Hà Nội và những vũng nước do chiến xa đi còn để lại trên đường với những lời đẹp như hoa, không thể nào quên được:

*Tôi đứng bên này vĩ tuyến
Thương về năm cửa ô xưa
Quan Chưởng đêm tàn dẫn lối
Đê cao hun hút Chợ Dừa
Cầu Rền mưa dầm lầy lội
Gió về đã buốt lòng chưa?
Yên Phụ đôi bờ sóng vỗ
Nhị Hà lấp lánh sao thưa
Cầu Giấy đường hoa Phượng Vỹ
Nhớ nhung biết mấy cho vừa...*

Tôi không quên được những vần thơ của Tạ Tị tả nỗi lòng thương nhớ “những con đường Hà Nội”.

*Hồi những con đường
Có từ lúc tôi ôm bầu sữa mẹ,
Những vỉa hè quen thuộc tự ngày xưa
Những vỉa hè phơi nắng dầm mưa*

*Chân chập chững theo chiều tay mẹ đất
Rồi lớn lên
Giữa những con đường vắng đặc
Tiếp nối nhau theo bờ ngói xiêu xiêu
Tiếp nối nhau như tay của người yêu
Truyền hơi thở khi gió mùa đến sớm...*

Cũng như không bao giờ tôi quên được bức họa “Cửa Ô” tôi mua trong cuộc triển lãm ở Khai Trí Tiến Đức, vì loạn li đành để lại Hà Nội không đem được vào đây...

Tạ Tị... không, thực quả tôi không thể nào quên được: Anh đáng là một nghệ sĩ “trọn vẹn”, ngoài môn vẽ, viết, thơ ca, anh lại còn có tài về nhạc và trình diễn. Vào đây, tôi tiếc rằng đời sống cấp bách quá nên anh em ít có dịp gần nhau đối diện đàm tâm, nhưng tôi biết rằng Tạ Tị lúc nào cũng trung thành với nghệ thuật và không năm tháng nào anh không góp phần xây dựng, ở trong nước và ngoài nước, một nền văn hóa Việt Nam lành mạnh và độc lập. Nhưng số phận của các tờ báo dựa hơi chánh quyền cũng giống như số phận hoa hồng: sớm nở tối tàn. Một lần nữa, anh em lại tan rã. Sau đó ít lâu, Candelon đi Pháp. Vượng về cùng với Nguyễn Phổ mở một nhà làm ảnh kẽm ở Cây Đa Cửa Quyền (Hàng Bông) còn tôi thì làm lại tờ “Tiểu thuyết thứ bảy” và “Phổ Thông Bán Nguyệt San” như đã nói ở trên.

Tuy nhiên, cuộc sống, dù cách nào đi nữa, cũng vẫn tẻ như thường. Phổ, Vượng và tôi bèn bàn nhau mở một nhà xuất bản tên là “Tam Hưu” lấy “Độc Lập - Tự Do - Dân Tộc” làm khẩu hiệu. Nhà xuất bản này tạm đứng vững, chúng tôi bàn nhau lập một thông tấn xã tư cung cấp tin tức và bài vở đủ các loại cho các báo theo lối “Echo” của Đồng minh lúc đánh nhau với Trục, thì tình hình biến chuyển quá mau lẹ, chưa kịp trình diện với quốc dân thì Pháp và Việt đã kí hiệp

định Genève, tạo ra hàng trăm vạn biệt li.

TRÊN ĐƯỜNG VÀO NAM: LỬA SỐNG

Tám tháng ở Hải Phòng có thể coi như tám tháng ngồi chơi xơi nước: thỉnh thoảng nhận được một tin nhà; bất thành lình một hôm lại tiếp một anh cán bộ cầm một thư của những anh em thân thiết về Hà Nội không thấy tôi, cho người xuống bảo đừng đi nữa. Có anh giận quá, dùng những lời lẽ không nhẹ nhàng, nhưng hầu hết đều tỏ ra chí tình, như Phùng Bảo Thạch: “Cách mặt bao nhiêu lâu, có bao nhiêu chuyện muốn nói mà lại kiếm anh thì đã đi rồi. Sầu không tả được. Bao giờ chúng ta mới lại gặp nhau? - Bạn anh”.

Ở Hải Phòng, gần Tết, trời mưa phùn liêu diêu, nằm gối đầu tay ở trên gác trọ, tôi cũng sầu không tả được. Nhưng Nam, Bắc cùng là đất nước, sao lại cứ phải coi chuyến đi này là một cuộc di cư mà không là một vụ đi chơi bậy bạ để tiêu sầu khiển hứng? Nhưng tiêu sầu cách gì thì cũng vẫn không bỏ được nghề báo nó theo mình như bóng với hình. Nghỉ tay được chừng nửa tháng thì Bùi Đình Linh lại rủ tôi làm tờ “Lửa Sống”, tờ báo hàng ngày độc nhất ở Hải Phòng lúc bấy giờ. Tôi biết Linh qua Bùi Đức Thịnh, tổng phát hành báo ở Hà Nội, chủ nhà sách Thanh Bình, chủ nhiệm báo “Quê Hương”.

Lúc “Quê Hương” ra ở Hà Nội, tôi vẫn viết bài cho báo ấy, ngoài ra lại viết nhiều sách khác cho Thịnh, kí những bút hiệu khác nhau. Từ khi có tin anh giúp đỡ ông Ngô Đình Diệm thoát một tai nạn ở một bệnh viện Pháp, tôi thông thường gặp anh. Linh là anh ruột của Thịnh. Vì cây dây leo, lúc Linh rủ tôi về giúp cho tờ “Lửa Sống”, tôi nhận lời ngay, mỗi sáng tạt đến tòa báo xem tin tức độ nửa tiếng đồng hồ. Vì là một tờ báo độc nhất xuất bản lúc ấy trên đường vào Nam, báo “Lửa Sống” được người ta tranh nhau mua đọc: sự kiện đó không lấy gì làm lạ

nhưng lạ là sao lúc đó người ta kiếm tiền dễ thế! Một hôm, có một người đàn bà Thổ đến nhà báo khóc như một cái máy nước, nhờ đăng tin rao vặt kiếm con. Tôi ngồi ở đó không nói gì, để cho ông quản lí trả lời. Ông ta ấn định một ngàn hai (đồng tiền dưới thời Diệm to như cái bánh xe!) năm dòng, trả tiền trước. Không ngần ngại, người đàn bà ấy đưa tiền, lấy biên lai. Nhà báo hẹn mai sẽ in lời rao vặt. Trông người đàn bà sụt sịt ra về, tôi vừa ái ngại cho bà ta, vừa kinh ngạc về việc báo bóp cổ người ta dữ quá, nhưng không nói ra miệng. Tôi kí vào mô rất định đứng lên cùng Bùi Đình Linh và mấy anh em đi nhậu, thì người đàn bà mất con trở lại, lần này mặt mũi tươi cười - hoan hỉ báo cho biết là bà ta đã tìm thấy con rồi: “Trời nóng quá, nó chui xuống gầm giường ngủ, tôi cứ tưởng mẹ mình bắt cháu đi mất rồi!”. Bà ta có ý muốn xin lại số tiền đưa đăng báo. Thực, tôi chịu ông quản lí là người nhanh trí: đương cầm mảnh giấy viết tin rao vặt mất con, ông ta nhét liền vào túi và sung sung nói: “Rất tiếc, thợ xếp chữ mất rồi, và số tiền một ngàn hai đã đưa hết cho anh com pô rồi”. Người đàn bà tiu nghỉu, nhưng trước hành động ấy của viên quản lí, tôi thấy có vẻ nhẫn tâm. Tôi bấm ông một cái thì ông thực thi ngay một cử chỉ nhân đạo: “Thôi, nhà báo đành chịu thiệt vậy, xin vui lòng “giúp” bà một trăm bạc đi xe!”.

Ra đến quán uống rượu, thực tình tôi không tìm hiểu cử chỉ ấy của viên quản lí có thể coi là bất lương không, nhưng tôi cảm thấy lòng mình vô cớ se sắt lại. Nào phải đến lúc đó tôi mới thấy một vụ nhẫn tâm như thế. Trong quãng đời qua, tôi đã từng được thấy nhiều vụ “làm tiền” còn trắng trợn và tàn nhẫn hơn nhiều, nhưng không hiểu vì thời tiết, vì sức khỏe hay vì hoàn cảnh... tôi bắt đầu thấy chán ngê. Và đêm hôm đó, ngồi châm điếu thuốc trên một cái lầu vắng vẻ, nghe gió thu về làm xao động cảnh 'hoàng lan ngoài cửa sổ, tôi nhớ

đến người mẹ van xin tôi đừng làm nghề báo bở. “Nghề báo đưa người ta bất cứ đâu, miễn là thoát được nó ra”...

Thoát được nó ra, nhưng thoát bằng cách nào đây? Đêm hôm đó, nằm trên một cái giường lạnh, có bóng trăng soi, tôi lẩm nhẩm nhớ lại những người bạn cùng nghề xem những ai thoát được “nó”, mà những ai còn vương vít tơ tằm với “nó”: Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Như Hoàn, Việt Bằng, Cuồng Sỹ, Đào Trinh Nhất, Nguyễn Khắc Hiếu, Nguyễn Mạnh Bổng, Nguyễn Phan Lãng, Nghiêm Xuân Lãm, Hoàng Cù, Đặng Văn Hinh, Trương Anh Tự, Hoàng Tích Chu... các bạn ấy đã thoát, thoát hẳn, thoát để không bao giờ trở lại côi đòi này nữa, nhưng cũng còn bao nhiêu người khác thoát được “nó” mà thoát được một cách vẻ vang.

Đó là trường hợp Phạm Quỳnh, nhảy một bước từ phố Hàng Da vào làm Thượng thư ở Huế; Nguyễn Tiến Lãng, bí thư của Hoàng hậu Nam Phương; Ngô Văn Phú, làm chủ ấp Tân Bồi; Hoàng Hữu Huy làm giám đốc Việt Tấn Xã; Hà Văn Bính làm hội viên thành phố và gần nhất là Ngô Văn làm xuất nhập cảng.

Ngay ở Hải Phòng, tôi đã biết Ngô Văn và Phạm Trung Phổ sẽ bỏ nghề báo một khi vào trong Nam. Hai ông này đã có một hồi lăm liệt lúc còn làm tờ “Ngày Mới” của Hội Đồng An Dân, dưới thời bác sĩ Đặng Hữu Chí, trong có cụ Ngô Khánh Thục.

Trọng Thìn, Trọng Quỳnh, lúc đầu là vai chính trong tờ “Ngày Mới” (lúc đó thay thế cho tờ “Vi Dân”), do Trần Tấn Cử làm, đã chết cùng với bác sĩ Trương Đình Chi). Báo “Ngày Mới” in tại nhà in của Hội Đồng An Dân, gồm một số máy thổ phỉ của những người đi chưa về. Đến khi chính phủ đầu tiên Nguyễn Văn Xuân thành lập, Tổng trưởng Thông tin Phan Quang Đán sát nhập nhà in vào Thông tin. Ngô Văn được Trọng Thìn và Trọng Quỳnh mời về hợp tác, giữ

chức chủ nhiệm. Vân đưa em vợ là Phạm Trọng Phổ về làm quản lí. Vừa khi ấy, Phan Quang Đán muốn tổ chức một thông tấn xã Việt Nam, mời Nguyễn Doãn Vượng đứng làm. Vượng đưa ra một chương trình lớn lao, gồm đủ các máy móc của một trung tâm hiệu thính tối tân, mỗi ngày ra hai ấn bản ba thứ tiếng, kèm một ấn bản “mật” hàng ngày và một ấn bản hàng tuần, có nhiều bình luận và đặc kí. Ngân khoản dự liệu trên dưới 500.000. Lúc bắt đầu, Phan Quang Đán không trông đâu ra tiền, về sau đành phải giao cho Nguyễn Giang, Hoàng Hữu Huy và Ngô Vân cọc cách làm với một ngân khoản năm chục ngàn.

Thừa dịp làm Việt Tấn Xã, gần gũi với Phan Quang Đán, Ngô Văn xin tờ “Ngày Mới” làm sở hữu của ông: cố nhiên là báo sẽ giữ nguyên lập trường triệt để đề cao giải pháp Bảo Đại, tích cực chống Cộng và ủng hộ chính phủ Việt Nam. Phan Quang Đán bằng lòng. Ngô Văn - với sự giúp tay của cụ Ngô Khánh Thực - đổi tên “Ngày Mới” ra làm “Tia Sáng” Ngô Văn chễm chệ làm chủ nhiệm, còn những kí giả có công khai sơn phá thạch như Trọng Quỳnh, Trọng Thìn thì thành ra người làm công. Thừa hưởng nề nếp làm việc và quảng cáo, cũng như số độc giả đã có sẵn và sự giúp đỡ quen thuộc của các cơ quan chánh quyền, tờ “Tia Sáng” đã đem lại cho người điều khiển nhiều đặc ân và tư thế. Báo có lời nhiều, một phần cũng vì thế; nhưng đồng thời ta cũng phải nhận rằng lúc ấy nhiều anh em nhóm “Đông Pháp” có khiếu về săn tin, nhờ mấy năm giúp việc cho ông Ngô Văn Phú đã giúp không ít cho sự thành công ấy.

Rút lại, Ngô Văn đã “làm nên” vì báo, nhưng điều đó không đáng lưu ý bằng việc ông đã khôn ngoan thoát được nó ra để ngả về thương mại. Trọng Quỳnh ở lại Bắc, hiện giờ không biết ra sao; riêng Trọng Thìn thì tôi được biết anh vẫn

còn lao đao lận đận ở trong nghề và phiêu bạt hết Thông tin lại sang tờ báo này, thông tấn khác. Đó cũng vì không biết cách thoát được nghề báo chẳng? Tôi nhớ lại lúc ông Nguyễn Văn Vĩnh sắp lên đường sang Lào để tìm vàng, công nợ ngập đầu, mà cứ cố sống cố chết bám vào tờ “Trung Bắc”, “Học Báo” và “Annam Nouveau” để viết. Toàn quyền Pasquier, một hôm, gặp Nguyễn Bá Trác (lúc ấy vừa ở Nhật về), hỏi theo ý Trác thì nhà cách mạng Việt Nam nào nguy hiểm nhất. Trác trả lời “Nguyễn Văn Vĩnh”. Toàn quyền Pasquier nhờ Sở Mật thám điều tra xem ông Vĩnh còn nợ ngân hàng và tư nhân chừng bao nhiêu tiền. Số nợ ấy, so với lúc ấy, thật lớn: từ 6 đến 800.000 đồng. Toàn quyền Pasquier nhờ một người thân tín của ông Vĩnh bắt tiếng đến tai ông: nếu ông Vĩnh bằng lòng ngưng công kích Bảo Đại và bút chiến với Phạm Quỳnh, gấp đôi số nợ ấy cũng sẽ được trang trải êm ả mà không cần phải bận tâm gì hết.

Lời đề nghị nghe thật bùi tai, nhưng ông Vĩnh đã không biết thoát khỏi nghề báo vào chính lúc có cơ hội tốt. Và không phải là tiên tri, người ta đã biết kết cục ra sao: “Học Báo” nguyệt san giáo khoa độc nhất còn được Pháp trợ cấp sang tay Lê Thăng, “Trung Bắc” về cụ Luận, còn “Annam Nouveau” thì chết, mà ông Vĩnh thì khăn gói gió đưa sang Lào để tìm vàng; nhưng mỏ vàng chưa thấy đâu thì đã mất ở chốn ma thiêng nước độc. Sau ông Vĩnh, còn Ngọc Thỏ, Côn Sinh, cũng là những người đã chết một cách thảm thương. Tôi không biết bác sĩ Tụng có nói đùa không, nhưng quả là lời của bác sĩ đã làm cho tôi thắc mắc nhiều ngày: “Có con, cho nó làm gì thì làm, chớ làm báo thì nên ngăn lại”. Lúc tôi mới bước vào nghề, mẹ tôi cũng bảo tôi như thế, nhưng nghề báo đã đẩy tôi vào “mê hồn trận”, làm thế nào thoát khỏi nó bây giờ?

Một lần nữa, tôi lại muốn li khai với nghề báo, vì mỗi

ngày mỗi thấy thêm sự chán chường. Tôi nhớ lại trước khi lên đường vào Nam, đã có hai lần tôi thấy có một cái gì manh nha trong tim óc. Lần này, tôi cảm thấy “cái gì” đó rõ rệt hơn cả hai lần trước nữa. Nếu làm báo mà chỉ nhắm vào tiền thì quả là lắm quá: van xin các nhà buôn cho tí tiền lẻ, nói cho sang là tiền quảng cáo; bợ đỡ ngoại bang, liếm gót ăn tiền; hay bám vào các chánh đảng làm kiến nghị “Ngô Đình Diệm phải làm vua vì là dòng dõi Ngô Quyền” không những ăn chắc mà lại còn nhiều hi vọng được đặt vào một địa vị cao cấp trong chánh quyền. Nhưng bây giờ thì tôi đã thấy rõ ràng làm báo không phải như thế, nhưng là làm một cái gì nghiêm trang, cao quý, có tính năng tranh đấu và xây dựng, mà người làm báo phải tha thiết với tự do, dân tộc, kinh qua những nghịch cảnh, thăng trầm, để chống lại độc tài, độc đoán dưới mọi hình thức quan lại, phong kiến hay dân chủ nguỵ tạo.

Nhiệm vụ ấy thật lớn lao, kinh khủng. Nghĩ lại các anh em cùng đi với mình một con đường, bây giờ chia đi các ngã, hoặc đã chết vì bom đạn, hoặc đã bỏ mình vì thực dân đàn áp, còn trơ lại một mình vác cây bút vào Nam, tôi thấy tương lai nặng nề và tự hỏi không biết có làm gì được không, hay là cũng chỉ như ở Bắc, gục đầu để kiếm tiền, phụng sự bất cứ ai kêu mình? Lúc đó, tôi đã lơ mơ thấy những khó khăn ghê gớm đang chờ đợi dân ta trên con đường tranh đấu tự do và độc lập, và tôi sợ rồi đây, viết lách đơn độc và tự xoay mình trong quỹ đạo của chế độ Ngô Đình Diệm, không có tự do, không có dân chủ, tôi sẽ thành ra thứ người gì? Hay là lại chỉ làm một tên bồi bút để làm những tờ báo lá cải, chỉ có giá trị xuyên tạc, vì chính mình chưa tách ra khỏi được sự chi phối của hoàn cảnh chính trị và xã hội của một chế độ mà tôi biết chắc sẽ không thể không lệ thuộc ngoại bang, một chế độ không thể có tự do, dân chủ chân chính. Không có độc lập, tự do, dân chủ chân chính thì tranh đấu thế nào cho hữu hiệu được?

Tôi cảm thấy sợ hãi hơn cả bao giờ hết. Và ở Hải Phòng, sau vụ báo “Lửa Sống” làm tiền một người đàn bà đăng quảng cáo ngon ơ, những ý tưởng như thế luôn luôn xáo trộn trí óc tôi, và, thú thực, tôi đã nghĩ rất nhiều đến việc thoát li nghề báo lúc này để chờ một ngày mai thuận lợi.

Trong khi chờ đợi, tôi hãy làm tiếp tờ: “Lửa Sống” cùng với chúng tôi di cư từ Bắc vào Nam - lần này có Bùi Văn Tuyên tiếp tay với Bùi Đình Linh và Bùi Đức Thịnh - (lúc ấy được Ngô Đình Diệm ân trả oán đền giao cho chức giám đốc Dân Vệ đoàn). Nhưng vì mới chân ướt, chân ráo vào Nam, chưa rành tiếng Nam, mà lại không được thấu đáo tâm lý của người đọc báo, thêm nữa lại cứ trình bày báo theo lối Bắc, viết truyện dài kiểu Bắc, cho nên “Lửa Sống” không còn được trông thấy những ngày vàng ở Hải Phòng, in hàng sáu bảy chục ngàn số báo mà bán chỉ độ vài tiếng đồng hồ đã hết bay!

*

QUYỀN THỨ TƯ: QUYỀN RƠM VÀ ĐÁ

Báo thường chạy trong khi nước có biến cố, nhưng chính vào những lúc có nhiều biến cố thì báo lại rụng xuống như sung. Hôm nay, hai tờ bị đóng cửa vì “tiết lộ những tin tức lợi cho địch”, mai lại ba tờ khác bị đóng cửa “cho đến khi có lệnh mới” vì đã “đăng tải những tin tức lợi cho đối phương”, có những lúc người làm báo ở đây cảm thấy mình cười lên lưng cọt: cứ ngồi lì thì không biết rồi cọt tha mình đến đâu, mà nhảy xuống thì bị cọt ăn tươi nuốt sống. Thậm chí có khi đăng một thông tư chính thức mà cũng bị đóng cửa như thường - mà bị đóng cửa không biết kêu vào đâu, không biết than thở, oán trách.

Tôi nhớ vào những ngày tàn của Ngô Đình Diệm, làm

“Việt Nam Pờ-Rét”, có một buổi sáng tôi giật mình tưởng ngủ mê khi được đọc một thông tư của Phủ Tổng thống gửi sang. Thông tư kinh khủng một cách lạ vì trong đó viết rõ ràng: “Bà Nhu cãi nhau với Ngô Tổng thống, và Ngô Tổng thống tức giận đã cầm một bình mực ném vào mặt bà Nhu”. Tôi tưởng có anh nào chơi lõm, đưa cái thông tư trên để xỏ tởn báo của nhà nước, nhưng xem con dấu đóng thì rõ ràng của Phủ Tổng Thống không sai. Tuy nhiên, vẫn không tin những dòng chữ vừa đọc, Tổng thư kí tòa soạn “Việt Nam Pờ Rét” phôn sang hỏi văn phòng cho kĩ lưỡng và yêu cầu cho biết có nên đăng tải thông tư ấy không. Một lát sau, chuông điện kêu ran: văn phòng xin chỉ thị chốt của ông cố vấn rồi. Lúc ấy, ở ngoài phố người ta đồn rằng ông cố vấn mất trí, chích á phiện trắng nhiều như điên, có khi nói trước quên sau, ngây ngây dại dại, như thể có sương mù trong óc và che lấp mắt. Nhưng lần này, không thể bảo ông lẫn được: văn phòng đã xin chỉ thị lúc ông rất tỉnh; ông cười và bảo cứ đăng. Và “Việt Nam Pờ Rét” đăng y nguyên văn như thế. Dù sao, có những báo tối ư cẩn thận thấy vậy mà không dám cắt ra để đưa cho nhà xếp chữ lên mặt báo; trái lại, cũng có tờ cho là thú vị đăng tải nguyên văn. Kết cục, có bốn tờ đăng tin ấy thì hai tờ bị đóng cửa, hai tờ không - mà không hiểu tại sao lại có sự kiện lạ lùng như thế - còn “Việt Nam Pờ Rét” thì không làm sao hết. Chẳng hiểu cơ quan này, sau đó, có bị khiển trách hay không; chỉ biết rằng mấy ngày sau thì Diệm Nhu bị giết, sinh viên biểu tình đốt trụ sở cơ quan này ở đường Hồng Thập Tự, thành thử việc đó cũng chìm vào trong quên lãng.

Nghe thuật lại chuyện này, chắc có nhiều bạn cho là kì cục; nhưng ở trong nghề thì cũng chẳng lạ gì vì, ở dưới thời nào cũng vậy, đều có sự kì cục như vậy. Nằm trong chế độ kiểm duyệt, thiếu gì những tờ báo cùng đăng tải một tin gần giống nhau hay giống hệt nhau, mà đến buổi chiều, ngồi đầu

các báo xuất bản ngày hôm đó với nhau, người làm báo thấy tin ấy ở báo này bị bỏ mà báo kia lại được ra; tờ báo này bị xén hai ba dòng, nhưng báo kia thì bị đục trọn vẹn, trắng phau như “pạch pân”. Phản đối, vô ích. Và cũng vô ích nữa, nếu một buổi sáng đẹp trời kia, vào cái lúc bất ngờ nhất, ông nhận được một cái giấy chiếu điều này, sắc lệnh kia, cho biết báo ông bị đóng cửa vô hạn định, vì lí do này hay lí do khác, hoặc có khi chẳng vì lí do gì hết, như dưới thời các ông Phan Huy Quát, Nguyễn Văn Lộc, phần nhiều báo bị đóng cửa mà không hề được biết đã mắc tội phạm thượng, khi quân gì.

Những người làm báo đã “chai” rồi, thấy những cái giấy đó, coi là thường và cười như những nhà triết học; nhưng cũng có những kí giả và chủ báo “choáng” người, chửi thề như con nhòng và đưa ra những luận cứ cũ mèm nghe mà điếc con ráy: nào là “không có tự do ngôn luận; không có tự do báo chí, cách mạng con vồ, dân chủ nguy tạo... cứ cái đà này thì đến Tết Công Gô mới mong mở mày mở mặt...”

Kì lạ một điều là báo bị bịt miệng như thế mà hết lớp này xin ra báo lại đến lớp kia xin ra báo; biết là nói chệch đường rây thì bị đóng cửa mà cứ có hoài những tờ báo đi chệch đường rây. Có người bảo tôi rằng đó là tại vì những người xin ra báo ấy nhắm hai điểm danh và lợi.

Nhớ lại lúc còn chân trong chân ngoài ở làng báo, tôi cũng đã có lúc nghĩ như thế; tôi cho rằng báo là một bộ môn tếu của văn hóa, mà người làm báo hành nghề là vì muốn lấy le và kiếm ít tiền lẻ, vì ngoài nghề báo không còn biết cách nào khác để kiếm ra tiền. Sau này, tôi nhớ có ba lần tôi lơ mờ thấy phát hiện trong óc một cái gì khác thế về quan niệm đối với báo chí và người làm báo. Đã đành là nghề nào cũng có kẻ hay người dở, người dở làm mang tiếng cho nghề là sự dĩ nhiên; nhưng người làm báo chân chính, hành nghề vì một cái gì cao cả hơn,

làm cho người ta hi vọng và đặt nhiều tin tưởng vào thắng lợi cuối cùng, chứ không phải chỉ vì danh và lợi. Danh? Thử hỏi có gì? Một ông chủ báo ở một nước nguy dân chủ có hơn gì một ông hàng xén? Mà quyền thứ tư của báo chí, thử hỏi là cái thá gì, hay chỉ là cái quyền hờ được xum xoe cạnh ngoại kiều cao cấp hay các ông bự trong chánh quyền - một thứ quyền rom, mà cái vạ nhiều khi không thể lường được vì không những thiệt thòi đến tiền nong, di hại đến gia đình mà còn di hại cả đến hình hài nữa. Mà lợi thì lợi gì? Ở đời, nhất là trong lúc lằng nhằng như lúc này có nhiều nghề khác kiếm lợi bằng trăm làm báo: một người thợ, một xa phu, một chủ quán rán bí tết khoai bán cho Phi, một bà nuôi con gái lớn lên gả cho Mĩ hay một gác đàn coi “ên tờ răng” và “ếch xít” cho một nhà tắm hơi còn kiếm ăn được hơn cả một kí giả lành nghề. Vậy thì người ta cứ viết báo làm gì? Cứ lẩn lộn trong nghề báo làm gì?

Lắm lúc ngồi suy nghĩ, tôi ghê sợ những ông chưa từng biết báo chí là gì mà sang Liên Hiệp Quốc dám nói bậy nói bạ về báo chí; tôi ghê sợ những ông không hề biết về đời sống của kí giả mà dám bảo rằng kí giả chỉ uống rượu uýt ki, hút á phiện, ăn sung mặc sướng và tôi ghê sợ luôn cả những ông bộ, ông thứ bị chỉ trích, đi kiện nhà báo và chửi đổng những người làm báo là bọn nói láo an tiền, không có ích gì cho xã hội.

Không. Tôi thú thật đến tận bây giờ tôi vẫn chưa hiểu nổi tâm lí của người viết báo, nhưng có một điều chắc chắn là đa số những người viết báo, trước đây và hiện nay, không phải là thứ người như tôi lúc mới bước vào nghề, quan niệm báo chí là một thú chơi vô hại, một trò giải trí rẻ tiền; nhưng họ biết chắc báo chí là một cái gì cao cả hơn thế, có một ích lợi bao quát hơn hết cả mà lại có tính cách đấu tranh đại quy mô tuyệt vời.

Người làm báo không vì danh vì lợi, thế thì vì gì mà cứ

lăn lộn, lên xuống, thất điên bát đảo mãi vì nghề báo? Có lẽ họ tự dày ải thân họ như thế chỉ vì họ là những người tự trọng, những người có học; họ thiết tha với nghề văn nghề báo, bởi vì họ nhận thức nghề làm báo, viết văn là đệ tứ quyền thực, mà cách mạng tư sản, mở đầu là cách mạng tư sản Pháp, truyền bá đi.

Thực sự báo chí là gì? Báo chí không phải là một trò giải trí, nhưng là một bộ môn văn hóa phản ánh sinh động nhất, đầy đủ nhất tính chất của một chế độ xã hội, cho một chế độ xã hội; không những nói lên phẩm chất hoặc văn minh siêu việt hoặc thoái hóa, đồi trụy của chế độ ấy mà còn đi sâu vào từng tình tiết, tâm tư của con người, từng khía cạnh trớ trêu, uẩn khúc, giả tạo của xã hội.

Trung thành với lí tưởng chống áp bức, chuộng tiến bộ mà tinh thần của con người đã ủy thác cho nó, báo chí luôn luôn có tính năng đấu tranh và xây dựng: khuyến khích điều tốt là xây dựng, kêu gọi dân chúng đoàn kết nhất trí để chống xâm lăng là xây dựng, cổ xúy đạo đức cách mạng là xây dựng; ngược lại, hoặc công khai hoặc dùng mách lới để phanh phui cái xấu, nói rõ sự thật phũ phàng, cũng vẫn là xây dựng, xây dựng cho sự vươn lên của xã hội, sự tồn vong của giống nòi.

Như trên kia đã nói, vì quyền lợi dân tộc một mặt, vì quyền lợi của một chế độ hay của một chính phủ mặt khác, hai quyền lợi ấy có mâu thuẫn và thường khi trái nghịch nhau, nên báo chí phải kinh qua những nghịch cảnh, những thăng trầm, những thiệt thòi, mà người làm báo - cũng như làm chính trị - bị vu cáo, tù tội, đói rách, đàn áp, chụp nón lên đầu, có khi bị chết oan ức mà không ai biết tới. Nhưng tất cả những thử thách, những oan trái, những khủng bố, không những không làm nản chí tiến lên của người làm báo chân chính mà lại còn gọt giũa cho tâm hồn họ mỗi ngày mỗi sắc

nhọn hơn, tâm trí họ trung kiên hơn và phương châm tranh đấu rõ rệt hơn. Do đó, người làm báo chân chính không sợ uy vũ, không bị mê hoặc vì lợi danh, không chịu để cho ngòi bút mình tui hủ, cho nên cũng vì thế nhà báo vẫn là trong số những người đáng kính nể nhất. Hàng ngày, có biết bao nhiêu người ngoài mặt thì chữ càn, nói láo mà nhiều khi tự thâm tâm họ cũng thấy nể vì, kính sợ nhà báo bởi vì nhà báo là điển hình của chính nghĩa mà lũ cây cỏ chỉ là tượng trưng của tà đạo: cách gì tà đạo cũng phải lu mờ trước chính nghĩa ngàn năm bất diệt!

“Bốn mươi năm náo láo” thực ra không phải đến đây là hết, mà chỉ là một sự tạm ngưng để cho tác giả nhìn thêm nữa, học thêm nữa, và suy nghĩ thêm nữa.

Báo chí là cơ quan bảo vệ, phổ cập chân lí: người viết báo không phải làm một nghề như bán bún tết khoai cho Mĩ, để vét tiền, nhưng là những chiến sĩ trong một cuộc trường chinh, tranh đấu từng đợt cho tự do dân chủ, cho quyền lợi của giống nòi, cho sự vươn lên của dân tộc. Ở một nước tiên tiến, sự tranh đấu của báo chí tương đối nhẹ nhàng hơn. Ở nước ta, thiên la địa võng nhiều, tất nhiên cuộc tranh đấu cam go, đau khổ; vì thế báo chí tranh đấu cũng có phần khó khăn hơn, mà các báo cũng không thể nhất loạt sạch sẽ, bỏ ích và cường ngay được; trái lại có khi phải mềm dẻo, một mặt lo sự sống còn của báo; một mặt lo cho báo có phương tiện để tồn tại, vì nếu báo không tồn tại được thì lấy gì mà tranh đấu - mà tranh đấu làm sao để tránh né được các đàn áp, khủng bố và vu cáo?

Mặt sát báo chí một cách vô trách nhiệm chỉ tỏ ra mình thiển cận. Có những bậc cha mẹ muốn cho con sung sướng, nhưng nghèo không thể có ngay một lúc đủ tiền để mua máy thu băng, máy lạnh, máy ti vi cho con sung sướng

bằng người; những bậc cha mẹ ấy phải nhịn miệng để dành tiền lo cho con một đời sống tương đối đầy đủ, không quản thức khuya dậy sớm, một nắng hai sương. Những đứa trẻ có học, có hiểu, thấy thế và biết như thế, thương xót cha mẹ hơn lên chớ không bao giờ chê cha mẹ khó, cũng như chó có nghĩa không bao giờ chê chủ nhà nghèo.

Người làm báo chân chính tranh đấu không cần ai khen, không sợ ai chửi hết. Người làm báo chân chính chiến đấu cho dân tộc, cho tương lai, có lúc nào rảnh rang chỉ ngồi nhìn lại quá khứ và tự hỏi lòng mình có xứng đáng làm chiến sĩ không, và chiến sĩ ở mức độ nào mà thôi.

Sau khi tờ “Công Chúng” đóng cửa, tôi có thời giờ rỗi rãi cũng thường nghiêm khắc duyệt lại đời làm báo của mình. Bao nhiêu những bóng hình cũ đôi khi lại hiện ra trước mắt. Có đêm, tôi mơ thấy những người bạn còn ở bên kia chiến tuyến; có đêm, nghe thấy trong tiếng gió vi vu hình như có tiếng cười của một Ngô Tất Tố, Nguyễn Tuân, một Phùng Bảo Thạch, Tô Hoài, Nam Cao; nhưng cũng có lúc xen vào tiếng mưa rơi, tôi tưởng như trông thấy những người bạn suốt đời viết báo, suốt đời khổ sở như Tản Đà, Văn Sen, Lan Khai, Lê Văn Trương, Vũ Trọng Phụng, Đinh Hùng, nay đã chết rồi mà vẫn còn cứ ôm ngòi bút viết bài nơi âm phủ.

Hỡi tất cả các anh em đã chết hay còn sống! Các anh có biết rằng ngồi kiểm điểm lại bốn chục năm làm báo, người bạn của các anh, hôm nay, ở đây đã chán chường đến thế nào không? Có những lúc tự nhiên trong óc người ta có một cái gì lóe sáng lên trong phút giây kì lạ lắm. Ngồi kiểm điểm lại đời làm báo của mình, có một lúc tôi cũng đã được thấy tia sáng huyền diệu ấy lóe lên và chính lúc ấy, tôi thấy rõ hơn cả bao giờ hết tôi không phải là một chiến sĩ với định nghĩa trọn vẹn của nó - nói một cách khác, tôi chưa phải là một chiến sĩ anh

dùng trên mặt trận văn hóa, mặc dầu đã phó thác cả đời mình cho sự nghiệp.

TRƯỚC KHI NGỪNG BÚT

...Báo là một bộ môn văn hóa phản ánh sinh động nhất, đầy đủ nhất tính chất của một chế độ xã hội, cho một chế độ xã hội; báo là một phương tiện nói lên phẩm chất hoặc văn minh ưu việt hoặc thái hóa, đồi trụy của chế độ ấy; báo chụp lại một cách chân thành tình tiết tâm tư của con người, từng khía cạnh trớ trêu, uẩn khúc, giả tạo của chế độ; báo luôn luôn có tính năng xây dựng; báo là cơ quan bảo vệ và phổ cập chân lý; mà báo cũng còn là một kĩ nghệ để cho nước này ganh đua với nước kia, để tranh đấu cho sự thật để góp phần tích cực vào sự đóng góp của một nước trên mọi lãnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa... và với cộng đồng thế giới. Sứ mệnh thì lớn mà người làm báo thường thường lại gian nguy, thiếu thốn, nhưng họ cứ làm báo, cứ say sưa, cứ vượt hiểm nghèo, cứ nghe chửi rủa, cứ cắn răng lại mà chịu đựng, miễn là đạt được lí tưởng của mình: phải chăng đó là tất cả cái vô lí nhưng cũng là tất cả cái cao thượng vượt bậc của nghề “nói láo ăn tiền?”

*

Có lần, lật một tờ báo Pháp xem những truyện tâm tình, tôi được đọc một bài kí sự nói về ông bà Churchill. Nữ phóng viên của báo trên hỏi cựu Thủ tướng Anh:

- Thưa ngài, thường thường những người đàn ông sống chung với vợ đến lúc xế chiều tỏ ra chán nản và, tuy không nói ra, nhưng trong bụng thì có ý muốn làm lại cuộc đời với một người đàn bà khác. Phần ngài có thể cho tôi biết ý kiến ra sao?

Ông già Churchill móm mém cười xòa rồi tự nhiên nghiêm hẳn nét mặt lại, trả lời:

- Phần tôi, không cần suy nghĩ gì hết. Tôi có thể trả lời thẳng với cô là nếu tôi phải làm lại cuộc đời, và lấy vợ thì tôi lại lấy lại vợ tôi!

Gửi cả một cuộc đời cho nghề báo, rút nhiều kinh nghiệm đau thương hơn là xứng ý, tôi cũng có lúc tự mình lại phỏng vấn mình đã đóng góp gì cho lịch sử văn hóa dân tộc, đã làm được việc gì cho báo chí, và hiện còn bản khoản, hoài vọng những gì về nghề nghiệp.

Không. Tôi không bao giờ đáp lại những câu hỏi phiền phức đó. Nhưng tôi biết rằng nếu một ngày kia, Trời xử phiên án cuối cùng, hỏi tôi nếu cho trở lại làm người thì sẽ làm gì, tôi cũng sẽ không cần suy nghĩ gì hết và chỉ trả lời một câu.

*

Người mẹ nào sanh ra con lại chẳng muốn cho con sau này ăn nên làm ra, có vai có vế, nhưng Mẹ ơi, con đành chịu tội bất hiếu với Mẹ: nếu trở lại làm người, con cứ lại xin làm báo!

1967 - 1969

MỤC LỤC

<i>* Thay lời nói đầu: Vũ Bằng với niềm yêu tuyệt vọng</i>	5
TRUYỆN NGẮN	7
Chàng Kim người Bắc, cô Kiều người Kinh	7
Một người rơi xuống hố	18
Mơ về một cuộc chợ trâu	23
Ngày mai tôi sẽ chết	39
Ơn và oán	52
TIỂU THUYẾT	61
Bóng ma nhà mẹ Hoát (Trích)	61
KÍ	124
<i>MIẾNG NGON HÀ NỘI</i> (Trích)	124
<i>MÓN LẠ MIỀN NAM</i> (Trích)	152
<i>THƯƠNG NHỚ MUỖI HAI</i> (Trích)	169
<i>BỐN MUỖI NĂM NÓI LÁO</i> (Trích)	265

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC
18 NGUYỄN TRƯỜNG TỘ - BA ĐÌNH - HÀ NỘI
Điện thoại: (04) 38294684 – (04) 38294685, Fax: (04) 38294761
E-mail: nxbvanhoc@hn.vnn.vn
Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh
290/20 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 3
Điện thoại: 08.38459858, Fax: 08.38438481

VŨ BĂNG - TUYỂN TẬP

Dương Phong *soạn*

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản:

NGUYỄN VĂN CÙ

Chịu trách nhiệm nội dung:

NGUYỄN THỊ HẠNH

Biên tập:

Anh Vũ

Trình bày:

Cty Trí thức Việt

Vẽ bìa:

Hải Nam

Sửa bản in:

Văn Thảo

In 1000 cuốn, khổ 13,5 x 20,5 cm tại Công ty Cổ phần In Sao Việt.
Giấy ĐK KHXB số 90-2011 /CXB/104-03/VH cấp ngày 23/11/2011.
In xong và nộp lưu chiểu năm 2012.

MỜI CÁC BẠN TÌM ĐỌC

